TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

7



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

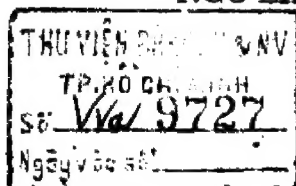
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 7

Chủ biên: NGUYỄN LỘC
Sưu tầm, biên soạn:

THẠCH CAN - NGUYỄN LỘC -
TRƯƠNG ĐÌNH NGUYÊN - NGUYỄN NGỌC NHUẬN
NGUYỄN VĂN BÁCH - KHƯƠNG HỮU DỤNG -
NGÔ LINH NGỌC - ĐỖ NGỌC TOẠI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

Cách đây hơn 200 năm, ở vùng đất phía Tây tỉnh Bình Định cũ đã bùng nổ một phong trào nông dân khởi nghĩa. Phong trào phát triển hết sức nhanh chóng. Với sức mạnh vũ bão của mình, nó đã lật đổ được hai tập đoàn phong kiến thống trị trong Nam ngoài Bắc lúc bấy giờ để thống nhất đất nước, và chiến thắng oanh liệt hai đội quân xâm lược của nước ngoài, bảo vệ được nền độc lập của Tổ quốc. Nhưng nhà nước Tây Sơn chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn rồi bị lật đổ. Đối với lịch sử, giai đoạn Tây Sơn giống như một tia chớp lóe sáng. Tuy vậy nó vẫn có tiếng vang sâu xa trong đời sống tinh thần của toàn dân tộc, mà Văn học Tây Sơn trong một chừng mực nào đó có thể coi là tấm gương phản chiếu những thành tựu rực rỡ của phong trào vĩ đại này.

*

* *

Vương triều nhà Tây Sơn, như mọi người đều biết, được thành lập trên cơ sở một phong trào nông dân khởi nghĩa rộng lớn chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc.

Những năm giữa thế kỷ XVIII đất nước ta rơi vào một tình trạng hết sức bế tắc. Hậu quả của việc tranh giành quyền lợi giữa các tập đoàn phong kiến từ những thế kỷ trước đưa đến việc đất nước chia làm hai miền. Miền Bắc gọi là Đàng Ngoài, hay Bắc Hà, thuộc sự cai quản của vua Lê chúa Trịnh. Miền Nam gọi là Đàng Trong hay Nam Hà, thuộc quyền cai quản của nhà Nguyễn. Chính quyền ở hai miền đến giai đoạn này đều tụt sâu xuống vực thẳm của sự thối nát. Ngoài Bắc vua Lê chỉ ngồi làm vì, quyền hành tập trung hết trong tay chúa Trịnh. Phủ chúa là cơ quan cao nhất có quyền lực, chi phối mọi công việc của đất nước, lại là nơi biểu hiện đậm nét của những tham vọng và sự ăn chơi bừa bãi. Mọi công việc đều bê trễ. Đời sống nhân dân khốn khổ. Các thứ thuế khóa, phu phen tạp dịch nặng nề, cộng vào đó là thiên tai, mùa màng nhiều năm mất sạch. Đồng ruộng hoang vắng, chợ búa tiêu điều, người đói phiêu bạt khắp nơi, xác chết nằm ngổn ngang ngoài hào rãnh... Sự sống thôi thúc con người không thể cứ cúi đầu chịu đựng mà phải đứng lên chống lại. Thế là những cuộc nông dân khởi nghĩa bùng nổ liên tiếp. Chúa Trịnh phải

---

Bài khải luận này chung cho 2 tập: Tập 7 và Tập 8

tốn nhiều công của và xương máu của binh lính để trấn áp Phái hàng chục năm trời đánh Đông dẹp Bắc. phong trào khởi nghĩa mới tạm lắng xuống. Nhưng lòng người đâu phải đã thu phục. Nhất là sau đó chúa Trịnh không hề tìm cách giải quyết những vấn đề gay gắt đặt ra trong cuộc sống, mà canh ăn chơi, trụy lạc, bất công và tàn bạo vẫn cứ tiếp diễn. Cho nên tâm trạng của con người trong thời đại này nói chung là "thua keo này, cố gắng bày keo khác".

Trong khi đó ở Đàng Trong tình trạng bê bối cũng không kém. Những ngày khẩn trương lo việc mở mang bờ cõi, củng cố thế lực để đối phó với tập đoàn phong kiến Đàng Ngoài coi như kết thúc. Biên thùy một cõi. Sông Gianh với địa thế tự nhiên của nó giúp cho sự phòng thủ được dễ dàng. Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong, hai bên vẫn gầm ghè nhau, nhưng chưa bên nào tin chắc mình có thể khuất phục được đối phương, nên chưa ai dám ra quân trước. Năm 1655, chúa Nguyễn mở một cuộc tấn công ra Bắc, không có kết quả, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn tạm dừng. Nhưng đáng buồn thay, một khi tiếng gươm giáo không còn khua vang trên các chiến trường, thì trong cung cấm tiếng trống tuồng lại thúc giục, và những nụ cười của các mỹ nữ có sức khêu gợi hơn bất cứ lúc nào. Không cần trở lại thời chúa Nguyễn Phúc Chu, một người tự xưng là tín đồ thành kính của đạo Phật mà có cả thảy 146 người con cả trai lẫn gái, hay thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, một kẻ hơi nhiều tự tin và ngạo mạn nhưng cũng chẳng thua kém ai trong việc ăn chơi. Hãy nói đến thời chúa Nguyễn Phúc Thuần là đêm hôm trước của cuộc khởi nghĩa. Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi mới mười một tuổi. Với một cậu bé vị thành niên như thế cố nhiên không thể nói gì đến bản lĩnh trong việc trị nước, thế nhưng hắn đã biết hiếu sắc và mắc bệnh "dương suy". Cho nên bao nhiêu quyền hành tập trung hết vào tay Trương Phúc Loan là cậu hắn, một tên quyền thần hết sức tham lam, tàn bạo. Trương Phúc Loan không từ bất cứ một sự vơ vét nào, dù có danh nghĩa hay không cần danh nghĩa nào cả, "ăn quịt" "bòn vét" từ người dân thường, lính tráng cho đến đám quan lại yếu thế và cả những lái buôn nước ngoài! Tiền bạc châu báu của hắn có cả một biệt thự để chứa. Sau mỗi vụ lụt, hắn đem vàng ra phơi đầy sân. Sự giàu sang thật không có giới hạn. Nhưng đâu phải chỉ mình hắn, mà cả bọn đàn em, bọn tay chân của hắn nữa. Cuối cùng người chịu đựng mọi hậu quả bi thảm ấy chính là quần chúng nông dân đông đảo và tầng lớp thợ thủ công lúc bấy giờ. Cũng cần nói thêm về đặc điểm của quần chúng lao động trong thời kỳ lịch sử này. Quy luật lịch sử phổ biến là có áp bức thì có đấu tranh, có chống đối. Nhưng chủ thể chống đối về phương diện ý thức cũng phải đạt đến một trình độ như thế nào mới có thể tổ chức lại thành phong trào; hơn nữa, mới giành được thắng lợi vĩ đại. Người nông dân không có ý thức hệ độc lập. Do điều kiện sản xuất của họ có tính chất phân tán trong một nền kinh tế tư hữu kiểu phong kiến, cho nên nhận thức của họ nói chung hời hợt, ý thức giác ngộ của họ không rõ ràng. Tư tưởng thống trị thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị. Điều đó đúng với người nông dân hơn bất cứ

tầng lớp nào trong xã hội. Thế nhưng ở giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII, việc ngoài Bắc người ta truyền tụng rộng rãi câu ca "Trăm quan có mắt như mờ. Để cho Huy quận vào sờ chính cung". Hay trong Nam người ta công khai bày tỏ tình cảm nồng nhiệt của mình đối với Lía, một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ở vùng Bình Định ngày nay, thì điều đó chí ít cũng nói lên rằng người nông dân Việt Nam vào giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII không còn ngoan ngoãn dễ bảo, không còn "hiền lành", mà ý thức chống đối ở họ đã mạnh mẽ, và chỉ cần có người đứng lên cầm cờ là họ sẵn sàng gậy gộc giáo mác đi theo để "tấn công lên trời", lật đổ ngôi vua, đòi cơm áo và những nhu cầu bức thiết hằng ngày. Chẳng thế mà khi Nguyễn Hữu Cầu vốn là một nho sĩ, tự xưng Thống quốc Bảo dân Đại tướng quân nổi lên chống triều đình thì nông dân xứ Đông xứ Đoài nườm nượp kéo đến tập hợp dưới lá cờ của ông và đánh nhau với quân đội của triều đình không phải một năm vài năm mà trên chục năm trời. Có thể nói những cuộc khởi nghĩa của nông dân Đàng Ngoài trong các phong trào của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất, Nguyễn Danh Phương... là những cuộc tập dượt lớn đối với người nông dân ngoài Bắc về sự chống đối. Những phong trào này có quy mô sâu rộng, nhiều lần tấn công vào kinh thành của nhà nước phong kiến, kéo dài trong nhiều năm; nhưng cuối cùng đều thất bại vì chính quyền Đàng Ngoài vốn lâu đời, có kinh nghiệm đàn áp các phong trào nông dân khởi nghĩa. Và nói cho đúng thì vào thời điểm những năm 30 – 40 của thế kỷ XVIII nhà nước phong kiến Đàng Ngoài tuy đã suy yếu trầm trọng nhưng chưa phải đã mất hết khả năng tự vệ.

Những năm 80 của thế kỷ XVIII sẽ không còn là những năm 40 nữa. Đến giai đoạn này sự mục ruỗng đã đi sâu vào xương tủy của nhà nước phong kiến, vì vậy một khi có người tài giỏi đứng ra tập hợp, có chính nghĩa, có tầm nhìn xa thấy rộng, thì thắng lợi có thể cầm chắc như nắm trong lòng bàn tay.

Năm 1771, từ một miền đất phía tây tỉnh Bình Định, thuộc huyện Tây Sơn, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ nổi lên tập hợp quần chúng, chiếm vùng trung du và miền núi phủ Quy Nhơn, gồm hai huyện Tây Sơn và An Khê làm căn cứ địa, chuẩn bị nổi dậy tiến đánh các cơ sở của chính quyền địa phương trong vùng. Nắm vững tình hình chính sự ở Đàng Trong lúc bấy giờ là Trương Phúc Loan lộng hành và bị mọi người căm ghét, các lãnh tụ khởi nghĩa nêu cao ngọn cờ "đánh đổ" Trương Phúc Loan". Và để cho "danh chính" họ tuyên bố xướng nghĩa cần vương, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương lên ngôi chúa. Cuộc khởi nghĩa ngay từ đầu đã thu hút đông đảo quần chúng. Chiếm được nơi nào, quân khởi nghĩa thực hiện ngay việc lấy của cải của quan lại và nhà giàu chia cho người nghèo. "Bọn cướp đạo đức và nhân từ đối với người nghèo khổ" nói như lời của người đương thời [1] chẳng mấy chốc mà thanh thế lừng lẫy. Đến khoảng đầu năm 1773, căn cứ

1. Theo thư của giáo sĩ Tây Ban Nha Diégo de Jumilla.

của cuộc khởi nghĩa đã mở rộng đến phần lớn phủ Quy Nhơn, bao gồm miền núi rừng An Khê và các huyện Phù Ly, Bồng Sơn, Tuy Viễn. Số nghĩa quân cũng lên tới hàng vạn người. Giữa năm 1773 nghĩa quân hạ thành Quy Nhơn, rồi tiếp tục tiến đánh các phủ Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận và đến cuối năm 1773 thì nghĩa quân đã làm chủ một vùng rộng lớn từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Trước tình thế chính quyền chúa Nguyễn có nguy cơ sụp đổ do sức tấn công của quân đội Tây Sơn, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài liền cất quân vượt sông Gianh tiến đánh Đàng Trong. Phú Xuân bị quân Trịnh chiếm đóng, triều đình chúa Nguyễn kéo vào Quảng Nam, rồi vượt biển vào Gia Định. Quân Trịnh chiếm Quảng Nam, trực tiếp uy hiếp phong trào Tây Sơn. Trong khi đó ở mặt Nam quân Nguyễn cũng đang âm mưu giành lại những vùng quân Tây Sơn chiếm đóng. Trước một tình thế bất lợi, nghĩa quân Tây Sơn đã khôn khéo tìm cách hòa hoãn với quân Trịnh ở mặt Bắc để dồn sức tiêu diệt quân Nguyễn ở phía Nam. Chúa Nguyễn nhiều lần bị tấn công thất điên bát đảo, phải bỏ đất liền chạy ra biển cầu cứu quân Xiêm. Năm 1785, Nguyễn Huệ lần thứ tư trực tiếp kéo quân vào Nam, và với chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút oanh liệt, trong một ngày tiêu diệt tại trận năm vạn quân Xiêm và toàn bộ chiến thuyền, nghĩa quân Tây Sơn hoàn toàn tiêu diệt chế độ cát cứ của chúa Nguyễn xây dựng ngót hai trăm năm. "Nam một dải tăm kình phẳng lặng", Tây Sơn kéo quân ra đánh lấy Phú Xuân, rồi nhân đà thắng lợi, Nguyễn Huệ kéo ra Bắc tiêu diệt chúa Trịnh. Trong vòng ba tháng, nghĩa quân Tây Sơn làm tan rã hoàn toàn chính quyền của chúa Trịnh từ Thuận Hóa ra đến Thăng Long. Ngày 21 tháng bảy năm 1786, dân chúng kinh thành Thăng Long chứng kiến một sự kiện trọng đại: Nguyễn Huệ với tấm chiến bào còn đẫm thuốc súng cưỡi ngựa đi vào kinh thành trước sự đón tiếp khép nép và trọng thể của vua Lê cùng các triều thần. Thế là không những sự thống trị của chúa Nguyễn ở Đàng Trong bị tiêu diệt, mà sự thống trị của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng bị tiêu diệt nốt. Vậy là "sau hơn hai thế kỷ bị phân chia bởi các bè phái phong kiến, *nền thống nhất đất nước được khôi phục. Lần đầu tiên sự thống nhất được thực hiện trên phạm vi rộng lớn từ Bắc Hà vào tận Gia Định (tức lãnh thổ Việt Nam ngày nay). Đây là một thành tựu vĩ đại của phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn*, mà vinh quang thuộc về nhân dân ta và thủ lĩnh kiệt xuất Nguyễn Huệ". [1]

Sau khi lật đổ nền thống trị của chúa Trịnh, Nguyễn Huệ đã trả quyền lại cho vua Lê, kéo quân về Nam, chỉ để lại một số tướng lĩnh giúp nhà vua cai quản đất nước, ổn định đời sống. Nhưng Lê Hiển Tông cũng như Lê Chiêu Thống là người cháu kế nghiệp đều bạc nhược, không gánh vác nổi công việc, các thế lực chúa Trịnh lại nổi lên đòi lập lại ngôi chúa và tranh giành quyền lợi. Rồi một số tướng lĩnh của Tây Sơn trong bối cảnh ấy cũng bị tha hóa, phản bội lại những mục tiêu của phong trào. Xã hội lại hỗn loạn hơn trước.

1. *Lịch sử Việt Nam* (Tập 1), Nxb Khoa học xã hội, H., 1971, tr. 346.

Năm 1788, Nguyễn Huệ đích thân cầm quân ra Bắc lần thứ hai lập lại trật tự ở Bắc Hà. Trước nguy cơ chiếc ngai vàng của mình bị sụp đổ, Lê Chiêu Thống vội vã cầu cứu quân đội nhà Thanh. Và nhà Thanh nhân cơ hội ấy đã đưa quân sang xâm chiếm nước ta. Ngày 21 tháng mười hai năm 1788 ở Phú Xuân Nguyễn Huệ nhận được tin báo khẩn cấp về tình hình Bắc Hà, hôm sau ông quyết định làm lễ lên ngôi hoàng đế rồi kéo đại quân tiến ra Bắc. Trong lời dụ các tướng lĩnh ở Thanh Hóa, vua Quang Trung đã nói lên quyết tâm tiêu diệt quân xâm lược để bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc:

Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam Quốc anh hùng chi hữu chủ.

Và quả nhiên, chỉ trong vòng mười ngày đầu xuân Kỷ Dậu (1789) (từ ngày 25 tháng chạp đến 5 tháng giêng), quân dân ta dưới sự lãnh đạo tài tình của Nguyễn Huệ đã đánh tan hai mươi chín vạn quân xâm lược Mãn Thanh, giải phóng kinh thành Thăng Long và giải phóng toàn bộ đất nước. Đây là một thắng lợi tuyệt diệu, một chiến công huy hoàng và hiển hách vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

Sau chiến thắng quân Thanh, vua Quang Trung tiến hành trên quy mô lớn công cuộc xây dựng lại đất nước. Một mặt bằng con đường ngoại giao, nhà vua kiên quyết đòi nhà Thanh phải chính thức công nhận nền độc lập của nước ta, nhà vua còn đòi bỏ lệ cống người vàng, đòi lại bảy châu xứ Hưng Hóa, đòi mở cửa biên giới để thông thương chợ búa. Về mặt đối nội, vua Quang Trung chú ý phát triển nông nghiệp, kêu gọi dân lưu tán trở về quê cũ làm ăn, giảm thuế khóa, khuyến khích khai hoang. Nhà vua cũng chú ý phát triển công thương nghiệp. Về văn hóa, vua Quang Trung chấn chỉnh việc thi cử hết sức thối nát dưới thời Lê Trịnh, ban bố Chiếu kêu gọi người hiền tài ra giúp nước. Nhà vua coi trọng tiếng nói dân tộc. Nhiều thư từ, văn kiện của vua Quang Trung viết bằng chữ Nôm, Quang Trung còn sai lập Viện Sùng Chính và cử Nguyễn Thiếp làm viện trưởng để chuyển dịch các sách kinh điển Nho gia bằng chữ Hán ra chữ Nôm v.v...

Công việc đang tiến triển có chiều thuận lợi thì ngày 16 tháng chín năm 1792 vua Quang Trung đột ngột qua đời mới 39 tuổi. Quang Toản lên ngôi còn quá bé, không cai quản nổi công việc, chính quyền lại rơi vào tay Bùi Đắc Tuyên, một kẻ không kém phần mưu mô và tham vọng. Những năm tháng ngắn ngủi dưới thời Quang Trung chưa tạo ra được một cơ sở xã hội ổn định, bây giờ mâu thuẫn trong nội bộ nhà Tây Sơn lại bùng nổ, làm cho nó càng chóng suy yếu. Ở Đàng Trong, trước đó, nhân lúc Quang Trung kéo quân ra Bắc, Nguyễn Ánh đã trở về chiếm Gia Định. Bây giờ dựa vào thế lực bọn địa chủ miền Gia Định cộng với sự viện trợ về vũ khí của bọn tư bản nước ngoài, họ trở lại đánh chiếm Quy Nhơn rồi Phú Xuân. Năm 1801, Nguyễn Quang

Toàn bỏ thành Phú Xuân chạy ra Bắc, truyền hịch đi các trấn lấy viện binh và ra sức chống giữ, nhưng thế yếu, cuối cùng đã thất bại. Tháng năm năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Vương Triều nhà Tây Sơn đến đây coi như chấm dứt. Nếu tính từ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đến khi vương triều Tây Sơn sụp đổ tất cả là 31 năm: nếu tính từ khi Quang Trung lên ngôi đến khi nhà Tây Sơn sụp đổ thì chỉ có 14 năm tất cả.

Phải nói cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ trong một điều kiện xã hội có nhiều hạn chế. Sự khủng hoảng và bế tắc toàn diện của nhà nước phong kiến Việt Nam vào giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII đòi hỏi một sự thay đổi sâu sắc để giải phóng sức sản xuất của xã hội bị kìm kẹp hàng thế kỷ qua, và như vậy đồng thời nó cũng sẽ giải phóng những lực lượng sản xuất tinh thần. Đảm đương công việc này một cách có hiệu quả không thể ai khác ngoài giai cấp tư sản, đứa nghịch tử của xã hội phong kiến, nó bị ruồng rẫy mà lại thông minh, giàu nghị lực. Giai cấp tư sản sẽ làm tốt công việc này, cố nhiên vẫn cần có thời gian chứ không thể một sớm một chiều. Trong thời kỳ Phục Hưng ở châu Âu, tầng lớp tư sản đã khá phát triển, có thế lực khá mạnh, đã làm chủ trong nhiều lĩnh vực kinh tế, vậy mà nó vẫn chưa đủ khả năng đẩy lùi giai cấp phong kiến quý tộc, mà phải trải qua hàng thế kỷ giằng co, nhiều lúc phải chấp nhận một thế cân bằng với tầng lớp quý tộc, để cuối cùng đến năm 1789 nó mới tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Pháp, hạ bệ chiếc ngai vàng của các triều đại phong kiến, xây dựng một nhà nước mới, với bản Tuyên ngôn Nhân quyền, tô đậm bằng chữ vàng khẩu hiệu "Tự do, Bình đẳng, Bác ái". Ở nước ta, kinh tế hàng hóa phát triển cũng không đến nỗi muộn. Theo những tài liệu lịch sử để lại, từ thế kỷ XIV những lái buôn người Âu đã đến nước ta. Còn lái buôn người Trung Quốc, người Ấn Độ thì đến sớm hơn nữa. Theo những ghi chép của các lái buôn người Âu thì một số đô thị ở nước ta như Kinh Kỳ, Phố Hiến, Hội An ngay từ thế kỷ XVII đã khá trù phú, đông đúc. Có điều nó phát triển sớm, nhưng rồi sẽ giậm chân tại chỗ, bởi vì ở các nước phong kiến phương Đông nói chung và nước ta nói riêng, thương nghiệp bị hết sức coi thường. Nền thương mại trong xã hội phong kiến của ta trước đây diễn ra phổ biến là các chợ nông thôn, nơi người ta tiến hành công việc trao đổi nhỏ giữa những người sản xuất với những người sản xuất về một số sản phẩm, hoặc vì tiện tằn dành dụm được, hoặc vì nhu cầu thứ đồ dùng này mà phải bán đi thứ đồ dùng kia, trong một nền kinh tế phong kiến có tính chất tự cấp, tự túc. Nền thương mại này cố nhiên là cần thiết, nhưng nó không kích thích bao nhiêu sự phát triển kinh tế của xã hội. Nền thương nghiệp có khả năng đem lại những thay đổi lớn cho xã hội phải gắn liền với thị trường dân tộc, sự giao lưu của nó phải có tính cách rộng lớn trong phạm vi toàn quốc.

Ở nước ta vào thế kỷ XVIII, nền thương nghiệp này chủ yếu có tính cách ngoại thương, mà quyền ngoại thương thì hoàn toàn nằm trong tay triều đình phong kiến, tầm mắt quá hẹp, lại không còn bao nhiêu sức sống, cho nên nó

cần những hàng hóa để cung ứng cho cuộc sống ăn chơi hoan lạc hơn là những hàng hóa có ích cho việc phát triển sản xuất xây dựng kinh tế. Chính vì thế cho nên thương nghiệp lẽ ra là một thứ kích thích tố, một thứ đòn bẩy để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của xã hội thì trong tay giai cấp phong kiến thống trị nó mất hết tác dụng hay thậm chí có tác dụng phá hoại. Giai cấp phong kiến thống trị không thể tự mình đổi mới, cũng không tự mình hủy diệt, thì chỉ có cách duy nhất là tăng cường áp chế, tăng cường bóc lột, tăng cường việc khuất phục người khác và như thế có nghĩa là tăng cường sự chống đối.

Phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ rầm rộ giữa thế kỷ XVIII có lý do của nó. Sự chống đối của những người nông dân bị dồn đến trước vực thẳm của chết đói có sức mạnh dữ dội. Họ đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng cho nhà nước phong kiến trong buổi suy tàn. Nhưng những phong trào nông dân khởi nghĩa này, hoặc do những nông dân dũng cảm tài ba cầm đầu hoặc do những nho sĩ bất mãn, thông cảm với nỗi đói nghèo của quần chúng cầm đầu, họ đều có chung một nhược điểm là tầm nhìn bị lũy tre làng và những trang sách của Khổng Mạnh che khuất. Quả bóng căng tròn sức mạnh căm thù và khí thế chống đối do những thắng lợi giành được trong quá trình đấu tranh làm cho xì hơi dần, nhất là khi chẳng may người cầm đầu bị hy sinh thì phong trào sụp đổ nhanh chóng. Phong trào Tây Sơn cũng không thể tránh khỏi những nhược điểm cố hữu của các phong trào nông dân khởi nghĩa, nhưng cuối cùng nó đã giành được thắng lợi một cách vang dội, điều đó chứng tỏ về chủ quan, phong trào Tây Sơn rõ ràng có những mặt ưu tú hơn hẳn các phong trào nông dân khởi nghĩa khác. Rất có thể cái ưu tú ấy trước hết tập trung ở vai trò của Nguyễn Huệ, người lãnh đạo phong trào. Trong *Ai tư vãn*, Lê Ngọc Hân có ý so sánh công đức của vua Quang Trung Nguyễn Huệ với công đức của các vua Thang Võ, Thuấn Nghiêu là những vị vua lý tưởng nhất của xã hội phong kiến Trung Hoa. Trên quan điểm Nho giáo, đó là sự đánh giá rất cao sự nghiệp của người anh hùng áo vải. Nhưng đồng thời phải thấy rằng nếu Nguyễn Huệ chỉ có những phẩm chất của Thuấn Nghiêu Thang Võ thì không thể thành công như thế được. Điều đáng chú ý ở đây là Nguyễn Huệ xuất thân từ tầng lớp áo vải, nhưng gia đình Nguyễn Huệ lại là một gia đình có học ít nhiều. Văn hóa thực sự bao giờ cũng chắp cánh cho con người bay cao bay xa. Văn hóa theo kiểu Nho giáo không phải loại hình như thế, nhưng một người xuất thân từ lao động mà có học, thì những tri thức sách vở đối với họ, cái nào là giáo điều, kinh viện sẽ rơi rụng đi, còn cái nào mang ý nghĩa thiết thực, kích thích hành động, kích thích tìm tòi sẽ được giữ lại. Ngoài ra cũng cần chú ý đến vùng quê của Nguyễn Huệ, vùng Tây Sơn ngày nay nói riêng và Nam Hà nói chung. Vùng Tây Sơn vừa là một địa bàn quân sự, sau lưng có đèo An Khê, có Tây Nguyên trùng điệp, một hậu cứ vững chắc để phòng khi thất bại, lại vừa là một nơi trù phú, có những nghề thủ công phát đạt, nhất là nghề dệt vải, mà sản phẩm của nó như một thứ môi giới, như một lời chào mời lịch sự để con người có thể giao tiếp rộng rãi với xã hội

bên ngoài. Nam Hà là một vùng đất mới. Nho giáo tuy có xâm nhập vào, nhưng chưa sâu rễ bền gốc như ở Bắc Hà, con người dù sao đầu óc cũng còn phóng khoáng, mới mẻ không bị gò bó nhiều như người Bắc Hà.

Chính vì thế cho nên ở Nguyễn Huệ, ngoài một tài năng bẩm sinh hơn hẳn nhiều người khác, kể cả những người anh em ruột của mình, lại được hun đúc trong một tinh thần văn hóa như thế và một môi trường như thế, đã trở thành một lãnh tụ ưu tú vào bậc nhất của thời đại lúc bấy giờ. Thêm vào đó, bên cạnh Nguyễn Huệ, những người giúp việc đắc lực của ông trên những bình diện khác nhau đã thể hiện được trí tuệ ưu tú của quần chúng. Đó là những người như Vũ Văn Dũng, Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Trần Văn Kỷ, Nguyễn Hữu Chỉnh, Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn v.v... Chỉ nói riêng trường hợp Nguyễn Hữu Chỉnh chẳng hạn. Đó là một con người về sau đã phản bội nhà Tây Sơn nên phải trả giá bằng cái chết xé xác thê thảm của mình. Nhưng ở giai đoạn đầu, khi Nguyễn Hữu Chỉnh bỏ miền Bắc chạy vào Nam theo anh em Tây Sơn, có thể nói Nguyễn Hữu Chỉnh đã làm cho sức mạnh của phong trào Tây Sơn tăng lên gấp bội. Chắc không ai nghĩ Nguyễn Hữu Chỉnh là người duy nhất có tài của đất Bắc Hà, như cách suy nghĩ hết sức kiêu căng của Nguyễn Hữu Chỉnh. Về thực chất, Nguyễn Hữu Chỉnh là một người cá nhân chủ nghĩa đến cực đoan, nhưng đồng thời cũng phải thừa nhận Nguyễn Hữu Chỉnh là một nhà chính trị rất thực tế. Vốn là một người thông minh, có học, lại xuất thân từ một gia đình thương nhân giàu có, Nguyễn Hữu Chỉnh có thế lực về kinh tế, tự tin đến kiêu căng về tài năng của mình. Tâm trạng Nguyễn Hữu Chỉnh có hai mặt, vừa muốn gắn bó với xã hội để thi thố tài năng, để có địa vị, lại vừa căm ghét xã hội vì nó đã coi thường cái nguồn gốc xuất thân của ông ta. Giữa hai mặt đó, tùy hoàn cảnh cụ thể mà bộc lộ mặt này hay mặt kia. Sau khi rõ ràng không thể thực hiện được tham vọng của mình ở đất Bắc, Nguyễn Hữu Chỉnh chạy vào Nam và bằng mọi cách chiếm cho được lòng tin của anh em Nguyễn Huệ. Nguyễn Hữu Chỉnh đã giúp Nguyễn Huệ đề ra được nhiều chủ trương, chính sách thích hợp để giành thắng lợi. Về sau trong những người giúp việc đắc lực cho Nguyễn Huệ như Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích... cũng có vai trò hết sức to lớn.

Khoét sâu được ung nhọt của xã hội cũ, có một bộ tham mưu hiểu biết, một lãnh tụ anh minh và một quần chúng vốn đã chán ngấy từ lâu nền thống trị cũ nên phong trào Tây Sơn nhanh chóng giành được thắng lợi. Nhưng sau khi tiêu diệt tập đoàn phong kiến cũ, chiến thắng được giặc ngoại xâm và lên cầm quyền vương triều Tây Sơn lại phải đương đầu với chính những khó khăn của triều đình Lê Trịnh. Quang Trung khao khát muốn cải thiện đời sống cho nhân dân. Sau chiến thắng 1789, tinh thần dân tộc được nâng cao, nhà vua thực sự muốn kiến tạo một đất nước giàu mạnh. Nhưng xây dựng đất nước theo mô hình nào thì thực tế Quang Trung không hề đặt ra. Đối với nhà vua, hiển nhiên đó là mô hình của nhà nước phong kiến thời kỳ thịnh trị. Và như

thế có nghĩa là mọi con tính đều đặt ngược tất cả. Bởi vì về phương diện lịch sử, đến giai đoạn này khi mà những quan hệ phong kiến đã trở thành vật chướng ngại cho sự phát triển của xã hội, thì việc vương triều nhà Tây Sơn muốn xây dựng đất nước theo mô hình của nhà nước phong kiến thịnh trị, sẽ trở thành một cái gì ảo tưởng và những cố gắng của nhà vua cũng sẽ không đem lại bao nhiêu kết quả. Dưới thời Quang Trung, lần đầu tiên hình thành một quốc gia thống nhất suốt từ Nam chí Bắc, nhưng vì không có nhu cầu nội tại của nền kinh tế hàng hóa phát triển, sự thống nhất chỉ thuần túy trên cơ sở chính trị và tâm lý nên nó nhanh chóng bị phá vỡ. Quang Trung chú ý phát triển kinh tế để làm cho dân giàu nước mạnh nhưng không khác gì các đời trước, lại cũng chỉ chú trọng nông nghiệp. Dưới thời Quang Trung, tiếng nói dân tộc được đề cao, chữ Nôm được dùng trong giấy tờ chính quyền, nhà vua sai dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Môn tính bắt đầu được đưa vào kỳ thi hương. Nhà nước có chủ trương đề nghị với Trung Quốc mở thông biên giới để nhân dân hai nước đi lại buôn bán v.v... Có thể nói đó là những chủ trương có tích cách mới mẻ và táo bạo. Nhưng xét cho kỹ nội dung những chủ trương này sẽ thấy còn có rất nhiều hạn chế. Sách dịch ra chữ Nôm của Viện Sùng Chính vẫn là những kinh điển của Khổng Mạnh. Các phép tính dựa vào kỳ thi hương là những phép tính rất đơn giản của số học. Còn việc mở thông biên giới để nhân dân đi lại buôn bán không nên nghĩ nó giống như việc mở rộng mậu dịch trong thế giới cận hiện đại, mà chẳng qua cũng chỉ là những giảm nhẹ những thủ tục hành chính phiền toái để nhân dân vùng biên giới hai nước có thể trao đổi sản phẩm cho nhau trong phạm vi nền kinh tế hàng hóa giản đơn mà thôi.

Tuy nhiên cũng cần nói thêm mặc dù vương triều nhà Tây Sơn dựng theo mô hình của một nhà nước phong kiến lúc thịnh trị trong một giai đoạn mà trên bình diện chung giai cấp phong kiến đã suy tàn là ảo tưởng, nhưng nếu vua Quang Trung, có điều kiện tham gia sâu sắc vào quá trình này, thì nhà vua có thể không đảo ngược được quá trình lịch sử, nhưng ông sẽ làm cho sự suy sụp nó chậm lại, và trong quá trình đó, biết đâu lại chẳng làm xuất hiện những nhân tố mới để phủ định xã hội cũ và tiến lên theo đúng tiến trình của lịch sử. Tiếc thay Quang Trung làm vua chỉ có năm năm, người gieo hạt chưa kịp nhìn thấy mùa vàng gặt hái, nên không thể rút kinh nghiệm cho những mùa sau. Dưới thời Nguyễn Quang Toản, cơ cấu của bộ máy quan liêu chuyên chế nhanh chóng loại bỏ những người tài giỏi không ăn cánh ra khỏi guồng máy của mình, và vương triều nhà Tây Sơn thực sự trở thành một triều đại phong kiến thối nát. Sự sụp đổ của nó là tất yếu, không tránh khỏi. tất cả những điều trình bày trên đây đã diễn ra trong một thời gian ngắn ngủi có mười lăm năm!

*

*   *

Có nhiều ý kiến gọi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn là "cuộc cách mạng Tây Sơn". Điều đó có ý nhấn mạnh tính chất tiến bộ của cuộc khởi nghĩa này đã vượt ra ngoài phạm vi một phong trào nông dân khởi nghĩa với những yêu cầu thiển cận của nó, và cao hơn một cuộc "đảo chính" để thay đổi triều đại như ta thường thấy trong lịch sử. Nhưng nếu hiểu cuộc cách mạng với tính chất một sự bùng nổ nhằm đổi mới cơ cấu của xã hội, thì phải nhận rằng phong trào nông dân khởi nghĩa Tây Sơn tuy đã thắng lợi là làm được những nhiệm vụ lịch sử có ý nghĩa to lớn, nó vẫn có tính chất một cuộc cách mạng tự phát, có tính chất nửa vời. Hơn nữa, do sự tồn tại của vương triều này quá ngắn, cho nên trong thực tế tính chất nửa vời của nó càng bộc lộ rõ nét. Nền văn học ra đời dưới vương triều Tây Sơn chịu sự tác động của tình hình xã hội ấy, chưa thể nói là đã có những đổi mới cơ bản. Nhưng nếu nhìn kỹ, ta vẫn nhận ra những nét khu biệt của nó, những đóng góp riêng của nó vào sự phát triển chung của lịch sử văn học dân tộc.

*

* *

Nói về lực lượng sáng tác, nhìn chung hầu như không có mấy nhà văn của Tây Sơn trước đó không cộng tác với triều đình Lê Trịnh. Ngay những người tiêu biểu nhất của văn học Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Để dưới thời Lê Trịnh cũng đều có làm quan, thậm chí có khi làm quan to nữa. Và cho dù có người không làm quan dưới triều đại cũ như Ngô Thế Lân hay Đoàn Nguyễn Tuấn thì bản thân họ cũng được giáo dục, tu dưỡng trên cùng một tinh thần. Cho nên về cơ bản, những quan niệm về đạo đức, nhân sinh của họ là thống nhất. Tuy nhiên, trên một bình diện khác lại phải thấy giữa những người ủng hộ Tây Sơn với những người không ủng hộ Tây Sơn có một ranh giới, một sự khác nhau về nguyên tắc.

Chắc không ai đơn giản nghĩ rằng những người cộng tác với Tây Sơn đều là những phần tử tiên khu của phong trào cách mạng. Nhưng phân tích cụ thể cuộc đời và quá trình tư tưởng của những người đến với Tây Sơn, nhất là những người tự nguyện, ta sẽ thấy con đường đi của họ là lôgích, chứ không có gì khiên cưỡng. Có thể lấy trường hợp Ngô Thế Lân, Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Thiếp làm thí dụ.

Tiểu sử Ngô Thế Lân còn lại quá sơ sài. Chúng ta biết ông có đi học. Hình như không đỗ đạt. Sống trong phạm vi cai quản của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chứng kiến những cảnh thối nát, bất công của triều đại mình đang sống, Ngô Thế Lân có nhiều điều bực bội, không vừa ý. Có lần ông gửi lên chúa Nguyễn Phúc Thuần bài luận bàn về tiền tệ. Ông cho rằng việc đúc tiền kẽm dễ dàng nên người ta thi nhau đúc trộm, tiền nhiều, giá thóc gạo tăng vọt, làm cho đời sống nhân dân khốn khổ. Ngô Thế Lân đề nghị để giải

quyết tình trạng cấp bách trước mắt, triều đình nên theo phép nhà Hán, đặt kho thường bình, thóc rẻ thì đong vào, thóc đắt thì bán ra để giữ giá. Như thế nhà nông không bị thiệt. Định được giá thích đáng thì "hàng năm không phải sai quân đòi thuyền thóc ở các phủ tới kinh nữa, mà các thuyền thóc ở các phủ tranh nhau tới kinh. Phép ấy đã không hại của lại không hại dân". Nhưng chủ trương của ông không được chấp nhận. Trong một bức thư gửi cho bạn, bàn việc trị bệnh, trị mọt để ám chỉ việc trị nước, Ngô Thế Lân nói: Người thầy thuốc giỏi không phải chỉ là người chữa bệnh giỏi, mà còn là người biết được mạng sống hay mạng chết. Và công việc trị mọt thì trước hết phải xem xét cái căn bản của gỗ đã v.v... Ngô Thế Lân nhất định không chịu ra làm quan với chúa Nguyễn, người ta gọi ông là "dật sĩ". Khi Lê Quí Đôn được chúa Trịnh cử vào cai quản xứ Thuận Hóa, có mời ông đến hội kiến, ông viết thư cảm tạ, nhưng không đến. Trong thư, Ngô Thế Lân nói "lấy sự xu thời cầu cạnh làm hổ thẹn". Nhưng Tây Sơn nổi lên chống chúa Nguyễn, ông ra cộng tác với Tây Sơn.

Ngô Thì Nhậm cũng là một người có học vấn cao, dưới thời Lê Trịnh ông đã giữ những cương vị quan trọng. Ngô Thì Nhậm có hoài bão muốn đóng góp cho xã hội. Ông thấy khá rõ những mặt tiêu cực, bảo thủ của hiện thực lúc bấy giờ. Lúc đầu ông định dựa vào chúa Trịnh để thực hiện những cải cách xã hội của mình. Ông nhận thức "Phàm những việc quan hệ đến gốc của nền chính trị và tính mạng của dân, sai một ly đi một dặm". Nhưng rồi tất cả những điều ông đề ra đều không thực hiện được. Tiếp đó, do sự tranh giành ngôi chúa giữa Trịnh Khải với Trịnh Cán, ông bị nghi là người tố giác âm mưu nổi loạn của Trịnh Khải, nên phải trốn về quê... Những thực tế đó dần dần giúp Ngô Thì Nhậm nhận thức được sự thối nát của tập đoàn chúa Trịnh cũng như sự bất lực của vua Lê. Trong bài tựa tập *Xuân Thu quản kiến* viết vào thời gian trốn tránh, Ngô Thì Nhậm đi đến kết luận: "Tôn chỉ của kinh Xuân Thu là làm sáng tỏ đạo lớn vua cha để dựng cái nghĩa lớn trời đất. Đó là trời không có hai mặt trời, đất không có hai vua, nhà không có hai chủ, tôi không có hai bề trên, mọi sự, mọi vật phải có gốc rễ". Một quan niệm như thế chứng tỏ Ngô Thì Nhậm không thấy có gì hợp lý trong việc tồn tại của triều đình vua Lê chúa Trịnh. Vì vậy, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, được Trần Văn Kỷ làm môi giới tiến cử, Ngô Thì Nhậm yết kiến Nguyễn Huệ. Nhận thức được lý tưởng xã hội chính trị của Nguyễn Huệ phù hợp với quan niệm của mình, Ngô Thì Nhậm dứt khoát ra cộng tác với Tây Sơn, và lôi kéo thuyết phục những người quen biết cùng ra cộng tác với Tây Sơn.

Nguyễn Thiếp lại đến với Tây Sơn bằng con đường khác. Xuất thân trong một gia đình phong kiến, đậu hương giải lúc hai mươi tuổi. Có ra làm huấn đạo rồi làm tri huyện một thời gian, sau thấy thời thế không có gì tốt đẹp, ông từ quan về ở ẩn. Trịnh Sâm mời ra làm lại, ông không ra. Biết tiếng ông, Nguyễn Huệ tha thiết mời cộng tác. Nguyễn Thiếp lúc đầu từ chối, sau thấy thái độ của Nguyễn Huệ hết sức chân thành, ông đồng ý ra cộng tác với Nguyễn Huệ, nhận

phụ trách Viện Sùng Chính để dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm...

Có thể nói, ở giai đoạn đầu, vào những năm 1786 – 1788 số người ra cộng tác với Tây Sơn chưa nhiều, nhưng họ đều tự nguyện. Họ đến với phong trào Tây Sơn vì nhận thức được bản chất tốt đẹp của phong trào này. Từ sau chiến thắng 1789 số người ra cộng tác với Tây Sơn đông hẳn lên. Trong số họ, có người vì sợ mà ra làm, có người lúc đầu ra rồi sau chống lại. Nhưng số đông hơn thì thành thật đi với Tây Sơn, bởi vì dường như qua chiến thắng vang dội năm 1789, cách nhìn nhận của họ đối với vua Quang Trung và nhà Tây Sơn có thay đổi. Một mặt, đứng trên quan điểm chính thống, chưa phải họ đã dễ dàng chấp nhận việc vua Quang Trung lật đổ triều đình Lê Trịnh là hợp lý. Nhưng mặt khác, đứng trên quan điểm dân tộc, họ không thể không thấy việc vua Quang Trung đánh tan 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh là một việc làm chính nghĩa, trọng đại. Trong con mắt của nhiều người đương thời, kể cả không ít những người cộng tác với Tây Sơn, vua Quang Trung được nhìn nhận như một người lỗi lạc, có tài năng phi thường, nhưng không chính thống; và mặt khác, như một người anh hùng dân tộc, có những chiến công hiển hách, to lớn. Nguyễn Văn Siêu, một nhà thơ vào khoảng giữa thế kỷ XIX cũng nhìn nhận vua Quang Trung và nhà Tây Sơn theo cách nhìn ấy. Trong khi lên án Lê Chiêu Thống bán nước và quân nhà Thanh cướp nước, Nguyễn Văn Siêu đã ca ngợi chiến công của nhà Tây Sơn:

... Sự ký đổi ba, bất khả chi
Tây Sơn quật khởi diệt tùy di

(Điếu thành tây Leo Sơn cổ chiến trường xứ)

(Việc nước đã như làn sóng đổ xuôi chống đỡ không được nữa, gặp khi quân Tây Sơn vùng dậy, tình thế lại biến chuyển theo). Nhưng ở một chỗ khác, đứng trên quan điểm chính thống, ông lại có vẻ lên án Tây Sơn:

Khước tiếu Tây Sơn nghiệt,
Vô bản nhất triêu khuynh.

(Chỉ cười cho con cháu Tây Sơn,
Cây không có gốc nên một buổi sáng đã đổ hết)

Phải đến Nguyễn Trọng Trì cuối thế kỷ XIX, người cùng quê với anh em Quang Trung khi viết cuốn *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* mới khẳng định một cách dứt khoát Tây Sơn không phải là ngụy triều, mà là một triều đại chân chính như những triều đại khác. Trong lời Bạt quyển sách trên, ông viết: "Năm ngoái lúc sinh thời cha tôi có soạn quyển *Ngụy triều chư tướng truyện* (Truyện các tướng triều Ngụy). Tôi nghĩ Tây Sơn há phải là ngụy triều sao? Vì thế cải soạn Tây Sơn lương tướng ngoại truyện để ghi chép hành trạng của các tướng".

Tóm lại, qua sự phân tích trên đây có thể thấy đội ngũ của những người ra cộng tác với nhà Tây Sơn, trong đó có các nhà thơ, nhà văn, về phương

diện tư tưởng là khá phức tạp. Nhưng nói gì thì nói, chỉ riêng việc bản thân họ không câu nệ về quan điểm chính thống đến bất hợp tác với Tây Sơn, mà hợp tác, thì điều đó cũng cho thấy các nhà thơ nhà văn dưới thời Tây Sơn đã có một quan niệm cởi mở, phóng khoáng, để rồi sau đó, trong quá trình cộng tác với Tây Sơn quan niệm cởi mở phóng khoáng của họ sẽ có điều kiện củng cố, phát triển. Cho nên cái đặc điểm có tính cách bao quát và rõ nét của Văn học Tây Sơn, là thái độ nhập cuộc của tác giả, là tinh thần lạc quan của họ.

Nghiên cứu văn học dân tộc giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX ai cũng thấy, do sự thối nát của nhà nước phong kiến lúc bấy giờ mà văn học trước và sau thời Tây Sơn có chung một thái độ phê phán, lên án xã hội một cách gay gắt. Một trào lưu văn học có tính chất nhân đạo chủ nghĩa và tố cáo hiện thực đã ra đời trong giai đoạn này. Nhưng không ít nhà thơ, nhà văn lúc bấy giờ vừa tố cáo mà vừa cảm thấy bi quan, bế tắc trước hiện thực, cuối cùng họ kêu gọi con người đi vào ẩn dật, hoặc đến với tôn giáo. Trong số sáng tác của những nhà thơ vào giai đoạn "Tiền Tây Sơn" như Ngô Thế Lân, Nguyễn Thiếp, mặt tố cáo hiện thực cũng giống các tác giả trên. Ngô Thế Lân nhìn thấy xã hội như sắp đến ngày tận thế. Đất bằng nổi sóng, ban ngày tối mò. Tất cả những gì tốt lành có nguy cơ bị tai họa. Nghênh ngang ngoài đường là sói lang, hổ báo. Bơi lặn dưới nước là loài kình ngạc hại người. Con người nhìn vào đâu cũng thấy lăm lăm giáo mác, chẳng chỗ nào yên ổn để nương tựa. Nhà thơ day dứt trong sự bế tắc của mình. Ngô Thế Lân sống ẩn dật để chờ thời, và khi thời cơ đến, nghĩa là khi phong trào Tây Sơn bùng nổ, ông đón lấy thời cơ, ra làm việc cho Tây Sơn. Hiện nay chưa phát hiện được tác phẩm nào của Ngô Thế Lân sáng tác sau khi cộng tác với Tây Sơn nên chưa biết khuynh hướng sáng tác của ông về sau như thế nào.

Những sáng tác của Nguyễn Thiếp cũng cùng khuynh hướng với Ngô Thế Lân. Nhà thơ cũng phản ánh trong tác phẩm của mình những mặt đen tối của xã hội. So với Ngô Thế Lân thơ của Nguyễn Thiếp không có những hình tượng mang tính khái quát cao, gây ấn tượng và cảm xúc mạnh. Thơ Nguyễn Thiếp thường mộc mạc, chân chất, và về mặt tư tưởng có phần chính thống hơn Ngô Thế Lân. Ở Ngô Thế Lân và Nguyễn Thiếp tinh thần lạc quan chưa thể hiện rõ. Nhưng cái khác của hai ông so với các nhà thơ trước Tây Sơn là mặc dù cảm thấy bế tắc, hai ông vẫn không kêu gọi con người đi tìm lối thoát trong các ngả siêu hình, trong tinh thần tôn giáo.

Ninh Tốn, Vũ Huy Tấn, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Đề... cũng giống như Ngô Thế Lân và Nguyễn Thiếp, các ông đều ý thức được những vấn đề của hiện thực xã hội lúc bấy giờ, đều có những hoài bão về xã hội. Ninh Tốn ngay từ lúc còn đi học đã mơ ước mình sẽ có một sự nghiệp lớn. Ông ý thức được những điều gọi là "chua cay" (tân toan) của cuộc sống trước mắt, nhưng ông thấy không cần để ý đến nó.

Nam tử chỉ yêu kỳ sự nghiệp,
Bất tu thích thích thuyết tân toan.

(Du học kinh sư)

(Người con trai chỉ cần có sự nghiệp phi thường
Đừng có âu sầu nói những điều cay đắng).

Đối tượng hấp dẫn chủ yếu đối với Ninh Tốn là các thắng cảnh của đất nước, cùng với người anh hùng và người phụ nữ đẹp. Hướng về lịch sử, Ninh Tốn say mê những hành động phi thường của các nhân vật anh hùng, và nhìn vào cuộc sống trước mắt ông lại thấy sức hấp dẫn đặc biệt của người phụ nữ đẹp. Trong văn học phong kiến, nhất là bộ phận văn học viết bằng chữ Hán, có lẽ không có tác giả nào viết nhiều về các cô gái, về những người phụ nữ có tài, có sắc, với thái độ đầy hâm mộ như Ninh Tốn. Thiên nhiên trong thơ ông cũng hết sức độc đáo. Cảnh nào cũng nhìn hút tầm mắt, cũng bao la mênh mông, cảnh nào cũng có cái đẹp của sự kỳ vĩ, hùng tráng, và trong bức tranh phong cảnh ấy nhà thơ thường chọn cho mình một chỗ đứng cao nhất để có thể nhìn thấy bao quát tất cả.

Ngô Thì Nhậm trong các bản điều trần của ông như các bài *Trần Hải Dương địa phương tình tệ khải, Phụng trần thời chính khải, Trần thời chính thập sự khải, Tuế quí trần ngôn khải*... tỏ ra có cái nhìn sắc sảo đối với xã hội đương thời. Ông phẫn nộ và mong muốn có những cải cách để thay đổi nó. Nhưng khi sáng tác thơ, dường như do quan niệm của ông về thể loại văn học chi phối, ông chỉ nói lên cảm xúc của mình trước thiên nhiên, tạo vật, chỉ làm thơ để trao đổi, xướng họa với bạn bè, nên điều người ta thấy rõ hơn trong thơ ông là phẩm chất con người của ông trong thơ hơn là những vấn đề xã hội được phản ánh... Sáng tác của Phan Huy Ích, Nguyễn Để cũng thế.

Nói chung, sáng tác của những tác giả văn học "Tiền Tây Sơn" tuy chưa có được cái lạc quan đích thực của Văn học Tây Sơn, nhưng nó không đến nỗi u ám, bi quan như sáng tác của những tác giả khác. Tinh thần lạc quan của Văn học Tây Sơn được thể hiện một cách đậm đà là ở những sáng tác ra đời trong phong trào Tây Sơn và phản ánh trực tiếp cuộc sống dưới thời Tây Sơn như các tác phẩm *Hịch Tây Sơn, Chiếu lên ngôi* của vua Quang Trung, hay bài *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng...

Hịch Tây Sơn và *Chiếu lên ngôi* là những tác phẩm có tính chất cương lĩnh, là "tuyên ngôn" của phong trào Tây Sơn. Cả hai đều có khí thế lẫm liệt, lời lẽ hùng hồn. Tác giả nhìn thẳng vào sự thật để khẳng định chân lý. Tác phẩm tràn đầy lòng tin vào một tương lai tốt đẹp sẽ đến dưới triều đại của mình. Bài *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng được viết nhân dịp Nguyễn Quang Toản dời đô từ Phú Xuân ra Thăng Long, tổ chức lễ tế trời gần Hồ Tây. Tác giả nhân việc ca ngợi cảnh Hồ Tây đã ca ngợi công đức của nhà Tây Sơn. Nguyễn Huy Lượng điểm lại lịch sử quá khứ của dân tộc. Đã có những thời kỳ đất nước này được sống trong thịnh vượng, nhưng dần dần về sau

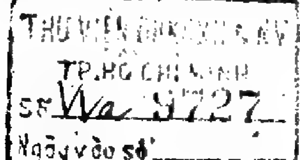
bọn vua chúa và giai cấp thống trị lao vào cuộc sống ăn chơi, hưởng lạc, tranh giành quyền lợi, sinh ra đâm chém lẫn nhau, gây tai họa cho khắp đất nước.

Năm sau từ nổi bụi tiêu tường, ba thước nước khôn cầm màu hiệu khiết
Buổi ấy cũng góp phần tang hải, sớm thu trời bao xiết nỗi hoàng khô
Hình cây đá mưa trôi gió dạt.
Sắc chim hoa mây lẫn sương mù.
Chốn trì đàm làm bợn vẻ thanh quang, xuôi ngược những vẩy đuôi khoa đẩu
Nơi phạn vũ để che màu sảng lãng, dọc ngang trao mắc võng tri thù
Hương cổ miếu đôi chòm lạnh lẽo,
Đèn viễn thôn mấy ngọn lù mù...

Cuộc sống tưởng như xuống dốc, không cách gì cứu vãn. Nhưng rồi biện chứng lịch sử đã đảo ngược chiều hướng sự phát triển. Phong trào Tây Sơn đã bùng nổ và người anh hùng Nguyễn Huệ đã xuất hiện. Nguyễn Hữu Cầu, con đại bàng của những năm giữa thế kỷ XVIII bị nhốt trong lồng cũi vẫn còn mơ ước "Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu hán. Phá vòng vây bạn với kim ô". Lần này tình hình đã thay đổi. Kẻ thù suy nhược hơn trước rất nhiều và phong trào nông dân đã có một lãnh tụ đầy tài năng, tập hợp được lực lượng và trí tuệ của đông đảo quần chúng. Dưới thời Tây Sơn, với những chính sách nhằm đem lại lợi ích cho nhân dân, đất nước dần dần được hồi sinh. Nguyễn Huy Lượng ghi lại những năm tháng huy hoàng, không thể nào quên được.

Tới Mậu Thân từ rỡ vẻ tường vân, khắp sông núi nhờ công đãng dịch,
Qua Canh Tuất lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều gội đức triêm nhu.
Vũng trì chiểu nước dần dần lặn
Nơi đình đài hoa phơi phới đua.
Chốn bảy cây còn mấy gốc lăng vân, chẳng tùng bách cũng khoe hình thương lão,
Nơi một bến đã đông đoàn hí thủy, tới uyên ương đều thỏa tính trầm phù.
Vẻ hoa thạch châu thêu gấm dệt,
Tiếng trùng cầm ngọc gõ vàng khua.
Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu đã lắm người ca ngợi,
Làn nước phẳng kình trầm ngạc lặn, ao Hoàng nào mấy trẻ reo hò,
Mặt đất đùn, này thóc này rau, rầu lòng Cô Trúc,
Mặt nước chảy, nọ dòng nọ bến, mặc chí Sào Do.
Cây quán kia còn đứng dậy thần uy, đoàn Mán tới dám khoe Tây hữu
Sen chùa nọ lại bay về phật cảnh, lũ Ngô về từng niệm chữ Nam vô...

Đọc bài phú có người nghĩ thời Nguyễn Quang Toản không hiếm những cái xấu, thì có gì mà tác giả ca ngợi. Vả lại một bài phú viết trong một bối cảnh như thế, với đặc điểm của thể phú chắc gì đã phản ánh hiện thực và thể hiện được tinh thần lạc quan đích thực? Cố nhiên có thể nghĩ đến những mặt hạn chế của tác phẩm. Có điều bài phú ra đời dưới thời Nguyễn Quang Toản mà lời ca ngợi của tác giả lại hướng về những năm tháng trọng đại thời vua



Quang Trung Nguyễn Huệ, đó là một điểm đáng chú ý. Hơn nữa, trong bài phú dường như vượt lên trên tất cả những hình thức ước lệ của văn chương, nó vẫn đem đến cho người đọc một niềm hào hứng thật sự, một rung động sâu xa, mà chắc chắn nếu chỉ là sự khoa trương của ngôn từ, sự tô vẽ về hình thức, nó sẽ không thể nào chịu đựng nổi trước thử thách của thời gian. Ngay giờ đây đọc lại bài phú chúng ta vẫn còn cảm thấy bừng bừng cái không khí sôi động của giai đoạn sau chiến thắng oanh liệt quân Thanh, nhân dân đang hào hứng đi vào công cuộc xây dựng lại đất nước. Trong sáng tác của những tác giả khác, không có tác phẩm nào phản ánh không khí cuộc sống dưới thời Tây Sơn một cách bao quát như *Tụng Tây Hồ phú*. Nhưng với qui mô nhỏ hơn, một số nhà thơ cũng ghi lại được một số quang cảnh sinh hoạt của giai đoạn này. Chẳng hạn Cao Huy Diệu trong bài *Bát Tràng ngọ bạc* viết năm Giáp Dần (năm 1794), tả lại quan cảnh vùng Bát Tràng trên bờ sông Nhị, nơi có nghề làm đồ gốm nổi tiếng. Cuộc sống ở đây nhộn nhịp, vui tươi, nhà nhà no đủ, việc buôn bán phát đạt:

Thuyền nhẹ, trưa về neo bến Nhị,
Cạnh phường đất trắng gốm quê hương.
Đất vừa bồi tới, nông choèn bãi,
Dâu mới trồng thêm, xanh ngút hương.
Mấy ngả vãng lai đường tiện lợi,
Một vùng giàu có nghiệp công thương.
Đầu thuyền ngâm ngợi rằng ai đó?
Chẳng phải quan mà chẳng khách buôn.

(Bản dịch)

Đoàn Nguyễn Tuấn trong bài *Kinh quá Nghệ An*, cũng ghi lại những đổi thay của vùng Hoan Châu cũ. Trước kia trong các cuộc phân tranh vùng này xác xơ, tiêu điều, người ở thưa thớt, đồng ruộng hoang vắng. Những năm dưới thời Tây Sơn cuộc sống ổn định, con người đoàn tụ, ruộng đồng được cấy cày, trong làng cây xanh rợp bóng, ngoài ruộng mạ non đầy đồng:

Bao năm xa nước với làng,
Hai bận Hoan Châu ghé vội vàng
Người thấy mười năm sinh tụ trước,
Ngựa quen nghìn dặm bước đường trường.
Mây xanh rợp bóng cây đông kín,
Mạ biếc đầy đồng đất chẳng hoang.
Bô lão gặp nhau thường hỏi chuyện,
Tiêu điều mừng lại được khang trang!

(Bản dịch)

Đặc biệt Ngô Ngọc Du trong bài *Đàm ni thân thế khẩu thuật* không phải nói về sự thay đổi của quang cảnh sinh hoạt, mà nói về sự "đổi mới" của một cô gái có tài và có nhan sắc. Nàng là một cung nữ hầu hạ trong phủ chúa

Trịnh. Cuộc sống của nàng trôi qua nhạt nhẽo trong cung cấm. Trịnh Sâm một hôm bỗng dưng chú ý đến nàng, có vẻ quyến luyến, yêu vì nàng nhưng chẳng may Đặng Thị Huệ biết được, nổi ghen, thế là nàng bị hành hạ rất tàn nhẫn:

Trói gô trước điện mỏi quì,
Dao vô tình mó tóc thề gọt phăng.
Giam cầm phòng kín tối tăm,
Biết gì bao độ tháng năm xoay vần!

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, triều đình Lê Trịnh bị tiêu diệt, người con gái tưởng mình sẽ chết rục trong nhà giam được trở lại với cuộc đời:

Bảo rằng: Đời đã đổi thay,
Trịnh tàn, Lê cũng từ nay chẳng còn,
Từ nay xóa sổ đoạn trường,
Xa quê lâu, liệu tính đường về thôi.
Tái sinh, mừng sợ bồi hồi,
Giãi lòng một lạy trước nơi Phật đàn.

(Bản dịch)

Nói chung, những tác phẩm viết về cuộc sống dưới thời Tây Sơn toát lên một không khí thanh bình, ổn định, không còn cái thấp thỏm, lo sợ của những năm tháng khốc liệt vào giai đoạn giữa thế kỷ XVIII. Niềm lạc quan trong Văn học Tây Sơn bắt nguồn từ những đổi thay trong đời sống thực tế, nhưng có lẽ chưa phải chủ yếu, mà trước hết nó bắt nguồn từ sự thay đổi trong tâm hồn của con người trước một viễn cảnh mới lớn lao, trước những biến động theo chiều hướng tích cực của lịch sử.

Các nhà thơ thời Tây Sơn là các nhà Nho, và sáng tác của họ cũng mang những nhược điểm lớn như sáng tác của các nhà Nho khác. Họ coi thường việc nhận thức và phản ánh cuộc sống trong văn học, hướng văn học đến những cái gọi là cao quí. Cho nên mặc dù có thái độ nhập thế sâu sắc khi sáng tác, họ vẫn thích nói đến cỏ cây mây nước, thích ngâm vịnh xướng họa hơn là viết về những điều thiết yếu, thiết thực trong cuộc sống. Nhưng con người, một khi tâm hồn cảm thấy bình yên, trong sáng, thì viết về cái gì họ cũng sẽ viết với tâm trạng bình yên, trong sáng ấy. Thơ viết về thiên nhiên của các tác giả trong Văn học Tây Sơn chiếm khối lượng đáng kể. Những bức tranh họ dựng lên trong thơ mỗi người một vẻ, mỗi cảnh một sắc thái, nhưng cảnh nào cũng đẹp, cũng gợi dậy lòng yêu nước, yêu cuộc sống. Nguyễn Đề trong bài thơ tả cảnh một buổi chiều xuân trên con đường vào Nam, ông viết:

Non xanh nước uốn giải là,
Gió lay gợn sóng gấm hoa chen màu.
Bướm vờn mai điểm trắng phau,
Thoi oanh dệt liễu rủ màu xanh tơ.
Trâu về sáo thổi chiều tà,
Thấp cao bến vắng, gõ ca tiếng chài.

Người trên lộ, khách trên đài,
Chẳng hay xuân tứ đâu nơi đượm nồng!

(Bản dịch)

Trong thơ cổ, những buổi chiều tà và những đêm tối thường gợi lên ấn tượng buồn, và nhà thơ thường có tâm sự buồn mới hay viết về những cảnh ấy. Bài thơ trên viết về một buổi chiều mùa xuân thật êm đềm và không vương vấn một tý buồn nào cả. Nhiều bài thơ của các nhà thơ khác trong Văn học Tây Sơn viết về những buổi chiều tà và đêm tối dường như cũng không có nét buồn nào. Chẳng hạn Ngô Thì Nhậm trong bài *Giang thiên vãn diểu* tả cảnh sông nước lúc chiều hôm, trời sắp tối. Cảnh của nhà thơ chưa có nét riêng rõ rệt. Vẫn còn những "bến chài", "xóm cát", "tiêu reo rắt", "khói chơi vơi", nhưng không khí của bài thơ thì thật lạc quan, thật đằm thắm:

Mênh mông mắt ngắm non cùng núi,
Trong vắt bầu gom nước lẫn trời.
Gió thoảng bến chài tiêu réo rắt,
Chiều buông xóm cát khói chơi vơi.
Rộng thênh tầm mắt thơ nồng hứng,
Vút nẻo tà huy nửa bức soi...

(Bản dịch)

Hay bài *Mộ mục độ kiều* của Cao Huy Diệu, tả cảnh một buổi chiều miền núi. Trẻ chăn trâu dong trâu bò về nhà, chúng vừa đi vừa đùa nghịch, có đứa thổi sáo véo von làm cho cảnh chiều ở miền núi không còn cái vẻ âm u, bằng lặng, mà sôi động như sống dậy. Bài thơ của Cao Huy Diệu còn cái độc đáo là sử dụng nhiều chi tiết thực, tránh được lối miêu tả thiên nhiên một cách công thức trong văn học phong kiến mà nhiều bài thơ của Văn học Tây Sơn vẫn còn chịu ảnh hưởng:

Trẻ xóm qua cầu leo dốc núi,
Đường về chầm chậm bóng chiều rơi.
Roi tre in ngược lòng mây thẳm,
Trâu bướng nhàn nghe tiếng mõ lười.
Thỏa ý cỏ hoa đùa ngát loạn,
Thuận mồm sáo trúc thổi bừa chơi.
Đất rừng hỏi có điều chi lạ?
Công múa, gô gù, hươu gọi nai...

(Bản dịch)

Tính chất lạc quan trong Văn học Tây Sơn là một nét độc đáo, khác biệt, dễ nhận thấy của nó so với văn học giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX nói chung. Chính vì thế cho nên xưa nay, mặc dù chưa có những cứ liệu vững chãi, nhưng căn cứ vào nội dung tác phẩm, các nhà nghiên cứu văn học vẫn coi Hồ Xuân Hương với những vần thơ Nôm độc đáo của bà, là thuộc Văn học Tây Sơn. Khách quan mà nói phải thừa nhận rằng

Hồ Xuân Hương là một trường hợp hết sức phức tạp. Cho đến nay, nếu dựa vào những tài liệu được phát hiện có liên quan đến Hồ Xuân Hương thì có thể xếp bà vào nhiều giai đoạn khác nhau từ giữa thế kỷ XVIII đến gần cuối thế kỷ XIX. Chỉ riêng tập *Lưu hương ký* được phát hiện năm 1964 nếu đúng là của Hồ Xuân Hương, tác giả của những bài thơ Nôm độc đáo đã từng quen thuộc, thì Hồ Xuân Hương có khả năng thuộc giai đoạn văn học hậu Tây Sơn. Còn nếu chỉ căn cứ vào số thơ Nôm lâu nay được coi là của Hồ Xuân Hương – số thơ này cũng có những cái phức tạp – thì đặt Hồ Xuân Hương vào văn học thời Tây Sơn như nhiều nhà nghiên cứu trước nay vẫn làm, không phải không có những cơ sở nhất định. Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương hết sức lạc quan. Dường như không có một nhà thơ thứ hai nào trong văn học phong kiến lại có được cái sinh lực dồi dào, cái lành mạnh, lạc quan như Hồ Xuân Hương. Hồ Xuân Hương thấy rất rõ những cái xấu trong xã hội phong kiến có liên quan đến số phận người phụ nữ, bà lên án gay gắt và đả kích không tiếc lời. Bà đòi cho con người, nhất là người phụ nữ phải được sống với tất cả lạc thú của con người dưới ánh sáng mặt trời. Hồ Xuân Hương là sự thật nhằm chống lại mọi sự giả dối, là đời sống nhằm chống lại mọi khuynh hướng gò bó cuộc sống: Hồ Xuân Hương là con người trần tục, con người tự nhiên nhằm chống lại tất cả những gì phản tự nhiên, phản tiến hóa.

Các tài liệu lưu truyền về nhà thơ này nói Hồ Xuân Hương xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo, cuộc đời bà có quan hệ gần gũi với người lao động. Nhưng có lẽ cũng phải có một bối cảnh xã hội thuận lợi như dưới thời Tây Sơn thì những năng lực tích chứa dồi dào kia của nhà thơ mới có điều kiện bộc lộ ra một cách hồn nhiên, mạnh mẽ như thế được. Ông Thanh Lương [1], một nhà nghiên cứu mác xít cho rằng sự xuất hiện của Hồ Xuân Hương với Cống Quỳnh "đã đại diện cho tinh thần của thời đại họ", và là "kẻ báo hiệu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn". Nhận định này đã đúng chưa, có thể còn có ý kiến tranh luận, nhưng cơ sở để ông đề ra ý kiến của mình chính là khuynh hướng sáng tác của Hồ Xuân Hương phù hợp với tinh thần của thời đại Tây Sơn. Nhưng cũng cần nói thêm rằng tính chất lạc quan trong Văn học Tây Sơn mặc dù quán xuyến trong hầu hết các tác phẩm của các tác giả tiêu biểu, nó vẫn không đồng đều ở từng người, và ở các giai đoạn sáng tác dưới thời Quang Trung và Quang Toản, mặc dù các giai đoạn này rất ngắn. Có thể nói những tác giả nào tự nguyện đến sớm với Tây Sơn thì yếu tố lạc quan trong tác phẩm của họ đậm đà rõ nét, còn những người nào đến muộn, hoặc vì hoàn cảnh bắt buộc phải ra cộng tác với Tây Sơn, thì yếu tố lạc quan trong tác phẩm của họ nói chung mờ nhạt, thậm chí có lúc còn thấp thoáng những ngậm ngùi luyến tiếc về triều đại vừa sụp đổ.

Dưới thời Nguyễn Quang Toản tình hình xã hội không còn như dưới thời

1. Tức Giáo sư viện sĩ Nguyễn Khanh Toàn, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam.

vua Quang Trung. Hơn bất cứ ai khác, chính những người đã cộng tác chặt chẽ với triều Tây Sơn dần dần thấy rõ những nguy cơ sụp đổ không gì cứu vãn được của nó. Ngô Thì Nhậm, người đã hăng hái ra cộng tác với Nguyễn Huệ khá sớm, cuối cùng đã thất vọng trước sự thoái hóa của triều đại này. Sau khi vua Quang Trung mất, ông làm việc thêm một thời gian ngắn rồi từ quan về ở thiền viện mở phường Bích Câu để nghiên cứu đạo Phật, và những sáng tác của ông ra đời cùng thời gian với Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh không còn cái hào khí như trong sáng tác của ông ở giai đoạn đầu nữa.

*

* *

Nhà Tây Sơn thực tế đã tạo ra được một quang cảnh mới, dù ngắn ngủi, cho đất nước, sau nhiều năm dài đằng đẵng, triền miên trong sự tù túng và bế tắc. Cái phút huy hoàng của nó dù có qua đi như một ánh chớp, vẫn cứ để lại cho lòng người những ấn tượng tươi đẹp, mạnh mẽ. Nhất là với chiến công chiến thắng quân Thanh trong chớp nhoáng, triều đại Tây Sơn đã cống hiến cho lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc những trang chói lọi, và đối với người đương thời, đó là những giờ phút thiêng liêng không thể nào quên được. Ngô Ngọc Du đã hào hứng tả lại không khí chiến thắng trong chiến dịch mùa xuân năm Kỷ Dậu, quân đội nhà vua kéo vào kinh thành giữa sự hân hoan vui mừng của tất cả mọi người, không phân biệt gái trai già trẻ:

Ba quân tề chỉnh nhịp bước vào,
Trăm họ đón đường mừng nhảy nhót.
Mưa tạnh mù tang thấy mặt trời,
Khắp thành già trẻ mặt bừng tươi.
Chen vai thích cánh cùng nhau nói.
– "Cố đô nay lại đất ta rồi"

(Long thành quang phục kỷ thực)
(Bản dịch)

Đoàn Nguyễn Tuấn trong bài *Quá Nhĩ hà quan Bắc binh cố lũy* hồi tưởng lại một thời can qua gây ra biết bao đau khổ cho dân chúng, đã thở phào sung sướng trước cảnh hồi sinh của đất nước "Bóng chiều lại ấm tươi cây cỏ", và cảm thấy thật xấu hổ cho quân đội nhà Thanh, mượn tiếng phù Lê sang xâm lược nước ta để cuối cùng thất bại một cách thảm hại, rồi tự hào về nhà Tây Sơn, người đã làm nên chiến thắng đó... Trong Văn học Tây Sơn, bên cạnh tính chất lạc quan là nét đặc trưng chủ yếu, thì *tinh thần tự hào dân tộc* lại là một giá trị đáng kể của nó.

Nói cho đúng, tự hào dân tộc là một truyền thống có từ lâu đời của dân tộc ta, một dân tộc nhỏ sống bên cạnh một nước lớn, luôn luôn có tham vọng bành trướng, bá quyền, mà vẫn giữ được nền độc lập, nền văn hiến của mình.

Trong văn học ta từ thời Lý Trần đến thời Hồ, thời Lê sơ, lúc nào cũng vang lên những lời thơ hào hùng ca ngợi dân tộc mình, khẳng định nền độc lập và nền văn hiến của đất nước mình. Tinh thần tự hào dân tộc trong Văn học Tây Sơn không phải cái gì mới lạ so với truyền thống mà nó chính là sự tiếp nối của truyền thống, và phát triển trong điều kiện lịch sử cụ thể của thời Tây Sơn, với những chiến thắng ở Rạch Gầm, Xoài Mút trong Nam và Đống Đa, Thăng Long ở ngoài Bắc. Điều lý thú trong những sáng tác thể hiện tinh thần tự hào dân tộc của Văn học Tây Sơn là chỗ đứng *Người Chiến Thắng* của các nhà thơ. Dưới thời Tây Sơn, những cuộc chiến đấu chống ngoại xâm diễn ra ác liệt, nhưng chớp nhoáng, nó không có giai đoạn giằng co. Những tác phẩm văn học có nội dung yêu nước và tự hào dân tộc dưới thời Tây Sơn đều ra đời sau chiến thắng, cho nên nó không có cái nộ khí xung thiên, cái hừng hực căm thù trong tư thế *Người Chiến Đấu*, mà nó có cái hân hoan, tự hào; cái hiên ngang, đĩnh đạc, cái bao dung, độ lượng của Người Chiến Thắng. Bài *Phụng soạn tôn tế Bắc lai trận vong chủ tướng văn* (Vâng mệnh soạn bài văn tế tướng sĩ phương Bắc chết trận) của Vũ Huy Tấn là một trong những tác phẩm thể hiện đặc điểm này rất rõ.

Sau chiến thắng 1789, vua Quang Trung ra lệnh thu nhặt tất cả hài cốt của binh lính Trung Quốc tử trận ở Ngọc Hồi, Hạ Hồi, Khương Thượng, Nam Đồng... và các nơi khác lại chôn cất, và sai Vũ Huy Tấn thay mình làm bài văn tế cô hồn các tướng sĩ Trung Quốc tử trận để đọc trong lễ tế tổ chức bên bờ sông Hồng. Bài văn đã nói lên rất rõ ý chí kiên quyết bảo vệ tổ quốc và lòng nhân đạo cao cả của vua Quang Trung đối với những kẻ xâm lược đã bỏ mạng trên đất nước này. Ngay ở những dòng đầu, tinh thần ấy đã thể hiện một cách nổi bật:

Than ôi!
Bậc vương giả bốn phương trừ nghịch, lân quốc kia sang tranh lấn há dung
Đấng thánh nhân khắp chốn thi nhân, có hồn nọ để bơ vơ sao nỡ.
(Bản dịch)

Nhân dân ta muốn hòa bình và có quan hệ láng giềng tốt với các nước lân cận. Trong khi đó kẻ thù lại mưu toan xâm lấn bờ cõi, chiếm nước ta đặt làm quận huyện của chúng. Không thể khuất phục, chúng ta phải đứng lên chống lại. Nhưng bản chất của ta là nhân nghĩa, không nỡ nhìn cảnh những cô hồn của binh lính Trung Quốc bơ vơ, nên vua Quang Trung cho lập đàn làm lễ tế. Bài văn tế phát triển hai ý cơ bản. Vũ Huy Tấn nêu rõ tội ác của bọn thống trị Trung Quốc vì quyền lợi ích kỷ, chúng đã xua đuổi binh lính Trung Quốc vốn là những người dân hiền lành, không quen chiến trận, bỏ cửa nhà vườn ruộng sang đánh nước ta, để cuối cùng phải trả giá đắt bằng cái chết hết sức thê thảm. Còn quân dân ta thì chiến đấu và chiến thắng một cách vô cùng oanh liệt – *"Quân ta đã giương ngọn cờ thắng, trỏ đàn kiến quét sạch hang cùng"*. Nhưng thật nhân đạo và cao cả biết bao, khi nhà thơ viết

tiếp *"Lòng ta hằng thể đức hiếu sinh, mả kình ấy đẹp gì mắt ngó!"* "Mả kình" có nghĩa là nấm mộ lớn. Ngày xưa trong trận mạc, khi có quá nhiều người chết, không thể chôn riêng được, người ta chôn chung vào một huyệt rồi đắp cao lên thành gò, giống hình con cá kình, cá nghê, gọi là "kình nghê quán" – *"khởi nhẫn dĩ kình nghê vi quan mỹ"* nghĩa là "không nỡ coi những nấm mồ chôn chung ấy là đẹp". Chúng ta không phải là những kẻ hiếu sát, chúng ta chiến đấu là để bảo vệ tổ quốc mình. Bài văn tế kết luận:

Lòng ta rộng thương chung giống Bắc, xuất của kho mà đắp mảnh xương tàn,
Hồn bay đừng vơ vẩn trời Nam, rời đất mau về nơi quê cũ,

Thái độ hết sức rõ ràng, dứt khoát. Kẻ thù đã ngã xuống thì ta chôn cất tử tế, nhưng cả đến cô hồn của quân xâm lược cũng phải tìm đường về nước, chứ không thể vẩn vơ ở lại nước ta được.

Trong Văn học Tây Sơn, bộ phận thể hiện tinh thần dân tộc đậm đà hơn cả là thơ đi sứ. Phải nói thơ đi sứ là một bộ phận phong phú của Văn học Tây Sơn. Trong các chuyến đi sứ sang Trung Quốc những năm sau chiến thắng 1789, các sứ thần triều Tây Sơn đều có thơ để lại: Ngô Thì Nhậm có *Hoàng hoa đồ phả*, Phan Huy Ích có *Tinh sà kỷ hành*, Vũ Huy Tấn có *Hoa nguyên tùy bộ tập*, Nguyễn Đề có *Hoa trình thi tập*, Đoàn Nguyễn Tuấn có nhiều bài đề chung trong *Hải Ông thi tập* v.v... Về khối lượng, thơ đi sứ thời Tây Sơn nhiều hơn hẳn so với các chuyến đi sứ trong những giai đoạn khác. Điều đó chứng tỏ chắc chắn các vị sứ giả thời Tây Sơn phải cảm thấy hào hứng trong công việc của mình, mới viết được phong phú như vậy.

Về phương diện đề tài, thơ đi sứ thời Tây Sơn không có gì khác biệt so với thơ đi sứ các giai đoạn khác. Các nhà thơ vẫn thường làm thơ về cảnh thiên nhiên dọc đường, về những di tích lịch sử: thù tiếp, ứng đối với nhau và với quan lại của Trung Quốc hay với sứ thần Triều Tiên. Một bộ phận nữa là thơ nói về tâm sự của tác giả... Đề tài không có gì khác, nhưng cảm hứng thì có khác. Nói chung các nhà thơ đi sứ thời Tây Sơn đều mang theo khí thế chiến thắng 1789, nên thơ họ có nét tự tin, tự hào đặc biệt, mà thơ đi sứ các giai đoạn khác ít thấy. Vũ Huy Tấn trên đường đi sứ, ghé qua nơi ngày xưa Mã Viện chôn trụ đồng, cảm khái làm bài *Vọng đồng trụ cảm hoài cổ phong nhất thủ*. Đây là một bài thơ ông viết rất xúc động và gây ấn tượng sâu sắc. Đề tài Mã Viện và cây trụ đồng đã từng được đề cập đến trong thơ của các nhà thơ đi sứ nước ta. Mã Viện là một danh tướng của nhà Hán, sau khi đem quân đánh bại Hai Bà Trưng hắn sáp nhập đất nước vào lãnh thổ Trung Quốc, và dựng trụ đồng, khắc sâu chữ "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt". Nghĩa là "Cây trụ đồng bị gãy, dân Giao Chỉ sẽ bị tiêu diệt". Việc làm của Mã Viện có tính chất "tâm lý chiến", nhằm uy hiếp tinh thần của nhân dân ta. Theo truyền thuyết kể lại, nhân dân ta ngày xưa rất thông minh, họ không bẻ gãy trụ đồng để lâm vào nguy cơ diệt chủng, nhưng họ cũng không thể để cây trụ

đồng đứng đó làm tăng uy thế của quân xâm lược, mà hàng ngày đi qua nơi trụ đồng, người ta ném vào chân nó những hòn đá để chẳng bao lâu cây trụ đồng bị chôn vùi, như uy thế của bọn xâm lược bị chôn vùi trên đất nước này. Các nhà thơ đời sau viết về cây trụ đồng của Mã Viện đều nhớ lại cái hận mất nước, nên đã đả kích Mã Viện gay gắt. Nguyễn Du trong chuyến đi sứ năm 1813 – 1814 có hai bài nói về Mã Viện. Nhắc lại chuyện cây trụ đồng, nhà thơ viết một cách mai mỉa:

Đồng trụ cẩn năng khi Việt nữ
(Giáp thành, Mã Phục Ba miếu)
(Cây trụ đồng chỉ lừa được đàn bà con gái đất Việt).

Và nhà thơ phản đối phong kiến Trung Quốc, tại sao lại đòi dân ta phải lập đền thờ và hàng năm phải cúng tế Mã Viện. Vũ Huy Tấn viết Vọng đồng trụ cảm hoài... có cùng một tình cảm như Nguyễn Du. Nhưng khác Nguyễn Du, Vũ Huy Tấn không dừng lại ở thái độ mỉa mai. Nhà thơ ngậm ngùi về trang quá khứ bi hùng của dân tộc lúc Hai Bà Trưng thất bại, Mã Viện xâm chiếm nước ta rồi dựng trụ đồng, và cảm hứng ấy trở nên quyết liệt khi nhà thơ nghĩ đến việc dứt khoát phải lấy lại cho được những đất đai đã mất:

Núi Phân Mao nơi đây
Nam Bắc chia rành rẽ
Mất mãi phải thu về
Dấu lạ, quên sao nhỉ.

(Bản dịch)

Ngô Thì Nhậm trong bài *Ninh Minh giang ký kiến* cũng nêu vấn đề chủ quyền và lãnh thổ của quốc gia là thiêng liêng, đã được định sẵn ở "sách trời" như Lý Thường Kiệt nói, kẻ thù không thể xâm phạm được:

Chẳng đợi Phân Mao nhận Lĩnh Mai,
Bắc Nam ranh giới đã an bài.
Châu Nam núi hướng Vân Kiềm ruổi,
Ngược Bắc sông từ Bác Lăng trôi.
Mạch đất ẩn tàng do sẵn định,
Ý trời xếp đặt, há rằng chơi.
Sách thiêng "định phận" làu làu thuộc,
Lấy bản dư đồ mở lại coi.

(Bản dịch)

Các sứ giả thời Tây Sơn đi sứ Trung Quốc được đón tiếp hết sức trọng thể. Điều đó không phải do thái độ "hiếu khách" của triều đình và quan lại Trung Quốc mà trước hết là do những chiến công vang dội của triều Tây Sơn làm cho vua quan nhà Thanh không dám coi thường. Tuy vậy, bọn phong kiến Trung Quốc vốn quen với tư tưởng đại Hán tộc, chúng vẫn tỏ thái độ hợm hĩnh, trịch thượng đối với các nước nhỏ chung quanh, nên trong các công văn, giấy tờ của chúng trao đổi với nhau, chúng vẫn gọi sứ bộ của ta là "di sứ",

nghĩa là sứ giả mọi rợ. Thái độ xấc xược này đã nhiều lần bị các sứ thần nước ta phản đối. Lần Vũ Huy Tấn đi sứ cũng xảy ra một việc tương tự và Vũ Huy Tấn có làm bài Biện "Di" để đả kích lại. Điều lý thú hơn cả trong bài thơ của Vũ Huy Tấn là nhà thơ không phải chỉ lên án thái độ hỗn láo của bọn quan lại Trung Quốc như những tác giả khác, mà ông muốn báo cho chúng biết hãy nhớ lấy bài học thất bại năm 1789, đừng có khinh thường những nước nhỏ khác, Vũ Huy Tấn viết:

Di tự tùng cung hựu đới qua,
Ngô bang văn hiến tự Trung Hoa
Thần kinh khâm tứ An Nam Quốc,
Thử tứ thư lai bất diệc ngoa.

(Chữ "di" là do chữ "cung" và chữ "qua" hợp lại.
Nước ta về văn hiến cũng giống như Trung Hoa.
Huống chi từ xưa đã gọi là An Nam rồi.
Viết chữ "di" này há chẳng phải là sai lầm hay sao.)

Ba câu sau của bài thơ không có gì đặc sắc. Các ý ấy có người đã nói. Nhưng thú vị là câu đầu. Nhà thơ chiết tự chữ "di": Trong Hán tự, chữ "di" gồm chữ "cung" và bộ phận còn lại gồm chữ "nhất" và chữ "nhân" sắp xếp gần giống hình chữ "qua". "Cung" và "qua" là những vũ khí đời cổ. Tác giả viết "Di tự tùng cung hựu đới qua" (chữ "di" do chữ "cung" và chữ "qua" hợp thành) là cố ý nhắc cho bọn quan lại Trung Quốc đừng quên cái thất bại quân sự vừa rồi.

Các nhà thơ thời Tây Sơn không hề có chút mặc cảm tự ti nào về dân tộc mình, mà trái lại họ cảm thấy hết sức tự hào, và hễ có dịp là họ tìm cách đề cao. Có một lần một viên quan Trung Quốc hỏi Đoàn Nguyễn Tuấn về phong cảnh thiên nhiên nước ta. Đoàn Nguyễn Tuấn đã làm một bài thơ để trả lời. Nhà thơ nói những cái đặc thù của núi sông, phong cảnh, phong tục tập quán nước ta, nhưng qua cách nói của ông, ai cũng thấy nhà thơ tự hào biết bao về đất nước mình. Dường như nó không phải chỉ khác Trung Quốc, mà có phần tươi đẹp hơn, êm đềm, dễ chịu hơn. Còn về văn hóa, Trung Quốc xưa nay vẫn tự coi là "Hoa hạ văn minh", các nước khác là "di địch mọi rợ", thì Đoàn Nguyễn Tuấn bảo không đúng. Ông cho hai bên không khác gì nhau cả:

Cảnh vật nước Nam khách hỏi a?
Nước Nam phong cảnh khác Trung Hoa.
Không tia bụi vẩn quang sông núi,
Suốt bốn mùa xuân rạng cỏ hoa.
Ít bữa ngô khoai nhiều thóc gạo,
Khinh hàng lông dạ, chuộng the là.
Tuy nhiên có chỗ đồng nhau lớn,
Lễ nghĩa văn chương tựa một nhà.

(Bản dịch)

Rồi trong một bài thơ tứ tuyệt tả cảnh mùa thu của Trung Quốc, nhà thơ

cũng nói mùa thu phương Bắc làm sao có thể so sánh được với mùa thu phương Nam nước ta:

Hồng tàn khôn chống giá băng trời,
Xơ xác lìa cành bên gối rơi,
Không giống nước Nam sinh ý tốt,
Vào thu cây cỏ vẫn thơm tươi.

(Bản dịch)

Phải nói tinh thần tự hào dân tộc thấm vào máu của mỗi con người, nên nó bộc lộ một cách hồn nhiên và nhiều lúc bất ngờ. Trường hợp Vũ Huy Tấn viết bài *Đề hạ phiến tặng cầu* là như vậy. Ông làm một bài thơ tứ tuyệt đề lên chiếc quạt mùa hè để tặng người xin chữ. Chuyện có vẻ thù tạc, mà bài thơ ngấm ngầm có ý tự hào dân tộc:

Rạng ngời ngấn lụa nửa vành trăng,
Nhẹ phất oi nồng thoáng dẹp phăng,
Lạ nhỉ các người xin chữ mãi,
Gió Nam theo sứ nước Nam sang.

"Gió Nam" ở đây là dịch chữ "huân phong", một thứ gió lành, gió mát. Vốn lấy từ câu "*Nam phong chi huân hề khả dĩ giải ngô dân chi uấn hề*" trong *Sử ký*, nói về thời vua Thuấn, tương truyền là một thời thái bình thịnh trị. "*Huân phong tùy ngã tự Nam lai*" – Nhà thơ viết câu thơ mới đắc ý làm sao! Ngô Thì Nhậm trong bài *Hoàn nhĩ ngâm* (bài *Ngậm miệng mỉm cười*) cũng từ những điều mắt thấy tai nghe trong chuyến đi sứ suy nghĩ về sự giống nhau và khác nhau giữa nước ta với Trung Quốc. Ông khen Chu Hy, một triết gia đời Tống đã nhìn thấy sự thật là các nước nhỏ phương Nam cũng có nền văn minh và người tài giỏi không kém gì Trung Quốc. Nhà thơ tự hào:

May sinh ở nước Nam,
Đường hoàng thân áo mão.
Chớ bảo không văn minh,
Việt Thường có hoàng lão.

(Bản dịch)

Tinh thần lạc quan và tinh thần tự hào dân tộc trong Văn học Tây Sơn, đó là diện mạo tinh thần của văn học thời đại này, là kết tinh của những hoạt động thực tiễn đối nội và đối ngoại hết sức phong phú trong những năm tồn tại ngắn ngủi của nó. Thực ra để có được những giọt thủy ngân tinh khiết ấy, phong trào nông dân khởi nghĩa Tây Sơn và sau đó là triều đại Tây Sơn đã phải đấu tranh một cách khôn khéo và quyết liệt với biết bao những thế lực thù địch ngăn cản bước tiến của nó. Trong Văn học Tây Sơn thơ ca không nêu được những vấn đề này, nhưng văn chính luận có tính chất nhà nước – như các bài chiếu, biểu, hịch – thì lại thể hiện rất rõ. Văn chính luận là một thành tựu xuất sắc của Văn học Tây Sơn. Điều đó có cơ sở của nó.

Triều đại Tây Sơn hình thành từ phong trào nông dân khởi nghĩa.

Những lãnh tụ của phong trào này tự xưng là những người áo vải, không có tấc đất cắm dùi. Trước sự thối nát, bất công của tập đoàn phong kiến thống trị Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài, họ không chịu được, đã đứng dậy lãnh đạo nông dân chống lại. Việc làm của anh em nhà Tây Sơn được đông đảo quần chúng nhân dân thời bấy giờ ủng hộ. Đứng trên quan điểm sự vận động của lịch sử, chắc chắn ai cũng phải thừa nhận cuộc khởi nghĩa Tây Sơn là một tất yếu. Nhưng đối với tuyệt đại đa số tầng lớp trí thức phong kiến đương thời, đối với những người trong bộ máy chính quyền của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, cũng như chính quyền của vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài thì sự thật ấy không thể dễ thuyết phục. Không phải ai cũng như Ngô Thì Nhậm nhanh chóng từ bỏ quá khứ để đứng vào hàng ngũ của người anh hùng áo vải. Trong thực tế có biết bao nhiêu người đã chạy theo Lê Chiêu Thống, đã chết vì Lê Chiêu Thống, mặc dù đương thời người ta không phải không thấy Lê Chiêu Thống là một ông vua hèn nhát.

Nói cho đúng, trong số những kẻ gắn bó với triều đại cũ chống Tây Sơn, có những kẻ vì quyền lợi ích kỷ của cá nhân hay của giai cấp họ, nhưng cũng có nhiều người chống Tây Sơn chỉ vì mù quáng tin theo một giáo điều cổ hủ, chỉ vì một bài học vỡ lòng về chữ trung, chữ hiếu phong kiến. Cố nhiên đối với loại người này cần phải tỉnh thức, giác ngộ, động viên họ, đem đến cho họ một cách nhìn mới, thậm chí một quan niệm mới. Người trung thần không thờ hai chúa là khi chúa biết yêu dân yêu nước, là khi chúa tốt, chứ khi chúa không còn ra chúa nữa thì không có ý gì phải thờ họ cả. Dường như mãi đến thời nhà Nguyễn, Nguyễn Du mới thấm thía điều đó khi ông viết về Phạm Tăng:

Đa hữu nhất tâm trung sở sự,
Mỗi vi thiên hạ tiếu kỳ ngu.

(Á phu mộ)

(Bao nhiêu kẻ quá trung với người mình thờ thường bị thiên hạ cười là ngu)

Chứ còn ngay dưới thời Tây Sơn, ông đâu phải đã nhận thức được như vậy! Hơn nữa, phong trào Tây Sơn khi lật đổ các triều đại phong kiến thối nát, xây dựng một nhà nước mới, cần có nhiều người hiền tài giúp mình. Số người này không thể tìm đâu khác ngoài đám quan lại của triều cũ. Cố nhiên là phải tuyển chọn. Nhưng muốn tuyển chọn, trước hết cũng phải thức tỉnh, phải làm cho họ ý thức được chân lý, chính nghĩa thuộc về nhà Tây Sơn, có như thế họ mới có thể giúp Tây Sơn một cách đắc lực. Triều đại Tây Sơn thay thế triều Lê tồn tại hàng 300 năm không đơn giản là sự thay thế của một dòng họ này cho một dòng họ khác đã mất vai trò. Triều Tây Sơn cũng không phải ra đời do kết quả của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm như phong trào của Lê Lợi, mà ra đời từ một phong trào nông dân khởi nghĩa tiến lên lật đổ triều đại phong kiến thống trị đương thời. Về phương diện này có thể nói phong trào Tây Sơn có tính cách một cuộc cách mạng bằng vũ lực mà những người lãnh đạo nó lại là những người thuộc tầng lớp dưới, chứ không phải

thuộc tầng lớp danh vọng trong xã hội. Chính đặc điểm này làm cho chân lý của nhà Tây Sơn khó đến được với tầng lớp trí thức đương thời. Vì vậy đối với phong trào Tây Sơn, cũng như sau này đối với triều đình Tây Sơn, vấn đề tuyên dương chính nghĩa là một nhu cầu cấp bách. Không thể cùng một lúc giải quyết tất cả mọi việc, nhưng một khi chính nghĩa đã thuyết phục được đông đảo quần chúng, nó có khả năng tạo ra tiền đề, tạo ra sức mạnh để giải quyết. Vua Quang Trung là người ý thức được điều đó nên trước khi làm một công việc gì nhà vua thường có chiếu, có hịch để giải thích rõ ràng hành động của mình. Bài Hịch Tây Sơn ra đời khi quân đội Nguyễn Huệ chuẩn bị kéo ra Bắc tiêu diệt tập đoàn phong kiến phản động của chúa Trịnh có mục đích như thế. Mở đầu bài hịch, Nguyễn Huệ khẳng định cái chân lý phổ biến trong xã hội phong kiến: "Sinh dân phải nuôi dân làm trước. Vậy hoàng thiên dựng đấng quốc sư. Gặp loạn đánh dẹp loạn mới xong, ấy vương giả có phen bình cách" – gặp loạn phải dẹp loạn! Nguyễn Huệ nói rõ chính ông không muốn chuyện binh đao, nhưng làm sao được khi đất nước lâm vào tình thế nước sôi lửa bỏng:

Giận Quốc phó ra lòng bội thượng,
Nên Tây Sơn xướng nghĩa cần vương.
Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kẻo đắng nghịch đặt mưu ngấp nghé,
Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kẻo cùng dân sa chốn lầm than,

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ vì mục đích cao cả chứ không phải vì tham vọng của một cá nhân nào. Cho nên khi "Nam một giải tăm kình phẳng lặng", những người thủ lĩnh của phong trào không thể không nghĩ đến Đàng Ngoài. Đợi đến bao giờ mới có thái bình cho dân chúng trong khi nội bộ của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài thối nát như vậy?

Gươm ngược cán còn đem xuống dưới, nghĩa lý nào trời đất còn dong,
Lưới đứt giềng, quân đuổi được quan, chính sự ấy xưa nay cũng lạ,

Và không cách nào khác là quân đội Tây Sơn phải kéo ra Bắc tiêu diệt chúa Trịnh, đem lại cuộc sống yên lành cho dân chúng:

Sang sông Mạnh phất cờ Chu Vũ, ra tay sử chính dẹp tà,
Vào đất Quan hét ngựa Hán Hoàng, quyết chí lấy nhân trừ bạo,

Kế ra đề cao khẩu hiệu tiêu diệt chúa Trịnh, trả quyền lại cho vua Lê, cái danh nghĩa ấy đối với đương thời có thể thu phục nhân tâm. Trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nguyễn Hữu Chỉnh đã nói với Nguyễn Huệ "nước tôi có vua lại có chúa, đó là một việc hết sức trái ngược xưa nay. Chúa Trịnh tiếng rằng phò Lê, thực ra chỉ là ăn hiếp thiên tử. Người trong nước vốn không phục.

Trước đây các bậc anh hùng mỗi khi nổi dậy chưa từng có ai không lấy danh nghĩa phù Lê... Nếu ngài lấy cớ "diệt Trịnh phò Lê" mà kéo quân ra, thiên hạ không ai là không hưởng ứng". Nhưng về sau, khi Lê Chiêu Thống cầu cứu nhà Thanh để chúng đem quân xâm lược nước ta, thì phong trào Tây

Sơn không có cách nào khác là phải lật đổ nó, lập ra một triều đại mới để tập hợp quần chúng chống ngoại xâm. Nhưng như thế tình hình sẽ phức tạp hơn nhiều, phong trào Tây Sơn sẽ gặp nhiều sự chống đối quyết liệt. Chắc chắn những phần tử phản động sẽ nhân cơ hội đó dựng cờ phù Lê chống Tây Sơn, thậm chí nhiều người tốt cũng có thể nghi ngờ tính chất chính nghĩa của nhà Tây Sơn. Đấy là nói chung. Riêng nội bộ phong trào Tây Sơn cũng có những cái phức tạp. Mặc dù Nguyễn Huệ là người lỗi lạc, có nhiều cống hiến xuất sắc, nhưng về danh nghĩa xưa nay người cầm đầu phong trào vẫn là Nguyễn Nhạc. Bây giờ tự nhiên Nguyễn Huệ tuyên bố lên ngôi sẽ không tránh khỏi những dị nghị trong dư luận. Cuộc đấu tranh tư tưởng ở đây đòi hỏi sự trung thực lẫn khéo léo. Bài *Chiếu lên ngôi* của vua Quang Trung ra đời là một tuyên ngôn nhằm khẳng định vị trí của mình, đồng thời cũng nhằm giải quyết vấn đề tư tưởng ấy. Vua Quang Trung nhấn mạnh, việc thay đổi triều đại trong lịch sử không có gì trái với đạo trời, mà chính là để làm tốt đạo trời. Qua thực tiễn lịch sử nước ta, việc thay đổi các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần chứng tỏ "thánh nhân dấy lên không phải một họ". Nhà vua nói rõ, ông tham gia phong trào là vì phẫn nộ trước những thối nát của triều đại phong kiến lúc bấy giờ, mong muốn có một trật tự xã hội tốt đẹp để cho dân chúng yên ổn, "rồi sau đó trả nước cho họ Lê trả đất về đại huynh, trẫm sẽ dùng xiêm thêu hia đỏ ngao du hai miền để làm vua mà thôi". Nhưng lịch sử không dừng ở đó. Vua Lê thì bất lực, Nguyễn Nhạc thì mệt mỏi, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, nguyện vọng của nhân dân là mong Nguyễn Huệ đứng ra gánh vác công việc, nhà vua dù muốn từ chối cũng không từ chối được:

"Này xem khí thần rất hệ trọng, ngôi trời thật khó khăn. Trẫm chỉ lo không kham nổi. Nhưng ức triệu người trong bốn bể đều xúm quanh cả vào một trẫm, đó là ý trời đã định, không phải do người làm ra. Trẫm nay ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể khăng khăng cố giữ sự khiêm nhường...". Nguyễn Huệ lên ngôi. Với tư cách một vị hoàng đế, nhà vua tuyên dương "nhân nghĩa trung chính", quyết tâm "lấy giáo hóa trị thiên hạ". Nhà vua tin tưởng con đường mình đi là con đường chí thuận, sẽ vãn hồi được thịnh trị, kéo dài được phúc lành cho tông miếu xã tắc, sẽ "dẫn dắt dân vào đạo lớn, đem dân lên cõi đài xuân". Bài chiếu lời lẽ hùng hồn, lập luận chặt chẽ, thể hiện được tấm lòng của một nhà vua áo vải, quyết tâm xây dựng lại giang sơn đất nước.

Nhưng đâu phải lên ngôi hoàng đế là mọi việc đều răm rắp xuôi chiều. Công việc xây dựng lại đất nước đòi hỏi xã hội phải ổn định, lòng người phải quy về một mối, trong khi thực trạng của đất nước còn hết sức ngổn ngang bề bộn. Nạn xâm lược bị tiêu diệt, nhưng nguy cơ tái xâm lược còn đe dọa. Trong nước thì đám cựu thần Lê Trịnh nhiều người tìm cách chống đối. Những kẻ hiền tài chưa chịu ra cộng tác. Rồi còn bao nhiêu công việc khác phải làm, như chấn chỉnh nghề làm ruộng, khuyến khích việc buôn bán, chú ý việc học hành thi cử, xây dựng lại đời sống văn hóa, đối phó với lực lượng Tầu Ô ngoài

biển... Cuộc đấu tranh để xây dựng đất nước thời Tây Sơn được thể hiện ở hàng loạt bài chiếu, biểu của các vua Quang Trung, Quang Toản. Trong cuộc đấu tranh này, gay gắt nhất là đấu tranh với đám cựu thần của triều Lê Trịnh. Nhà vua thấy cần phải đập tan ý chí chống đối của đám quan lại này. Nhưng đối với những người có thể tranh thủ được, thì cố gắng tranh thủ, lôi kéo họ vào bộ máy chính quyền của mình, bởi vì trong số họ, nhiều người có năng lực, có kiến thức, có thể làm tốt nhiều việc nếu họ thành tâm phục vụ triều đại mới. Thái độ của nhà vua vừa cứng rắn, lại vừa bao dung. Không cứng rắn, không khẳng định uy thế vững vàng của triều đại mới, có thể họ sẽ cho rằng triều đại Quang Trung còn lung lạc được do đó ngấm ngầm kích thích sự chống đối của họ. Nhưng không bao dung thì có nghĩa là dồn họ đến chân tường, họ sẽ chống trả quyết liệt. Hai thái độ khác nhau mà hậu quả sẽ là một, đều bất lợi cho triều đại mới. Trong bài *Dụ cựu triều văn võ chiếu*, vua Quang Trung vạch trần sự thật tệ hại của đám quan lại triều đình Lê Trịnh, và đả kích gay gắt những hành động chống đối phản bội của họ:

"Lũ ngươi bắt đầu thì kéo về hàng, sau thì cùng lòng dong ruổi, sau cùng lại trở mặt làm kẻ thù địch, phản phúc không thường thật là đáng ghét...

Các ngươi không lên núi Thú Dương mà muốn làm Di Tề, không ra ngoài hải đảo mà muốn làm Điền Hoành, không những không rõ cái cơ thành bại được thua, mà cũng không hiểu cái lý phải trái đắc thất. Đó không phải là việc làm của người trung nghĩa sáng suốt đâu". Vua Quang Trung nói thẳng, đối với những việc làm của họ có thể "khép vào tội bất thần, tịch biên gia sản, giết chết không tha để tỏ phép nước", nhưng nhà vua không muốn là vì lòng nhân đạo, "e rằng có hại đến đức hiếu sinh", và cũng vì mong mỏi họ tỉnh ngộ, sửa chữa lỗi lầm, để trở thành những người có ích. Vua Quang Trung tuyên bố xá tội cho tất cả. "Những người bị cầm tù đều nhất loạt phóng thích, những người trốn tránh đều không nã tầm". Kết thúc bài văn, lời lẽ vẫn hùng hồn, nhưng thêm phần tha thiết, nhà vua kêu gọi:

"Này đây khắp thiên hạ đều qui về trẫm rồi, ngay đến cả một số người trước kia thắc mắc cũng đã qui phục. Đó là những người biết theo cơ hội, gặp thời làm nên công nghiệp, bắt chước con cháu nhà Ân tề tựu nhanh nhẹn đến giúp việc tế tự nhà Chu, ngõ hầu giữ được thân gia, cùng hưởng phú quí. Vậy thì chả tốt đẹp lắm ru!"... Cố nhiên nhà vua cũng không quên cảnh cáo trước "nếu ngoan cố mê muội sẽ đưa đến sự không lành, cắn rốn hối lại cũng không kịp nữa".

Trong *Dụ cựu triều văn võ chiếu*, đối tượng thuyết phục là quan lại, nghĩa là những trí thức phong kiến, nên tác giả lấy nhiều điển cố trong sử sách, lấy nhiều gương của người xưa để cho người nay đối chiếu, suy nghĩ để soi sáng công việc và thái độ của họ. Nhưng đối với đám giặc Tàu Ô ngoài biển, mà thực chất là những người dân nghèo khổ, bị áp bức không còn đất sống phải nổi lên làm giặc thì thái độ và cách thuyết phục của nhà vua có khác. Trong *Dụ Ô Tàu chiếu*, vua Quang Trung không công kích họ, mà cố gắng thông cảm nguyên nhân nào đã xô đẩy họ đến bước đường cùng và động viên khích lệ họ. Ngay

những câu mở đầu của bài dụ, thái độ của nhà vua đã thể hiện rất rõ:

"Trẫm nghe cổ ngữ có nói "gió mạnh chỉ trong một buổi sáng, mưa to không bao giờ suốt cả ngày". Đó là đạo trời vậy. Cho nên người con trai tốt không hề suốt đời làm ác...". Tác giả mượn một chân lý của tự nhiên để nói lên một chân lý của xã hội: "Người tốt không thể suốt đời làm ác", để rồi từ đó tác giả đi đến kết luận "Việc cướp bóc, chống đối chẳng qua chỉ là do hoàn cảnh, hoặc vì đói rét thiết thân, hoặc vì bạo ngược bức bách, mới đến nỗi nương thân nơi sóng gió, không có lối thoát ra...". Và như thế cố nhiên một khi hoàn cảnh thay đổi, thì con người, nhất là những người có lương tri lương năng không lý gì còn sống theo lối cũ. Vua Quang Trung vạch cho họ thấy, dùng sức mạnh để tiêu diệt họ không khó. Nhưng nhà vua không muốn như vậy mà muốn họ trở thành người tốt, có ích cho xã hội.

"Nay ban chiếu cho lũ ngươi nên cùng nhau hiểu bảo, kịp sớm đầu hàng, trẫm lấy lượng khoan dung, tùy tài lực dụng, khi có điều khiến đi đâu, nên theo lệnh dong ruổi, gặp hội công danh chớ có chậm chạp. Nếu cái chí khí vượt sông đã quen, còn muốn làm láng giềng với hải đảo, đã quen ở bãi nước, không bắt buộc ở đồng bằng, trẫm cũng cho được tùy tiện".

Trong những bài chiếu khác, tùy đối tượng, tùy công việc, vua Quang Trung bao giờ cũng nêu lên chính nghĩa của mình một cách sáng rõ và đầy sức thuyết phục như thế.

Một mặt khác của cuộc đấu tranh tư tưởng dưới thời Tây Sơn là làm sao đề ra cho được những chủ trương chính sách đúng, hợp tình, hợp lý, và động viên được mọi người hưởng ứng những chủ trương đó. Điều này thể hiện trong một loạt bài chiếu khác như: *Chiếu cầu hiền, Chiếu khuyến nông, Chiếu cầu học, Chiếu mở rộng âm đức, Chiếu cầu lời nói thẳng v.v...* Trong những bài chiếu này lập luận cũng chặt chẽ, nhưng điều nổi bật là thái độ hết sức ân cần, khiêm tốn, thực sự cầu thị của vua Quang Trung, cũng như sau đó, của vua Quang Toản. Trong bài *Chiếu cầu hiền*, kêu gọi những người có tài đức ra giúp mình, nhà vua nói một cách tha thiết: "Sức một cây gỗ không chống nổi một tòa nhà to. Mưu lược một kẻ sĩ không dựng được cuộc thái bình. Hỏi rằng trong nước một ấp mười nhà hẳn còn có người trung tín thì trong cõi đất rộng lớn này há lại không có người kiệt xuất hơn đời để giúp rập buổi đầu cho trẫm..." Trong bài *Chiếu khuyến nông*, kêu gọi mọi người ra sức khai hoang, trở về quê cũ làm ăn, nhà vua cũng nói một cách thân tình:

"Hỡi các thần dân. Các người phải đều trông lên thể theo đức ý của trẫm, về nơi quê quán chăm sóc vườn ruộng. Đừng lười biếng làm hại sinh kế, đừng trốn tránh giấu giếm để mắc tội lỗi. Cái vui giàu thịnh, trẫm sẽ cùng trăm họ chia vui...". Nguyễn Quang Toản kế thừa truyền thống của cha, sau khi diệt được Bùi Đắc Tuyên, cũng kêu gọi mọi người góp ý với mình về phương sách trị nước. Lời lẽ cũng hết sức tha thiết, cảm động:

"Nay quốc gia đất rộng, người nhiều, thực là nhờ công ơn của tiên hoàng

để mở mang khi trước. Nhưng đất rộng mà lắm chỗ bỏ hoang, dân nhiều mà nhiều nơi ca thán. Trẫm run rẩy, sợ hãi như sắp sa xuống vực thẳm. Từ xưa công sáng nghiệp đã khó, mà sự thủ thành lại càng khó hơn...

"... Hỏi những kẻ bề tôi cùng dân chúng. Các ngươi hãy dâng thư dán kín, nói hết đừng giấu giếm... Trẫm sẵn lòng nghe theo lời nói phải để thi hành ra chính sự, mong đổi được tệ tục, làm được việc hay, để vượt qua lúc khó khăn này..."

Trong văn chính luận có tính chất đối nội của Tây Sơn sự thể hiện đầy xúc động, có lý, có tình, chính nghĩa của nhà Tây Sơn cùng những lý tưởng xã hội của nó là những giá trị cơ bản. Trong văn chính luận có tính chất đối ngoại, giá trị cơ bản của nó là ở chỗ tác giả khẳng định một cách dứt khoát những yêu cầu về độc lập dân tộc, chống lại khuynh hướng bành trướng, bá quyền của bọn phong kiến Trung Quốc. Cuộc đấu tranh này diễn ra ôn hòa, có vẻ như một sự giao hảo giữa hai nước láng giềng hay đúng hơn, sự giao hảo giữa một nước nhỏ biết rõ vị thế và trách nhiệm của mình đối với một nước lớn, trong một thế giới mà người ta dù dưới một hình thức nào đó vẫn buộc phải thừa nhận quan niệm về "thiên triều" và "chư hầu". Nhưng ở chiều sâu của nó lại là một cuộc đấu tranh gay gắt, không khoan nhượng. Vua Quang Trung lúc kéo quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh, đã hình dung trước tính chất phức tạp và ý nghĩa trọng đại của cuộc đấu tranh ngoại giao này, nhà vua đã nói với ba quân khi còn ở Nghệ An:

"Lần này ta ra thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ chấm dứt, không phải là phúc cho dân, nỡ nào mà làm như vậy. Đến lúc ấy chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi binh đao, không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng bấy giờ nước giàu, quân mạnh thì ta có sợ gì chúng". Cái tế nhị trong hoạt động bang giao dưới thời Tây Sơn là làm sao giữ cho được tư thế Người Chiến Thắng của mình, đồng thời không làm cho kẻ thù có cảm giác bị sỉ nhục vì những thất bại của chúng. Cũng như các triều đại trước, công việc bang giao đầu tiên của triều Tây Sơn sau chiến thắng là làm *Biểu trần tình* trình bày với hoàng đế Trung Hoa tại sao vua Quang Trung lại xuất quân đánh nhau với quân đội "thiên triều", và đề nghị hoàng đế Trung Hoa sắc phong cho mình. Lời lẽ của bài biểu từ đầu đến cuối hết sức mềm mỏng, nhã nhặn. Vua Quang Trung vẫn gọi triều đình nhà Thanh một cách cung kính là "thiên triều". Nhà vua giải thích cho vua Thanh rõ việc làm của mình là do tình thế bắt buộc, là một phản ứng tự vệ, và lên án hành động dã man tàn bạo của bè lũ Tôn Sĩ Nghị. Vua Quang Trung đổ riệt mọi tội ác của quân Thanh cho Tôn Sĩ Nghị, và coi như vua Thanh không hay biết gì chuyện đó. Vua Quang Trung đề nghị vua Thanh phong tước cho mình. Cuối bài biểu nhà vua có vẻ nhún nhường hơn

nữa nhưng ở đây Quang Trung báo trước cho vua Thanh biết, nếu yêu cầu của ông không được chấp nhận, lẽ phải không được thực hiện thì vua Thanh phải chịu lấy những hậu quả không thể lường trước được.

"Thiên triều to lớn, khi nào lại thèm kể sự được thua với nước rợ nhỏ. Và dùng vũ lực để hại dân chắc là lòng chí nhân không nỡ. Còn nếu lỡ việc binh cách kéo dài, tình thế vỡ lở, tôi không được đem phận nước nhỏ mà thờ nước lớn thì cũng phó mặc cho số mệnh của trời mà không dám biết vậy".

Trong bài biểu đòi trả lại bảy châu xứ Hưng Hóa nhà Thanh chiếm đóng từ trước, lập luận của vua Quang Trung cũng giống như thế. Nhà vua cũng đổ lỗi việc chiếm đất vùng biên giới cho bọn quan lại địa phương của Trung Quốc, để cuối cùng đề ra yêu cầu dứt khoát phải lấy lại bảy châu ấy:

"Tôi sao dám bỏ đất đai của mình, và những ẩn tình uẩn khúc không thể không kêu lên dưới ánh sáng của nhà vua. Vậy nên dám mạo muội dâng biểu... Tôi xin cử người lên biên giới Nam Quan đợi lệnh, đồng thời sai các quan chức văn võ đến đầu địa hạt Hưng Hóa lần lượt điều tra cho rõ ràng địa giới của bảy châu để đưa về đồ bạ của bản quốc".

Có thể nói trong các văn kiện của vua Quang Trung hay của các quan triều Tây Sơn trao đổi với nhà Thanh đã thể hiện sự kết hợp khéo léo giữa tính nguyên tắc và tính linh hoạt. Đối với những vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia, danh dự và lợi ích tối cao của dân tộc, thì trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải giữ vững, không thể có thỏa hiệp hay nhân nhượng. Đó là nguyên tắc. Nhưng trong thái độ cụ thể, trong ngôn từ, lại phải hết sức linh hoạt, mềm mỏng, khéo léo. Trong một bức thư viết bằng chữ Nôm của Đại đô đốc Chấn quận công Ngô Văn Sở gửi Phan Huy Ích nhắc nhở công việc đối ngoại, có nói đến "khéo ở từ mệnh, nên kinh thời kinh, nên quyền thời quyền, làm sao cho xong việc nước, hiển hầu phải liệu lý do thập phần ổn đáng"[1] chính là trên tinh thần ấy. Cuộc đấu tranh ngoại giao dưới thời Tây Sơn nhiều lúc khá căng thẳng. Trong những trường hợp này, văn chính luận tỏ ra có một vai trò rất quan trọng. Chẳng hạn cuộc đấu tranh xung quanh việc phong tước cho vua Quang Trung. Vua Thanh đã thất bại về quân sự, dù không muốn đến trăm lần cũng phải ngậm bồ hòn làm ngọt, nhận lời phong tước cho vua Quang Trung. Có điều vốn trịch thượng, vẫn nghĩ mình là hoàng đế "thiên triều", mặt khác có lẽ cũng muốn vớt vát chút ít thể diện cho "thiên triều" sau cái nhục bại trận, nên thông qua Phúc An Khang, vua Thanh hứa sẽ phong tước cho vua Quang Trung vào dịp vua Quang Trung sang dự lễ mừng thọ tám mươi tuổi của vua Thanh. Nêu vấn đề như thế vua Thanh có ngầm ý "đặt điều kiện" cho vua Quang Trung. Cố nhiên sang kinh đô nhà Thanh chúc thọ để rồi được phong thì còn gì là tự trọng, tự hào đối với một nhà vua bách chiến bách thắng! Quang Trung chắc chắn không làm như vậy. Nhưng công khai và gay gắt phản đối gợi ý của vua Thanh cũng chẳng đem lại kết quả gì tốt đẹp.

---

1. Trích trong *Đại Việt quốc thư*. Trung tâm học hiệu Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1972.

Trong thư trả lời Phúc An Khang, vua Quang Trung lấy lý do nếu chưa được sắc phong mà sang kinh đô nhà Thanh để chúc thọ thì "sợ ngượng với các nước phiên thuộc", và đòi vua Thanh phải phong tước cho mình. Thấy thái độ Quang Trung có vẻ dứt khoát, Phúc An Khang liền gửi thư cho Nguyễn Quang Hiển, cháu vua Quang Trung, một mặt tuy vẫn còn bán tín dọa dẫm, như bảo vua Quang Trung nếu không được vua Thanh phong sắc thì "danh phận không chính, bề tôi cùng dân chúng đều theo ngoài mặt mà trong lòng không phục". Hay nếu vua Quang Trung "không thân hành đến kinh đô để chiêm ngưỡng thiên nhan... thì lấy gì nêu được tấm lòng sợ mệnh trời, thờ nước lớn v.v...". Nhưng mặt khác không đòi vua Quang Trung đến kinh đô Trung Quốc mới phong, mà hứa lúc vua Quang Trung đi mừng lễ thọ, qua khỏi ải Nam Quan sẽ được phong ngay. Trong tờ hịch đề ngày 15 tháng 6 niên hiệu thứ 54 Càn Long gửi trực tiếp cho vua Quang Trung, Phúc An Khang nhắc lại nội dung trên, và nói thêm vua Thanh sẽ phong cho vua Quang Trung làm Thân vương, nghĩa là cao hơn cả Quận vương một bậc! Thế nhưng vua Quang Trung vẫn một mực từ chối. Nhà vua nói "Nếu cứ đợi sau khi đến cửa quan mới ban phong điển, thì người biết nói rằng triều đình đã định sẵn, người không biết lại nói tại hoàng đế phân biệt đối xử. Mỗi người nói một cách, ngoa truyền sai sự thực, sinh ra lắm chuyện, lại phiền một phen phải trần tình nữa, sao bằng sớm định ngày nào cho nhất trí". Như thế là việc thuyết phục vua Quang Trung sang chúc thọ vua Thanh để được phong tước coi như thất bại. Vua Thanh phải xuống nước lần nữa. Lần này vua Thanh không đòi vua Quang Trung sang khỏi ải Nam Quan mới được phong, mà cử sứ thần sang Thăng Long phong cho vua Quang Trung. Và như để "làm lành", vua Thanh còn gửi tặng vua Quang Trung một bài thơ tự tay mình viết. Lần này Quang Trung nhận lời. Thế nhưng sau đó, dường như muốn tỏ cho triều đình nhà Thanh biết, việc nhận sắc phong của vua Quang Trung chỉ là một thứ nghi thức trong quan hệ bang giao giữa một nước nhỏ với một nước lớn, chứ nhà Thanh không nên coi đó là sự thần phục. Cho nên trong bức thư tiếp theo, vua Quang Trung cáo ốm, từ chối việc ra Thăng Long nhận sắc phong, mà đòi các sứ thần của nhà Thanh phải vào Phú Xuân phong sắc cho mình. Các bức thư của vua Quang Trung cũng như của các quan triều Tây Sơn gửi cho đối phương tùy từng trường hợp khi cứng, khi mềm, có tiến, có thoái. Chữ nghĩa ở đây giống như một đội quân xung trận rất có hiệu lực. Kết quả là triều đình nhà Thanh từng bước phải nhượng bộ vua Quang Trung và vua Quang Trung cũng từng bước giành được những thắng lợi về ngoại giao rất rực rỡ. Việc tuyên phong cuối cùng đã thực hiện. Vua Quang Trung làm biểu tạ ơn vua Thanh. Lần này lời lẽ có phần còn nhã nhặn hơn trước. Nhà vua hứa tháng ba năm sau sẽ đến kinh đô Trung Quốc để dự lễ chúc thọ vua Thanh. Thế nhưng đến lúc trao đổi cụ thể việc cử người đi dự lề chúc thọ cũng lại xảy ra một cuộc đấu tranh gay gắt nữa, mà kết quả là các quan của nhà Thanh buộc phải chấp nhận một phái bộ của triều Tây Sơn, không phải do vua Quang

Trung cầm đầu. Và kỳ lạ thay, phái bộ do vua Quang Trung giả cầm đầu ấy vẫn được vua Thanh và quan lại các cấp của Trung Quốc đón tiếp hết sức trọng thể. Đoàn Nguyễn Tuấn đi trong phái bộ này đã thốt lên "Từ trước tới giờ người mình đi sứ Trung Quốc chưa có lần nào lạ lùng và vẻ vang như thế" (Tòng lai Ngô quốc sứ Hoa, vị hữu như thử chi kỳ thả vinh giá). Và Phan Huy Ích trong một bài thơ viết ở tập *Tinh sà kỷ hành* cũng phấn khởi muốn báo tin ngay về cho mọi người trong nước biết "Phái bộ của ta được đón tiếp long trọng nhất" (Phi tiên báo quốc nhân. Hoàng hoa đệ nhất bộ).

Văn chính luận không phải là một sản phẩm riêng của triều Tây Sơn, nhưng nó được triều Tây Sơn khai thác và vận dụng một cách thành công nhất. Văn chính luận thời Tây Sơn đã kế thừa và phát huy được truyền thống và kinh nghiệm ưu tú của văn chính luận thời Lê Lợi – Nguyễn Trãi, nó đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình do thời đại giao phó.

*

* *

Văn học Tây Sơn thể hiện được tinh thần của thời đại Tây Sơn cùng cuộc đấu tranh kiên cường để giữ nước và dựng nước của triều đại này: Đồng thời Văn học Tây Sơn cũng thể hiện được ý chí, bản lĩnh, và tầm nhìn xa thấy rộng của các lãnh tụ của phong trào Tây Sơn, đặc biệt là của người anh hùng dân tộc Quang Trung Nguyễn Huệ.

Cho mãi đến sau này vào khoảng cuối thế kỷ XIX, trong những tác phẩm của những nhà thơ quê hương ở Tây Sơn như Nguyễn Bá Huân, Nguyễn Trọng Trì với *Tây Sơn lương tướng anh hùng truyện, Tây Sơn chinh Nam truyện, Cân quắc anh hùng truyện*... mới cung cấp cho người đọc hình ảnh về thời thơ ấu, thời niên thiếu và những hoạt động sôi nổi trong giai đoạn đầu của những người anh hùng trong phong trào Tây Sơn một cách chi tiết. Những câu chuyện ít nhiều được lý tưởng hóa theo lối sáng tác dân gian, được kể lại có phần còn vụng về ấy vẫn làm rung động người đọc vì những hành động dũng cảm, những cá tính phi thường và những ước mơ nhân hậu, táo bạo của các nhân vật trong truyện.

Đối với Văn học Tây Sơn, việc ghi nhận những hoạt động anh hùng, những chiến công hiển hách, cùng tài ba đức độ của các thủ lĩnh phong trào Tây Sơn, tuy chưa đầy đủ, nhưng cũng là một mảng rất có ý nghĩa. Về phương diện này đáng chú ý hơn cả là tập *Hoàng Lê nhất thống chí. Hoàng Lê nhất thống chí* là một tác phẩm ký sự về lịch sử có qui mô lớn nhất và viết thành công nhất trong văn học cổ. Tác giả của nó có vẻ muốn cấu tạo tác phẩm theo lối tiểu thuyết chương hồi, nhưng sự thật lịch sử thu hút sự chú ý của nhà văn làm cho việc hư cấu theo lối tiểu thuyết không có điều kiện để phát huy, cho nên mặc dù có dáng vẻ một cuốn tiểu thuyết chương hồi, thực chất Hoàng Lê

nhất thống chí lại là một tập ký sự về lịch sử. Hơn bất cứ ở đâu khác chính trong tác phẩm này phong trào Tây Sơn được phản ánh một cách chân thực, khách quan và phong phú. Cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc của nhà nước phong kiến là nguyên nhân đưa đến sự chống đối của hàng loạt phong trào nông dân khởi nghĩa vào giữa thế kỷ XVIII. Đối với phong trào Tây Sơn, nguyên nhân trực tiếp làm cho nó bùng nổ là sự thối nát của chính quyền Đàng Trong dưới thời Trương Phúc Loan. Anh em Nguyễn Huệ phẫn nộ trước tình hình ấy, đã tập họp quần chúng chống lại. Phong trào ngày càng phát triển và lần lượt chiến thắng tất cả những trở lực ngăn cản nó. Đỉnh cao vinh quang của phong trào Tây Sơn được phản ánh trong tác phẩm là cuộc chiến đấu tốc quyết tốc thắng tiêu diệt hai mươi chín vạn quân Thanh vào mùa xuân năm 1789. Cho đến nay chưa thể khẳng định dứt khoát những ai là tác giả của tập ký sự này. Về một số khía cạnh, người viết chưa phải đã thoát khỏi tư tưởng chính thống, nhưng rõ ràng khi miêu tả phong trào Tây Sơn, nhất là khi miêu tả người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, tác giả tỏ ra có một thái độ kính trọng đặc biệt. Những lãnh tụ của phong trào Tây Sơn xuất thân từ tầng lớp áo vải, trình độ văn hóa có hạn, điều đó các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* không hề che giấu. Không những họ trình bày rất rõ gốc gác, lai lịch của anh em Tây Sơn, mà còn ghi nhận những nét thuộc về cá tính của những nhân vật này một cách rất hiện thực và sinh động. Trong lần đi ngang qua cửa Hội Thống, nghe dân chúng gọi mình là "quan lớn", Nguyễn Nhạc cảm thấy ngượng ngùng, vội vàng đính chính lại mình chỉ là một chân biện lại! Còn Nguyễn Huệ thì khi vào tiếp kiến Lê Hiển Tông trong cung vua vẫn ngồi với cái tư thế một chân bỏ thõng xuống đất như người nông dân ngồi ở phản giữa của nhà mình. Thế nhưng họ lại là lãnh tụ của phong trào, tập họp được trí tuệ và sức mạnh của hàng vạn, hàng triệu con người. Cho nên dưới cái ngoại hình của một con người xuất thân từ tầng lớp bình dân ấy, tác giả đã thể hiện rất rõ bản lĩnh của một lãnh tụ kiên cường. Nguyễn Huệ là một người hết sức thông minh, đầy mưu lược, có tầm nhìn xa thấy rộng. Không có bất cứ điều gì qua mắt được Nguyễn Huệ. Nguyễn Hữu Chỉnh ve vãn, dùng đủ mánh khóe để chinh phục lòng tin của Nguyễn Huệ, cuối cùng vẫn không chinh phục được. Trong khi đó những ý kiến chính xác về chiến lược, chiến thuật của Nguyễn Hữu Chỉnh lại được Nguyễn Huệ tiếp nhận tất cả. Vì một lý do tế nhị, Nguyễn Huệ phải cử Vũ Văn Nhậm ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng Nguyễn Huệ biết rất rõ bản chất con người Vũ Văn Nhậm, cho nên ông đã cử thêm Ngô Văn Sở và Phạm Văn Lân đi kèm Vũ Văn Nhậm. Nguyễn Huệ biết quân đội nhà Thanh kéo sang nước ta với danh nghĩa giúp vua Lê, nhưng mưu đồ của chúng là chiếm nước ta đặt làm quận huyện. Nguyễn Huệ có kinh nghiệm, biết lấy lịch sử để nhận thức hiện tại, biết lấy truyền thống để động viên binh lính, biết kêu gọi lương tri, lương năng của mọi người cùng đồng tâm hiệp lực để xây dựng nghiệp lớn... Nguyễn Huệ là người duy nhất trong tác

phẩm bao giờ cũng sáng suốt và bao giờ cũng hành động vì một mục đích cao cả. Uy thế của Nguyễn Huệ áp đảo kẻ thù, làm cho chúng vô cùng khiếp sợ. Bọn quan lại nhà Thanh hống hách, chẳng coi ai ra gì, thế mà "tai nghe thanh thế Quang Trung đang mạnh, trong bụng không khỏi e dè". Khi nghe tin Nguyễn Huệ trực tiếp cầm quân ra Bắc, các quan trong triều đình Lê Trịnh đều nháo nhác hoảng sợ. Một cung nhân cũ của vua Lê đã nói với họ: "Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết. Hắn bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào dám nhìn vào mặt hắn. Thấy hắn trở tay đưa mắt là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu, sợ hơn sợ sấm sét. E rằng chẳng mấy lâu nữa hắn lại trở ra, tổng đốc họ Tôn đem thứ quân nhớ nhà kia mà chống chọi thì địch sao cho nổi" v.v...

Trong *Hoàng Lê nhất thống chí* hình ảnh Nguyễn Huệ là tiêu điểm của phong trào Tây Sơn, là hình ảnh đẹp đẽ nhất, sinh động nhất. Trong Văn học Tây Sơn hình ảnh Nguyễn Huệ còn xuất hiện qua những bài hịch, bài chiếu của nhà vua do Ngô Thì Nhậm khởi thảo, và xuất hiện trong một số bài biểu của các quan lại, triều thần thời Quang Trung dâng lên nhà vua, phần lớn cũng do Ngô Thì Nhậm viết. Có thể nói hơn bất cứ người nào khác, Ngô Thì Nhậm không những giúp việc đắc lực cho Quang Trung, mà còn là người hiểu nhà vua một cách sâu sắc, chính xác. Những bài văn của Ngô Thì Nhậm viết thay vua Quang Trung đã thể hiện được đường lối chiến lược, chiến thuật của nhà vua, đồng thời thể hiện được cả cái hào khí, cái oai phong, đức độ của vua Quang Trung. Đúng là phải có Quang Trung thì tài năng của Ngô Thì Nhậm mới phát huy triệt để, và ngược lại, phải có Ngô Thì Nhậm thì con người Quang Trung và đường lối đối nội, đối ngoại của nhà vua mới có tác động mạnh mẽ trong thực tế. Ngô Thì Nhậm là người thay vua Quang Trung viết *Biểu trần tình* và nhiều văn kiện quan trọng khác. Phan Huy Ích cũng có một vai trò nhất định trong công việc này, nhưng không thể so sánh với Ngô Thì Nhậm được. Trong tác phẩm của Ngô Thì Nhậm, nhất là trong những bài biểu ông viết thay mặt cho các quan gửi lên vua Quang Trung là những tác phẩm Ngô Thì Nhậm có điều kiện để bày tỏ trực tiếp sự trân trọng của mình đối với nhà vua như các bài biểu của đình thần văn võ xin Quang Trung ngự giá ra Thăng Long, biểu mừng thọ của các quan văn võ Bắc thành nhân tiết Thiên thọ. Biểu suy tôn, biểu dâng nhạc, biểu tạ ơn được thăng chức Binh bộ Thượng thư, và cho cai quản binh dân bản quán... Cố nhiên ở đây có phóng đại theo công thức do yêu cầu của thể văn, nhưng đọc kỹ sẽ thấy cái phần hiện thực làm nền tảng cho sự phóng đại ấy. Chẳng hạn bài *Biểu suy tôn* ông viết:

Kính nghĩ Hoàng đế Bệ hạ,
Trời sinh trí sáng, thần giúp tài cao.
Một nhung y gây dựng non sông, là em quí của anh hùng vùng Tây thổ,

Ba thước gươm quét trừ loạn lạc, là chân nhân sáng suốt cõi trời Nam.
Một cơn giận dữ, dụng võ yên dân
Bốn cõi xông pha, dương oai dẹp giặc.
Từ Tiêm La ra Bắc, không một thành bền, vang dậy vẫy ngọn qua vua Vũ,
Từ Long Đỗ về Nam, hai lần xe ruổi, duy trì cho cung điện vua Nghiêu,
Công trạng lớn mênh mông khôn tả.
Chính sự hay rực rỡ đáng ghi.
Trăm quan nghiêm quân lệnh, làm việc binh không để nhiễu dân,
Ba tạng di ngôn, sửa phong tục chẳng cần cầu Phật.
Mưu cao mở lối kinh luân,
Kế giỏi trổ tài vận dụng v.v...

(Bản dịch)

Vua Quang Trung cầm quyền được năm năm rồi chết đột ngột giữa lúc sự nghiệp đang còn dang dở. Những người cộng tác với phong trào Tây Sơn cảm thấy hết sức đau đớn, luyến tiếc. Ngô Thì Nhậm trong một loạt bài thơ như *Đạo ý, Khâm vãng Đan Dương lăng, Tòng giá bái tảo Đan lăng cung ký*... hết lời ca ngợi sự nghiệp của nhà vua và nói lên lòng thương tiếc của ông. Phan Huy Ích trên đường đi sứ được tin vua Quang Trung mất cảm thấy "Duyên may gặp gỡ khó có một lần nữa. Từ nay ở quê người thẩn như chiếc nhạn lẻ bầy" (Tao tế cơ duyên nan tái đắc. Tùng kim cơ lữ nhạn thần cô). Nhưng viết về cái chết của vua Quang Trung một cách xúc động và sâu sắc nhất phải kể đến bài *Ai tư vãn* của Ngọc Hân. Trong *Ai tư vãn* Ngọc Hân hồi tưởng lại mối tình của nàng với vua Quang Trung. Ngọc Hân nói lên những lo lắng khi nhà vua lâm bệnh, nỗi đau xót thống thiết của nàng trước cái chết của nhà vua. Có lúc Ngọc Hân muốn tự tử, nhưng nghĩ đến các con còn bé dại nàng không thể chết được. Công chúa Ngọc Hân tự hào về chồng mình, một người xuất thân áo vải đã đứng lên giúp dân dựng nước:

Công dường ấy mà nhân dường ấy
Cõi thọ sao hẹp bấy hóa công!

Có thể nói những lời Ngọc Hân viết về Quang Trung không những hết sức chân thành, xúc động, mà đồng thời cũng có thể coi là những lời đánh giá khách quan và chính xác nhất.

Nhà Tây Sơn sụp đổ, triều Nguyễn lên thay. Các vua nhà Nguyễn tiến hành một cuộc trả thù hết sức tàn bạo đối với con cháu và những người từng cộng tác đắc lực với triều Tây Sơn. Mồ mả anh em Quang Trung bị quật lên, lấy sọ giam vào ngục tối. Các tướng của Tây Sơn, người bị phanh thây, xé xác, người bị tẩm dầu làm đuốc để tế lễ. Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích bị giam, rồi đánh đòn làm nhục trước Văn Miếu... Triều Nguyễn đã làm tất cả những gì có thể làm được để xóa sạch ảnh hưởng của triều Tây Sơn, nhưng thực tế

không thể nào xóa được. Những người có cảm tình với Tây Sơn ở khắp mọi miền của đất nước đã tìm cách giữ lại những kỷ niệm của triều đại này. Và những nhà thơ nhà văn cũng tìm cách kín đáo bộc lộ tình cảm của mình đối với triều Tây Sơn vừa bị lật đổ. Những sáng tác văn học có tính chất "Hậu Tây Sơn" này thường buồn. Các nhà thơ thường tỏ ra thờ ơ, quay lưng lại với triều đại vừa mới xác lập, mặt khác tỏ sự hoài vọng nhà Tây Sơn qua những vần thơ ca ngợi chiến công giữ nước và dựng nước của triều đại này trong một số bài thơ, bài phú viết về thiên nhiên, hay viết về đề tài "vịnh sử". Điều này thể hiện tập trung ở một số nhà thơ thuộc họ Ngô Thì là em út, con cháu của Ngô Thì Nhậm.

Trên đây là một số vấn đề về Văn học Tây Sơn. Chúng tôi không có tham vọng giới thiệu tất cả mà chủ yếu là đi sâu vào những vấn đề có tính chất đặc trưng của Văn học Tây Sơn. Phần tuyển chọn các tác giả và tác phẩm tiếp theo sau đây sẽ giúp bạn đọc tiếp xúc trực tiếp và toàn diện hơn với những giá trị của Văn học Tây Sơn.

Nhóm biên soạn

VĂN HỌC THỜI TÂY SƠN

(văn bản)

TÍN HIỆU CỦA PHONG TRÀO

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ năm 1771 và phát triển một cách nhanh chóng. Năm 1786 phong trào Tây Sơn lật đổ tập đoàn phong kiến của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, rồi tập đoàn phong kiến của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, thống nhất đất nước, sau đó lại chiến thắng một cách oanh liệt hai mươi chín vạn quân xâm lược Mãn Thanh. Nhưng tín hiệu về sự bùng nổ của phong trào Tây Sơn thì xuất hiện từ những năm giữa thế kỷ XVIII với phong trào khởi nghĩa hết sức rầm rộ của nông dân Đàng Ngoài. Bài *Chim trong lồng* dưới đây tương truyền của Nguyễn Hữu Cầu, một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa vùng Hải Dương – Quảng Yên trong những năm 1743–1751 làm trong khi bị bắt cầm tù, thể hiện rất rõ khí thế và khát vọng của nhân dân ta nói chung trong những năm sục sôi, bão táp của phong trào nông dân khởi nghĩa ấy.

CHIM TRONG LỒNG

Nhất lung thiên địa tàng thân tiểu,
Vạn lý phong vân cử mục tần, [1]

Hỏi sao sao lụy cơ trần,
Bận tài bay nhảy, xót thân tang bồng?
Nào khi vỗ cánh rỉa lông,
Hát câu thiên túng trong vòng lao lung [2]!
Chim oanh nọ vẫy vùng giậu Bắc,
Đàn loan kia túc tắc cành Nam,

1. Một lồng trời đất nhỏ hẹp nhốt tấm thân mình
Vạn dặm gió mây, luôn đập vào tầm mắt.

2. *Thiên túng:* Trời dong cho. Ý nói tha hồ phóng túng không bị hạn chế. *Lao lung:* Cũi lồng chỉ cảnh bị giam cầm trong nhà ngục.

Mặc bay đông ngữ tây đàm [1],
Chờ khi phương tiện dứt dàm vân lung [2].
Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu hán [3]
Phá vòng vây bạn với kim ô [4].
Giang sơn khách diệc tri hồ [5].

VINH QUANG CỦA MỘT TRIỀU ĐẠI

Vương triều Tây Sơn ra đời từ một phong trào nông dân khởi nghĩa, nó tồn tại trong một thời gian ngắn, và do những hạn chế của lịch sử, về sau nó cũng đi vào con đường phong kiến hóa và mang những yếu tố tiêu cực như các triều đại phong kiến khác. Nhưng vốn được nuôi dưỡng bằng sữa của quần chúng, nên nó vẫn thể hiện được một bản lĩnh, độc đáo và sáng tạo. Nhất là dưới thời Quang Trung Nguyễn Huệ một lãnh tụ đầy tài năng, một ông vua trẻ táo bạo, có tầm nhìn xa thấy rộng, đất nước như đứng trước một viễn cảnh xán lạn.

Tiếc thay, nhà vua qua đời quá sớm, những dự kiến đẹp đẽ của Quang Trung chưa có điều kiện để thực hiện và sau đó thì không thực hiện được. Chúng tôi tuyển chọn ở đây một số văn kiện của phong trào Tây Sơn và triều đại Tây Sơn nói về các chính sách, chủ trương đối nội và đối ngoại của mình, để bạn đọc thấy rõ được lý tưởng dân chủ và nhân đạo của phong trào. Phần lớn những văn kiện này do Ngô Thì Nhậm chấp bút. Đây là những văn kiện chính trị, ngoại giao, nhưng đồng thời có thể coi là những tác phẩm chính luận hết sức xuất sắc. Ngô Thì Nhậm, hơn bất cứ một tác giả nào khác, đã thể hiện những lý tưởng dân tộc và xã hội của Quang Trung và của triều Tây Sơn với *một ngòi bút hoành tráng, hấp dẫn.*

---

1. *Đông ngữ tây đàm:* Nói ở phía đông, bàn ở phía tây. Cả câu ý nói coi thường bọn tiểu nhân bàn tán thị phi ở nơi này nơi khác.

2. *Vân lung:* Cái lồng mây, tức lồng trời. Ý câu này là hãy đợi khi có cơ thuận tiện, cái dây ràng buộc của lồng trời sẽ đứt tung.

3. *Tiêu hán:* Cõi trời (Tiêu: mây xanh; Hán: sông Ngân hà).

4. *Kim ô:* Ác vàng, chỉ mặt trời.

5. Trong cảnh núi sông này ai biết được ai.

即位詔

朕惟五帝易姓而受命，三王承時而啓運．道有遷革，時惟變通，聖人奉若天道以君國子民，其義一也．

我越自丁，黎，李，陳肇建有國以至於今，聖作明興不是一姓．然而廢興，修短，期運寔天所授，非夫人之所能為也．

向者黎家失柄，鄭氏與舊阮分疆，二百餘年，網疇紊亂，共主徒擁虛器，私家自私封植，天經地維，一墜而不振，未有甚於此時也．加之近歲以來南北構兵，已墜塗炭．朕以西山布衣，不階尺土，初無黃屋之志．因人心厭亂，欲得明主，以濟世安民．於是集合義旅，藍蓽以啓山林，左右皇大兄，馳驅戎馬，肇我邦于西土，南定暹羅高綿之屬，遂克富春，取昇龍．欲掃除亂略拯民於火水中，然後還國黎氏，歸地大兄，逍遙繡裳赤舄之遊，觀兩地之驩虞而已．而世故推移，更不得如所志．朕再植黎氏，黎嗣君失守社稷，去國奔亡．北河士民，不以黎之宗姓為歸，繄朕是賴．大兄義倦于勤，願守歸仁一府，降稱西王．南服數千里之地，盡屬于朕．朕自惟涼薄，才德不逮古人，而土地如此其廣，人民如此其眾，靜思統攝，凜乎若朽索之御六馬．

乃者文武將士，內外臣僚，咸願朕早正位號，以係屬人心；上章勸進，至于再三，金表推尊，不謀同辭。夫以神器至重，天位惟艱，朕誠慮不克堪。而四海億兆還歸于朕一人，玆乃天意，夫豈人事。朕應天順人，不可牢執遜讓，以今年十一月，二十二日，即天子位，紀元為光中元年。

咨爾百姓萬民，惟皇極之敷言，是訓是行，仁義中正，人道之大端。朕今與民更始，奉前聖之明謨，以治教天下。

一：十三道各處地方，今年盡務租，庸，調赦十分之五，其經被兵火彫殘，咱分知官勘寔，盡行蠲免。一：舊朝臣民，或緣事玷累，經被重論，除大逆不道等罪，其餘一皆寬赦。一：百神，淫祠革去祀典，其天神與忠神，孝子，義婦經累朝褒封者，并賜登秩。一：舊朝文武員弁，或由從亡逃避，并聽回鄉貫，其不願仕進者咱行所志。一：南河北河民間衣服，并許從俗，惟朝衣朝冠一遵新製。

於戲！天佑下民作之君，作之師，惟其克相上帝，寵綏四方。朕撫有天下，將與偕之大道，納之春臺。

爾臣庶各安職業，無蹈匪彝。有官者興濟濟之風，為氓者囿熙熙之俗。治教興行，躋于至順，以挽五帝三王之盛，衍宗社無疆之休。顧不韙哉。

TỨC VỊ CHIẾU

Trẫm duy ngũ đế dịch tính nhi thụ mệnh, tam vương thừa thời nhi khải vận. Đạo hữu thiên cách, thời duy biến thông, thánh nhân phụng nhược thiên đạo, dĩ quân quốc tử dân, kỳ nghĩa nhất dã.

Ngã Việt tự Đinh, Lê, Lý, Trần. Triệu kiến hữu quốc dĩ chí ư kim, thánh tác minh hưng, bất thị nhất tính. Nhiên nhi phế hưng, tu đoản, kỳ vận thực thiên sở thụ, phi phù nhân chi sơ năng vi dã.

Hướng giả Lê gia thất bính, Trịnh thị dữ cựu Nguyễn phân cương, nhị bách dư niên, cương trù văn loạn, cộng chủ đồ ủng hư khí, tư gia, tự tư, phong thực, thiên kinh, địa duy, nhất trụy, nhi bất trấn, vị hữu thậm ưu thử thời dã. Gia chi cận tuế dĩ lai, Nam Bắc cấu binh, dĩ trụy đồ than. Trẫm dĩ Tây Sơn bố y, bất giai xích thổ, sơ vô Hoàng ốc chi trí. Nhân tâm yếm loạn, dục đắc minh chủ, dĩ tế thế an dân. Ư thi tập hợp nghĩa lữ, lam tất dĩ khải Sơn lâm, tả hữu hoàng đại huynh, trì khu nhung mã, triệu ngã bang vu Tây thổ, Nam định Tiêm La Cao Miên chi thục, Toại khắc Phú Xuân thủ Thăng Long, dục tảo trừ loạn lược, cực (chửng) dân ư hỏa thủy trung, nhiên hậu hoàn quốc Lê thị, qui địa đại huynh, tiêu giao tú thường xích điểu chi du, quan lưỡng địa chi hoan ngu nhi dĩ. Nhi thế cố suy di, cánh bất đắc như sở chí. Trẫm tái thực Lê thị, Lê tự quân thất thủ xã tắc, khứ quốc bôn vong. Bắc Hà sĩ dân, bất dĩ Lê chi tông tính vi quy, Ế trẫm thị lại. Đại huynh nghĩa quyện vu cần, nguyện thủ Qui nhân nhất phủ, giáng xưng Tây vương. Nam phục sổ thiên lý chi địa, tận thuộc vu trẫm. Trẫm tự duy lương bạc tài đức bất đãi cổ nhân, nhi thổ địa như thử kỳ quảng, nhân dân như thử kỳ chúng, tĩnh tư thống nhiếp, lẫm hồ nhược hư sách chi ngự lục mã.

Nãi giả văn võ tướng sĩ, nội ngoại thần liêu, hàm nguyện trẫm tảo chính vị hiệu, dĩ hệ thục nhân tâm, thượng chương khuyến tiến, chí vu tái tam kim biểu suy tôn, bất mưu đồng từ, phù dĩ thần khí chí trọng, thiên vị duy nan, trẫm thành lự bất khắc kham. Nhi tứ hải ức triệu hoàn qui vu trẫm nhất nhân. Tư nãi thiên ý phù khải nhân sự trẫm ứng thiên thuận nhân bất khả lao chấp tốn nhượng dĩ kim niên thập nhất nguyệt nhị thập nhị nhật, tức thiên tử vị, kỷ nguyên vị

Quang Trung nguyên niên.

Tư nhĩ bách tính vạn dân, duy hoàng cực chi phu ngôn. Thị huấn, thị hành. Nhân nghĩa trung chính, nhân đạo chi đại đoan. Trẫm kim dữ dân cánh thủy phụng tiền thánh chi minh mô dĩ trị giáo thiên hạ.

Nhất thập tam đạo các xứ địa phương, kim niên tận vụ tô dung điệu, xá thập phân chi ngũ, kỳ kinh bộ binh hỏa điều tàn, thính phân tri quan, khám thực, tận hành ích miễn.

Nhất cựu triều thần dân hoặc duyên sự điếm lũy, kinh bị trọng luận, trừ đại nghịch bất đạo đẳng tội, kỳ dư nhất giai khoan xá.

Nhất Bách thần dâm từ cách khứ tự điển, kỳ thiên thần dữ trung thần hiếu tử, nghĩa phụ kinh lũy triều bao phong giả, tịnh tứ đăng trật.

Nhất cựu triều văn võ tiên biền, hoặc do tòng vong đào tị tịnh thính hồi hương quán, kỳ bất nguyện sĩ tiến giả, thính hành sở chí.

Nhất Nam Hà Bắc Hà dân gian y phục tịnh hứa tòng tục duy triều y triều quan nhất tuân tân chế.

Ư hi, thiên hựu hạ dân tác chi quân, tác chi sư. Duy kỳ khắc tương thượng đế, sủng tuy tứ phương. Trẫm phù hữu thiên hạ, tương dữ hài chi đại đạo, lạp chi xuân đường.

Nhĩ thần thứ các an chức nghiệp, vô đạo phỉ di. Hữu quan giả hưng tế tế chi phong, vi manh giả hựu hi hi chi tục. Trị giáo hưng hành; tề vu chí thuận dĩ vãn ngũ đế tam vương chi thịnh, hành tông xã vô cương chi hựu. Cố bất vi tai.

CHIẾU LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ [1]

Trẫm nghĩ: Năm đời đế [2] đổi họ mà chịu mệnh, ba đời vương [3] gặp thời mà mở vận, đạo có thay đổi, thời cũng biến thông, đấng

1. Năm Mậu Thân (1788), trước tình thế sụp đổ, không sao cứu vãn được, Lê Chiêu Thống cho người sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Nhà Thanh liền nhân cơ hội này cho quân sang xâm lược nước ta. Tin tức báo về Phú Xuân. Nguyễn Huệ quyết định kéo quân ra Bắc diệt địch. Trước khi xuất quân, để làm sáng tỏ chính nghĩa của mình trước toàn dân, Nguyễn Huệ sai lập đàn trên núi Bận, thuộc địa phận xã An Cựu, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên cũ, gần kinh thành Phú Xuân, làm lễ lên ngôi Hoàng đế. Bài *Chiếu tức vị* (Chiếu lên ngôi hoàng đế) được làm ra trong dịp này.

2. *Năm đời đế:* Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn

3. *Ba đời vương:* Hạ, Thương, Chu thuộc đời thượng cổ Trung Quốc.

thánh nhân vâng theo đạo trời để làm chủ tể trong nước, coi dân như con, chỉ có một nghĩa mà thôi.

Nước Việt ta từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần bắt đầu dựng nước cho đến nay, thánh minh dấy lên không phải một họ, nhưng thịnh suy, dài ngắn, vận mệnh do trời, không phải sức người làm được.

Trước đây nhà Lê mất chính quyền, họ Trịnh và họ Nguyễn cũ [1] chia bờ cõi. Hơn hai trăm năm nay, kỷ cương rối loạn, ngôi vua chỉ là hư vị, cường thần tự ý vun trồng, giềng mối của trời đất *một phen rơi xuống không nâng lên được*, chưa lúc nào *hư hỏng* quá như lúc này vậy.

Hơn nữa mấy năm gần đây, Nam Bắc gây nhiều binh đao, nhân dân rơi vào cảnh lầm than.

Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn, không một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người *chán ngán đời* loạn, mong mỏi được vua hiền để cứu đời yên dân, vì vậy trẫm tập hợp nghĩa binh, mặc áo *tơi*, đi xe *cỏ* để *mở mang* núi rừng, giúp đỡ hoàng đại huynh [2] rong ruổi việc nhung mã, gây dựng nước ở Tây thổ, *vỗ yên* các nước Xiêm La, Cao Miên ở phía nam, rồi đánh Phú Xuân, lấy Thăng Long, cốt quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa, sau đó trả lại nước cho họ Lê, trả đất về cho đại huynh, trẫm sẽ dùng xiêm thêu hia đỏ ngao du ngắm cảnh yên vui hai miền mà thôi. Nhưng việc đời dun dủi, trẫm không theo được cái chí xưa đã định.

Trẫm hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân họ Lê không biết giữ xã tắc, bỏ nước chạy trốn, sĩ dân Bắc Hà *không theo về* họ Lê, chỉ trông cậy vào trẫm. Đại huynh thì có ý mỏi mệt, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, tự nhún xưng là Tây Vương, mấy nghìn dặm đất ở phương Nam thuộc hết về trẫm. Trẫm tự nghĩ tài hèn đức mọn không bằng người xưa, mà đất đai thì rộng, nhân dân thì nhiều, ngẫm nghĩ cách cai quản, lo ngay ngáy như cầm dây cương mục điều khiển sáu ngựa.

Vừa rồi tướng sĩ văn võ, thần liêu trong ngoài, đều muốn trẫm sớm lên ngôi báu để giữ chặt lòng người, đã hai ba lần dâng thư khuyên trẫm lên ngôi. Tờ biểu suy tôn, không ai bàn tính với ai mà cùng đều một lời tán thành. Xét thấy đế vị rất hệ trọng, ngôi trời thật khó khăn, trẫm thực chỉ lo không thể kham nổi. Nhưng ức triệu nhân dân trong bốn bể đều xúm quanh cả vào một mình trẫm, đó là

1. *Họ Nguyễn cũ*: Chỉ họ Nguyễn (Kim), Nguyễn (Hoàng).
2. *Hoàng đại huynh*: Chỉ Nguyễn Nhạc.

ý trời đã định, không phải do người làm ra. Trẫm nay ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể khăng khăng cố giữ sự khiêm nhường. Trẫm chọn ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung năm đầu.

Hỡi muôn dân trăm họ! Những lời dạy bảo của thiên tử là những điều các ngươi phải thi hành. Nhân nghĩa, trung chính là đạo lớn của người. Trẫm nay cùng dân đổi mới, vâng theo mưu mô sáng suốt của vua thánh đời trước, để cai trị và *giáo hóa* thiên hạ.

Một là: Các địa phương thuộc mười ba đạo, vụ đông năm nay, các khoản thuế "tô, dung, điệu" [1] chỉ thu năm phần mười, nơi nào bị nạn binh hỏa, cho phép các quan chức địa phương xét thực, tha miễn tất cả.

Hai là: Thần dân cựu triều hoặc bị vạ lây phải kết tội nặng, thì trừ tội đại nghịch bất đạo ra còn thảy đều cho đại xá.

Ba là: Các đền thờ dâm thần đều bãi bỏ không được liệt vào tự điển, còn các đền thờ thiên thần và trung thần, hiếu tử, nghĩa phụ, trước đã được các đời bao phong thì nay đều cho thăng trật.

Bốn là: Quan viên văn võ cựu triều kẻ nào vì tòng vong mà trốn tránh, cho phép được trở về nguyên quán, người nào không muốn ra làm quan cũng cho tùy tiện.

Năm là: Nhân dân Nam Hà, Bắc Hà, cách ăn mặc cho được theo tục cũ, duy áo mũ triều nghi thì nhất luật phải theo quy chế mới.

Than ôi! Trời vì hạ dân, đặt ra vua, đặt ra thầy, cốt là để giúp trời, vỗ yên bốn phương. Trẫm nay có cả thiên hạ sẽ dìu dắt dân vào đạo lớn, đem dân lên cõi đài xuân. Vậy thần dân các người hãy yên chức nghiệp, chớ có theo đòi những việc sai trái; người làm quan giữ đạo công liêm, người làm dân vui theo tục tốt, giáo hóa thấm nhuần, đi đến con đường chí thuận, để vãn hồi thời thịnh trị của năm đời đế, ba đời vương, để kéo dài phúc lành cho tôn miếu, xã tắc. Há chẳng tốt đẹp lắm ru!

Theo bản dịch trong *Hợp tuyển thơ văn*
Việt Nam thế kỷ XVIII – giữa thế kỷ XIX.
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963 (có hiệu đính lại).

---

1. *Tô, dung, điệu*: Có ruộng thì phải nộp "tô", có thân thì phải nộp tiền "dung", có nhà thì phải nộp tiền "điệu". Đó là cách đánh thuế thời xưa.

HỊCH TÂY SƠN [1]

Sinh dân phải nuôi dân làm trước, vậy hoàng thiên dựng đấng quân sư;
Gặp loạn đành dẹp loạn mới xong, ấy vương giả có phen binh cách.
Hội thuận ứng [2] thế đừng được chửa?
Việc chinh tru [3] lòng há muốn ru!
Đây:
Bẩm khí trời Nam,
Vốn dòng họ Nguyễn.
Nhờ lộc nước phải lo việc nước, đòi phen Trương Tử giả ơn Hàn; [4]
Ăn cơm vua nên nhớ nghĩa vua, chi để Tào Man dòm vạc Hán. [5]
Giận quốc phó [6] ra lòng bội thượng,
Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kẻo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé;
Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kẻo cùng dân sa chốn lầm than.
Ví lòng trời còn nền nếp Phú Xuân, [7]
Ắt dấu cũ lại cơ đồ Hữu Hạ. [8]
Nào biết ngôi đời có bảy, giặc họ Trương toan phiên biến mười tuần;

---

1. Đây là bài hịch làm lúc quân đội Tây Sơn kéo ra Bắc đánh đổ chúa Trịnh năm 1786. Nguyên văn bằng chữ Nôm, tương truyền do Nguyễn Hữu Chỉnh viết.

2. *Thuận ứng*: Do chữ "thuận thiên ứng nhân" nghĩa là "thuận với ý trời, hợp với lòng người", chỉ việc làm theo lẽ phải.

3. *Chinh tru:* Đánh dẹp.

4. *Trương Tử*: Tức Trương Lương, Tử là Tử Phòng, bầy tôi của nước Hàn. Khi Hàn bị Tần diệt, Trương Lương mưu giết Tần Thủy Hoàng để báo thù cho nước Hàn, không thành; sau ông quay ra giúp Hán Cao Tổ Lưu Bang diệt Tần, cũng là để trả ơn cho nước Hàn.

5. *Tào Man*: Tào Tháo, tự là A Man, làm thừa tướng đời Hán Hiến Đế, có âm mưu cướp ngôi vua Hán, nên mới nói "Tào Man dòm vạc Hán".

6. *Quốc phó*: Tức Trương Phúc Loan, làm thái phó đời chúa Nguyễn Phúc Thuần, là một tên quyền thần tham bạo, lợi dụng chúa Nguyễn còn bé, thu tóm quyền hành vào tay mình, làm nhiều điều càn bậy. Khi quân Tây Sơn nổi lên, họ lấy danh nghĩa trừ Trương Phúc Loan để tập hợp quần chúng.

7. *Phú Xuân*: Nơi chúa Nguyễn đóng đô, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên

8. *Hữu Hạ:* tức nhà Hạ, thời thượng cổ ở Trung Quốc.

Bỗng xui thế nước làm ba, [1] tôi nhà Hạ phải thu hồi hai nước. [2]
Thế bạng duật [3] đương còn đối mặt;
Thói đường lang [4] sao khéo lắng tai!
Ngoài mượn lời cứu viện làm danh, dân kinh loạn ngữ binh điếu phạt; [5]
Trong mang chữ thừa nguy để dạ, chốn thừa bình nên nỗi lưu ly.
Cung đài thành quách phá lâng lâng,
Súng ống thuyền bè thu thảy thảy!
Cơn gấp khúc chẳng thương lòng ngoại tộc [6], đã cùng rừng đuổi thú thời thôi;
Dẫu cưỡi rồng [7] còn nhớ đức tiên quân, lại khoét lỗ bừa sâu sao nỡ? [8]
So chữ bạo, lửa nồng quá Hạng: [9]
Dò lòng người, nước chảy về Lưu. [10]
Chúng điêu tàn mang cờ nghĩa về đầu, khiến quân số một ngày một thịnh;
Dân cơ cận cảm lòng nhân ngóng cổ, nên binh uy càng thấm càng thêm.
Quảng Nam đà quét sạch bụi trần,
Thuận Hóa lại đem về bờ cõi
Nam một giải tăm kình phẳng lặng, cơ thái bình đứng đợi đã gần;

---

1. *Thế nước tranh ba*: *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam tập III* chú thích rằng "có ba thế lực đang tranh chấp thiên hạ: Trịnh, Nguyễn và Tây Sơn..." có lẽ không đúng, ba thế lực ở đây là Trịnh, Nguyễn và Trương Phúc Loan.

2. Khi nhà Hạ mất, tôi cũ là nhà Hạ là My thu thập quân đội hai nước chư hầu, nhằm khôi phục lại cơ nghiệp cho nhà Hạ. Ở đây các thủ lĩnh phong trào Tây Sơn có ý nói mình dấy quân là cốt khôi phục lại cơ đồ của chúa Nguyễn.

3. *Thế bạng duật*: Tình thế của con trai và con cò. Do câu "Bạng duật tương tri, ngư ông đắc lợi" nghĩa là "con trai và con cò giằng kéo nhau. Ông đi câu được lợi". Ở đây nói hai bên giằng co, không bên nào chịu thua bên nào.

4. *Đường lang*: Con bọ ngựa. Do câu "Đường tí dương xa" nghĩa là "bọ ngựa giơ càng chống bánh xe" (sách Trang Tử). Nhằm chỉ trích chúa Trịnh.

5. *Ngữ binh điếu phạt*: Nói đem quân đi trừ kẻ có tội. *Điếu phạt* do chữ "điếu dân phạt tội" nghĩa là "thương xót dân khổ cực nên phải đánh kẻ có tội".

6. *Ngoại tộc*: Họ ngoại chỉ chúa Nguyễn, vì chúa Nguyễn là bà con bên ngoại của chúa Trịnh.

7. *Cưỡi rồng*: Chỉ việc vua mất. Do tích vua Hoàng Đế ở Đỉnh Hồ cưỡi rồng lên tiên.

8. *Khoét lỗ bừa sâu*: Ý nói làm cho thậm tệ.

9. *Hạng*: Hạng Vũ, vua nước Sở, chính sự hết sức khắc nghiệt, sau bị Lưu Bang đánh bại.

10. *Lưu*: Lưu Bang, tức vua Hán Cao Tổ, người dựng ra cơ nghiệp nhà Hán.

Bắc mấy thành tin nhạn chưa yên, bề cứu viện ngồi trông sao tiện?
Cảm công đức vua Lê dám phụ,
Lộng quyền hành họ Trịnh khó nghe.
Ngôi hoàng đế đặt không,[1] há nước thấp lao lung thấy đặng;
Tội hoàng sừ[2] chẳng có, lòng trinh thêu dệt vào hình.
Hiệu Đoan Vương[3] càng tỏ dạ vô quân;
Mưu thoán đoạt lại gây lòng bội phụ.
Trưởng cung[4] vốn xưa nay là đích, quyền cha trót bội bạc sao đành?
Điện Đô[5] tuy bé nhỏ nhưng anh, mệnh cha rắp tranh khi sao phải?
Tai chẳng đoái đến lời cố mệnh,
Mặt nào trông vào chốn tử cung?[6]
Khiến một đàn con trẻ đàn bà, đem chữ hiếu nỡ gieo xuống đất;
Để những kẻ tôi ngay người thẳng, tiếng kêu oan đã động đến trời!
Gươm ngược cán[7] còn đem xuống dưới, nghĩa lý nào trời đất còn dong?
Lưới đứt giềng quân đuổi được quan, chính sự ấy xưa nay cũng lạ!
Vì phế lập[8] muốn mình cho ích,
Để khuynh nguy làm nước phải lo.
Vả bấy nay thần nịnh chúa hôn, mở bình trị lòng trời hẳn muốn;
Lại gặp hội binh kiêu dân oán, sửa mối giềng tài cả phải ra.
Chước vạn toàn đã tạc đá Hoành Sơn,
Binh tức khắc lại giương buồm Bắc hải[9]

---

1. *Ngôi hoàng đế đặt không*: Ý nói ngôi vua chỉ là hư vị vì quyền hành do chúa Trịnh nắm cả.

2. *Tội hoàng sừ* (hay hoàng trừ): Tội của thái tử. Ở đây chỉ việc Trịnh Sâm vu cho Thái tử Lê Duy Vĩ tội thông dâm với cung nữ của Ân Vương để bắt giam và ép Lê Duy Vĩ phải thắt cổ tự tử.

3. *Đoan Vương*: Tức Đoan Nam Vương Trịnh Khải.

4. *Trưởng cung*: Con trưởng của chúa Trịnh. Ở đây chỉ Trịnh Khải.

5. *Điện Đô*: Tức Điện Đô Vương Trịnh Cán. Điện Đô Vương tuy bé hơn nhưng là anh, vì được Trịnh Sâm cho làm trưởng tử, còn Trịnh Khải tuy là anh nhưng bị truất, bắt làm thứ.

6. *Tử cung*: Quan tài đựng xác vua chúa. Trịnh Sâm chết còn đang quàn, chưa chôn, mà trong phủ Chúa đã xảy ra sự tranh giành giữa cánh Trịnh Khải và cánh Trịnh Cán.

7. *Gươm ngược cán*: Do câu "Đảo trì Thái a, thụ Sở kỳ bính" nghĩa là "Cầm ngược gươm Thái a, trao cái chuôi gươm cho nước Sở". Ý nói quyền hành để người khác nắm.

8. *Phế lập*: Chỉ việc lập người này lên ngôi vua, truất ngôi vua của người khác.

9. *Bắc hải*: Bể Bắc. Hai câu ý nói: Nhà Tây Sơn xây dựng cơ nghiệp ở phía Nam Hoành Sơn và kéo quân tiến ra Bắc.

Sang sông Mạnh [1] phất cờ Chu Vũ, ra tay sửa chính dẹp tà;
Vào đất Quan [2] hét ngựa Hán Hoàng, quyết chí lấy nhân đổi bạo.
Sắp sửa vốn nguyên lòng thực,
Vỗ về phải ngỏ lời ngay.
Chữ "hướng minh" phải mượn ai suy, Thương sĩ nữ huyền hoàng [3] là thế;
Máy "trợ thuận" hẳn nhiều kẻ biết, Tần lại dân ngưu tửu [4] nữa ta,
Ai biết lẽ phải, quyết một lòng Hạ chúng hệ tô; [5]
Ta chả phụ dân lành, ắt bốn chữ thu hào vô phạm. [6]
Thói bội phản chớ quen như trước,
Phúc thái bình đều hiểu về sau.
Nước triều đông ví chẳng thuận dòng, lại cự cưỡng rắp giơ tay chắn;
Lửa cháy đá nở hòa lẫn ngọc, [7] dù hiền ngu khôn lọt lưới trời.
Ân với uy ngỏ cáo lời hằng,
Thuận hay nghịch mặc lòng ai quyết.
Trước nghe lời hịch
Kíp lại chân xe. [8]

---

1. *Sông Mạnh*: Sông Mạnh Tân. Chu Vũ Vương hội quân chư hầu ở Mạnh Tân để kéo đi đánh vua Trụ tàn bạo.

2. *Đất Quan*: Tức đất Quan Trung. Hán Cao Tổ (Hán hoàng) kéo quân vào đất Quan Trung để đánh Tần.

3. *Sĩ nữ huyền hoàng*: Khi Vũ Vương nhà Chu đánh vua Trụ, trai gái nhà Thương đem các thứ lụa thâm lụa vàng (huyền hoàng) ra đón tiếp quân đội của Vũ Vương (Thiên "Mục thệ", *Kinh Thư*).

4. *Lại dân ngưu tửu*: Khi Hán Cao Tổ đem quân đến đất Tần, quan lại và dân chúng nước Tần đem trâu và rượu (ngưu tửu) ra khao quân.

5. *Hạ chúng hệ tô*: "Hạ chúng" là dân chúng nhà Hạ. "Hệ tô" là đợi đến cứu sống. Thiên "Trọng hủy chi báo" trong *Kinh Thư* chép việc vua Thang nhà Thương đến đánh vua Kiệt nhà Hạ, thuật lại lời dân nhà Hạ: "Hề ngã hậu, hậu lai kỳ tô". Nghĩa là đợi vua ta (chỉ vua Thang) đến, vua ta đến cứu sống cho ta.

6. *Thu hào vô phạm*: *Thu hào*: Lông muông thú về mùa thu: lông rất nhỏ. Ý nói không được mảy may xâm phạm, không được phiền nhiễu nhân dân.

7. *Lửa cháy đá nở hòa lẫn ngọc*: Do câu "Hỏa viêm Côn cương, ngọc thạch câu phần" trong thiên Dận chinh, *Kinh Thư*, nghĩa là "lửa cháy đến núi Côn Sơn thì ngọc đá đều bị cháy". Ý nói nếu để xảy ra đánh nhau thì người thiện kẻ ác đều bị thiệt hại.

8. Hai câu cuối này lấy theo bản của Bùi Văn Nguyên dẫn trong sách *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*. (Nhà xuất bản Khoa học xã hội. H, 1968). Trong bản của Minh Tranh in lại trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* (*tập III*). (Nhà xuất bản Văn học. H, 1963) không có. Nhưng bản của Bùi Văn Nguyên lại thiếu một đoạn dài từ câu "Cảm công đức vua Lê dám phụ..." đến câu "Vào đất Quan hét ngựa Hán hoàng...".

HỊCH TRUYỀN QUAN LẠI, QUÂN DÂN CÁC PHỦ QUẢNG NGÃI, QUY NHƠN (1792) [1]

Tất cả các ngươi, lớn nhỏ, từ hơn hai chục năm nay, đều luôn luôn chịu ân đức của nhà Tây Sơn ta. Sự thật, trong mấy chục năm qua, trẫm đã chiến thắng khắp cả trong Nam, ngoài Bắc. Trẫm nhận rằng có được những chiến thắng ấy chính là nhờ có sự phù trợ hết lòng của nhân dân hai phủ [2]. Hai phủ cũng đã tiến cử lên trẫm nhiều người trung dũng, hiền tài để giúp rập triều đình. Trẫm đem quân tới đâu, quân thù đều phải thất bại hoặc tan rã. Trẫm mở rộng chiến trận tới đâu, quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải khuất phục.

Còn bọn du đãng bỉ ổi của cựu triều, [3] thì từ hơn ba chục năm nay, trẫm chưa từng thấy nó làm nổi trò trống gì. Trẫm đã đánh chúng hàng trăm trận, sĩ tốt của chúng phải tan tác, tướng lĩnh của chúng phải bỏ mạng, xương tàn của chúng tràn đầy đất Gia Định. Những điều trẫm nói đây, các ngươi cũng đã từng nghe thấy. Như tên Chủng [4] đê hèn kia, đã phải lẩn trốn sang những nước tầm thường ở phương Tây [5], thì có gì là đáng kể. Còn như đám người ươn hèn Gia

---

1. Bài hịch này, chưa tìm thấy nguyên văn, không rõ viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm. Ở đây, chúng tôi dịch lại theo bản dịch tiếng Pháp của giáo sĩ De LaBissachère trong sách Etat actuel du TonKin, de la Cochinchine et des royaumes Cambodge, Laos, xuất bản 1812. Bản dịch tiếng Pháp này còn trích in trong hai sách khác: 1. Trong sách của Faure: Les Français en Cochinchine au XVIII ème siècle. Mg Pigneau de Behaine Evêque d'Adran, xuất bản năm 1891, ở đây chỉ trích dẫn một số đoạn, không in toàn văn; 2. Trong sách của C.B. Maybon: La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr de la Bissachère, xuất bản năm 1920. Trong sách này trích in toàn văn dịch tiếng Pháp, nhưng đôi chỗ lời, ý và cách viết chữ có khác với bản in trong tập sách xuất bản năm 1812 của De Le Bissachère.

2. Bản dịch tiếng Pháp viết là tỉnh, nhưng thời bấy giờ Quảng Ngãi và Quy Nhơn chỉ là hai phủ của tỉnh Quảng Nam.

3. *Cựu triều*: Chỉ tập đoàn chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

4. Chủng là tên tục, tức tên thường gọi của Nguyễn Ánh.

5. Không rõ nguyên văn là gì mà bản dịch tiếng Pháp viết là Europe (Châu Âu). Có thể bản tiếng Pháp dịch sai. Nguyễn Ánh không trốn sang châu Âu mà chỉ trốn sang Xiêm và các đảo ở phía vịnh Xiêm La, chắc chắn Nguyễn Huệ biết rõ điều đó. Xiêm và các đảo thuộc vịnh Xiêm La cũng là ở phía tây Gia Định.

Định [1], nay dám ngóc đầu dậy, mộ binh, tại sao các người sợ hãi chúng như vậy, tại sao tinh thần các người khiếp đảm đến thế? Quân thủy bộ của chúng tới đánh chiếm các hải cảng của các người như thế nào, các người không cảnh giác như thế nào, Hoàng đại huynh [2] đã có thư cho trẫm rõ cả rồi. Trẫm thấy sở dĩ chúng đánh chiếm được đất và giữ được đất của các người cho tới ngày nay, không phải vì chúng tài giỏi gì, mà chính là vì quan quân và dân chúng hai phủ đã không dám đánh nhau với chúng. Bộ binh của các người đã hèn nhát bỏ trốn. [3]

Bây giờ theo lệnh Hoàng đại huynh, trẫm sẽ thân chinh cầm đại quân theo hai đường thủy bộ vào dẹp giặc. Trẫm sẽ đập tan bọn giặc cựu Nguyễn dễ dàng như đập tan một cành củi khô, một thanh gỗ mục. Còn nhân dân hai phủ, các người đừng lo âu, đừng sợ giặc, các người hãy để mắt nhìn, để tai nghe, xem trẫm sẽ làm gì. Các người sẽ thấy rằng trẫm chỉ đánh một trận là Bình Khang, Nha Trang, những mảnh xương tàn của cái thây ma Gia Định, cũng như Phú Yên đã từng là trung tâm chiến trường và suốt một giải từ Bình Thuận vào tới Chân Lạp, sẽ tức khắc được thu phục. Như thế để ai nấy hiểu rõ ràng trẫm và Hoàng đại huynh là hai anh em ruột, là cùng chung một dòng máu. Trẫm không bao giờ quên điều đó.

Trẫm kêu gọi nhân dân, lớn nhỏ, hai phủ hãy ủng hộ hoàng gia, trung thành với Hoàng đại huynh, chờ đợi quân ta vào quét sạch miền Gia Định, lấy lại đất về ta. Tiếng thơm hai phủ các người sẽ mãi mãi lưu truyền sử sách. Các người chớ quá nhẹ dạ cả nghe những lời phao đồn về bọn người Tây Dương. Tài giỏi gì hạng người đó? Mắt chúng là mắt rắn xanh, chúng chỉ là những xác chết trôi từ biển Bắc giạt về đây, các người nên hiểu như thế. Những tàu bằng đồng, những khinh khí cầu [4] của chúng thì có gì là kì lạ mà phải trình trẫm biết.

---

1. Chỉ bọn phản động tay sai của Nguyễn Ánh ở Gia Định.

2. Hoàng đại huynh tức vua anh, chỉ Nguyễn Nhạc.

3. Theo bản dịch trong sách của Maybon thì câu này viết khác, đại ý là "Quân của các người đã hèn nhát bỏ trốn, bộ binh trốn một nơi thủy binh chạy một nẻo?". Chưa rõ ý trong bản nào đúng với nguyên văn.

4. Khinh khí cầu là một thứ quả bóng tròn, lớn, làm bằng vải, cho hơi đốt hoặc khinh khí vào trong, có thể đưa bóng lên cao trên không được. Hai anh em Mông - gôn phi-ê (Mongolfier), người Pháp đã sáng chế ra khinh khí cầu và đưa ra thí nghiệm lần đầu tiên ngày 5 tháng 6 năm 1783. Cách mấy năm sau, khoảng 1790 Boa-xơ-ăng, một giáo sĩ Pháp theo Bá Đa Lộc sang giúp Nguyễn Ánh, đã làm thí nghiệm thả những

Để cho đại quân của ta tiến vào được dễ dàng, các xã dân hai phủ ở dọc bên đường hành quân, hãy kíp sửa sang cầu cống.

Lệnh này truyền tới, nhân dân hãy vâng theo ý trẫm.

Khâm thử

Quang Trung năm thứ năm
ngày mồng 10 tháng bảy [1]
Ngày 27 tháng 8 năm 1782

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH và PHẠM NGỌC PHỤNG dịch và chú thích.
Lấy trong *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*.
Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1971 (in lần thứ hai).

---

khinh khí cầu lên trời để lòe bịp nhân dân Gia Định, Qui Nhơn về phép lạ của người Pháp. Nhưng sự lừa bịp ấy không có hiệu quả. Năm 1997, tên Boa-xơ-răng đã bỏ mạng ở Nha Trang, sau trận đi đánh Đà Nẵng trở về.

1. Bản trích dẫn trong sách của a1. Faure viết sai là ngày 10 tháng năm âm lịch.

諭舊朝文武詔

詔舊朝文班武班等欽知:

朕三駕北城,以覆載包涵為量.顧虞亡秦伯,隋佞唐忠.初不以興亡成敗之故,專咎卿等.始而相率來歸,中而共效奔走,終而為臣為讎,反覆不常,情屬可惡.朕至城之日置之度外,不忍加咎.經已頒諭詔開更生之路,再三懇切.顧乃徘徊觀望,終焉固遯.豈非僥倖援兵再至,左右輕重,姑待完局耶.不首陽而夷齊,不海島而田橫,不惟成敗勝負之機已不能瞭,而是非得失之理,且不能明.此豈忠義明哲之所為哉!理應震一時之怒,律以不臣,籍其家資,且將殺爾之身,以昭常典.夫卿以風痾之昧誤,不許自新,恐傷普育並生之德.況檻車屈辱非無王佐之才,洗馬舊讎終有諫臣之美.朕愛人才一念,遽不能忘.特頒赦爾等之罪.凡所拘檻者,并許放解,逃遯勿可追拿,以昭寬德.

夫以一人之身,以天下比,不寧方來,此乃知機達變之謂.當以時立功業,效殷士之膚敏,庶可保身名,享富貴,豈不美哉?若迷終凶,噬臍何及?勉之勉之!欽哉特詔!

DỤ CỰU TRIỀU VĂN VÕ CHIẾU

Chiếu cựu triều văn ban võ ban đẳng khâm tri:

Trẫm tam giá Bắc thành, dĩ phúc tải bao hàm vì trọng. Cố Ngu vong Tần bá Tùy nịnh Đường trung, sơ bất dĩ hưng vong thành bại chi cố chuyên cữu khanh đẳng, thủy nhi tương suất lai quy, trung nhi công hiệu bôn tẩu – chung nhi vi thần vi thần vi thù, phản phúc bất thường tình thuộc khả ố – Trẫm chí thành chi nhật trí tri độ ngoại, bất nhẫn gia cữu. Kinh đĩ ban dụ chiếu khai canh sinh chi lộ, tái tam khẩn thiết. Cố nãi bồi hồi quan vọng chung yên cố đôn. Khải phi kiêu hãnh viện binh tái trí tả hữu khinh trọng cô đãi hoàn cục da. Bất Thủ dương nhi Di Tề, bất hải đảo nhi Điền Hoành, bất chí lí thả bất năng minh. Thử khải trung nghĩa minh triết chi sở vi tai! Lí ứng trấn nhất thời chi nộ luật dĩ bất thẩn giam tịch kỳ gia tư điển. Phù khanh dĩ phong kha chi muội ngộ bất hứa tự tân, khủng thương phổ dục tịnh sinh chi đức. Huống giam xa khuất nhục phi vô vương tá chi tài, tẩy mã cựu thù, chung hữu gián thần chi mỹ. Trẫm ái nhân tài nhất niệm, cử bất năng vong. Đặc ban sá nhĩ đẳng chi tội. Phàm sở cấu giam giả, tịnh hứa phóng giải, đào độn vật khả truy nã, dĩ chiêu khoan đức.

Phù dĩ nhất nhân chi thân, dĩ thiên hạ tỷ, bất ninh phương lai, thử nãi tri cơ đạt biến chi vị. Đương dĩ thời lập công nghiệp, hiệu Ân sĩ chi phu mẫn, thử khả bảo thân danh, hưởng phú quý, khải bất mỹ tai? Nhược mê chung hung, phệ tê hà cập? Miễn chi miễn chi! Khâm tai đặc chiếu!

CHIẾU HIỂU DỤ CÁC QUAN VĂN VÕ CỰU TRIỀU

Chiếu cho các văn ban võ ban cựu triều biết:

Trẫm ba lần xa giá ra Bắc thành, [1] đã tỏ lòng che chở bao dung. Vốn nghĩ việc xưa, có người ở Ngu thì nước Ngu mất, sang Tần thì giúp Tần làm nên nghiệp bá, [2] ở Tùy thì là kẻ nịnh, sang đến Đường lại trở thành người trung [3]. Cho nên trẫm không hề lấy cái cớ còn mất được thua để đổ lỗi cho các ngươi. Ấy thế mà các ngươi lúc đầu thì kéo nhau về hàng, sau đó vẫn cùng nhau lo lắng công việc, mà cuối cùng lại trở mặt, giáo dở bất thường thực là đáng ghét.

Ngày tiến vào thành, trẫm đã làm ngơ không nỡ bắt tội. Lại đã ban chiếu dụ, mở cho con đường sống hai ba lần, thế mà các ngươi vẫn cứ trông ngóng chần chừ, cố ý trốn tránh, há chẳng phải là các ngươi còn mong, may ra viện binh lại đến, tình thế xoay chuyển, đợi xem kết cục ra sao? Các ngươi không lên núi Thủ Dương mà muốn làm Di Tề, không ra hải đảo mà muốn làm Điền Hoành, không những không rõ cái cơ thành bại được thua, mà cũng không hiểu cái lý phải trái, đắc thất. Đó có phải là việc làm của người trung nghĩa sáng suốt đâu. Đáng lẽ ra oai sấm sét, khép các ngươi vào tội bất thần, [4] tịch thu gia sản, giết chết các ngươi để tỏ phép nước. Nhưng lại lượng xét, các ngươi như có bệnh nặng mà mê muội nhầm lẫn, nếu không cho các ngươi có dịp để tự đổi mới, e rằng có hại đến đức hiếu sinh.

Huống chi kẻ chịu nhục trong xe tù đâu phải không tài vương tá,

---

1. *Bắc thành*: Chỉ thành Thăng Long. Quang Trung kéo quân ra Thăng Long ba lần vào những năm 1786, 1788, 1789.

2. Chỉ Bách Lý Hề, đời Xuân Thu trước làm quan ở nước Ngu. Nước Ngu mất, nước Tần đón sang phong làm tướng quốc. Bách Lý Hề giúp Tần làm nên nghiệp bá.

3. Chỉ Bùi Cự, nguyên trước là bề tôi của nhà Tùy. Tùy Dượng Đế thích nịnh, nên Bùi Cư làm như một nịnh thần. Đến khi Tùy mất, Bùi Cư làm tôi nhà Đường. Đường Thái Tông là ông vua sáng suốt, Bùi Cư trở lại là một trung thần giúp việc rất đắc lực cho Đường Thái Tông. (Đường Thái Tông kỷ).

4. *Bất thần*: Không chịu thần phục.

kẻ thù cũ nuôi ngựa về sau được tiếng tốt là gián thần. [1] Trẫm một niềm yêu mến nhân tài, không thể chốc lát quên được. Nên đặc ban, xá hết tội lỗi cho các ngươi, tất cả những người bị giam cầm đều tha hết, những kẻ trốn tránh không bị truy nã để tỏ đức khoan hồng.

Các ngươi xem, khắp thiên hạ đã qui phục trẫm, dù có kẻ còn nghi ngờ nay cũng vui lòng về với triều đình. Đấy mới gọi là người hiểu rõ thời cơ, thông việc quyền biến. Các người nên nhân dịp này lập công nghiệp, bắt chước kẻ sĩ của nhà Ân nhanh nhẹn đến giúp việc tế tự cho nhà Chu, ngõ hầu giữ được thân danh, hưởng được phú quí, như thế chẳng phải là tốt đẹp hơn sao? Còn như cứ mê muội, cuối cùng sẽ chuốc lấy tai họa, hối sao kịp nữa. [2]

Cố gắng lên! Cố gắng lên. Phải kính cẩn tờ đặc chiếu này.

---

1. *Gián thần*: Bề tôi giữ nhiệm vụ khuyên can vua.

2. *Hối sao kịp nữa*: Dịch từ chữ "Phệ tề hà cập" (cắn rốn sao kịp). Theo sách *Dương ức đàm uyển*: Con xạ hương rất quí cái rốn (là túi xạ hương) lúc bị người đuổi bắt, nó bèn cúi xuống cắn xé cái rốn để vứt đi nhưng không kịp nữa, khi bị người ta bắt còn cố lấy bốn chân ôm rốn, (trích theo sách bản thảo cương mục của Lý Thời Trân). Do đó trong văn học cổ thường dùng từ "Phệ tề hà cập" để chỉ việc khi hối tiếc thì đã muộn rồi.

求賢詔

蓋聞賢之處世,猶明星之麗天.星必拱於北辰,賢必為天子使.若夫韜光產彩,有才而不為世用,非上天生賢之意也.

向者時趨末造,中洲多故,考槃之士,用鞏于黃牛,朝著之英,戒鳴于仗馬.亦有擊柝抱關,入河蹈海,陸沉而不自見,肥遯若將終身.

朕方側席異聞,寤寐求之,而碩大宏博之才未有至者.將朕寡德,不足以助理歟?抑方蠱之辰,未可以事王侯歟?

夫天造草昧,君子以經綸.今耆定方初,庶務草創,乾綱猶多虧闕,邊務正在圖回,民瘼之未蘇,德化之未洽,朕兢兢業業,一日二日萬幾.深惟,大廈非一木之支,太平非一士之略.疇咨海內,十室之邑,必有忠信.況茲土宇版章如此其廣,豈無名世出其間,以裨朕一切之政乎?

合詔頒下,大小官僚,及百姓民庶,其有才猷學術,嘉謀蓋時,聽得上章言事.言可采者不次擢用,其不可采者置之,亦不以疏迂見罪.其有一藝一能可為世用,許文武等官皆得舉知,仍賜引見,隨才補敘.或從來韜晦,不為人所知,亦上章自舉,勿以衒售為嫌.

夫"天地閉,賢才隱",在昔宜然,今乾清坤夷,正賢者感會風雲時節.諸有懷才抱德,宜各思奮用,揚于王庭,同寅協恭以均享尊榮之慶.

布告遐邇咸使聞知.

CẦU HIỀN CHIẾU

Cái văn hiền chi xử thế, do minh tinh chi lệ thiên tinh bất tất củng ư Bắc thần hiền tất vi thiên tử sứ. Nhược phù thao quang sản thái, hữu tài nhi bất vi thế dụng, phi thượng thiên sinh hiền chi ý dã.

Hướng giả thời xu mạt tạo, Trung Châu đa cố, khảo bàn chi sĩ: dụng củng vu hoàng ngưu, triêu trước chi anh, giới minh vu trượng mã. Diệc hữu kích thác bão quan, nhập hà đạo hải, lục trầm nhi bất tự kiến, phì độn nhược tương chung thân.

Trẫm phương trắc tịch dị văn, ngụ mị cầu chi, nhi thạc đại hoằng bác chi tài vị hữu chí giả. Tương trẫm quả đức, bất túc dĩ trợ lý dư? Ức phương cổ chi thời, vị khả dĩ sự vương hầu dư?

Phù thiên tạo thảo muội, quân tử dĩ kinh luân kim kỳ định phương sơ, thử vụ thảo sáng, càn cương do đa khuy khuyết biên vụ chính tại viên hồi, dân mịch chi vị tô, đức hóa chi vị hạp, trẫm căng căng nghiệp nghiệp, nhất nhật nhị nhật vạn cơ. Thâm duy, đại hạ phi nhất mộc chi chi, thái bình phi nhất sĩ chi lược. Trù tư hải nội, thập thất chi ấp, tất hữu trung tín, huống tư thổ vũ bản chương như thử kỳ quảng, khải vô danh thế xuất kỳ gian, dĩ tỷ trẫm nhất sơ chi chính hổ?

Hợp chiếu ban hạ, đại tiểu quan liêu, cập bách tính thứ dân thử, kỳ hữu tài do học thuật, gia mưu cái thời, thính đắc thượng, chương ngôn sự. Ngôn khả thái giả bất thứ trạc dụng, kỳ bất khả thái giả trí chi, diệc bất dĩ sơ vu kiến tội. Kỳ hữu nhất nghệ nhất năng khả vị thế dụng, hứa văn võ đẳng quan giai đắc cử tri, nhưng tử dẫn kiến, tùy tài bổ tự. Hoặc tòng lai thao hối, bất vi nhân sở tri, diệc thượng chương tự cử, vật dĩ huyền thụ vi hiềm.

Phù "Thiên địa nhàn, hiền tài ẩn" tại tích nghi nhiên kim càn thanh khôn di, chính hiền giả cảm hội phong vân thời tiết. Chư hữu hoài tài bão đức, nghi các tư phấn dụng, dương vu vương đình, đồng dần hiệp cung, dĩ quân hưởng tôn vinh chi khánh.

Bố cáo, hà nhĩ hàm sử văn tri.

CHIẾU CẦU HIỀN

Từng nghe: người hiền ở trên đời cũng như sao sáng trên trời, sao tất phải chầu về Bắc thần, [1] người hiền tất phải do thiên tử sử dụng. Nhược bằng giấu mình ẩn tiếng, có tài mà không để cho đời dùng, thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền tài.

Trước đây thời gấp vận cùng, trung châu lắm việc, người hiền ở ẩn, cố giữ tiết tháo như da bò bền, [2] người tài ở triều đường, không dám nói năng như hàng trượng mã. [3] Cũng có người đánh mõ giữ cửa, ra bể vào sông, chết đuối trên cạn mà không tự biết, chỉ lo trốn tránh, hầu đến trọn đời.

Trẫm đương để ý lắng nghe, sớm hôm mong mỏi. Thế mà những người tài cao học rộng, chưa ai đến. Hay trẫm là người ít đức không xứng phò tá chăng? Hay đương thời loạn lạc, họ chưa thể phục sự vương hầu chăng?

Đương khi trời còn thảo muội, là lúc quân tử thi thố kinh luân, nay buổi đầu đại định, mọi việc còn đương mới mẻ. Mối giềng triều đình còn nhiều thiếu sót, công việc biên ải chính lúc lo toan. Dân khổ chưa hồi sức, đức hóa chưa thấm nhuần, trẫm chăm chắm run sợ, mỗi ngày muôn việc lo toan. Nghĩ rằng: sức một cây gỗ không chống nổi tòa nhà to, mưu lược một kẻ sĩ không dựng được cuộc thái bình. Hỏi rằng trong nước, một ấp mươi nhà hẳn có người trung tín, huống chi trong cõi đất rộng lớn đến thế này, há lại không có người xuất kiệt hơn đời, để giúp rập chính sự buổi đầu cho trẫm ư?

Vậy ban chiếu xuống, quan liêu lớn nhỏ và dân chúng trăm họ, ai

---

1. *Bắc thần*: Sao bắc đẩu. *Luận ngữ*, thiên Vi chính: "Làm chính trị bằng đức thì ví như sao Bắc đẩu ở một chỗ mà các sao đều chầu về".

2. Điển này từ hào Sơ Cửu, quẻ cách, *Kinh Dịch*: "Sơ cửu củng dụng hoàng ngưu chi cách". Ý nói: tính cương táo mà giữ một cách trung hậu, cẩn thận, bền dai như dùng da bò mà bó thật chặt. (Củng là buộc chặt, cách là da, hoàng ngưu là bò – hoàng tượng trưng cho đức trung, ngưu tượng trưng bằng tính thuận). Dẫn theo *Chu Dịch*, bản dịch của Phan Bội Châu, trang 899).

3. *Trượng mã*: Ngựa xếp hàng làm nghi trượng phải đứng im, hí lên thì bị đuổi ra. Đường thư: Lý Lâm Phủ làm tể tướng, không ưa người nói thẳng, ai nói thẳng thì bị họa, nên không ai dám nói, cũng ví như con ngựa phải đứng im trong nghi trượng.

có tài năng học thuật, mưu hay giúp ích cho đời đều cho phép được dâng thư tỏ bày công việc. Lời có thể dùng được thì đặc cách bổ dụng, lời không dùng được thì để đấy, chứ không bắt tội vu khoát. Những người có tài nghệ gì có thể dùng cho đời, cho phép các quan văn võ được tiến cử; lại cho dẫn đến yết kiến, tùy tài bổ dụng. Hoặc có người từ trước đến nay giấu tài ẩn tiếng, không ai biết đến, cũng cho phép được dâng thư tự tiến cử, chớ ngại thế là "đem ngọc bán rao".

Ôi, "trời đất bế tắc thì hiền tài ẩn náu"! Xưa thì đúng vậy, còn nay trời đất thanh bình, chính lúc người hiền gặp gỡ gió mây. Những ai tài đức, đều nên gắng lên, để được rỡ ràng chốn vương đình, một lòng cung kính để cùng hưởng phúc tôn vinh.

Bố cáo xa gần, để cùng nghe biết!

MAI QUỐC LIÊN *dịch*

Trích *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*

Nxb Khoa học xã hội, 1978.

勸農詔

詔天下官員民庶等欽知:

王者之政,"敦本抑末".惟康功田功,然後國無遊民,野無曠土.自經亂以來,兵火頻仍,加以飢饉,人口流移,田疇荒廢.丁田寔數,不及向時之四五.

朕膺圖受命,四海廓清.今大定伊始,勸課蕃息之政,所當次第舉行.

夫頑漂隱富,習俗之常.防民之道,莫若復流移,墾荒閑,使遊手遊食之民,轉而緣南畝.其從前某民僑寓他方,逃避徭役,或因妻鄉母貫,或因商賈作業,除附籍三代以上,其餘一切勒回本貫,別社不得容住.其官田,私田業經荒廢,并咱回認耕作,不得委置流荒,使實墾者,控受征稅.所在色目社村長,照見丁寔在干率,見田寔墾干畝,與荒廢始墾干畝,勒限九月旬類簿,納在該縣分率,分知等官轉遞,待欽差官勘寔酌量平補.若某社容住客戶,不肯驅回本貫,及逃回的人,逡巡不回,或見知人訴告,廉查得寔,其伊社色目,社村長與逃人并以處論.某社荒田,經限不有認墾,其官田責據伊社員色,戶項照原田稅額倍徵;私田入官,稅額與官田同.

這係道民務本,一初之政,令出惟行.

咨爾臣民!各宜仰體得意,復爾閭邑,力爾田疇,毋怠惰以妨生,毋逃隱以取戾.阜成之樂,朕方與百姓同之.勉各凜遵勿可違越.

KHUYẾN NÔNG CHIẾU

Chiếu thiên hạ quan viên dân thứ đẳng khâm tri:

Vương giả chi chính "đôn bản ức mạt". Duy khang công điền công, nhiên hậu quốc vô du dân, dã vô khoáng thổ. Tự kinh loạn dĩ lai binh hỏa tần nhưng, gia dĩ cơ cận, nhân khẩu lưu di, điền trù hoang phế. Đinh điền thực số bất cập hướng thời chi tứ ngũ.

Trẫm ưng đề thụ mệnh, tứ hải khoách thanh. Kim đại định y thủy, khuyến khóa phồn tức chi chính, sở đương thử đệ cử hành.

Phù ngoan phiêu ẩn phú tập tục chi thường. Phòng dân chi đạo, mạc nhược phục lưu di khẩn hoang nhàn, sử du thủ du thực chi dân chuyển nhi duyên nam mẫu. Kỳ tòng tiền mỗ dân kiều ngụ tha phương, đào tỵ dao dịch hoặc nhân thê hương mẫu quán, hoặc nhân thương cổ tác nghiệp, trừ phụ tịch tam đại dĩ thượng, kỳ dư nhất thiết lặc hồi bản quán, biệt xã bất đắc dung trú. Kỳ quan điền tư điền nghiệp kinh hoang phế, tinh thính hồi nhận canh tác, bất đắc ủy trí lưu hoang sử thực khẩn giả khống thụ chinh thuế. Sở tại sắc mục xã thôn trưởng, chiếu kiến đinh thực tại can suất, kiến điền thực khẩn can mẫu, dữ hoang phế thủy khẩn can mẫu, lặc hạn cửu nguyệt tuần loại bạ, nạp tại cái huyện phân suất, phân tri đẳng quan chuyển đệ, đãi khâm sai quan khám thực chước lượng bình bổ. Nhược mỗ xã dung trú khách hộ bất khẩn khu hồi bản quán, cập đào hồi đích nhân, tuần tuần bất hồi, hoặc kiến chi nhân tố cáo, liêm sát đắc thực kỳ y xã sắc mục, xã thôn trưởng dữ đào nhân tịnh dĩ xử luận. Mỗ xã hoang điền, kinh hạn bất hữu nhận khẩn kỳ quan điền trách cứ y xã viên sắc, hộ hạng chiếu nguyên điền thuế ngạch bội trưng; tư điền nhập quan, thuế ngạch giữ quan điền đồng.

Giá hệ đạo dân vụ bản, nhất sơ chi chính lệnh xuất duy hành.

Tư nhĩ thần dân! Các nghi ngưỡng thể đắc ý, phúc nhĩ dư ấp, lực nhĩ điền trù, vô đãi đọa dĩ phương sinh, vô đào ẩn dĩ thủ lệ. Phụ thành chi lạc, trẫm phương dĩ bách tính đồng chi miễn các lẫm tuân vật khả vi việt.

CHIẾU KHUYẾN NÔNG

Chiếu cho quan viên và dân chúng trong thiên hạ biết: Chính trị của bậc vương giả là "vun gốc đè ngọn", chú trọng vào việc nông; nhờ đó trong nước không có kẻ chơi không, ngoài đồng không có đất bỏ hoang. Từ trải qua loạn lạc đến nay, binh hỏa liên miên, lại thêm đói kém, nhân dân lưu tán, ruộng đất bỏ hoang. Thực số đinh và điền, chẳng còn được bốn, năm phần mười khi trước.

Trẫm chịu mệnh trời, giữ nghiệp lớn, bốn bề trong lặng. Nay buổi đầu đại định, chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu phải được lần lượt tiến hành.

Phàm bọn ngoan ngạnh phiêu bạt đến nơi trù phú cũng là thói thường. Cái đạo để đề phòng đối với dân chúng chẳng gì bằng bắt dân lưu tán trở về, khai khẩn ruộng hoang, khiến dân du thủ du thực chuyên về làm ruộng. Còn những dân nào kiều ngụ nơi khác từ trước, trốn tránh sưu dịch, hoặc ở quê vợ quê mẹ, hoặc đã lập nghiệp bán buôn trừ ra những người đã nhập tịch từ ba đời trở lên, còn thì nhất thiết bắt về bản quán, xã khác không được dung túng cho trú ngụ. Những ruộng công ruộng tư, trót đã bỏ hoang, phải trở về nhận lấy để cày cấy, không được để hoang, khiến cho những người cày cấy ruộng khác phải chịu thuế khống. Các sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng phải xét số đinh hiện có bao nhiêu suất, số điền hiện có bao nhiêu mẫu, ruộng hoang mới khai khẩn bao nhiêu mẫu, hạn trong tháng chín phải làm sổ xếp loại, đem nộp cho các quan Phân suất, Phân tri của huyện mình để các viên này chuyển đệ lên, đợi quan Khâm sai xét thực, sẽ châm chước mà đánh thuế cho công bằng. Xã nào dung túng cho khách hộ trú ngụ mà không đuổi về bản quán và những người trốn tránh lần lữa không về, nếu có người biết tố giác, điều tra sự thật, thì sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng xã ấy cùng người trốn tránh đều bị xử tội. Xã nào có ruộng bỏ hoang đã lâu mà không ai nhận khai khẩn, nếu là ruộng công, thì trách cứ vào các viên chức sắc, các chủ hộ ấy, phải chiếu nguyên ngạch thuế ruộng mà nộp gấp đôi; nếu là ruộng tư, thì sung công, ngạch thuế cũng như ruộng công.

Đây là chính sách buổi ban đầu, hướng dân chăm nghề gốc. Lệnh ban ra phải thi hành!

Hỡi các thần dân, các ngươi đều phải trông lên thể theo đức ý của trẫm, về nơi quê quán, chăm sóc ruộng vườn! Đừng lười biếng làm hại sinh kế, đừng trốn tránh giấu giếm để mắc tội lỗi. Cái vui giàu thịnh, trẫm sẽ cùng trăm họ chung vui. Hãy nghiêm chỉnh tuân theo, không được trái lệnh!

MAI QUỐC LIÊN *dịch*
(Có hiệu đính lại một số chỗ)

求 言 詔

詔中外臣庶等欽知.

朕冲年藐德.歷涉方淺.先皇帝早陟遐.遺大投艱于朕躬.二三年間.國步多艱.外戚竊柄.天變屢形.兵革不息.行役者或厄於波濤.或罹於鋒鏑.饋送之煩.侵漁之擾.下民疾苦情狀.聞之惻然.夫恬嬉者危之兆.矜大者亡之機.今國家土地廣人民衆.寔承先皇帝開拓之餘烈.然地廣而多荒賤.民衆而深怨讟.朕慄慄危懼.若將臨于深淵.自古創業為艱.守成為更難.朕與親勳大臣.孜孜圖治.未知攸當.其何以稱先帝付託之重.上慰九廟在天之靈.下孚四海臣民之瞻仰.蓋厝火積薪之慮.不敢或遑.今內而朝廷.外而州郡.遠而邊塞.紀綱之未立.總理之多乖.官方吏治.兵機民政.事事鑄湍.此塞而彼湧.大抵易弛易懈之弊.生於自滿自足之中.積集淪胥.難以枚舉.方思補偏救弊.何後何先.何緩何急.朕與大臣咨諏善道.未得其宜.在昔帝者之聖.猶清問于下民.朕小子未聰敏.尚冀內外臣民.示我顯德行.書云.衆非后何戴.后非衆罔

與守邦.凡有天良.當知相須之義.咨爾臣庶.各宜上封事.盡言無隱.内纳在朝廷.外纳在該鎮官轉遞奏聞.朕方虚懷聽纳.施于有政庶幾革弊行善.以弘濟于艱難.爾等式克欽承.無替朕命.欽哉.

CẦU NGÔN CHIẾU

Chiếu trung ngoại thần thứ đẳng khâm tri. Trẫm xung niên mạo đức. Lịch thiệp phương thiển. Tiên hoàng đế tảo trắc hà. Di đại đầu nan vu trẫm cung. Nhị tam niên gian. Quốc bộ đa nan. Ngoại thích thiết bính. Thiên biến lũ hình. Binh cách bất tức. Hành dịch giả hoặc ách ư ba đào. Hoặc duy ư phong đích. Tê tống chi phiền. Xâm ngư chi nhiễu. Hạ dân tật khổ tình trạng. Văn chi trắc nhiên.

Phù điểm hy giả nguy, chi triệu. Căng đại giả vong chi cơ. Kim quốc gia thổ địa quảng nhân dân chúng. Thực thừa Tiên hoàng đế khai thác chi dư liệt. Nhiên địa quảng nhi đa hoang tàn. Dân chúng nhi thâm oán độc. Trẫm lật lật nguy cụ. Nhược tương lâm vu thâm uyên. Tự cổ sáng nghiệp vi nan. Thủ thành vi cánh nan. Trẫm dữ thân huân đại thần. Khảo khảo đổ trị. Vị tri tu đương. Kỳ hà dĩ xứng tiên đế phó thác chi trọng. Thượng úy cửu miếu tại thiên chi linh. Hạ phụ tứ hải thần dân chi chiêm ngưỡng. Cái thố hỏa tích tân chi lự. Bất cảm hoặc hoàng. Kim nội nhi triều đình. Ngoại nhi châu quận. Viễn nhi biên tái. Kỷ cương chi vị lập. Tổng lý chi đa quai. Quan phương lại trị. Binh cơ dân chính. Sự sự phu lậu. Thử tắc nhi bỉ dũng. Đại để dị di dị giải chi tệ. Sinh ư tự mãn tự túc chi trung. Tích tập luân tử. Nan dĩ mai cử. Phương tư bổ thiên cứu tệ. Hà hậu hà tiên. Hà hoãn hà cấp. Trẫm dữ đại thần tư tu thiện đạo. Vị đắc kỳ nghi. Tại tích đế giả chi thánh. Do thanh vấn vu hạ dân. Trẫm tiểu tử vị thông mẫn. Thượng ký nội ngoại thần dân. Thị ngã hiền đức hạnh. Thư vân chúng phi hậu hà đái. Hậu phi chúng võng dữ thủ bang. Phàm hữu thiên lương. Đương tri tướng tu chi nghĩa. Tư nhĩ thần thủ. Các nghi thượng phong sự. Tận ngôn vô ẩn. Nội nạp tại triều đình. Ngoại nạp tại cai trấn quan chuyển đệ tấu văn. Trẫm phương hư hoài thính nạp. Thi vu hữu chính. Thứ cơ cách tệ hành thiện. Dĩ hoằng tế

vu gian nan. Nhĩ đẳng thức khắc khâm thừa. Vô thế trẫm mệnh. Khâm tai.

CHIẾU CẦU LỜI NÓI THẲNG [1]

Chiếu cho thần dân trong ngoài tuân biết:

Trẫm ít tuổi, đức mỏng, lịch thiệp chưa mấy. Đấng tiên hoàng đế [2] sớm chầu trời, để lại trách nhiệm nặng nề và khó khăn cho trẫm. Khoảng hai ba năm nay, vận nước gặp lúc gian nan, họ ngoại thích trộm quyền [3] cướp điểm trời luôn biến hiện, việc binh hỏa không lúc nào ngơi, người hành dịch có khi bị chìm đắm dưới sóng gió, có khi mắc vào chốn gươm đao, nào là phải vận tải đưa lương, nào là bị tham quan đục khoét. Tình cảnh đau khổ của kẻ hạ dân, nghe nói thật đáng thương.

Than ôi, chơi bời là cái điềm nguy ngập, khoe khoang là cái cớ diệt vong. Nay quốc gia đất rộng người nhiều, thực là nhờ công ơn của tiên hoàng đế mở mang khi trước. Nhưng đất rộng mà lắm chỗ bỏ hoang, dân nhiều mà nhiều nơi ca thán. Trẫm run rẩy sợ hãi như sắp sa xuống vực thẳm. Từ xưa công sáng nghiệp đã khó, mà sự thủ thành lại càng khó hơn. Trẫm cùng các đại thần thân cận toan tính lo lường, nhưng chưa biết thế nào là phải, biết lấy gì để xứng đáng với trọng trách của đấng tiên đế phó thác, để trên thì an ủi được anh linh các vị liệt tổ nơi chín miếu, dưới thì thỏa được sự trông ngóng của thần dân trong bốn bể? Cho nên mối lo "ngồi trên củi lửa" [4] không dám lúc nào nguôi.

Nay trong thì triều đình, ngoài thì châu quận, xa thì nơi biên tái, kỷ cương chưa được thiết lập, chấn chỉnh nhiều chỗ sai lầm, việc quan lại cai trị, việc binh cơ dân chính, còn nhiều thiếu sót, lấp chỗ này thì hở chỗ khác. Tóm lại cái tệ trễ biếng là do cái lòng tự mãn tự túc sinh ra, tích tập chứa chất đã lâu, không sao kể xiết. Nay phải

---

1. Bài chiếu này Ngô Thì Nhậm viết thay cho Nguyễn Quang Toản.

2. *Tiên hoàng đế:* chỉ vua Quang Trung.

3. *Họ ngoại thích trộm quyền:* Chỉ việc thái sư Bùi Đắc Tuyên, anh ruột bà thái hậu lộng quyền. Bài này được làm sau khi Bùi Đắc Tuyên bị giết.

4. *Ngồi trên củi lửa:* Hán thư viết: "Thố hỏa ư tích tân chi hạ tọa kỳ thượng" (Đặt lửa dưới củi rồi ngồi ở trên). Ý nói sự thế nguy ngập.

nghĩ cách để bổ cứu, nhưng việc nào làm trước, việc nào làm sau, việc nào thư thả, việc nào gấp rút, trẫm cùng các đại thần tính toán tìm con đường đúng, mà vẫn chưa thấy đường nào là thích hợp. Xưa kia bậc thánh đế còn hư tâm hỏi đến hạ dân huống chi trẫm đây ít tuổi, chưa đủ hiểu biết, mong rằng thần dân trong ngoài khuyên bảo để cho trẫm được đức hạnh tốt. Kinh Thư có câu: “Dân không vua thì trông cậy vào ai? Vua không dân thì cùng ai giữ nước?”. Phàm những ai có thiên lương nên hiểu cái nghĩa dựa cậy lẫn nhau ấy.

Hỡi những kẻ bầy tôi và dân chúng, các ngươi hãy dâng thư dán kín, nói hết đừng giấu giếm. Trong kinh thì nộp cho triều đình, ở ngoài thì nộp cho các quan trấn để chuyển đệ. Trẫm sẵn lòng nghe theo lời nói phải để thi hành ra chính sự, mong đổi được tệ tục, làm được việc hay, để vượt qua lúc khó khăn này.

Các ngươi hãy kính cẩn tuân theo, đừng có coi thường mệnh lệnh của trẫm. Phải kính cẩn đấy!

推恩詔

詔天下官員百姓等欽知:

興邦啓宇,皇天所以闡帝圖;行慶推恩,王者所以施仁政.朕應天順人,光膺景命.茲講和上國,大禮告成.南北通玉帛之庭;臣民慶衣裳之會.從自戢兵和眾,咸底輯寧.深惟解往復來,聖人隨時之義.故人君受命,以正享國,必承天意,以正行事.救災卹難,弛獄緩刑,乃期當行之要.

係舊朝文武班屬,由前期不有拜謁,負累在逃,已經准赦.惟田產沒收入官,未有仍還,應照茲期,寔在奉侍,有監知官,類開姓名,許認領舊田產作業,以免飢寒.其犯罪囚徒,除偽案外案,罪狀屬重者,仍暫監待查,此外一皆寬赦,以伸冤滯.

咨爾臣庶,各宜遵奉德意,奠厥攸居,各安反側之心,共享和寧之慶,欽哉.

SUY ÂN CHIẾU

Chiếu thiên hạ quan viên bách tính đẳng khâm tri: Hưng bang khải vũ, hoàng thiên sở dĩ xiển đế đồ, hành khánh suy ân, vương giả sở dĩ thi nhân chính. Trẫm ứng thiên thuận nhân, quang ưng cảnh mệnh. Tư giảng hòa thượng quốc, đại lễ cáo thành. Nam Bắc thông ngọc bạch chi đình; thần dân khánh y thường chi hội. Tòng tự trấp bình hòa chúng, hoặc để tập ninh. Thâm duy giải vãng phúc lai. Thánh nhân tùy thời chi nghĩa. Cố nhân quân thụ mệnh, dĩ chính hưởng quốc, tất thừa thiên ý, dĩ chính hành sự. Cứu tai tuất nạn, di ngục hoãn hình, nãi kỳ đương hành chi yếu.

Hệ cựu triều văn võ ban thuộc, do tiền kỳ bất hữu bái yết, phụ lũy tại đào, dĩ kinh chuẩn xá. Duy điện sản một thu nhập quan, vị hữu nhưng hoàn, ứng chiếu tư kỳ thực tại phụng thị, hữu giám tri quan, loại khai tính danh, hứa nhận lãnh cựu điền sản tác nghiệp, dĩ miễn cơ hàn Kỳ phạm tội tù đồ, trừ ngụy án ngoại án tội trạng thuộc trọng giả, nhưng tạm giam đãi tra, thử ngoại nhất giai khoan sá, dĩ thân oan trệ.

Tư nhĩ thần thứ, các nghi tuân phụng đức ý, điện quyết du cư, các an phản trắc chi tâm, cộng hưởng hòa ninh chi khánh. Khâm tai.

CHIẾU MỞ RỘNG ÂN ĐỨC

Xuống chiếu cho quan viên trăm họ trong thiên hạ được biết:

Dựng đất nước, mở bờ cõi, đó là trời mở mang cơ nghiệp cho nhà vua; Mở ân đức, làm việc lành, đó là cách bậc vương giả thi hành nhân chính.

Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, chịu mệnh lớn một cách rạng rỡ. Nay giảng hòa với thượng quốc, lễ lớn đã hoàn thành. Nam Bắc mở thông sân ngọc lụa [1], thần dân vui thấy hội áo xiêm [2]. Từ

1. *Mở thông sân ngọc lụa:* Dịch chữ "Thông ngọc bạch chi đình". Ngọc lụa là những vật phẩm của sứ giả mang theo để dâng tặng. "Thông ngọc bạch" dùng để chỉ việc bang giao hữu hảo.

đây dẹp binh đao, hòa dân chúng, mọi người đều được yên ổn. Nghĩ sâu mãi về câu "giải" qua đi, "phục" quay lại [1], đó thực là cái nghĩa tùy thời của thánh nhân. Cho nên đấng nhân quân nhận mệnh trời để được hưởng nước với ý nghĩa đúng đắn, tất nhiên cũng phải theo ý trời để thi hành công việc cho đúng đắn. Cứu tai họa, thương hoạn nạn, khoan ngục tù, lỏng hình phạt, là việc cốt yếu phải làm. Đối với những quan văn quan võ cựu triều [2], do trước đây không chịu đến bái yết, mang tội trốn tránh, đã cho ân xá, song điền sản bị sung công chưa được trả lại. Nay cho phép căn cứ theo sự cống hiến hiện tại, có quan giám tri kê khai họ tên, cho lĩnh điền sản cũ về làm ăn, để khỏi đói rét. Đối với những kẻ tội phạm, tù đồ, trừ tội án làm giặc, xét thấy tội trạng thuộc loại nặng, tạm giam đợi tra xét, ngoài ra đều được ân xá, để giải nỗi oan khuất.

Hỡi thần thứ các ngươi, hãy nên vâng theo đức ý của trẫm mà ổn định cuộc sống của mình. Ai nấy hãy dẹp yên lòng phản trắc, để cùng hưởng hạnh phúc trong yên ổn, thanh bình.

Hãy kính cẩn tuân hành.

ĐỖ THỊ HẢO *dịch*

---

2. *Hội áo xiêm*: Dịch chữ "y thường hội"; chỉ sự hòa bình, yên ổn.

1. *Giải, phục*: Tên hai quẻ trong *Kinh Dịch*, Quẻ "giải" có nghĩa là rũ bỏ hết những truân chuyên thời dĩ vãng (gọi là "giải vãng"); Quẻ "phục" có nghĩa là "loạn cực phục trì" tức "hết loạn lại trì" (nên gọi là "phục lai").

2. Chỉ triều Lê.

配屬內地降兵詔

詔內地從征士卒各名人等欽知：

夫師也者毒天下之民．戰勝克伐，兩兵相向，逢敵則殺，武之善經．獲而捨之，古未有也．

朕應天順人，乘時革命，以兵定天下．爾總督孫士毅，斗筲之才，章縫之技，不知用兵之要，無故用兵，出關二十九萬，踰山越嶺，深入重地，驅爾等無辜之民，使之橫罹鋒鏑．皆爾總督之罪也．

朕戎麾一指，蟻聚掃清．爾等一敗塗地，死傷者以萬萬計．其現在陣前擒獲，與勢迫投降，理該按軍憲律，鋒刃行誅，以為跳梁者戒，惟以體上帝好生之德，涵育蓋容，饒爾性命．

合詔放下，發配各奇隊，充補軍伍，支給糧餉，使爾等免於桎梏之苦，敵愾從戎，為爪牙之用．

王者視四海如一家，朕推心置人腹中，爾等體此，勿可疑懼．釋其懷土之心，以答再造之恩．

欽哉特詔！

PHỐI THUỘC NỘI ĐỊA HÀNG BINH CHIẾU

Chiếu nội địa tòng chinh sĩ tốt các danh nhân đẳng khâm tri:

Phù sư dã giả độc thiên hạ chi dân. Chiến thắng khắc phạt, lưỡng binh tương hướng, phùng địch tắc sát, võ chi thiện kinh. Hoạch nhi sả chi, cổ vị hữu dã.

Trẫm ứng thiên thuận nhân thừa thời cách mệnh, dĩ binh định thiên hạ. Nhĩ tổng đốc Tôn Sĩ Nghị, đẩu tiếu chi tài, chương phùng chi kỹ, bất tri dụng binh chi yếu, vô cố dụng binh, xuất quan nhị thập cửu vạn, du sơn việt lĩnh, thâm nhập trọng địa, khu nhĩ đẳng vô cố

chi dân, sử chi hoành la phong đích. Giai nhĩ tổng đốc chi tội dã.

Trẫm nhung mao nhất chỉ, nghĩ tụ tảo thanh. Nhĩ đẳng nhất bại đồ địa, tử thương giả dĩ vạn vạn kế. Kỳ hiện tại trận tiền cầm hoạch, dữ thế bức đầu hàng, lý cai án quân hiến luật, phong nhẫn hành tru, dĩ vi khiêu lương giả giới. Duy chỉ thể thượng đế hiếu sinh chi đức, hàm dục cái dung nhiêu nhĩ tính mệnh.

Hợp chiếu ban hạ, phát phối các kỳ đội, sung bổ quân ngũ, chi cấp lương hưởng, sử nhĩ đẳng miễn ư điệt khốc chi khổ địch khí tòng nhung vi trảo nha chi dụng.

Vương giả thị tứ hải như nhất gia trẫm suy tâm trí nhân phúc trung, nhĩ đẳng thế thử, vật khả nghi cụ. Thích kỳ hoài thổ chi tâm dĩ đáp tái tạo chi ân. Khâm tai đặc chiếu!

CHIẾU PHÂN PHỐI HÀNG BINH TRUNG QUỐC [1] VÀO CÁC QUÂN NGŨ

Nay xuống chiếu cho quân sĩ Trung Quốc theo việc chinh chiến biết rằng:

Phạm việc binh là làm hại dân thiên hạ. Trong lúc chiến trận ăn thua, quân hai bên hướng vào nhau, gặp địch thì giết, đó là phép giỏi dùng binh; bắt được lại tha, xưa nay chưa có.

Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời thế làm cách mệnh, đem binh bình định thiên hạ. Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị của các ngươi, tài nghệ nhỏ mọn như lưng thưng vực đấu, không hiểu lẽ cốt yếu của việc dùng binh, vô cớ đem hai mươi chín vạn quân ra khỏi cửa ải, vượt núi trèo non, vào sâu đất hiểm, xua dân vô tội các ngươi, mắc vào vòng tên đạn. Đó đều là tội của viên tổng đốc các ngươi. Trẫm một phen vẫy cờ lệnh liền quét sạch lũ kiến; các ngươi mới thua một trận đã lụi bại, thương vong kể có hàng vạn. Còn những tên bị bắt ngay tại trận, hoặc vì thế quẫn bách phải đầu hàng, lẽ ra phải đem xử bằng quân pháp, giết bằng gươm giáo, để răn đe những kẻ ngông cuồng. Song thể theo đức hiếu sinh của thượng đế, trẫm bao

1. Nguyên văn là "Nội địa", chỉ Trung Quốc. Xưa người Trung Quốc tự cho mình là ở phần đất đai phía trong, là trung tâm, còn các nước khác ở phía ngoài.

dung khoan hồng, tha cho tính mệnh các ngươi.

Chiếu này ban xuống, phân phối các ngươi vào cơ đội, bổ sung cho quân ngũ, rồi chi cấp lương thực, khiến cho các ngươi tránh được nỗi khổ cùm kẹp; lại được phấn đấu ở trong quân ngũ, để trở thành nanh vuốt của ta.

Bậc vương giả xem bốn biển như một nhà; Trẫm suy bụng mình ra bụng người, các ngươi phải hiểu điều đó, chớ có nghi ngờ sợ hãi. Hãy bỏ lòng nhớ xứ sở của mình đi, để đáp lại ơn tái tạo của trẫm.

Phải kính cẩn tuân theo lời đặc chiếu này.

ĐỖ THỊ HẢO *dịch*

諭烏艚詔

朕聞疾風不終期,暴雨不終日,天之道也.故男子漢,無終身為惡.古之人有起身無賴賊,卒為名將.無他,過不憚改,勇於為善,明乎去就之理,擇其是者而行之,故能名留史冊,功存券書.所謂出谷遷喬,信不誣也.爾等十數年來,出沒洋溜,嘯聚徒眾,以搶奪為生涯,容有不得已處,或為穿喫所迫,或為暴虐所驅,遂至風浪樓身,不能自拔.夫人之為人,誰無秉好,有所為而為惡,使良心梏亡,於汝安乎.嘗按古事河仙統兵一名高一名嵩,由負犯北朝來投鄚阮,討得一乾淨偏安之地,迄今名賢膾炙以為美談.此乃英雄處世,樂天者存,身立而名隨之.汝等何不替龜往哲,準的前芳,而為釜中之魚,傲擾天民,苟圖肥己,使天網不漏,汝之父母妻兒緣汝玷累,豈不大可悔耶.

朕自起義經營四方,在處清夷無思不服,
雖以孫士毅兵馬衆強,自來助虐,天戈一指,
崇朝掃清,矧如汝等一彪蟻睫豈能長作蓬
艾喬敖,偷生海表.魯智深放刀成佛,此何人
也.轉禍為福,智者當熟思之.合詔該等宜互
相開曉,及早投降,朕以容置為心,隨才錄用,
即有調遣之處,自當從中趨赴,功名之會,勿
可捱延,倘或淩波壯志,尚欲於海山喬結鄰
渚者,不可使居原,朕亦從所愿.海之堙有下
山一區聽汝等安頓作活,以共享清寧之慶.
王者以中國為一人.方將起親比聯絡之義,
綏懷至意,朕不食言.欽哉.

DỤ Ô TÀO CHIẾU

Trẫm văn tật phong bất chung kỳ, bạo vũ bất chung nhật, thiên chi đạo dã. Cố nam tử hán, vô chung thân vi ác. Cổ chi nhân hữu khởi thân vô lại tặc, tốt vị danh tướng. Vô tha quá bất đạn cải, dũng ư vi thiện minh hổ khứ tựu chi lý, trạch kỳ thị giả nhi hành chi, cố năng danh lưu sử sách công tồn khoán thư. Sở vị xuất cốc thiên kiêu, tín bất vu dã. Nhĩ đẳng thập sổ niên lai xuất một dương lưu, khiếu tụ đồ chúng, dĩ thương đoạt vi sinh nhai dụng hữu bất đắc dĩ xử, hoặc vi xuyên khế sở bức, hoặc vi bạo ngược sở khu, toại dĩ phong lãng thê thân, bất năng tự bạt. Phù nhân chi vi nhân, thùy vô bỉnh hiếu hữu sở vi nhi vi ác, sử lương tâm khao vong, ư nhữ an hồ. Thường an cố sự Hà Tiên thống binh nhất danh Cao nhất danh Tung do phụ phạm Bắc triều lại đầu cựu Nguyễn, thảo đắc nhất càn tịnh thiện an chi địa, khất kim danh hiền khoái trá dĩ vi mỹ đàm. Thử nãi anh hùng xử thế, lạc thiên giả tồn, thân lập nhi danh tùy chi. Nhữ đẳng hà bất thi quy vãng triết, chuẩn đích tiền phương nhi vi phủ trung chi ngư, thúc nhiễu thiên dân, cẩu đồ phì kỷ, sử thiên cương bất lậu, nhữ chi phụ mẫu thê nhi duyên nhữ điếm lũy, khải bất đại khả hối da.

Trẫm tự khởi nghĩa kinh doanh tứ phương tại xứ thanh di vô tư bất phục, tuy dĩ Tôn Sĩ Nghị binh mã chúng cường, tự lai trợ ngược, thiên cách nhất chỉ, tông miếu tảo thanh, thẩn như nhữ đẳng nhất

bưu sào tiệp năng trường tác phùng ngải tư phu thâu sinh hải biểu. Lỗ Trí Thâm phóng đao thành Phật, thử hà nhân dã. Chuyển họa vi phúc, trí giả đương thục tư chi. Hợp chiếu cai đẳng nghi hỗ tương khai hiểu, cập tảo đầu hàng. Trẫm dĩ dung trí vi tâm, tùy tài lục dụng tức hữu điều khiển chi xử, tự đương tòng trung xu phó, công danh chi hội, vật khả nhai diên, thảng hoặc lăng ba tráng trí, thảng dục ư hải sơn kiêu kết lân chữ giả, bất khả sử cư nguyên, trẫm diệc tòng sở nguyên. Hải chi nhân hữu Biện Sơn nhất khu thính nhữ đẳng an đốn tác hoạt, dĩ cộng hưởng thanh ninh chi khánh. Vương giả dĩ Trung Quốc vi nhất nhân. Phương tương khởi thân tỉ liên lạc chi nghĩa lũ hoài tri ý, trẫm bất thực ngôn.

Khâm tai.

CHIẾU DỤ GIẶC TẦU Ô

Trẫm nghe nói, gió to không thổi hết buổi sáng, mưa lớn không kéo suốt cả ngày. Đạo của trời là thế. Cho nên người con trai tốt không làm ác suốt đời. Người xưa, có kẻ khởi thân là giặc cướp, sau làm nên danh tướng, chẳng qua chỉ vì dám sửa lỗi, dũng cảm làm việc thiện, thấu suốt cái lẽ nên bỏ nên theo, biết chọn điều phải mà làm, vì vậy, tên tuổi để lại trong sử sách, công lao được chép ở khoán thư. Cái gọi là "từ hang tối bay lên cây cao", thật không phải lời nói sai vậy. Các người hàng chục năm nay ẩn hiện nơi góc bể, tụ tập bè đảng, lấy việc cướp bóc để sinh nhai, cũng là có chỗ bất đắc dĩ, hoặc vì đói rét bức bách, hoặc vì bạo ngược xua đuổi, mới đến nương thân nơi sóng gió, không có lối thoát ra. Ôi, phàm đã làm người, ai chẳng muốn làm điều tốt, chỉ vì hoàn cảnh bắt buộc mới phải làm việc ác, để cho lương tâm mòn mỏi, các ngươi có yên tâm được chăng?

Trẫm thường xem việc ngày trước, viên thống binh Hà Tiên, một người tên Cao, một người tên Tung, vì trốn tội ở Bắc triều, kéo sang đầu hàng họ Nguyễn cũ, tìm nơi yên lành để nương náu, đến nay người đời còn khen ngợi, cho là một việc làm tốt. Điều đó chứng tỏ người anh hùng ở đời nếu biết vui theo lẽ trời thì được sống còn, lập được thân và tên tuổi cũng theo đấy mà có. Lũ các ngươi sao chẳng theo gương bậc hiền triết, nối lại dấu thơm xưa mà cam làm con cá

trong nồi, quấy nhiễu dân lành, chỉ mưu làm béo lấy thân mình. Một khi lưới trời không tránh khỏi, cha mẹ vợ con các ngươi vì các ngươi mà chịu hệ lụy, như thế há không nên hối hận lắm sao?

Trẫm từ khi khởi nghĩa, chinh phạt bốn phương, đến đâu là quét sạch giặc giã, không chỗ nào không phục. Dẫu như Tôn Sĩ Nghị cậy binh mã đông mạnh, kéo đến giúp kẻ bạo ngược, nhưng ngọn giáo của trời một khi thẳng trỏ thì chỉ buổi sáng là quét sạch. Huống hồ lũ các ngươi như một đàn con vờ, làm sao có thể sống trộm mãi nơi bụi cỏ ngoài bãi biển được. Lỗ Trí Thâm vất con dao liền thành Phật, đó là người như thế nào? Chuyển họa ra phúc, người có trí óc nên nghĩ điều đó. Nay xuống chiếu cho các ngươi, nên cùng nhau tìm hiểu, kịp sớm đầu hàng, trẫm sẽ lấy lượng khoan hồng tùy tài lục dụng, khi có lệnh sai khiến nên cố gắng làm việc, gặp hội công danh chớ chậm trễ. Nếu giữ cái tráng chí vượt sóng, còn thích làm láng giềng với hải đảo, sống quen với bãi nước, không bắt buộc phải ở đồng bằng, trẫm cũng chiều theo sở nguyện. Ngoài bãi bể có khu vực Biện Sơn, các ngươi được phép sinh sống ở đó để cùng chung hưởng hạnh phúc đời thái bình. Đấng vương giả coi cả nước như một người. Trẫm đang toan nhen lên cái nghĩa thân thiết, láng giềng, tha thiết vỗ về. Trẫm không bao giờ nuốt lời. Phải kính cẩn tuân theo.

MỘT SỐ THƯ CỦA VUA QUANG TRUNG GỬI CHO NGUYỄN THIẾP

大元帥總國政平王敬書于

羅山夫子文几清照.曩者再遣使臣奉代
聘迎,茲使人回命,云.夫子辭以老病不出.寡
德憮然不勝自數自恨.反覆思惟,徒增五百
年前五百年後之感.細繹其不出之意有三
不屑就焉.寡德兄弟以區區邑長西起.幸而
兼弱推亡,肇起霸圖,未信其有真,一也.自起
兵以來.身經百戰,武威是尚,未免行一不義,
殺一不辜而得國.二也.聘賢而迎,雖勤渠遣
使,仍不即親往拜訪,視三往之勤.三顧之誠
有間,三 不屑就之意,誠然也.第以兵
民重任 多,其間得失關係非小,不敢
終夕違 .其不得躬詣其門為恨,非偽
詞假託也.願以怨道待之,幸甚.若夫生於偏
僻,習於見聞,遣此時勢,不得已而起兵,一時
共事之人,皆勇悍戰鬥之士,其行師之際,不
能無侵掠殘暴,治民之道.大率多徑直紛擾,
雖則諸人之咎,其實佐命未得其人,寡德不
能求賢自輔之咎也.名世間出,夢想頻勞,十
五載于茲,未嘗敢頃刻忘也,詎知六年仰止,
大任有在,是天以夫子留與寡德也,雖以夫
子有不屑就之意,然而如蒼生何之思,夫子
寧忍恝然無情耶.求賢之心,寡德豈敢萌始
勤終倦之念耶.特遣刑部尚書唫光侯胡公
唫齎書匍匐侯迎,願夫子鑒其至誠,怡然而
改.以堯舜君民為念,出而教詔輔拂,寡德願
安承教,使寡德副得師之願,斯世仰先覺之
式,幸甚.茲敬書.

泰德十年九月十三日.

I

ĐẠI NGUYÊN SOÁI TỔNG QUỐC CHÍNH BÌNH VƯƠNG KÍNH THƯ VU LA SƠN PHU TỬ VĂN KỶ THANH CHIẾU

Nhương giả tái khiển sứ thần phụng đại sính nghênh, tư sử nhân hồi mệnh vân. Phu tử từ dĩ lão bệnh bất xuất. Quả đức phu nhiên bất thắng tự thán tự hận. Phản phúc tư duy, đổ tăng ngũ bách niên tiền ngũ bách niên hậu chi cảm. Tế thích kỳ bất xuất chi ý hữu tam bất tiếu tựu yên. Quả đức huynh đệ dĩ khu khu ấp trưởng tây khởi. Hạnh nhi kiêm nhược suy vong, triệu khởi bá đồ, vị tín kỳ hữu chân, nhất dã. Tự khởi binh dĩ lai, thân kinh bách chiến, vũ uy thị thượng, vị miễn hành nhất bất nghĩa. Sát nhất bất cố nhi đắc quốc, nhị dã. Sính hiền nhi nghênh, tuy cần cử khiến sứ, nhưng bất tức thân vãng bái phỏng, thị tam vãng chi cần, tam cố chi thành hữu gian, tam dã. Kỳ tam bất tiếu tựu chi ý, thành nhiên dã.

Đệ dĩ binh dân trọng nhiệm. Cơ vụ phồn đa. Kỳ gian đắc thất quan hệ phi tiểu, bất cảm chung tịch hoàng khuê bộ li. Kỳ bất đắc cung nghệ kỳ môn vị hận, phi ngụy từ giả thác dã. Nguyện dĩ thứ đạo đãi chi, hạnh thậm. Nhược phù sinh ư thiên tịch, tập ư kiến văn tao thử thời thế bất đắc dĩ nhi khởi binh, nhất thời cộng sự chi nhân. Giai dũng hãn chiến đấu chi sĩ, kỳ hành sư chi tế, bất năng vô xâm lược tàn bạo, trị dân chi đạo. Đại suất đa kính trực phân nhiễu, tuy tắc chư nhân chi cữu, kỳ thực tá mệnh vị đắc kỳ nhân, quả đức bất năng cầu hiền tự phụ chi cữu dã.

Danh thế gian xuất, mộng tưởng tần lao, thập ngũ tải vu tư, vị thường cảm khoảnh khắc vong dã, cự tri lục niên ngưỡng chỉ, đại nhậm hữu tại, thị thiên dĩ phu tử lưu dữ quả đức dã, tuy dĩ phu tử hữu bất tiếu tựu chi ý, nhiên nhi như thương sinh hà chi tư, phu tử ninh nhẫn khế nhiên vô tình da. Cầu hiền chi tâm, quả đức khởi cảm manh thủy cần chung quyện chi niệm da. Đặc khiển Hình bộ Thượng thư Thuyên Quang hầu Hồ Công Thuyên lại thư bổ bặc hầu nghênh. Nguyện phu tử giám kỳ chí thành, phan nhiên nhi cải, dĩ Nghiêu Thuấn quân dân vi niệm, xuất nhi giáo chiếu phụ phất, quả đức

nguyện an thừa giáo, sử quả đức phó đắc sư chi nguyện, tư thế ngưỡng tiên giác chi thức hạnh thậm. Tư kính thư.

Thái Đức thập niên cửu nguyệt thập tam nhật.

I

Đại nguyên súy, Tổng quốc Chính Bình Vương kính thư gửi để La Sơn Phu tử xét rõ:

Ngày trước, lần thứ hai, sai sứ thần thay quả nhân tới đón mời Phu tử, nay sứ về tâu rằng: Phu tử từ không ra, bởi vì già yếu.

Quả đức buồn mà tự phàn nàn và tự ân hận khôn xiết.

Nghĩ đi, nghĩ lại, những tăng lòng cảm thấy vận hội năm trăm năm trước, năm trăm năm sau sắp tới nơi [1].

– Nay xét kỹ ý Phu tử, thấy có ba lẽ này mà Phu tử không thèm ra chăng:

– Anh em quả đức nguyên chỉ trơ trọi là một tụi ấp trưởng, nổi lên ở phương Tây. May mà đánh được tụi yếu và dứt được kẻ hèn, gây dựng lên nghiệp bá. Chưa ắt đã phải là bực chân nhân. Ấy là một lẽ.

– Từ lúc khởi binh đến nay, thân trải trăm trận, sùng chuộng võ uy. Chưa chắc đã khỏi làm việc bất nghĩa, giết kẻ vô tội để lấy được đất nước. Ấy là lẽ thứ hai.

– Mời người hiền, tuy là thành tâm sai sứ đến nhà, nhưng không chịu thân hành đến chào đón. Đối các bậc xưa như kẻ chăm chăm ba lần tới đón, như kẻ thành cẩn ba lượt tìm mời [2] thì khác xa. Ấy là lẽ thứ ba.

– Vì ba lẽ ấy mà Phu tử không thèm đến. Thật là phải vậy.

– Nhưng vì gánh lấy việc binh dân nặng nề, công việc xếp đặt bề bộn, sự làm đúng hay sai quan hệ không phải là nhỏ. Nên suốt ngày, quả đức không dám rời ra một bước. Đã không thể thân hành tới cửa tiên sinh mà đón, quả đức rất lấy làm ân hận. Điều ấy không phải là

1. Do câu: Hoàng Hà cứ năm trăm năm, nước lại trong một lần. Lúc ấy trong nước có thánh nhân xuất hiện.

2. Vua Thang đón ông Y Doãn, và Lưu Bị đón Khổng Minh.

ươi, bày đặt ra đâu. Mong Phu tử, lấy đạo rộng lượng cho, thì may lắm.

– Vả chăng, quả đức sinh ở chỗ hẻo lánh, học ở sự nghe trông. Gặp thời thế này, bất đắc dĩ phải khởi binh.

Những người giúp việc trong nhất thời đều là kẻ chiến đấu mạnh bạo. Trong lúc dùng quân không thể không xâm chiếm tàn phá. Đạo trị dân đại để có nhiều điều làm cứng nhắc và phiền nhiễu. Tuy là tội ở những người ấy, nhưng kỳ thật là vì giúp việc chưa có ai. Ấy là tội quả đức chưa biết cầu hiền để giúp đỡ.

– Kẻ danh thế thỉnh thoảng ra đời. Quả đức hằng nghĩ và mơ tưởng đến. Trong mười lăm năm đến bây giờ, chưa hề phút nào dám quên. Không ngờ nay, trông lên thành Lục Niên có người tài đương ở đó. Ấy là trời để dành Phu tử cho quả đức vậy. Tuy Phu tử không thèm tới, nhưng lòng dân đen trông ngóng, Phu tử nỡ ngơ lảng được sao?

– Lòng cầu hiền, quả đức há đâu dám sinh bụng trước siêng sau lảng.

– Nay riêng sai quan Thượng thư bộ Hình, Thuyên Quang hầu Hồ Công Thuyên kính cẩn mang thư lại đón. Mong Phu tử soi xét đến tấm lòng thành, vụt dậy mà đôi bụng, lấy lòng vì Nghiêu Thuấn quân dân ra mà dạy bảo, giúp đỡ. Quả đức xin im nghe lời dạy bảo, khiến cho quả đức thỏa được lòng ao ước tìm thầy, và đời này được nhờ khuôn phép của kẻ tiên giác. Thế thì may lắm lắm.

Nay kính thư.

Thái Đức, năm thứ 10, tháng chín, ngày 13 (1787).

HOÀNG XUÂN HÃN *dịch*

Trích *La Sơn Phu tử*.
Paris, Minh Tân XB, 1952.

II

CHIẾU TRUYỀN LA SƠN PHU TỬ NGUYỄN THIẾP KHÂM TRI

Ngày trước ủy cho Phu tử về Nghệ An tướng địa làm đô cho kịp kỳ này hội ngự. Sao về tới đó, chưa thấy đặng việc gì. Nên hãy giá hồi Phú Xuân kinh hưu tức sĩ tốt.

Vậy chiếu ban hạ Phu tử tảo nghi dữ Trấn thủ Thận cộng sự, kinh chi dinh chi, tướng địa tác đô tại Phù Thạch. Hành cung sảo hậu sơn. Kỳ chính địa, phỏng tại dân cư ư gian, hay là đáo cát địa khả đô, duy Phu tử đạo nhãn giám định.

Tảo tảo bốc thành! Ủy cho Trấn thủ Thận tảo lập cung điện. Kỳ tam nguyệt nội hoàn thành, đắc tiến giá ngự. Duy Phu tư vật dĩ nhàn hốt thị.

Khâm tai! Đặc chiếu.

Thái đức thập nhất niên, lục nguyệt, sơ nhất nhật [1]

CHIẾU TRUYỀN CHO LA SƠN PHU TỬ NGUYỄN THIẾP KÍNH CẨN BIẾT:

Ngày trước ủy cho Phu tử về Nghệ An xem đất làm đô, để kịp lúc này về ngự. Sao về tới đó chưa thấy đặng việc gì? Nên ta hãy hồi giá về kinh Phú Xuân, cho quân lính nghỉ ngơi.

Vậy ban chiếu xuống cho Phu tử, nên sớm cùng Trấn thủ Thận lo liệu tiến hành công việc, xem đất, đóng đô tại Phù Thạch. Hành cung thì để phía sau gần về mạn núi. Chọn đất, hoặc chỗ có dân cư, hoặc chỗ nào đất tốt có thể đóng đô được, tùy con mắt tinh tường của Phu tử chọn lựa. Miễn là sớm sớm làm cho chóng xong. Giao cho Trấn thủ Thận sớm lập cung điện, hạn trong ba tháng phải hoàn thành để tiện việc giá ngự. Phu tử chớ có xem thường việc đó.

Phải kính cẩn tuân theo tờ đặc chiếu này.

Ngày mồng một tháng sáu năm Thái Đức thứ 11 (1788).

---

1. Bức thư trên viết bằng chữ Nôm, có xen nhiều câu chữ Hán. Đây là đặc điểm của văn xuôi chữ Nôm trong giai đoạn này. Chúng tôi dịch lại cả bài theo ngôn ngữ hiện đại.

NGUYỄN THIẾP
(1723 - 1804)

Sinh ngày 25 tháng tám năm Quí Mão, tức ngày 24 tháng chín năm 1723, quê làng Nguyệt Ao, huyện Sơn La, nay thuộc tỉnh Nghệ An. Có nhiều tên tự, hiệu khác nhau. Trong các thư trả lời Quang Trung Nguyễn Huệ, ông thường xưng là *Khải Xuyên*, trong thư Nguyễn Huệ mời ra giúp việc lại gọi ông là *La Sơn phu tử*. Đậu hương giải năm 1743, có làm huấn đạo rồi làm tri huyện một thời gian, sau từ quan về dạy học, làm nhà trên núi Thiên Nhận để ở.

Trịnh Sâm mời ra làm quan ông không ra. Quang Trung mấy lần viết thư mời cộng tác, nể Quang Trung lắm, ông ra nhận chức Viện trưởng Viện Sùng Chính, chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Khi Quang Trung mất, ông xin về. Năm 1801 Cảnh Thịnh mời ông vào Phú Xuân hỏi ý kiến về việc nước, Nguyễn Thiếp vào Phú Xuân.

Phú Xuân bị thất thủ, tại đây ông gặp Nguyễn Ánh, nhưng không cộng tác với Nguyễn Ánh. Nguyễn Thiếp về quê và mất ngày 25 tháng chạp năm Quý Hợi tức ngày 6 tháng hai năm 1804.

Sáng tác của Nguyễn Thiếp tập họp lại trong *Hạnh Âm thi cảo,* gồm trên một trăm bài thơ viết bằng chữ Hán, ngoài ra còn một số bài thơ Nôm. Hầu hết sáng tác của Nguyễn Thiếp được viết vào đêm trước của triều đại Tây Sơn. Nguyễn Thiếp lúc nào cũng muốn sống ẩn dật. Trong sáng tác, ông ca ngợi một số người ẩn dật, nhưng nhìn chung thơ Nguyễn Thiếp vẫn không có tính ẩn dật mấy. Đọc *Hạnh Âm thi cảo* vẫn thấy tấm lòng nhà thơ luôn luôn gắn bó với cuộc sống. Nguyễn Thiếp có những bài nói về nỗi khổ của người dân Châu Hoan cũ, có những bài than thở cho cảnh suy vi của nhân tình thế đạo. Tuy không trực tiếp đả kích những cái xấu của xã hội, nhưng qua thơ Nguyễn Thiếp vẫn có thể thấy được bộ mặt xấu của xã hội vào giai đoạn trước triều đại Tây Sơn.

Những tác phẩm của Nguyễn Thiếp được tuyển chọn dưới đây dựa theo bản *Hạnh Âm thi cảo* bằng chữ Hán do Hoàng Xuân Hãn sao lục, in lại trong quyển *La Sơn phu tử*, Nhà xuất bản Minh Tân, Paris, 1952. Những bài thơ Nôm của Nguyễn Thiếp cũng lấy lại trong tác phẩm này.

士各有志

多少英雄產域中
其為志也不相同
出斯廉善功光世
處必深藏道徇躬
牧野一戎開大業
廬山五柳激清風
時哉伸屈方為正
是道予將勉用功

Phiên âm:

SĨ CÁC HỮU CHÍ

Đa thiểu anh hùng sản vực trung,
Kỳ vi chí dã bất tương đồng.
Xuất tư liêm thiện công quang thế,
Xử tất thâm tàng đạo tuẫn cung.
Mục Dã [1] nhất nhung khai đại nghiệp,
Lô Sơn [2] ngũ liễu kích thanh phong.
Thời tai thân khuất phương vi chính,
Thị đạo dư tương miễn dụng công.

---

1. *Mục Dã:* Một địa điểm thuộc Hà Nam, nơi Chu Võ Vương nổi lên đánh lại vua Trụ tham dâm, bạo ngược.

2. *Lô Sơn:* Nơi Đào Tiềm ở ẩn, ông có trồng trong vườn năm cây liễu và tự xưng là Ngũ Liễu tiên sinh, ông có viết thiên *Ngũ Liễu tiên sinh truyện* để nói về cuộc đời và chí hướng của mình.

Dịch nghĩa:

KẺ SĨ MỖI NGƯỜI MỘT CHÍ HƯỚNG

Biết bao kẻ anh hùng sinh ra ở cõi đời này,
Mỗi người có một chí hướng, không ai giống ai.
Người ra làm việc, liêm khiết, hiền lành, công lao sáng
cả cõi đời,
Kẻ đi ở ẩn, giấu kín một nơi, đạo đức thấm nhuần thân thể.
Ở Mục Dã, với một mảnh nhung dựng nên nghiệp lớn,
Nơi Lô Sơn, năm cây liễu làm ngọn gió mát trong.
Tùy thời, co hay duỗi phải làm sao cho đúng,
Ta sẽ gắng công để làm theo đạo ấy.

Dịch thơ:

Trong cõi anh hùng sinh lắm kẻ,
Mỗi người một chí, phải đâu chung.
Người ra, đức cả, công lừng thế,
Kẻ ẩn, danh cao, đạo thuận lòng.
Mục Dã, mảnh nhung gây đại nghiệp,
Lô Sơn chồi liễu nổi thanh phong.
Tùy thời co duỗi âu là phải,
Đạo ấy ta đây rắp gắng công.

HOÀNG XUÂN HÃN *dịch*

登義烈山

烈山山上最高峰
四顧雲煙入望中
英國城荒芳草綠
義王橋在夕陽紅
人來人去飛塵外
誰是誰非逝水東

草晚披茅成小隱
滿江明月一帆風

Phiên âm:

ĐĂNG NGHĨA LIỆT SƠN [1]

Liệt Sơn sơn thượng tối cao phong,
Tứ cố vân yên nhập vọng trung.
Anh Quốc [2] thành hoang phương thảo lục,
Nghĩa Vương [3] kiều tại tịch dương hồng.
Nhân lai nhân khứ phi trần ngoại,
Thùy thị thùy phi thệ thủy đông.
Tảo vãn phi mao thành tiểu ẩn,
Mãn giang minh nguyệt nhất phàm phong.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI NGHĨA LIỆT

Trên đỉnh cao nhất của núi Nghĩa Liệt,
Trông ra bốn phía mây khói nằm trong tầm mắt.
Thành Trương Phụ hoang vắng cỏ thơm đã phủ xanh,
Cầu Nghĩa Vương còn đó dưới bóng trời chiều đỏ ối.

---

1. *Nghĩa Liệt Sơn:* Tên một dãy núi bên bờ sông Lam, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ở đây Trương Phụ, tướng của nhà Minh có xây thành để chống với vua Trần Trùng Quang. Thành này sau gọi là thành Nghệ An. Lúc Lê Lợi đem quân vây đánh, tướng giặc bị thua phải mở cửa thành xin hàng.

2. *Anh Quốc:* Tức Anh Quốc công, tước vua Minh phong cho Trương Phụ.

3. Nghĩa Vương, tước của vua Lê Thánh Tông phong cho Nguyễn Biểu. Nguyễn Biểu được vua Trần Trùng Quang sai đến dinh Trương Phụ để nhờ liên hệ với vua nhà Minh. Trương Phụ sai dọn cỗ đầu người cho Nguyễn Biểu ăn ông thản nhiên ngồi ăn. Trương Phụ thả cho ông về, nhưng đi được một quãng, Trương Phụ cho lính đuổi theo bắt trói vào chân cầu để nước lên dìm chết. Nay còn đền thờ ở gần cầu, gọi là miếu Nghĩa Sĩ hay Nghĩa Vương.

Người qua kẻ lại ở ngoài lớp bụi bay,
Ai đúng ai sai mặc cho dòng nước chảy.
Sớm muộn ta cũng sẽ vạch cỏ tranh dựng túp lều nhỏ
làm nơi ở ẩn,
Đầy sông trăng sáng, một cánh buồm bay trong gió.

Dịch thơ:

Liệt Sơn chót vót đứng cao trông,
Bốn mặt mây bao thấy mịt mùng.
Anh Quốc thành hoang làn cỏ biếc,
Nghĩa Vương cầu cũ ánh chiếu hồng.
Kìa người qua lại đường không bụi,
Mặc kẻ hay chăng, nước thuận dòng.
Sớm tối lều tranh ta tạm ẩn.
Ngắm buồm theo gió, nguyệt đầy sông.

HOÀNG XUÂN HÃN *dịch*

經黑帝祠

交州自漢入中國
守宰滔滔無足錄
可憐英雄枚叔鸞
卻因賊臣楊思勗
一呼萬諾貔貅群
思勗焉能違害君
天心未欲分南北
蛟龍失水同凡鱗
自唐迄今千餘歲
幾度桑滄變人世
滾滾沙南古渡頭
行人猶說枚黑帝

笠嶺山中狂隱夫
歲饑民困衣食驅
風塵作吏誰相識
藍江公幹時扁舟

荒祠古木蒼山下
忙裏尋閒一經過
瞽瞽姑惡夕陽村
佇立江頭弔逝者
世降孫吳樂戰爭
古來賢聖罕言兵
李華戰場說得盡
此弊一革黃河清

Phiên âm:

KINH HẮC ĐẾ TỪ [1]

Giao Châu tự Hán nhập Trung Quốc,
Thủ tể thao thao vô túc lục.
Khả liên anh hùng Mai Thúc Loan,
Khước nhân tặc thần Dương Tư Húc. [2]
Nhất hô vạn nặc tỳ hưu quần,
Tư Húc yên năng cự hại quân.
Thiên tâm vị dục phân Nam Bắc,
Giao long thất thủy đồng phàm lân.
Tự Đường hất kim thiên dư tuế,
Kỷ độ tang thương biến nhân thế.
Cổn cổn sa nam cổ độ đầu,
Hành nhân do thuyết Mai Hắc Đế.

1,2. *Hắc Đế,* tức Mai Hắc Đế, tên là Mai Thúc Loan, người huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Bấy giờ quân xâm lược nhà Đường tàn bạo, nhân dân khổ sở, ông tập hợp những người nghĩa khí chiếm một vùng thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, xây thành đắp lũy, xưng đế, chống lại. Về sau nhà Đường sai tên quan nội thị là Dương Tư Húc đem quân sang cùng với tên quan đô hộ Quang Sở Khách đánh Mai Hắc Đế. Mai Hắc Đế thế yếu, chống không lại, ít lâu sau thì mất.

Lạp Đình sơn trung cuồng ẩn phu,
Tuế cơ dân khốn y thực khu,
Phong trần tác lại thùy tương thức,
Lam giang công cán thời biến chu.
Hoang từ cổ mộc thương sơn hạ,
Mang lý tầm nhàn nhất kinh quá.
Thanh thanh cô ổ tịch dương thôn,
Trữ lập giang đầu điếu thệ giả.
Thế giáng Tôn, Ngô [1] lạc chiến tranh
Cổ lai hiền thánh hãn ngôn binh.
Lý Hoa chiến trường [2] thuyết đắc tận,
Thử tệ nhất cách Hoàng Hà thanh.

Dịch nghĩa:

QUA ĐỀN (MAI) HẮC ĐẾ

Giao Châu từ đời Hán bị nhập vào Trung Quốc,
Đám quan phủ, quan huyện la liệt không đếm xuể.
Đáng thương thay, anh hùng Mai Thúc Loan,
Bị bọn tặc thần Dương Tư Húc hãm hại.
Một tiếng hô, muôn lời đáp, đoàn quân tỳ hô.
Tư Húc làm sao có thể hại được ông nhanh chóng ?
Lòng trời chưa muốn chia Nam Bắc,
Giao long mắc cạn không khác loài có vẩy tầm thường.
Từ đời Đường đến nay hơn nghìn năm,
Mấy lần dâu bể thay đổi cuộc đời.
Nước chảy cuồn cuộn ở bến đò cõi Sa Nam,
Người đi đường còn nhắc chuyện Mai Hắc Đế.
Có một kẻ cuồng ở ẩn trên núi Lạp Phong,
Năm mất mùa, thấy dân khổ vì chuyện cơm áo xua đuổi.
Trong chốn phong trần làm một người tiểu lại ai mà biết được,
Một hôm dùng thuyền đi công cán trên sông Lam.

---

1. *Tôn, Ngô*: Tôn Tẫn và Ngô Khởi là những tướng tài, người đời Chiến Quốc, có soạn cuốn binh thư gọi là *Tôn Ngô binh pháp*.

2. Lý Hoa có bài *Điếu cổ chiến trường*, tỏ ý chán ghét chiến tranh.

Thấy ngôi đền hoang có cây cổ thụ ở chân dãy núi xanh,
Trong lúc bận muốn tìm nhàn mới qua nơi ấy.
Tiếng chim tu hú kêu bên ngoài thôn lúc chiều tà,
Đứng trầm ngâm ở đầu sông viếng người đã khuất.
Đời suy nên họ Tôn họ Ngô mới thích chiến tranh,
Xưa nay thánh hiền ít nói đến việc binh.
Bài phú *Chiến trường* của Lý Hoa, hiểu hết ý nghĩa của nó,
Cái tệ thích đánh nhau thay đổi, nước sông Hoàng Hà
mới trong xanh.

Dịch thơ:

Giao Châu, Hán nhập vào Trung quốc,
Đám quan thái thú kể không xiết.
Thương bấy anh hùng Mai Thúc Loan,
Lại vì tặc thần Dương Tư Húc.

Một hô, quân sĩ "dạ" vang lừng,
Tư Húc làm sao giết được ông ?
Lòng trời chưa muốn chia Nam, Bắc,
Mắc cạn giao long hết vẫy vùng.

Đời Đường đến nay nghìn năm lẻ,
Cuộc thế bao lần dâu hóa bể.
Sa Nam cuồn cuộn bến đò xưa,
Khách còn nhắc chuyện Mai Hắc Đế.

Đỉnh Lạp ai hay kẻ ẩn ngông,
Thấy dân năm đói khổ vô cùng.
Phong trần, ai biết làm chân lại,
Thuyền vượt dòng Lam trẩy việc công.

Đền hoang dưới núi cây già lấp,
Lúc bận ghé qua nhàn nhã chút.
Tu hú kêu vang xóm bóng tà,
Trầm ngâm đầu bến viếng người khuất.

Đời lụn Tôn, Ngô thích chiến tranh,
Thánh hiền ít nói chuyện đao binh.
Lý Hoa phú ấy mà thông suốt,
Trong lại sông Hoàng, hết chiến chinh.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

管幼安鋤金不顧

聖道久蓁蕪
人心何蔽錮
見金不有躬
庸庸徒屈首
北海管幼安
傑然忘貧富
鋤地得黃金
等閒若瓦土
不獨遼東帽
清操高千古

Phiên âm:

QUẢN ẤU AN [1] SỪ KIM BẤT CỐ

Thánh đạo cửu trăn vu,
Nhân tâm hà tế cố.
Kiến kim bất hữu cung,
Dung dung đồ khuất thủ.
Bắc Hải Quản Ấu An,
Kiệt nhiên vong bần phú.

1. *Ấu An,* tức Quản Ninh, tự Ấu An, người đời Tam Quốc, quê ở Bắc Hải, nhà nghèo, ở ẩn không chịu ra làm quan. Một hôm bừa đất làm vườn rau, ông thấy thoi vàng lẫn trong đất, nhưng cứ bừa không thèm nhìn.

Sừ địa đắc hoàng kim,
Đẳng nhàn nhược ngõa thổ,
Bất độc Liêu Đông mạo [1],
Thanh tháo cao thiên cổ.

Dịch nghĩa:

QUẢN ẤU AN ĐI BỪA THẤY VÀNG KHÔNG THÈM NHÌN

Đạo thánh lâu nay bị bỏ hoang,
Lòng người mờ tối biết chừng nào!
Thấy vàng không còn nghĩ đến thân,
Bọn hèn hạ cúi đầu khuất phục.
Ở Bắc Hải có Quản Ấu An,
Khẳng khái, không nghĩ chuyện giàu nghèo.
Khi bừa đất được vàng ròng,
Coi dửng dưng như ngói đất.
Ông chẳng những nổi tiếng với cái mũ Liêu Đông,
Mà tiết tháo nghìn đời còn truyền mãi.

Dịch thơ:

Đạo Thánh bỏ hoang lâu,
Lòng người mờ quá sức!
Thấy vàng kể gì thân,
Đê hèn đầu cúi gục.
Bắc Hải có Quản Ninh,

---

1. *Liêu Đông mạo:* Quản Ninh khi ở Liêu Đông thường đội cái mũ cũ rách. Ngụy Minh Đế cho sứ đến mời ra làm quan ông vẫn nhất định không ra, quyết ở ẩn để giữ tiết tháo. Văn Thiên Tường đời Tống trong bài *Chính khí ca* có câu khen ông: "Hoặc vi Liêu Đông mạo, thanh tháo lệ băng tuyết" (Hoặc như người mũ rách ở Liêu Đông, tiết tháo thanh cao sáng như băng tuyết).

Giàu nghèo đâu bận nhọc.
Cày ruộng được vàng thoi,
Dửng dưng như đất cục.
Mũ rách nức Liêu Đông,
Tiết tháo muôn đời rực.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

寄平湖諸友

狂火炎炎太逼人
孤鴻獨渡布征雲
虛虛寔寔忙中事
醉醉醒醒酒後身
落魄此生甘萬罪
班荊無地拜諸君
雖然霽潦明行止
未必馳驅尚隱論

Phiên âm:

KÝ BÌNH HỒ CHƯ HỮU

Cuồng hỏa viên viêm thái bức nhân,
Cô hồng độc độ bố chinh vân.
Hư hư thực thực mang trung sự,
Túy túy tinh tinh tựu hậu thân.
Lạc phách thử sinh cam vạn tội,
Ban kinh [1] vô địa bái chư quân.

1. Trong bản của H.X.H. là "Thiển kinh" nhưng phải "Ban kinh" mới có nghĩa theo sách *Tả truyện*, Tương công năm thứ 26, Ngũ Cử nước Sở và Thanh Tử là bạn thân, gặp nhau ở cánh đồng nước Trịnh, họ trải chiếu bằng cỏ kinh, cùng ngồi ăn với nhau và nói chuyện tâm tình. Do đó mới có câu "ban kinh đạo cố", nghĩa là trải chiếu ra ngồi nói chuyện cũ, và "Ban kinh" thường dùng để chỉ việc bạn bè thân thiết gặp nhau.

Tuy nhiên tễ lạo minh hành chỉ,
Vị tất trì khu thượng ẩn luân.

Dịch nghĩa:

GỬI CÁC BẠN Ở BÌNH HỒ

Ngọn lửa điên cuồng bừng bừng muốn thiêu cháy người,
Con chim hồng cô độc bay qua đám mây bay.
Công việc lúc bận rộn cứ hư hư thực thực,
Con người sau tiệc rượu dở tỉnh dở say.
Suốt đời lưu lạc, cam chịu mọi tội lỗi,
Không có nơi để trải chiếu đón rước bạn bè.
Tuy vậy tùy lúc tạnh lúc mưa cũng biết được nên đi hay nên dừng,
Cần gì phải rong ruổi, chỉ nên đi ở ẩn mà thôi.

Dịch thơ:

Ngọn lửa bừng bừng nóng gắt gay,
Chiếc hồng bay giữa đám mây bay,
Say say tỉnh tỉnh thân say rượu,
Thực thực hư hư việc rộn ngày.
Lang bạt suốt đời cam tội lỗi,
Bạn bè chung chiếu biết đâu đây ?
Rõ tùy mưa nắng đi hay nghỉ,
Giong ruổi chi bằng ẩn lại hay!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

遊香蹟寺

香蹟陳朝寺
鴻山第一峰
遺庵空白石
故址但清松
風月長如此
神仙不可逢
借問東坡士
何如昌黎翁
懶散江湖者
南薰一倚窗

Phiên âm:

DU HƯƠNG TÍCH TỰ

Hương Tích Trần triều tự,
Hồng Sơn đệ nhất phong.
Di am không bạch thạch,
Cố chỉ đản thanh tùng.
Phong nguyệt trường như thử,
Thần tiên bất khả phùng.
Tá vấn Đông Pha sĩ:
Hà như Xương Lê ông ? [1]
Lãn tán giang hồ giả,
Nam huân nhất ỷ song.

---

1. *Tác giả chú:* "Tô Đông Pha sùng Phật, Hàm Xương Lê (tức Hàn Dũ) không thích Phật".

Dịch nghĩa:

ĐI CHƠI CHÙA HƯƠNG TÍCH

Chùa Hương Tích dựng đời Trần,
Trên đỉnh cao nhất dãy Hồng Sơn.
Chiếc am xưa còn trở lại phiến đá trắng,
Nơi nền cũ chỉ có tùng xanh.
Gió trăng vẫn mãi mãi thế này,
Thần tiên không thể gặp được.
Xin hỏi chàng Tô Đông Pha:
Ông Hàn Xương Lê như thế nào rồi?
Người khách nhởn nhơ ở chốn giang hồ,
Tựa cửa sổ hóng làn gió nam ấm áp.

Dịch thơ:

Chùa Hương Tích, tự đời Trần,
Đỉnh cao trên núi Hồng Sơn.
Am cũ còn lưu đá trắng,
Nền xưa rợp bóng tùng xanh.
Gió trăng vẫn còn nguyên đó,
Dễ gì giáp mặt thần tiên.
Hỏi chàng Đông Pha có biết,
Phận ông Hàn Dũ mất còn?
Khách giang hồ nhởn nhơ
Gió nam ấm áp tựa kề bên song.

Ý NHI *dịch*

庚辰赴省試不果登
東壘城

東西有故壘
南北無故君
土石輕動眾
禾黍空悲人
聖人久不興
爭戰徒紛紛
嗟予多病者
虛名役此身
登成感今昔
屈指計風塵
豈無平路岐
區區入荊蓁
晉有陶葛天
素琴歌南薰

Phiên âm:

CANH THÌN PHÓ TỈNH THÍ BẤT QUẢ, ĐĂNG ĐÔNG LŨY THÀNH

Đông Tây hữu cố lũy,
Nam Bắc vô cố quân.
Thổ thạch khinh động chúng,
Hòa thử [1] không bi nhân.
Thánh nhân cửu bất hưng,
Tranh chiến đồ phân phân.

---

1. *Hòa thử:* Lúa má. Chỉ cảnh suy vong của các triều đại, thành quách cung điện biến thành ruộng lúa. Có xuất xứ từ chuyện Cơ Tử bề tôi cũ của nhà Ân khi trở lại kinh thành cũ của nhà Ân thấy cung điện đã thành ruộng lúa bèn làm bài thơ Mạch Tú để tỏ nỗi buồn thương trước cảnh hưng vong.

Ta dư đa bệnh giả,
Hư danh dịch thử thân.
Đăng thành cảm kim tích,
Khuất chỉ kế phong trần.
Khởi vô bình lộ kỳ,
Khu khu nhập kinh trăn.
Tấn hữu Đào Cát Thiên [1]
Tố Cầm [2] ca nam huân [3].

Dịch nghĩa:

NĂM CANH THÌN ĐI DỰ KỲ THI Ở TỈNH, NHƯNG KHÔNG THI, LÊN THÀNH ĐÔNG LŨY

Phía Đông, phía Tây còn lũy cũ,
Phương Nam, phương Bắc không có vua xưa.
Đào đất khuân đá làm khổ dân chúng,
Lúa mạ trông thấy đau lòng.
Thánh nhân đã lâu không xuất hiện,
Chiến tranh lan tràn khắp nơi.
Than ôi, ta là người lắm bệnh,
Hư danh hành hạ tấm thân này.
Lên mặt thành cảm nỗi ngày nay và ngày xưa,
Bấm đốt tay nghĩ đến chuyện phong trần.
Há không có đường bằng phẳng,
Lại chăm chắm đi vào nơi gai góc?
Đời Tấn có Đào Cát Thiên,
Ôm đàn cầm ca khúc gió nam ấm cúng.

---

1. *Đào Cát Thiên* tức Đào Tiềm, sinh cuối đời Đông Tấn (năm 365 - 427). Bấy giờ xã hội loạn lạc, nhà Đông Tấn bị diệt, Tống Lưu Du lên thay. Đào Tiềm không chịu ra làm quan, ông ở nhà cày ruộng, làm thơ, uống rượu, tự coi mình là người dân đời Cát Thiên (đời vua thịnh trị thượng cổ), nên mới gọi là Đào Cát Thiên.

2. *Tố Cầm:* Cây đàn cầm không dây. Truyện *Đào Tiềm* trong *Tấn Thư* kể rằng Đào Tiềm mặc dầu không biết đánh đàn song vẫn sắm một cây đàn cầm không dây, và mỗi khi cao hứng thường đem đàn này ra vừa ôm đàn vừa ca hát.

3. *Nam huân:* Gió nam ấm áp. Vua Thuấn ngày xưa đánh cây đàn năm dây để ca ngợi gió nam: "Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uấn hề..." (Gió nam ấm áp, giải được nỗi buồn bực của dân ta..."

浮石逢老漁

恩光寺左吳人誦
恩光寺右藍江渡
西風落日海初潮
商賈前灣避風雨
嗟我浮沉事簿書
承宣役役旬有餘
時於南浦覓佳蜆
忽爾鄰舟逢老漁
頭髮蕉黃面犁黑
隔舟答話如相識
少壯凌波飛刺魚
網兒九隊無筋力
一帶長江深水三
牢泉孚石龍王潭
賤人只作淺流看
出没煙波魚一籃

紀比囊歲何嗟少多女父江住逢窮淺蒙道少翁老臣民遂人戲是身器髙滔
年者飯百如可蝦艙男愛寒停可貧魚愚販不心衰好丘時其相舍終廟自滔
餘壯酒無竟甑魚狡七厚釣無不長雙欺商自素顧無得何今乃姑若廊祇徒
十然充間分情冷侗嫁子笠驛王轉到舊河船見言詘子門腹鍾翁歛民流買
七猶若人有人清空婚愛蓑遞文百水書藍官一溫詘天天田龍漁馱君家羊
今食平信遁變湖野成情舟攬矣民山竟州來管飯色來知衣我咄莽舜逸皮
如飲生詎窮世江田長人孤勞已四烈畢驩往何茶顏古未緋顧咄有堯隱虎

党良得位他無術
管葛浮名失所操
更有一般守分者
功名富貴知非我
吏隱林居任所之
草依蔬食隨時過
苟且如予是此徒
況復風狂謬誤軀
西山芝蕨君恩重
都俞堂陛還伊周
翁聞首肯不復語
輩岸延緣掉舟去
小城落木過殘秋
江闊煙深不知處

Phiên âm:

PHÙ THẠCH [1] PHÙNG LÃO NGƯ

Ân Quang tự tả Ngô nhân phố,
Ân Quang tự hữu Lam Giang độ.
Tây phong lạc nhật hải sơ trào,
Thương cổ tiền loan ty phong vũ.
Ta ngã phù trầm sự bạ thư.
Thừa tuyên dịch dịch tuần hữu dư
Thời ư Nam phố mịch giai nghiễn,
Hốt nhĩ lân chu phùng lão ngư.
Đầu phát tiêu hoàng diện lê hắc,
Cách chu đáp thoại như tương thức.
Thiếu tráng lăng ba phi thích ngư,
Võng nhi cửu đội vô cân lực.

1. *Phù Thạch*: Một nhánh của sông Lam ở tỉnh Nghệ An.

Nhất đái trường giang thâm thủy tam,
Lao toàn, Phù Thạch Long Vương đàm.
Tiện nhân chỉ tác thiển lưu khán
Xuất một yên ba ngư nhất lam.
Như kim thất thập dư niên kỷ,
Ẩm thực do nhiên tráng giả tỷ.
Sinh bình nhược sung tửu phạn nang,
Cự tín nhân gian vô bách tuế.
Cùng thông hữu phận cánh như hà,
Thế biến nhân tình trùng khả ta.
Giang hồ thanh lãnh ngư hà thiểu,
Điền dã không đồng giảo khoái đa.
Trưởng thành hôn giá thất nam nữ,
Nhân tình ái tử hậu ái phụ.
Cô chu thoa lạp điếu hàn giang,
Lao nhương đệ dịch vô đình trú.
Dĩ hĩ Văn Vương [1] bất khả phùng,
Tứ dân [2] bách nghệ trường bần cùng.
Liệt Sơn thủy đáo, Song Ngư thiển, [3]
Tất cánh kỳ cựu khi ngu mông.
Hoan Châu Lam Hà thương bản đạo,
Vãng lai quan thuyền tự bất thiểu.
Hà thường nhất kiến tố tâm ông,
Trà phạn ôn ngôn cố suy lão.
Nhan sắc di di vô hảo thần,
Cổ lai thiên tử đắc khâu dân. [4]
Vị tri thiên khẩn hà thời trục,

1. *Văn Vương:* Vua dấy nghiệp nhà Chu ở Trung Quốc (1122 - 249 năm trước công nguyên) đi tìm người hiền, đón được Lã Thượng đã hơn 80 tuổi câu cá ở sông Vị về làm tướng, giúp dấy nghiệp nhà Chu.

2. *Tứ dân* tức là: Sĩ (học trò), nông (người làm ruộng), công (người làm thợ), thương (người đi buôn), xưa gọi là "tứ dân".

3. Đây là những câu sấm ở Hoan châu xưa: "Đụn sơn phân giải, Bò đái thất thanh, Nam Đàn sinh thánh" (núi Đụn nứt đôi, khe Bò im tiếng, thì Nam Đàn sinh thánh) và "Song Ngư đáo địa, Nghi Lộc sinh vương" (Hòn Song Ngư liền vào với đất liền thì Nghi Lộc sinh vương).

4. Câu này tác giả lấy chữ ở thiên *Tận tâm* sách *Mạnh Tử:* "Thị cố đắc hồ khâu dân, nhi vi thiên tử" (thế cho nên được người dân nơi điền dã mà làm thiên tử) ý nói đón được người hiền ở trong điền dã.

Phi y thản phúc [1] kim kỳ nhân.
Cố ngã long chung nãi tương hý,
Đốt đốt ngư ông cô xả thị.
Hữu Sần [2] quyến mẫu nhược chung thân.
Nghiêu Thuấn quân dân lang miếu khí. [3]
Ẩn dật gia lưu chỉ tự cao,
Hồ bì dương chất đồ thao thao.
Đảng Lương [4] đắc vị tha vô thuật,
Quản Cát [5] phù danh thất sở thao.
Cánh hữu nhất ban thủ phận giả
Công danh phú quý tri phi ngã.
Lại ẩn lâm cư nhậm sở chi, [6]
Thảo y sơ tự tùy thời quá.
Cẩu thả như dư thị thử đồ,

---

1. Hai câu 39–40 này có nhiều ý kiến hiểu khác nhau.

Theo Hoàng Xuân Hãn người dịch bài này trong quyển *La Sơn phu tử* thì cho "thiên khẩu" ở câu 39 là chiết tự chữ "Ngô" (chữ khẩu trên chữ thiên) và cho là để chỉ Ngô Nguyên Tế một loạn thần đời Đường (giặc Hoài Thái), còn "phi y" ở câu 40 thì cho là chiết tư chữ "Bùi" (chữ phi trên chữ y) là để chỉ Bùi Độ, tướng nhà Đường đánh dẹp được Ngô Nguyên Tế. Có người cho "thiên khẩu" là kẻ nịnh thần và hiểu nghĩa câu này là "Bao giờ đuổi hết bọn nịnh thần". Chúng tôi thì cho là chữ "thiên khẩu" cũng như chữ "thiên tử" ở câu trên. Từ Hải dẫn câu ở *"Tiềm phu luận":* "Thánh nhân vi thiên khẩu. . Thị cố thánh nhân chi ngôn thiên chi tâm dã" (thánh nhân là miệng trời, cho nên lời thánh nhân là lòng trời). Còn chữ "trục" ở câu này có nghĩa là truy tùy như chữ "trục lội" chẳng hạn. Vậy câu này có nghĩa là: "Chưa biết bao giờ thánh chúa đi tìm hiền thần".

Chữ "phi y" ở câu 40 rõ nghĩa, chữ "thản phúc" có nghĩa là người tâm hồn thanh thản, không quan tâm công danh phú quí, tức là người hiền sống ẩn dật.

2. *Hữu Sần:* Tên cánh đồng. Xưa Y Doãn cầy ruộng ở cánh đồng Hữu Sần, vua Thành Thang nhà Thương đón về làm tướng, giúp Thành Thang làm nên sự nghiệp lớn.

3. *Lang miếu khí:* Đồ lang miếu là một thuật ngữ cổ Hán ngữ để chỉ người có tài có thể đảm đương trọng trách của quốc gia.

4. *Đảng Lương*: Tên người, nhưng chưa rõ xuất xứ.

5. *Quản, Cát:* Quản: Tức Quản Trọng người giúp vua Tề Hoàn Công đời Chiến Quốc làm nên nghiệp bá. Cát tức Gia Cát Lượng người giúp Lưu Bị đời Tam Quốc lập nên sự nghiệp.

6. Xưa có câu: "Đại ẩn ẩn thành thị, tiểu ẩn ẩn sơn lâm (người đại ẩn thì ẩn ở thành thị, người tiểu ẩn thì ẩn ở núi rừng) "Lại ẩn" là ẩn ở đám quan lại, cũng tức là đại ẩn.

Huống phục phong cuồng mậu ngộ khu.[1]
Tây Sơn[2] chi quyết quân ân trọng,
Đô du đường bệ hoàn Y Chu.[3]
Ông văn thủ khẳng bất phục ngữ,
Vi ngạn diên duyên trạo chu khứ.
Tiểu thành lạc mộc quá tàn thu,
Giang khoát yên thâm bất tri xứ.

Dịch nghĩa:

GẶP ÔNG CHÀI GIÀ Ở SÔNG PHÙ THẠCH

Bên tả chùa Ân Quang là phố Khách,
Bên hữu chùa Ân Quang là bến đò sông Lam.
Gió tây, mặt trời lặn con nước triều vừa lên,
Thuyền buồm tránh gió mưa trước vịnh sông.
Ôi ta chìm nổi trong công việc giấy tờ,
Chật vật trong phủ Thừa tuyên hơn cả tuần nay!
Vừa ra bến Nam mua sò hến,
Chợt gặp ông chài ở thuyền bên.
Đầu tóc vàng sém, mặt đen sạm,
Cách thuyền bắt chuyện như từng quen biết:
"Lúc trai trẻ tôi lướt sóng rượt xỉa cá,
Những tay lưới ở bao đội còn phải thua.
Một dải trường giang, ba con vực sâu:
Lao Tuyên, Phù Thạch và đầm Long Vương.
Tôi chỉ coi như một con ngòi nông,
Lặn lội sóng khói với một giỏ cá.
Đến nay hơn bảy chục tuổi,
Mà ăn uống vẫn khỏe như thời đương trai.
Bình sinh nếu đầy đủ cơm rượu,

---

1. *Phong cuồng:* Bệnh điên dại; Nguyễn Thiếp vốn có bệnh "cuồng dĩ" tức là bệnh "tinh thần kinh".

2. Tây sơn: Non Tây; tức là núi Thú Dương, nơi Bá Di, Thúc Tề ở ẩn.

3. *Y, Chu:* Y tức là Y Doãn. Chu tức là Chu Công Đán, em vua Vũ Vương nhà Chu, giúp vua Thành Vương (con Vũ Vương) giữ vững thiên hạ.

Há ở đời không có người sống trăm tuổi.
Bần cùng hay thông đạt đều có số, biết làm sao ?
Sự đời, lòng người biến đổi thật đáng ngán.
Sông hồ lạnh tanh cá tôm cũng ít,
Ruộng đồng hoang vắng, nhiều kẻ gian ngoan.
Bảy trai gái lớn, dựng vợ gả chồng,
Thói thường ở đời yêu con hơn yêu bố.
Tơi nón với một con thuyền câu trên sông vắng,
Lênh đênh đây đó không nhất định ở chỗ nào.
Thôi rồi, không thể gặp được Văn Vương,
Bốn dân, trăm nghề, chịu mãi cùng khổ.
Câu sấm "Liệt sơn thủy đáo" "Song Ngư thiển",
Hết thảy là lời người lớn nói dối trẻ con khờ dại.
Sông Lam, châu Hoan là con đường khách buôn,
Thuyền quan qua lại cũng không ít.
Chưa từng gặp một ông nào tốt bụng,
Chén trà, câu chuyện ôn tồn với già này.
Vẻ mặt vênh vênh không phải bề tôi tốt,
Xưa nay thiên tử tìm được người hiền ở đồng quê.
Chưa biết "Thiên tử" bao giờ biết tới ?
"Áo đỏ, phơi bụng", nay hẳn là người này".
Nhìn ta già cả ông cười xòa.
"– Ôi chà! Ông chài đừng nói thế.
Nếu người suốt đời ở đồng Hữu Sằn,
Thì hẳn ông là "đồ lang miếu" có tài giúp vua giúp dân đời Nghiêu Thuấn.
Bọn người ẩn dật chỉ là tự cao,
Mình dê mang lốt hổ chỉ cứ nhao nhao.
Đắc chí như Đảng, Lương cũng chả có thuật gì,
Nổi danh như Quản, Cát cũng chả ra tay được.
Lại có hạng người chỉ thủ phận,
Tự biết là ta không ham phú quí công danh.
Ẩn ở đám lại mục hay ở núi rừng,
Ở lều cỏ, ăn cơm rau cho qua ngày tháng.
Cẩu thả như ta là hạng người ấy,
Huống chi bệnh điên dại nó làm hại ta,
Ăn rau chi, rau quyết ở non Tây cũng là ơn nặng của nhà vua.

Lời thưa lời khen nơi đường bệ xin nhường cho bậc Y, Chu".
Ông chài lắng nghe, gật đầu không nói gì nữa,
Men bờ sậy bơi thuyền đi.
Lá rụng bên thành nhỏ đã qua cuối thu,
Sông rộng, khói che không biết ông đi đâu.

Dịch thơ:

Bên hữu chùa Ân bến đò Lam,
Bên tả chùa Ân phố Khách trú.
Gió tây ác lặn biển dâng triều,
Thuyền buôn bên vịnh tránh mưa gió.
Ôi! Ta chìm nổi chốn văn thư,
Cả tuần chật vật trong Thừa phủ.
Giờ ra Nam phố tìm mua sò,
Bỗng thuyền chài bên gặp ông cụ.
Mặt mày đen sạm, tóc sém vàng,
Ghé thuyền trò chuyện như quen cũ:
"– Thuở trai lướt sóng xỉa cá sông,
Bao đôi tay lưới khôn sức đọ.
Một dải trường giang ba vực sâu,
Lao Toàn, Phù Thạch, Long Đàm nọ.
Lão chỉ coi như con ngòi nông,
Lặn lội sóng khơi, cá một giỏ.
Đến nay tuổi đã ngoài bảy mươi,
Ăn uống còn như bọn trẻ trai.
Ở đời cơm rượu được đủ no.
Thì sống trăm tuổi đâu phải khó.
Giàu nghèo có số biết làm sao,
Thế thái, nhân tình thật đáng sợ.
Sông hồ trong lạnh, ít cá tôm,
Đồng ruộng trắng không, lắm gian trá.
Dựng vợ gả chồng bảy gái trai,
Thói đời yêu con hơn yêu bố.
Lạnh lùng sông vắng chiếc thuyền câu,
Lênh đênh trôi nổi khắp đây đó.

Thôi rồi khó gặp được Văn Vương,
Bốn dân, trăm nghề đều cùng khổ.
"Song Ngư liền lại", "Đụn nứt lở",
Rặt điều người già dối trẻ nhỏ.
Sông Lam, châu Hoan lối qua,
Đi về thuyền buôn, thuyền quan có
Chưa thấy ông nào thật hảo tâm,
Câu chuyện chén trà, ngó tới bõ.
Mặt vênh đâu phải bậc hiền thần,
Thiên tử xưa trọng người điền dã.
Bao giờ vua thánh tìm tôi hiền,
"Áo ráng phơi bụng" – hẳn ông đó".
Nhìn ta già cả, ông cười xòa.
"– Chà chà! Ông chài đừng nói thế.
Suốt đời sống ở đồng Hữu Sằn,
Chính tài giúp nước yên trăm họ.
Ẩn dật bao người chỉ tự cao,
Lau nhau, lũ dê đội lốt hổ.
Vị lớn Đằng, Lương thiếu thuật hay?
Danh hão Quản, Cát không phép lạ.
Lại có bọn người thủ phận thôi,
Công danh phú quí không nhòm ngó.
Thành thị, sơn lâm đâu cũng là...
Qua ngày, cơm rau và lều cỏ.
Cẩu thả như ta chính hạng này,
Thêm nữa còn mang bệnh gàn dở.
Non Tây rau cháo cũng ơn vua,
Nhường để hiền thần thờ thánh chúa".
Ông nghe, gật đầu rồi lặng im,
Men sậy bơi đi không nói nữa.
Bên thành lá rụng buổi tàn thu,
Sông rộng mù khơi khôn biết chỗ.

THẠCH CAN *dịch*

承復

驛州火從役
財力殆無遺
況復二三年
凶荒失所依
窮民十五六
餓殍與流移
未蒙寬恤詔
已示催刷期
兵財不可闕
勞苦復何辭
所望承宣翁
悉心扶阽危
凋耗驗物力
精詳莫我欺
十分九不堪
予民所以疑
三言情洞究
五子本深惟
但得他心妥
事嫌我課卑
頻川長韓韶
至今尚遺徽
滔滔隱者流
窮通安所適
泉石亦奚為

Phiên âm:

THỪA PHỤC [1]

Hoan Châu cửu tòng dịch, [2]
Tài lực đãi vô di.
Huống phục nhị tam niên
Hung hoang thất sở y.
Cùng dân thập ngũ lục,
Ngã biểu dữ lưu di.
Vị mông khoan tuất chiếu,
Dĩ thị khôi loát kỳ.
Binh tài bất khả khuyết,
Lao khổ phục hà tì (từ).
Sở vọng thừa tuyên ông, [3]
Tất tâm phù điếm nguy.
Trù hao nghiệm vật lực,
Tinh tường mạc ngã khi.
Thập phần cửu bất kham,
Dư dân sở dĩ nghi.
"Tam ngôn" [4] tình đổng cứu,
"Ngũ tử" [5] bản thâm duy.
Đãn đắc tha tâm thỏa,
Ninh hiềm ngã khóa ty.

---

1. Năm Canh Tý (1780) Hiệp trấn Nghệ An là Bùi Huy Bích có gửi một bài thơ tặng Nguyễn Thiếp, ông viết bài thơ này để phúc đáp.

2. Thời Lê thường chọn đinh tráng châu Hoan Ái sung vào đội ưu binh.

3. *Thừa tuyên ông:* Quan đầu tỉnh, đây chỉ Bùi Huy Bích.

4. *Tam ngôn*: "Ba lời nói": *Kinh Thư, Đại Vũ mô:* lúc vua Thuấn nhà Ngu nhường ngôi cho vua Đại Vũ nhà Hạ, Thuấn có dặn Vũ ba lời nói: "Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi; duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung; tứ hải khốn cùng, thiên lộc vĩnh chung" nghĩa là "Lòng người (tức là nhân dục) mà cao thì lòng đạo (tức là thiên lý) thấp bé; lòng phải sáng suốt, ý phải chuyên nhất, nắm vững đạo trung; bốn bể mà khốn cùng thì lộc trời mãi hết". Ở đây Nguyễn Thiếp muốn nhắc câu nói thứ ba để cảnh tỉnh.

5. *Ngũ tử chi ca*: Tên một thiên trong *Kinh Thư,* trong đó có câu: "Dân duy bang bản, bản cố bang ninh" (dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên).

Dĩnh Xuyên trưởng Hàn Thiều, [1]
Chí kim thượng di huy.
Thao thao ấn giả lưu,
Quả tai mạt nan chi.
Cùng thông an sở ngộ,
Toàn thạch [2] diệc hề vi.

Dịch nghĩa:

THƠ PHÚC ĐÁP

Châu Hoan bấy lâu phải lo địch,
Sức người của hầu như không còn gì.
Huống chi liền hai ba năm nay,
Mùa màng thất bát, biết nhờ vào đâu?
Dân nghèo đến năm sáu phần mười,
Bị chết đói và phiêu bạt.
Chưa được chiếu nhà vua rộng thương,
Đã lại có lệnh thúc giục thuế, má.
Việc binh lương không thể thiếu,
Dẫu cực khổ đâu dám chối từ.
Điều trông mong ở quan Thừa tuyên:
Là hết lòng cứu giúp kẻ cùng khốn.
Trù phú hay điêu hao, cứ nhìn vào sức của,
Thấy rõ ràng chứ không nói dối được.
Đến chín phần mười không còn sống nổi,
Cho nên dân ta sinh lòng nghi ngờ.
Cần thấu suốt ý nghĩa của "ba lời nói"

---

1. *Dĩnh Xuyên, Hàn Thiều:* Đời Đông Hán ở đất Dĩnh Xuyên có bốn người là Hàn Thiều, Tuân Thục, Trần Thực, Trung Hạo đều nổi tiếng là người thanh cao, có đức hạnh; đương thời gọi là "Dĩnh Xuyên tứ trương" (bốn anh cả đất Dĩnh Xuyên).

2. *Toàn thạch:* Suối, đá; trong bài thơ Bùi Huy Bích tặng Nguyễn Thiệp có câu:

"Nhân ngôn ông khí quan
Di gia tựu toàn thạch"

Tạm dịch: "Người nói ông bỏ quan
Dời nhà đến suối đá"

Nguyễn Thiệp lại lấy chữ "Toàn thạch" để phúc đáp.

Phải nghĩ sâu chữ "gốc" ở thiên "ngũ tử chi ca".
Chỉ cốt sao cho được yên lòng dân,
Há nên lo lắng thuế khóa ít.
Đất Dĩnh Xuyên tôn Hàn Thiều làm anh cả,
Đến nay tiếng tăm còn để lại.

Biết bao nhiêu người, đi ở ẩn,
Hẳn việc đó chẳng có gì khó.
Bần cùng hay thông đạt, cùng yên với cảnh ngộ,
Suối với đá cũng chả làm gì.

擬贈仙田阮進士
不果寄

昔年趨拜鴻魚庭
我時嶷長公童齡
公今袍笏中朝士
顧我林泉衿尚青
鴻山以北宜春地
古來科第公家榮

豈不聞
廬川刺史訓子弟
門高族盛驕心生
又不聞
伏波將軍戒兄子
敦厚周慎全身名
與公同門又同婭
感公相諒重丁寧

Phiên âm:

NGHĨ TẶNG TIÊN ĐIỀN NGUYỄN TIẾN SĨ [1] BẤT QUẢ KÝ

Tích niên xu bái Hồng Ngư đình,
Ngã thời sỉ trưởng công đồng linh.
Công kim bào hốt trung triều sĩ,
Cố ngã lâm tuyền khâm thượng thanh.
Hồng Sơn dĩ Bắc Nghi Xuân địa,
Cổ lai khoa đệ công gia vinh.
Khởi bất văn:
Lư Châu thứ sử [2] huấn tử đệ,
Môn cao tộc thịnh kiêu tâm sinh.
Hựu bất văn:
Phục Ba tướng quân giới huynh tử
Đôn hậu chu thận toàn thân danh
Dữ công đồng môn hựu đồng á,
Cảm công tương lượng trụng đinh ninh.

Dịch nghĩa:

ĐỊNH TẶNG ÔNG TIẾN SĨ HỌ NGUYỄN LÀNG TIÊN ĐIỀN SAU KHÔNG GỬI

Năm xưa tôi đến yết bái môn đình ở núi Hồng Lĩnh Song Ngư,
Khi ấy tôi đã hơi lớn, mà ông thì còn bé.
Nay ông đã mặc áo bào, cầm hốt làm quan trong triều,

1. *Tiên Điền, Nguyễn Tiến sĩ* ở đây nói về Nguyễn Khản, anh cả của nhà thơ Nguyễn Du, đậu Tiến sĩ năm 1760. Nguyễn Thiếp và Nguyễn Khản là anh em rể. Nguyễn Thiếp lấy bà chị, tên là Nghi; Nguyễn Khản lấy bà em tên là Vệ, cả hai đều là con của Thái bộc Đặng Uyên Túc, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

2. *Lư Châu thứ sử:* chưa rõ là ai

Thế mà tôi vẫn là anh học trò nơi rừng suối.
Hồng Sơn trở ra Bắc là đất Nghi Xuân,
Xưa nay khoa giáp nhà ông đã nổi tiếng.
Há không nghe:
Thứ sử Lư Châu dạy con em,
Nhà cao, họ lớn thường sinh lòng kiêu.
Lại chẳng nghe:
Tướng quân Phục Ba răn con của người anh:
Đôn hậu, thận trọng, giữ toàn lấy thanh danh.
Tôi với ông vừa là bạn học, vừa là anh em rể,
Biết ông hiểu tôi nên mới ân cần nhắc ông như thế.

Dịch thơ:

Hồng, Ngư, độ ấy, bái môn đình,
Tôi đã choai choai, ông còn măng.
Nay ông triều nội, thân quan lớn,
Tôi vẫn rừng khe, chiếc áo xanh.
Núi Hồng, phía bắc, Nghi Xuân nọ,
Khoa giáp, nhà ông, bao hiển danh.
Há chẳng nghe:
Lư Châu thứ sử, dạy trò nhỏ,
Nhà cao, họ lớn, đừng kiêu căng.
Lại chẳng nghe:
Phục Ba tướng quân [1]*, răn cháu ruột:*
Đôn hậu, thận trọng, toàn thân danh.
Cùng ông, bạn học, lại bạn rể,
Mấy lời nhắn nhủ, mong lượng tình...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

1. *Phục Ba tướng quân:* tức Mã Viện.

舟行有感
(其一)

九年二受吾君恩
諸子全饒世所珍
廬江捧檄不勝喜
還為七十在堂親
曾吃菜根下得氣
無奈故山高入雲
六六峰前舊猿鶴
扁舟江上時撩人

Phiên âm:

CHU HÀNH HỮU CẢM (KỲ NHẤT)

Cửu niên nhị thụ ngô quân ân,
Chư tử toàn nhiêu thế sở trân.
Lư giang bổng hịch [1] bất thăng hỷ,
Hoàn vị thất thập tại đường thân.
Tằng ngật thái căn hạ đắc khí,
Vô nại cố sơn cao nhập vân.
Lục Lục phong tiền cựu viên hạc,
Biển chu giang thượng thời liêu nhân.

---

1. *Lư Giang bổng hịch:* Đời Hán Chương Đế ở Lư Giang có người tên là Mao Nghĩa nổi tiếng hiếu thảo với cha mẹ. Nhà nghèo, lại còn mẹ già. Bỗng có hịch mời ông ra làm quan. Mao Nghĩa mừng rỡ, vì ra làm quan ông mới có bổng lộc để nuôi mẹ. Sau khi mẹ mất, ông từ quan về nhà, nhiều lần được mời ra làm quan lại nhưng ông từ chối.

Dịch nghĩa:

ĐI THUYỀN CÓ CẢM XÚC

Bài một

Trong thời gian chín năm, hai lần đội ơn vua ta,
Các con được miễn thuế, đời cho là quí.
Xưa Mao Nghĩa ở Lư Giang nhận hịch gọi ra làm quan,
mừng khôn kể xiết.
Chỉ vì mẹ già đã bảy mươi.
Hằng ngày phải ăn gốc rau trừ bữa.
Bằng sao được núi kia cao tận mây,
Trên ngọn Lục Lục có con vượn, con hạc cũ,
Hay chiếc thuyền kia trên sông lững lờ như trêu người.

Dịch thơ:

Chín năm hai độ ơn mưa móc,
Các con miễn thuế, vinh nhất đời!
Sông Lư, chiếu gọi mừng vô kể,
Bởi còn mẹ già tuổi bảy mươi.
Gốc rau, năm tháng ăn trừ bữa,
Sao bằng núi cũ ngất mây trời,
Trên ngọn Lục Lục, vượn, hạc cũ,
Thuyền nhỏ bên sông luống ghẹo người!

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

(其 二)

可堪近代官無祿
滔滔日下誰能穀
民間到處歎錢荒
州縣生涯等雞肋
上農成周飽九人
下吏嬴秦歲百石
抱關繫柝猶沾沉
未聞詞訟資衣食

Kỳ nhị

Khả kham cận đại quan vô lộc,
Thao thao nhật hạ thùy năng cốc.
Dân gian đáo xứ thán tiền hoang,
Châu huyện sinh nhai đẳng kê lặc [1]
Thượng nông Thành Chu bão cửu nhân,
Hạ lại Doanh Tần tuế bách thạch,
Bão quan kích thác do chiêm trầm,
Vị văn từ tụng tư y thực.

Dịch nghĩa:

BÀI HAI

Gần đây, quan không có lương bổng, chịu sao nổi.
Ngày tháng trôi đi ai có thể làm ra thóc gạo.
Trong dân gian chỗ nào cũng than không tiền,

1. *Kê lặc*: Gân gà. Lời Dương Tu nói trong *"Tam quốc chí"*: *"kê lặc chi thực chi vô vị, khí chi khả tích"* nghĩa là: *"sườn gà ăn thì vô vị, mà bỏ đi thì tiếc"*.

Cách sinh nhai của quan châu huyện như gặm gân gà.
Đời Thành Chu một nông dân làm nuôi được chín người,
Đời Doanh Tần kẻ nha lại quèn một năm cũng trăm thạch thóc.
Người canh cửa, gõ mõ cũng còn có chút đỉnh,
Chưa nghe nói lấy việc xử kiện tụng làm kế sinh sống.

Dịch thơ:

II

Gần đây các quan không bổng lộc,
Năm chầy, ai kẻ làm ra thóc?
Dân đen khắp chốn than không tiền,
Châu, huyện, "sườn gà" nhai chẳng được,
Dân cày đời Chu nuôi chín người,
Lương lại nhà Tần, năm trăm thạch.
Canh cửa, gõ mõ còn đủ no,
Chưa nghe kiện tụng thay ăn mặc!

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

(其 三)

史 稱 馮 翊 韓 公 賢
二 十 四 縣 無 訟 言
羞 惡 良 心 人 固 有
仰 事 俯 育 誠 堪 憐
如 今 四 間 都 如 此
區 區 草 野 徒 憂 天
焉 得 傅 巖 大 手 段
一 柱 狂 瀾 東 百 川

KỲ TAM

Sử xưng Bằng Dực Hàn công [1] hiền,
Nhị thập tứ huyện vô tụng ngôn.
Tu ác lương tâm nhân cố hữu,
Ngưỡng sự phủ dục thành kham liên.
Như kim tứ hướng đô như thử,
Khu khu thảo dã đồ ưu thiên.
Yên đắc Phó Nham [2] đại thủ đoạn,
Nhất trụ cuồng lan Đông bách xuyên.

Dịch nghĩa:

BÀI BA

Sách sử khen Bằng Dực Hàn công là người hiền,
Trong hai mươi bốn huyện không có việc kiện tụng.
Ghét cái ác người có lương tâm nào chẳng thế ?
Nhưng lấy gì phụng dưỡng cha mẹ, nuôi vợ con, thật đáng thương.
Hiện nay nơi nào cũng đều như thế.
Kẻ nhỏ mọn nơi thảo dã chỉ những lo trời sụp.
Tìm đâu ra thủ đoạn giỏi như ông Phó Nham.
Dựng chiếc cột ngăn làn sóng dữ cho nước chảy xuôi về Đông.

---

1. *Bằng Dực Hàn công*: Tức Hàn Diên Thọ, người đời Hán Tuyên Đế làm quan công bằng, liêm khiết, được thăng chức Tả Bằng Dực, cai quan 24 huyện, được nhân dân yêu mến, không có kiện cáo.

2. *Phó Nham:* Tức Phó Duyệt, khi chưa ra giúp nhà Thương, ông làm nghề đắp tường đất ở cánh đồng Phó Nham.

Dịch thơ:

BÀI BA

Sử khen đức lớn ông Bằng Dực:
Hai mươi bốn huyện đều yên vui,
Khá thương, lòng người dẫu ghét ác.
Cha mẹ vợ con cần phải nuôi!
Ngày nay bốn cõi đều như thế.
Quê mùa, thân mọn luống lo trời!
Ước được tài cao ông Phó Duyệt
Cột chống, xoay dòng nước chảy xuôi!

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

山 居 作

天 仞 迢 迢 山 斷 續
勢 如 群 馬 相 馳 逐
秋 綿 西 下 六 年 城
笠 頂 東 迴 雙 石 目
石 目 之 北 裴 山 莊
塔 象 燕 烏 環 四 傍
東 南 一 門 見 鴛 鴦
白 雲 深 處 吾 家 鄉
丁 丑 仲 秋 關 斯 址
十 有 三 年 未 如 志
庚 寅 守 者 苦 遲 留
雞 肋 生 涯 重 整 理

自來薄劣不如人
況復風狂誤謬身
歲饑民困弗獲已
敢言隱晦陶徵君
所求乎子未能孝
所求乎弟未能友
妻焉未必樂吾貧
子為未必從吾好
半生如夢復如癡
分付天知與子知
方有意時云是我
到無心處更由誰
自己殃慶尚不覺
豈於他人能測度
一言當理無私心
天古程朱得意著
鑒夷幸睹聖賢書
兵復安予農食予
白鶴蓮花風月在
滔滔皆是子何如

Phiên âm:

SƠN CƯ TÁC
(THỊ ĐOÀN VÂN HỒ QUÂN)

Thiên Nhận thiều thiều sơ đoạn tục,
Thế như quần mã tương trì trục.
Thu Miên tây há Lục Niên thành [1]
Lạp Đính đông hồi song Thạch Mục.

1. *Lục Niên thành:* Thành Lục Niên, thành của Lê Lợi xây dựng ở dãy núi Thiên Nhận để chống quân Minh.

Thạch Mục chi bắc Bùi Sơn trang,
Tháp, Tượng, Yên, Ô hoàn tứ bàng.
Đông Nam nhất ao kiến Nhạc Sạc [1]
Bạch vân thâm xứ Ngô gia hương.
Đinh Sửu trọng thu tịch tư chí,
Thập hữu tam niên vị như chí.
Canh Dần thủ giả khổ trì lưu,
Kê lặc sinh nhai [2] trùng chỉnh lý.
Tự lai bạc liệt bất như nhân,
Huống phục phong cuồng ngộ mậu thân.
Tuế cơ dân khốn phất hoạch dĩ,
Cảm ngôn ẩn hối Đào Trưng quân [3]
Sở cầu hồ tử vị năng hiếu,
Sở cầu hồ đệ vị năng hữu.
Thê yên vị tất lạc ngô bần,
Tử yên vị tất tòng ngô hiếu.
Bán sinh như mộng phục như si,
Phân phó thiên tri dữ tử tri.
Phương hữu ý thời vân thị ngã,
Đáo vô tâm xứ cách do thùy.
Tự kỷ ương khánh thượng bất giác,
Khởi ư tha nhân năng trắc đạc.
Nhất ngôn đáng lý vô tư tâm,

---

1. Các núi *Thu Miên, Lạp Đinh* (Lạp Phong), *Thạch Mục, Bùi Sơn* (Bùi Phong), núi *Tượng*, núi *Tháp*, núi *Yên*, núi *Ô* là những núi thuộc dãy núi Thiên Nhận. Nhạc Sạc là núi ở quê hương Nguyễn Thiếp ở xã Nguyệt Ao.

2. *Kê lặc sinh nhai:* Ý nói đời sống không ra gì. *Tam Quốc Chí:* "Tào Tháo đem quân đi đánh Hán Trung, quân phòng vệ đến xin khẩu hiệu, Tháo đang gặm chân gà liền cho khẩu hiệu là "Kê lặc". Chủ bạ là Dương Tu nghe thế liền chuẩn bị hành trang để quay về. Có người thấy Tu định về kinh ngạc hỏi, Tu trả lời vì chúa công sắp đem quân quay về. Tu giải thích nói: "Gân gà" có nghĩa là vứt đi thì tiếc mà ăn thì không được, cũng ví như Hán Trung, Chúa công nói "Kê lặc" như thế là muốn quay về". Tô Thức cũng có câu thơ: "Quan như kê lặc lãng bôn trì" (Chức quan như gân gà, cứ phải chạy vạy hoài).

3. *Đào Trưng quân*: Tức Đào Tiềm. "Trưng quân" tức là Trưng sĩ. Đào Tiềm đời Đông Tấn, bỏ quan về đi ở ẩn, sau nhà vua mời ra làm "Trước thư lang" ông từ chối không ra, lúc chết tên thụy là "Tĩnh tiết trưng sĩ", "Trưng sĩ" ý nói là kẻ sĩ được vua mời. Người ta lại dùng chữ "quân" là chữ đẹp thay cho chữ "sĩ".

Thiên cổ Trình Chu [1] đắc ý trước.
Man di hạnh đổ thánh hiền thư,
Binh phục an dư nông tự dư.
Bạch hạc liên hoa phong nguyệt tại,
Thao thao giai thị tử hà như.

Dịch nghĩa:

LÀM TẠI NHÀ TRÊN NÚI (GỬI ANH HỒ ĐOÀN VÂN)

Dải núi Thiên Nhận dài dằng dặc, đứt lại nối,
Thế như đàn ngựa cùng nhau giong ruổi.
Từ Thu Miên xuống phía tây là thành Lục Niên
Từ Lạp Đính quay về phía đông là hai ngọn Thạch Mục.
Phía bắc Thạch Mục là trại Bùi Sơn,
Các núi Tháp, Tượng, Yên, Ô vòng quanh bốn bên.
Trông về thung lũng đông nam thấy núi Nhạc Sạc
Chỗ ẩn sâu trong làn mây trắng đó là quê hương ta.
Tháng tám năm Đinh Sửu mở mang nền đất này,
Trải mười ba năm chưa được vừa ý muốn.
Cứ dây dưa cho đến năm Canh Dần (1770),
Lúc đời sống không ra gì mới sửa sang lại.
Xưa nay ta kém cỏi chẳng bằng người,
Lại còn bị bệnh phong cuồng làm hại thân ta.
Năm đói, dân cùng, thật chẳng đừng được,
Dám đâu bảo đi ở ẩn như Đào Trưng quân
Cha mẹ cậy con, thì ta chưa tròn chữ hiếu,
Anh cậy em, thì ta chưa trọn chữ đễ.
Vợ chưa chắc bằng lòng cái nghèo của ta,
Con chưa chắc đã theo cái thích của ta.
Nửa đời người như mơ lại như ngây,
Phó mặc cho trời biết và anh biết

---

1. *Trình Chu*: tức là Trình Hiệu, Trình Di, Chu Liêm Khê và Chu Hy, những nhà lý học đời Tống.

Lúc đắc ý, thì nói chính tớ đấy,
Khi vô tâm lại bảo do ai kia.
Điều lành dữ của mình còn không tự biết,
Thì sao có thể đoán cho người.
Một lời nói đáng lý, không lòng riêng tây,
Từ ngàn xưa thầy Trình, thầy Chu đắc ý, lập nên
Kẻ man di may được thấy sách thánh hiền,
Binh để giữ yên cho ta, nông để nuôi ta.
Nơi đây có hạc trắng, hoa sen, gió mát trăng trong,
Mênh mông đều như thế, anh thấy thế nào?

Dịch thơ:

Thiên Nhận trùng trùng đứt lại nối,
Thế như đàn ngựa, đua giong ruổi.
Lục Niên, Thu Miên tây chuyển sang,
Thạch Mục, Lạp Đính đông vòng lại.
Phía bắc Thạch Mục, trại Bùi Phong,
Tháp, Tượng, Yên, Ô bốn phía vòng.
Thung lũng đông nam núi Nhạc Sạc,
Dưới chòm mây trắng ấy quê hương.
Đinh Sửu, mùa thu về lập trại,
Mười ba năm rồi chí chưa toại.
Dây dưa mãi đến năm Canh Dần,
Cuộc sống khó khăn về sửa lại.
So người, tài trí kém trăm phần,
Thêm bệnh phong cuồng hại tấm thân.
Mùa mất, đói nghèo, đành phải vậy,
Dám đâu rằng ẩn như Đào quân?
Làm con chưa báo đền chữ hiếu,
Làm em chưa trọn vẹn chữ thảo.
Vợ hẳn không ưa ta đói nghèo,
Con cũng không theo ta sở hiếu.
Nửa đời như mộng lại như ngây,
Để mặc trời hay với bác hay.
Rằng chỉ ta đây theo ý ấy,
Khi vô tâm nữa biết là ai?
Lành dữ chính mình khôn biết trước,

Làm sao đoán hộ cho người khác.
Một lời đúng lẽ chẳng riêng tư,
Nghìn thuở, Trình, Chu lòng sở đắc.
Quê mùa thấy sách thánh hiền xưa,
Binh giữ yên ta, nông nuôi ta.
Hạc trắng, hoa sen, trăng gió đó,
Bác xem như thế sướng ru mà?

THẠCH CAN *dịch*

丙戌因省試赴
京寓後捷家有感

署雨勞攘萬里程
可堪僑寓枕蚊聲
假鳶共泣薰風殿
驕馬長嘶茂草城
桑土有誰謀戶牖
草茅無處立朝廷
區區智教乎何與
天道栽培亦覆傾

Phiên âm:

BÍNH TUẤT NHÂN TỈNH THÍ PHÓ KINH NGỤ HẬU TIỆP GIA HỮU CẢM

Thử vũ lao nhương vạn lý trình,
Khả kham kiều ngụ chẩm văn thanh?
Giả diện cộng khấp Huân Phong điện,
Kiêu mã trường tê mậu thảo thành.

Tang thổ hữu thùy mưu hộ dũ?
Thảo lai vô xứ lập triều đình,
Khu khu trí số hồ hà dự?
Thiên đạo tài bồi diệc phúc khuynh [1].

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI LÊN KINH ĐÔ TRỌ NHÀ HẬU TIỆP NHÂN KỲ THI Ở TỈNH NĂM BÍNH TUẤT

Cuộc hành trình muôn dặm, gội mưa phơi nắng thật long đong vất vả,
Chịu sao nổi cảnh nằm ở quán trọ nghe tiếng muỗi kêu ?
Tiếng sáo diều nức nở trên điện Huân Phong,
Tiếng ngựa chiến hý dài nơi chân thành cỏ rậm.
Ai là người như con chim lấy rễ cây dâu bện buộc cửa tổ lại?
Nơi gai góc không có chỗ nào mà xây dựng triều đình.
Dù thông minh hay số mệnh cũng không ăn thua gì.
Đạo trời xưa nay bồi đắp cho cái tốt và lật đổ những cái xấu.

Dich thơ:

Nắng mưa muôn dặm thật long đong,
Quán trọ đêm nằm muỗi tựa ong.
Tiếng ngựa hý bên thành cỏ rậm,
Sáo diều khóc trước điện Huân Phong.
Triều đình đâu đóng nơi gai góc,
Cửa ngõ ai hay liệu giữ phòng ?
Biết số thời thời thôi cũng chịu,
"Tài bồi khuynh phúc" lẽ thường thông.

HOÀNG XUÂN HÃN *dịch*

1. *Tài bồi khuynh phúc*: Chữ trong sách *Luận Ngữ*, có nghĩa là "cây tốt thì bồi thêm, cây nghiêng thì làm cho đổ đi".

THƠ NÔM CỦA NGUYỄN THIẾP

BÀI MỘT [1]

Hễ kẻ làm người giữ đạo người,
Sang, giàu, hèn, khó mặc cơ trời.
Tổ con chim chút, cây dò vấn [2],
Dạ ngắn lươn cổ [3], thủa nước trôi.
Bao quản hình hài vàng dưới suối,
Chút mang danh giá báu trên đời.
Lấy mình làm phép già đâu dám,
Nghĩa nặng ơn sâu phải ngỏ lời.

BÀI HAI

Tuổi tác già nua ngoại sáu tuần,
Năm con mà một diễn hôn thần [4].
Cắn tay quặn nhớ, tin còn vắng [5],
Nương cửa ngừng trông, bóng chửa gần.
Cung Hán vốn niềm đau áy náy [6],
Suối Trang nào chắc kẻo băn khoăn [7].

---

1. Thơ Nôm của Nguyễn Thiếp hai bài đầu không có đề.

2. *Cây dò*: Một thứ bẫy chim; *Vấn*: Cắm xung quanh.

3. *Dạ ngắn lươn cổ:* Con lươn to, mình ngắn.

4. *Diễn*: Xa cách; *hôn thần*: Tối sớm, nói việc chăm sóc cha mẹ. Cả câu: Có năm con mà một người đi xa, không trông nom chăm sóc được cha mẹ.

5. Mẹ Tăng Tử, thấy con đi kiếm củi lâu không về, bà sốt ruột, cắn ngón tay mình để cho con động lòng, trở về.

6. Từ Thứ theo vua Hán là Lưu Bị. Tào Tháo bắt mẹ Từ Thứ để buộc ông về với Tào. Khi ấy Từ Thứ đang ở với Hán, cảm thấy hết sức xót xa, áy náy

7. Trịnh Trang Công đời Xuân Thu giận mẹ, thề rằng chưa chết xuống suối vàng thì chưa chịu gặp mẹ. Sau có người khuyên, ông muốn gặp lại mẹ, nhưng không muốn sai lời thề, nên đào một con đường hầm giả làm suối vàng để mẹ con gặp nhau. Suối Trang là do tích này.

Gấp thời, thêm thiết bề tâm sự,
Sao chẳng nhìn câu "hữu thử thân". [1]

BÀI BA
NHÀ CẢ [2] TRIÊM DẠY CẢ TRUNG

Từng kiến nên sâu bởi kiến vun [3],
Từ dần dần bắt mới hầu khôn.
Ngày hằng tắm gội, nhơ đâu bén,
Tháng dốc dùi mài, vện [4] cũng mòn.
Tính nước [5] người dù hay kíp đổi,
Việc nhà tớ hẳn ắt lâu còn.
Thế tình năng nói thì nên oán.
Biết đổi cho ai dạy dỗ con.

---

1. Do câu: Có cha mẹ mới có thân mình.

2. *Cả:* Con đầu. Đầu đề của tác giả. Tác giả chú bài này làm năm Kỷ Mùi, 1799, ở nhà Giới Thạch trai.

3. *Từng kiến:* Hang kiến đắp từng tầng.

4. *Vện:* Cái vết.

5. *Tính nước:* Tính chất của nước.

THƯ CỦA NGUYỄN THIẾP GỬI CHO VUA QUANG TRUNG

羅山賤生阮啓顙頓首再拜裁書獻于

大元師總國政平王閣下

昨春貴國二臣奉聘書並弊物,屈体致敬,道達鈞旨,賤生不感當此盛禮.謹已爾留復書.其所以不可出之由,言之甚悉.今秋復見親信二臣遞書及禮物來懇懃致意.

王上英姿卓識,超出等輩.文王玄德,好善之誠.殆無以過.竊念賤生淺拙衰頹,既無諸葛之才略,又無太公之膂力.

王上期待之太高.盛名之下,其實難副.世道重責,何以以堪之週來衰耗殊甚.腰膝時常覺痛.自身及家小無日不需藥餌.遑遑然自救之不暇,焉能暇及於蒼生.望回過聽.許之終守.

庶幾頤養心神,少延歲月.他日以事外備顧問可也.干冒威嚴不勝悚慄之至.惟王上諒焉恕焉.是幸.

賤生顙頓首再拜謹復.

其副本所計弊物,一切不敢受.謹付將命官納如原.

昭統元年九月初二日

(I)

La Sơn, tiện sinh Nguyễn Khải Xuyên, cúi đầu kính cẩn viết thư dâng Đại Nguyên súy Tổng quốc Chính Bình Vương các hạ:

Mùa xuân năm ngoái, hai quan ở quý quốc đem thư mời và lễ vật lại, chịu khuất mình rất kính cẩn, mà truyền rõ ý chí. Tiện sinh

không dám nhận thịnh lễ ấy và đã kính cẩn đáp thư. Những lẽ không ra được, nói đã rất đủ. Mùa thu này, lại thấy hai quan thân tín đưa thư và lễ vật tới, ân cần truyền ý.

Vương thượng anh tư một bậc, khác hẳn người thường. Lòng thành chuộng lành so với Văn Vương, Huyền Đức chẳng hề kém thua.

Trộm nghĩ tiện sinh này thô thiển, vụng về, già nua hèn yếu, đã không có tài Gia Cát, lại không có sức Thái Công [1].

Vương thượng muốn hậu đãi quá cao. Đối với cái thịnh danh ấy, sự thật khó mà xứng được. Thế đạo trọng trách ấy, sao đủ gánh vác được.

Gần đây, trong mình lại rất suy yếu, thường thấy đau lưng, đau gối. Từ tiện sinh đến cả nhà, không có ngày nào là không thuốc thang. Bối rối thay! Tự mình cứu mình chưa xong, sao cứu nổi được dân?

Mong Vương thượng thôi đừng nghe người bàn quá, và để tiện sinh được ở yên cho trọn vẹn. May mà mới di dưỡng được tâm thần, sống thêm chút đỉnh. Để ngày khác, đứng ngoài mà làm một người cố vấn dự bị, thế mới phải hơn.

Đã can phạm tới uy nghiêm, nên sợ hãi khôn xiết. Xin Vương thượng lượng cho, thứ cho. Thế là may. Tiện sinh Khải Xuyên, cúi đầu kính cẩn mà phúc thư.

Có bản riêng [2] kể những tiền bạc, lễ vật mà tiện sinh nhất thiết không dám nhận, và xin giao cho mệnh quan nạp lại y nguyên.

Chiêu Thống năm đầu, tháng chín, ngày mồng 2 (1787) [3].

HOÀNG XUÂN HÃN *dịch*

---

1. Câu này để trả lời câu ví dụ với Thái Công, Khổng Minh ở thư mời của Nguyễn Huệ.

2. Bản ấy không thấy chỗ nào chép lại.

3. Lần thứ nhất Nguyễn Huệ viết thư mời Nguyễn Thiếp ra cộng tác với mình vào năm 1786, Nguyễn Thiếp từ chối. Năm 1787 Nguyễn Huệ lại một lần nữa viết thư khẩn mời Nguyễn Thiếp ra cộng tác. Đây là bức thư thứ hai Nguyễn Thiếp gửi cho Nguyễn Huệ, vẫn từ chối, chưa chịu ra.

羅山月澳賤臣阮啓顓頓首謹

奏.為陳情事.顓淺拙衰頹,辱蒙皇上知顧.再三聘召,特領一社另率錢糧,以為養老之祿,報補無狀,愧懼實深,邇來血氣衰耗,疾病時作,比前年更甚,不事其事,而但食其祿,自古以為恥,其所蒙頒賜,敢乞納還為國家公用,恭望.上德天涵地容,洞悉老病情態,俯從所請,庶幾頤養心神,少延歲月,時以事外備顧問,為盛世一逸民,感戴無極矣,干冒威嚴,不勝悚慄之至,賤臣顓謹奏.

光中二年九月初 日

(II)

La Sơn Nguyệt Ao, tiện thần Nguyễn Khải Xuyên cúi đầu kính tâu, trần tình về việc sau này:

Xuyên tôi trí cạn sức hèn. May được Hoàng thượng đoái hoài đến, đã ba lần tới triệu và đặc ban cho một xã, trích số tiền lương thuộc lính suất [1] của một xã, để làm lộc dưỡng lão. Không có gì báo bổ lại, tiện thần sợ hãi rất mực.

Gần đây tiện thần khí huyết suy hao; tật bệnh thường phát, so với những năm trước đây càng trầm trọng hơn. Không làm nên việc gì mà chỉ ăn không lộc ấy, thì xưa nay lấy thế làm đáng thẹn. Nguyên của được đội ơn ban cho, nay tiện thần dám xin trả lại để sung vào công dụng.

Kính mong Thượng đức bao trời bọc đất, hiểu thấu tình trạng kẻ già nua, đoái đến và nghe lời thỉnh cầu. May chi được di dưỡng tâm thần, sống thêm ít nhiều ngày tháng. Để thường thường làm người cố vấn dự bị đứng ngoài, và làm một người dật dân trong đời thịnh. Tiện thần được đội ơn vô cùng vậy. Đã can phạm đến uy nghiêm, sợ hãi khôn xiết.

Tiện thần Xuyên kính tâu.

Quang Trung năm thứ 2, ngày mồng [2] tháng chín (1789) [3].

---

1. Ở đời Lê, chữ *lính* đều viết nôm. *Lính suất* là suất lính.
2. Bản chép không đề ngày mồng mấy.
3. Năm 1789, sau khi chiến thắng quân Thanh, vua Quang Trung xuống chiếu cấp lộc cho Nguyễn Thiếp ra giúp mình một lần nữa. Đây là bài tấu trả lời của Nguyễn Thiếp.

Bản dịch này của Hoàng Xuân Hãn, lấy trong cuốn *La Sơn Phu tử*, chúng tôi có chữa lại một vài chỗ.

羅山月澳賤臣阮啓顚拜手稽首謹

奏.賤臣尋常朴陋.偷托林泉.辱蒙皇上廣大獎
育.期望之太高.剝果逢春寔為千載之遇.無奈體
質薄弱,日就衰頹,不能與少壯相從,奉侍左右.茍
且徒穀,心甚不安,以故昨秋哀奏.乞納還所蒙頒
賜,以為公用.玆者奉見詔書頒下開諭懇懃.至誠
優待.初不以筋力為禮.伏讀再四.愧懼彌深.豈敢
復有此言,干冒塵瀆.第所竊慮者,民惟邦本.本故
邦寧.乂安土瘠民貧,從前只變兵率,別無錢糧.今
則兵糧並出.其另數又增倍.耕作者少而仰食者
多.私養又甚於公稅.重以饑荒疾疫.餓殍流移.見
存者十五六.今冬又旱乾.田疇荒廢.下稼者甚少.
一處十二縣分為三四鎮.彼此不相統攝.官愈多
則民愈擾.事權不 .將校官吏無所檢束.雖有忠
愛,豈得以盡行其志.知臣莫若君.伏望皇上於諸
臣中揀取清勤仁勇一員為正鎮,夙有文學一員
為佐協.委以便宜,責以成效.民間疾苦,並許一一
勘實.隨其微甚,酌量減赦.刁點者去之,良善者培
之.如此則恩澤下究.困窮者之民咸蒙蘇息矣.民
罔常懷,懷于有仁.人心之所歸,即天命之所在也.
時哉不可失.芹曝獻忱.不覺其言之迂.恭望上德
高明.諒情御覽.洞悉情狀,賜之施行.非特蒼生之
幸,亦國家之洪慶也.賤臣顚無任瞻仰兢惶之至.
謹奏.

光中二年十一月十日

(III)

La Sơn Nguyệt Ao, tiện thần Nguyễn Khải Xuyên chắp tay cúi đầu, kính tâu:

Tiện thần là người tầm thường phác lậu, trộm gửi thân ở chốn lâm tuyền. Được nhờ Hoàng thượng có lòng quảng đại khen lao, tín đãi quá cao. Quả rụng gặp xuân [1] thật là hội ngộ nghìn năm mới có. Ngặt vì thể chất bạc nhược, ngày càng suy yếu *không thể theo đòi những người trai trẻ tới hầu hạ chực gần bên tả hữu.* Cẩu thả ngồi ăn không, lòng tôi rất không yên vậy. Vì thế, nên mùa thu vừa rồi, tôi đã dâng bài tâu, xin trả lại lộc Hoàng thượng ban cho, để sung vào công dụng.

Nay lại thấy chiếu thư ban xuống giảng dụ ân cần. Lòng ưu đãi rất là thành thật. Lại không bắt lấy *cân lực làm lễ.* [2] Đọc đi, đọc lại nhiều lần, thẹn sợ càng sâu, há lại còn dám nói gì để đường đột làm bận tai Hoàng thượng.

Nhưng tiện sinh trộm nghĩ: Dân là gốc nước, gốc vững nước mới yên. Nghệ An đất xấu dân nghèo. Về trước, chỉ chịu suất binh, chứ không phải nộp tiền gạo [3]. Nay thì binh lương đều phải xuất. Số lính lại tăng gấp bội. Kẻ cày cấy ít, mà kẻ đợi ăn nhiều, *chi phí để nuôi tư gia lại càng tốn hơn số thuế nộp vào công khố*. Gặp năm mất mùa, dịch bệnh, kẻ thì chết đói, người thì xiêu bạt. Còn lại mười phần chỉ có năm, sáu mà thôi. Mùa đông năm nay lại hạn hán, đồng ruộng bị bỏ hoang, ruộng cấy được rất ít.

Một xứ mười hai huyện [4] mà chia làm ba bốn trấn. Trấn này,

---

1. Quả chín rụng xuống đất, gặp mùa xuân thì mọc mầm.

2. Không bắt quỳ lạy. Có lẽ là không bắt quỳ lạy để nhận chiếu thư.

3. Trong sách *An Hội thôn chí,* Bùi Dương Lịch chép rằng từ năm Cảnh Hưng nguyên niên (1740) bắt thêm lính Thanh, Nghệ, ba đinh bắt một. Từ năm Bảo Thái Giáp Thìn (1742), tha thuế thân cho dân Thanh, Nghệ. Sau lúc Tây Sơn lấy nước; dân Thanh, Nghệ lại phải nộp thuế thân, còn về thuế ruộng thì từ năm Cảnh Hưng nguyên niên (1740) tha thuế ruộng cho dân Thanh, Nghệ. Tây Sơn lại lập lại thuế ruộng chừng 22 bát một mẫu, thuế thân một chính đinh chừng một quan 2 tiền.

4. *Mười hai huyện* là: 1. Kỳ Hoa. 2. Thạch Hà. 3. Thiên Lộc. 4. Hương Sơn 5. La Sơn. 6. Nghi Xuân. 7. Chân Lộc. 8. Hưng Nguyên. 9. Nam Đường. 10. Thanh Chương. 11. Đông Thành. 12. Quỳnh Lưu, trên đây không kể các phủ huyện thượng du.

Còn việc chia ra nhiều trấn thì nay không thấy đâu chép.

trấn nọ, không cùng nhau thống nhiếp. Quan càng nhiều thì dân càng bị nhiễu. Quyền nghi, công việc bất nhất; tướng, hiệu, quan, lại không có kiềm thúc. Tuy có người trung ái, nhưng khó lòng mà làm lọn chí mình.

"Biết bầy tôi, không ai bằng vua". Cúi mong Hoàng thượng chọn cho các bầy tôi, lấy một viên thanh, cần, nhân, dũng, để làm chánh trấn; một viên sẵn có văn học để làm hiệp tá. Ủy cho tùy tiện mà làm. Giao cho phải làm thành hiệu. Dân gian tật khổ, phải rành mạch khám thật. Tùy theo nhiều ít, chước lượng giảm xá cho dân. Tụi điêu toa thì trừ đi, người lương thiện thì giúp đỡ. Như thế, ân trạch ban xuống, kẻ dân cùng dễ được sống lại nghỉ ngơi.

"Dân không mến nhớ mãi một ai, mà chỉ mến nhớ kẻ có nhân". Lòng người qui thuận tức là mệnh trời. Nay gặp dịp, xin chớ bỏ qua.

Tiện thần thành thật hiến cần [1], không quản lời nói vu vơ. Kính mong Thượng đức cao minh, hạ tình soi xét, hiểu thấu rõ ràng tình trạng, ban lệnh thi hành. Không những dân đen được may, mà cả nước cũng được hưởng phúc lớn nữa.

Tiện thần Xuyên, chiêm ngưỡng sợ hãi khôn xiết.

Kính tâu.

Quang Trung năm thứ 2, ngày 1 [2], tháng mười một (1789). [3]

---

1. *Hiến cần:* Dâng rau cần, là nói có gì dâng nấy, tuy ít ỏi nhưng thành thực.

2. Bản chép không để rõ ngày mười mấy.

3. Sau khi nhận được tấu của Nguyễn Thiếp từ chối phần lộc do vua Quang Trung cấp, Quang Trung viết chiếu trách Nguyễn Thiếp cố chấp, mặc dù tỏ ra trọng cụ hơn nữa, và vẫn không thôi yêu cầu Nguyễn Thiếp ra cộng tác. Nhận được chiếu này Nguyễn Thiếp hết sức xúc động, làm biểu trả lời và bàn về dân tình xứ Nghệ An. Đây là văn bản bài biểu đó.

Bản dịch trên đây là của Hoàng Xuân Hãn, lấy trong *La Sơn Phu tử*. Chúng tôi có chữa lại một vài câu.

(IV)

羅山月澳賤臣阮啓顓拜手稽首謹奏

顓淺拙衰頹,仰蒙皇上知顧,報補無狀,愧懼實深,茲欽奉詔書,力疾赴京,辱承清問,言及之而言,豈敢復有所隱,謹略陳數事仰裨萬一.

其一論君德.人君一心,萬事之本.故家人之義歸反身.二南之化,本之文主.自古聖賢未有不由學以成德者.仰惟皇上性質高明.議論英發.其料事度物,出人意表.加之以學問以廣其才.便是湯武以上人.伏乞自今日開設講筵.與儒臣討論典籍.先大學,次論語.次孟子,次中庸,以及於五經諸史循序而漸進.熟讀而精思.如此則聖德日新又新.緝熙敬止.以此而統乎臣民,施諸政治,無適而不宜.天下可運諸掌矣.

其二論民心民惟國本,本固國寧.諸鎮在遠,愚淺未及週知.惟乂安一處,土瘠民貧.從前只受兵率,別無錢糧.今則兵糧並出.其另數比壬寅溥加倍私徵又甚於公稅.一耕百食,財竭力殫.有已受另率而自布柴薪十物又重受者.有累被荒歉.田土蕪荒已經勘度,未蒙賙恤者.伏乞頒下鎮臣,隨其徵甚,量酌減赦.窮而無告者方可存活.國家威武有餘,而恩澤猶未下究.愁怨之聲盈於道路.舉一以例其餘.他鎮可以類推矣.民罔常懷,懷于有仁.人心之所歸,即天命之所在.時哉不可失.

其三論學法.玉不琢不成器,人不學不知道.道也者人倫日用之理,學者學此而已.我越自立國以來,正學失傳.人爭趨於詞章功利之習.不復知有三綱五常之教.主庸臣佞.國破家亡.其弊皆由於此.伏乞明令頒下詔書,俾府縣之學校,家塾之師生,文武諸臣之子孫,皆朝諸鎮之官吏,各隨所在,從便受學.其教一以朱子為法.先讀小學,培其本根,循序漸進,以及於四書五經諸史.自博而約,由知及行.庶幾人才有所成就.國家賴以安寧.此實當今世道人心一大關繫.非所以苟,爲者師道立則善人多.善人多則朝廷正.而天下治矣.這以數事芹曝獻忱不知其言之迂.伏望皇上裁擇焉.

賤臣穎謹奏

光中四年八月十日

La Sơn Nguyệt Ao, tiện thần Nguyễn Khải Xuyên, chắp tay, cúi đầu kính tâu:

Xuyên này trí cạn, thần hèn. May nhờ Hoàng thượng đoái tới. Báo bổ lại không có gì, cho nên lấy làm thẹn sợ vô cùng.

Nay vâng chiếu thư, không quản bệnh tật, gắng tới kinh đô. Được trên hỏi tới, thần sẽ biết gì nói nấy, đâu giấu giếm điều gì. Xin được lấy một vài điều mà bày tỏ, may chi giúp ích được một vài phần:

1. Một là bàn về *quân + đức*. Vua dốc một lòng tu đức, ấy là gốc vạn sự. Cho nên theo nghĩa quẻ Gia nhân [1] là xét bụng mình. *Hóa được dân Nhị Nam, cốt tại Văn Vương* [2]. Từ xưa thánh hiền chưa có ai không do sự học mà có đức.

Thượng đức tính chất cao minh, nghị luận lỗi lạc. Liệu việc, lượng người, hơn người ta. Nếu lấy sự học vấn mà tăng thêm tài, thì thật là một đấng ở trước đời Thang, Vũ.

Cúi xin từ rày, mở nhà giảng diên; cùng nho thần thảo luận các

1. *Quẻ Gia nhân ở Kinh Dịch.*

1. *Nhị Nam* là Chu Nam và Thiệu Nam vốn là hai bộ phận trong phong thi của Kinh Thi. Người xưa cho rằng giáo hóa của Nhị Nam là giáo hóa mẫu mực của nhà Chu và cũng là giáo hóa của bậc thánh hiền bắt nguồn từ sự giáo hóa của Chu Văn Vương.

điển tích. Ban đầu giảng *Đại học*, rồi đến *Luận ngữ*, đến *Mạnh tử*, đến *Trung dung;* sau lại đến *Ngũ kinh, Chư sử*. Tuần tự mà tiến, đọc cho kỹ mà ngẫm nghĩ cho tinh, như thế thì thánh đức một ngày thêm mới [1] như vua Thang, và làm sáng láng lòng kính như vua Văn Vương. Lấy việc đó mà tóm cả thần dân, thi hành ra chính trị, thì không có điều gì làm không phải. Việc thiên hạ muốn chuyển vần dễ như trở bàn tay vậy.

2. Hai là bàn về *nhân tâm*. Dân là gốc nước, gốc vững, nước mới yên. Những trấn ở xa, tiện thần ngu hèn không được biết rõ. Duy chỉ ở Nghệ An, đất xấu dân nghèo. Từ trước chỉ phải chịu suất binh chứ không phải nạp tiền gạo. Nay thì binh lương đều phải suất. Suất lính, so với sổ bạ [2] năm Nhâm Dần, càng tăng gấp bội. *Nuôi riêng lại càng tốn hơn công thuế*. Một người cày, trăm kẻ ăn. Của hết, lực kiệt.

Có kẻ đã chịu những suất lính lại còn phải nộp những đồ vật dụng như vải, củi. Có kẻ nhiều lần bị mùa mất, *tất cả ruộng bị bờ bụi ăn lấp*. Tuy đã có phen quan trên tới khám đạc, nhưng chưa được cứu giúp, giảm thuế. Cúi xin Hoàng thượng ban chiếu sai quan coi trấn tùy theo sự mất nhiều ít mà lượng giảm xá cho. Kẻ cùng quẫn đã không thể kêu đâu, nhờ thế, may chi còn sống được.

Nhà nước thì võ uy có thừa mà ân trạch chưa ban ra khắp. Tiếng sầu oán dậy đường sá. Tiện thần kể một trấn ra để làm thí dụ. Những trấn khác, có thể suy đó mà biết. Dân không mến mãi một ai, chỉ mến nhớ kẻ có nhân. Lòng người mà qui phụ, tức là bởi mệnh trời. Nay gặp thời xin chớ bỏ qua.

3. Ba là luận về *học pháp*. "Ngọc không chuốt, không thành đồ; người không học, không biết đạo". Đạo là những lẽ ngày thường phải theo để làm người. Học là học những điều ấy. Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến bây giờ, nền chính học mất đã lâu. Người ta chỉ tranh nhau đua tập việc học từ chương, cầu công lợi và quên bẵng cái giáo hóa tam cương, ngũ thường. Chúa hèn, tôi nịnh. Quốc phá, gia vong;

---

1. *Tân hựu nhật tân:* Chữ nói về vua Thang. *Thập hi kính chỉ:* chữ nói về vua Văn Vương nhà Chu. Ý nói: nhà Chu tuy dứt nhà Thương, nhưng vì Văn Vương là bực thánh nhân, nên cũng là thiên mệnh. Con cháu nhà Thương cũng phải theo.

2. Bảo Thái thứ ba (1722) làm lại sổ bạ (theo An Hội thôn chí). Theo *Việt sử thông giám cương mục,* thì tháng chạp năm trước định binh ngạch.

"Trước Thanh Nghệ ba đinh lấy một. Nay sai xét hộ khẩu thêm bớt thế nào mà phân hạng. Đều dùng lệ dễ dãi, định năm đinh lấy một".

những tệ kia đều ở đó mà ra.

Cúi xin từ rày, ban hạ chiêu thư cho các trường phủ, huyện, khiến thầy trò các trường tư, con cháu các quan văn võ, thuộc lại ở các trấn cựu triều, đều phải tùy đâu tiện thì học ở đó.

Phép dạy, nhất định theo Chu Tử. Trước học tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên, rồi đến Tứ thư, Ngũ kinh, Chư sử. Học cho rộng rồi ước lược cho gọn, theo điều học biết mà làm. Họa may nhân tài mới có thể thành tựu, nhà nước nhờ đó mà vững yên. Những điều đó có quan hệ tới thế đạo nhân tâm đời nay. Xin chớ bỏ qua.

Sư đạo thành thì người tốt nhiều; người tốt nhiều thì triều đình chính và thiên hạ trị.

Ấy là mấy sự, thành thật xin hiến. Chẳng quản lời nói vu vơ, cúi trông Hoàng thượng chọn lựa cho.

Tiện thần Xuyên, kính tâu.

Quang Trung năm thứ 4, ngày mười... tháng tám (1791)." [1]

1. Nguyễn Thiếp dần dần có cảm tình nồng hậu với nhà Tây Sơn và vua Quang Trung. Năm 1791 vua Quang Trung viết chiếu mời Nguyễn Thiếp vào Phú Xuân để bàn bạc chính sự. Nguyễn Thiếp đã vào Phú Xuân, làm bài tấu trên dây dâng lên. Bản dịch trên đây là của Hoàng Xuân Hãn, có chữa lại một số chỗ.

NINH TỐN
(1743 - ?)

Tự là Khiêm Như, sau đổi ra Hy Chí. Hiệu là Mẫn Hiên. Chuyết Sơn cư sĩ. Quê xã Côi Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Sinh năm 1743. Năm 19 tuổi đỗ Hương cống. Dưới thời chúa Trịnh, lần lượt giữ các chức Hiệu thảo thự Sơn Nam hiến sứ, Thiêm sai tri công phiên. Năm 1778, Ninh Tốn đi thi đậu Tiến sĩ, sau đó giữ chức Thiêm sai tri binh phiên, làm việc ở Viện Cơ mật, kiêm Quốc sử quán toản tu, Đông Các đại học sĩ, Hình bộ Hữu thị lang... Năm 1788 Nguyễn Huệ kéo quân ra Thăng Long, hiểu dụ các cựu thần nhà Lê ra cộng tác với mình. Ninh Tốn lúc đầu còn e dè, nhưng sau noi gương các bạn như Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn... ông cũng ra cộng tác với Tây Sơn. Ninh Tốn giữ chức Hàn lâm trực học sĩ, sau giữ chức Binh bộ thượng thư. Khi vua Quang Trung mất, nội bộ nhà Tây Sơn lục đục, hình như Ninh Tốn xin nghỉ việc, về nhà. Chưa biết ông mất năm nào.

Ninh Tốn sáng tác bằng chữ Hán, tập hợp trong *Chuyết Sơn thi tập*, phần lớn ra đời trước thời Tây Sơn. Ninh Tốn là một nhà thơ phóng túng, có hoài bão đóng góp cho xã hội. Từ lúc còn đi học ông đã tuyên bố "Người con trai chỉ cần có sự nghiệp phi thường. Đừng âu sầu nói những điều cay đắng". Trong *Chuyết Sơn thi tập*, Ninh Tốn ít nói đến mặt trái của xã hội. Thơ ông thường thiên về ca ngợi. Hoặc ca ngợi thiên nhiên đẹp, hoặc ca ngợi con người đẹp, ca ngợi những nhân vật anh hùng. Đọc Ninh Tốn, người ta thấy rằng một con người lạc quan, phóng túng và có hoài bão như ông thì chắc sẽ dễ đến với phong trào Tây Sơn. Thực tế không hoàn toàn như vậy. Quan điểm chính thống vẫn cứ níu chân nhà thơ trở lại. Nhưng bản chất lành mạnh của Ninh Tốn có cái gì gần gũi với phong trào Tây Sơn, nên về sau ông đã đứng hẳn trong hàng ngũ những người ủng hộ vương triều Tây Sơn.

Sáng tác của Ninh Tốn trích tuyển ở đây lấy trong *Chuyết Sơn thi tập đại toàn*. Kí hiệu 1407 Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội, có đối chiếu để hiệu đính khảo dị với các bản *Chuyết Sơn thi tập* ký hiệu A 1292 và *Tiền Lê tiến sĩ Ninh Tốn thi tập*, ký hiệu A 350.

遊學京師（三首）

其一

愧余才淺又緣慳
兀兀窮居斗室間
南嶺有雲鄉眼倦
北窗無鎖旅衿寒
多喧鬧處還多悶
自怨尤餘又自寬
男子只要奇事業
不須戚戚說辛酸

Phiên âm:

DU HỌC KINH SƯ (TAM THỦ)
KỲ NHẤT

Quý dư tài thiển hựu duyên khan,
Ngột ngột cùng cư đẩu thất gian.
Nam lĩnh hữu vân hương nhãn quyện,
Bắc song vô tỏa lữ khâm hàn.
Đa huyên náo xứ hoàn đa muộn,
Tự đoán vưu dư hựu tự khoan.
Nam tử chỉ yếu kỳ sự nghiệp,
Bất tu thích thích thuyết tân toan.

Dịch nghĩa:

DU HỌC Ở KINH ĐÔ (BA BÀI)

BÀI THỨ NHẤT

Xấu hổ cho ta, tài ít lại không may,
Cặm cụi miệt mài trong chiếc nhà nhỏ.
Ngọn núi phương nam có mây, mỏi mắt trông về quê nhà,
Cửa sổ phương bắc không khóa, tấm chăn đắp lạnh
lẽo nơi lữ thứ.
Nơi huyên náo nhiều là nơi sầu muộn nhiều,
Sau khi tự trách mình lại tự cảm thấy mình dễ chịu.
Người con trai chỉ cần có sự nghiệp phi thường,
Đừng có âu sầu nói những điều cay đắng.

Dịch thơ:

I.

Riêng thẹn tài sơ lại chẳng may,
Miệt mài khuya sớm túp lều này.
Bắc, chăn khách lạnh, song không khóa,
Nam, mắt quê mòn, núi có mây.
Mình oán trách rồi khoan khoái lấy,
Nơi huyên náo lại muộn phiền đầy.
Làm trai chỉ cốt nên công nghiệp,
Đừng có âu sầu nói đắng cay.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

其二

迢迢千里遠驅驢
京旅如今閱月餘
世務未談衣有虱
家兄不在食無魚
塵廬清漏三更月
閙景閒消數卷書
庸俗不知君子志
卻將安飽漫胡廬

Phiên âm:

KỲ NHỊ

Thiều thiều thiên lý viễn khu lư,
Kinh lữ như kim duyệt nguyệt dư.
Thế vụ vị đàm y hữu sắt, [1]
Gia huynh [2] bất tại thực vô ngư.
Trần lư thanh lậu tam canh nguyệt,
Náo cảnh nhàn tiêu số quyển thư.
Dung tục bất tri quân tử chí,
Khước tương an bão [3] mạn hồ lư.

---

1. Đời Tấn, Hoàn Ôn oai quyền lẫm liệt, nhưng Vương Mãnh đến vẫn ngồi ung dung, vừa sờ áo bắt rận vừa nói chuyện. Ý nói không sợ kẻ quyền thế.

2. *Gia huynh*: Tiếng lóng chỉ tiền bạc.

3. *An bão:* Ở yên, ăn no. Sách *Luận ngữ* có câu: "Quân tử thực vô cầu *bão*, cư vô cầu *an*" (nghĩa là: "Người quân tử ăn không cần phải no đủ, ở không cần phải nơi yên ấm".

Dịch nghĩa:

BÀI HAI

Dục lửa đi lên, đường xa nghìn dặm,
Ở trọ kinh đô, đến nay hơn một tháng ròng.
Việc đời chưa có dịp bàn, vẫn ung dung sờ áo bắt rận,
Đồng tiền không còn, nhà nghèo ăn cơm không có cá.
Nhà ở tiều tụy canh ba trăng sáng dọi vào,
Trong cảnh huyên náo, chỉ tiêu khiển bằng mấy cuốn sách.
Hạng tầm thường không thể biết được ý chí người quân tử;
Dám đem chuyện "ăn no ở yên" ra làm trò cười.

Dịch thơ:

II.

Giục lửa nghìn dặm vượt xa khơi,
Trọ ở kinh hơn một tháng rồi.
Việc thế chưa bàn, lần áo rận,
Đồng tiền không có, bữa rau khoai.
Lều thưa, một bóng trăng khuya lọt,
Cảnh rộn, vài pho sách cổ vui.
Quân tử, người thường đâu rõ chí,
"Yên, no" đem nhử, chuyện trò cười!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

其 三

道與時通不患貧
且於斯室小頤真
風將爽意薰千斛
月把清輝贈半輪
筆下是非千古事
眼前來去九州人
蒙童不識余心樂
低首時時說米薪

Phiên âm:

KỲ TAM

Đạo dữ thời thông bất hoạn bần,
Thả ư tư thất tiểu di chân.
Phong tương sảng ý huân thiên hộc,
Nguyệt bả thanh huy tặng bán luân.
Bút hạ thị phi thiên cổ sự,
Nhãn tiền lai khứ cửu châu nhân.
Mông đồng bất thức dư tâm lạc,
Đê thủ thời thời thuyết mễ tân.

Dịch nghĩa:

BÀI THỨ BA

Đạo và thời gặp nhau, sẽ chẳng lo gì nghèo.
Hãy ở ngôi nhà nhỏ này, bồi dưỡng thiên tính.
Gió đưa ngàn hộc ý thơm thanh khiết,
Trăng tặng nửa vừng bóng sáng trong xanh.
Dưới ngòi bút, bình phẩm việc của nghìn năm,
Trước mắt ta, con người của chín châu qua lại.
Đám trẻ không biết lòng ta vui,
Chỉ cắm đầu nói mãi chuyện cơm chuyện củi.

Dịch thơ:

III.

Đạo với thời thông chẳng sợ bần,
Nhà riêng này ở dưỡng thiên chân.
Ý thơm, gió gửi cho nghìn hộc,
Ánh sáng, trăng đem tặng nửa vầng.
Bút: chuyện thị phi muôn thuở, vạch,
Mắt: người qua lại chín châu, phân.
Trẻ thơ đâu biết ta vui đó,
Gạo củi châu đầu cứ tán nhăng.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

京旅病中書懷

小小柴門暫憩形
偶乖安息體虧寧
防風自有醫方在
沒藥無如旅橐輕
熟地不應沾客瘴
指天況又伏丹誠
預知惠迪還終吉
遠志期將樹大名

Phiên âm:

KINH LỮ BỆNH TRUNG THƯ HOÀI [1]

Tiểu tiểu *sài môn* tạm khế hình,
Ngẫu quai *an tức* thể khuy ninh.
Phòng phong tự hữu y phương tại,
Một dược vô như lữ thác khinh.
Thục địa bất ưng chiêm khách chướng,
Chỉ thiên huống hựu phục đan thành.
Dự tri huệ địch hoàn chung cát,
Viễn chí kỳ tương thụ đại danh.

1. *Tác giả chú*: Viết mỗi câu có tên một vị thuốc.

Dịch nghĩa:

TRỌ Ở KINH TRONG KHI BỊ ỐM, LÀM THƠ CẢM HOÀI

Trong gian nhà bé nhỏ, tạm để cho tấm thân nghỉ ngơi,
Không may thiếu sự di dưỡng, nên thân thể hóa đau ốm.
Đã có sẵn bài thuốc phòng gió độc,
Nhưng túi người du tử nhẹ tênh lấy gì để mua.
Ở chỗ đã quen chả nên mắc bệnh ngã nước,
Trông trời cao không thẹn, nhờ có tấm lòng son.
Vốn biết thuận theo đạo trời, thế nào sau cũng tốt,
Chí cao xa mong lập được công danh lớn.

索居思友

獨坐閒窗百所思
悠悠心緒繫如絲
敢將契闊酬知己
還悔狷狂暗見機
詩興欠圓吟思苦
書懷帶悶學情癡
何時再下陳蕃榻
一道肝腸慰渴饑

Phiên âm:

SÁCH CƯ TƯ HỮU

Độc tọa nhàn song bách sở tư,
Du du tâm tự hệ như ti.
Cảm tương khế khoát thù tri kỷ,
Hoàn hối xương cuồng ám kiến ky.
Thi hứng khiếm viên ngâm tứ khổ,
Thư hoài đái muộn học tình si.
Hà thời tái hạ Trần Phồn tháp, [1]
Nhất đạo can trường ủy khát ky.

Dịch nghĩa:

MỘT MÌNH NHỚ BẠN

Ngồi một mình bên cửa sổ nhàn rỗi, có trăm điều nghĩ ngợi,
Nỗi lòng man mác kết lại như mối tơ vương.
Dám đâu lấy cái hững hờ đáp lại người tri kỷ,
Còn hối hận vì ngông nghênh không thấy được cơ trời.
Thi hứng không thể đầy, tìm tứ thơ rất khổ,
Đọc sách cũng buồn chán, học không sáng suốt.
Biết bao giờ hạ cái giường của Trần Phồn xuống,
Để thổ lộ với nhau nỗi lòng nhớ mong khao khát.

1. *Trần Phồn* người đời Hậu Hán, làm thái thú. Ông có người bạn rất thân là Từ Trĩ. Hai người thường ngồi trên giường đàm đạo. Khi Từ Trĩ đi vắng, Trần Phồn treo giường lên, không để người khác được ngồi chỗ của bạn mình.

Dịch thơ:

Song nhàn một chốc nghĩ bâng quơ,
Vương vấn lòng xe trăm mối tơ.
Hờ hững dám đem đền cố hữu,
Ngông cuồng hối chẳng rõ thiên cơ.
Sách xem mà chán, ngây tình học,
Lúc hứng chưa đầy, rút tứ thơ.
Giường của Trần Phồn bao nữa hạ,
Can trường tỏ hết thỏa lòng mơ.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

又嘲鬼

不向空門學度生
卻令惡障被飄零
此身已在空空境
何事猶留戀戀情
啾嘯未能充餓腹
震驚祇自索幽靈
有知應可聆吾戒
寬廣無如大覺城

Phiên âm:

HỰU TRÀO QUỶ

Bất hướng không môn [1] học độ sinh,
Khước linh ác chướng bị phiêu linh.
Thử thân dĩ tại không không cảnh,
Hà sự do lưu luyến luyến tình ?

1. *Không môn*: Cửa không, tức cửa nhà Phật.

Hám khiếu vị năng sung ngã phúc,
Chấn kinh chỉ tự sách u linh.
Hữu tri ưng khả linh ngô giới,
Khoan quảng vô như đại giác thành. [1]

Dịch nghĩa:

LẠI CƯỜI LŨ QUỶ

Không theo đạo Phật để học phép siêu thoát,
Lại để cái nghiệp chướng tai ác làm cho xác xơ.
Tấm thân này đã ở trong cõi hư không,
Việc gì còn phải giữ tình quyến luyến?
Thói dòm dỏ, kêu rên không thể làm no cái bụng đói,
Gây kinh hãi chỉ để bắt hồn người chết mà thôi.
Nếu quỷ có biết, hãy nghe ta khuyên bảo:
Khoan dung, rộng rãi, không gì bằng thành đại giác
của nhà Phật.

Dịch thơ:

Siêu thoát không theo học Phật Đà,
Lại mang nghiệp chướng khổ đời a?
Thân này ở giữa hư không đó,
Tình ấy, làm chi quyến luyến mà?
Kêu hú chẳng làm no bụng đói,
Rợn rùng chỉ để bắt hồn ma.
Nếu mày biết, hãy nghe ta bảo:
Rộng lượng bao dung rũ sạch tà.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. *Đại giác thành:* Nơi con người rũ sạch mê hoặc trở nên giác ngộ.

登鐵甲山觀海

雲開霧霽蜃涎收
一望茫茫萬頃秋
風引帆來商客舶
柁凌潮去網兒舟
巔高海欲吞山足
水闊天如壓浪頭
聳立四抬空海眼
宛然身立月中樓

Phiên âm:

ĐĂNG THIẾT GIÁP SƠN [1] QUAN HẢI

Vân khai vụ tễ thận diên thu, [2]
Nhất vọng mang mang vạn khoảnh thu.
Phong dẫn phàm lai thương khách bạch,
Đà lăng triều khứ võng nhi chu.
Điên cao hải dục thôn sơn túc,
Thủy khoát thiên như áp lãng đầu.
Tủng lập tứ đài không hải nhãn,
Uyển nhiên thân lập nguyệt trung lâu.

---

1. *Thiết Giáp sơn:* Núi Thiết Giáp, thuộc huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Thận diên thu:* Nước dãi con thận thu lại, không chảy ra nữa. Người ta bao lúc ấy trời quang đãng. Con thận, sách xưa nói thuộc loài giao long, phun hơi ra thành lâu đài, thành quách. Kỳ thực có những hình này là do hiện tượng ánh sáng chiết xạ, do đặc điểm của lớp không khí trên mặt biển.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI THIẾT GIÁP XEM BIỂN

Mây quang, sương mù hết, nước dãi con thẩn rút lại,
Nhìn ra biển, muôn dặm thu mênh mông.
Cánh buồm tàu buôn được gió thổi tới,
Tay lái thuyền chài lướt thủy triều băng đi.
Đỉnh núi cao ngất, biển muốn nuốt chân núi,
Mặt nước bao la, trời như đè đầu sóng xuống.
Đứng trên cao, ngẩng đầu nhìn bốn phía trời bể.
Tưởng như mình đang đứng ở ngôi lầu trong trăng.

Dịch thơ 1:

Hầu ngao hút dải khỏi mù quang,
Muôn khoảnh thu, nhìn bát ngát dăng.
Tàu khách căng buồm theo gió đến.
Mảng chài vững lái lướt triều băng.
Biển toan nuốt chửng chân non dựng,
Trời tựa đè lên ngọn sóng dâng.
Cao đứng, mắt ôm trời biển khắp,
Tưởng như mình đứng giữa cung trăng.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

Dịch thơ 2:

Mây tan bóng thẩn bay rồi,
Vời trông muôn khoảnh đất trời đượm thu,
Gió đưa tầu khách xa vô,
Mảng chài đè sóng đẩy xô ngọn triều.
Biển toan nuốt cả chân đèo,
Trời như úp cả sóng triều mênh mông.
Đỉnh non bốn phía xa trông,
Ngỡ mình đương đứng ở trong cung Hằng.

NGUYỄN VĂN BÁCH *dịch*

貞山寺

夾嶺臨江地一弓
巍然紺宇玉玲瓏
樹含水氣高低碧
花傍山陰次第紅
松引涼風清俗累
鐘敲雅韻喚群聾
景中剩有奇觀處
馥郁階前桂子濃

Phiên âm:

TRINH SƠN TỰ

Giáp lĩnh lâm giang địa nhất cung,
Nguy nhiên cảm vũ ngọc linh lung.
Thụ hàm thủy khí cao đê bích,
Hoa bạng sơn âm thứ đệ hồng.
Tùng dẫn lương phong thanh tục lụy,
Chung xao nhã vận hoán quần lung.
Cảnh trung thặng hữu kỳ quan xứ,
Phức úc giai tiền quế tử nùng.

Dịch nghĩa:

CHÙA TRINH SƠN

Nơi giáp núi và kề với sông, địa thế hình cái cung,
Có ngôi chùa cao ngất như viên ngọc lóng lánh.
Đẫm hơi nước, các cây cao thấp xanh biếc,
Tựa bóng non, hoa nở lần lượt đỏ hồng.
Thông đưa gió mát làm trong sạch cõi tục,
Chuông đánh tiếng trong gọi tỉnh đám người mê.
Nơi cảnh chùa còn có chỗ trông đẹp lạ,
Trước thềm cây quế hương thơm ngào ngạt.

Dịch thơ:

Núi giáp kề sông đất uốn cung,
Ngôi chùa cao ngất ngọc linh lung.
Cây: hơi nước đẫm đua xanh biếc,
Hoa: bóng non chen nở đỏ hồng.
Thông giải lụy trần làn gió mát,
Chuông khua người tục tiếng ngân trong.
Sân chùa còn có cây hoa quế,
Ngào ngạt đưa hương, đẹp lạ lùng!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

擬歌妓贈平望亨會氏

自從芝宇挹餘馨
無限悠悠繾綣情
花際無牆窺宋玉
月中有瑟憶長卿
時臨湘水愁江闊
日望巫山怨雨晴
多少閨心春恨苦
照來應有在東星

Phiên âm:

NGHĨ CA KỸ TẶNG BÌNH VỌNG HANH HỘI THỊ

Tự tùng chi vũ ấp dư hinh,
Vô hạn du du khiển quyển tình.
Hoa tế vô tường khuy Tống Ngọc [1],
Nguyệt trung hữu sắt ức Trường Khanh [2].
Thời lâm Tương thủy sầu giang khoát,
Nhật vọng Vu sơn oán vũ tình.
Đa thiểu khuê tâm xuân hận khổ,
Chiếu ai ưng hữu tại Đông tinh [3].

---

1. *Tống Ngọc*: Người nước Sở, thời Chiến Quốc. Có tiếng đẹp trai, được nhiều cô gái yêu.

2. *Trường Khanh:* tức Tư Mã Tương Như, người Tây Hán. Bấy giờ Trác Văn Quân mới góa chồng. Một đêm Tư Mã Tương Như gẩy đàn có ý tỏ tình. Trác Văn Quân nghe tiếng đàn xúc động, đêm ấy đã đến với Tương Như.

3. *Tại Đông tinh:* Ngôi sao ở phương Đông. Do câu "Tuệ bỉ tiểu tinh, tam ngũ tại đông" trong *Kinh Thi*, nghĩa là "Li ti sao nhỏ kia, năm ba ngôi ở phương Đông". Chỉ thân phận làm vợ lẽ.

Dịch nghĩa:

LÀM GIÚP CÔ ĐÀO ĐỂ TẶNG ÔNG HANH HỘI LÀNG BÌNH VỌNG

Từ khi tôn ông chiếu cố đến chút hương thừa này,
Tình quyến luyến thật mang mang vô hạn.
Trong vườn hoa không có tường ngăn nên được nhìn thấy Tống Ngọc,
Dưới ánh trăng có tiếng đàn sắt làm nhớ tới Tràng Khanh.
Lúc ra sông Tương, dòng buồn vì con nước lớn,
Hàng ngày ngắm non Vu lại giận cho cơn mưa tạnh.
Lòng gái hờn xuân, khổ hận biết bao.
Nếu đoái thương tới, hẳn sẽ cho làm ngôi sao nhỏ ở phía Đông.

Dịch thơ:

Tôn ông từ được ấp hương thanh,
Gắn bó tình đeo mãi với mình.
Hoa chẳng tường ngăn nhìn Tống Ngọc,
Đàn trong trăng sáng nhớ Tràng Khanh.
Vu sơn, giận thấy cơn mưa tạnh,
Tương thủy, buồn trông ngọn nước duềnh.
Lòng gái hờn xuân bao xiết khổ,
Phía đông sao nhỏ, hãy soi tình!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

丁皇山廟

勁氣雄心括海山
廟留遺像五雲端
臨題追憶當年事
千載猶開墨客顏

Phiên âm:

ĐINH HOÀNG [1] SƠN MIẾU

Kình khí hùng tâm quát hải sơn,
Miếu lưu di tượng ngũ vân đoan.
Lâm đề truy ức đương niên sự,
Thiên tải do khai mặc khách nhan.

Dịch nghĩa:

MIẾU NÚI ĐINH HOÀNG

Khí mạnh, tâm hùng bao quát cả bể lẫn núi,
Miếu còn lại pho tượng cổ trong đám mây ngũ sắc.
Đến đây đề vịnh, nhớ lại sự nghiệp bấy giờ,
Đã nghìn năm còn làm cho khách văn chương mở mày mở mặt.

Dịch thơ:

Khí mạnh tâm hùng ôm bể non,
Trong mây năm sắc tượng xưa còn.
Đề thơ nhớ việc năm nao đó,
Muôn thuở còn tươi mặt khách văn.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. *Đinh Hoàng*: Vua nhà Đinh, tức Đinh Bộ Lĩnh. Tác giả chú núi này ở xã Phúc Lai.

京中偶興

文章道德居身寶
名利繁花過眼錢
但得行藏如白日
何愁富貴不青年

Phiên âm:

KINH TRUNG NGẪU HỨNG

Văn chương đạo đức cư thân bảo,
Danh lợi phồn hoa quá nhãn tiền.
Đãn đắc hành tàng như bạch nhật,
Hà sầu phú quý bất thanh niên.

Dịch nghĩa:

Ở KINH ĐÔ NGẪU HỨNG

Văn chương, đạo đức là vốn quý của con người,
Danh lợi, phồn hoa giống như đồng tiền thoáng qua trước mắt.
Nếu hành tàng thái độ rõ như ban ngày,
Thì lo gì tuổi thanh niên không phú quý.

Dịch thơ:

Đạo đức văn chương là vốn quý
Phồn hoa danh lợi thoáng đồng chinh.
Hành tàng nếu rõ như ngày trắng,
Phú quý nào lo chẳng tuổi xanh.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

贈玉洞丁兄之縣

附熱趨炎世俗饒
羨君高志獨囂囂
臨泉不敢私賢俊
圭組翻來迫寂寥
百姓方欣瞻政體
高朋卻為弔詩妖
雖然醫國吾儒事
但使斯民積瘼調

Phiên âm:

TẶNG NGỌC ĐỘNG ĐINH HUYNH TRI HUYỆN

Phụ nhiệt xu viêm thế tục nhiêu,
Tiễn quân cao chí độc hiêu hiêu.
Lâm tuyền bất cảm tư hiền tuấn,
Khuê tổ phiên lai bách tịch liêu.
Bách tính phương hân chiêm chính thể,
Cao bằng khước vị điếu thi yêu.
Tuy nhiên y quốc ngô Nho sự,
Đãn sử tư dân tích mạc điều.

Dịch nghĩa:

TẶNG BÁC ĐINH Ở NGỌC ĐỘNG ĐI NHẬN CHỨC TRI HUYỆN

Thói ở đời phần nhiều xu phụ kẻ quyền quý.
Phục báo chí cao, một mình vui vẻ tự nhiên.
Chốn lâm tuyền không thể giữ riêng người hiền tài.
Nên ngọc khuê, đai lụa mới ép người ẩn dật ra làm quan.

Nhân dân vui mừng thấy chính sách đổi mới.
Bạn bè lại tiếc nhà thơ đi xa.
Tuy vậy, cứu nước là phận sự nhà Nho ta.
Cốt sao cho nỗi khổ lâu nay của dân được xóa bỏ.

Dịch thơ:

Xu phụ xưa nay thói tục nhiều,
Khen ông chí cả chẳng hùa theo.
Suối rừng dám giữ trang hiền tuấn,
Đai mũ hay nài khách tịch liêu.
Dân chúng nên mừng thay chính sách,
Bạn bè lại tiếc vắng thi hào.
Nhà Nho phận sự là lo nước,
Xóa bỏ cho dân cảnh đói nghèo.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

馬上美人

楊柳春堤正著鞭
無端馬上見嬋娟
纖持玉露雙枝筍
鞍據金鑾兩瓣蓮
城笑喚人千里夢
波情送我一回緣
紅粧當得桑蓬事
莫是娥宮女劍仙

Khảo dị:

Bản A1292 và bản A1407 đều viết 詩腰 (Thi yêu), nhưng có lẽ là chữ 詩妖 (nghĩa là người làm những câu thơ như sấm), nên chữa lại.

Phiên âm:

MÃ THƯỢNG MỸ NHÂN [1]

Dương liễu xuân đê chính trước tiên,
Vô đoan mã thượng kiến thiền quyên.
Bí trì ngọc lộ song chi duẩn,
An cứ kim loan lưỡng ngẫu liên.
Thành tiếu hoán nhân thiên lý mộng,
Ba tình huống ngã nhất hồi duyên.
Hồng trang đương đắc tang bồng sự,
Mạc thị nga cung nữ kiếm tiên.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI ĐẸP TRÊN LƯNG NGỰA

Vụt roi trên đê dương liễu buổi xuân sang,
Bỗng thấy người đẹp ngồi trên mình ngựa.
Hai tay như búp măng ngọc trắng muốt cầm dây cương,
Đôi chân như ngó sen vàng cong cong kẹp yên ngựa.
Nụ cười nghiêng thành, gọi người tỉnh giấc mộng ngàn dặm,
Tình nổi sóng nơi con mắt nhìn ta đưa duyên.
Người con gái này xứng được làm công việc tang bồng,
Có lẽ nàng là nàng tiên giỏi kiếm thuật ở cung trăng giáng thế.

Dịch thơ:

Đang vút roi xuân đê liễu biếc,
Ngựa ai chợt thoáng bóng thuyền quyên.
Đôi chồi măng ngọc ghì cương lụa,
Hai ngó sen vàng kẹp mép yên.

---

1. *Tác giả chú:* Ta từ Mộ Trạch về kinh, ghi lại điều trông thấy dọc đường.

Lay động khách xa, cười hé nụ,
Gợn tình, ta gặp mắt đưa duyên.
Quẩn hồng gánh việc bồng tang đặng,
Hẳn phải cung Hằng ả kiếm tiên.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

望傘圓山

突屼撐空迫上玄
盤囷認得傘形圓
天憐午徼炎蒸苦
為把喬陰蔽八埏

Phiên âm:

VỌNG TẢN VIÊN SƠN [1]

Đột ngột xanh không bách thượng huyền,
Bàn khuân nhận đắc tản hình viên.
Thiên lân ngọ khiếu [2] viêm chưng khổ,
Vị bả kiều âm tế bát diên.

---

1. *Tản Viên sơn*: Núi Tản Viên, thuộc phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cũ, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

2. *Ngọ khiếu*: Cõi Nam. Chỉ nước ta.

Dịch nghĩa:

TRÔNG NÚI TẢN VIÊN

Cao ngất trên không, sát đến tận trời,
Thế núi tròn tròn, nhìn rõ hình cái lọng.
Trời thương cõi Nam khổ về nóng bức,
Đem bóng mát bao la che cho cả tám phương.

Dịch thơ:

Cao ngất tầng không sát tận mây,
Nhìn quanh hình lọng rõ tròn quay.
Trời thương nóng bức phương Nam khổ,
Bóng mát đem trùm khắp đó, đây.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

既去柴山
途中作

佛憎煩鬧要吾去
山愛詩才欲住吾
不信且於心上驗
此山常有佛常無

Phiên âm:

KÝ KHỨ SÀI SƠN [1] ĐỒ TRUNG TÁC

Phật tăng phiền náo yêu ngô khứ,
Sơn ái thi tài dục trú ngô.
Bất tín thả ư tâm thượng nghiệm
Thử sơn thường hữu Phật thường vô.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM LÚC ĐI ĐƯỜNG, SAU KHI XA SÀI SƠN

Phật ghét huyên náo, muốn ta đi khuất,
Núi yêu tài thơ mong ta ở lại.
Không tin, hãy cứ nghiệm lấy tự tâm mình:
Tâm mình thường nghĩ đến núi, chứ không nghĩ đến Phật.

Dịch thơ:

Phật không ưa rộn mời lui gót,
Núi mến tài thơ níu bước dừng.
Ngờ vực lời ta, tâm hãy nghiệm,
Núi này thường có, Phật thường không.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. *Sài Sơn:* Thuộc phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cũ, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

遊紫沉山

我與青山若有緣
慇懃接我上層巔
山神猜我詩情富
收拾風光獻眼前

Phiên âm:

DU TỬ TRẦM SƠN [1]

Ngã dữ thanh sơn nhược hữu duyên,
Ân cần tiếp ngã thướng tằng điên.
Sơn thần xai ngã thi tình phú,
Thu thập phong quang hiến nhãn tiền.

Dịch nghĩa:

CHƠI NÚI TỬ TRẦM

Ta với núi xanh như có duyên,
Núi ân cần mời ta lên đỉnh.
Thần núi đoán thi tứ của ta dồi dào,
Nên thu góp phong quang dâng hết ra trước mắt ta.

Dịch thơ:

Ta với non xanh ví có duyên,
Đỉnh non niềm nở dắt ta lên.
Thần non đoán khách giàu thi tứ,
Phong cảnh dàn ra trước mắt nhìn.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. *Tử Trầm sơn:* núi Tử Trầm, thuộc xã Long Châu, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây cũ, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

自述

點檢行年閱九三
荒疏孟浪不勝慚
莫窮旨趣攻儒業
卻學風流駕俠談
壯志未酬心覺苦
大仇猶在膽成甘
如今與爾長相訂
男子要須做好男

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Điểm kiểm hành niên duyệt cửu tam,
Hoang sơ mạnh lãng bất thăng tàm.
Mạc cùng chỉ thú công Nho nghiệp,
Khước học phong lưu giá hiệp đàm.
Tráng chí vị thù tâm giác khổ,
Đại cừu do tại đảm thành cam [1].
Như kim dữ nhĩ trường tương đính,
Nam tử yêu tu tố hảo nam.

1. *Đảm thành cam:* Mật (nếm mãi) thành ngọt. Thời Xuân Thu, vua nước Việt là Câu Tiễn bị vua nước Ngô là Phù Sai bắt làm tù binh. Sau khi được thả về, Câu Tiễn quyết chí báo thù. Hằng ngày Câu Tiễn thường nằm trên đống củi gai để rèn luyện ý chí, và nếm mật đắng để không quên nỗi khổ nhục cũ. Nếm mật mãi nên đắng cũng thấy ngọt.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT

Kiểm điểm đời ta nay đã hai mươi bảy tuổi,
Vẫn lông bông, phóng đãng, thật xấu hổ vô chừng.
Chưa hiểu hết ý vị khi đi sâu vào nghiệp Nho,
Lại học thói phong lưu, thích bàn chuyện hào hiệp.
Chí hăng hái chưa hả, lòng cảm thấy đắng cay,
Mối thù lớn hãy còn, mật nếm thành ngon ngọt.
Từ nay ta cam kết mãi mãi với người:
Đã làm trai thì phải làm người con trai tốt.

Dịch thơ:

Kiểm điểm đời ta hăm bảy rồi,
Lông bông phóng đãng thẹn thùng ôi!
Nho gia hiểu chửa sâu mùi đạo,
Hiệp khách bàn suông học thói người...
Mật nếm ngọt lừ: thù chửa báo,
Lòng nghe đắng ngắt: hận chưa nguôi.
Rày đây hẹn với thằng ta đó:
Làm một chàng trai đáng tấm trai.

Khảo dị:

1. Bản A1407 viết "Bình tương" 平將

鐵甲山

鐵山嶺上坦亨衢
一望滄溟萬景收
錯落孤帆雲外見
微茫遠島鏡中浮
潮漫水欲扶山足
海闊天如壓浪頭
舉目澄瞻紅日近
此生何幸有斯遊

Phiên âm:

THIẾT GIÁP SƠN

Thiết sơn lĩnh thượng thản hanh cù,
Nhất vọng thương minh vạn cảnh thu.
Thác lạc cô phàm vân ngoại hiện,
Vi mang viễn đảo kính trung phù.
Trào man thủy dục phù sơn túc,
Hải khoát thiên như áp lãng đầu.
Cử mục chừng chiêm hồng nhật cận,
Thử sinh hà hạnh hữu tư du!

Dịch nghĩa:

NÚI THIẾT GIÁP

Trên núi Thiết Giáp có con đường bằng phẳng,
Thoáng trông ra bể muôn vàn cảnh đẹp thu vào mắt.
Cánh buồm trơ trọi thấp thoáng hiện ra ngoài mây xanh,
Hòn đảo xa xa lờ mờ nổi lên trong cặp kính.
Thủy triều lên, nước dường ôm lấy chân núi,
Mặt biển rộng, trời như đè đầu sóng bạc.
Ngước mắt nhìn, thấy mặt trời ở gần kề,
Đời ta sao may mắn có cuộc du lãm này!

浴翠山

兩髻瓊山靠水干
山低壓水水浮山
風來水欲將山洗
潮上山如向水瀾
景勝靈僧標法杖
興高頑石吐雲翰
蓬瀛盡屬虛空境
天欲留渠備勝觀

Phiên âm:

DỤC THÚY SƠN [1]

Lưỡng kế quỳnh sơn kháo thủy can,
Sơn đê áp thủy thủy phù san (sơn).
Phong lai thủy dục tương sơn tẩy;
Triều thương sơn như hướng thủy lan.
Cảnh thắng linh tăng tiêu pháp trượng [2],
Hứng cao ngoan thạch [3] thổ vân hàn.
Bồng doanh tận thuộc hư không cảnh,
Thiên dục lưu cừ bị thắng quan.

Dịch nghĩa:

NÚI DỤC THÚY

Núi ngọc quỳnh như hai búi tóc đứng tựa bờ sông,
Núi thấp đè trên mặt nước, nước làm cho núi nổi.
Gió đến, nước như muốn rửa sạch núi,
Thủy triều dâng núi như dềnh lên trên mặt nước.
Thấy cảnh đẹp vị cao tăng bèn cắm thiền trượng để làm dấu,
Hứng thú cao, phiến đá cứng cũng phun châu nhả nhọc.
Bồng Lai, Doanh Châu đều là cảnh hão huyền,
Trời muốn để núi này làm thắng cảnh cho mọi người xem.

---

1. *Dục Thúy sơn:* Tức núi Non Nước. Trương Hán Siêu đời Trần gọi là núi Dục Thúy, gần thị xã Ninh Bình.

2. *Pháp trượng*: Gậy của nhà sư. Còn gọi là tích trượng, vì đầu gậy có chiếc vòng bằng thiếc. Khi đi khất thực, nhà sư thường rung gậy làm tín hiệu, để các tín chủ mang cơm ra cúng. Người xưa nói các vị cao tăng có pháp thuật giỏi, đi vân du thường tung chiếc gậy lên trời rồi bay theo. Khi gặp thắng cảnh, liền cắm gậy xuống đất, thế là gậy hóa thành chùa để cư trú.

3. *Ngoan thạch:* Hòn đá cứng vô tri. Theo điển "ngoan thạch điểm đầu". Chuyện kể về nhà sư đời Tấn, họ Ngụy, hiệu là Đạo Sinh, tu đắc đạo, am thông đạo lý nhà Phật. Đạo Sinh thuyết pháp trước các hòn đá vô tri, giảng về kinh Niết Bàn. Tới câu cuối Đạo Sinh hỏi đá: "Câu ta nói hợp với lòng Phật không". Các hòn đá đều gật đầu.

Dịch thơ:

Hai ngọn non Quỳnh bến nước ôm,
Non đè sát nước, nước bồng non.
Gió về nước khoát chân non rửa,
Triều dẫy non theo sóng nước dờn.
Cảnh đẹp trụ trì sư cắm trượng,
Hứng cao đồng cảm đá tuôn văn.
Bồng Doanh toàn cảnh hư không cả,
Trời muốn cho đây thắng cảnh dàn. [1]

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

珥河

簇簇樓臺漾碧灣
繁華今古珥河灘
練絁晴帶君舟穩
梭遞征舠相楫閒
洗甲運回天下泰
為池勢奠國家安
清平正好浮巡艦
江漢威容倍壯觀

Khảo dị:

1. Bản 1407 viết "Phong quang tấu tập". 風光輳集

Phiên âm:

NHĨ HÀ

Thốc thốc lâu đài dạng bích loan,
Phồn hoa kim cổ Nhĩ Hà than.
Luyện thi tình đái quân chu ổn,
Thoa đệ chinh điêu tướng tiếp nhàn.
Tẩy giáp vận hồi thiên hạ thái,
Vì trì thế điện quốc gia an.
Thanh bình chính hảo phù tuần hạm,
Giang Hán uy dung bội tráng quan.

Dịch nghĩa:

SÔNG NHĨ HÀ

Lâu đài san sát, bóng lung linh trên vịnh nước biếc,
Bãi sông Nhĩ xưa nay vẫn là chốn phồn hoa.
Dải sông nắng tạnh như tấm lụa, thuyền nhà vua đi bình yên,
Chiếc xuồng việc quân phóng như thoi, mái chèo ông tướng nhàn nhã.
Thời vận trở về, rửa giáp binh, thiên hạ thái bình,
Địa thế con sông như cái ao làm thành bảo vệ đất nước.
Buổi thanh bình, chiếc tàu tuần tra lênh đênh trên sông,
Cảnh hùng tráng hơn bội phần so với cảnh sông Giang, sông Hán.

Dịch thơ:

San sát lâu đài vịnh biếc dăng,
Phồn hoa sông Nhĩ tiếng lừng vang.
Sông như tấm lụa, thuyền vua nhẹ,
Xuồng tựa con thoi, mái tướng nhàn.
Rửa giáp, vận về, thiên hạ trị,
Làm ao, thế vững, nước nhà an.
Thanh bình, thả hạm tuần tra dạo,
Hùng tráng hơn nhiều cảnh Hán, Giang.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

癸巳仲春如京途間
偶見感興二十五韻

I

佛道本虛無
而為說高大
修心練形神
世事等塵芥
渾然祗一空
無書亦無誡
其徒恐世迷
漸漸有記載
經偈言雖繁
不出虛無外
愚俗昏不知
謂佛能利害
乃興邀福心
崇祠遍所在
土木窮人工
宮闕燦珠貝

II

支貸私海言買施敗空泰天界心戒原昧
不且敢四其可捨自是否寂華佛佛可有
力乞不與人福充福佛何空繁媚犯難實
納人善福下為財來知隨將作欲先事理
貸從有均天以營財不華故粧本卻其於

III

人賴窮陷人賣懸謎養介
般無計地五佛像護供福
一的生天三將數香索百
復流向門儕旁間間人以
況緇四出群道壁桌逢迫

得錢隨分手
散誕度征邋
猪苦佛價廉
僅充酒飯袋
謀食小人事
滔滔何足怪
但為世道傷
記此南無丐

Phiên âm:

QUÝ TỴ TRỌNG XUÂN NHƯ KINH ĐỒ GIAN NGẪU KIẾN CẢM HỨNG NHỊ THẬP NGŨ VẬN

I

Phật đạo bản hư vô,
Nhi vi thuyết cao đại.
Tu tâm luyện hình thần,
Thế sự đẳng trần giới.
Hồn nhiên chỉ nhất không,
Vô thư diệc vô giới.
Kỳ đồ khủng thế mê,
Tiệm tiệm hữu ký tái.
Kinh kệ ngôn tuy phồn,
Bất xuất hư vô ngoại.
Ngu tục hôn bất tri,
Vị Phật năng lợi hại.
Nãi hưng yêu phúc tâm,
Sùng từ biến sở tại.
Thổ mộc cùng nhân công,
Cung khuyết [1] sáng châu bối.

1. *Cung khuyết:* Ở đây dùng để chỉ chùa chiền.

II

Bần nạp lực bất chi,
Tòng nhân khất thả thải.
Hữu thiện bất cảm tư,
Quân phúc dữ tứ hải.
Thiên hạ nhập kỳ ngôn,
Dĩ vi phúc khả mãi.
Doanh tài sung xả thí,
Tài lai phúc tự bại.
Bất tri Phật thị không,
Hoa lậu hà bĩ thái?
Cố tương không tịch thiên,
Trang tác phồn hoa giới.
Bản dục my Phật tâm,
Khước tiên phạm Phật giới.
Kỳ sự tuy khả nguyên,
Ư lý thực hữu muội.

III

Huống phục nhất ban nhân,
Tri lưu đích vô lại.
Tứ hướng sinh kế cùng,
Xuất môn thiên địa ải.
Quần sài tam ngũ nhân,
Đạo bàng tương Phật mại.
Bích gian sổ tượng huyền,
Trác gian hương ái đãi.
Phùng nhân sách cung dưỡng,
Bách dĩ bách phúc giới.
Đắc tiền tùy phân thủ,
Tản dẫn độ chinh mại.
Do khổ Phật giá liêm,
Cận sung tửu phạn đại.
Mưu thực tiểu nhân sự,
Thao thao hà túc quái.
Đãn vị thế đạo thương,
Ký thử nam vô cái.

Dịch nghĩa:

THÁNG HAI NĂM QUÝ TỴ (1773) RA KINH, CẢM HỨNG VỀ NHỮNG ĐIỀU NGẪU NHIÊN NHÌN THẤY TRÊN ĐƯỜNG, LÀM BÀI THƠ HAI MƯƠI LĂM VẦN

I

Đạo Phật vốn hư vô,
Mà làm ra lý thuyết cao cả.
Tu tâm, luyện hình thể, tinh thần,
Việc đời coi như cát bụi, cỏ rác.
Đạo Phật hết thảy chỉ một chữ "không",
Không sách vở, cũng không răn bảo.
Đồ đệ của Phật lo đời mê muội,
Dần dần ghi phép lại.
Lời kinh, kệ tuy phiền phức,
Vẫn không ngoài ý nghĩa hư vô.
Bọn ngu tục mê muội không biết gì,
Bảo Phật có thể làm điều lợi hại.
Bèn nảy ra lòng cầu phúc,
Chùa chiền xây khắp nơi.
Tốn đất gỗ và kiệt nhân công,
Trong cung khuyết rực rỡ châu báu.

II

Đám tăng nghèo sức không lo nổi,
Mới đi quyên giáo và vay của người.
Nói: Việc thiện không dám làm riêng một mình,
Muốn chia đều phúc cho bốn biển.
Thiên hạ tin nghe lời ấy,
Tưởng phúc có thể mua được,
Kiếm tiền để thí xả.

Nhưng có tiền thì phúc hỏng rồi;
Biết đâu Phật vốn là "không",
Đẹp hay xấu có gì làm suy thịnh được?
Chúng cố ý đem chỗ tịch mịch,
Trang điểm làm cảnh phồn hoa.
Lòng vốn muốn nịnh Phật,
Lại hóa phạm vào Phật giới.
Việc ấy tuy có thể tha thứ,
Nhưng về lý, thật là mê muội.

III

Lại có một bọn người,
Là đám thầy tăng vô lại,
Bốn phía, sinh kế quẫn bách.
Ra khỏi cửa thấy trời đất hẹp,
Đàn đúm, dăm ba người,
Ngồi bên đường buôn bán Phật.
Mấy bức tranh treo ở vách,
Trên bàn, hương khói nghi ngút,
Gặp ai cũng bắt cúng.
Ép người ta làm trăm thứ phúc.
Được tiền, chúng chia tay.
Sống phóng túng qua ngày tháng.
Lại còn kêu khổ giá Phật rẻ.
Chỉ đủ cơm no với rượu say!
Mưu tính miếng ăn là việc kẻ tiểu nhân,
Đâu cũng vậy, có gì là lạ?
Chỉ vì thương cho thế đạo,
Nên chép câu chuyện nam ăn mày này.

Dịch thơ:

Đạo Phật vốn hư không,
Mà thành thuyết cao cả.
Sửa lòng, luyện hình thần,
Việc đời như bụi cỏ.
Hết thảy một chữ "không",
Không răn, không sách vở.
Đồ đệ sợ đời mê,
Dần dần ghi chép tỏ.
Kinh kệ biết bao lời,
Chẳng ngoài "hư vô" nọ.
Bọn ngu muội bảo rằng,
Phật làm lợi hại đủ.
Cầu phúc nẩy ra lòng,
Chùa chiền xây khắp chỗ.
Châu báu rực đền thờ,
Kiệt nhân công, đất gỗ.
Tăng nghèo không sức lo,
Đi quyên vay thiên hạ.
Rằng: Việc thiện đám riêng,
Phúc chia đều cho cả.
Thiên hạ tin theo lời,
Tưởng mua là phúc có.
Kiếm tiền bố thí cho,
Được tiền, phúc tan vỡ.
Biết đâu Phật là "không".
Tốt xấu nào vận số.
Nên đem chỗ tịch liêu,
Làm thành nơi huyên náo.
Nịnh Phật vốn mang lòng,
Phạm vào Phật giới đó.
Việc ấy có thể dung,
Lý thì mê muội rõ.
Lại có một bọn người,
Bọn thầy tu du thủ.
Sinh kế quẩn khắp nơi,
Ra cửa, trời hẹp bó.

Đàn đúm dăm ba người,
Buôn bán Phật đầu ngõ.
Trên vách tượng vài pho,
Trên bàn hương mấy lọ.
Đòi người lễ Phật cho,
Ép làm phúc đủ thứ.
Được tiền chúng chia tay,
Tan đàn, đi khất nữa.
Còn kêu giá Phật hời.
Túi cơm rượu vừa đủ,
Kiếm ăn việc tiểu nhân,
Dẫy đầy đâu có lạ!
Vì thế đạo đau lòng,
Ghi chuyện ăn mày đó.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

望雄王故都

極目青青草樹幽
柁師說是古之都
封疆恢拓從開闢
城郭依稀在有無
為德想應賢舜禹
傳年是以倍殷周
客來欲問當時事
勝跡惟餘一上游

Phiên âm:

VỌNG HÙNG VƯƠNG CỐ ĐÔ

Cực mục thanh thanh thảo thụ u,
Đà sư thuyết thị cổ chi đô.
Phong cương khôi thác tùng khai tịch,
Thành quách y hy tại hữu vô.
Vị đức tưởng ưng hiền Thuấn Vũ,
Truyền niên thị dĩ bội Ân Chu.
Khách lai dục vấn đương thời sự,
Thắng tích duy dư nhất thượng du.

Dịch nghĩa:

NGÓNG TRÔNG CỐ ĐÔ CỦA VUA HÙNG

Trông xa tắp nơi cây cỏ xanh um,
Bác lái đò nói: đấy là kinh đô ngày xưa.
Bờ cõi mở mang từ lúc khai thiên lập địa.
Thành quách mờ mịt không biết ở chốn nào?
Vua Hùng có đức tưởng hơn cả vua Thuấn, vua Vũ,
Truyền đời cho con cháu gấp bội nhà Ân, nhà Chu.
Khách đến thăm muốn hỏi công việc lúc bấy giờ,
Nhưng thắng tích thì còn một vùng gò núi.

和天一氏從南畝入山有所思作

昨日仙駢過此方
碧妃塵鏡為重光
花迎笑臉枝如串
山被吟鞭石欲瘡
徑畔遺黎留手粉
途中拂草染衣香
餘蹤多少清馨在
騷客收藏楮筆囊

Phiên âm:

HỌA THIÊN NHẤT THỊ TÙNG NAM MẪU NHẬP SƠN HỮU SỞ TƯ TÁC [1]

Tạc nhật tiên biền quá thử phương,
Bích Phi [2] trần kính vị trùng quang.
Hoa nghênh tiêu kiểm chi như xuyến,
Sơn bị ngâm tiên thạch dục thương.
Kính bạn di lê lưu thủ phấn,
Đồ trung phất thảo nhiễm y hương.
Dư tung đa thiểu thanh hinh tại,
Tao khách thu tàng trữ bút nang.

1. *Tác giả chú:* "Các tiên nữ tháng này có qua đây. Trong số các nàng có một người tài giỏi hay thơ".

2. *Bích Phi*: Bích Ngọc, là ái thiếp của Nhữ Nam Vương. Nhữ Nam Vương làm bài "Bích Ngọc ca", để tán dương vẻ đẹp của nàng.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ ÔNG THIÊN NHẤT TỪ NAM MẪU VÀO NÚI CÓ ĐIỀU TƯỞNG NHỚ

Hôm trước xe các nàng tiên qua nơi này,
Chiếc gương bụi của Bích Phi nhờ thế được sáng trở lại.
Bông hoa đón khuôn mặt tươi cười cành như quen thuộc,
Núi bị chiếc roi thơ làm cho đá lằn lên.
Cành tật lê sót lại bên lối đi giữ được phấn nơi tay các nàng,
Lớp cỏ mịn giữa đường thấm cả mùi hương chiếc áo,
Biết bao dấu vết thơm tho thanh sạch còn giữ lại,
Nhà thơ thu nhặt cất vào trong túi đựng giấy bút.

Dịch thơ:

Xe tiên hôm trước chốn này qua,
Gương Bích Phi xưa sạch bụi mờ.
Hoa đón, cành như quen mặt đẹp,
Đá lằn, non bị quất roi thơ.
Phấn tay hãy dính cành lê dại,
Hương áo còn vương ngọn cỏ tơ.
Bao dấu thơm tho trong sạch để,
Nhà thơ thu cất túi thơ cho.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

甲午年奉扈王駕南征
奉擬述用兵之意

遠陲吾豈樂興師
天命人心不可辭
淪陷故疆遺責大
煎熬餘眾怨來遲
斯民莫匪同胞與
舊境何堪視瘠肥
敵愾尚資貔虎力
春來正好洗戈時

Phiên âm:

GIÁP NGỌ NIÊN PHỤNG HỖ VƯƠNG GIÁ NAM CHINH, PHỤNG NGHĨ THUẬT DỤNG BINH CHI Ý

Viễn thùy ngô khởi lạc hưng sư,
Thiên mệnh nhân tâm bất khả từ.
Luân hãm cố cương di trách đại,
Tiễn ngao dư chúng oán lai trì.
Tư dân mạc phỉ đồng bào dữ?
Cựu cảnh hà kham thị tích phì?
Địch khái thượng tư tì hổ lực,
Xuân lai chính hảo tẩy qua thì.

Dịch nghĩa:

NĂM GIÁP NGỌ (1774), THEO XA GIÁ VUA ĐI ĐÁNH PHÍA NAM, PHỤNG NGHĨ MỘT BÀI NÓI RÕ CÁI Ý PHẢI DÙNG ĐẾN VIỆC BINH

Ta có gì vui phải đem quân đi đánh nơi biên ải xa xôi ?
Đó là mệnh trời và lòng người, không thể từ chối được.
Bờ cõi cũ bị xâm chiếm, trách nhiệm để lại to lớn,
Dân chúng bị thiêu đốt, oán hận vì việc cứu vớt chậm.
Dân này, ai chả là đồng bào ruột thịt của ta?
Đất cũ, nỡ nào lại phân biệt chỗ tốt với chỗ xấu?
Chống kẻ thù, phải nhờ đến sức mạnh tỳ hổ của ba quân,
Mùa xuân tới sẽ là dịp tốt để rửa binh khí.

Dịch thơ:

Biên xa, binh nổi há ta vui?
Dễ khước lòng dân với mệnh trời.
Người sót cháy khô, than cứu chậm,
Cõi xưa chìm đắm, gánh đè vai.
Ruột rà tất cả dân ta đó,
Tốt xấu cùng chung đất tổ thôi.
Chống giặc, ba quân nhờ sức mạnh,
Xuân sang, rửa giáp chớp ngay thời.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

登勇決山看陳公柏
戰地有感

狂寇安能殺將軍
天將完福付忠臣
一時生死知何物
萬古綱常係此身
凜凜江山留正氣
昭昭簡冊映洪勳
褒崇也識非公望
聊表予情勸後人

Phiên âm:

ĐĂNG DŨNG QUYẾT SƠN [1] KHÁN TRẦN CÔNG BÁCH [2] CHIẾN ĐỊA HỮU CẢM

Cuồng khấu an năng sát tướng quân?
Thiên tương hoàn phúc phó trung thần.
Nhất thời sinh tử tri hà vật?
Vạn cổ cương thường hệ thử thân.
Lẫm lẫm giang sơn lưu chính khí,
Chiêu chiêu giản sách ánh hồng huân.
Bao sùng dã thức phi công vọng,
Liêu biểu dư tình khuyến hậu nhân.

---

1. *Dũng Quyết sơn:* Núi Dũng Quyết, thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Trần Công Bách: Niên hiệu Vĩnh thọ, Lê Chân Tông, Trần Công Bách làm tướng tiền phong do Trịnh Căn (con Tây đô vương Trịnh Tạc) chỉ huy đánh nhau với quân họ Nguyễn Đường Trọng ở núi Dũng Quyết. Trần Công Bách bị chết trận.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI LÊN NÚI ĐŨNG QUYẾT XEM CHIẾN ĐỊA CỦA TRẦN CÔNG BÁCH

Bọn giặc điên cuồng làm sao giết được tướng quân?
Đó là do trời đem cái phúc lớn giao trả bậc trung thần.
Chuyện sống chết nhất thời có coi vào đâu?
Việc cương thường muôn thuở liên quan đến con người này.
Chính khí tướng quân lẫm liệt lưu với giang sơn,
Công lớn của tướng quân rực rỡ soi sáng trong sử sách.
Vốn biết sự tôn sùng không phải điều tướng quân muốn,
Làm bài này để tỏ cái tình của tôi và để khuyên người hậu thế.

Dịch thơ:

Giặc dữ làm sao giết tướng quân?
Trời đem phúc lớn trả công thần.
Một thời sống chết ra chi chuyện,
Muôn thuở cương thường buộc lấy thân.
Rợn rợn non sông lừa chính khí,
Ngời ngời sử sách rạng công huân.
Tôn sùng vẫn biết ngài không muốn.
Để tỏ tình tôi, khuyên hậu nhân.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

寄勝左女僧

仙姑多日訪安期
應是今番得道歸
惟有塵心長戀戀
慕懷時伴慧雲飛

Phiên âm:

KÝ THẮNG TẢ NỮ TĂNG [1]

Tiên cô đa nhật phỏng An Kỳ,
Ưng thị kim phiên đắc đạo quy.
Duy hữu trần tâm trường luyến luyến,
Mộ hoài thì bạn tuệ vân phi.

Dịch nghĩa:

GỬI SƯ CÔ THẮNG TẢ

Tiên cô lâu ngày đi thăm núi An Kỳ,
Chắc phen này đắc đạo nên cô trở về.
Nhưng tấm lòng trần của tôi còn lưu luyến mãi,
Lòng ái mộ thường bay theo đám tuệ vân.

Dịch thơ:

Tiên cô lên núi viếng An Kỳ,
Đắc đạo phen này hẳn trở về.
Riêng có lòng trần lưu luyến mãi,
Bay theo mây tuệ rồi người đi...

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. *Tác giả chú*: Sư cô từ núi Yên Tử trở về.

涖南臬時遣冗偶作

分囂安得絆清虛
依舊天真自淡如
曾把一瓢當鼎鼐
肯容五斗冗琴書
君親道上懷偏重
名教場中樂有餘
但願吾民無枉屈
愁鳴不到半間廬

Phiên âm:

LỴ NAM NIẾT [1] THỜI KHIỂN NHŨNG NGẪU TÁC

Phân hiêu an đắc bạn thanh hư,
Y cựu thiên chân tự đạm như.
Tằng bả nhất biều đương đỉnh nại, [2]
Khẳng dung ngũ đẩu [3] nhũng cầm thư.
Quân thân đạo thượng hoài thiên trọng,
Danh giáo trường trung lạc hữu dư.
Đãn nguyện ngô dân vô uổng khuất,
Sầu minh bất đảo bán gian lư.

---

1. *Nam niết:* Án sát sứ xứ Nam. Niết: Tức Niết ty, quan coi về tư pháp.

2. *Đỉnh nại:* Cái đỉnh nhỏ, cái đỉnh lớn, dụng cụ dùng để nấu ăn, vốn là đồ dùng của các nhà quyền quý thời xưa. Ý nói sự giàu có.

3. *Ngũ đẩu:* Tức "ngũ đấu mễ" nghĩa là năm đấu gạo, có xuất xứ từ truyện Đào Tiềm trong *Tấn thư*. Đời sau dùng để chỉ bổng lộc của quan lại.

Dịch nghĩa:

NHẬM CHỨC NAM NIẾT, ĐỂ KHUÂY KHỎA SỰ PHIỀN NHŨNG, NGẪU NHIÊN LÀM RA

Nhộn nhịp, ồn ào bó buộc sao được tấm lòng thanh tĩnh?
Bản tính tự nhiên vẫn đạm bạc như xưa.
Đã từng coi một bầu nước giá trị ngang với chiếc đỉnh,
Sẽ chẳng chịu để bổng lộc năm đấu gạo làm hỏng cả sách đàn.
Lòng riêng đã coi trọng đạo quân thân,
Trong trường danh giáo, niềm vui sẽ dư dật.
Chỉ mong dân ta không ai bị oan khuất,
Tiếng kêu sầu thảm sẽ chẳng đến bên nhà.

Dịch thơ:

Thanh tĩnh lòng đâu vướng rộn ràng,
Cười ta đạm bạc tính trời mang.
Một bầu từng quý ngang chung đỉnh,
Năm đấu nào cho lấn sách đàn.
Trên đạo quân thân riêng nặng trĩu,
Trong trường danh giáo được vui tràn.
Chỉ mong dân chúng không oan uổng,
Chẳng lọt gian lều tiếng oan thân.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

丁酉年餞好德氏參戎順化道

其一

出自騷壇上將壇
前軍後騎擁吟鞍
雙蘇價在詞林地
一范名馳轂閫間
憑仗威靈無瘴癘
扶持風雅有江山
賊平快取封侯印
投向詩囊繫肘還

Phiên âm:

ĐINH DẬU NIÊN TIỄN HIẾU ĐỨC THỊ THAM NHUNG THUẬN HÓA ĐẠO (KỲ NHẤT)

Xuất tự tao đàn thượng tướng đàn,
Tiền quân hậu kỵ ủng ngâm an.
Song Tô [1] giá tại từ lâm địa,
Nhất Phạm [2] danh trì cốc khổn [3] gian.
Phùng trượng uy linh vô chướng lệ,
Phù trì phong nhã hữu giang san.
Tặc bình khoái thủ phong hầu ấn,
Đầu hướng thi nang hệ trửu hoàn.

---

1. *Song Tô*: Hai anh em họ Tô, tức Tô Thức, Tô Triệt, hai nhà văn có tiếng đời Tống, Trung Quốc.

2. *Phạm Trọng Yêm*, người đời Tống, Trung Quốc, một quan văn, đồng thời là một tướng võ giỏi.

3. *Cốc khổn*: Chỉ việc cầm quân đánh giặc ở bên ngoài.

Dịch nghĩa:

TIỄN ÔNG HIẾU ĐỨC ĐI THAM TÁN VIỆC QUÂN Ở ĐẠO THUẬN HÓA NĂM ĐINH DẬU (1777)

(BÀI THỨ NHẤT)

Xuất thân từ làng thơ, nay ông lên làm tướng,
Quân bộ, quân kỵ lớp trước lớp sau hộ tống nhà thơ trên yên ngựa.
Giá trị hai ông Tô là ở chốn văn chương,
Danh tiếng của ông Phạm là ở tài cầm quân nơi biên ải.
Nhờ vào uy linh, sẽ không lo gì lam chướng, bệnh tật,
Giữ gìn phong nhã đã sẵn có núi sông.
Đánh tan giặc, nhanh chóng lấy ấn phong hầu,
Cho vào túi thơ, cắp nách đi về.

Dịch thơ:

Từ bậc tao đàn lên bậc tướng,
Quân binh hộ vệ ngựa nhà thơ.
Họ Tô trong nội lừng văn bút,
Ông Phạm ngoài biên nổi võ uy.
Nhờ tựa uy linh không tật bệnh,
Phù trì phong nhã có sơn khê.
Giặc tan, giật ấn phong hầu đó,
Nhét túi thơ kia cắp nách về.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

寄才女

見說佳章出貴人
旅懷不覺倍慇懃
江山正妒無吟伴
翰墨寧期有美姻
驩愛風光應有分
古今膓詠豈無因
熙朝重製天南集
攜手騷壇作杜申

Phiên âm:

KÝ TÀI NỮ [1]

Kiến thuyết giai chương xuất quý nhân,
Lữ hoài bất giác bội ân cần.
Giang sơn chính đố vô ngâm bạn,
Hàn mặc ninh kỳ hữu mỹ nhân.
Hoan Ái phong quan ưng hữu phận,
Cổ kim trường vịnh khởi vô nhân.
Hy triều trùng chế *Thiên Nam tập* [2]
Huề thủ Tao Đàn tác Đỗ, Thân. [3]

---

1. *Tác giả chú:* Ngọc không gặp Biện Hòa không có cái giá liên thành. Ngựa không gặp Bá Nhạc không thể phát huy tài chạy nghìn dặm. Người con gái có tài không được khách văn chương nêu cao thì vẻ phấn son làm sao rạng rỡ được, và gia đình làm sao vẻ vang được ? Phen này, nàng cùng ta ngâm vịnh, xướng họa, đối với gia pháp trong chỗ khuê môn tưởng chả có hại gì, mong coi như là nước chảy mây bay, việc thoảng qua rồi vậy. Người xưa có nói: "Kẻ sĩ gặp được tri kỷ thì hả không gặp được tri kỷ thì uất ức. Ta được hả hay uất ức cũng là do nàng định đoạt cho vậy".

2. *Thiên Nam tập*: Tức *Thiên Nam dư hạ tập*, tác phẩm của các tác giả thuộc hội Tao Đàn đời Lê Thánh Tông.

3. *Đỗ, Thân*: Đỗ Nhuận và Thân Nhân Trung, đều là phó nguyên soái của Tao Đàn đời vua Lê Thánh Tông.

Dịch nghĩa:

GỬI CHO NGƯỜI TÀI NỮ

Nghe nói bài thơ hay là của quý nhân,
Tấm lòng lữ thứ bất giác thấy ân cần gấp bội.
Đã ghét trước cảnh sông núi không có bạn ngâm vịnh,
Nào ngờ nơi bút mực lại gặp mối duyên đẹp đẽ.
Phong quang vùng Thanh Nghệ chắc có nét riêng,
Việc xướng họa xưa nay đâu phải không duyên cớ?
Đời thịnh hãy làm lại bộ *Thiên Nam dư hạ*,
Chúng ta sẽ dắt tay nhau lên Tao Đàn làm Thân Nhân
Trung và Đỗ Nhuận.

Dịch thơ:

Nghe áng văn thần tự bút tiên,
Chợt lòng lữ thứ thiết tha thêm:
Non sông đang hận thơ không bạn.
Bút mực nào ngờ gặp mối duyên
Thanh Nghệ phong quang may phúc được,
Xưa nay ngâm vịnh tự đâu nên.
Thịnh triều, soạn bộ Thiên Nam lại,
Tay nắm, Tao Đàn dắt bước lên.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

章陽暮泊

朝發珥河津
暮泊章陽渡
章陽水淸漣
草樹煙霞古

因誦䔍稍詩
忽想東阿作
東阿重興間
元兵似風雨

即墨金甌傷
昭陵石馬怒
滔滔肉食人
兀坐面如土

賢哉興道王
身家總不顧
抽簪見忠誠
圍碁悟攻守

運籌如子房
制勝似孫武
一片許國心
炳炳映宇宙

忠義聞風起
謀力競疏附
握柑懷報恩
賣炭誓禦侮

齊攘殺韃虜
大展拎胡手
掃清烏馬塵
重拓舊疆宇

蒙古斂兵歸
不敢向銅柱
陳家賴以興
山河復如故

乃知邦其昌
旋轉係賢輔
賢輔能成功
信任由人主

人主任賢輔
交孚在平素
思古獲我心
觸景命成賦

Phiên âm:

CHƯƠNG DƯƠNG [1] MỘ BẠC [2]

Triêu phát Nhị Hà tân,
Mộ bạc Chương Dương Độ.
Chương Dương thủy thanh liên,
Thảo thụ yên hà cổ.
Nhân tụng *Đoạt Sáo* thi, [3]
Hốt tưởng Đông A [4] tộ.
Đông A Trùng Hưng [5] gian,
Nguyên binh tự phong vũ.
Tức Mặc [6] kim âu thương,
Chiêu Lăng thạch mã [7] nộ.
Thao thao nhục thực nhân,
Ngột tọa diện như thổ.
Hiền tai! Hưng Đạo Vương [8]
Thân gia tổng bất cố.

---

1. *Chương Dương*: Bến đò Chương Dương, thuộc huyện Thượng Phúc tức Thường Tín, tỉnh Hà Tây, nơi Trần Quang Khải đánh tan quân Thoát Hoan, tiến vào giải phóng Thăng Long.

2. *Tác giả chú:* Thuyền Long Bút đậu ở bến Chương Dương. Bỗng dưng ta đọc câu thơ "Đoạt sáo", nhân có nhớ lại khoảng niên hiệu Trùng Hưng đời nhà Trần, quân Nguyên sang cướp nước ta, chỉ có một Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là hết lòng vì nước, xướng lên nghĩa trung phẫn, nhờ đó quét sạch được vết nhơ quân Nguyên, khôi phục được đất nước. Ta thấm thía nghĩ rằng xưa nay hưng hay suy hoàn toàn do ở việc dùng người. Nhân cảm hứng làm 20 vần thơ.

3. *Đoạt sáo* thi: Bài thơ của Trần Quang Khải, còn có tên là "Tụng giá hoàn kinh sư" (Phò giá về kinh). Nguyên văn: "Đoạt sáo Chương Dương độ. Cầm Hồ Hàm Tử quan. Thái bình tu nỗ lực. Vạn cổ thử giang san". (Chương Dương cướp giáo giặc. Hàm Tử bắt quân thù. Thái bình nên gắng sức. Non nước vẫn ngàn thu).

4. *Đông A:* Chỉ nhà Trần, do chữ Trần chiết tự ra.

5. *Trùng Hưng:* Niên hiệu vua Nhân Tông nhà Trần (1285 – 1293).

6. *Tức Mặc:* Sinh quán của vua nhà Trần, ở tỉnh Nam Định.

7. *Chiêu Lăng thạch mã*: con ngựa đá ở Chiêu Lăng, nơi phần mộ của vua nhà Trần.

8. *Hưng Đạo Vương* tức Trần Quốc Tuấn, con An Sinh Vương Trần Liễu, được phong Hưng Đạo Vương. Khi quân Nguyên sang xâm chiếm nước ta, Trần Nhân Tông cử ông làm Tiết chế thống lĩnh các đạo quân đánh với quân Nguyên. Ông đã chỉ huy quân đội hai lần đánh thắng quân giặc vẻ vang.

Trừu đối [1] kiến trung thành,
Vi kỳ ngộ công thủ.
Vận trù như Tử Phòng, [2]
Chế thắng tự Tôn Vũ. [3]
Nhất phiến hứa quốc tâm,
Bỉnh bỉnh ánh vũ trụ.
Trung nghĩa văn phong khởi,
Mưu lược cạnh sơ phụ.
Ác cam [4] hoài báo ân,
Mại thán [5] thệ ngự vũ.
Tề nhương Sát Thát [6] tý,
Đại điển cầm Hồ thủ.
Tảo thanh Ô Mã [7] trần,
Trùng thác cựu cương vũ.
Mông cổ liễm binh quy,
Bất cảm hướng đồng trụ. [8]
Trần gia lại dĩ hưng,
Sơn hà phục như cố.
Nãi tri bang kỳ xương,
Tuyền chuyển hệ hiền phụ.
Hiền phụ năng thành công,
Tín nhậm do nhân chủ.

---

1. *Trừu đối:* Bỏ bịt sắt nhọn ở đầu gậy. An Sinh Vương và vua Trần Thái Tông có mối thù riêng. Khi quân Nguyên sang cướp nước ta, Trần Quốc Tuấn được giao toàn bộ binh quyền. Trong lần đi hỗ giá nhà vua, biết có người ngờ ông sẽ hại nhà vua để trả thù cho cha, Hưng Đạo Vương liền bỏ miếng sắt bịt đầu gậy để tỏ lòng trung thành của mình.

2. *Tử Phòng:* Tức Trương Lương, tướng nước Hàn. Khi Cao Tổ dấy binh, ông giúp cho nhiều kế sách.

3. *Tôn Vũ:* Danh tướng người nước Tề, thời Xuân Thu có soạn binh pháp.

4. *Ác cam:* Cầm quả cam. Khi giặc Nguyên sang đánh nước ta, Trần Quốc Toản còn bé, không được dự họp bàn việc nước, xấu hổ và tức giận, Trần Quốc Toản cầm quả cam bóp nát trong tay mà không biết. Về nhà, Trần Quốc Toản lấy vải đề cờ "Phá cường địch, báo hoàng ân" rồi kiên quyết xin được đi đánh giặc.

5. *Mại thán:* Bán than. Trần Khánh Dư làm quan bị cách chức, bỏ về làm nghề bán than, về sau được phục chức, đi đánh giặc Nguyên có nhiều công trạng.

6. *Sát Thát:* Giết giặc Mông Cổ, tức quân Nguyên. Lúc bấy giờ binh sĩ tỏ quyết tâm giết giặc, họ đã thích hai chữ "Sát Thát" vào cánh tay.

7. *Ô Mã:* Tức Ô Mã Nhi, một tên tướng của quân Nguyên sang cướp nước ta.

8. *Đồng trụ:* Trụ đồng, nơi phân ranh giới nước ta và Trung Quốc.

Nhân chủ nhậm hiền phụ,
Giao phù tại bình tố.
Tư cổ hoạch ngã tâm,
Xúc cảnh mệnh thành phú.

Dịch nghĩa:

CHIỀU TỐI ĐẬU THUYỀN Ở BẾN CHƯƠNG DƯƠNG

Buổi sáng ra đi từ bến Nhị Hà,
Chiều tối đậu thuyền trên bến Chương Dương.
Nước Chương Dương trong và gợn sóng,
Nơi đất cổ ấy có cỏ cây, khói nước, ráng trời.
Nhân đọc bài thơ "Cướp giáo",
Chợt nhớ tới đời nhà Trần.
Nhà Trần, niên hiệu Trùng Hưng,
Quân Nguyên tràn sang như mưa gió.
Âu vàng ở Tức Mặc bị tổn thương,
Ngựa đá ở Chiêu Lăng phải phẫn nộ.
Bọn quan cao cơm thịt lu bù,
Ngồi đực ra, mặt lỳ như đất.
Tài giỏi thay, Trần Hưng Đạo!
Không nghĩ đến thân, đến nhà,
Bỏ bịt sắt bọc đầu gậy, tỏ ý trung thành,
Ngồi chơi cờ, hiểu thấu thế công, thế thủ.
Mưu tính việc nước như Tử Phòng,
Tìm cách giành thắng lợi như Tôn Vũ.
Tấm lòng hiến cho nước,
Chói sáng cả vũ trụ.
Người trung nghĩa nghe tiếng nổi lên,
Kẻ mưu lược tranh nhau đến giúp.
(Trần Quốc Toản) bóp nát quả cam, lòng nhớ ơn vua,
(Trần Khánh Dư) bán than, thề chết cùng chống giặc.
Binh lính vung cánh tay thích chữ "Sát Thát"
Bắt rất nhiều giặc Hồ.

Quét sạch bụi nhơ Ô Mã Nhi,
Mở mang lại bờ cõi cũ.
Giặc Mông thu quân rút về,
Không dám đến phía đồng trụ.
Nhà Trần nhờ thế được phục hưng,
Non sông lại được nguyên vẹn như xưa.
Mới biết quốc gia thịnh vượng,
Có liên quan đến bầy tôi hiền tài.
Nhưng tôi hiền tài mà thành công,
Còn phải do nhà vua tín nhiệm.
Vua tín nhiệm bày tôi hiền tài,
Tin cậy nhau lúc bình thời.
Nghĩ việc xưa thấm thía lòng ta,
Cảm xúc nên viết thành thơ chuyện ấy.

Dịch thơ:

Sớm, Nhị Hà, ra đi,
Chiều, Chương Dương, ghé đỗ.
Chương Dương bến nước trong,
Đất ráng mây cây cỏ.

"Cướp giáo", nhân đọc thơ,
Chợt nhớ nhà Trần đó.
Nhà Trần thuở Trùng Hưng,
Quân Nguyên tựa mưa gió.

Âu vàng Tức Mặc rên,
Ngựa đá Chiêu Lăng rủ.
Quan rượu thịt lu bù,
Cứ ngồi trơ mặt gỗ.

Tài thay Hưng Đạo Vương,
Thân, gia đều chẳng ngó.
Gậy tháo sắt tỏ trung,
Cờ biết thế công thủ.

Quốc sách như Tử Phòng,
Binh lược tựa Tôn Vũ.
Vì nước một tấm lòng,
Rạng ngời ngời vũ trụ.

Trung nghĩa nghe nổi lên,
Dũng mưu đua hỗ trợ.
"Bóp cam" nguyện báo đền,
"Bán than" thề chống đỡ.

"Sát Thát" thích cánh tay,
Bắt giặc Hồ vô số.
Quét sạch Ô Mã Nhi,
Cõi bờ xưa lại mở.

Nguyên Mông rút lui quân,
Chẳng dám men đồng trụ.
Nhà Trần được phục hưng,
Non sông lại như cũ.

Nước thịnh vượng quả là,
Do tôi hiền phụ trợ,
Tôi hiền mà thành công,
Do vua tin cậy họ.

Vua thánh dụng tôi hiền,
Tin cậy nhau thường có.
Chuyện cổ nức lòng ta,
Cảm xúc làm thơ tỏ.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

寄才女瑞蓮

乍聞翰墨屬蛾眉
輾轉令人半信疑
藝圃不多風雅客
騷壇安得粉朱姿
縱然錦繡爭蘇妹
不為裙釵錯謝姬
笑我憐才情太重
此情應付此才知

Phiên âm:

KÝ TÀI NỮ THỤY LIÊN

Sạ văn hàn mặc thuộc nga mi,
Triển chuyển linh nhân bán tín nghi.
Nghệ phố bất đa phong nhã khách,
Tao đàn an đắc phấn chu ti (tư) ?
Túng nhiên cẩm tú tranh Tô Muội, [1]
Bất vị quần thoa thác Tạ Ky. [2]
Tiếu ngã liên tài tình thái trọng,
Thử tình ưng phó thử tài tri.

---

1. Tô Muội, còn gọi là Tô Tiểu Muội, em gái Tô Thức, người đời Tống, ở Trung Quốc, thơ hay.

2. Tạ Cơ tức Tạ Đạo Uẩn, cháu gái Tạ An, người đời Tấn cũng là một cô gái rất giỏi văn chương.

Dịch nghĩa:

GỬI NGƯỜI TÀI NỮ LÀ THỤY LIÊN

Chợt nghe nói có người con gái giỏi văn chương,
Khiến người ta phải nửa tin nửa ngờ.
Vườn văn xưa nay không nhiều khách phong nhã,
Thi đàn sao lại có bạn phấn son?
Thế nhưng nếu văn chương của nàng hay như Tô Muội,
Thì chẳng nên vì tác giả con gái mà bỏ sót Tạ Cơ.
Cười cho ta, mối tình liên tài quá nặng,
Tình này cũng nên để cho người tài ấy biết.

Dịch thơ:

Chợt nghe có gái giỏi văn thơ,
Vừa nửa tin, sao lại nửa ngờ?
Nghệ thuật đâu nhiều người phái đẹp,
Tao đàn được mấy bạn mày tơ.
Nhưng hoa gấm dễ nhường Tô Muội,
Vì yếm khăn nào bỏ Tạ Cơ.
Tài trọng, cười ta tình quá nặng,
Tình này, tài ấy đáng trao cho?

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

贈女和尚

塵緣淨盡便蕭然
半是如來半是仙
隨喜每於名利地
立談換作寂空天
心頭若匪能藏佛
理奧安能妙探玄
善念定知充擴處
結成寶筏渡迷川

Phiên âm:

TẶNG NỮ HÒA THƯỢNG

Trần duyên tĩnh tận tiện hiêu nhiên,
Bán thị Như Lai bán thị tiên.
Tùy hỷ mỗi ư danh lợi địa,
Lập đàm hoán tác tịch không thiên.
Tâm đầu nhược phỉ năng tàng Phật,
Lý áo an năng diệu thám huyền?
Thiện niệm định tri sung khoáng xứ,
Kết thành bảo phiệt độ mê xuyên.

Dịch nghĩa:

TẶNG NỮ HÒA THƯỢNG

Duyên trần tục trút sạch, cảm thấy hồn nhiên thoải mái,
Một nửa giống Phật Như Lai, một nửa giống tiên.
Giúp người làm điều lành ngay trong trường danh lợi,
Nói chuyện với ai liền đem đến cho họ không khí hư vô.
Nếu không chứa sẵn đức Phật trong lòng,
Giáo lý sâu xa làm sao đến được tinh vi?
Mới hay thiện niệm phát triển đến cùng,
Sẽ kết thành cái bè quý để qua khỏi sông mê.

Dịch thơ:

Lòng ai thanh thản sạch trần duyên
Nửa ấy Như Lai, nửa ấy tiên
Mảnh đất lợi danh vui xở giúp,
Bầu trời yên tĩnh chuyện xoay nên.
Tâm linh nếu chẳng mang thiền, Phật,
Lẽ nhiệm làm sao thấu diệu huyền!
Biết mở rộng ra điều thiện niệm,
Kết thành bè quý vượt mê xuyên.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

偶興

熙朝在在慶康寧
伴奐優游寄逸情
一豫江山新接識
三秋風月舊逢迎
文書少處吟懷爽
景致多時俗累清
閒眺長天思太極
飄飄恍若羽翰生

Phiên âm:

NGẪU HỨNG

Hy triều tại tại khánh khang ninh,
Bạn hoán ưu du ký dật tình.
Nhất dự giang sơn tân tiếp thức,
Tam thu phong nguyệt cựu phùng nghênh.
Văn thư thiểu xứ ngâm hoài sảng,
Cảnh trí đa thời tục lụy thanh.
Nhàn diểu trường thiên tư thái cực,
Phiêu phiêu hoảng nhược vũ hàn sinh.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN CÓ HỨNG THÚ [1]

Đời thịnh, đâu đâu cũng sướng vui, yên ổn,
Ta mới có thể tiêu dao tỏ tình tứ phiêu dật.
Những nơi núi sông lần đầu tiên ta biết,
Mùa thu, cảnh trăng gió cũ lại gặp nhau đây.
Nơi nào văn thư ít, tứ thơ mới sảng khoái,
Có sống cảnh đẹp nhiều, tục lụy mới tiêu tan.
Thanh thản ngắm trời xa, nghĩ về thái cực,
Cảm thấy nhẹ nhàng, tưởng được sinh lòng chắp cánh bay cao.

Dịch thơ:

Yên vui trời thịnh khắp đâu đâu,
Ta mới thong dong ý dạt dào.
Một dải non sông duyên buổi mới,
Ba thu trăng gió bạn năm nào.
Khi nhiều cảnh trí tan niềm tục,
Đâu ít văn thư dậy tứ hào.
Thanh thản ngắm trời mơ thái cực,
Nhẹ nhàng chắp cánh tưởng bay cao.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. *Tác giả chú*: "Thơ có ba cái nên, ba cái không nên. Nên có hứng thú thanh cao, nên có khí hậu tốt lành, nên có cảnh trí nhàn nhã. Và không nên tục, không nên bận việc quan, không nên diêm dúa. Có đủ ba cái nên thì thơ phong phú, có đủ ba cái không nên thì thơ suy kém. Trong ba cái nên được một cái, trong ba cái không nên bỏ một cái, thì chỉ người nào bụng dạ phóng khoáng, ít bị những thói tục vướng víu mới có thể làm thơ hay được".

喜熟

斯民許久苦啼饑
喜覯今秋大熟時
覆隴來牟雲簇簇
垂街重穋玉累累
順成正慰三農望
憂憫還寬九陛思
瑞應也堪徵政善
敢希麥頌賦葩詩

Phiên âm:

HỶ THỤC [1]

Tư dân hứa cửu khổ đề ký (cơ),
Hỷ cấu kiểm thu đại thục thì.
Phú lũng lai mâu vân thốc thốc,
Thùy giai đồng lục ngọc luy luy.
Thuận thành chính úy tam nông vọng,
Ưu mẫn hoàn khoan cửu bệ ti (tư),
Thụy ứng dã kham trưng chính thiện,
Cảm hy *Mạch tụng* [2] phú *Ba thi* [3]

1. *Tác giả chú:* "Thóc lúa liền mấy năm mất mùa, nhân dân xanh xao, vua trên lo lắng đến nỗi khổ của dân, xá thuế nợ, thải bớt lính thị vệ, sai quan hữu tư khuyến khích nghề nông, cốt tìm cách cho dân đủ sinh sống. Đến nay được mùa to, dân không bị đói nữa".

2. *Mạch tụng*: Bài ca tụng lúa mạch mỗi cây ra hai bông, ngụ ý ca tụng Trương Trạm, đời Hán, làm quan có nhiều chính sách tốt, chú ý đến đời sống nhân dân.

3. *Ba Thi:* tức *Kinh Thi*. Hàn Dũ có viết: "Thi chính nhi ba" nghĩa là "Thi chính là ba" (ba nghĩa là hoa chưa nở hết). Người đời sau nhân đó gọi *Thi kinh* là *Ba kinh*.

Dịch nghĩa:

MỪNG ĐƯỢC MÙA

Nhân dân lâu nay khổ về kêu đói,
Mừng thấy vụ thu này được mùa lớn.
Các loại lúa mạch phủ kín cánh đồng như mây sít sít,
Lúa chín ngập bờ như những chuỗi ngọc liền nhau.
Thật hả cho người nông dân quanh năm mong mỏi,
Và đỡ cho nhà vua băn khoăn lo nghĩ ngày đêm.
Điềm lành hiện rồi đủ chứng nghiệm chính sách tốt,
Dám mong làm bài *Mạch tụng* để ngợi ca như thơ trong Kinh Thi.

Dịch thơ:

Nhân dân đói khổ bấy lâu nay,
Mừng được mùa to vụ gặt này.
Lớp lớp mây dăng vùng lúa chín,
Hàng hàng ngọc rủ trĩu bông sai.
Băn khoăn cửa khuyết lòng lo vợi,
Hể hả nhà nông cót thóc đầy.
Điều tốt chứng minh triều chính tốt,
Phòng thơ "Mạch tụng" viết nên bài.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

送寅峰阮公赴秋場典選

我著詩鞭驅木石
君操文筆作鈞衡
即東西處知臣職
每合離間見友情
山水調從山水憶
樹雲思向樹雲生
旅中潦草無長物
權把蕪言作送行

Phiên âm:

TỐNG DẦN PHONG NGUYỄN CÔNG [1] PHÓ THU TRƯỜNG [2] ĐIỂN TUYỂN.

Ngã trước thi tiên khu mộc thạch [3],
Quân thao văn bút các quân hành [4].
Tức đông tây xứ tri thần thức,
Mỗi hợp ly gian kiến hữu tình.
Sơn thủy điệu tùng sơn thủy ức,
Thụ vân tứ hướng thụ vân sinh.
Lữ trung lạo thảo vô trường vật,
Quyền bả vu ngôn tác tống hành.

1. *Tác giả chú*: "Ông người làng Lai Thạch, huyện La Sơn. Đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn Hạc văn uẩn súc. Văn ông không có ý tứ nặng nề mà cực kỳ tao nhã. Khi chưa đỗ ông quý mến tôi, tôi cũng kính trọng tài năng, đức hạnh của ông, thành quen biết nhau lâu. Nay ông đi giám khảo trường thi Sơn Tây".

2. *Thu trường*: Trường thi vào mùa thu, tức trường thi Hương.

3. *Mộc thạch:* Chỉ vật vô tri vô giác, tức sự dốt nát.

4. *Quân hành:* Cái bàn xoay tròn và cái cân, chỉ sự mực thước, công bằng.

Dịch nghĩa:

TIỄN ÔNG DẦN PHONG HỌ NGUYỄN ĐI CHẤM TRƯỜNG THI HƯƠNG

Tôi quất roi thơ xua đuổi dốt nát,
Ông cầm quản bút phải giữ sự công bằng.
Dù ở đông ở tây cũng phải biết chức phận người thần tử,
Thường lúc ly hợp mới thấy tình nghĩa bạn bè.
Điệu ngân sơn thủy là do lòng nhớ sơn thủy nảy ra,
Tứ thơ về cây cỏ mây trời là do cây cỏ mây trời mà có.
Ở nơi lữ thứ lạc thảo chẳng có gì quý.
Đành đem lời mộc mạc này làm quà tiễn hành.

Dịch thơ:

Tôi quất roi thơ xua dốt nát,
Ông cầm mực thước bút văn xoay.
Đông tây đâu cũng lo phần việc,
Ly hợp thường cho thấy bạn bầy.
Non nước, điệu do non nước nẩy,
Khói cây, ý tự khói cây gây.
Trên đường lữ thứ không gì quý,
Mộc mạc đôi lời tiễn bước dây.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

紫沉山懷古

欲即名山訪古蹤
茫茫總已屬鴻濛
石苔丁李輪蹄徑
洞鎖陳胡鼓吹風
大士殘碑花影下
神醫故宅鳥聲中
惟餘勝景依然在
長為熙朝護翠宮

Phiên âm:

TỬ TRẦM SƠN HOÀI CỔ

Dục tức danh sơn phỏng cổ tung,
Mang mang tổng dĩ thuộc hồng mông.
Thạch đài Đinh, Lý luân đề kính,
Động tỏa Trần, Hồ cổ súy phong.
Đại sĩ tàn bi hoa ảnh hạ,
Thần y cổ trạch điểu thanh trung.
Duy dư thắng cảnh y nhiên tại,
Trường vị hy triều hộ thúy cung.

Dịch nghĩa:

THƠ HOÀI CỔ VỀ NÚI TỬ TRẦM

Muốn đến chỗ danh sơn thăm dấu vết cũ,
Nhưng mờ mịt cả, toàn những chuyện mơ hồ.
Đá rêu phong phủ lấp lối xe ngựa nhà Đinh, nhà Lý,
Động khóa chặt tiếng kèn, tiếng trống đời Trần, đời Hồ.

Chiếc bia tàn của bậc đại sĩ dựng dưới bóng hoa,
Ngôi nhà cũ của vị thần y ở trong chỗ chim hót,
Ngoài ra thắng cảnh vẫn y nguyên như cũ.
Giữ gìn cung điện thâm nghiêm của triều thịnh được lâu dài.

Dịch thơ:

Muốn đến danh sơn tìm dấu cũ,
Mông lung mờ mịt thấy chi chi!
Trần, Hồ động khóa hồi chiêng trống,
Đinh, Lý rêu mờ lối ngựa xe.
Dưới bóng hoa, tàn bia đại sĩ,
Trong lời chim, hiện cửa thần y.
Chỉ nguyên cảnh đẹp thiên nhiên vẫn
Che chở hành cung buổi thịnh thì.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

自述

囂囂畎畝契閒情
秋月春風媚晚齡
髯傲雪霜參半白
眼娛山水十分青
死生度外心常靜
名利場中夢已醒
他日隴頭留墓表
故黎進士侍郎寧

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Hiêu hiêu quyến mẫu khế nhàn tình,
Thu nguyệt xuân phong mị vãn linh.
Nhiêm ngạo tuyết sương tham bán bạch,
Nhãn ngu sơn thủy thập phần thanh.
Tử sinh độ ngoại tâm thường tĩnh,
Danh lợi trường trung mộng dĩ tỉnh.
Tha nhật lũng đầu lưu mộ biểu
Cố Lê Tiến sĩ thị lang Ninh.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT

Vui vẻ sống nơi đồng ruộng hợp với tính tình nhàn nhã,
Trăng mùa thu, gió mùa xuân chiều chuộng người tuổi tác.
Râu điểm tuyết sương, bạc đã quá nửa,
Mắt vui cảnh sông núi, hết sức bằng lòng.
Gác ra ngoài việc sống chết, tâm hồn thường thanh thản.
Ở trong trường danh lợi, giấc mộng đã tỉnh rồi.
Sau này trên đầu gò còn cái mộ chí,
Ghi chữ "ông Ninh, thị lang, Tiến sĩ đời Lê".

Dịch thơ:

Sống ở đồng quê hợp tính tình,
Chiều người tuổi tác gió trăng thanh.
Tuyết sương quá nửa làm râu bạc,
Sông núi mười phần thỏa mắt xanh.
Chẳng chút bận tâm điều sống chết.
Đã bừng tỉnh mộng chuyện công danh,
Đầu gò mai nữa còn bia để:
"Tiến sĩ đời Lê cụ thị Ninh"

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

和青威吳達軒元韻

麤狂笑我拙成山
經濟無能自得閒
調變陰陽風浴處
平章水石品題間
塵心淨後金非寶
道味濃時菜可餐
蘭櫟何關吳損益
且惟義與命之安

Phiên âm:

HỌA THANH OAI NGÔ ĐẠT HIÊN [1] NGUYÊN VẬN

Thô cuồng tiếu ngã chuyết thành sơn [2],
Kinh tế vô năng tự đắc nhàn.
Điều biến âm dương phong dục [3] xứ,
Bình chương thủy thạch phẩm đề gian.
Trần tâm tĩnh hậu kim phi bảo,
Đạo vị nùng thời thái khả xan.
Lan lịch hà quan ngô tổn ích?
Thả duy nghĩa dữ mệnh chi an.

---

1. *Ngô Đạt Hiên:* Tức Ngô Thì Nhậm, một tác giả lớn của văn học thời Tây Sơn.

2. *Chuyết thành sơn*: Sự vụng về chất thành núi. Chuyết Sơn là tên hiệu của tác giả.

3. *Phong dục:* Hóng gió mát, tắm nước sông. Do điển Tăng Tích, học trò của Khổng Tử cuối mùa xuân thường tắm ở sông Nghi và hóng gió mát ở đền Vũ Vu.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ NGÔ ĐẠT HIÊN, NGƯỜI THANH OAI

Tự cười tôi thô bỉ ngông cuồng, vụng dại chất thành núi,
Không có tài kinh bang tế thế nên tự nhiên được nhàn.
Điều hòa âm dương ở chỗ tắm sông hóng gió,
Phẩm bình sông núi trong khi sáng tác văn chương.
Khi lòng trần thanh tĩnh, vàng bạc cũng không quý báu,
Lúc mùi đạo nồng nàn, rau dưa ăn cũng thấy ngon.
Hoa lan thơm, gỗ lịch hôi có quan hệ gì với ta về sự được mất?
Miễn là giữ trọn cái nghĩa và yên với số phận.

Dịch thơ:

Ngông cuồng vụng dại chất thành non,
Cười tớ không tài rỗi rãi luôn.
Điều tiết âm dương dầm gió nước,
Phẩm bình sông núi lấy văn chương.
Lòng trần gột sạch vàng đâu báu,
Mùi đạo say rồi, muối cũng ngon.
Lan, lịch can gì ta được, mất?
Phận sao yên với nghĩa sao tròn!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

故園有感

昔年我猶少
樹樹纔及肩
今年我客歸
樹樹皆參天
蓮塘生青草
花圃噪孤蟬
故人各落落
荒草空芊芊
班荊獨憑弔
當空月欲圓

Phiên âm:

CỐ VIÊN HỮU CẢM

Tích niên ngã do thiếu,
Thụ thụ tài cập kiên.
Kim niên ngã khách quy,
Thụ thụ giai tham thiên.
Liên đường sinh thanh thảo,
Hoa phố táo cô thiền.
Cố nhân các lạc lạc,
Hoang thảo không thiên thiên.
Ban kinh độc bằng điếu,
Đương không nguyệt dục viên.

Dịch nghĩa:

TRONG VƯỜN CŨ CẢM XÚC

Năm trước ta còn bé,
Cây trong vườn mới chấm vai.
Làm khách tha phương, năm nay ta trở lại,
Cây đã lớn vút lên tận trời.
Ao sen mọc cỏ xanh,
Vườn hoa ve sầu kêu.
Người quen thưa thớt dần,
Cỏ hoang lên tươi tốt.
Trải chiếu cỏ, một mình ngồi than thở,
Trông lên trời, trăng sáng sắp tròn.

Dịch thơ:

Năm xưa ta còn bé,
Cây vừa chấm đến bâu.
Năm nay ta trở lại,
Cây vút lên trời cao.
Ao sen cỏ xanh mọc,
Vườn hoa ve sầu kêu.
Người quen thưa thớt bóng,
Cỏ dại tốt tươi màu.
Trải chiếu, than một chốc,
Vành vạnh trăng trên đầu.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

望京城有感

昇龍千古此城池
還去禾刀勢遂隳
一木弗堪支大廈
萬金空自委中逵
人情誰肯知苗碩
世事終教見黍離
最是關情難遣處
江山不管國興衰

Phiên âm:

VỌNG KINH THÀNH HỮU CẢM

Thăng Long thiên cổ thử thành trì,
Vận khứ hòa đao [1] thế toại huy.
Nhất mộc [2] phất kham chi đại hạ,
Vạn kim không tự ủy trung quỳ [3].
Nhân tình thùy khẳng tri miêu thạc [4],
Thế sự chung giao kiến thử ly [5].
Tối thị quan tình, nan khiển xứ,
Giang sơn bất quản quốc hưng suy.

Dịch nghĩa:

TRÔNG KINH THÀNH CÓ CẢM XÚC

Thăng Long này là thành trì tự ngàn xưa,
Vận đã hết nên thế họ Lê suy sụp.
Một cây gỗ không thể chống được cái nhà lớn,
Muôn lạng vàng luống để vứt ngoài đường.
Tình người ai nỡ nhìn thấy "cái mầm họa lớn dần"
Việc đời rút cuộc lại xui nên kinh đô biến thành ruộng lúa.
Nỗi lòng có chỗ rất đỗi khó tả,
Núi sông không quản gì nước thịnh hay suy.

---

1. *Hòa đao*: Chỉ họ Lê. Ba chữ Hán "hòa", "đao", "mộc" ghép lại thành chữ "Lê".

2. *Nguyên chú:* "Sấm có câu": "Song thiên nhất mộc", tức là chỉ Đoan Nam vương tuổi Quý Tỵ (chữ Hán "song" và "thiên" ghép lại thành chữ *Quý*, chữ "nhất" và chữ "mộc" ghép lại thành *Tỵ*.

3. *Nguyên chú:* "Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786) Tây Sơn chiếm đóng kinh thành, tháng 7 lại rút về Thuận Hóa, kinh thành bỏ trống, cửa thành không người canh gác, chỉ có vua Lê ngồi làm vì ở trong cung". ("Muôn lạng vàng" ở đây có ý chỉ vua Lê).

4. *Miêu thạc:* Cái mầm lớn dần: Sách *Đại học* có câu: "Nhân mạc tri kỳ miêu chi thạc, mạc tri kỳ tử chi ác" nghĩa là: người ta không thấy được cái mầm lớn dần lên, đứa con dần dần hóa xấu.

5. *Thử ly:* Tên một bài thơ trong *Kinh Thi*. Nội dung nói: Nhà Chu sau khi dời đô về phía đông, quan đại phu có lần đi hành dịch ngang qua nơi cung thất cũ, thấy lúa ruộng mọc đầy, thương cảm cho cảnh suy vi của nhà Chu, làm ra bài thơ này. Trong bài có câu "Bỉ thử ly ly" nghĩa là lúa thử kia mọc đầy.

Dịch thơ:

Thành trì muôn thuở đó Thăng Long,
Vận bỏ nhà Lê thế đã cùng.
Cột một, nhà to không thể chống,
Vàng muôn, đường cái luống đem vung.
Tình người "mầm lớn" ai đâu biết,
Sự thế đồng hoang cám cảnh trông.
Duy chỗ lòng còn vương vấn mãi:
Núi sông nào quản nước hưng vong.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

送希賜氏赴京

乍會奚堪又倏分
尋常一話兩經春
君來紫闕匡王政
我去青山作主人
棘署槐軒多雨露
柳門菊徑少風塵
總之顯晦功成處
均是留芳萬古身

Phiên âm:

TỐNG HY TỨ [1] THỊ PHÓ KINH [2]

Sạ hội hề kham hựu thúc phân,
Tầm thường [3] nhất thoại lưỡng kinh xuân.

---

1. *Hy Tứ:* Chưa rõ là ai.
2. *Phó kinh*: Về Kinh, tức về kinh đô của nhà Tây Sơn ở Phú Xuân.
3. *Tầm thường:* Tác giả dùng ở đây với nghĩa "ngắn ngủi", tầm và thường đều là khí cụ để đo. Tầm bằng tám thước, thường gấp đôi tầm.

Quân lai tử khuyết khuông vương chính,
Ngã khứ thanh sơn tác chủ nhân.
Cức thự hòe hiên [1] đa vũ lộ,
Liễu môn cúc kính [2] thiểu phong trần.
Tổng chi hiển hối công thành xứ,
Quân thị lưu phương vạn cổ thân.

Dịch nghĩa:

TIỄN HY TỨ VỀ KINH

Chợt gặp nhau cớ sao lại bỗng chia ly,
Câu chuyện ngắn ngủi thế mà đã hai mùa xuân rồi.
Bác đến cửa tía, giúp việc chính sự cho nhà vua,
Tôi về non xanh, làm chủ nhân ở đó.
Nơi dinh cức hiên hòe nhiều ơn mưa móc,
Chốn cửa liễu lối cúc ít nhiều phong trần.
Tóm lại hiển đạt hay ẩn dật mà thành công,
Thì đều để lại tiếng thơm cho muôn thuở.

Dịch thơ:

Hàn huyên chưa kịp đã phân trình,
Hai độ xuân rồi, một thoáng nhanh!
Bác đến phò vua nơi gác tía,
Ta về làm chủ chốn non xanh.
Hiên hòe, mưa móc nhiều ơn chúa,
Nẻo cúc, trần ai ít vướng mình.
Cùng đạt công thành chung ở chỗ:
Thảy đều muôn thuở để phương danh.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. *Cức thự hòe hiên*: Dinh cức hiên hòe. Hòe cức là nói vị thứ các quan công khanh, đại phu. Đời Chu ngoài sân chầu trồng cây hòe cây cức để phân biệt ngôi thứ.

2. *Liễu môn cúc kính:* Cửa liễu, lối cúc: Đào Uyên Minh đời Tấn, làm huyện lệnh Bành Trạch, bỏ quan về ở ẩn, trước cửa trồng năm cây liễu, trong vườn có những lối đi trồng cúc. Trong văn học chữ Hán xưa thường dùng "liễu môn", "cúc kính" để chỉ cuộc sống ẩn dật.

贈仙田宜亭侯再使

聖賢大典在鄰交
兩度皇華屬俊髦
諳路駰騏咨易遍
知名麟鳳望增高
江山續喜新詩句
日月重臨舊節旄
相府他年籌北事
手中運量定無勞

Phiên âm:

TẶNG TIÊN ĐIỀN NGHI ĐÌNH HẦU [1] TÁI SỨ

Thánh hiền đại điển tại lân giao,
Lưỡng độ hoàng hoa [2] thuộc tuấn mao.
Am lộ nhân kỳ [3] tư dị biến,
Tri danh lân phượng [4] vọng tăng cao.
Giang sơn tục hỷ tân thi cú,
Nhật nguyệt trùng lâm cựu tiết mao.
Tướng phủ tha niên trù bắc sự,
Thủ trung vận lượng định vô lao.

---

1. *Nghi Đình hầu:* Tức Nguyễn Đề. Xem phần Nguyễn Đề.
2. Nguyễn Đề có hai lần đi sứ nhà Thanh thời Tây Sơn.
3. *Nhân, kỳ*: Hai giống ngựa hay.
4. *Lân, phượng*: Kỳ lân và phượng hoàng là hai giống linh vật rất ít xuất hiện, dùng để ví với người được đời ngưỡng vọng.

Dịch nghĩa:

TẶNG NGHI ĐÌNH HẦU NGƯỜI LÀNG TIÊN ĐIỀN ĐI SỨ LẦN THỨ HAI

Điển lễ lớn của thánh hiền là giao hảo với lân bang,
Hai lần đi sứ bác thuộc bậc tuấn kiệt.
Ngựa nhân ngựa kỳ quen đường, việc thăm hỏi dễ rộng khắp,
Tài lân phượng nổi tiếng, sự trọng vọng càng thêm cao.
Núi sông lại mừng có thêm câu thơ mới,
Nhật nguyệt lại soi cờ tiết mao xưa.
Sau này trong tướng phủ trù tính công việc phương Bắc,
Mọi cái như nắm trong bàn tay, chắc không có gì khó nhọc.

Dịch thơ:

Thánh hiền điển lớn trọng bang giao,
Tuấn kiệt hai phen sứ Bắc triều.
Quen lối kỳ kỳ, thăm dễ khắp,
Lừng danh lân phượng, vọng càng cao.
Non sông lại thưởng thơ lần nữa,
Nhật nguyệt rồi soi cờ buổi nào.
Phủ tướng sau này trù chuyện Bắc,
Trong tay nắm vững nhọc gì đâu.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

登程

蓬門千里下徵書
得命皇皇敢啓居
收拾麄狂辭菊徑
提攜老病上蒲車
征鞍風月相賓主
吟裡山河任卷舒
最是關情難遣處
考槃澗水故園蔬

Phiên âm:

ĐĂNG TRÌNH

Bồng môn thiên lý hạ trưng thư,
Đắc mệnh hoàng hoàng cảm khải cư.
Thu thập thô cuồng từ cúc kính,
Đề huề lão bệnh thướng bồ xư (xa) [1].
Chinh yên phong nguyệt tương tân chủ,
Ngâm lý sơn hà nhậm quyển thư.
Tối thị quan tình nan khiển xứ,
Khảo bàn [2], giản thủy, cố viên sơ.

---

1. *Bồ xa:* Xe bồ, lấy cỏ bồ bện vào bánh xe cho êm. *Hán Thư Vũ Đế ký*: "Sai sứ mang xe bồ, đem ngọc lụa đi đón Lỗ Thân công". Về sau trong văn học lấy từ "bồ xa" để chỉ việc đi đón người hiền.

2. *Khảo bàn:* Tên bài thơ trong *Vệ phong, Kinh Thi*. Khen người hiền ở ẩn nơi khe suối. Về sau trong văn học dùng để chỉ việc ở ẩn.

Dịch nghĩa:

LÊN ĐƯỜNG

Thư triệu đòi đưa xuống nơi cửa bồng xa xôi nghìn dặm,
Được mệnh, vội vàng đâu dám chần chừ.
Giấu bớt nết suồng sã, giã từ lối cúc,
Mang theo bệnh già nua, bước lên xe bồ.
Trên đường đi, trăng gió thay nhau làm chủ làm khách,
Trong câu ngâm vịnh, núi sông mặc sức lúc cuốn lúc buông.
Song chỗ lòng ta vương vấn khôn nguôi,
Lại là cảnh rau quê nhà với nước suối như trong thơ Khảo bàn.

Dịch thơ:

Chiếu vua nghìn dặm dám khoan thư,
Phụng mệnh, lều tranh vội giã từ.
Thu lại cuồng ngông chào lối cúc,
Mang theo già bệnh ruổi xe bồ.
Gió trăng bầu bạn vui yên khách,
Sông núi tha hồ rộng tứ thơ.
Duy chỗ lòng còn vương vấn mãi:
Mảnh vườn rau cũ, ngọn khe xưa.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

順化道中

水急山麁地半平
人披燕服作驩聲
土參沙石田疇瘠
市滿魚鹽海利贏
百物每憑雙轍載
兩牛常共一犁耕
殊風易動他鄉感
何日蓴鱸慰野情

Phiên âm:

THUẬN HÓA ĐẠO TRUNG

Thủy cấp sơn thô địa bán bình,
Nhân phi yến phục tác Hoan thanh.
Thổ tham sa thạch điền trù tích,
Thị mãn ngư diêm hải lợi doanh.
Bách vật mỗi bằng song triệt [1] tải,
Lưỡng ngưu thường cộng nhất lê canh.
Phù phong dị động tha hương cảm,
Hà nhật thuần lô úy dã tình.

---

1. *Song triệt*: Xe hai bánh. Chúng tôi nghi là "đan triệt" (xe một bánh) mới đúng. Ở vùng Thừa Thiên cho đến gần đây ở nông thôn vẫn thường chở đồ đạc bằng xe đẩy một bánh, gọi là xe cút kít.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG ĐI THUẬN HÓA

Nước xiết, núi cao, đất hơi bằng phẳng,
Người mặc áo sồng, nói giọng Nghệ
Đất lẫn sỏi đá, ruộng nương đều cằn cỗi,
Chợ đầy cá muối, mối lợi về biển rất nhiều.
Trăm thứ thảy đều chở bằng xe hai bánh,
Hai trâu thường cùng kéo một chiếc cày.
Cảnh lạ dễ làm xúc động lòng người nơi đất khách,
Biết bao giờ được ăn rau thuần cá vược để thỏa tình quê cũ.

Dịch thơ:

Non nhô, nước xiết, đồng cao thấp,
Người, áo thâm thường, giọng Nghệ chay.
Đất xấu: ruộng nương sa thạch lẫn,
Biển giàu: chợ búa cá tôm đầy.
Chở chuyên trăm vật xe hai bánh,
Ghép lại đôi trâu kéo một cày.
Tục khác, dễ xui lòng khách cảm,
Vị quê bao nữa thỏa tình đây?

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

ĐOÀN NGUYỄN TUẤN
(? – ?)

Không rõ năm sinh, năm mất. Hiệu Hải Ông, người làng Hải An, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình. Là con Đoàn Nguyễn Thục, một Hoàng giáp triều Lê, từng làm Ngự sử và đi sứ Trung Quốc. Đoàn Nguyễn Tuấn đậu Hương cống vào đời Cảnh Hưng, nhưng không làm quan dưới triều Lê. Năm 1788, ông cùng một số người vào Phú Xuân yết kiến Nguyễn Huệ, được giao chức Trực học sĩ Viện Hàn lâm cùng một lần với Ngô Quý Vi. Sau chiến thắng quân Thanh năm 1789, ông được cử đi sứ Trung Quốc trong phái bộ của Phan Huy Ích, lúc về được phong Lại bộ Tả thị lang, tước Hải Phái hầu.

Nhà Tây Sơn đổ, Gia Long lên thay. Không thấy nói Đoàn Nguyễn Tuấn có làm gì cho Gia Long. Ông là một trong số rất ít người chỉ ra làm quan dưới thời Tây Sơn. Điều đó chứng tỏ cảm tình của ông đối với nhà Tây Sơn là nồng hậu.

Sáng tác của Đoàn Nguyễn Tuấn chỉ còn lại tập thơ *Hải Ông thi tập* viết bằng chữ Hán. Thơ Đoàn Nguyễn Tuấn một phần đáng kể được viết trong dịp tham gia phái đoàn đi sứ sang Trung Quốc. Chất thơ của ông đậm đà tình cảm, đôi khi thoáng một chút dí dỏm. Và cũng giống như nhiều nhà thơ khác dưới thời Tây Sơn, thơ ông lạc quan, thể hiện rõ nét tinh thần tự hào dân tộc và tự hào về triều đại Tây Sơn.

Thơ Đoàn Nguyễn Tuấn chưa được dịch và giới thiệu bao nhiêu. Những bài thơ trích ở đây lấy trong *Hải Ông thi tập*, ký hiệu A 2603 Viện Thông tin Khoa học xã hội. Có đối chiếu để hiệu đính, khảo dị với các bản *Cựu Hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập A598, Trương Mộng Mai thi* VHv 79, *Nhật Nam phong nhã thông biên* A2822.

贈老友固然氏

二十年前辱見知
別來眉鬢各成衰
桑滄世事概如此
萍梗人生何可期
淡茗數杯談笑地
寒梅半塢往來時
駰蹄迢遞關山北
南望停雲寄所思

Phiên âm:

TẶNG LÃO HỮU CỐ NHIÊN THỊ [1]

Nhị thập niên tiền nhục kiến tri,
Biệt lai mi mấn các thành suy.
Tang thương thế sự khái như thử,
Bình cánh nhân sinh hà khả kỳ.
Đạm mính số bôi đàm tiếu địa,
Hàn mai bán dũ vãng lai thì.
Nhân đề thiều đệ quan san Bắc,
Nam vọng đình vân [2] ký sở ti.

Khảo dị:

1. Bản A598 viết "kỵ". 暨

2. Bản A2822 viết "Đạm tửu". 淡酒

Chú thích:

1. *Tác giả chú:* "Chỗ ông Cố Nhiên ở có trồng nhiều mai".

2. *Đình vân:* Đám mây dừng, chỉ lòng thương nhớ đối với họ hàng bè bạn, có xuất xứ từ bốn bài thơ "Đình vân" của Đào Tiềm thời Đông Tấn. Về bốn bài thơ này Đào Tiềm có ghi rõ là để tỏ lòng thương nhớ đối với bạn bè thân thích.

Dịch nghĩa:

TẶNG ÔNG BẠN CŨ HIỆU LÀ CỐ NHIÊN

Hai mươi năm trước xấu hổ được ông biết tới,
Từ khi chia tay, râu tóc ai cũng bạc cả.
Chuyện đời dâu biển nói chung đều như vậy,
Kiếp người như bèo rong làm sao có thể hẹn hò!
Chốn nói cười hãy cùng nhau vài chung trà nhạt,
Lúc đi lại cùng nhau thưởng thức mai lạnh nửa song.
Vó ngựa sứ giả vời vợi trên núi sông phương Bắc,
Trông vời đám mây dừng ở phương Nam gửi nỗi nhớ thương.

Dịch thơ:

Hai chục năm xưa gặp bạn lòng.
Xa nhau râu tóc thảy thành ông.
Cuộc đời dâu bể đều như vậy,
Kiếp sống bèo mây hẹn dễ hòng!
Lui tới mai kề đôi khóm lạnh,
Nói cười rượu sẵn một bầu trong.
Xa vời ngựa sứ quan san Bắc,
Mây phía Nam dừng gửi nhớ mong.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

過珥河觀北兵故壘

殺氣衝開萬灶煙
惟餘雉堞珥河邊
再榮草木蕭殘照
一度干戈直倒懸
五嶺歸魂應萬里
夕陽往事已千年
解知興繼羞川岳
早問西山送賀箋

Phiên âm:

QUÁ NHĨ HÀ QUAN BẮC BINH [1] CỐ LŨY

Sát khí xung khai vạn táo yên,
Duy dư trĩ điệp Nhĩ Hà biên.
Tái vinh thảo mộc huân tàn chiếu,
Nhất độ can qua trực đảo huyền. [2]
Ngũ Lĩnh [3] qui hồn ưng vạn lý,
Chương Dương [4] vãng sự dĩ thiên niên.
Giải tri hưng kế [5] tu xuyên nhạc,
Tảo vấn Tây Sơn tống hạ tiên.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG NHĨ NGẮM LŨY XƯA CỦA QUÂN BẮC

Sát khí xua tan đám khói từ muôn bếp,
Còn trơ lại thành lũy bên sông Nhĩ Hà.
Cây cỏ lại tươi, dưới nắng chiều ấm áp,
Can qua một dạo, dân như bị treo ngược.
Hồn về Ngũ Lĩnh hẳn đã xa muôn dặm,
Chuyện cũ Chương Dương nay cũng ngàn năm.

---

1. *Bắc binh*: Quân Bắc. Chỉ đạo quân xâm lược Mãn Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy. Đạo quân này đã bị quân dân ta dưới sự lãnh đạo thiên tài của vua Quang Trung đánh bại vào dịp Tết năm Kỷ Dậu (1789).

2. *Đảo huyền*: Treo ngược. Chỉ cảnh nhân dân bị khốn khổ lầm than đến cực độ.

3. *Ngũ Lĩnh*: Năm rặng núi lớn ở Trung Quốc nằm gần đường biên giới Trung – Việt thời xưa. Các đạo quân xâm lược phương Bắc thường phải băng qua những núi này trên đường thua chạy về nước.

4. *Chương Dương*: Tên bến đò ở huyện Thượng Phúc, nay là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Tại đây, Trần Quang Khải đã đánh bại đạo quân của Thoát Hoan.

5. *Hưng kế*: Tức là "*hưng* diệt quốc, *kế* tuyệt thế" (dựng lại nước đã mất, nối lại giòng đã đứt), chỉ việc khôi phục lại một triều đại, một quốc gia đã bị diệt vong. Ở đây chỉ việc quân xâm lược Mãn Thanh núp dưới chiêu bài giúp nhà Lê giành lại quyền bính để sang xâm chiếm nước ta.

Nếu biết rằng "mượn cớ phù Lê" chí xấu hổ cùng với sông núi,
Thì sớm hỏi Tây Sơn để gửi bức thư mừng.

Dịch thơ:

Sát khí xua tan muôn khói bếp,
Nhĩ Hà, thành lũy bến trơ nằm.
Bóng chiều lại ấm, tươi cây cỏ,
Binh lửa từng treo ngược cổ dân.
Ngũ Lĩnh hồn về đành vạn dặm,
Chương Dương chuyện cũ đã nghìn năm.
"Phù Lê" nghĩ thẹn cùng sông núi,
Sớm hỏi Tây Sơn gửi thiếp mừng.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

渡月德江有感

歷亂重山倚碧流
連雲雉堞海江秋
旌旗影亂蛟龍窟
歌管聲餘鼓角樓
野雉飛飛青草隴
沙鷗泛泛綠蘋洲
漁翁不起新亭感
高唱滄浪晚渡頭

Khảo dị:

1. Bản A598 viết "lịch thiệp" 歷涉

Phiên âm:

ĐỘ NGUYỆT ĐỨC [1] GIANG HỮU CẢM

Lịch loạn trùng sơn ỷ bích lưu,
Liên vân trĩ điệp hải giang thu.
Tinh kỳ ảnh loạn giao long quật,
Ca quản thanh dư cổ giốc lâu.
Dã trĩ phi phi thanh thảo lũng,
Sa âu phiếm phiếm lục tần châu.
Ngư ông bất khởi Tân Đình cảm, [2]
Cao xướng Thương Lang [3] vãn độ đầu.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI QUA ĐÒ SÔNG NGUYỆT ĐỨC

Núi non trùng điệp kề bên dòng nước biếc,
Thành quách liền mây, mùa thu về trên sông biển.
Cờ xí tung bay in bóng rối bời trên hang giao long,
Tiếng đàn ca còn văng vẳng trên lầu kèn trống.
Gà đồng xập xòe giữa luống cỏ xanh,
Chim âu bập bềnh bên bãi tần biếc.
Ông chài chẳng chạnh nỗi xót Tân Đình,
Vẫn hát ngao bài ca Thương Lang trên bến đò chiều.

---

1. *Nguyệt Đức*: Còn có tên là Như Nguyệt, tức sông Cầu, chảy qua địa phận tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc giang

2. *Tân Đình cảm*: "Nỗi đau Tân Đình". Chỉ nỗi đau xót của bọn cựu thần của một triều đại đã bị diệt. Điều này có xuất xứ trong thiên "Vương Đạo truyện", sách *Tấn Thư*. Sau khi nhà Đông Tấn phải chạy qua sông Trường Giang lánh xuống phía nam, bọn quý tộc Đông Tấn thường tụ tập ở Tân Đình để cùng nhau khóc lóc thở than về cảnh suy vong của nhà Tấn.

3. *Cao xướng Thương Lang*: "Hát ngao bài ca Thương Lang". Bài ca Thương Lang là bài ca của người ở ẩn thời xưa.

Dịch thơ:

Bến nước trùng trùng dựng núi cao,
Liền mây thành quách, biển thu trào.
Tinh kỳ thấp thoáng, hang rồng đó,
Đàn hát ngân vang vọng gác nào.
Đồi cỏ xanh xanh chim trĩ lượn,
Bãi tần biêng biếc chiếc âu chao.
Ông chài quên nỗi Tân Đình trước,
Ca khúc Thương Lang rộn bến chiều.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

諒山惡行

嚱吁嗟乎,諒山之惡,惡於墜深淵
珥河北渡百餘里
去路漸窮稀人煙
草樹深鬱不見日
兵火餘骸枕道邊
過了一溪又一溪
身翻急浪出重泉
登了一山又一山
定踏白雲上青天
蛟龍兮為窟
虎彪兮為圈
蠻獠兮相來往
鬼魅兮相盤旋
瘴癘嵐飛天似晦
秋深葉落水如煎
飲食畜毒腹胃亂
起居中熱言語顛

又有一種尺蜮虫
葉間射人生惡鮮
又有萬狀異常鬼
白日入屋起突愆
君不見
中國瘴鄉稱五嶺
酒臣萬死賦詩篇
君不見
安南惡窟有鬼門
十出無一還曾流傳
歸乎哉，歸乎哉
單車兮舊京
雙袖兮故園
蘿菜川魚兮吾食
茅屋竹架兮吾眠
於以全吾體而稱吾天

Phiên âm:

LẠNG SƠN ÁC HÀNH!

Hi hu ta hổ! Lạng Sơn chi ác, ác ư trụy thâm uyên.
Nhị Hà bắc độ bách dư lý,
Khứ lộ tiệm cùng hy nhân yên.
Thảo thụ thâm uất bất kiến nhật,
Binh hỏa dư hài chẩm đạo biên.
Quá liễu nhất khê hựu nhất khê,
Thân phiên cấp lãng xuất trùng tuyền.
Đăng liễu nhất san hựu nhất san,
Định đạp bạch vân thướng thanh thiên.
Giao long hề vi quật,
Hổ hủy hề vi khuyên!
Man Lạo hề tương lai vãng,

Quỷ mị hề tương bàn toàn.
Chướng lĩnh lam phi thiên tự hối,
Thu thâm diệp lạc thủy như tiên.
Ẩm thực súc độc, phúc vị loạn,
Khởi cư trúng nhiệt ngôn ngữ điên.
Hựu hữu nhất chủng xích quắc trùng,
Diệp gian xạ nhân sinh ác tiên.
Hựu hữu vạn trạng dị thường quỷ.
Bạch nhật nhập ốc khởi đột khiên.
Quân bất kiến:
Trung Quốc chướng hương xưng Ngũ Lĩnh, [1]
Tửu thần [2] vạn tử phú thi thiên.
Hựu bất kiến:
An Nam ác quật hữu Quỷ Môn, [3]
Thập xuất vô nhất hoàn tằng lưu truyền.
Qui hồ tai! Quy hồ tai!
Đơn xa hề cựu kinh,
Song tụ hề cố viên.
Ly thái xuyên ngư hề ngô thực,
Mao ốc trúc giá hề ngô miên.
Ư dĩ toàn ngô thể nhi xứng ngô thiên.

Dịch nghĩa:

BÀI CA VỀ ĐƯỜNG LẠNG SƠN HIỂM TRỞ

Ối chao ôi! Đường Lạng Sơn hiểm ác, hiểm ác hơn là bị rớt xuống vực sâu!
Vượt sông Nhị Hà quá một trăm dặm về phía bắc.
Đường đi dần dần đến chỗ tận cùng, cửa nhà thưa thớt.

---

1. *Ngũ Lĩnh*: Xem chú thích ở bài *Quá Nhĩ Hà quan Bắc binh cô luỹ*. Đất Ngũ Lĩnh trong bài là chỉ chung miền núi rừng hiểm trở phía nam Trung Quốc.

2. *Tửu thần*: "Kẻ bề tôi nghiện rượu". Không rõ chỉ ai. Có lẽ chỉ Lý Bạch, Lý Bạch có bài "Thục đạo nan" tả cảnh hiểm trở trên con đường vào đất Thục, thuộc miền Tây Nam Trung Quốc.

3. *Quỉ Môn*: "Cửa Quỷ", một cửa ải hiểm trở thuộc tỉnh Cao Lạng nằm trên đường thông qua biên giới Việt-Trung đã từng là mồ chôn nhiều đạo quân xâm lược phương Bắc.

Cỏ cây rậm rạp, không trông thấy ánh mặt trời,
Hài cốt sót lại sau cơn binh hỏa chồng chất bên đường.
Đi qua một dòng suối rồi lại đến dòng suối khác,
Thân vượt sóng dữ mới ra khỏi suối khe trùng điệp.
Trèo hết ngọn núi này lại đến ngọn núi khác,
Chân đạp mây trắng như leo lên trời xanh.
Rồng rắn *chừ* làm hang,
Hùm beo *chừ* xây tổ.
Mán Mường *chừ* cùng nhau qua lại,
Ma quỷ *chừ* cùng nhau nhởn nhơ.
Khí núi độc bay lên, trời đường tăm tối,
Giữa mùa thu lá rụng, nước như nấu sôi.
Ăn uống tích nhiều chất độc, ruột gan rối loạn.
Đi ở đều bị cảm sốt, nói năng như điên.
Lại có một loại côn trùng là vắt,
Từ kẽ lá bắn vào người sinh mụn độc.
Lại có loài ma quỷ khác thường thiên hình vạn trạng,
Giữa ban ngày xông vào nhà gây tai họa bất thường.
Bác há chẳng thấy:
Đất Ngũ Lĩnh là nơi nổi tiếng lam chướng của Trung Hoa.
Kẻ bề tôi nghiện rượu đáng chết đã viết thành thơ ?
Lại chẳng thấy:
Nước Nam có nơi ác hiểm là ải Quỷ Môn quan.
"Mười người ra đi không một người trở lại" lời đó vẫn còn truyền.
Về đi thôi! Về đi thôi!
Một cỗ xe *chừ* rong ruổi nơi kinh cũ,
Hay tay áo *chừ* nhởn nhơ chốn vườn xưa.
Rau giậu cá sông *chừ* ta chén!
Trong nhà tranh trên chõng trúc *chừ* ta khò!
Thế là đủ để bảo toàn lấy thân ta và vui với tuổi trời.

Dịch thơ:

Ối chao ôi! Đường Lạng Sơn hiểm ác, hơn rơi xuống vực sâu!
Bắc sông Hồng vượt hơn trăm dặm,
Khói bếp thưa dần, hút nẻo đâu ?
Không thấy mặt trời, cây cỏ rậm,
Đống xương chinh chiến sót bên hào.
Qua dòng khe lại băng dòng suối,
Suối khe trùng điệp vượt ba đào.
Trèo ngọn núi rồi leo ngọn núi,
Đạp lên mây trắng vít trời cao.
Đây là hang rồng rắn,
Kia là hang hùm beo.
Mường Mán cùng qua lại,
Ma quỷ cùng đèo queo.
Trời tựa tối mù hơi núi tỏa,
Nước như đun nóng, lá thu vèo.
Bụng ách không tiêu ăn uống độc,
Nói sảng như điên cảm sốt nhiều.
Lại có loài sâu: con vắt lá,
Gây mụn đầy người theo bám đeo.
Lại có loài ma thiên vạn trạng,
Ban ngày tai họa xông vào gieo.
Bác chẳng thấy:
Trung Quốc: Ngũ Lĩnh lừng tiếng độc,
Bề tôi nát rượu hứng thơ trào.
Lại chẳng thấy:
Nước Nam: Quỷ Môn nổi danh hiểm,
"Mười đi không một về" đó sao ?
Về đi thôi! Về đi thôi!
Giong xe về kinh gấp
Phất áo về vườn mau!
Cá sông rau giậu ta ăn quấy,
Chõng trúc lều tranh ta ngủ khoèo,
Ấy! Toàn thân ta, vui ngày trời, bấy nhiêu.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

仲冬二十七日早晨克城喜作

一鼓英威起百靈
六師氣壯踏重城
神人怒逐雷霆洩
昏翳氛隨沆瀣清
日朗望臺來海色
春回郊野動山聲
陪鑾愧乏平淮筆
振袂長歌返玉京

Phiên âm:

TRỌNG ĐÔNG NHỊ THẬP THẤT NHẬT TẢO THẦN KHẮC THÀNH HỶ TÁC

Nhất cổ anh uy khởi bách linh,
Lục sư khí tráng đạp trùng thành.
Thần nhân nộ trục lôi đình tiết,
Hôn ế nhân tùy hãng giới thanh.
Nhật lãng Vọng Đài lai hải sắc,
Xuân hồi giao dã động sơn thanh.
Bồi loan quý phạp Bình Hoài bút [1],
Chấn duệ trường ca phản Ngọc Kinh [2].

1. *Bình Hoài bút*: "Bút Bình Hoài", chỉ cây bút có tài ghi lại được nhiều chiến công hiển hách. Đời Đường, Ngô Nguyên Tế làm loạn ở vùng Hoài Thái. Bùi Độ đem quân đi đánh, dẹp được nên gọi là "Bình Hoài". Trong chiến dịch này Lý Tố có công đầu, song Hàn Dũ soạn bài văn bia ghi võ công lại quy hết công cho Bùi Độ. Vợ Lý Tố bèn tâu vua là lời bài văn bia không đúng sự thực. Vua bèn sai mài bài văn của Hàn Dũ đi và bảo viên Hàn lâm học sĩ Đoàn Văn Xương soạn bài khác khắc vào bia.

2. *Ngọc Kinh*: Chỉ kinh đô.

Dịch nghĩa:

SỚM NGÀY HAI MƯƠI BẢY THÁNG MƯỜI MỘT HẠ ĐƯỢC THÀNH, VUI MỪNG LÀM THƠ

Một hồi trống oai hùng khiến cả trăm thần trỗi dậy,
Sáu quân khí thế mạnh mẽ đạp bằng lớp lớp thành trì.
Lòng căm giận của thần và người toát ra theo oai sấm sét,
Khí u ám của yêu quái tan đi cùng làn sương mù.
Nắng rạng trên Vọng Đài rộn màu biển cả,
Xuân về với đồng nội vang tiếng núi non.
Theo hầu xe vua, thẹn mình thiếu ngọn bút Bình Hoài
Nên vung tay áo hát bài "Trở lại Ngọc Kinh".

Dịch thơ:

Hồi trống oai hùng nổi hiển linh,
Sáu quân thế mạnh đạp bằng thành.
Toát theo sấm sét lòng căm giận,
Tan với sương mù khí uế tanh.
Nắng rạng Vọng Đài tràn biển biếc,
Xuân về đồng nội dậy non xanh.
Hầu xe thẹn bút Bình Hoài thiếu,
Vung áo ngâm bài "Lại Ngọc Kinh".

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

甲寅孟秋奉旨入富春京
發程留別北城諸友

琴書走遍北南程
又附公車上帝京
敢向畏途爭捷步
錯將小藝起浮名

杯中天地羈懷闊
馬首江山老眼明
鄭重柳亭一攜手
論文後會且周星

Phiên âm:

GIÁP DẦN MẠNH THU PHỤNG CHỈ NHẬP PHÚ XUÂN KINH, PHÁT TRÌNH LƯU BIỆT BẮC THÀNH [1] CHƯ HỮU

Cầm thư tẩu biến Bắc Nam trình,
Hựu phụ công xa thướng đế kinh,
Cảm hướng úy đồ [2] tranh tiệp bộ,
Thác tương tiểu nghệ [3] khởi phù danh.
Bôi trung thiên địa ky hoài khoát,
Mã thủ giang sơn lão nhãn minh.
Trịnh trọng liễu đình [4] nhất huề thủ,
Luận văn hậu hội thả chu tinh.

Khảo dị:

1. Bản 2063 viết "thố tương" 措將 không đúng, mà là "thác tương" 錯將 nên chữa lại.

2. Bản 2063 viết "Hoàn trung" 环中 không đúng, mà là "Bôi trung" 杯中 nên chữa lại.

Chú thích:

1. *Bắc thành*: Chỉ thành Thăng Long lúc đó.

2. *Úy đồ*: "Con đường đáng sợ", "đường hiểm"; chỉ con đường làm quan.

3. *Tiểu nghệ*: "Nghề mọn". Trong bài chỉ tài văn chương.

4. *Liễu đình*: "Đình liễu" tức nhà trạm ở bên đường. Trong bài chỉ nơi chia tay trước lúc lên đường. Ngày xưa người ta thường chia tay nhau ở nhà trạm bên đường. Tại nhà trạm này thường trồng liễu. Khi tiễn biệt người ta bẻ cành liễu tặng nhau để tỏ lòng lưu luyến.

Dịch nghĩa:

THÁNG TÁM NĂM GIÁP DẦN VÂNG CHIẾU CHỈ VÀO KINH THÀNH PHÚ XUÂN, LÚC LÊN ĐƯỜNG LÀM THƠ ĐỂ LẠI CHIA TAY CÙNG CÁC BẠN Ở BẮC THÀNH

Mang đàn, sách đi khắp trên đường Nam Bắc,
Lại ghé xe công cán lên chốn đế kinh.
Đường hiểm trở đâu dám chen chân bước vội,
Lầm đem chút nghề mọn chuốc lấy hư danh.
Trong chén rượu, trời đất mênh mang lòng khách,
Trước đầu ngựa non sông sáng tỏ mắt già.
Trang trọng nắm tay nhau tại nơi đình liễu.
Kỳ bình văn gặp lại, chắc sẽ tròn năm.

Dịch thơ:

Sách đàn Nam Bắc khắp nơi qua,
Vâng chiếu, Kinh thành tếch dặm xa.
Dám nhắm đường nguy chen bước vội,
Lầm phô nghề mọn chuốc danh hờ.
Trong ly trời đất tràn lòng khách,
Đầu ngựa non sông tỏ mắt già.
Trịnh trọng dan tay đình liễu biệt,
Tròn năm gặp lại luận văn thơ.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

過科場宮記見

虎山西下帶牙猙
陣陣橫排劍脊形
豈是科場名浪造
誰知林主象能靈
單車撫剿欣賢守
久陛綏和仰聖明
皇路清夷今日事
丈夫萬里不持兵

Phiên âm:

QUÁ KHOA TRƯỜNG [1] CUNG KÝ KIẾN

Hổ sơn tây há đới nha ninh,
Trận trận hoành bài kiếm tích hình.
Khởi thị Khoa Trường danh lãng tạo ?
Thùy tri lâm chủ tượng năng linh. [2]
Đơn xa phủ tiễu hân hiền thủ,
Cửu bệ tuy hòa ngưỡng thánh minh.
Hoàng lộ thanh di kim nhật sự,
Trượng phu vạn lý bất trì binh.

1. *Khoa Trường*: Tên đất, thuộc địa phận tỉnh Thanh Hóa.
2. Câu này tác giả có chú: "Trên núi thấy có voi ra".

Dịch nghĩa:

GHI LẠI CẢNH MẮT THẤY KHI QUA CUNG KHOA TRƯỜNG

Núi Hồ thoai thoải đổ về tây, mang theo nhiều ngọn nhọn hoắt,
Lớp lớp ngổn ngang trông như hình sống gươm.
Há phải cái tên Khoa Trường được đặt ra bừa bãi ?
Nào ai biết loài voi chúa rừng rất khôn ngoan.
Một xe đánh dẹp mừng gặp quan thái thú hiền,
Chín bệ vỗ yên, may nhờ thánh chúa sáng suốt.
Đường vua thanh tĩnh đó là chính sự ngày nay,
Đàn ông ra đi muôn dặm chẳng phải cầm binh khí.

清化道中

清化途中晚駐駒
荒涼野色入商秋
千年廟宇靈如萃
一變山河淚未收
爛熳旌旗新寨壘
蕭條風月舊松楸
兒童三五斜陽外
慣拏蘆吹和笛愁

Phiên âm:

THANH HÓA ĐẠO TRUNG

Thanh Hóa đồ trung vãn trú câu,
Hoang lương dã sắc nhập thương thu.
Thiên niên miếu vũ linh như tụy,

Nhất biến sơn hà lệ vị thu.
Lạn mạn tinh kỳ tân trại lũy,
Tiêu điều phong nguyệt cựu tùng thu.
Nhi đồng tam ngũ tà dương ngoại,
Độc bối lô xuy họa địch sầu.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG THANH HÓA

Trên đường Thanh Hóa, chiều lại dừng vó câu,
Đồng nội thê lương, trời đã sang thu.
Miếu vũ hàng ngàn năm, khí thiêng như còn tụ lại,
Non sông qua một phen biến động, nước mắt vẫn chưa khô.
Cờ xí phấp phới trên những đồn lũy mới,
Trăng gió đìu hiu nơi mộ địa.
Dăm ba trẻ dưới ánh trời chiều,
Ngồi trên lưng trâu thổi kèn sậy, hòa theo tiếng sáo buồn.

Dịch thơ:

Thanh Hóa chiều hôm nghỉ vó lừa,
Sang thu màu nội đã hoang thưa.
Ngàn năm miếu vũ hồn thiêng vẫn...
Một biến sơn hà lệ ráo chưa ?
Rực rỡ tinh kỳ đồn trại mới,
Tiêu điều trăng gió bãi mồ xưa.
Bóng tà lưng nghé dăm ba trẻ,
Kèn sậy hòa theo tiếng sáo đưa.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

途遇擔兒尋夫者

遠尋夫壻戍龍城
負荷何須較重輕
涉歷寧辭三疊險
凄涼無奈五千程
惸惸旅舘孤燈夜
隱隱荒村斷角聲
何在藁砧知得否
相逢此日慰深情

Phiên âm:

ĐỒ NGỘ ĐẢM NHI TẦM PHU GIẢ

Viễn tầm phu tế thú Long Thành,
Phụ hạ hà tu giảo trọng khinh.
Thiệp lịch ninh từ Tam Điệp hiểm,
Thê lương vô nại ngũ thiên trình.
Quỳnh quỳnh lữ quán cô đăng dạ,
Ẩn ẩn hoang thôn đoạn giốc thanh.
Hà tại cảo châm [1] tri đắc phủ,
Tương phùng thử nhật ủy thâm tình.

Khảo dị:

Bản 2603 viết chữ châm 針, không đúng. Phải là chữ châm 砧.

1. *Cảo châm*: Chiếc chày đá đập vải. Trong thơ cổ thường ví với người chồng. Thơ cổ nhạc phủ có câu "Cảo châm kim hà tại sơn thượng hữu sơn" (Chồng tôi nay ở đâu, hết núi rồi lại núi)...

Dịch nghĩa:

GIỮA ĐƯỜNG GẶP CHỊ GÁNH CON ĐI TÌM CHỒNG

Đi xa tìm chồng đóng ở Thăng Long,
Gồng gánh cần chi so đo nặng nhẹ.
Lặn lội nào quản núi Ba Dội hiểm trở,
Thê lương chẳng ngại đường năm ngàn dặm xa xôi.
Một mình vò võ trong quán trọ trước ngọn đèn khuya,
Tai nghe vẳng từ xóm vắng tiếng tù và đứt nối.
Người chồng ở đâu có biết cho chăng ?
Ngày gặp nhau hẳn sẽ thỏa mối tình sâu.

Dịch thơ:

Xa tìm chồng đóng tận Thăng Long,
Nặng nhẹ nào so chuyện gánh gồng.
Ba Dội chẳng nề đường hiểm trở,
Ngàn trùng đâu ngại bước long đong.
Tù và xóm vắng vang vang tiếng,
Quán trọ đèn khuya võ võ lòng.
Giờ ở nơi nao chàng có biết ?
Gặp nhau ngày ấy thỏa tình chung.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

經過乂安

遠辭鄉國閱星霜
又歷驩郊兩度忙
人睹十年生聚後
馬諳千里路途長
綠遮村樹居增密
青遶疇苗地不荒
野老相逢多問訊
彫餘重喜道康莊

Phiên âm:

KINH QUÁ NGHỆ AN

Viễn từ hương quốc duyệt tinh sương,
Hựu lịch Hoan giao lưỡng độ mang.
Nhân đổ thập niên sinh tụ hậu,
Mã am thiên lý lộ đồ trường.
Lục già thôn thụ cư tăng mật,
Thanh nhiễu trù miêu địa bất hoang.
Dã lão tương phùng đa vấn tấn,
Điêu dư trùng hỉ đạo khang trang.

Dịch nghĩa:

ĐI QUA NGHỆ AN

Xa làng xa nước đã bao nhiêu năm tháng,
Hai lần đi qua châu Hoan đều vội vàng.
Người thì thấy cảnh sinh sôi tụ họp sau mười năm,
Ngựa thì quen với đường đất dài ngàn dặm.

Cây biếc rợp thôn xóm, dân thêm đông đúc,
Mạ xanh đầy ruộng đồng đất chẳng bỏ hoang.
Ông già quê gặp nhau đều hỏi chuyện...
Sau buổi điêu tàn mừng thấy được cảnh khang trang.

Dịch thơ:

Bao năm xa nước với xa làng,
Hai bận Hoan châu ghé vội vàng.
Người thấy mười năm sinh tụ trước,
Ngựa quen nghìn dặm bước đường trường.
Cây xanh rợp xóm dân đông kín,
Mạ biếc đầy đồng đất chẳng hoang.
Bô lão gặp nhau thường hỏi chuyện,
Tiêu điều mừng lại được khang trang.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

乂 安 道 中

少 小 驩 州 八 載 居
今 來 遍 訪 舊 儲 胥
百 年 人 物 凋 泠 盡
一 望 山 河 破 碎 餘
荊 棘 途 中 豺 虎 聚
蓬 蒿 野 外 間 閻 閭
村 夫 指 點 藍 山 畔
一 簇 宮 庭 倚 碧 虛

Phiên âm:

NGHỆ AN ĐẠO TRUNG

Thiếu tiểu Hoan châu bát tải cư,
Kim lai biến phỏng cựu trừ tư.
Bách niên nhân vật điêu linh tận,
Nhất vọng sơn hà phá toái dư.
Kinh cức đô trung sào hổ hủy,
Bồng cao dã ngoại gián diêm lư.
Thôn phu chỉ điểm Lam Sơn bạn,
Nhất thốc cung đình ỷ bích hư.

Dịch nghĩa:

ĐI TRÊN ĐƯỜNG NGHỆ AN

Thuở bé đã ở châu Hoan tám năm trời,
Nay trở lại hỏi thăm khắp lượt các đầy tớ cũ.
Trong cõi trăm năm, người vật thảy đều tàn tạ,
Ngắm nhìn một lượt, núi sông sau cơn tàn phá.
Hùm beo làm tổ trên đường gai góc,
Nhà cửa thưa thớt ngoài đồng cỏ rậm.
Dân quê chỉ vào rìa núi Lam Sơn:
Một tòa cung điện dựa trên bầu trời biếc.

望那山歌

我望那山臨萬頃兮透三光
昔有神仙兮於焉徜徉
石上碁聲兮敲落澗胡日月
岸首睡枕兮夢殘人景桑滄
玄鶴沖煙去兮遺響在名崗
我欲從之兮石岩岩，雲漠漠，樹倉倉。

Phiên âm:

VỌNG NA SƠN [1] CA

Ngã vọng Na Sơn lâm vạn khoảnh hề thấu tam quang, [2]
Tích hữu thần tiên [3] hề ư yên thảng dương.
Thạch thượng kỳ thanh hề xao lạc Nhuận Hồ nhật nguyệt,[4]
Ngạn thủ thụy chẩm hề mộng tàn nhân cảnh tang thương.[5]
Huyền hạc xung yên khứ hề, di hưởng tại danh cương, [6]
Ngã dục tòng chi hề, thạch nham nham, vân mạc mạc,
thụ thương thương.

---

1. *Na Sơn*: Tức núi Nưa thuộc tỉnh Thanh Hóa.

2. *Tam quang*: Chỉ mặt trăng, mặt trời và các vì sao, tức chỉ vòm trời.

3. Thần tiên: Theo truyền thuyết xưa của ta thời Trần đã từng có người lên tu luyện ở núi Nưa rồi sau thành tiên và đi mất.

Trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ thời Lê có kể rằng vào năm Khai Đại của nhà Hồ, Hồ Hán Thương đi săn ở núi Nưa chợt gặp một người tiều phu vừa đi vừa hát, ngôn ngữ cử chỉ khác thường. Hán Thương đoán chắc là một bậc ẩn giả bèn sai viên quan hầu là Trương Công đi theo mời lại. Trương Công đuổi theo đến một am có thấy hai bên vách có hai bài thơ "Thích ngư" và "Thích cờ", bấy giờ người tiều phu đang dạy con yểng học nói, bên cạnh có vài cậu bé đang đánh cờ. Trương Công bèn cố nài người tiều phu xuống núi để giúp nhà Hồ, song người đó kiên quyết từ chối. Trương Công đành trở về, lại bị Hán Thương bắt phải quay lại cố mời cho được. Nhưng vào đến nơi thì rêu đã trùm kín hang động, cây cỏ gai góc đầy núi lấp cả lối đi. Chỉ thấy trên vách đá có hai câu thơ:

"Kỳ La hải khẩu ngâm hồn đoạn,
Cao Vọng sơn đầu khách tứ sầu".

Trương Công về tâu lại, Hán Thương cả giận đốt cháy núi, núi cháy hết vẫn không thấy gì, chỉ thấy con hạc đen lượn bay trên không. Sau nhà Nhuận Hồ bị tai họa đúng như lời thơ: Hồ Quý Ly thì bị bắt ở cửa biển Kỳ La, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh còn Hồ Hán Thương cũng bị bắt ở núi Cao Vọng cùng thuộc Kỳ Anh vào năm 1407.

4. Xem chú thích 3. *Nhuận Hồ*: Nhà Hồ truyền được hai đời, vì vậy sử gọi là nhà Nhuận Hồ.

5. Xem chú thích 3.

6. Xem chú thích 3. *Huyền hạc:* Hạc đen, là một loại hạc tiên. Tương truyền hạc đen là loại hạc đã sống tới hai ngàn năm.

Dịch nghĩa:

BÀI CA "NGẮM NÚI NƯA"

Ta ngắm núi Nưa, nhìn xuống mênh mông vạn khoảnh *chừ*, trông lên thấu suốt một vòm trời.
Xưa có thần tiên *chừ* đã từng tiêu dao chốn này.
Tiếng quân cờ đập trên đá *chừ* khua rụng ngôi báu nhà Nhuận Hồ.
Đầu kê cao trên gối mà ngủ *chừ*, giấc mộng xua tan cảnh dâu bể cõi đời.
Hạc đen xông mây khói bay đi *chừ*, tiếng còn vọng lại nơi núi gò lừng danh.
Ta muốn theo hạc *chừ*, nhưng đá lởm chởm, mây bời bời và cây xanh rờn.

胡婦行

迢遞南行八月秋
藍江江上晚停騶
白雲回首千餘里
一盞寒斟送遠愁
風景模糊如舊識
山煙川水淸淸極
從遊猛省弱齡時
三紀光陰纔瞬息

因人產春腹津秀誘君誤門縷塵蟜持主濤婦別歸月知暮兒
來惱安度口江中相東顏朱萬捐蟜相無波胡離北期不又成
問半長几謀此閨密嫁紅舊愁父長獨春惡作輕又經父朝漸
婦粧是桃雖室慕媒重使穩還去房線分繫容利洋影雛煙哺
店殘本夭刀挈爭峰鄭解幾星老私針自不顏重浮隻胡廚乳
呼質言柳業來華使花珠悠往人去年生舟理人載燈下落秋
偶毀自弱父遠豪蝶嬌明悠星主退十此孤再胡半寒生冷八

一種根芽器不去
人首娶悍話休論
雖然尚及胡兒長
夫戰相攜歸故鄉
故壞經今劫運何
那得宗親問音耗
說罷潸然拭淚痕
低頭向我明緣根
我說緣根君更苦
躊躇半晌卻無言

Phiên âm:

HỒ [1] PHỤ HÀNH

Thiều độ nam hành bát nguyệt thu,
Lam Giang [2] giang thượng vãn đình câu.
Bạch vân [3] hồi thủ thiên dư lý,

Khảo dị:

1. Bản A598 viết "Thôn điếm"; Bản A2822 và VHv79 viết "tửu điếm".
2. Bản A598 viết "Đạo cư".
3. Bản A598 viết "Đình diệp viên", không có nghĩa.
4. Bản A598 viết "Ngọc nhân", không có nghĩa.
5. Bản VHv79 viết "Bình dương".
6. Bản A598 viết "Sinh nhị Hồ nhi".
7. Bản A598 viết "Kiếp vận đa". Bản A2822 viết "úy kiếp tàn".
8. Bản A598 viết "Kiếp vô ngôn".

Chú thích:

1. *Hồ*: vốn là từ được dùng để chỉ người Hung Nô và các dân tộc khác ở phía Bắc nước Trung Hoa ngày xưa. Trong văn học Việt Nam xưa, chữ Hồ dùng để chỉ chung người phương Bắc bao gồm cả người Trung Quốc.

2. *Lam Giang*: sông Lam, một dòng sông lớn thuộc địa phận Nghệ An.

3. *Bạch vân:* mây trắng. Chỉ nơi quê nhà có cha mẹ đang sống ở đó. Truyện Địch Nhân Kiệt trong *Đường Thư* kể rằng: Địch Nhân Kiệt đi làm quan ở xa, qua núi Thái Hàng thấy xa xa có làn mây trắng bay bèn trỏ mây đó và bảo với người cùng đi: "Nhà cha mẹ ta ở dưới làn mây trắng đó".

Nhất trản hàn châm tống viễn sầu.
Phong cảnh mô hồ như cựu thức,
Sơn yên xuyên thủy thanh thanh cực.
Tòng du mãnh tỉnh nhược linh thì,
Tam kỷ quang âm tài thuấn tức.
Ngẫu hô điếm phụ vấn lai nhân,
Hủy chất tàn trang bán não nhân.
Tự ngôn: "Bản thị Trường An [1] sản,
Nhược liễu yêu đào kỷ độ xuân.
Phụ nghiệp đao chùy [2] mưu khẩu phúc,
Viễn lai khiết thất thử giang tân.
Hào hoa tranh mộ khuê trung tú,
Điệp sứ phong môi mật tương dụ.
Kiều hoa trịnh trọng giá đông quân,
Minh châu giải sử hồng nhan ngộ.
Du du kỷ nẫm cựu chu môn, [3]
Tinh vãng tinh hoàn sầu vạn lũ.
Chủ nhân lão khứ phụ quyên trần,
Thoái khứ tư phòng trường vũ vũ.
Thập niên châm tuyến [4] độc tương trì,
Thử sinh tự phận xuân vô chủ.
Cô chu bất hệ ác ba đào,
Tái lý nhan dung tác Hồ phụ.
Hồ nhân trọng lợi khinh ly biệt,
Bán tải phù dương hựu bắc quy.
Hàn đăng trích ảnh kinh kỳ nguyệt,
Sinh hạ Hồ sô phụ bất tri.
Lãnh lạc trù yên triêu hựu mộ,
Bát thu nhũ bộ tiệm thành nhi.
Nhất chủng căn cai y bất khứ,
Thiên tư khoáng hãn ngữ thù ly.

---

1. *Trường An*: Ở đây dùng để chỉ kinh đô Thăng Long.

2. *Nghiệp đao chùy*: Làm nghề buôn bán. *Đao chùy:* chỉ lợi lộc cỏn con như mũi dao (đao) đầu dùi (chùy), dùng để chỉ chuyện buôn bán kiếm lời, có xuất xứ từ câu: "Thương cổ cầu đao chùy" (Bọn lái buôn mưu cầu từng chút lợi cỏn con) trong thơ Trần Tử Ngang đời Đường.

3. *Chu môn*: Cửa son, chỉ nhà quyền quí, giàu có.

4. *Châm tuyến:* Kim chỉ, chỉ nghề vá may.

Tuy nhiên thượng cập Hồ nhi trưởng,
Khứ tuế tương huề quy cố nhưỡng.
Cố nhưỡng kinh kim kiếp vận hà,
Ná đắc tông thân vấn âm hưởng.
Thuyết bãi tiềm nhiên thức lệ ngân,
Đê đầu hướng ngã khấu duyên căn.
Ngã thuyết duyên căn quân cánh khổ,
Trù trừ bán hưởng khước vô ngôn.

Dịch nghĩa:

BÀI CA VỀ VỢ NGƯỜI HỒ

Đường vào Nam xa lắc giữa mùa thu tháng tám,
Buổi tối vó câu dừng lại trên bờ sông Lam.
Ngoái nhìn, mây trắng đã ngoài ngàn dặm,
Rót chén rượu lạnh tiễn mối sầu xa.
Phong cảnh mơ màng như từng quen biết,
Khói núi nước sông một màu trong vắt.
Sực nhớ thuở nhỏ đi học nơi này,
Ba mươi sáu năm thoáng trong chớp mắt.
Chợt gọi bà hàng hỏi vì sao đến đây ?
Thân gày áo rách trông thật thương cảm.
Bà kể: "Vốn là gái Trường An,
Liễu yếu đào tơ đã mấy độ xuân.
Cha làm nghề buôn lo kiếm miệng ăn.
Dọn nhà từ xa tới bến sông này.
Khách hào hoa đua nhau mộ gái khuê tú,
Ong bướm mối lái ra sức dụ dỗ.
Bông hoa đẹp nâng niu gả cho chúa xuân.
Hạt ngọc sáng làm khách má hồng lầm lỡ.
Mấy năm đằng đẵng hầu hạ chốn cửa son,
Năm lại năm qua sầu vương muôn mối.
Chủ nhân già chết, cha cũng qua đời.
Lui về phòng riêng, luống thân vò võ.
Mười năm kim chỉ, một mình lần hồi.
Kiếp này tự thấy như xuân không chủ.

Chiếc thuyền lẻ loi khó buộc trước cơn sóng dữ.
Lại sửa dung nhan đi làm vợ người Hồ,
Người Hồ trọng lợi khinh đường ly biệt,
Nửa năm vượt biển tếch về Bắc.
Đèn lạnh bóng chiều vừa đúng một năm,
Sinh được đứa trẻ giống Hồ, cha nó không biết.
Khói bếp lạnh lùng hết sớm lại chiều,
Tám năm bú mớm dần dần thành người,
Gốc rễ giống ấy sửa chữa không được,
Bẩm tính hung hãn, nói giọng líu lô.
Tuy vậy vẫn đợi thằng bé Hồ khôn lớn,
Năm ngoái mẹ con dắt nhau trở về đất cũ,
Đất cũ đến nay số phận ra sao ?
Nào tìm được họ hàng đâu mà hỏi ?"
Nói đoạn bà thầm lau ngấn nước mắt.
Cúi đầu bà hỏi ta căn duyên vì đâu ?
Ta nói căn duyên bà biết càng thêm khổ.
Ta lưỡng lự hồi lâu, rồi chẳng nói gì.

Dịch thơ:

Thăm thẳm về Nam tháng tám thu,
Sông Lam chiều đến dừng vó câu.
Ngoái nhìn mây trắng hơn ngàn dặm,
Rót chén đường xa vợi nỗi sầu.
Phong cảnh mơ màng quen biết trước,
Nước sông khói núi màu trong vắt.
Theo chơi sực nhớ thuở còn thơ,
Băm sáu năm qua trong nháy mắt.
Chợt gọi bà hàng áo rách tươm,
Cảm thương tiều tụy hỏi nguồn cơn.
Bà rằng: "Vốn gốc Trường An ấy,
Liễu yếu đào tơ mấy độ xuân.
Cha dời nhà tới nương sông bến,
Buôn bán theo nghề kiếm miếng ăn.
Hào hoa hâm mộ phường khuê tú,
Ong bướm mối manh đua dụ dỗ.
Hoa đẹp ân cần gả chúa xuân,
Má hồng, châu ngọc xui lầm lỡ.
Mấy năm đăng đăng cửa son xưa,

Năm lại năm qua sầu vạn mớ!
Chủ nhân già chết, bố qua đời,
Lui chốn phòng riêng mình vò võ.
Mười năm kim chỉ sống lần hồi,
Kiếp này đành phận xuân không chủ.
Thuyền đơn khó buộc sóng cồn to,
Làm vợ người Hồ đi bước nữa.
Người Hồ trọng lợi khinh biệt ly,
Nửa năm, vượt biển bỏ về quê.
Đèn xanh bóng chiếc tròn năm chịu,
Sinh đứa con Hồ, bố biết chi!
Khói bếp lạnh lùng chiều lại sớm,
Tám năm nuôi nấng đứa cô nhi.
Líu lô giọng nói, tính hung hãn,
Gốc rễ người Hồ gột chẳng đi.
Khi con vừa kịp lớn khôn đó,
Năm ngoái dắt về thăm xứ sở.
Xứ sở ra sao vạn mệnh giờ ?
Biết đâu dò hỏi ra dòng họ ?"
Nói đoạn thầm lau nước mắt dào,
Cúi đầu duyên kiếp hỏi ta sao ?
Ta rằng: bà biết bà thêm khổ,
Im lặng giờ lâu những nghẹn ngào...

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

無 題

恍 惚 相 逢 漢 水 濱
思 量 非 幻 亦 非 真
紅 顏 自 古 多 憎 命
青 眼 如 今 更 幾 人
笑 我 脂 鉛 無 處 著
與 卿 萍 梗 暫 辰 親
相 看 但 會 情 中 趣
無 用 陽 臺 起 暮 雲

Phiên âm:

VÔ ĐỀ

Hoảng hốt tương phùng Hán thủy tân,
Tư lường phi ảo diệc phi chân.
Hồng nhan tự cổ đa tăng mệnh,
Thanh nhỡn như kim cánh kỷ nhân ?
Tiếu ngã chi diên vô xứ trước,
Dữ khanh bình cánh tạm thân thân.
Tương khan đãn hội tình trung thú,
Vô dụng Dương Đài [1] khởi mộ vân.

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐỀ

Ngờ ngợ như đã gặp nhau trên bờ sông Hán,
Ngẫm nghĩ thấy chẳng phải là ảo cũng chẳng phải thực.
Má hồng từ xưa số phận phần nhiều bạc bẽo,
Mắt xanh ngày nay hỏi đã mấy người ?
Cười ta phấn son không có nơi trang điểm,
Cùng nàng chút duyên bèo nước tạm thân nhau.
Mới nhìn nhau đã thấy cái thú của tình yêu,
Chẳng cần phải nổi áng mây chiều ở chốn Dương Đài.

Dịch thơ:

Tưởng bên sông Hán gặp nhau rồi,
Ảo đã không mà thực cũng sai.
Má thắm từ xưa thường phận bạc,
Mắt xanh giờ hiện có bao người ?

---

1. *Dương Đài*: Tên núi thuộc huyện Vu Sơn, tỉnh Tứ Xuyên. Trong bài này, câu cuối cùng dùng điển vua Sở Tương Vương đi chơi ở đầm Vân Mộng, nằm mơ thấy một vị thần nữ tự giới thiệu là thần núi Vu Sơn nguyện kết duyên chăn gối với vua. Khi chia tay, thần nữ nói: "Thiếp ở phía nam núi Vu Sơn, sớm làm mây tối làm mưa ở chốn Dương Đài".

Cả câu ý nói không cần phải chung chăn gối với nhau.

Nước bèo với đó cùng thân tạm,
Son phấn tìm đâu những tự cười.
Chỉ lặng nhìn nhau tình đã thú,
Mây chiều lọ nổi chốn Dương Đài.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

過海雲山

海門遠色起危峰
峰上煙霞接太空
造物何年分宇宙
戰爭終古役英雄
波濤遙浸天根碧
草樹高撐日色紅
扈從依稀宸極邇
緣攀一路跨乾龍

Phiên âm:

QUÁ HẢI VÂN SƠN

Hải môn viễn sắc khởi nguy phong,
Phong thượng yên hà tiếp thái không.
Tạo vật hà niên phân vũ trụ,
Chiến tranh chung cổ dịch anh hùng.
Ba đào dao tẩm thiên căn bích,
Thảo thụ cao xanh nhật sắc hồng.
Hỗ tụng y hi thần cực [1] nhĩ,
Duyên phan nhất lộ khóa kiền long.

---

1. *Thần cực*: Chỉ ngôi sao Bắc Cực, tượng trưng cho đế vương, lấy từ sách *Luận ngữ*.

Dịch nghĩa:

QUA NÚI HẢI VÂN

Nơi cửa biển mờ mờ nhô lên ngọn núi cao,
Trên núi khói mây liền với bầu trời.
Tạo hóa năm nào phân chia ra vũ trụ,
Chiến tranh muôn thuở làm khổ những anh hùng.
Sóng nước xa ngâm chân trời xanh biếc,
Cỏ cây cao đội mặt trời rực hồng.
Đi hộ giá bên cạnh nhà vua,
Dọc đường leo trèo như cưỡi trên lưng rồng.

望夜宿海雲山頂客舍

一去欲窮炎海角
重來如舊大山巔
絳霄院宇茅簷外
月殿簪釵客枕邊
古樹陰森龍積瘴
天風錯落送飛泉
家鄉雲物三千里
身世萍蓬五十年

Phiên âm:

VỌNG DẠ TÚC HẢI VÂN SƠN ĐỈNH KHÁCH XÁ

Nhất khứ dục cùng viêm hải giác,
Trùng lai như cựu đại sơn điên.
Giáng tiêu viện vũ mao thiềm ngoại,
Nguyệt điện trâm thoa khách chẩm biên.

Cổ thụ âm sâm lung tích chướng,
Thiên phong thác lạc tống phi tuyền.
Gia hương vân vật tam thiên lý,
Thân thế bình bồng ngũ thập niên.

Dịch nghĩa:

ĐÊM RẰM TRỌ TRONG NHÀ KHÁCH TRÊN NÚI HẢI VÂN

Một lần ra đi muốn đi tới góc biển phía Nam,
Lúc trở lại vẫn qua trên đỉnh núi cao như cũ.
Ngoài chốn thềm tranh là nhà cửa chốn mây hồng,
Bên chiếu gối khách là trâm thoa ở trong cung Quảng
Cây cổ thụ um tùm bao phủ bởi khí độc tích tụ lại,
Ngọn gió trời phe phẩy tiễn đưa dòng suối chảy xiết.
Cảnh vật quê nhà cách ba ngàn dặm,
Thân thế bình bồng những đã năm mươi năm.

歲末到春京臺作

遊鞍曾歷天頭去
歸袂仍逢歲首來
春意津津隨節復
韶光[illegible][illegible]向人開
望雲再起枌榆夢
計日重斟曲蘖杯
沙界浮蹤休著惱
也逢南極老星回

Phiên âm:

TUẾ MẠT ĐÁO XUÂN KINH [1] ĐÀI TÁC

Du yên tằng lịch thiên đầu khứ,
Qui duệ nhưng phùng tuế thủ lai.
Xuân ý tân tân tùy tiết phục,
Thiều quang [2] diệm diệm hướng nhân khai.
Vọng vân tái khởi phẩn du mộng [3],
Kế nhật trùng châm khúc nghiệt bôi.
Sa giới phù tông hưu trước não,
Dã phùng Nam Cực lão tinh [4] hồi.

Dịch nghĩa:

LÀM NHÂN DỊP CUỐI NĂM TỚI CHỐN ĐÀI SẢNH Ở KINH THÀNH PHÚ XUÂN

Ngồi trên yên ngựa từng đi tới tận cuối trời,
Rũ áo quay về lại gặp ngày đầu năm mới.
Ý xuân dào dạt theo thời tiết trở lại,
Vẻ xuân rực rỡ mở ra trước con người.
Nhìn đám mây lại dào lên giấc mộng nhớ quê,
Tính từng ngày để nghiêng chén rót thêm rượu nữa.
Chớ buồn vì lênh đênh trong cõi đời cát bụi.
Sao Nam Cực lão nhân rồi sẽ được gặp lại.

---

1. *Xuân kinh*: Tức thành Phú Xuân, nay là thành phố Huế, thời Tây Sơn đã đặt kinh đô ở đây.

2. *Thiều quang*: Chỉ mùa xuân.

3. *Phẩn du mộng*: Giấc mộng quê hương. "Phẩn, du" là hai loại cây thường trồng ở làng quê ngày xưa. Trong văn học xưa thường dùng từ "phẩn du" để chỉ quê hương.

4. *Nam Cực lão tinh*: Tức Nam Cực lão nhân, tên một vì sao. Tương truyền khi vì sao này mọc thì thiên hạ thái bình, ngược lại nếu nó lặn đi thì sẽ có nạn đao binh *(Sử ký)*.

順化道中

長亭千里傍岧嶢
劈破中心路一條
天氣經冬多雨潦
民生自古重漁樵
閒牛出麓朝敲鐸
畜象投村晚載蕘
風俗不同疆域異
誰將開拓誤先朝

Phiên âm:

THUẬN HÓA [1] ĐẠO TRUNG

Trường đình thiên lý bạng thiều nghiêu,
Phách phá trung tâm lộ nhất điều.
Thiên khí kinh đông đa vũ lạo,
Dân sinh tự cổ trọng ngư tiều.
Nhàn ngưu xuất lộc triều xao đạc,
Súc tượng đầu thôn văn tải nghiêu.
Phong tục bất đồng cương vực dị,
Thùy tương khai thác ngộ tiên triều.

---

1. *Thuận Hóa:* Nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Dịch nghĩa:

ĐI TRÊN ĐƯỜNG THUẬN HÓA

Ngàn dặm trường đình kề bên núi cao chót vót,
Chính giữa mở ra một con đường.
Trời suốt mùa đông thường hay mưa lụt,
Dân gian từ xưa vẫn trọng nghề chài lưới, đốn củi.
Buổi sáng, trâu thả ròng khua mõ ra khỏi chân núi,
Chiều hôm, voi nhà chở củi trở về xóm thôn.
Phong tục không giống nhau, bờ cõi cũng khác,
Ai khai thác đất này để triều xưa lầm lỡ.

西樓待漏

帝所星辰遍九閽
清光滿座月中央
地連禁闥香風滿
天入高樓玉漏長
鈞樂聲興儀鳳宿
雲章演就彩鸞翔
抬頭忽睹光明色
萬里山河一太陽

Phiên âm:

TÂY LÂU ĐÃI LẬU [1]

Đế sở [2] tinh thần biến cửu xương,
Thanh quang mãn tọa nguyệt trung ương.
Địa liên cấm thát hương phong mãn,
Thiên nhập cao lâu ngọc lậu [3] trường.
Quân nhạc [4] thanh hưng nghi phượng túc,
Vân chương diễn tựu thái loan tường.
Đài đầu hốt đổ quang minh sắc,
Vạn lý sơn hà nhất thái dương.

Dịch nghĩa:

TRỰC GIỜ Ở LẦU TÂY

Sao nơi đế sở soi tỏ chín cửa trời,
Trăng trong trên đầu sáng khắp chỗ ngồi.
Đất liền với cửa cấm chan chứa gió thơm.
Trời lọt vào lầu cao giọt thời gian chậm rãi.
Nhạc trời tấu lên chim phượng lành đến múa,
Bức tranh mây bày ra chim loan đẹp liệng bay.
Ngẩng đầu lên bỗng thấy hào quang rạng rỡ:
Một vầng thái dương trên muôn dặm non sông.

---

1. (Tháng chín năm Tân Dậu (1801) vào chầu vua, trọ ở ở Viện Cơ mật cùng hạn vần xướng họa với quan Đại học sĩ thượng thư bộ Hình là Chử Công).

2. *Đế sở:* Nơi ngọc hoàng thượng đế ở. Trong bài này chỉ cung vua.

3. *Ngọc lậu:* "Giọt ngọc", đồng hồ bằng ngọc thời xưa cho rỉ nước để đo thời gian.

4. *Quân nhạc*: Nhạc ở trên trời.

風不鳴條

習習和風至
葉條詎自鳴
暗通青律起
遠望綠蘋生
拂樹花仍弄
經林鳥不驚
幾應蘿影動
潜欲柳煙輕
入谷迷松響
開廬失竹聲
風雷交感會
應試昊天情

Phiên âm:

PHONG BẤT MINH ĐIỀU

Tập tập hòa phong chí,
Diệp điều cừ tự minh ?
Ám thông thanh luật khởi,
Viễn vọng lục tần sinh.
Phất thụ hoa nhưng lộng,
Kinh lâm điểu bất kinh.
Cơ ưng la ảnh động,
Tiềm dục liễu yên khinh.
Nhập cốc mê tùng hưởng,
Khai lư thất trúc thanh.
Phong lôi giao cảm hội,
Ưng thí hiệu thiên tình.

Dịch nghĩa:

GIÓ CHẲNG KHUA CÀNH

Hiu hiu gió hòa thổi tới,
Cành lá há tự khua vang ?
Gió ngầm nổi lên qua ống luật xanh,
Xa ngắm gió trên rau tần biếc.
Gió lướt cây mà hoa vẫn đùa dỡn,
Gió qua rừng mà chim chẳng kinh hoàng.
Dường khiến bóng dây bìm bìm lay động,
Những muốn khói rặng liễu nhẹ bay.
Gió vào hang, mờ tiếng thông vi vu,
Gió qua cửa, bặt tiếng trúc rì rào.
Gặp hội gió và sấm giao cảm,
Nên thử xem tình của trời cao!

郊 壇 從 幸 在 闍 槃 城 外

日 耀 枌 鄉 六 馭 來
風 吹 葭 轉 一 陽 回
氈 壇 燈 火 連 雲 幟
輦 道 旌 旗 蔽 野 開
天 意 蔟 生 周 海 嶠
皇 恩 動 蘊 遍 岩 涯
冠 紳 幸 廁 齊 明 列
南 極 澄 瞻 瑞 彩 堆

Phiên âm:

GIAO ĐÀN TÒNG HẠNH TẠI ĐỒ BÀN [1] THÀNH NGOẠI

Nhật diệu phần hương lục ngự [2] lai,
Phong suy hà chuyển [3] nhất dương [4] hồi.
Chiên đàn [5] đăng hỏa liên vân xí,
Liễn đạo tinh kỳ tế dã khai.
Thiên ý thốc sinh chu hải kiệu,
Hoàng ân động uẩn biến nham nhai.
Phi thân hạnh xí trai minh [6] liệt,
Nam Cực [7] trừng chiêm thụy thái đôi.

Khảo dị:

1. Bản A 2603 viết "Phi thân" nhưng phải là "Quan thân" mới có nghĩa, nên chữa lại.

Chú thích:

1. *Đồ Bàn thành:* Thành Đồ Bàn ở gần Qui Nhơn, tỉnh Bình Định.
2. *Lục ngự:* Xe sáu ngựa kéo, chỉ xe của vua đi.
3. *Phong suy hà chuyển*: Gió thổi rung ống luật màng sậy, chỉ tiết đông chí. Ống luật màng sậy: một dụng cụ đo thời tiết dùng để xác định tiết đông chí. Thời xưa người ta làm một cái ống có đục lỗ như ống sáo, trong đó đựng tro màng sậy rồi để trong buồng kín quây ba lớp. Khi nào tới tiết đông chí thì khí dương bốc lên và thành gió thổi bay tro màng sậy.
4. *Nhất dương*: Một khí dương. Người xưa cho rằng sau tiết đông chí (vào tháng mười một âm lịch) thì một khí dương lại trở về.
5. *Chiên đàn*: Đàn tế Giao (tức về trời đất), được quây bằng dạ, nên gọi là "chiên đàn".
6. *Trai minh*: "Trai giới trong sạch", chữ "trai minh" có xuất xứ từ *Kinh Lễ*.
7. *Nam Cực*: Tức sao Nam Cực lão nhân, tượng trưng cho sự thịnh vượng tốt lành.

Dịch nghĩa:

THEO NGỰ GIÁ ĐI TẾ ĐÀN NAM GIAO TẠI NGOẠI THÀNH ĐỒ BÀN

Mặt trời rạng rỡ trên quê vua, xe sáu ngựa kéo tới.
Gió thổi rung ống luật tro màng sậy, khí dương trở về.
Trên đàn tế, đèn đuốc sáng rực từng mây.
Ngoài đường xe vua qua, cờ quạt rợp cánh đồng.
Ý trời chan hòa khắp vùng cồn biển,
Ơn vua dào dạt cả chốn núi non.
Là kẻ cân đai, may mắn được dự hàng trai giới trong sạch,
Lặng ngắm ngôi sao Nam Cực chứa chất biết bao vẻ tốt lành.

御駕親回湯沐邑奉扈從記

煌煌南極簇祥光
漢帝旌旗返沛鄉
山水逢迎行殿色
枌榆披拂御爐香
明生谿屋歌霑澤
暖入寒崖報復陽
詞賦非才慚扈從
人生幾得到天潢

Phiên âm:

NGỰ GIÁ THÂN HỒI THANG MỘC ẤP, PHỤNG HỖ TÒNG KÝ

Hoàng hoàng Nam Cực thốc tường quang,
Hán Đế tinh kỳ phản Bái hương [1]
Sơn thủy phòng nghênh hành điện [2] sắc,
Phần du [3] phi phất ngự lô hương.
Minh sinh bộ ốc ca nhu trạch,
Noãn nhập hàn nhai báo phục dương [4].
Từ phú phi tài tàm hỗ tụng,
Nhân sinh kỷ đắc đáo thiên hoàng [5].

Dịch nghĩa:

GHI LẠI VIỆC VÂNG MỆNH ĐI HỘ GIÁ NHÀ VUA TRỞ VỀ THĂM QUÊ

Sao Nam Cực rực rỡ tỏa ánh sáng tốt lành,
Cờ xí vua Hán Đế về thăm quê hương đất Bái.
Non sông xinh đẹp đưa đón hành cung,
Phần, du phất phơ khói hương lò ngự.
Sáng cả lều tranh, người người ca ngợi ơn nhuần tưới,
Ấm vào núi lạnh, chốn chốn báo khí dương về.
Được đi hộ giá, những thẹn mình không có tài từ phú,
Song đời người mấy ai có dịp đến được ao trời.

1. Câu này chỉ việc Hán Cao Tổ Lưu Bang về thăm quê ở đất Bái. Ở đây dùng để chỉ việc vua Tây Sơn về thăm quê.

2. *Hành điện*: Hành cung, cung điện dùng để ở tạm trên đường vua đi qua.

3. *Phần, du:* Tên hai loại cây thời xưa hay trồng ở làng quê. Sau này dùng chữ "phần, du" để chỉ quê hương.

4. *Phục dương*: Khí dương trở về. Chỉ tiết đông chí.

5. *Thiên hoàng*: "Ao trời", chỉ quê vua.

秋月照寒水

霽雨無邊淨
長江見底寒
滄波何處盡
涼月古來看
岸闊蘆飄雪
秋高桂吐丹
更無雲點綴
祇見影團團
皓潔開銀界
晶瑩洗冰盤
一輪隨意點
萬象此中寬
夜氣登餘滓
心源得靜觀
明明千載意
妙理試窮殫

Phiên âm:

THU NGUYỆT CHIẾU HÀN THỦY

Tễ vũ vô biên tĩnh,
Trường Giang kiến để hàn.
Thương ba hà xứ tận ?
Lương nguyệt cổ lai khan.
Ngạn khoát lô phiêu tuyết,
Thu cao quế thổ đan.
Cánh vô vân điểm xuyết,
Chỉ kiến ảnh đoàn đoàn.
Hạo khiết khai ngân giới,

Tinh oánh tẩy băng bàn.
Nhất luân tùy ý điểm,
Vạn tượng thử trung khoan.
Dạ khí trừng dư tế,
Tâm nguyện đắc tịnh quan.
Minh minh thiên tải ý,
Diệu lý thí cùng đan.

Dịch nghĩa:

TRĂNG THU CHIẾU LÀN NƯỚC LẠNH

Mưa tạnh sạch làu bát ngát,
Dòng sông trông thấy đáy, lạnh buốt.
Sóng xanh tận cùng nơi đâu ?
Trăng lạnh xưa nay ngắm mãi.
Bờ sông rộng, hoa lau bay như tuyết,
Trời thu cao, vầng trăng nhả màu son.
Lại không có mây điểm xuyết,
Chỉ thấy bóng trắng tròn tròn.
Trăng sáng như mở ra một thế giới bạc,
Làu làu rửa chiếc mâm băng.
Một vành tha hồ tô điểm,
Muôn vẻ trong đó thênh thang.
Khí đêm lọc sạch cặn sót,
Nguồn tâm được yên tĩnh xem.
Vằng vặc nọ ý ngàn năm,
Lẽ màu thử ngẫm cho cùng.

Dịch thơ:

Mưa tạnh trời trong suốt,
Sông sâu đáy lạnh ròn.
Tận đâu dồn sóng biếc,
Muôn thuở mát trăng ngân.
Bờ rộng lau bay tuyết,
Thu già quế [1] nhả son.
Lại không mây điểm xuyết,
Chỉ thấy bóng tròn tròn.
Cõi bạc mở sáng rực,
Mâm băng lau trong ngần.
Một vành tô tự ý,
Muôn vẻ chứa vô vàn.
Khí đêm lọc sạch cặn,
Lòng yên ngắm thấu nguồn.
Vằng vặc ngàn năm ý,
Lẽ mầu ngẫm thử xem.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

春節因南風偶作

南微歸來已度鴻
巽哉斯月有斯風
吹消坎嶺冰融白
叫動離天火扇紅
赤帝飄蓬將欲夏
玄冥鳩聚未成冬
化機靜驗知消長
極北窮南水大沖

---

1. *Quế*: Cung trăng có cây quế, nên dùng quế để chỉ trăng.

Phiên âm:

XUÂN TIẾT NHÂN NAM PHONG NGẪU TÁC

Nam kiều quy lai dĩ độ hồng,
Dị tai tư nguyệt hữu tư phong.
Xuy tiêu khảm lĩnh [1] băng dung bạch,
Khiếu động ly cung [2] hỏa phiến hồng.
Xích Đế [3] phiêu bồng tương dục hạ,
Huyền Minh [4] cưu tụ vị thành đông.
Hóa cơ tịnh nghiệm tri tiêu trưởng,
Cực bắc cùng nam thủy đại xung.

Dịch nghĩa:

NGÀY TẾT ĐẦU XUÂN NHÂN CÓ GIÓ NAM CẢM HỨNG LÀM THƠ

Ở biên thùy phía nam trở về, chim hồng đã vượt núi bay lên phía bắc.
Lạ thay! Giữa tháng này lại có gió này!
Gió thổi làm băng trên núi Bắc tan ra trắng xóa,
Gió gào lay ngọn lửa phía trời Nam bốc lên rực hồng.
Thần Xích Đế thổi bay cỏ bồng, trời sắp sang mùa hè,
Thần Huyền Minh hợp lại như chim cưu, mà chửa làm được mùa đông.
Lẳng lặng chiêm nghiệm cơ màu của tạo hóa để biết lẽ tiêu trưởng của sự vật.
Từ chốn cực bắc đến chốn cực nam, thấy đều như nước kia trong suốt.

---

1. *Khảm lĩnh*: Rặng núi phương khảm ("khảm" là quẻ khảm trong *Kinh Dịch*, tương ứng với phương Bắc), tức núi Bắc.

2. *Ly cung*: Cung điện ở phương Ly. ("Ly" là quẻ Ly trong *Kinh Dịch*, tương ứng với phương Nam), tức cung Nam.

3. *Xích Đế*: Tên vị thần coi phương Nam (theo thiên *Thiên văn chí*, sách *Tấn Thư*).

4. *Huyền Minh*: Tên một vị thủy thần coi về thời tiết tháng đầu mùa đông (Theo *Lễ ký*).

賦得春晴

東君膏澤滿
萬宇報春晴
嘹喨鶯聲活
攸揚蝶趣輕
負暄花似錦
荷煖草垂青
倚窗潛玩味
見得化工情

Phiên âm:

PHÚ ĐẮC XUÂN TÌNH

Đông quân cao trạch mãn,
Vạn vũ báo xuân tình.
Liêu lượng oanh thanh hoạt,
Du dương điệp thú khinh.
Phụ huyên hoa tự cẩm,
Hạ noãn thảo thùy thanh.
Ỷ song tiềm ngoạn vị,
Kiến đắc hóa công tình.

Dịch nghĩa:

VỊNH CẢNH XUÂN TẠNH RÁO

Chúa xuân tưới nhuần đầy đủ,
Muôn nẻo báo cảnh xuân tươi.
Líu lo oanh hót ngọt,
Rập rờn bướm nhẹ bay.

Sưởi nắng ấm, hoa như gấm phô,
Mang khí hòa, cỏ rủ xanh mượt.
Tựa cửa sổ, thầm ngắm nghía,
Nhìn thấy được tình hóa công.

Dịch thơ:

Xuân tạnh muôn nơi báo,
Mưa xuân thấm lá cành,
Líu lo oanh hót ngọt,
Phất phới bướm bay nhanh.
Nắng ấm, hoa như gấm,
Khí hòa, cỏ rủ xanh.
Tựa song thầm ngắm nghía,
Thấy được hóa công tình.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

余秋入覲富春京冬末始歸
因憶素如氏一官奔走紅塵
末之句續成四韻

一官奔走紅塵末
百載侵尋電露中
幾朵黃花開舊徑
數莖白髮警衰翁
桑蓬的事心都冷
鍾鼎前朝夢亦慵
見說人家相報告
迎春處處架橋東

Phiên âm:

DƯ THU NHẬP CẬN PHÚ XUÂN KINH, ĐÔNG MẠT THỦY QUY, NHÂN ỨC TỐ NHƯ THỊ "NHẤT QUAN BÔN TẨU HỒNG TRẦN MẠT" CHI CÚ, TỤC THÀNH TỨ VẬN

Nhất quan bôn tẩu hồng trần mạt,
Bách tải xâm tầm điện lộ trung.
Kỷ đóa hoàng hoa khai cựu kính,
Sổ hành bạch phát cảnh suy ông.
Tang bồng đích sự tâm đô lãnh,
Chung đỉnh tiên triều mộng diệc dung.
Kiến thuyết nhân gia tương báo cáo,
Nghênh xuân xứ xứ giá kiều đông.

Dịch nghĩa:

MÙA THU TA VÀO CHẦU Ở KINH ĐÔ PHÚ XUÂN, ĐẾN CUỐI ĐÔNG MỚI VỀ, NHÂN NHỚ TỚI CÂU THƠ "NHẤT QUAN BÔN TẨU HỒNG TRẦN MẠT" (MỘT CHỨC QUAN PHẢI BÔN BA TẬN CUỐI CHỐN BỤI HỒNG) CỦA TỐ NHƯ, BÈN NỐI THÀNH BỐN VẦN

Vì một chức quan phải bôn ba cuối chốn bụi hồng,
Trăm năm dần qua trong cánh chớp lóe móc rơi.
Mấy đóa hoa vàng nở trên lối cũ,
Vài sợi tóc bạc nhắc nhở ông già rồi.
Tang bồng chuyện ấy, lòng đã lạnh ngắt,
Chung đỉnh triều xưa, mộng cũng biếng lười.
Nghe thấy người ta đang kháo nhau,
Khắp nơi đón xuân ở phía đông cầu!

Dịch thơ:

Bụi dày, gió dạn viên quan chức,
Chớp lóe sương rơi một cuộc đời.
Lối cũ hoa vàng đua nở lại,
Đầu ai tóc bạc báo già rồi.
Tang bồng chuyện ấy lòng nghe lạnh,
Chung đỉnh triều xưa mộng cũng lười,
Thấy nói người ta đương khảo chắc:
Phía đông cầu nọ đón xuân vui.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

遊 三 义 遙 托 興

西 渡 三 义 望 越 安
山 河 如 畫 景 堪 傳
雞 冠 西 現 應 催 旦
鳳 翅 南 翔 欲 戾 天
筆 架 翠 排 山 萬 疊
支 瀾 清 濯 水 雙 川
地 靈 人 傑 今 猶 昔
鄉 籙 非 惟 記 五 賢

Phiên âm:

DU TAM NGHĨA DAO THÁC HỨNG

Tây độ Tam Nghĩa vọng Việt Yên,
Sơn hà như họa cảnh kham truyền.
Kê quan Tây hiện ưng thôi đán,
Phượng xí Nam tường dục lệ thiên.
Bút giá thúy bài sơn vạn điệp,
Chi lan thanh trạc thủy song xuyên.
Địa linh nhân kiệt kim do tích,
Hương lục phi duy ký ngũ hiền.

Dịch nghĩa:

CHƠI ĐẤT TAM NGHĨA XA GỬI HỨNG THƠ

Qua đò sang Tam Nghĩa ở phía Tây, xa trông nẻo Việt Yên,
Núi sông như vẽ, phong cảnh thật đáng truyền tụng
Đỉnh Mào Gà hiện ra ở phía Tây, đang giục buổi sáng sớm,
Rặng Cánh Phượng lượn vòng ở phía Nam, muốn bay sát trời xanh.
Đồi núi muôn trùng biếc phô giá bút,
Sông nước hai dòng trong rửa sóng văn.
Đất thiêng người giỏi nay vẫn như xưa,
Sổ làng chẳng phải chỉ ghi có năm người hiền.

Dịch thơ:

Tam Nghĩa qua đò, nẻo Việt trông,
Đáng truyền: như vẽ cảnh non sông.
Tây, đua giục sáng Mào Gà hiện,
Nam, lượn kề mây Cánh Phượng tung,
Giá bút biếc phô non mấy lớp,
Sóng văn trong rửa nước hai dòng.
Đất thiêng người giỏi nay như trước,
Há chỉ năm hiền sổ chép công.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

夜 渡 珥 河

皇 華 有 命 夜 相 催
弊 葛 羸 駒 珥 水 隈
城 郭 模 糊 青 靄 裡
家 鄉 縹 緲 白 雲 堆
壯 心 初 試 波 千 頃
別 思 猶 酣 酒 半 杯
最 是 不 禁 腸 斷 處
燭 紅 搖 曳 過 江 來

Phiên âm:

DẠ ĐỘ NHĨ HÀ

Hoàng hoa hữu mệnh [1] dạ tương thôi,
Tệ cát luy câu Nhĩ thủy ôi.
Thành quách mô hồ thanh lộ lý,
Gia hương phiêu diểu bạch vân đôi.
Tráng tâm sơ thí ba thiên khoảnh,
Biệt tứ do hàm tửu bán bôi.
Tối thị bất cấm trường đoạn xứ,
Chúc hồng dao duệ quá giang lai.

Dịch nghĩa:

ĐANG ĐÊM QUA SÔNG NHỊ

Có lệnh đi sứ đang đêm giục giã,
Áo rách ngựa gầy ra đi bên sông Nhị.
Thành quách lờ mờ trong sương móc xanh,
Quê nhà mơ màng dưới làn mây trắng.
Tráng chí mới được thử thách qua sóng ngàn trùng,
Nỗi niềm ly biệt còn say với rượu nửa chén.
Chỗ đau lòng nhất không sao nén được,
Là cảnh đuốc hồng lung linh trên đò qua sông.

Dịch thơ:

Nhị thủy đang đêm giục sứ trình,
Ngựa gầy áo rách khúc sông quanh.
Quê nhà xa tít chòm mây trắng,
Thành quách mơ hồ đám móc xanh.
Sóng vẫn nghìn trùng đo tráng chí,
Rượu còn nửa chén chuốc ly tình.
Chỗ đau lòng nhất không sao nén,
Cảnh đuốc qua sông ánh dập dềnh.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. *Hoàng hoa hữu mệnh:* Có lệnh đi sứ. *Hoàng hoa*: Chỉ việc đi sứ, có xuất xứ từ bài thơ "Hoàng hoàng giả hoa" trong *Kinh Thi*.

登窖山

層 層 綠 磴 上 嵯 峨
草 樹 參 差 石 勢 斜
仰 咱 天 雞 鳴 碧 落
俯 看 秋 雁 點 明 霞
幾 綠 山 崖 玄 猿 洞
萬 里 人 寰 白 蟻 窩
踞 望 峰 頭 凝 遠 眺
片 雲 飛 處 是 吾 家

Phiên âm:

ĐĂNG KHẢO SƠN

Tầng tầng lục đắng thướng ta nga,
Thảo thụ sâm si thạch thế tà.
Ngưỡng thính thiên kê minh bích lạc,
Phủ khan thu nhạn điểm minh hà.
Kỷ lục sơn nhai huyền viên động,
Vạn lý nhân hoàn bạch nghĩ oa.
Cứ vọng phong đầu ngưng viễn điểu,
Phiến vân phi xứ thị ngô gia.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI KHẢO SƠN

Tầng tầng những bậc xanh lên cao chót vót,
Cỏ cây lô nhô thế núi nghiêng nghiêng.
Ngẩng lên nghe gà trời gáy trên mây xanh,
Cúi nhìn xuống nhạn thu thấp thoáng trong ráng sáng.

Mấy dẩy non xanh là động vượn đen ?
Cõi đời muôn dặm giống tổ mối trắng.
Ngồi trên đỉnh núi đăm đăm nhìn ra xa,
Nơi làn mây bay kia là nhà ta đó.

Dịch thơ:

Tầng tầng bậc biếc ngất trời xa,
Cây cỏ so le dốc đá sà.
Ngẩng lắng trên mây gà núi gáy,
Cúi nhìn trong ráng nhạn thu qua.
Non xanh là động vượn đen ấy,
Cõi thế như hang mối trắng mà!
Đỉnh núi phóng xa tầm mắt ngó,
Làn mây bay đó, ấy nhà ta.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

過關

數聲鑼砲響重山
紫蓋紅旗擁出關
客步初隨天節徙
鄉心暗逐暮雲還
車馳馬驟層臺外
鶯囀猿啼隔竹間
忽憶斑衣迎舞處
倉崖不改舊屏顔

Phiên âm:

QUÁ QUAN

Sổ thanh la pháo hưởng trùng san,
Tử cái hồng kỳ ủng xuất quan,
Khách bộ sơ tùy thiên tiết tỷ,
Hương tâm ám trục mộ vân hoàn.
Xa trì mã sậu tằng đài ngoại,
Oanh chuyển viên đề cách trúc gian,
Hốt ức ban y [1] nghênh vũ xứ,
Thương nhai bất cải cựu sàn nhan.

Dịch nghĩa:

QUA CỬA ẢI

Mấy tiếng thanh lạ, tiếng pháo nổ vang trong núi con trùng điệp,
Lọng tía cờ hồng hộ vệ ra cửa ải.
Bước chân khách bắt đầu dời theo cờ tiết vua trao,
Tấm lòng quê thầm quay về cùng làn mây chiều tối.
Xe ngựa bon bon ngoài tầng đài cao,
Oanh kêu vượn hót bên kia khóm trúc.
Bỗng nhớ lại chỗ mặc áo sặc sỡ, múa cho cha mẹ xem,
Non xanh kia chẳng thay đổi vẻ sừng sững cũ.

---

1. *Ban y:* Áo màu sặc sỡ. Do chuyện Lão Lai tuy già nhưng vẫn mặc áo sặc sỡ để múa cho cha mẹ vui. Văn thơ xưa thường dùng điển này để chỉ hành động hiếu thảo của con cái.

回到漢境漢官人書請問
安南風景如何余讀以答

客問安南景若何
安南風景異中華
微塵不動山河瑩
八節如春草樹華
食少秕麻多菽粟
衣輕毛革重綾羅
雖然有大相同處
禮義文章似一家

Phiên âm:

HỒI ĐÁO HÁN CẢNH, HÁN QUAN NHÂN THƯ THỈNH VẤN AN NAM PHONG CẢNH NHƯ HÀ DƯ ĐỘC DĨ ĐÁP

Khách vấn An Nam cảnh nhược hà ?
An Nam phong cảnh dị Trung Hoa.
Vi trần bất động sơn hà oánh,
Bát tiết như xuân thảo thụ hoa.
Thực thiểu tỷ ma, đa thúc túc.
Y khinh mao cách, trọng lăng la.
Tuy nhiên hữu đại tương đồng xứ,
Lễ nghĩa văn chương tự nhất gia.

Dịch nghĩa:

TRỞ VỀ ĐẾN VÙNG ĐẤT HÁN, QUAN NGƯỜI HÁN VIẾT THƯ HỎI PHONG CẢNH NƯỚC NAM RA SAO, TA ĐỌC THƠ NÀY ĐỂ ĐÁP

Khách hỏi nước Nam phong cảnh ra sao ?
Ở nước Nam phong cảnh khác Trung Hoa.
Không một mảy bụi, núi sông trong sáng,
Bốn mùa đều xuân, cây cỏ tốt tươi.
Ăn, ít thức độn mà nhiều lúa đậu,
Mặc không thích dạ len mà trọng lụa là.
Tuy vậy cũng có chỗ rất giống nhau:
Văn chương lễ nghĩa thì như một nhà.

Dịch thơ:

Cảnh vật nước Nam, khách hỏi a ?
Nước Nam cảnh vật khác Trung Hoa.
Không tia bụi vẩn quang sông núi,
Suốt bốn mùa xuân rạng cỏ hoa.
Ít bữa ngô khoai, nhiều thóc gạo,
Khinh hàng lông dạ, chuộng the là.
Tuy nhiên có chỗ đồng nhau lớn:
Lễ nghĩa văn chương tựa một nhà.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

山路中秋

青山回抱月輪孤
山色山容點素秋
天女觀燈簪玉鬢
征人倚几浴冰壺
微吟寒答千溪響
淡酌清當百果饈
遥憶家園癡稚輩
爭梨競棗正嬉遊

Phiên âm:

SƠN LỘ TRUNG THU

Thanh sơn hồi bão nguyệt luân cô,
Sơn sắc sơn dung điểm tố thu.
Thiên nữ [1] quan đăng trâm ngọc mấn,
Chinh nhân ỷ kỷ dục băng hồ.
Vi ngâm hàn đáp thiên khê hưởng,
Đạm chước thanh đương bách quả tu.
Dao ức gia viên si trĩ bối,
Tranh lê cạnh táo chính hi du.

---

1. *Thiên nữ*: Con gái trời, chỉ Chức Nữ trong truyền thuyết xưa.

Dịch nghĩa:

TRUNG THU TRÊN ĐƯỜNG NÚI

Núi xanh ôm lấy vành trăng cô đơn,
Sắc núi hình non tô điểm cho trời thu trong sáng.
Con gái trời xem đèn, mái tóc cài trâm ngọc,
Khách lữ hành tựa ghế, tắm mình trong bầu băng.
Khe khẽ ngâm, ngàn suối khe đáp lại lạnh lẽo.
Chuốc chén rượu nhạt lấy hoa quả làm món nhắm suông.
Xa xôi nhớ bọn trẻ thơ ở quê nhà,
Giờ này đang vui đùa tranh lê giành táo.

秋荷

初 衣 脫 盡 異 香 消
淡 月 淒 風 伴 寂 寥
還 有 深 根 泥 裡 在
年 年 依 舊 露 清 標

Phiên âm:

THU HÀ

Sơ y thoát tận dị hương tiêu,
Đạm nguyệt thê phong bạn tịch liêu.
Hoàn hữu thâm căn nê lý tại,
Niên niên y cựu lộ thanh tiêu.

Dịch nghĩa:

SEN MÙA THU

Áo xưa cởi hết, hương lạ tiêu tan,
Bạn cùng trăng mờ gió buồn tịch mịch.
Nhưng còn có rễ sâu cắm trong bùn,
Hàng năm lại nảy chồi thanh tao như cũ.

Dịch thơ:

Áo xưa cởi hết, áng hương tiêu,
Bạn với trăng mờ gió hắt hiu.
Còn có rễ sâu bùn cắm chặt,
Mỗi năm chồi lại nảy thanh tao.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

秋夢

夢裡山川失阻修
歸來夜夜故園秋
驚敲何處驅車響
依舊天邊一梗浮

Phiên âm:

THU MỘNG

Mộng lý sơn xuyên thất trở tu,
Quy lai dạ dạ cố viên thu.
Kinh xao hà xứ khu xa hưởng,
Y cựu thiên biên nhất cánh phù.

Dịch nghĩa:

GIẤC MỘNG MÙA THU

Trong mơ, non sông chẳng còn hiểm trở xa xôi,
Đêm đêm trở về với cảnh thu nơi vườn cũ.
Bỗng bừng tỉnh vì tiếng ruồi xe ở nơi nao,
Lại thấy mình vẫn là cánh bèo trôi nổi ở chân trời như cũ.

Dịch thơ:

Trong mộng non sông hết cách vời
Vườn thu mỗi tối lại về vui.
Chợt bừng vì tiếng xe đâu ruồi,
Vẫn cảnh bèo trôi ở cuối trời.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

秋 山

晴 光 一 色 掃 浮 雲
翠 巘 蒼 崖 見 錦 文
我 欲 攜 筇 登 絕 巔
俯 看 大 塊 握 朝 曛

Phiên âm:

THU SƠN

Tình quang nhất sắc tảo phù vân,
Thúy nghiễm thương nhai kiến cẩm văn.
Ngã dục huề cùng đăng tuyệt đỉnh,
Phủ khan đại khối [1] ác triêu huân.

---

1. *Đại khối:* Khối lớn chỉ mặt đất mênh mông.

Dịch nghĩa:

NÚI MÙA THU

Trời quang một màu, quét sạch mây nổi,
Núi biếc non xanh, nom tựa gấm thêu.
Ta muốn chống gậy lên đỉnh cao chót vót,
Cúi nhìn xuống mặt đất nắm bắt nắng mai.

秋葉

殘紅無力控冰天
憔悴辭枝戛枕邊
爭似越南生意好
不隨金令墜芳姸

Phiên âm:

THU DIỆP

Tàn hồng [1] vô lực khống băng thiên,
Tiều tụy từ chi cát chẩm biên.
Tranh tự Việt Nam sinh ý hảo,
Bất tùy kim lệnh trụy phương nghiên.

---

1. *Tàn hồng*: "Hồng úa". "Hồng" ở đây chỉ chung các loài hoa.

Dịch nghĩa:

LÁ THU

Hồng úa không sức chống nổi trời băng giá,
Héo hon lìa cành rơi xuống cạnh bên gối.
Sao bằng ở Việt Nam sinh khí tràn trề,
Cỏ thơm hoa đẹp chẳng rụng theo với mùa thu.

Dịch thơ:

Hồng tàn khôn chống giá băng trời,
Xơ xác lìa cành bên gối rơi.
Chẳng giống Việt Nam sinh khí tốt,
Vào thu hoa cỏ vẫn thơm tươi.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

鄢城岳王廟

背嵬五百奮戎鞍
蛇豕千群叱咤間
復土壯心衝朔漠
奉牌悲淚動江山
彼天不假英雄便
此地空遺廟宇閒
萬古精忠瞻仰處
旌旗隱隱拂清灣

Phiên âm:

YỂN THÀNH [1] NHẠC VƯƠNG [2] MIẾU

Bối ngôi [3] ngũ bách phấn nhung an,
Xà thỉ [4] thiên quần sất sá gian.
Phục thổ tráng tâm xung sóc mạc, [5]
Phụng bài bi lệ động giang sơn. [6]
Bỉ thiên bất giả anh hùng tiện,
Thử địa không di miếu vũ nhàn.
Vạn cổ tinh trung chiêm ngưỡng xứ,
Tinh kỳ ẩn ẩn phất thanh loan.

Dịch nghĩa:

MIẾU NHẠC VƯƠNG Ở YỂN THÀNH

Năm trăm quân Bối Ngôi cưỡi ngựa chiến hăng hái xông lên,
Ngàn bầy giặc rắn lợn tan tác trong tiếng hò hét,
Chí lớn khôi phục đất đai toát ra trên sa mạc phía Bắc.
Lệ buồn lúc nhận thẻ vàng làm xúc động cả non sông.
Trời kia không giúp bậc anh hùng được thuận lợi.
Đất nọ chỉ để lại tòa đền miếu rất thanh nhàn.
Chỗ ta chiêm ngưỡng bậc tinh trung muôn thuở,
Cờ quạt đường còn thấp thoáng trên vụng sông trong.

---

1. *Tác giả chú*: "Trên biển đề bốn chữ lớn "Vạn cổ tinh trung".
Yển Thành: tên huyện thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

2. *Nhạc Vương*: Tức Nhạc Phi, một danh tướng yêu nước thời Nam Tống, tích cực chống quân xâm lược nhà Kim, về sau bị tên gian thần Tần Cối hãm hại. Sau khi Nhạc Phi chết được truy phong là Vũ Mục Vương.

3. *Bối ngôi:* Tên đạo thân binh do Nhạc Phi đích thân thành lập và chỉ huy. Đạo quân này gồm những binh sĩ anh dũng thiện chiến và giàu lòng yêu nước căm thù địch.

4. *Xà thỉ*: Rắn lợn, từ dùng để chỉ bọn xâm lược tàn ác tham bạo.

5. *Sóc mạc*: Chỉ miền sa mạc phía bắc Trung Quốc. Ở đây chỉ khu vực bị nhà Kim thống trị.

6. Câu này chỉ việc Tần Cối mạo lệnh vua Nam Tống trong một ngày truyền đi mười hai chiếc thẻ vàng, ra lệnh triệu Nhạc Phi về triều giữa lúc Nhạc Phi đang tiến đánh quân xâm lược nhà Kim, và đang giành được thắng lợi to lớn, mở ra triển vọng khôi phục toàn bộ đất đai đã bị quân Kim xâm lấn.

Dịch thơ:

Năm trăm quân sĩ Bối Ngôi xông,
Giặc rắn tan trong tiếng thét hùng.
Thu đất, khí hào rung sóc mạc,
Nhận bài, lệ thắm động non sông.
Trời kia không giúp người nên nghiệp,
Đất nọ còn lưu miếu nhớ công.
Muôn thuở tình trung, chiêm ngưỡng đó,
Tinh kỳ thấp thoáng vụng sông trong.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

昭君墓

(亦云青草墓)

漢代佳人何處墓
胡沙匝面滿天昏
黃泉不洗丹青恨
綠草空留涕淚痕
環珮歸聲虛夜月
琵琶怨曲邊山村
紅顏命與春花落
惆悵風前吊古魂

Phiên âm:

CHIÊU QUÂN [1] MỘ
(DIỆC VÂN THANH THẢO MỘ) [2]

Hán đại giai nhân hà xứ mộ ?
Hồ sa táp diện mãn thiên hôn.
Hoàng tuyền bất tẩy đan thanh [3] hận,
Lục thảo không lưu thế lệ ngân.
Hoàn bội qui thanh hư dạ nguyệt,
Tỳ bà oán khúc nhiễu sơn thộn. [4]
Hồng nhan mệnh dữ xuân hoa bạc,
Trù trướng phong tiền điếu cổ hồn.

Dịch nghĩa:

MỘ CHIÊU QUÂN
(CÒN GỌI LÀ MỒ CỎ XANH)

Người đẹp đời Hán mộ ở nơi đâu ?
Cát Hồ mù trời cuốn tung đầy mặt.
Suối vàng chẳng rửa được mối hận tranh vẽ.
Cỏ xanh luống để lại ngấn nước mắt.

---

1. *Chiêu Quân*: Tên chữ của Vương Tường, còn gọi là Minh Phi, vốn là cung phi của Hán Nguyên Đế, Hán Nguyên Đế có nhiều cung tần mỹ nữ, không biết hết, Nguyên Đế bèn sai thợ vẽ hình các cung nữ để xem đó kén chọn. Các cung nữ đua nhau đút lót cho thợ vẽ. Riêng Chiêu Quân không chịu đút lót nên không được vẽ đẹp, do đó không được gặp Nguyên Đế. Sau vua Hung Nô sang thăm nhà Hán, đòi Hán nộp người đẹp. Nguyên Đế bèn đem Chiêu Quân gả cho vua Hung Nô. Lúc tiễn đưa, Nguyên Đế mới thấy Chiêu Quân là người đẹp nhất trong cung, hết sức hối tiếc, song đã muộn. Sau Nguyên Đế tức giận bèn sai giết hết bọn thợ vẽ. (Theo sách *Hán Thư*).

2. *Thanh thảo mộ*: "Mồ cỏ xanh". Tương truyền sau khi Chiêu Quân chết ở đất Hung Nô, cỏ trên mộ nàng luôn luôn xanh tốt trong khi cỏ ở vùng đó đều trắng.

3. *Đan thanh*: "Màu đỏ màu xanh", chỉ tranh vẽ, hội họa.

4. Sử và truyền thuyết cũ nói rằng: Khi Chiêu Quân ra đi sang đất Hung Nô có mang theo cây đàn tỳ bà, dọc đường gảy những khúc ai oán gửi gắm niềm nhớ nhà nhớ nước.

Tiếng ngọc đeo quay về trống trải trăng đêm,
Khúc tỳ bà ai oán quyện quanh xóm núi.
Mệnh khách má hồng bạc với hoa xuân,
Bùi ngùi trước gió viếng hồn người xưa.

Dịch thơ:

Đâu mộ giai nhân đời Hán trước ?
Cát Hồ rát mặt tối tăm trời.
Suối vàng khôn rửa hờn tranh vẽ,
Cỏ biếc còn in ngấn lệ rơi.
Vòng ngọc đêm trăng về quạnh quẽ,
Tiếng tỳ xóm núi oán chơi vơi.
Má hồng phận tựa hoa xuân mỏng,
Trước gió, hồn xưa, viếng ngậm ngùi...

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

先考諱日感作

噫父以今朝
委形違世厄
倏忽十五年
光陰一拋擲
滄桑多更變
塵路險且窄
此身久失岵
癡拙又成癖
誤入鬧途中
苟被形骸役
傷鳥驚弋羅
瘦駑懼鞭策
是行又非捷
捫心增恔惕

春發珥河邊
秋抵熱河驛
江山萬餘里
皆父所履歷
對景閱遺稿
五內暗如刺
此日是何日
明江泛萍跡
凝涕海南邊
愁雲一片白
感念蓼莪篇
傷懷蘋藻夕
老母泣空床
妻兒號素席
弟妹與親故
都望同哀戚
何當不肖身
獨作他鄉客
對人彊言語
低首淚暗滴
有生負劬勞
臨時悵遼隔
父兮最諒兒
天邊難緊格

Phiên âm:

TIÊN KHẢO HÚY NHẬT CẢM TÁC

Y! Phụ dĩ kim triêu,
Ủy hình viễn thế ách.
Thúc hốt nhập ngũ niên,
Quang âm nhất phao trịch.
Thương tang đa canh biến,
Trần lộ hiểm thả trách.
Thử thân cửu thất hỗ,
Si chuyết hựu thành tích.
Ngộ nhập náo đồ trung,
Nhược bị hình hài dịch.
Thương điểu kinh dặc la,
Sấu nô cụ tiên sách.
Thị hành hựu phi tiệp,
Môn tâm tăng truật thích.
Xuân phát Nhị Hà biên,
Thu để Nhiệt Hà [1] dịch.
Giang sơn vạn dư lý
Giai phụ sở lý lịch.
Đối cảnh duyệt di cảo,
Ngũ nội ám như thích.
Thử nhật thị hà nhật,
Minh Giang [2] phiếm bình tích.
Ngưng thế hải Nam biên,
Sầu vân nhất phiến bạch.
Cảm niệm Lục Nga [3] thiên,
Thương hoài tần tảo tịch.
Lão mẫu khấp không sàng,
Thê nhi hào tố tịch.

1. *Nhiệt Hà*: Tên đất ở Trung Quốc, thời Thanh có hành cung của vua Thanh ở đó.
2. *Minh Giang*: Tên con sông chảy qua các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây Trung Quốc.
3. *Lục Nga:* Tên một bài thơ trong *Kinh Thi*. Bài này nói về công ơn nuôi dưỡng khó nhọc của cha mẹ và nỗi đau xót của người con hiếu thảo, song không có điều kiện phụng dưỡng cha mẹ.

Đệ muội dữ thân cố,
Lân lý đồng ai thích.
Hà đương bất tiếu thân,
Độc tác tha hương khách.
Đối nhân cưỡng ngôn ngữ,
Đê thủ lệ ám trích.
Hữu sinh phụ cù lao,
Lâm thời trướng liêu cách.
Phụ hề tối lượng nhi
Thiên biên nan giám cách.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC NHÂN NGÀY GIỖ CHA

Ôi! Cha ta đúng vào buổi sáng này,
Lìa bỏ hình hài, xa lánh nợ đời.
Thấm thoát tới nay đã mười lăm năm,
Thời gian vụt qua nhanh như thoi đưa.
Bãi biển nương dâu nhiều phen thay đổi.
Đường trần thế đã hẹp lại hiểm nguy,
Thân này từ lâu mất nơi nương tựa,
Vụng dại đã thành tật rồi.
Chót lỡ đi vào con đường huyên náo,
Dường như bị hình hài sai khiến.
Chim bị thương kinh bẫy kinh lưới,
Ngựa gầy còm sợ vọt sợ roi.
Chuyến đi này lại chẳng chóng vánh,
Sờ lên tim càng thêm nơm nớp.
Mùa xuân ra đi từ bờ sông Nhĩ,
Mùa thu mới tới trạm Nhiệt Hà.
Non sông đằng đẵng hơn vạn dặm,
Những nơi này cha đã từng qua.
Đối cảnh đọc văn Người để lại,
Lòng ngầm đau dường bị dao đâm.
Hôm nay là ngày gì ?
Mà dấu bèo lênh đênh trên sông Minh!

Đăm đăm nhìn về phía biển Nam:
Chỉ thấy mây sầu một làn trắng xóa.
Xót xa nghĩ đến bài thơ Lục Nga,
Lòng buồn nhớ tới chiều cúng giỗ,
Mẹ già sụt sùi bên giường trống,
Vợ con gào khóc trước chiếu vắng.
Em trai em gái cùng họ hàng bè bạn,
Cùng xóm làng thảy đều xót thương.
Sao riêng tấm thân hèn bất hiếu,
Một mình phải làm khách tha hương ?
Trước mặt người khác ta gượng cười nói,
Nhưng cúi đầu nước mắt lại thầm rơi.
Sinh ra con mà phụ công nuôi nấng của cha mẹ.
Đến ngày giỗ lại buồn nỗi cách trở xa xôi.
Cha ôi! Cha thấu hiểu cho con,
Ở bên trời khó bề đến mà chứng giám.

Dịch thơ:

Ôi! Cha ta sáng nay
Lánh nợ đời, lìa xác
Thoắt đã mười lăm năm
Thời gian vụt như chớp
Dâu bể mấy phen rồi.
Đường đời hiểm lại hẹp.
Thân này mất chỗ nương
Vụng dại đã thành tật
Lạc vào lối rộn ràng
Như bị hình hài buộc.
Chim bị thương sợ cung
Ngựa gầy sợ roi vọt
Chuyến đi này lại lâu
Nào bụng cứ nơm nớp
Nhị Hà xuân ra đi
Nhiệt Hà thu nghỉ bước
Non sông vạn dặm ngoài
Cha đã từng đặt gót
Đối cảnh đọc văn Người.
Lòng đau như dao cắt

Hôm nay là ngày gì ?
Sông Minh bèo trôi giạt
Đăm đắm nhìn biển Nam
Mây sầu dăng trắng toát
Xót nghĩ thơ Lục Nga
Buồn nhớ ngày giỗ chạp
Giường không mẹ sụt sùi
Chiếu trống vợ con khóc
Em út với bà con
Xóm làng đều thương xót
Đứa con bất hiếu này
Sao quê người làm khách.
Trước người gượng nói cười
Cúi đầu tuôn nước mắt
Phụ chín chữ cù lao
Ngày giỗ sầu xa cách.
Cha thấu hiểu cho con
Bên trời khôn có mặt.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

渡溱洧車覆謾成

暮宿鄭州城
朝渡溱洧水
馬踣車亦傾
余方蒙頭睡
起來企車中
泥滓污衣履
子喬輿濟人
余輿適自墜
世路多險傾
宦途尤可畏

矧茲輪與遊
江山千萬里
何當早回頭
村園隨徙倚
既無車馬榮
憂危何自至
上智覺先機
下愚不知止
臨流一濯足
問君醒還未

Phiên âm:

ĐỘ TRĂN VỊ [1] XA PHÚC MẠN THÀNH

Mộ túc Trịnh Châu [2] thành,
Triêu độ Trăn Vị thủy.
Mã bặc xa diệc khuynh,
Dư phương mông đầu thụy.
Khởi lai xí xa trung,
Nê ninh ô y lý.
Tử Kiều [3] dư tế nhân,
Dư dư thích tự trụy.
Thế lộ đa hiểm khuynh,
Hoạn đồ vưu khả úy.
Thẩn tư luân dư du,
Giang sơn thiên vạn lý.
Hà đương tảo hồi đầu.

Tác giả chú: xe đổ ở ngoài cửa Bắc thành Trịnh Châu. Trong thành có miếu Tử Sản, có biển đề là "Con người làm ơn cho ngàn đời".

1. *Trăn Vị*: Tên hai con sông chảy qua địa phận tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Các sông này chảy qua Trịnh Châu, thủ đô của nước Trịnh thời Xuân Thu.

2. *Trịnh Châu*: Tên đất thuộc tỉnh Hà Nam Trung Quốc, thời Xuân Thu là thủ đô cua nước Trịnh.

3. *Tử Kiều*: Tức Tử Sản.

Thôn viên tùy tỷ ỷ.
Ký vô xa mã vinh,
Ưu nguy hà tự chí.
Thượng trí giác tiên cơ,
Hạ ngu bất tri chỉ.
Lâm lưu nhất trạc túc,
Vấn quân tỉnh hoàn vị ?

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG TRĂN VỊ, XE BỊ ĐỔ NGẪU HỨNG THÀNH THƠ

Tối trọ ở thành Trịnh Châu,
Sớm vượt qua sông Trăn Vĩ.
Bỗng ngựa ngã, xe cũng nghiêng,
Giữa lúc ta trùm đầu ngủ.
Choàng dậy nhìn vào trong xe,
Bùn đất làm bẩn hết áo quần giầy dép.
Xe Tử Kiều chở người qua sông,
Mà xe ta tự nhiên lại đổ.
Đường đời lắm chỗ hiểm nguy,
Đường làm quan lại càng đáng sợ.
Huống chi nay ta rong ruổi bằng xe cộ,
Trên núi sông ngàn vạn dặm dài.
Cớ sao ta không sớm quay đầu ra về,
Chốn ruộng vườn nơi quê hương tha hồ dạo bước.
Đã không có vinh hoa của ngựa xe,
Thì những lo âu, nguy hiểm làm sao tự nhiên tới được.
Bậc thượng trí biết rõ cơ mầu từ trước,
Kẻ hạ ngu mới chẳng biết dừng.
Tới dòng sông ta rửa chân,
Hỏi anh rằng đã tỉnh hay chưa ?

Dịch thơ:

Tối trọ thành Trịnh Châu,
Sớm vượt sông Trăn Vĩ.
Ngựa quị, xe cũng nghiêng,
Ta đang trùm đầu ngủ.
Choàng dậy nhìn trong xe,
Áo giày bùn đất phủ.
Xe Tử Kiều chở người,
Mà xe ta lại đổ.
Đường đời lắm hiểm nguy,
Đường quan càng đáng sợ.
Huống ngàn dặm núi sông,
Ta ruổi giong xe cộ.
Sao chẳng sớm quay đầu,
Nương ruộng vườn quê cũ.
Không cái vinh ngựa xe,
Cái lo nguy nào có.
Bậc trí biết cơ mầu,
Kẻ ngu không dừng vó.
Gặp sông ta rửa chân,
Hỏi anh tỉnh chưa đó ?

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

晚渡沙河

浴津一渡駕行輈
極目平沙晚景幽
綿漠遠堤惟綠柳
嚴凝如今報寒楸
數條天笑陰霾裡
萬籟風鳴怒浪頭
忽憶海南矮屋下
滿園金甲又逢秋

Phiên âm:

VÃN ĐỘ SA HÀ [1]

Dục Tân [2] nhất độ giá hành chu,
Cực mục bình sa vãn cảnh u.
Miên mạc viễn đê duy lục liễu,
Nghiêm ngưng như lệnh báo hàn thu.
Sổ điều thiên tiếu âm vân lý,
Vạn lại phong minh nộ lãng đầu.
Hốt ức hải nam nụy ốc hạ,
Mãn viên kim giáp hựu phùng thu.

Dịch nghĩa:

BAN ĐÊM VƯỢT SÔNG SA HÀ

Giong xe đường trường vượt bến Dục Tân,
Bãi cát phẳng lút tầm mắt, cảnh chiều âm u.
Đê xa tít tắp chỉ thấy rặng liễu xanh,
Sương giá đúng mùa báo trên hàng cây thu lạnh.
Vài tia chớp lóe trong mây tối tăm,
Muôn sáo gió reo trên đầu sóng dữ.
Bỗng nhớ cảnh dưới căn nhà thấp chốn biển Nam,
Đầy vườn cúc vàng lại gặp đúng mùa thu.

Dịch thơ:

Cửa Lộ giong xe vượt bến đò,
Bãi chiều hút mắt cảnh âm u.
Đê xa rặng liễu xanh dăng khắp,
Sương giá hàng cây rét báo mùa.

Tác giả chú: Qua cửa Lộ khẩu bốn mươi dặm, mặt trời tây gác núi, bãi cát phẳng hút tầm mắt, khí âm tỏa khắp, ánh chớp sáng loè, gió buồn hiu hắt, sóng dữ dạt dào, một mình một xe, bất giác cảm thấy buồn thương, ngẫu nhiên thành bài Đường luật.

1. *Sa Hà*: Tên sông

2. *Dục Tân:* tên một bến đò trên sông Sa Hà.

Sáo gió reo trên đầu sóng dữ,
Chớp trời lóe giữa đám mây mù.
Biển Nam bỗng nhớ gian lều thấp,
Hoa cúc đầy vườn lại gặp thu.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

晚宿幕府

南風吹嶂樹陰清
小小出塘謁使旌
一去故鄉成絕域
重來新館合周星
猿啼洞口聲悲怨
螢上岩頭影滅明
旅況鄉情關不著
吳音戒曉聽重扃

Phiên âm:

VÃN TÚC MẠC PHỦ

Nam phong xuy chướng thụ âm thanh,
Tiểu tiểu xuất đường yết sứ tinh.
Nhất khứ cố hương thành tuyệt vực,
Trùng lai tân điếm hợp chu tinh.
Viên đề động khẩu thanh bi oán,
Thiềm thượng nham đầu ảnh diệt minh.
Lữ huống hương tình quan bất trước,
Ngô âm [1] giới hiểu thính trùng quynh.

1. *Ngô âm*: Tiếng người Ngô, ở đây chỉ tiếng nói của người Trung Quốc. Ngày xưa, nhân dân quen gọi Trung Quốc là Ngô.

Dịch nghĩa:

TỐI TRỌ TRONG DINH

Gió nam xua tan chướng khí, cây cối râm mát,
Ra khỏi con đê một quãng, cờ sứ bèn dừng lại.
Vừa rời khỏi quê nhà, đã cảm thấy xa tắp,
Đến quán mới lần nữa, chắc sẽ đầy năm.
Nơi cửa động vượn kêu, tiếng nghe ai oán,
Trên đầu non trăng lên, bóng những tỏ mờ.
Cảnh lạ tình quê không sao nén nổi,
Tiếng người Ngô báo sáng nghe vẳng tự cửa ngoài.

過 殷 故 都

聞 說 朝 歌 紂 故 基
徘 徊 往 事 一 興 思
聖 賢 安 有 千 年 國
仁 暴 同 歸 半 局 棋
箕 子 愁 歌 餘 野 麥
比 干 忠 諫 尚 穹 碑
歷 朝 鐘 鼎 今 何 在
荒 塚 淒 涼 洛 水 湄

Phiên âm:

QUÁ ÂN [1] CỐ ĐÔ [2]

Văn thuyết Triều Ca [3] Trụ cố cơ,
Bồi hồi vãng sự nhất hưng tư.
Thánh hiền an hữu thiên niên quốc,
Nhân bạo đồng quy bán cuộc kỳ.
Cơ Tử [4] sầu ca dư dã mạch,
Tỷ Can trung gián thượng khung bi.
Lịch triều chung đỉnh kim hà tại ?
Hoang trủng thê lương Lạc Thủy [5] mi.

Dịch nghĩa:

QUA KINH ĐÔ CŨ CỦA NHÀ ÂN

Nghe nói đất Triều Ca là nền cũ của vua Trụ,
Lòng bỗng bồi hồi nhớ lại chuyện xưa.
Dù thánh hay hiền nào có được mãi nước ngàn năm,
Dẫu nhân hay bạo rốt lại đều như ván cờ nửa cuộc.
Cơ Tử hát buồn: kinh thành nay chỉ còn lúa ruộng,
Tỷ Can trung trực can gián: vẫn thấy ghi trên bia cao.
Chuông vạc các đời nay còn đâu tá ?
Chỉ thấy mồ hoang tiêu điều bên bờ sông Lạc.

---

1. *Ân:* tên một triều đại cổ ở Trung Quốc còn gọi là nhà Thương do vua Thang sáng lập. Đến đời vua Bàn Canh, nhà Thương dời đô sang đất Ân, vì vậy sử cũ gọi là nhà Ân. Nhà Ân truyền đến đời vua Trụ thì bị nhà Chu diệt.

2. *Tác giả chú:* Tức là miền Muội Thổ ở phía bắc sông Hoàng Hà, đó là kinh đô của vua Trụ xưa, thời Chiến Quốc thuộc nước Vệ. Trong thành có miếu thờ tiên vương nhà Ân, trên có biển đề: "Sáu bảy đời là chúa thánh vua hiền". Trong thành có mộ Tỷ Can.

3. *Triều Ca:* Tên đất này thuộc tỉnh Hà Nam,Trung Quốc.

4. *Cơ Tử:* Người trong tôn thất nhà Ân, thấy Trụ tàn bạo lại không nghe lời can gián, bèn bỏ đi ở ẩn. Sau khi Võ Vương nhà Chu diệt Trụ phong cho Cơ Tử ở Triều Tiên. Cơ Tử có lần về chầu nhà Chu, qua kinh đô cũ của nhà Ân thấy cảnh hoang tàn, thành quách đổ nát, cung điện biến thành ruộng lúa bèn làm bài thơ "Mạch tú" để tỏ nỗi buồn thương của mình trước cảnh suy vong của triều Ân.

5. *Lạc Thủy:* Tên một nhánh sông lớn của sông Hoàng Hà chảy qua vùng Triều Ca. "Lạc Thủy" ở đây là chỉ sông Bắc Lạc.

Dịch thơ:

Nghe nói Triều Ca nghiệp Trụ xưa,
Bồi hồi chuyện cũ rộn lòng ta.
Thánh hiền đâu có nghìn năm nước,
Nhân bạo chung qui nửa cuộc cờ.
Cơ Tử buồn ca lúa ruộng biếc,
Tỷ Can can gián sót bia mờ.
Các triều chung đỉnh giờ đâu tá ?
Bến Lạc hoang lương mấy nấm mồ!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

過長城

月夜輪蹄臨絶塞
冰天榆柳拂宸垣
煎熬累累青山骨
戰伐陰陰碧澗魂
陶位讓勞千載計
高仙應悔一時言
無窮事變停鞭處
雲裡哀啼出洞猿

Phiên âm:

QUÁ TRƯỜNG THÀNH [1]

Nguyệt dạ luân đề lâm tuyệt tái,
Băng thiên du liễu phất thần viên.
Tiễn ngao lũy lũy thanh sơn cốt,
Chiến phạt âm âm bích giản hồn.

---

1. *Trường Thành:* Tức Vạn Lý Trường Thành ở phía Bắc Trung Quốc. Bức trường thành này vốn được xây dựng từng đoạn từ thời Tiền Tần. Đến đời Tần Thủy Hoàng thì tu sửa thêm và nối liền lại thành Vạn Lý Trường Thành.

Đào vị mạn lao thiên tải kế [1],
Cao tiên ưng hối nhất thì ngôn [2].
Vô cùng sự biến đình tiên xứ,
Vân lý ai đề xuất động viên.

Dịch nghĩa:

QUA TRƯỜNG THÀNH

Giữa đêm trăng ngựa xe tới miền biên tái xa vời,
Cây du cây liễu phơ phất tận tầng không dưới trời băng giá.
Đống xương dầu dãi chồng chất trên núi xanh,
Hồn ma chinh chiến âm u trong khe biếc.
Nhà nhuận Tần lo uổng công về mưu kế ngàn năm,
Vị cao tiên chắc hối hận cho lời nói một lúc.
Biết bao biến cố nơi dừng roi ngựa!
Vượn ra khỏi động kêu buồn trong mây!

Dịch thơ:

Xe ngựa trên trăng qua ải thẳm,
Liễu du trời giá phất phơ cành.
Núi xanh xương chất sầu man mác,
Khe biếc hồn vương hận chiến chinh.
Tần đế truyền ngôi hoài kế đó,
Cao tiên buột miệng hối lời mình.
Trải bao biến cố nơi dừng ngựa,
Vượn núi kêu buồn dội ngút xanh.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

---

1. Câu này chỉ việc Tần Thủy Hoàng tìm trăm phương ngàn kế hòng kéo dài triều Tần đến muôn đời. "Đào vị": "Đào" ở đây có nghĩa như "tái", tức là "hai", là "hai lần". "Vị" là ngôi. Ở đây có nghĩa là đời. Nói nhà Tần chỉ truyền ngôi được hai đời, Tần Thủy Hoàng và Tần Nhị Thế, sử cũ gọi là nhà Nhuận Tần.

2. Chỉ việc Tần Thủy Hoàng tin vào lời sấm "vong Tần giả Hồ" (kẻ khiến Tần bị diệt vong là Hồ" của Lư Sinh người đất Yên nên bắt dân phu đắp trường thành để chống người Hồ và sai Mông Điềm đem quân đi đánh người Hồ. "Cao tiên": Vị tiên có phép thuật cao cường, ở đây chỉ Lư Sinh.

(Theo *Sử ký* "Thủy Hoàng bản kỷ").

浴翠山行

勝慨古今稱浴翠
水秀山奇甲九真
一帶澄凝涵石碧
雙峰峻峭浴沙濱
歷代人工加點綴
龍舟鳳輦辰遊巡
照水樓臺光晻映
滿山旌旆影繽紛
紅裙彩袖雲間出
玉管金簫上界聞
人境繁花非耐久
南風匣地起紅塵
關河一擲屬他主
江草山花幾度春
我來偶訪古名蹟
緣攀石道披荊榛
落葉一庭埋古塔
悲風半宇坐金身
朱欄翠檻委塵土
綠竹青松傷斧斤
暗泌石響鳴寒浦
錯落蛟亭照夕曛
笑君擇術誠太拙
紛花路上顯精神
輕倩人間作造化
幾回榮悴總堪憐

君不見
桃原界隔琪花泊
仙丈千秋吠白雲
又不見
姑蘇山起黃金屋
齋風八面動妖氛
大凡奇巧貴韜晦
浮名畢竟累之因
矧是天然體質靜
何須劃刷假人文
不如尋常一團阜
也無榮辱與亨屯
垂髫亦暮此山勝
白首長途苦問津
登臨護笑江山俗
曾否江山解笑人

Phiên âm:

DỤC THÚY SƠN HÀNH

Thắng khái cổ kim xưng Dục Thúy,
Thủy tú sơn kỳ giáp Cửu Chân [1],
Nhất đới trùng ngưng hàm thạch bích,
Song phong tuấn tiếu dục sa tân.

Lịch đại nhân công gia điểm xuyết,
Long chu phượng liễn thời du tuần.
Chiếu thủy lâu đài quang yếm ánh,
Mãn sơn tinh bái ảnh bân phân.

1. Núi Dục Thúy ở tỉnh Ninh Bình. Thời Bắc thuộc, Ninh Bình thuộc quận Cửu Chân.

Hồng quần thái tụ vân gian xuất,
Ngọc quản kim tiêu thượng giới văn.
Nhân cảnh phồn hoa phi nại cửu,
Nam phong hạp địa khởi hồng trần.

Quan hà nhất trịch thuộc tha chủ,
Giang thảo sơn hoa kỷ độ xuân.
Ngã lai ngẫu phỏng cổ danh tích,
Duyên phan thạch đạo phi kinh trăn.

Lạc diệp nhất đình mai cổ tháp,
Bi phong bán vũ tọa kim thân.
Chu lan thúy hạm ủy trần thổ,
Lục trúc thanh tùng thương phủ cân.

Tàng hoành thạch hưởng minh hàn phố,
Thác lạc giao đình chiếu tịch huân.
Tiếu quân [1] trạch thuật thành thái chuyết,
Phân hoa lộ thượng hiển tinh thần.

Khinh thiến nhân gian tác tạo hóa,
Kỷ hồi vinh tụy tổng kham lân.

Quân bất kiến:
Đào nguyên giới cách Kỳ Hoa bạc [2],
Tiên trượng thiên thu phệ bạch vân.

---

1. *Tiếu quân*: Cười cho ông, ở đây chỉ Trương Hán Siêu. Trong bài này tác giả muốn biện luận với Trương Hán Siêu đời Trần là người đã đặt tên cho núi Dục Thúy. Trương Hán Siêu đặt tên núi là Dục Thúy có ý ca ngợi cây cỏ của núi này tươi tốt như tắm mình trong một mầu xanh (Dục: tắm; Thúy: màu xanh biếc). Tác giả không tán thành cách Trương Hán Siêu dùng hai chữ Dục Thúy để đặt tên cho núi. Theo ý Đoàn Nguyễn Tuấn thì dùng chữ ấy còn thể hiện người chọn chữ chưa thoát khỏi thế tục. Vì còn nói đến "tắm" (dục), đến "màu xanh" (thúy).

2. *Kỳ Hoa bạc:* Bến sông Kỳ Hoa, tương truyền muốn đến suối Hoa Đào (đào nguyên) là miền tiên cảnh thì phải qua bến Kỳ Hoa, hay còn gọi là bến Ngọc.

Hựu bất kiến:
Cô Tô [1] sơn khởi hoàng kim ốc,
Song phong bát diện động yêu phân.
Đại phàm kỳ xảo quý thao hối,
Phù danh tất cánh lụy chi nhân.

Thẩn thị thiên nhiên thể chất tịnh,
Hà tu hoạch đoạn giả nhân văn.
Bất như tầm thường nhất viên phụ,
Dã vô vinh nhục dữ hanh truân.

Thùy điêu diệc mộ thử sơn thắng,
Bạch thủ trường đồ khổ vấn tân.
Đăng lâm mạn tiếu giang sơn tục,
Tằng phủ giang sơn giải tiếu nhân ? [2]

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH NÚI DỤC THÚY

Núi Dục Thúy xưa nay có tiếng là nơi thắng cảnh,
Sông đẹp, núi lạ, đứng đầu miền Cửu Chân.
Một giải sông trong ôm lấy vách đá,
Hai ngọn núi cao chót vót như đứng tắm trên bãi cát.

Trải qua các đời con người lại góp thêm công sức điểm tô,
Thuyền rồng, xe loan tuần du thỉnh thoảng ghé qua đây.
Lâu đài trên bờ soi bóng xuống lòng sông, phản chiếu ánh lung linh,
Rợp núi bóng cờ xí bay phấp phới.

Khách đi chơi, quần hồng áo tía thấp thoáng giữa các lớp mây,

1. Cô Tô thuộc núi Yên ở phía Đông Nam thành Bắc Kinh ngày nay. Chiêu Vương nước Yên có xây lầu đẹp trên núi, nay còn di tích. Ngôi lầu ấy gọi là "Hoàng kim đài", ở đây viết "hoàng kim ốc" cũng tức là Hoàng kim đài.

2. Nguyên văn bài này lấy trong tập do Ngô Đức Thọ dịch và chú giải.

Tiếng sáo ngọc, tiếng tiêu vàng vang lên vút tận trời.
Cuộc nhân thế, cảnh phồn hoa chẳng được lâu bền,
Trận gió Nam trùm đất, cuốn tung cát bụi.

Đất nước một phen thay đổi, lại thuộc về chủ khác,
Cỏ trên bờ sông, hoa trên sườn núi tươi tốt như gặp lại mùa xuân
Nay ta qua đây, tình cờ ghé thăm nơi danh thắng xưa,
Vin vách đá, vạch cỏ gai trèo lên núi.

Lá rụng đầy sân, lấp ngôi tháp cổ,
Gió luồn thổi qua chiếc am đổ nát, tượng Phật ngồi trơ.
Lan can đổ, bậc cửa tía đất bụi bám đầy,
Cây trúc biếc, cây tùng xanh đau lòng với lưỡi rìu lưỡi búa.

Tiếng đập đá vang nơi bến sông lạnh lẽo,
Trên mái đình những con sấu đất con lưa thưa dưới ánh chiều tà.
Cười cho ông khéo chọn chữ đặt tên núi sao mà quá vụng!
Tinh thần ông cũng lộ rõ trên con đường phồn hoa.

Ông không cân nhắc, mượn ngay bàn tay con người làm thay tạo hóa,
Thương thay núi kia phải chịu bao phen vinh nhục.

Ông không thấy sao
Suối Hoa Đào còn cách bến Kỳ Hoa

Nơi Đào Nguyên cũng chỉ có con chó tiên nghìn năm sủa áng mây bạc.
Ông lại chẳng thấy sao ?
Ngôi lầu vàng dựng trên núi Cô Tô,
Cửa đón gió tám phía ùa vào, nghe như yêu khí rung chuyển.
Đại phàm kẻ có tài kỳ thì quí nhất là phải biết tự giấu tài mình đi.
Hư danh cuối cùng là cái làm lụy đến thân mình.

Huống chi bản chất của thiên nhiên vốn tĩnh

Thì cần gì phải khắc dục để giả làm cái văn của người ?

Chi bằng cứ gọi nó là một trái núi thông thường,
Như thế nó chẳng vinh mà cũng chẳng nhục, chẳng hanh thông cũng chẳng truân chiên.

Từ thuở còn để chỏm, ta đã yêu cảnh của núi này,
Nay đầu bạc, đường xa nhân qua đây còn hỏi lối đến thăm.
Trèo lên núi cao cười mãi cảnh sông núi tục,
Chẳng hay sông núi nó biết cười người không ?

Dịch thơ:

Đẹp nức cổ kim, núi Dục Thúy,
Nước biếc non kỳ nhất Cửu Chân.
Một giải trong ngần ôm vách đá,
Hai chòm sao ngất tắm bên ghềnh.

Sức người bao thuở góp tô điểm,
Thuyền ngự tuần du thường ghé thăm.
Lung linh lầu gác soi dòng thẳm,
Phấp phới tinh kỳ rợp núi xanh.

Quần hồng, áo tía lòng mây hiện,
Tiêu vàng, sáo ngọc lưng trời ngân.
Phù thế phồn hoa dài mấy chốc ?
Gió Nam ngợp đất, bay bụi trần.

Một thoáng sơn hà thay chủ khác
Cỏ sông, hoa núi mấy lần xuân
Ta đến tình cờ, thăm cảnh cũ
Vạch gai trèo đá, tìm lối lên;

Lá rụng đầy sân, ngập tháp cổ,
Gió sầu nửa mái, Phật ngồi yên.
Trúc biếc, tùng xanh, rìu đốn sạch,
Hiên đào, cửa tía, bụi đầy ken!

Tiếng đập đá vang rền bến lạnh,
Mái đình sầu ngủ bóng tà chênh!
Cười khách đặt tên sao quá vụng,
Phồn hoa còn lộ rõ tinh thần!

Mượn nhằng tay người thay tạo hóa,
Khá thương vinh nhục trải bao lần!
Người chẳng thấy ?
Suối Đào còn cách Bến Hoa lạ,
Mây trắng, ngàn năm chó tiên sủa.

Lại chẳng thấy,
Trên núi Cô Tô, dựng nhà vàng,
Cửa gió tám mặt khí yêu tràn
Phàm có tài cao cần ẩn kín,
Danh hờ đeo mối lụy vào thân!

Huống nữa thiên nhiên chất vốn tĩnh,
Khắc dục, bày chi chữ tục trần!
Thà để bình thường một ngọn núi
Khỏi mang vinh nhục, hết thăng trầm!

Ta yêu núi này từ để chỏm,
Đầu bạc, đường xa, còn đến thăm;
Lên cao cười mãi núi sông tục,
Núi sông có biết cười người chăng ?

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

五險灘賦

趁薰風之好時兮
隨天節而北遊
指星河於萬里兮
泛明江之上游
訪伏波之古跡兮

經五險之激流
山兩岸而峭立兮
水一派以渺思
石萬狀而羅列兮
波千級而迴紆
跳虎蟠龍兮
縱橫而噴薄
掛蛇轉兔兮
印見而沉浮
湍急霏而天迴兮
沙亂滾而雲幽
玆者捨舟以登岸
余亦疏然而懼，傴然而愁
既而曰滔滔者人世皆畏途也
而宦海之為尤
縱江河之一葦兮
航溟海之孤舟
笑陸沉之不返兮
愁心溺之難收
而翔於百年之泡影

六尺之蜉蝣
余因信輪彈之賦予兮
隨形影之行休
寫造化之伎倆兮
決此生之贅疣
既千磨而百折兮
自心死而形留
縱吾志之果就兮
行當濯纓赤水晞髮滄洲
如不然兮
修短一夢同歸古丘
何險之避兮何安之求
何生之喜兮何死之憂
于是舉杯勸友夷然自由
酒醉而睡神歸枌榆
蓋不知夫路之阻修

Phiên âm:

NGŨ HIỂM THAN [1] PHÚ

Sấn huân phong chi hảo thì hề,
Thùy thiên tiết nhi Bắc du.
Chỉ tinh hà ư vạn lý hề,
Phiếm Minh giang [2] chi thượng du.
Phỏng Phục Ba [3] chi cổ tích hề,
Kinh Ngũ Hiểm chi khích lưu.

---

1. *Ngũ Hiểm than*: Thác Ngũ Hiểm, tên một chuỗi thác hiểm trở trên sông Minh Giang.

2. *Minh Giang*: Tên một con sông bắt nguồn từ rặng Phân Mao Lĩnh ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, chảy qua tỉnh Quảng Tây rồi chảy vào sông Tây Giang.

3. *Phục Ba*: Tức Mã Viện đời Hán, từng được phong làm Phục Ba tướng quân. Trên thác Khởi Kính thuộc hệ thống thác Ngũ Hiểm có miếu thờ Mã Viện.

Sơn lương ngạn nhi tiêu lập hề,
Thủy nhất phái dĩ diểu tư.
Thạch vạn trạng nhi la liệt hề,
Ba thiên cấp nhi hồi vu.
Khiêu hổ bàn long [1] hề,
Tung hoành nhi phún bạc.
Quải sà chuyển thố [2] hề,
Ẩn hiện nhi trầm phù.
Nhu cấp phi nhi thiên hồi hề,
Sa loạn cổn nhi vân u.
Tư giả xả chu dĩ đăng ngạn,
Dư diệc sơ nhiên nhi cụ, vũ nhiên nhi sầu.
Ký nhi viết: Thao thao giả nhân thế giai úy đồ dã,
nhi hoạn hải [3] chi vi vưu.
Túng Giang Hà [4] chi nhất vĩ [5] hề,
Hàng Minh Hải [6] chi cô chu,
Tiếu lục trầm [7] chi bất phản hề,
Sầu tâm nịch chi nan thâu!
Nhi thần ư bách niên chi bào ảnh [8],
Lục xích [9] chi phù du [10].
Dư nhân tín luân đạn chi phú dữ [11] hề

---

1. *Khiêu hổ* (Hổ nhảy); *Bàn long* (Rồng cuốn): Là hai thác trong hệ thống thác Ngũ Hiểm (?).

2. *Quải sà* (Rắn treo); *Chuyển thố* (Thỏ chạy): Cũng là tên hai thác trong hệ thống thác Ngũ Hiểm.

3. *Hoạn hải*: Bể hoạn, chỉ cảnh quan trường đầy hiểm nguy sóng gió giống như biển cả.

4. *Giang Hà*: Chỉ các sông Trường Giang và Hoàng Hà là những dòng sông lớn ở Trung Quốc.

5. *Nhất vĩ*: Ví con thuyền bé nhỏ như một lá sậy. Bài thơ Hà quảng trong *Kinh Thi* có câu: "Thùy vị Hà quảng, nhất vĩ hàng chi" nghĩa là "Ai bảo rằng sông Hoàng Hà rộng, một con thuyền nhỏ bằng chiếc lá sậy có thể bơi qua".

6. *Minh Hải*: Tức Bắc Minh, Nam Hải rút gọn lại, có nghĩa là biển Bắc biển Nam.

7. *Lục trầm*: "Đất chìm", chỉ tai họa bất ngờ. Như mặt đất đang nổi cao không có biển nước sóng gió mà tự nhiên bị chìm đắm.

8. *Bách niên chi bào ảnh*: "Trăm năm như chiếc bong bóng nước", ý nói cuộc đời người ta vô cùng ngắn ngủi.

9. *Lục xích*: "Sáu thước". Chỉ thể xác con người.

10. *Phù du*: Con vờ. Loài côn trùng này có cuộc sống rất ngắn ngủi.

11. *Luân đạn chi phú dữ*: Tạo hóa phú cho kiếp người như bánh xe, như hòn đạn (luôn luôn phải biến đổi di chuyển).

Tùy hình ảnh chi hành hưu.
Tả tạo hóa chi ký lưỡng hề
Quyết thử sinh chi chuế vưu [1].
Ký thiên ma chi bách chiết [2] hề
Tự tâm tử nhi hình lưu,
Túng ngô chí chi quả tựu hề
Hành đương trạc anh Xích Thủy [3], hi phát Thương Châu.[4]
Như bất nhiên hề,
Tu đoản nhất mộng, đồng quy cổ khâu!
Hà hiểm chi tị hề, Hà an chi cầu.
Hà sinh chi hỉ hề, Hà tử chi ưu
Vu thị cử bôi khuyến hữu di nhiên tự do.
Tửu túy nhi thụy thần quy phần du.
Cái bất tri phù lộ chi trở tu.

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ VỀ THÁC NGŨ HIỂM

Theo gió Nam huân, đang buổi đẹp trời chừ,
Rong cờ tiết mà lên Bắc chơi.
Trỏ dải tinh hà muôn dặm chừ,
Đầu sông Minh thuyền nhẹ bơi.
Thăm dấu cũ của Phục Ba chừ,
Qua Ngũ Hiểm, thác trào sôi.
Núi đôi bờ sừng sững dựng cao chừ,
Nước một dải tuôn xa vời.
Đá muôn hình bày la liệt chừ.
"Hổ nhảy", "Rồng cuốn" chừ,
Lổng lộn phun ngang trời.

---

1. *Chuế vưu*: Cái bướu, cái u. Chỉ những thứ vô dụng.

2. *Thiên ma bách thiết*: Ngàn lần mài, trăm lần gãy. Chí việc phải trải qua muôn ngàn khó khăn, chịu đựng mọi sự thử thách.

3. *Xích Thủy:* Tên một dòng sông trong truyền thuyết tương truyền ở góc Đông Nam núi Côn Lôn. Trong bài thơ Ly Tao của Khuất Nguyên có câu:
"Tuấn Xích Thủy nhi dung dự" nghĩa là
"Theo dòng Xích Thúy mà rong chơi".

4. *Thương Châu*: Chỗ ở của người ở ẩn.

"Rắn treo", "Thỏ chạy" chừ,
Ẩn hiện mà chơi vơi
Nước ào tuôn, mờ mịt lưng trời chừ,
Cát cuộn lốc, mà u ám mây.
Lúc đó ta dời thuyền lên bộ, cũng thấy trợn người ghê hãi,
mà bâng khuâng ngậm ngùi!
Rồi nói rằng:
Đường thế mang mang toàn đáng sợ,
Mà đường bể hoạn lại càng gay!
Giang, Hà chèo sậy thuyền buông nhẹ,
Minh, Hải, thuyền đơn dạo đó đây,
Cười "chết cạn", mà không quay trở lại chừ,
Buồn "lòng đắm", mà khó vớt thay!
Huống nữa trăm năm vèo chiếc bóng,
Phù du, ngắn ngủi kiếp con người!
Ta nhân đó càng tin: số phận người trôi nổi chừ,
Theo hình bóng mà đi hay nghỉ
Giở hết trò tạo hóa vần xoay.
Chỉ vô dụng đó mà thôi!
Mãi đày đọa trăm chiều chừ,
Hình còn, nhưng lòng chết lâu rồi.
Thì dù chí ta mà có đạt thì cũng mau mau chừ,
Xích Thủy, giật lèo, mau kiếm chốn,
Thương Châu, hong tóc, cũng tìm nơi!
Nếu chẳng như thế chừ:
Ngắn, dài cơn mộng ảo
Gò xưa, một hướng thôi!
Nguy hiểm há cần tránh ?
Yên ổn sao phải đòi ?
Cái chết nào đáng sợ ?
Cái sống nào nên vui ?
Và thế là ta bèn:
Cất chén mời bạn,
Thênh thênh, nhẹ người,
Rượu say nằm ngủ,
Hồn về quê chơi,
Hết nghĩ gì về dọc đường hiểm trở với xa xôi!

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

岳陽樓賦

庚戌菊秋之月
安南海客
自燕臺回軺
泛舟江漢
登黃鶴,懷賓呂之遺蹤
經赤壁,訪孫曹之故事
小春朔前一日系纜岳陽城下
乘輿登樓,憑高遠望,湖光千里,瑩徹上下
雲日之迴翔,煙霞之晻映,天為之容色也
島嶼之浮沉,草木之蒼翠,地為之文章也
四城風物之繁花,三楚井廬之輻輳.
人為之丹綸也.
若乃,靜刹鐘聲悠揚而渡水
斜陽樵影隱約而緣岸
與夫,鴈陣縱橫,漁歌遠近.點綴晴川
秋水以紛來乎吾前
恍若身在冰壺,心目俱爽
適有衣道袍者,起怀相勸一啜
酊酩若灌醍醐
於是仰觀真像.緬想玄風
誦蒼梧碧海之章
歌合浦君山之曲
思身世之蜉蝣
寄百年之風燭
悟古今之蘧廬

渺兩間於一粟
乃進道士.略叩玄詮
剝根匪易.奥旨難宣
使人皆可得而歸翰兮
罪湖之蹟奚叱吒而爭傳
既而鳥影落波寒光萬丈
提衣歸舟,神舒體暢
夜夢與翁復醉于斯樓之上
又詩一首
洞庭水色入秋空
湖上危樓接遠穹
宇宙東南成陷缺
雲濤今古自玲瓏
帆檣隱約青天外
島嶼模糊白水中
丹灶荒涼悲旅跡

Phiên âm:

NHẠC DƯƠNG LÂU [1] PHÚ

Canh Tuất [2] cúc thu chi nguyệt,
An Nam hải khách [3]
Tự Yên Đài [4] hồi thiều,
Phiếm chu Giang Hán [5],

---

1. *Nhạc Dương lâu*: Tên đất, nay thuộc thành phố Nhạc Dương tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Ở đây có lầu Nhạc Dương trông ra hồ Động Đình, là nơi thắng cảnh nổi tiếng. Phạm Trọng Yêm đời Tống làm bài *Nhạc Dương lâu ký*.

2. *Canh Tuất*: Tức là năm 1790.

3. *An Nam hải khách*: Người khách vùng biển ở nước Việt Nam, tác giả tự chỉ mình. Đoàn Nguyễn Tuấn thường tự xưng là Hải Ông hoặc Hải Khách.

4. *Yên Đài*: Tức Yên Kinh, kinh đô nhà Thanh, nay là Bắc Kinh, Trung Quốc.

5. *Giang, Hán*: Sông Trường Giang và sông Hán Thủy, ở Trung Quốc.

Đăng Hoàng Hạc [1], hoài Phí Lã [2] chi di tông.
Kinh Xích Bích [3] phỏng Tôn Tào [4] chi cố sự.
Tiểu xuân [5] sóc tiền nhất nhật, hệ lãm Nhạc Dương, thành hạ,
Thừa hứng đăng lâu, bằng cao viễn vọng, hồ quang thiên lý.
Oánh triệt thượng hạ.
Vân nhật chi hồi tường, yên hà chi yểm ánh: thiên vị chi dung sắc dã.
Đảo dữ chi phù trầm, thảo thụ chi thương thúy: địa vị chi văn chương dã.
Tứ thành [6] phong vật chi phồn hoa, Tam Sở [7] tỉnh lư chi bức tấu, nhân vị chi đan luân dã.
Nhược nãi:
Tịnh sát chung thanh du dương nhi độ thủy,
Tà dương tiều ảnh ẩn ước nhi duyên ngạn.
Dữ phù:
Nhạn trận tung hoành, như ca viễn cận, điểm xuyết tình xuyên.
Thu thủy dĩ phân, lai hồ ngô tiền,
Hoàng nhược thân tại băng hồ, tâm mục câu sảng.
Thích hữu ý đạo bào giả khởi bôi tương khuyến, nhất túy đính mính, nhược quán đề hồ [8].
Ư thị ngưỡng quan chân tượng, [9]

---

1. *Hoàng Hạc*: Chỉ lầu Hoàng Hạc, một thắng cảnh nổi tiếng ở góc Tây Nam thành Vũ Xương cũ, nay thuộc thành phố Vũ Hán, Trung Quốc.

2. *Phí, Lã*: Chỉ Phí Văn Vĩ và Lã Động Tân là hai vị tiên trong truyền thuyết xưa của Trung Quốc đã từng qua lầu Hoàng Hạc và vùng hồ Động Đình. Trong truyền thuyết Trung Quốc, có chuyện Phí Văn Vĩ cưỡi hạc vàng đến lầu Hoàng Hạc. Và chuyện Lã Động Tân say nằm trên lầu Nhạc Dương.

3. *Xích Bích*: Tên đất nằm trên bờ Nam sông Trường Giang, nay thuộc huyện Gia Ngư tỉnh Hồ Bắc. Tại đây liên quân Tôn Quyền, Lưu Bị dưới sự chỉ huy của Chu Du – tướng Đông Ngô – đã đánh bại Tào Tháo thời Tam Quốc.

4. *Tôn, Tào*: Tức Tôn Quyền và Tào Tháo thời Tam Quốc.

5. *Tiểu xuân*: Tháng mười âm lịch. Vào tháng này khí hậu không nóng bức và cũng chưa rét, nên gọi là tháng "tiểu xuân".

6. *Tứ thành*: "Bốn thành", chỉ thành quách ở xung quanh đó.

7. *Tam Sở*: Chỉ chung vùng đất Sở cũ. Thời xưa người ta chia nước Sở làm ba vùng Đông Sở, Tây Sở và Nam Sở vì vậy gọi là Tam Sở, ngày nay là vùng Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô, Triết Giang v.v...

8. *Đề hồ*: Vốn chỉ bơ lấy từ sữa bò sữa dê ra, song được nhà Phật dùng làm thuật ngữ để ví với chính pháp của nhà Phật. "Quán đề + hồ": "tưới đề + hồ", ý nói khiến cho người ta tâm thần sảng khoái. Đây cũng là cách nói rút từ thuật ngữ của nhà Phật.

9. *Chân tượng:* Trong bài có nghĩa là tượng của vị chân nhân, tức là vị tiên.

Miến tưởng huyền phong [1]
Tụng Thương Ngô, Bích Hải chi chương, [2]
Ca Lạc Phố, Quán Sơn chi khúc. [3]
Tư thân thế chi phù du,
Ký bách niên chi phong chúc. [4]
Ngộ cổ kim chi cừ lư,
Diểu lưỡng gian ư nhất túc.
Nãi tiến đạo sĩ,
Lược khấu huyền thuyên.
Sát căn phỉ dị,
Áo chỉ nan tuyên.
Sử nhân giai khả đắc nhi qui hàn [5] hề,
Phi hồ [6] chi tích hề sất sá nhi tranh truyền ? [7]
Ký nhi ô ảnh lạc ba, hàn quang vạn trượng.
Đề y quy chu, thần thư thể sướng.
Dạ mộng dữ ông phục túy vu tư lâu chi thượng.
Hựu thi nhất thủ:
Động Đình thủy sắc nhập thu không,

1. *Huyền phong*: Cũng như nói "tiên phong", chỉ phong cách thần tiên.

2,3. Hai câu này ý nói là đọc thơ văn nói về các cảnh thần tiên. Thương Ngô, Bích Hải, Lạc Phố, Quán Sơn là những địa danh được coi là nơi thần tiên ở trong thơ văn hoặc trong các truyền thuyết xưa của Trung Quốc. Ví dụ bài thơ *Ly Tao* của Khuất Nguyên thời Chiến Quốc có nhắc đến Thương Ngô, bài *Lạc thần phú* của Tào Thực thời Tam Quốc có nhắc tới Lạc Phố, bài *Giang phú* của Quách Phác thời Lục Triều có nhắc tới Quán Sơn. Trong văn của Trung Quốc và của ta xưa đều có nhắc đến Bích Hải.

4. *Phong chúc*: Ngọn đèn trước gió, ở đây dùng để ví với kiếp người ngắn ngủi mỏng manh.

5. *Quy hàn*: Quay ngựa trắng ra về
"*Hàn*" là ngựa lông trắng (xem *Lễ ký*, *Kinh Thư*)
"*Quy hàn*": trong bài ý nói thoát khỏi cuộc sống trần tục, trở về cõi tiên.

6. *Phi hồ*: "Hồ dưới mưa rả rích".
Phi hồ chi tích: "Dấu cũ của cảnh hồ lúc mưa rả rích". Ở đây muốn nhắc lại đoạn văn tả cảnh hồ Động Đình trước lầu Nhạc Dương lúc trời mưa dầm để của nhà văn Phạm Trọng Yêm đời Tống. Đoạn văn đó đại ý như sau: "Như lúc mưa dầm rả rích, hàng tháng không tạnh, gió lạnh gào thét, sóng đục ngút trời, trời sao tắt ánh, núi non nấu hình, hành khách đỗ lại, chèo gãy buồm nghiêng, chập tối âm u, vượn hót hổ gầm, lúc đó mà lên lầu này thì hẳn là sẽ có cái cảm xúc xa nước nhớ quê, sợ gièm lo chê, chỉ thấy tiêu điều, rất mực cảm thương mà sinh ra buồn bã vậy".

7. Cả câu này gắn với câu trên ý nói nếu như người ta có cách gì mà được thành tiên, thoát được cảnh trần tục thì cảnh hồ lúc đó dù mưa hay nắng cũng chẳng có quan hệ gì, và đoạn văn của Phạm Trọng Yêm cũng chẳng cần đua nhau truyền tụng làm gì.

Hồ thượng nguy lâu tiếp viễn khung.
Vũ trụ Đông Nam thành hãm khuyết,
Vân đào kim cổ tự linh lung.
Phàm tường ẩn ước thanh thiên ngoại,
Đảo dữ mô hồ bạch thủy trung.
Đan táo hoang lương bi lữ tích,
Túy ngâm di tượng tỉnh trần mông (mộng).

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ VỀ LẦU NHẠC DƯƠNG

Mùa thu Canh Tuất,
Giữa độ cúc vàng,
Có người hải khách,
Ở nước Nam sang.
Từ Yên Đài quay về trở lại,
Chơi thuyền trên sông Hán, sông Giang.
Gác Hạc Vàng dạo bước, nhớ nhung hoài Phí, Lã, dấu xưa,
Bến Xích Bích dừng chân, thăm hỏi lại Tôn, Tào, chuyện cũ.
Đúng tiết Tiểu xuân, tháng mười,
Một ngày trước ngày mồng một.
Dưới thành Nhạc Dương, thuyền buộc,
Theo đà thi hứng lên lầu;
Đứng trên cao mà nhìn xa:
Nước hồ muôn dặm,
Trong vắt một bầu,
Mây hừng, nắng quyện,
Khói ráng lồng nhau,
Đó là trời tô điểm cho hồ xinh đẹp vậy!
Gò nổi, đảo chìm,
Cỏ xanh, cây biếc,
Đó là đất tạo nên văn vẻ cho hồ vậy!
Bốn thành cảnh vật phồn hoa
Ba Sở cửa nhà san sát,
Đó là người trang sức cho hồ thêm duyên dáng vậy!
Lại thêm:

Chùa vắng chuông ngân,
Vọng trên làn nước,
Ác lặn, bóng tiều,
Bên bờ thoáng bước,
Bầy nhạn hùa theo
Lượn ngang, bay dọc,
Ca chài gần xa,
Thi nhau điểm xuyết.
Sông tạnh, hồ thu,
Rộn phô trước mặt,
Tưởng chừng ta ngụp giữa hồ băng,
Bao sảng khoái, tươi lòng, dịu mắt!...
Bỗng có một người,
Áo bào đạo sĩ,
Nâng chén kèo mời,
Mới một nhấp đã say chếnh choáng,
Chẳng khác nào bể rượu dốc vơi.
Ta bèn:
Nhớ vẻ tiên phong,
Đọc bài Bích Hải, Thương Ngô,
Hát khúc Quân Sơn, Lạc phố;
Thân thế kia, thật kiếp phù du,
Trăm năm ấy, ngọn đèn trước gió!
Nhìn đất trời hạt thóc nhỏ nhoi,
Hiểu kim cổ: thằng lại quán trọ!
Bèn thưa cùng đạo sĩ,
Xin hỏi lẽ diệu huyền,
Truy căn nguyên nào phải dễ,
Điều sâu xa khó nói lên!
Ví khiến được cho mọi người đều biết mà quay về chừ,
Thì hồ mưa, dấu cũ, can gì phải hò hét mà tranh nhau lưu truyền?
Thế rồi:
Bóng tà rơi trên sóng,
Ánh lạnh tỏa muôn trùng,
Ta xốc áo về thuyền,
Tinh thần bao khoan khoái,
Thể xác nhẹ lâng lâng,
Đêm lại nằm mơ thấy đạo sĩ cùng say trên lầu hạc!

Lại có thơ rằng:

Động đình sắc nước, bóng thu lồng,
Lầu ngất bên hồ, vút khoảng không,
Vũ trụ, Đông Nam đà khuyết lõm,
Cổ kim mây sóng vẫn linh lung,
Cánh buồm thấp thoáng chân trời biếc,
Gò đảo lờ mờ dải nước trong;
Lạnh bếp luyện đan, sầu lữ khách,
Tranh tiên say vịnh, tỉnh mơ màng
Hồn ai, thôi tỉnh giấc mơ mòng!...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

NGÔ THÌ NHẬM
(1746 - 1803)

Tự Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên; còn hiệu nữa là Hải Lượng. Sinh ngày 11 tháng chín năm Bính Dần, tức ngày 25 tháng mười năm 1746. Người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ. Là con cả của Ngô Thì Sĩ, một nhà sử học đồng thời là một nhà thơ, và là anh rể của Phan Huy Ích, cũng là một nhà thơ nổi tiếng thời Tây Sơn.

Ngô Thì Nhậm học sớm. Mười sáu tuổi đã soạn quyển *Nhị thập thất sử toát yếu*. Năm 1765, ông đậu kỳ thi Hương, tiếp đến năm 1769, ông đỗ khoa sĩ vọng, được bổ chức Hiến sát phó sứ Hải Dương. Công việc trước tác và sáng tác của ông thực sự bắt đầu từ giai đoạn này. Năm 1771, Ngô Thì Nhậm hoàn thành quyển *Hải Đông chí lược*, nghiên cứu các mặt về lịch sử và đời sống của vùng Hải Dương. Năm 1775, Ngô Thì Nhậm đi thi Hội, đỗ thứ năm hàng Tiến sĩ đệ tam giáp, được bổ Cấp sự trung Bộ Hộ. Năm 1776, được thăng Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam, rồi thăng Đốc đồng trấn Kinh Bắc, năm sau lại kiêm luôn Đốc đồng Thái Nguyên. Năm 1779 Ngô Thì Nhậm chuyển sang làm Hiệu thư ở tòa Đông Các.

Bấy giờ trong triều xảy ra vụ tranh giành ngôi chúa giữa Trịnh Khải và Trịnh Cán. Ngô Thì Nhậm bị nghi là người tố giác âm mưu của Trịnh Khải. Đúng thời gian này cha ông qua đời và ông được thăng Hữu thị lang Bộ Công. Trong dư luận có người cho vì ông tố giác Trịnh Khải nên mới được thăng chức, và cha ông đã buồn rồi chết về chuyện đó. Ngô Thì Nhậm hết sức khổ tâm.

Năm 1782, Trịnh Sâm mất, kiêu binh phế Trịnh Cán lập Trịnh Khải lên ngôi chúa. Thấy tình hình Thăng Long phức tạp, Ngô Thì Nhậm bỏ về sống ở quê vợ, vùng Sơn Nam trong vòng sáu năm. Ông đã hoàn thành tác phẩm khảo cứu *Xuân Thu quản kiến* và tập thơ *Thủy vân nhàn vịnh* trong thời gian này.

Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc diệt Trịnh, Ngô Thì Nhậm trở về Thăng Long giữ chức Đô cấp sự trung Bộ Hộ, kiêm toản tu quốc sử. Chúa Trịnh không còn nữa, nhưng triều đình vua Lê vẫn hết sức thối nát. Năm 1788, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lần thứ hai, Lê Chiêu Thống bỏ chạy. Nguyễn Huệ kêu gọi các quan lại của triều đình Lê Trịnh ra cộng tác với mình để xây dựng lại đất nước.

Ngô Thì Nhậm là một trong những người đầu tiên ra cộng tác đắc lực với

nghĩa quân Tây Sơn. Sau chiến thắng quân Thanh năm 1789, Ngô Thì Nhậm cùng Phan Huy Ích được vua Quang Trung giao cho toàn quyền công việc ngoại giao với triều đình nhà Thanh. Những tài liệu Ngô Thì Nhậm thay mặt vua Quang Trung và triều đình Tây Sơn viết để giao thiệp với nhà Thanh về sau tập hợp lại trong tập *Bang giao hảo thoại* là một tập văn kiện ngoại giao, đồng thời cũng là tác phẩm chính luận quan trọng của Ngô Thì Nhậm. Những tài liệu Ngô Thì Nhậm viết thay cho Quang Trung và triều đình Tây Sơn công bố các chính sách đối nội và những bài biểu, bài tấu do Ngô Thì Nhậm viết để dâng lên Quang Trung, được tập họp trong tập *Hàn các anh hoa*, cũng là một tác phẩm chính luận rất có giá trị.

Năm 1790, Ngô Thì Nhậm được thăng Thượng thư Bộ Binh, sau đó kiêm luôn chức Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1792, vua Quang Trung mất, Ngô Thì Nhậm mất một chỗ dựa vững chắc về tinh thần. Dưới thời Nguyễn Quang Toản, ông vẫn tiếp tục làm việc, nhưng không còn hào hứng như trước. Quang Toản nhỏ tuổi, quyền hành nằm cả trong tay Bùi Đắc Tuyên. Triều đình Tây Sơn rơi vào tình trạng khủng hoảng bế tắc. Ngô Thì Nhậm chán nản, trở về nhà riêng ở phường Bích Câu lập Thiền viện và nghiên cứu Thiền học. Cuốn *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* ra đời trong thời gian này. Có ý kiến nói ông cũng là đồng tác giả quyển *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lật đổ triều Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn. Ngô Thì Nhậm bị gọi ra hỏi tội cùng với Phan Huy Ích, Nguyễn Gia Phan. Ông bị viên Tổng trấn Bắc thành lúc bấy giờ là Đặng Trần Thường sai người đánh chết. Ngô Thì Nhậm mất ngày 16 tháng hai năm Quý Hợi, tức ngày 9 tháng ba năm 1803.

Ngô Thì Nhậm là nhà văn tiêu biểu nhất của văn học thời Tây Sơn. Ông vừa sáng tác, vừa nghiên cứu. Trong sáng tác ông có thơ lại có cả văn chính luận. Văn chính luận của Ngô Thì Nhậm hết sức sắc sảo. Những tác phẩm ông viết thay cho Quang Trung mang một khí thế hào hùng, tiêu biểu cho tinh thần và tư tưởng, ý chí và chính nghĩa của nhà Tây Sơn. Đặc biệt những văn kiện ngoại giao của ông vừa giữ được tính cứng rắn trong nguyên tắc, lại vừa uyển chuyển, mềm dẻo trong thái độ, lập luận chặt chẽ, có thể nói là những tác phẩm đã kế thừa và phát huy được truyền thống văn chương ngoại giao của Nguyễn Trãi, có tác dụng không nhỏ trong việc củng cố những thắng lợi đã giành được bằng quân sự trong chiến thắng năm 1789. Thơ của Ngô Thì Nhậm cũng phong phú. Ông có quan niệm đúng là thơ không thể uốn éo, giả dối, mà phải chân thành, hồn nhiên. Nói chung thơ Ngô Thì Nhậm thể hiện được tinh thần lạc quan, ý thức trách nhiệm và lòng tự hào dân tộc một cách đậm đà.

Tác phẩm của Ngô Thì Nhậm trước nay chưa được dịch và phổ biến bao nhiêu. Năm 1978, Nhà xuất bản Khoa học xã hội mới cho in quyển *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* và tiếp đó là hai tập *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*.

Tác phẩm của Ngô Thì Nhậm được trích tuyển ở đây, về thơ lấy trong các tập *Bút hải tùng đàm, Thủy vân nhàn vịnh, Ngọc đường xuân khiển, Cúc hoa thi trận, Thu cận dương ngôn, Cẩm đường nhàn thoại, Hoàng Hoa đồ phả, Bang giao hảo thoại, Xuân Thu quản kiến.* Một số bản dịch chúng tôi lấy từ *Thơ văn Ngô Thì Nhậm* (hai tập) của Nhà xuất bản Khoa học xã hội nói trên (có chữa lại một số bản dịch xuôi các bài thơ của Ngô Thì Nhậm cho rõ nghĩa).

送 契 有 北 使

緬 懷 鄰 好 展 嘉 儀
特 簡 詞 臣 擁 節 麾
萬 里 關 河 輕 旅 況
兩 期 霜 雪 拂 征 衣
咨 詢 式 藉 觀 方 物
專 對 全 憑 重 國 威
準 擬 公 完 膺 厚 眷
桑 蓬 不 負 此 襟 期

Phiên âm:

TỐNG KHẾ HỮU BẮC SỨ

Miến hoài lâm hảo triển gia nghi,
Đặc giản từ thần ủng tiết mao.
Vạn lý quan hà, khinh lữ huống,
Lưỡng cơ sương tuyết phất chinh y.
Tư tuân thức tạo quan phương vật,
Chuyên đối toàn bằng trọng quốc uy.
Chuẩn nghĩ công hoàn ưng hậu quyến,
Tang bồng bất phụ thử khâm kỳ.

Trích *Bút hải tùng đàm*

Dịch nghĩa:

TIỄN BẠN ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

Ở xa xôi, nhớ đến sự bang giao, cử sứ thần đi tặng lễ vật,
Riêng chọn bầy tôi giỏi văn từ mang cờ tiết.
Muôn dặm quan hà, coi nhẹ cảnh lữ thứ,
Hai năm sương tuyết, thấm vào tấm chinh y.
Lề lối thăm hỏi, là xem xét phương vật,
Công việc đối đáp, phải coi trọng uy tín quốc gia.
Mong sao việc công tròn vẹn, được thưởng ơn dày,
Để không phụ ước nguyện tang bồng hồ thỉ.

Dịch thơ:

Lễ đưa giao hảo nước ngoài,
Văn từ đối đáp, chọn người tài năng.
Dặm trường chi quản khó khăn,
Tuyết sương, tà áo hai năm dãi dầu!
Viếng thăm: phương vật làm đầu,
Mọi điều ứng đối: dựa vào quốc uy.
Móc mưa nhuần tưới ngày về,
Tang bồng đã thỏa lòng kia trông chờ...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

坐浴翠山淺石巒.即興

策杖山崖看暮潮,
江風颯颯吹寒簫.
桃三月浪開紅臉,
錦半屏巒見細腰.
地涌瀾陀迎薩那
天將簨穎觀唐堯.
宮臣無狀承君厚,
飽聽宮鶯奏九韶.

Phiên âm:

TỌA DỤC THÚY SƠN THIỂN THẠCH LOAN TỨC HỨNG

Sách trượng sơn nhai khán mộ triều,
Giang phong táp táp, xúy hàn tiêu.
Đào tam nguyệt lãng khai hồng kiếm,
Cẩm bán bình loan kiến tế yêu.
Địa dũng Di Đà nghênh Tát Ná, [1]
Thiên tương Cơ Dĩnh [2] cận Đường Nghiêu.
Cung thần, vô trạng thừa triêm hậu,
Bão thính cung oanh tấu Cửu thiều.

Trích *Bút hải tùng đàm*

Dịch nghĩa:

NGỒI TRÊN MỎM ĐÁ NÚI DỤC THÚY, TỨC CẢNH

Chống gậy lên sườn núi xem thủy triều,
Gió sông vi vu như tiếng sáo lạnh lẽo.
Sóng tháng ba như hoa đào nở phô má đỏ,
Núi giăng nửa bức bình phong gấm, lộ dấu lưng eo.
Đất dâng tượng Di Đà để đón về thành Tát Ná,
Trời đem người Cơ Dĩnh lại để chầu vua Đường Nghiêu.
Kẻ cung thần không có công trạng, được đội ơn mưa móc,
Được nghe no cung nữ tấu nhạc Cửu thiều.

---

1. *Tát Ná*: Thành Tát Ná ở Tây Vực nơi Phật Như Lai thuyết pháp. (Tác giả chú trong bài *Việt Tây sơn đạo tịch phát* trong tập *Hoàng hoa đồ phả*.

2. *Cơ Dĩnh*: Hứa Do là một ẩn sĩ đời Đường Nghiêu, cày ruộng ở chân núi Cơ, bên sông Dĩnh cho nên Cơ Dĩnh thường chỉ chỗ ẩn dật của người hiền. Trong bài này thì Cơ Dĩnh là chỉ Hứa Do.

Dịch thơ:

Chống gậy sườn non ngắm sóng chiều,
Gió sông vi vút sáo thu reo.
Tháng ba sóng gợn hoa đào thắm,
Gấm nửa vành mây lưng núi eo.
Đất nổi Di Đà, xây Tát Ná,
Trời đem "Cơ Dĩnh" hiến Đường Nghiêu.
Ngẫm mình công ít, ơn mang nặng.
Nghe mãi lời oanh tấu Cửu thiều.

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

金臺駐軍

林巒開處見金臺，
冠劍人從雲裡來.
客地煙花新路柳，
臘天風物曉山梅.
馳驅臣分何夷險，
耕鑿吾人自皐懷.
布德宣威今日事，
我王聲教暨天涯.

Phiên âm:

KIM ĐÀI TRÚ QUÂN [1]

Lâm loan khai xứ kiến Kim Đài,
Quan kiếm nhân tòng vân lý lai.
Khách địa yên hoa tân lộ liễu,
Lạp thiên phong vật hiểu sơn mai.

---

1. Trong *Ngô gia văn phái*, Bản A 117c/1 tác giả chú Kim Đài là tên một cái ao.

Trì khu thần phận hà di hiểm,
Canh tạc ngô nhân tư phụ hoài.
Bố đức tuyên uy kim nhật sự,
Ngã vương thanh giáo ký thiên nhai.

Trích *Bút hải tùng đàm*

Dịch nghĩa:

ĐÓNG QUÂN Ở KIM ĐÀI

Nơi núi rừng mở ra, thấy ngay ao Kim Đài,
Người đội mũ mang gươm từ trên mây bước xuống.
Nơi đất khách có khói hoa và con đường mới liễu rủ,
Cảnh vật tháng chạp có hoa mai núi nở buổi sáng.
Phận bề tôi giong ruổi kể gì bằng phẳng hay hiểm nguy,
Dân ta cấy cày, chỉ một niềm yên phận được no ấm.
Công việc bây giờ là tuyên bố uy đức của vua,
Đức trạch giáo hóa của vua ta ngấm ra đến tận góc bể chân trời.

石龍泉

太原西上峙千峰,
一派清泉躍石龍.
盤古以來頭角老,
長流自此爪牙雄.
水山晻映揚光處,
風月收藏太巧中.
品藻自從明鏡照,
五雲欲向覲宸楓.

Phiên âm:

THẠCH LONG TUYỀN [1]

Thái Nguyên Tây thướng trĩ thiên phong,
Nhất phái thanh toàn dược thạch long.
Bàn Cổ dĩ lai đầu giác lão,
Trường lưu tự thử trảo nha hùng.
Thủy sơn yểm ánh dương quang xứ,
Phong nguyệt thu tàng thái xảo trung.
Phẩm tảo tự tòng minh kính chiếu,
Ngũ vân dục hướng cận thần phong.

Trích *Bút hải tùng đàm*

Dịch nghĩa:

SUỐI THẠCH LONG

Thái Nguyên đi lên phía Tây, hàng nghìn ngọn núi chót vót.
Một dòng suối trông như con rồng đá nhảy.
Từ thời Bàn Cổ lại đây, đầu sừng già cấc,
Dòng nước chảy dài ở đó, móng vuốt oai hùng.
Những chỗ núi nước lồng bóng, là chỗ ánh sáng tỏa ra,
Những nơi gió trăng rọi vào, là nơi tinh xảo rất mực.
Từ khi có gương sáng soi tới,
Suối rồng này như muốn hướng về đám mây năm sắc để chầu lạy nhà vua.

1. *Thạch Long tuyền*: Suối Thạch Long ở giáp giới Thái Nguyên, Tuyên Quang, hình khuất khúc như con rồng nên có tên ấy. Những mỏm đá lởm chởm bên suối được hình dung thành đầu, sừng, răng, móng.

賀同志楊兄聞命充海東憲使

昨公寢我長安中,
我方甜睡公匆匆.
欲待醒來訪大雄,
則公午前已乘驄.
家身琴劍如萍蓬,
豈易片間醉清風.
可堪情種種相同,
相同時少少相逢.
屋梁如有月玲瓏,
相照相應吾輩衷.
偶得門眷來自東,
說道此間公務叢.
為憑鴈使焚香封,
瀉我相懷如面公.
蚤將聲績聞九重,
士哥輿頌公之功.
萬里青雲衢亨通,
金蘭此樂何太濃.

Phiên âm:

HẠ ĐỒNG CHÍ DƯƠNG HUYNH VĂN MỆNH SUNG HẢI ĐÔNG [1] HIẾN SỨ

Tạc công tẩm ngã Tràng An trung,
Ngã phương hàm thụy công thông thông.

1. *Hải Đông*: Tức Hải Dương, còn gọi là tỉnh Đông.

Dục đãi tỉnh lai phỏng đại hùng,
Tấc công ngọ tiền dĩ thừa thông.
Gia thân, cầm kiếm như bình bồng,
Khởi dị phiến nhàn túy thanh phong.
Khả kham tình chủng, chủng tương đồng,
Tương đồng thời thiểu, thiểu tương phùng.
Ốc lương như hữu nguyệt linh lung,
Tương chiếu tương ứng ngô bối trung.
Ngẫu đắc môn quyến, lai tự Đông,
Thuyết đạo thử gian công vụ tùng.
Vị bằng nhạn xứ phần hương phong,
Tả ngã tướng hoài như diện công.
Tảo tương thanh tích văn cửu trùng,
Sĩ ca, dư tụng công chi công.
Vạn lý thanh vân cù hanh thông,
Kim lan thử lạc hà thái nùng.

Trích *Bút hải tùng đàm*

Dịch nghĩa:

MỪNG ANH DƯƠNG, NGƯỜI BẠN ĐỒNG CHÍ PHỤNG MỆNH BỔ ĐI LÀM HIẾN SÁT SỨ, TỈNH HẢI ĐÔNG

Đêm qua ông ngủ ở nhà tôi trên Kinh,
Tôi đương ngủ say, ông vội đi gấp.
Muốn đợi tỉnh dậy, hỏi han người hùng,
Thì trước giờ ngọ, ông đã lên ngựa.
Thân này với gươm đàn như cánh bèo trôi nổi,
Đâu dễ được phút nhàn để say sưa với gió mát.
Xiết bao tâm sự giống nhau,
Giống nhau nhưng gặp nhau lại hiếm.
Trên rường nhà như có ánh trăng lung linh,
Chiếu sáng, cảm thông với tấm lòng chúng ta.
Chợt có người bà con từ tỉnh Đông về,

Nói: "Ông lúc này việc công rất bận".
Muốn mượn chim nhạn làm sứ và đốt nén hương,
Giải tỏ tấm lòng tôi như ngồi trước mặt ông.
Mong tiếng tăm của ông sớm tâu lên nhà vua,
Dân chúng khắp nơi ca tụng công đức của ông.
Đường mây muôn dặm thật thuận lợi,
Niềm vui này của tình bạn nồng đậm biết bao!

Dịch thơ:

Tràng An, hôm qua cùng nghỉ ngơi,
Ta còn say giấc, bạn đi rồi.
Định chờ ngủ dậy, hỏi han ai,
Ngựa kỳ, trước ngọ, đã ra roi!
Thân này, gươm đàn, kiếp nổi trôi,
Say cùng gió mát, phút giây thôi!
Nòi tình, mừng đã tình chung nòi,
Chung nòi, như hiếm dịp kề đôi.
Mái nhà, bóng nguyệt đường sáng soi,
Sáng soi, tỏ rõ dạ đôi người.
Tỉnh Đông, thân quyến bỗng về chơi.
Kể chuyện bạn đang việc rối bời.
Đốt hương, thư nhạn mượn thay lời,
Tả lòng, như được vai kề vai.
Sớm đem thành tích tâu bệ trời,
Dân chúng ngợi ca công rạng ngời.
Muôn dặm đường mây, bước thảnh thơi,
Tình bạn mặn nồng, vui thật vui...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

渡月德江

轅門下令發千軍，
象馬喧闐滿北津．
敵愾不嫌楊柳往，
招安只作黍苗巡．
秋防永撤無薪楚，
春暖添榮有扇巾．
宣布教聲臣子職，
願將甘雨潤山民．

Phiên âm:

ĐỘ NGUYỆT ĐỨC GIANG [1]

Viên môn [2] hạ lệnh phát thiên quân,
Tượng mã huyên điên mãn bắc tân.
Địch khái bất hiềm dương liễu vãng, [3]
Chiêu an chỉ tác thái miêu tuần. [4]
Thu phòng vĩnh triệt vô tân sở,
Xuân noãn thiêm vinh hữu phiến cân. [5]
Tuyên bố giáo thanh thần tử chức,
Nguyện tương cam vũ nhuận sơn dân.

Trích ***Bút hải tùng đàm***

---

1. *Nguyệt Đức giang*: Tức sông Cầu.

2. *Viên môn* là cửa viên; "Viên" là càng xe, xưa kia cửa doanh trại quân đội ở dã ngoại, thường dựng càng hai cỗ xe làm cửa, nên gọi là "cửa viên".

3. *Dương liễu vãng*: Chữ trong thơ Thái Vi, thiên Tiểu nhã, *Kinh Thi*: "Tích ngã vãng kỹ, dương liễu y y. Kim ngã lai tư, vũ tuyết phi phi" (Lúc ta ra đi, cây dương liễu xanh rờn. Nay trở về, tuyết bay phơi phới). Ý nói đi hành dịch lâu ngày.

4. *Thử miêu tuần*: "Thử miêu" là tên bài thơ trong thiên Tiểu nhã, *Kinh Thi*, ý nói quan khanh sĩ đi tuần tra để biết tình hình nhân dân.

5. *Phiến cân:* do chữ "Vũ phiến luân cân" thường để chỉ Gia Cát Vũ Hầu, một vị hiền tướng đời Tam quốc. Ở đây phiến cân chỉ người tướng giỏi.

Dịch nghĩa:

QUA ĐÒ SÔNG NGUYỆT ĐỨC

Cửa viên hạ lệnh nghìn quân xuất phát,
Voi ngựa huyên náo đầy bến bắc.
Đi đánh giặc không ngại ly biệt lâu,
Muốn chiêu an phải xem công việc làm ăn của dân chúng.
Việc phòng vệ mùa thu triệt bỏ, khắp nơi không còn gai góc,
Mùa xuân ấm lại thêm vui tươi vì có người tướng giỏi bảo vệ.
Tuyên bố giáo hòa là chức phận của kẻ thân tử,
Xin đem trận mưa ngọt tưới nhuần cho dân miền núi.

遣懷

身如驚鳥深雲裏
心似愚魚慢水中.
寒渚隨朝看釣艇,
疏園對月伴書童.
覊愁滴盡芭蕉雨
懶夢敲殘楊柳風
最是蟹肥堪下酒
不妨短褐笑林翁

Phiên âm:

KHIỂN HOÀI [1]

Thân như kinh điểu thâm vân lý,
Tâm tự ngu ngư mạn thủy trung.

1. Tác giả chú: "Bài thơ này làm trong khi lánh nạn".

Hàn chử tùy trào khan điếu đĩnh,
Sơ viên đối nguyệt bạn thư đồng.
Cơ sầu trích tận ba tiêu vũ,
Lãn mộng xao tàn dương liễu phong.
Tối thị giải phì kham hạ tửu,
Bất phương đoản hạt khiếu lâm ông.

Trích *Thủy vân nhàn vịnh*

Dịch nghĩa:

GIẢI NỖI LÒNG

Thân như chim hãi, bay trong mây thẳm,
Lòng tựa cá khờ, giữa dòng nước lờ đờ.
Xem thuyền câu theo nước triều bên bến vắng,
Dắt thư đồng ngắm bóng trăng trong vườn thưa.
Mưa nhỏ trên tàu chuối thấm nỗi sầu đất khách,
Gió lay cành dương liễu khua tan giấc mộng biếng lười.
Rất thú vị là có món cua béo để nhắm rượu,
Làm ông lão nhà quê mặc áo ngắn có hại gì đâu.

Dịch thơ:

Thân: chim kinh hãi trên mây thẳm,
Lòng: cá ngu ngơ lội giữa dòng.
Bến lạnh xem thuyền câu nước dẫy,
Vườn thưa cùng trẻ ngắm trăng trong.
Thấm sầu lữ thứ mưa tiêu nhỏ,
Lay giấc mơ màng gió liễu rung.
Thú nhất rượu ngon cua béo nhắm,
Nễ chi áo cộc gọi già nông.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

懷內

悔不當初諡與耕,
遂因富貴累閨卿.
履危恥我年前誤,
攜幼憐君此日行.
金鏡掛軒秋八月,
銀河當戶夜三更.
歸酅奚罄春秋義
最是相關一片情.

Phiên âm:

HOÀI NỘI

Hối bất dương sơ hạp dữ canh,
Toại nhân phú quý, lụy khuê khanh!
Lý nguy sỉ ngã niên tiền ngộ,
Huề ấu lân quân thử nhật hành.
Kim kính quải hiên, thu bát nguyệt,
Ngân Hà đương hộ, dạ tam canh.
Qui Huề [1] hề khánh Xuân Thu nghĩa,
Tối thị tương quan nhất phiến tình.

Trích *Thủy vân nhàn vịnh*

---

1. *Qui Huề*: Về đất Huề. Nàng Thúc Cơ là con vua Lỗ, lấy vua nước Kỷ. Kỷ là một nước nhỏ ở cạnh nước Tề, bị nước Tề uy hiếp. Kỷ Quý, em vua nước Kỷ, đem ấp Huề về chịu phụ thuộc nước Tề, vua nước Kỷ bỏ chạy. Nước Kỷ mất, Tề cho Kỷ Quý giữ ấp Huề để thờ phụng tông miếu nước Kỷ. Việc nàng Thúc Cơ về Huề để thờ phụng tổ tiên, được chép trong sách *Xuân Thu* để khen là có nghĩa, trọn đạo với chồng.

Ở đây Ngô Thì Nhậm dùng điển ấy để an ủi và khích lệ vợ đã đưa con về quê, lo việc thờ cúng tổ tiên.

Dịch nghĩa:

NHỚ VỢ

Tiếc rằng xưa kia không chồng cày vợ mang cơm,
Chỉ vì ham giàu sang mà để lụy cho nàng.
Gặp gian nguy, thẹn cho ta năm xưa lầm lỡ,
Dắt con nhỏ, thương cho nàng hôm ấy ra đi.
Mùa thu tháng tám, gương vàng treo bên hiên,
Nửa đêm canh ba, sông Ngân đứng trước cửa.
Về đất Huế xiết bao trọng nghĩa Xuân Thu,
Nhất là một mảnh tình cùng quan hệ với nhau.

Dịch thơ:

Hối chẳng chồng cày vợ xách cơm.
Giàu sang chỉ để lụy nàng ôm!
Thẹn xưa gặp bước ta vương nạn,
Thương buổi lên đường mẹ ẵm con!
Tháng tám trăng thu treo mái vắng,
Canh ba sông Hán chếch song dòm.
Về Huế trọng nghĩa Xuân Thu ấy,
Một mảnh tình chung sắt với son.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

大 風

萬 隊 遊 龍 擁 玉 皇,
威 加 海 內 共 飛 揚.
掃 空 積 霧 開 秋 色,
依 舊 中 天 見 太 陽.
吹 去 已 無 塵 垢 在,
新 來 重 睹 室 家 昌.
披 襟 獨 自 吟 遊 子,
西 上 祥 雲 是 故 鄉.

Phiên âm:

ĐẠI PHONG

Vạn đội du long ủng Ngọc hoàng,
Uy gia hải nội cộng phi dương.
Tảo không tích vụ khai thu sắc,
Y cựu trung thiên kiến Thái dương.
Xuy khứ dĩ vô trần cấu tại,
Tân lai trùng đổ thất gia xương.
Phi khâm độc tự ngâm du tử,
Tây thượng tường vân thị cố hương.

Trích *Thủy vân nhàn vịnh*

Dịch nghĩa:

GIÓ TO

Muôn đội rồng bay hộ vệ Ngọc hoàng,
Cùng bay lên ra oai trong thiên hạ.
Quét quang mây mù, sắc mùa thu hiện ra,
Giữa trời cao lại thấy vầng Thái dương như cũ.
Gió thổi sạch không còn chút bụi nào,
Nhà cửa trông khang trang như mới.
Khoác áo, một mình ngâm khúc du tử,
Mây lành trên phía Tây chỗ đó là quê ta.

Dịch thơ:

Muôn đội rồng bay giúp Ngọc hoàng,
Cùng bay đi khắp dậy oai vang.
Mù vừa quét sạch bừng thu sắc,
Trời vẫn như xưa ánh Thái dương.
Bụi bặm thổi tan không vẩn bợn,
Cửa nhà đổi mới lại phong quang.
Một mình khoác áo ngâm du tử,
Mây phía Tây lành ấy cố hương.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

銳江泛夕

今年遊勝昔年遊,
秋夕秋天穩泛秋.
靜水一條張素練,
疏星幾點映孤舟
斜陽古樹金光射,
寒渚漁燈焰影浮.
不夜樓臺何處訪,
靈臺方寸有真修.

Phiên âm:

NHUỆ GIANG [1] PHIẾM TỊCH

"Kim niên du thắng tích niên du" [2],
Thu tịch thu thiên ổn phiếm thu.
Tĩnh thủy nhất điều trương tố luyện,
Sơ tinh kỷ điểm ánh cô chu.
Tà dương cổ thụ kim quang xạ,
Hàn chử ngư đăng diễm ảnh phù.
Bất dạ lâu đài [3] hà xứ phỏng,
Linh đài phương thốn hữu chân tu.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

---

1. *Nhuệ giang:* Sông Nhuệ, con sông chảy qua Tả Thanh Oai (quê hương của Ngô Thì Nhậm).

2. *Tác giả chú:* "Lấy câu thơ cổ" (Câu thơ này của vua Nhân Tông nhà Trần).

3. *Bất dạ lâu đài:* Lâu đài không có cảnh ban đêm, chỉ cảnh tiên.

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU, THẢ THUYỀN TRÊN SÔNG NHUỆ

"Cuộc đi chơi năm nay hơn cuộc đi chơi năm xưa"
Chiều thu, trời thu, nhẹ thả chiếc thuyền thu.
Một dòng nước lặng như trải tấm lụa trắng,
Vài đốm sao thưa ánh vào chiếc thuyền côi.
Mặt trời tà, lấp lánh tia vàng lùm cổ thụ,
Trên bến vắng, dập dềnh đốm lửa ngọn đèn chài.
Lâu đài không có cảnh ban đêm ở chốn nào?
Một tấc lòng son là nhờ có chân tu.

Dịch thơ:

Cuộc chơi nay vượt hẳn xưa rồi,
Chiều đẹp trời thu nhẹ mái xuôi.
Nước lặng một dòng đăng lụa trắng,
Sao thưa vài chấm ánh thuyền côi.
Tia vàng nắng quái lùm cây lọc,
Đốm lửa đèn chài mặt bến trôi.
Bồng đảo lâu đài đâu đó nhỉ?
Chân tu tìm giữa điểm linh đài.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

江寺晴遊

黃花秋色一天晴，
江寺招邀散步行。
近水樓高鍾影細，
迎曦道潔履塵輕。
五年遊子前番況，
七秩高僧此夜情。
一揖若將辭信宿，
推敲未許定關扃

Phiên âm:

GIANG TỰ TÌNH DU

Hoàng hoa thu sắc nhất thiên tình,
Giang tự chiêu yêu tản bộ hành.
Cận thủy lâu cao chung ảnh tế,
Nghênh hy dạo khiết lý trân khinh.
Ngũ niên du tử tiền phiên huống,
Thất dật cao tăng thử dạ tình.
Nhất ấp nhược tương từ tín túc, [1]
Thôi xao [2] vị hứa định quan quynh.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

---

1. "*Tín túc*": Chữ *Tả truyện*: "tái túc vi tín", có nghĩa là hai lần ở là thân thiết tin cậy. Thơ U phong, *Kinh Thi*: "Ô nhữ tín túc" và *Truyện* cũng ghi là "tái túc vi tín, túc do xứ dã" (hai lần ở, gọi là tín, túc cũng như ở vậy". Do đó dịch "tín túc" là "nơi chí thiết".

2. "*Thôi xao*": "Thôi" là đẩy, "xao" là gõ. Giả Đảo ngồi trên ngựa làm hai câu thơ: "Điểu túc trì biên thụ, tăng sao nguyệt hạ môn" (Chim ngủ cây bên ao, sư gõ cửa dưới trăng), nhưng lại lưỡng lự muốn đổi "xao" ra "thôi", nên buông dây cương ngựa, một tay làm điệu bộ gõ cửa, một tay làm điệu bộ đẩy cửa. Về sau người ta thường dùng "thôi xao" để chỉ việc cân nhắc gọt giũa câu chữ trong thơ. Trong câu kết này vì có chữ "thôi xao" nên sau đó tác giả mới viết "vị quan quynh" (chưa đóng cửa) có nghĩa là làm chưa xong.

Dịch nghĩa:

ĐI DẠO NẮNG Ở NGÔI CHÙA BÊN SÔNG

Hoa vàng, sắc mùa thu một ngày tạnh ráo,
Cảnh chùa bên sông như mời mọc ta đến dạo chơi.
Trên lầu cao bên mé nước, bóng quả chuông nho nhỏ,
Mặt đường sạch đón nắng mai, bụi thoáng dưới bàn chân,
Là người du tử đã năm năm, nhớ cảnh ngày trước,
Với vị cao tăng tuổi bảy chục, ghi mối tình đêm nay.
Vái chào, sắp từ biệt nơi chí thiết này,
Vần thơ gọt giũa mãi vẫn chưa xong.

Dịch thơ:

Trời thu tạnh ráo cúc đơm bông,
Dắt dúi bên chùa cạnh mé sông.
Gần nước, lầu cao chuông nhỏ nhỏ,
Nắng mai đường sạch bước ung dung.
Năm năm du tử đời luân lạc,
Bảy chục cao tăng nghĩa thủy chung.
Tay chắp muốn chào từ tạm biệt,
Vần thơ cân nhắc mãi chưa xong.

THẠCH CAN *dịch*

乂安道中

初度南遊到乂安,
風光一夢一奇觀.
沙堤萬里朝宗海,
石堡千重掛漢山.
地有公侯沙水秀,
天生豪傑斗星環.
梅程記取名鄉邑,
歷歷師謨在簡遍.

Phiên âm:

NGHỆ AN ĐẠO TRUNG

Sơ độ Nam du đáo Nghệ An,
Phong quang nhất mộng nhất kỳ quan.
Sa đê vạn lý triều tông hải,
Thạch bảo thiên trùng quải Hán san (sơn).
Địa hữu công hầu sa thủy tú,
Thiên sinh hào kiệt đẩu tinh hoàn,
Mai trình [1] ký thủ danh hương ấp,
Lịch lịch sư mô tại giản biên.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG NGHỆ AN

Lần đầu vào miền Nam đến Nghệ An,
Cảnh vật mỗi lần mơ đến lại càng thấy đẹp.
Đê cát muôn dặm chầu về biển cả,
Lũy đá ngàn trùng, vút tận sông Ngân.
Đất có công hầu, cảnh non sông thanh tú,
Trời sinh hào kiệt, sao đẩu tinh vòng quanh.
Đường mai ghi nhớ những thôn làng nổi tiếng,
Rành rành các bậc anh hùng ghi trong sử sách.

Dịch thơ:

Lần nhất vào Nam đến Nghệ An,
Mơ màng mỗi cảnh một kỳ quan,
Cát dài muôn dặm theo bờ biển,
Đá dựng ngàn trùng vút bến Ngân.

---

1. *Mai trình*: Tức đường mai là đường ngựa trạm để đưa người hoặc giấy tờ.

Đất có công hầu sông núi đẹp,
Trời sinh hào kiệt Đẩu, Thai gần.
Đường qua, ghi những làng danh nổi,
Sử chép rành rành các vĩ nhân.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

秋思四绝

(其 一)

女 牛 不 作 相 思 淚，
淺 滴 秋 聲 一 雨 行.
天 上 也 知 覊 思 苦，
閨 情 肯 向 客 情 忙?

(其 二)

雨 後 山 容 綠 轉 深，
聲 聲 嘹 亮 滿 前 林.
可 羞 滿 腹 徒 鳴 世，
何 似 高 枝 一 小 禽.

(其 三)

輕 羅 段 段 布 蒼 山，
時 霧 迎 霄 一 半 鬟.
嵩 嶽 欲 藏 無 盡 巧，
不 將 聳 拔 駭 人 間.

（其 四）

碧海蒼山迭主賓，
長天秋色共平分。
鄉情多少江南客，
寄興流鶯伴岫雲。

Phiên âm:

THU TỨ TỨ TUYỆT

KỲ NHẤT

Nữ, Ngưu bất tác tương tư lệ [1],
Thiển trích thu thanh nhất vũ hàng.
Thiến thượng dã tri cơ tứ khổ,
Khuê tình khẳng hướng khách tình mang?

KỲ NHỊ

Vũ hậu sơn dung lục chuyển thâm,
Thanh thanh liệu lượng mãn tiền lâm.
Khả tu mãn phúc đồ minh thế,
Hà tự cao chi nhất tiểu cầm!

KỲ TAM

Khinh la đoạn đoạn bố thương san,
Thì vụ nghinh tiêu nhất bán hoàn.
Tung nhạc dục tàng vô tận xảo,
Bất tương tủng bạt hãi nhân gian.

---

1. *Tương tư lệ:* Tục truyền tháng 7 là tháng mưa "ngâu" do truyện Ngưu Lang Chức Nữ: Ngưu Lang ở bờ tây, Chức Nữ ở bờ đông sông Ngân, mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần trên cầu Ô Thước vào ngày 7 tháng 7, hai người nhỏ lệ tương tư thành mưa.

KỲ TỨ

Bích hải thương san điệt chủ tân,
Trường thiên thu sắc cộng bình phân.
Hương tình đa thiểu Giang Nam khách,
Ký hứng lưu oanh, bạn tụ vân.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

Dịch nghĩa:

TỨ THU, BỐN BÀI TUYỆT CÚ

I

Ngưu Lang, Chức Nữ không đẫm lệ tương tư,
Chỉ nhỏ nhè nhẹ một hàng mưa thu.
Trên trời cũng biết nỗi buồn của người xa nhà,
Tình phòng khuê đâu nỡ làm bận lòng khách lữ thứ?

II

Sau trận mưa, vẻ núi xanh thêm đậm,
Bao tiếng ríu rít rộn lên trong rừng phía trước.
Thẹn ta lòng đầy những hư danh với đời,
Sao bằng con chim nhỏ, trên cành cao kia!

III

Như the mỏng từng đoạn dăng khắp non xanh,
Màn sương thu ngang trời như tóc buông nửa mái
Núi kia như muốn giấu sự khéo léo vô tận,
Không đem cái cao của mình để dọa người đời.

IV

Bể biếc với non xanh, thay nhau làm chủ, khách,
Bầu trời thẳm với sắc mùa thu như cùng một màu
Khách trên đất Giang Nam, bao nỗi nhớ quê,
Gửi hứng vào cánh chim oanh, và bạn cùng mây núi!

Dịch thơ:

I

Ngưu, Nữ tương tư không đẫm lệ,
Nhẹ buông thánh thót hạt mưa thu.
Trên trời cũng biết buồn ly biệt,
Nỡ để tình khuê rộn khách sầu.

II

Sau mưa vẻ núi xanh thêm thắm,
Bao tiếng bên rừng ríu rít mau.
Đáng thẹn lòng đầy danh vọng hão,
Thua con chim nhỏ đậu cành cao.

III

Màn sương từng đoạn khoác non xanh,
Như tấm là buông mái nửa vành.
Núi cả dường che bao khéo léo,
Không khoe cao vút để người kinh.

IV

Bể biếc, non xanh chủ khách thay,
Trời thu kia với sắc thu này.
Giang Nam bao nỗi tình quê ấy,
Gửi hứng thoi oanh, bạn núi mây.

THẠCH CAN *dịch*

記見

地盡奇花限北南，
橫山一帶倚蒼藍.
玄珍聘物餘青樹，
制勝香奩寓碧潭.
將幕蕭疏雲作屏，
民居錯落竹為庵.
清泉相照銀花盞，
味脈純佳萬古甘.

Phiên âm:

KÝ KIẾN

Địa tận Kỳ Hoa [1] hạn Bắc, Nam,
Hoành Sơn nhất đái ỷ thương lam.
Huyền Trân sính vật [2] dư thanh thụ,
Chế Thắng hương liêm ngụ bích đàm [3]
Tướng mạc tiêu sơ vân tác bính,
Dân cư thác lạc trúc vi ạm.
Thanh tuyền tương chiếu ngân hoa trản,
Vị mạch thuần giai vạn cổ cam [4]

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

---

1. *Kỳ Hoa:* Nay là huyện Kỳ Anh, thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Hết đất Kỳ Hoa đến dải Hoành Sơn là nơi ranh giới phân tranh Trịnh – Nguyễn, nên tác giả nói "hạn Bắc, Nam".

2. Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Vua Chiêm dâng hai châu Ô và Lý làm lễ cưới.

3. *Tác giả chú:* Ở sau đền Chế Thắng phu nhân có một cái đầm, tương truyền là nơi chôn phu nhân.

4. *Tác giả chú:* Xã Phu Mỹ có một cái giếng nước mạch, tục gọi là "giếng Phật".

Dịch nghĩa:

GHI ĐIỀU MẮT THẤY

Hết đất Kỳ Hoa là giới hạn Bắc, Nam,
Hoành Sơn một dải, dựa vòm trời biếc,
Đồ sính lễ của Huyền Trân còn lại những cây xanh.
Hộp hương thơm của Chế Thắng gửi dưới đầm nước biếc.
Trại tướng quân tiêu sơ, mây là bình phong,
Dân cư ở lác đác, trúc làm am thờ.
Suối trong soi bóng chén ngân hoa,
Nếm mạch nước thuần khiết, nghìn xưa ngon ngọt.

Dịch thơ:

Cuối đất Kỳ Hoa rạch Bắc, Nam,
Hoành Sơn một dải ngất trời lam.
Huyền Trân, sính lễ um cây lá,
Chế Thắng hòm hương gửi nước đầm.
Đồn tướng tiêu sơ, mây ghép giậu,
Xóm dân thưa thớt, trúc làm am.
Suối trong gợn ánh soi ly ngọc,
Nếm mạch ngàn xưa vị ngọt thơm.

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

江樓

傍臨江渚峙嵯峨，
返照斜陽蘸碧蘿。
地迥不知炎暑到，
風清還看爽涼多。
簷涵遠嶠千秋月，
簾卷長流萬里波。
四望豁然舒眼界，
憑欄遙遠聽漁歌。

Phiên âm:

GIANG LÂU

Bạng lâm giang chử trĩ sa nga,
Phản chiếu tà dương trạm bích la.
Địa quýnh bất tri viêm thử đáo,
Phong thanh hoàn khán mộ lương đa.
Song hàm viễn kiệu thiên thu nguyệt,
Liêm quyển trường lưu vạn lý ba.
Tứ vọng khoát nhiên thư nhãn cảnh,
Bằng lan viễn viễn thính ngư ca.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

Dịch nghĩa:

LẦU TRÊN SÔNG

Đứng chênh vênh sát bên bãi sông,
Bóng trời chiều phản chiếu in vào tấm là biếc.
Đất xa, không hay nóng nực đến,
Gió mát, lại thấy chiều lạnh nhiều.
Cửa sổ đẫm ánh trăng ngàn năm trên dải núi xa,
Cuốn rèm nhìn vạn dặm sóng trên dòng nước thẳm.
Trông bốn bề khoáng đãng rộng tầm mắt,
Tựa lan can, xa xa nghe tiếng hát chài.

Dịch thơ:

Sát bên bờ bãi đứng chênh vênh,
Nắng xế màn xanh hắt bóng lên.
Đất cách nào hay hơi bức tới,
Gió trong lại mát cảnh chiều thêm.
Trăng ngàn thu núi thâu song cửa,
Sóng vạn trùng sông lọt bức rèm.
Buông mắt tựa lan nhìn tứ phía,
Hát chài xa vẳng tiếng êm êm.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

江天晚眺

萬頃煙波浸碧漣，
平分山色忽悠然。
蒼茫望外重山岳，
瑩潔壺中一水天。
桃浪風高漁浦笛，
寒沙日淡遠村煙。
清光眼豁濃吟興，
半幅雲霞照遠邊。

Phiên âm:

GIANG THIÊN VÃN DIỂU

Vạn khoảnh yên ba tẩm bích liên,
Bình phân sơn sắc hốt du nhiên.
Thương mang vọng ngoại trùng sơn nhạc,
Oánh khiết hồ trung nhất thủy thiên.
Đào lãng phong cao ngư phố địch,
Hàn sa nhật đạm viễn thôn yên.
Thanh quang nhãn khoát nùng ngâm hứng,
Bán bức vân hà chiếu viễn biên.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU NHÌN TRỜI, SÔNG

Muôn khoảnh khói sóng lồng dưới làn nước biếc,
Sóng đôi cùng màu núi thăm thẳm xa xăm.
Tầm mắt mênh mang, núi non trùng điệp.
Trời nước trong veo một bầu thanh khiết.

Gió cuốn sóng hoa đào, tiếng sáo vẳng lên nơi bến chài,
Chiều tà, bãi cát lạnh, thôn xa mờ trong khói.
Cảnh vật trong sáng, tầm nhìn rộng mở nên thi hứng đậm đà,
Nơi tít tắp chân trời có nửa vầng mây ráng.

Dịch thơ:

Khói bạc mênh mông, sóng biếc dồi,
Với phô màu núi, vệt ngang phơi.
Mênh mông mắt ngắm non cùng núi,
Trong vắt bầu gom nước lẫn trời.
Gió thoảng bến chài, tiêu réo rắt,
Chiều buông xóm cát, khói chơi vơi.
Rộng thanh tầm mắt, thơ nồng hứng,
Vút nẻo tà huy nửa bức soi.

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

記行書示武瀨澤

一年三度到南關,
梅雪侵人鬢已斑.
澗石滿裝遊子橐,
山溪頻送使君鞍.
簡書絡繹邊籌緊,
琴劍棲遲世路艱.
策勵與君先有夢,
馳驅自信此心丹.

Phiên âm:

KÝ HÀNH, THƯ THỊ VŨ HIỆU TRẠCH [1]

Nhất niên tam độ đáo Nam Quan, [2]
Mai tuyết xâm nhân mấn dĩ ban.
Giản thạch mãn trang du tử thác,
Sơn khê tần tống sứ quân an.
Giản thư lạc dịch biên trù khẩn,
Cầm kiếm nụy trì thế lộ gian.
Sách lệ dữ quân tiên hữu mộng,
Trì khu tự tín thử tâm đan.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

Dịch nghĩa:

GHI HÀNH TRÌNH, VIẾT THƠ ĐƯA CHO VŨ HIỆU TRẠCH

Một năm ba lần đến cửa Nam Quan
Tuyết như hoa mai thấm vào người, mái tóc đốm bạc.
Đá, suối chất đầy túi người du tử,
Núi, khe từng tiễn đưa yên ngựa của sứ quân.
Công văn liên tiếp, việc biên thùy khẩn cấp,
Gươm đàn long đong, đường đời gian nan.
Trước kia đã có mộng cùng với bạn cố gắng,
Giong ruổi tự tin tấm lòng son này.

Dịch thơ:

Một năm ba bận đến Nam Quan,
Tuyết dãi mai dầu tóc đốm sương.
Đá, suối mang theo người chật túi,
Khe, non từng tiễn sứ dong cương.

---

1. *Vũ Hiệu Trạch*: Tức Vũ Huy Tấn.

2. Đây là công việc bang giao giữa ta và nhà Mãn Thanh sau trận đại thắng quân Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long năm Kỷ Dậu (1789).

Biên trù gấp rút dồn thư tín.
Cầm kiếm long đong nhọc bước đường.
Cùng bạn gắng lên xưa đã hẹn,
Ruổi giong tin vững tấm gan vàng.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

記事

旌 節 團 團 護 使 軺.
日 馳 星 騎 夜 傳 刁.
中 原 自 許 同 心 會.
大 將 原 防 落 魄 驕.
兩 國 圖 書 非 可 啗.
六 經 甲 冑 未 曾 燒.
先 皇 威 德 方 昭 裕.
萬 國 亨 衢 好 並 鑣.

Phiên âm:

KÝ SỰ

Tinh tiết đoàn đoàn hộ sứ thiều,
Nhật trì tinh kỵ, dạ truyền điêu [1]
Trung Nguyên [2] tự hứa đồng tâm hội,
Đại tướng nguyên phòng lạc phách kiêu.
Lưỡng quốc đồ thư [3] phi khả đăm
Lục kinh [4] giáp trụ vị tằng thiêu.
Tiên hoàng uy đức phương chiêu dụ,
Vạn quốc hanh cù hảo tịnh biểu.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

---

1. *Điêu*: Tức đẩu điêu, kẻng báo hiệu ban đêm.
2. *Trung Nguyên*: Thường để chỉ miền đất trung tâm chính trị, văn hóa của một nước. Hoặc cũng thường nói là trung châu.
3. *Đồ thư*: Văn thư có đóng ấn chương (quốc thư).
4. *Lục kinh*: Cũng như lục thao, tức võ kinh.

Dịch nghĩa:

KÝ SỰ

Cờ xí từng đoàn, hộ vệ xe sứ giả,
Ngày ruổi ngựa trạm, đêm truyền tiếng đẩu điêu.
Người trung nguyên tự hứa kết hội đồng tâm,
Quan đại tướng đề phòng thói kiêu căng làm chết người.
Đồ thư hai nước không thể nuốt được,
Lục kinh giáp trụ chưa thể đốt bỏ được.
Uy đức của tiên hoàng đương rạng rỡ,
Cùng gióng cương ngựa trên đường hanh thông vạn quốc.

Dịch thơ:

Xe sứ ra đi cờ phất phới,
Đêm truyền kẻng hiệu, ngựa ngày ruổi.
Thần dân hứa hẹn quyến chung lòng,
Tướng sĩ đề phòng không trễ nải.
Hai nước ước thư đâu thể ăn?
Sáu kinh giáp trụ chưa hề bãi!
Sáng ngời uy đức của vua ta,
Muôn nước giao hòa đường thuận lợi,

THẠCH CAN *dịch*

山行

北風攜手越山程，
到處偏疑景有情。
滿徑無言花灼灼，
隔林學語鳥嚶嚶。
暮雲輸減青峰色；
曉雨添多碧澗聲。
沿岸居民珍遠客，
扶笻塞路看旌旗。

Phiên âm:

SƠN HÀNH

Bắc phong huề thu việt sơn trình,
Đáo sứ thiên nghi cảnh hữu tình,
Mãn kính vô ngôn hoa chước chước,
Cách lâm học ngữ điểu anh anh.
Mộ vân thâu giảm thanh phong sắc,
Hiểu vũ thiêm đa bích giản thanh.
Duyên ngạn cư dân trần viễn khách,
Phù cùng tắc lộ khán mao tinh.

Trích *Ngọc đường xuân khiếu*

Dịch nghĩa:

ĐI ĐƯỜNG NÚI

Gió bấc, dắt tay nhau vượt qua đường núi,
Đến đâu cũng thấy phong cảnh hữu tình.
Hoa đầy đường lặng lẽ, màu sắc sáng tươi,
Chim bên rừng học nói, tiếng kêu lảnh lót.
Mây chiều làm nhạt sắc núi xanh,
Mưa sáng tăng thêm tiếng suối biếc.
Cư dân dọc đường mừng quí khách ở xa đến,
Chống gậy đi ra đầy đường xem cờ mao cờ tinh.

Dịch thơ:

Gió bấc đưa nhau vượt núi gò,
Đến đâu cảnh cũng gợi tình thơ.
Lặng thinh, hoa núi đua rờ rỡ,
Học nói, chim rừng hót líu lo.
Non phủ mây chiều màu nhạt biếc,
Khe tuôn mưa sớm tiếng thêm to.
Cư dân mừng khách đường xa lại,
Chống gậy xô ra đón ngắm cờ.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

送秋

送秋無奈到西唐，
繾綣餘情傘擁塘．
横槊英雄驚曉夢，
辭樓窈窕怛天章．
海棠無力扶妃子，
南呂稀聲到景陽．
為捧紫霞斟別酒，
兜天豈是柱秋方．

Phiên âm:

TỐNG THU

Tống thu vô nại đáo Tây đường,
Khiển quyển dư tình tản ủng đường.
Hoành sáo anh hùng kinh hiểu mộng,
Từ lâu yểu điệu đát thiên chương.
Hải đường vô lực phù Phi Tử,
Nam lữ [1] hi thanh đáo Cảnh Dương [2].
Vị phủng tử hà [3] châm biệt tửu,
Đâu thiên [4] khởi thị trụ thu phương.

Trích *Cúc hoa thi trận*

---

1. *Nam lữ*: Luật nhạc xưa có 12 "luật, lữ", ứng với 12 tháng; sáu "luật" ứng với 6 tháng dương, sáu "lữ" ứng với sáu tháng âm. Nam lữ, ứng với tháng 8.

2. *Cảnh Dương*: Lầu Cảnh Dương, Vũ Đế đời Nam Tề để chuông trên lầu, mỗi đêm canh ba, canh năm, cung nhân nghe tiếng chuông dậy trang điểm.

3. *Tử hà*: Chén bằng ngọc màu ráng sẫm.

4. *Đâu thiên*: Tức "Đâu suất thiên", nơi Phật Di Lặc ở. Đạo gia cũng có Đâu suất thiên, nơi Thái thượng lão quân ở.

Dịch nghĩa:

TIỄN THU

Tiễn mùa thu chẳng lẽ đến nhà phía Tây,
Tình còn vấn vít, nhưng dù lọng đã đem ra đường.
Khách anh hùng cầm ngang ngọn giáo, làm kinh động
giấc mộng buổi sớm,
Người yểu điệu bước xuống lầu ngại ngùng nhìn bầu trời đẹp.
Cây hải đường lả lướt đỡ nàng Phi Tử,
Nhạc nam lữ văng vẳng đến lầu Cảnh Dương.
Nâng chén tử hà rót rượu tiễn biệt,
"Đâu suất thiên" không phải chỗ trụ lại của mùa thu.

Dịch thơ:

Tiễn thu, sao nhỉ đến tây đường,
Dù mở che đầu, dạ vấn vương.
Ngang giác, anh hùng, kinh mộng sớm.
Xuống lầu, thục nữ, ngại trời sương...
Hải đường lả ngọn nâng Phi Tử,
Nam lữ lười cung tấu Cảnh Dương.
Dốc nậm tử hà nâng chén biệt,
"Đâu thiên" nào phải lối thu sang!...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

導意

憶 昔 明 良 會 一 堂,
香 江 御 蹕 憩 仙 塘.
皇 華 戲 遣 傳 金 馬,
睿 藻 時 褒 奉 賓 章.
年 箭 侵 尋 成 白 叟,
鼎 湖 縹 緲 望 丹 陽.
操 觚 邀 幸 重 遭 遇,
卻 笑 烏 聾 未 得 方.

Phiên âm:

ĐẠO Ý [1]

Ức tích minh lương hội nhất đường,
Hương Giang ngự tất hỗ tiên đường.
Hoàng Hoa tuế khiển truyền Kim Mã,
Duệ tảo thì bao phụng bảo chương.
Niên tiễn xâm tầm thành bạch tẩu,
Đỉnh Hồ [2] phiếu diểu vọng Đan Dương [3].
Thao cô yêu hạnh trùng tao ngộ,
Khước tiếu ô tu vị đắc phương [4]

Trích *Cúc hoa thi trận*

Dịch nghĩa:

ĐẠO Ý

Nhớ xưa vua sáng tôi hiền tụ hội một nhà,
Khi xa giá ở sông Hương, được theo hầu trên lối tiên.
Năm được sai đi sứ, nhận lệnh truyền từ cửa Kim Mã,
Lúc ngự bút ban khen, được kính nâng tờ sắc báu.
Năm tháng tựa tên bay, lần lữa thành ông già đầu bạc,
Cõi Đỉnh Hồ mờ mịt, mỗi khi trông vời lăng Đan Dương.
Những mong lại được đội ơn tri ngộ cho giữ việc văn thư lần nữa,
Nhưng nực cười thay! Chưa tìm được phương thuốc nào làm cho râu mình đen lại.

---

1. *Nguyên dẫn*: Việc đã qua như giấc mơ, lũ chúng ta đã thành người trong đám tế lễ. Hồi tưởng ơn tri ngộ năm xưa, thật khó được hưởng lần nữa. Nhận được thơ bác nhắc tới cảnh đi sứ, lòng càng cảm xúc. Vậy xin theo ý nối vần, mong được soi xét.

2. *Đỉnh Hồ*: Theo *Sử ký*, Phong Thiện thư: "Vua Hoàng Đế đúc đỉnh ở dưới núi Kinh Sơn, sau khi đúc xong, cưỡi rồng bay lên trời, người sau gọi đó là "Đỉnh Hồ". Và dùng chữ "Đỉnh Hồ" để chỉ nơi vua chết.

3. *Đan Dương:* Lăng vua Quang Trung.

4. *Ô tu vị đắc phương*: Không có cách làm cho râu đen lại, nghĩa là làm cho trẻ lại.

Dịch thơ:

Nhớ buổi vua hiền gặp đống lương,
Đường tiên hầu bước, nẻo sông Hương,
Sử Hoa còn dấu truyền cung Vị,
Phong thưởng từng phen đẹp ấn vàng.
Tóc bạc vèo nhanh, sầu tuế nguyệt,
Đỉnh bay, vời khuất, nhớ Đan Dương!
Ngự thư may được mang lần nữa,
Cười, nhuộm râu đen, thuốc chữa tường!

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

欽 輓 丹 陽 陵

龍 馭 難 攀 紫 極 堂，
金 源 悵 望 九 迴 塘.
戎 衣 神 武 留 遺 緒，
方 策 英 謨 迪 憲 章.
陟 降 皇 靈 欽 在 左，
保 明 聖 祚 仰 當 陽.
栽 培 天 德 思 酬 報，
坤 道 無 他 利 直 方.

Phiên âm:

KHÂM VĂN ĐAN DƯƠNG LĂNG [1]

Long ngự nan phan Tử Cực đường [2],
Kim nguyên trướng vọng cửu hồi đường [3].
Nhung y thần vũ lưu bằng tạ.
Phương sách anh mô địch hiến chương,
Trắc giáng hoàng linh khâm tại tả,
Bảo minh thánh dận ngưỡng đương dương
Tài bồi thiên đức tư thù báo,
Khôn đạo vô tha lợi trực phương.

Trích *Cúc hoa thi trận*

Dịch nghĩa:

KÍNH VIẾNG LĂNG ĐAN DƯƠNG

Khó níu được xe rồng trên cung Tử Cực.
Trông ngóng "nguồn vàng", đường chín khúc
Chiến công oanh liệt để lại chỗ dựa cho đời sau,
Chính trị anh minh mở đường cho hiến chương của đất nước
Anh linh của tiên hoàng lên xuống bên cạnh đức tiên đế,
Dòng thánh được độ trì do đội ơn trời.
Đức trời bồi đắp, lo báo đáp,
Đạo quẻ "Khôn" không gì bằng sự ngay thẳng.

---

1. *Nguyên dẫn*: Đại để vua tôi chú ở nghĩa, cha con chú ở ơn, cái luân lý lớn của đạo làm người thì chỉ là một. Nhưng, vua biết tôi, cha biết con, đối với sự cảm kích cái ơn nghĩa lại phải thế nào? Bài thơ trước của tôi có câu"... vọng Đan Dương", do cập đến việc đi sứ mà thành thơ. Nay được thơ ông, lại chợt có cảm nghĩ: gần đến ngày giỗ của ông thân, bồi hồi xúc động, làm được hai bài: "Khâm văn" và "Cung ức" theo y vần, trình ông xem (ở đây lược đi bài "Cung ức").

Đan Dương: xem chú thích ở bài trên.

2. Ý nói vua Quang Trung đã cưỡi rồng bay lên trời không theo lên được.

3. Ý nói, nhớ vua chỉ biết trông ngóng ở đường xa thăm thẳm. "Nguồn vàng" (kim nguyên) tức suối vàng.

Dịch thơ:

Khó vượt thiên cung níu áo rồng,
Suối vàng chín khúc dạ hoài mong.
Võ công oanh liệt gây nền vững,
Chính sách tài tình để phép chung.
Kính tưởng hồn thơm, kề bóng ngự.
Giữ gìn nghiệp lớn, đỡ vầng đông.
Đức trời bồi đắp, lo đền đáp.
Nếp "thẳng", đường "vuông" vẹn đạo lòng...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

奉旨重開天威港恭記

上帝好生憐墊溺,
神頑一夜震天威.
荊蓁自塞鐵山堰,
舟楫難通仙母祠.
聖主恤兵廑動念,
愚臣事上幸投機.
從今港運無艱阻,
欲壽人情賴不危.

Phiên âm:

PHỤNG CHỈ TRÙNG KHAI THIÊN UY CẢNG, CUNG KÝ [1]

Thượng đế hiếu sinh lân điếm nịch
Thần ngoan nhất dạ chấn thiên uy,
Kinh trăn tự tắc Thiết Sơn yển,
Chu tiếp nan thông Tiên Mẫu tỷ (tử).
Thánh chúa tuất binh cần động niệm,
Ngu thần sự thượng hạnh đầu ky (cơ).
Tòng kim cảng vận vô gian trở,
Dục thọ nhân tình lại bất nguy.

Trích *Thu cận dương ngôn*

Dịch nghĩa:

PHỤNG CHỈ KHAI KÊNH THIÊN UY, KÍNH CHI

Lòng hiếu sinh của Thượng đế thương kẻ chìm đắm,
Sức thần một đêm làm chấn động oai trời.

---

1. Nguyên dẫn: "Vận chuyển đường biển có khó khăn trở ngại, hằng năm thuyền đắm chết tay lái, binh phu vài bốn trăm người; tiền, gạo của công chìm đắm không thể kể xiết. Vua lấy làm lo, đình thần xin khai đường kênh cũ Thiên Uy. Vua sai tôi khảo sát lịch sử trước đây, điều trần những điều lợi hại về vận tải đường biển, đường kênh. Tôi phụng mệnh điều trần công việc vận tải này: Mỗi năm nhà nước vận tải lương đem chứa ở kho Nghệ An, từ Nghệ An do đường biển, vận chuyển đến cửa Nhật Lệ, lại đi đường sông đến Trạm Dinh lên đi đường bộ, lập đội xe công, xuất ra tiền công 200 đật, mua 200 con bò để sung vào việc vận chuyển. Vua xuống chiếu đương sự các quan phụng mệnh thi hành".

Tác giả chú:

"Thiên Uy cảng tức là Kênh Sắt ngày nay. Cao Biền đời Đường, đào để thông đường thủy vận tải. Ở đây đá có chất sắt rất cứng, đào lâu không thành, chợt một đêm sấm dậy thành đường kênh. Cao Biền đặt tên là 'Thiên Uy cảng'". (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ thuộc Đường chép Thiên Uy cảng do Cao Biền đời Đường đào).

Từ khi lấp đập Thiết Sơn, cỏ mọc rậm rạp,
Thuyền bè khó đi lại lối đền Tiên Mẫu.
Bậc thánh chúa vừa động lòng thương binh lính,
Kẻ ngu thần may gặp cơ hội thờ bề trên.
Từ nay đường vận tải không còn khó khăn,
Nhờ đó, con người muốn sống lâu, không lo sự nguy hiểm nữa.

從駕拜掃丹陵恭記

五年完了大經營，
中國先知殞主星．
下落人寰留政治，
上牟天德暢威聲．
至仁大義存黎廟，
厚澤深恩赦滿兵．
寶祚綿洪憑燕翼，
山陵萬古美神京．

Phiên âm:

TÒNG GIÁ BÁI TẢO ĐAN LĂNG, CUNG KÝ

Ngũ niên [1] hoàn liễu đại kinh doanh,
Trung Quốc tiên tri vẫn chủ tinh [2].

1. *Ngũ niên*: Năm năm, vua Quang Trung ở ngôi được năm năm (1788 – 1792).

2. *Tác giả chú*: "Vua nhà Thanh từ sau trận đại bại ở thành Thăng Long, rất lo Tiên Hoàng đế ta đánh sang phương Bắc, bèn sai tòa Khâm thiên giám chiêm nghiệm vị chủ tinh của vua nước Nam. Người chiêm tinh tâu rằng: vị chủ tinh rất sáng, song không quá năm năm, chủ tinh ấy sẽ rơi, không còn đáng lo ngại nữa".

Hạ lạc nhân hoàn lưu chính trị [1],
Thượng mâu thiên đức sướng uy thanh.
Chí nhân đại nghĩa tồn Lê miếu [2],
Hậu trạch thâm ân xá Mãn binh [3].
Bảo tộ miên hồng bằng yến dực [4],
Sơn lăng vạn cổ điện thần kinh.

Trích *Thu cận dương ngôn*

Dịch nghĩa:

THEO XA GIÁ ĐI BÁI ĐAN LĂNG, KÍNH GHI

Năm năm, hoàn thành xong sự nghiệp lớn,
Trung Quốc biết trước: sao chủ tinh sẽ rụng.
Bước xuống cõi đời, để lại phép tắc cho nước,
Bên trên sánh với đức của trời, vang dội oai thanh.
Thật là chí nhân, đại nghĩa, việc giữ gìn tông miếu nhà Lê,
Thật là đức dày ơn sâu, việc khoan hồng cho binh sĩ giặc Mãn.
Ngôi báu dài lâu, dựa vào công đức của Người,
Sơn lăng muôn thuở vững vàng ở chốn thần kinh.

---

1. *Tác giả chú*: Mùa xuân năm Đinh Tỵ (1797) tôi nằm mộng thấy Tiên Hoàng đế ngự ra Bắc thành, tôi hầu thảo chiếu thư. Câu cuối cùng ngự bút chữa là: "Trẫm lạc nhân hoàn lưu chính trị". (Trẫm xuống cõi đời, để lại chính trị), rồi ngảnh lại bảo tôi: "Trẫm thêm bảy chữ, ngươi thấy thế nào?". Tôi khấu đầu khen hay.

2. Ý nói khi Nguyễn Huệ ra Bắc Hà lần thứ 2 (1787), Lê Chiêu Thống đã bỏ chạy. Nguyễn Huệ cho lập Sùng Nhượng Công làm Giám quốc để thờ phụng tông miếu nhà Lê.

3. Khoan hồng tha cho tù binh hàng binh Mãn Thanh – Xem thêm bài chiếu *Phối thuộc nội địa hàng binh chiếu.*

4. *Yến dực*: Tạm dịch là công đức của Người để lại. Tác giả lấy điển trong thơ "Văn vương hữu thanh" thiên Đại Nhã, *Kinh Thi:* "Dĩ quyết tôn mưu, dĩ yến dực tử" có nghĩa là "lấy mưu kính cẩn, yên ổn để lại cho con cháu". Trong thơ văn Hán cổ thường dùng chữ "yến dực di mưu" để nói việc cha ông để lại phúc đức cho con cháu.

Dịch thơ:

Năm năm, nghiệp lớn chốc hoàn thành,
Bậc thánh minh đà rụng tướng tinh!
Dưới giúp đời sau, truyền chính trị,
Trên so trời thẳm, dậy uy thanh.
Nhân cao, nghĩa cả: còn Lê miếu,
Lượng rộng, ơn dày: thả Mãn binh.
Ngôi báu dài lâu nhờ đức lớn,
Sơn lăng bền vững rạng tinh linh.

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

答侍御潘眷臺

(其 二)

紫 袍 誰 可 久 居 山?
暫 在 江 西 寄 此 間.
聖 主 憂 勤 方 燭 顧,
吾 曹 遭 際 莫 須 還.
自 從 酬 奉 文 章 外,
尤 見 優 游 省 閣 閒.
奉 勸 覲 番 花 髮 友,
華 簪 趨 侍 勝 華 顏.

Phiên âm:

ĐÁP THỊ NGỰ PHAN QUYẾN ĐÀI

(KỲ NHỊ)

Tử bào [1] thùy khả cửu cư san?
Tạm tại giang tây [2] ký thử gian.
Thánh chúa ưu cần phương chúc cố,
Ngô tào tao tế mạc tu hoàn.
Tự tòng thù phụng văn chương ngoại,
Vưu kiến ưu du sảnh các nhàn.
Phụng khuyến cận phiên hoa phát hữu,
Hoa trâm [3] xu thị thắng hoa nhan. [4]

Trích *Thu cận dương ngôn*

Dịch nghĩa:

ĐÁP QUAN THỊ NGỰ PHAN QUYẾN ĐÀI

(BÀI HAI)

Đã mặc áo bào tía ai mà ở lâu trong núi?
Chắc ông ở tạm phía tây sông này thôi.
Thánh chúa chăm lo việc nước, đang tin cậy,
Bọn ta gặp gỡ cơ hội, chớ nên về nhà.
Từ khi hầu hạ, ngoài việc văn chương,
Càng thấy thảnh thơi nơi sảnh các.
Xin khuyên ông bạn đồng liêu tóc hoa,
Cài trâm hoa làm việc cho triều đình hơn là nghĩ đến mặt hoa.

---

1. *Tử bào*: Áo bào tía, trang phục của đại thần; ở đây nói người có trách nhiệm lớn.
2. *Giang tây*: Phía tây sông: Quê Phan Huy Ích ở Sài Sơn, tức ở về phía tây sông Hát.
3. *Hoa trâm*: Chiếc trâm hoa, để cài mũ quan thời xưa, "hoa trâm" là trâm của quí sĩ.
4. Hoa nhan tức là "mặt hoa", tác giả chơi chữ, ở hai câu dùng ba chữ hoa khác nghĩa nhau. "Mặt hoa" ở đây có thể có nghĩa là an nhàn để giữ "hoa nhan" của mình; có thể có nghĩa là về nhà để được gần người "hoa nhan" (tức gần vợ).

東某相識

君我本同郡,
易地乃相識.
我少年亨通,
交遊遍槐棘.
君為江湖客,
初來聞京國.
彼此不相關,
窮達異所職.
粵我遭坎坷,
棲身瀛海側.
既自際明時,
馳驅在翰墨.
君為遯世人,
走遍東西極.
雲漢鴻冥冥,
初心本避弋.
自君登幕府,
為國出心力.
我得聞君名,
曾未接顏色.
君不我來憧,
我匪君往亟.

其所以然者，
關山各南北。
既自朝玉京，
異邦同州域。
萬疊海雲飛，
千重山錦織。
故友半去歸，
索居獨遊息。
嚶嚶求友聲，
得君敘胸臆。
一見如故人
心神契於默。
何必才子遊
七步聯曹植。
何必端朋友，
金蓮伴蘇軾。
丈夫遇知己，
濃淡豈人測。
傍邊或相笑，
鄙哉真巾幗。
呵呵我自知，
猶豫大有得。

Phiên âm:

ĐÔNG [1] MỖ TƯƠNG THỨC

Quân ngã bản đồng quận,
Dịch địa nãi tương thức.
Ngã thiếu niên hanh thông,
Giao du biến hòe cức [2]
Quân vi giang hồ khách,
Sơ lai văn kinh quốc.
Bỉ thử bất tương quan,
Cùng đạt dị sở chức.
Việt ngã tao khảm kha, [3]
Thê thân doanh hải trắc. [4]
Ký tự tế minh thì, [5]
Trì khu tại hàn mặc [6]
Quân vi độn thế nhân,
Tẩu biến đông, tây cực.
Vân hán hồng minh minh,
Sơ tâm bản tỵ dặc.
Tự quân dăng mạc phủ,
Vị quốc xuất tâm lực,
Ngã đắc văn quân danh,
Tằng vị tiếp nhan sắc.
Quân bất ngã lai đồng,
Ngã phỉ quân vãng cức.
Kỳ sở dĩ nhiên giả,
Quan sơn các Nam, Bắc.

---

1. *Đông*: Có thể là Đặng Tiến Đông, một đô đốc nhà Tây Sơn. Ông vốn người Trúc Sơn? thuộc Sơn Nam Thượng, đối với Ngô Thì Nhậm là người cùng quận. (?)

2. *Hòe cức:* Đời Chu, ngoài sân chầu, trồng cây hòe cây cức để phân ngôi thứ: quan công khanh, quan đại phu. Về sau người ta lấy "hoe, cức" để chỉ quan trong triều đình.

3,4. Hai câu này chỉ việc năm 1782 khi Trịnh Khải lên ngôi chúa, trả thù những kẻ trước kia đã tố giác âm mưu chống đối của mình. Ngô Thì Nhậm là một trong những người bị nghi là có tố giác, nên khi Trịnh Khải lên ngôi thì ông trốn về quê vợ Thái Bình.

5. Câu này ý nói vua Quang Trung lên, thống nhất đất nước.

6. Câu này nói việc Ngô Thì Nhậm được vua Quang Trung giao cho công việc từ hàn, thảo chiếu biểu...

Kỳ tự triều Ngọc kinh,[1]
Dị bang, đồng châu vực,
Vạn điệp hải vân phi,
Thiên trùng sơn cẩm chức.
Cố hữu bán khứ quy,
Sách cư, độc du tức.
Anh anh cầu hữu thanh,
Đắc quân tự hung ức.
Nhất kiến như cố nhân,
Tâm thần khế ư mặc.
Hà tất tài tử du,
Thất bộ liên Tào Thực[2].
Hà tất đoan bằng hữu,
Kim Liên[3] bạn Tô Thức[4].
Trượng phu ngộ tri kỷ,
Nùng đạm khởi nhân trắc.
Bàng biên hoặc tương tiếu:
Bỉ tai chân cân quắc!
Kha kha ngã tự tri,
Do dự đại hữu đắc.

Trích *Cẩm đường nhàn thoại*

Dịch nghĩa:

ĐÔNG VÀ TÔI QUEN BIẾT

Tôi với anh vốn người cùng quận,
Thay đổi địa vị mới quen biết.
Tôi lúc trẻ gặp vận hanh thông,
Giao du khắp trong giới quyền quý.
Anh là khách giang hồ,

---

1. *Ngọc kinh:* Chỉ kinh đô nhà Tây Sơn ở Phú Xuân.
2. *Tào Thực:* Con Tào Tháo, là một trong bảy tài tử đời Kiến An, Đông Hán. Tào Thực có tài "bảy bước làm xong bài thơ".
3. *Kim Liên:* Tên một nhà thơ bạn với Tô Thức từ thuở thiếu thời.
4. *Tô Thức:* Tức Tô Đông Pha người đời Tống.

Lúc trước có nghe tiếng ở kinh đô.
Nhưng tôi với anh chưa có quan hệ gì,
Kẻ cùng, người đạt, chức phận cũng khác.
Khi tôi gặp trắc trở, gian nan,
Nương thân nơi góc bể.
Đến khi gặp thời thế sáng sủa,
Ruổi giong việc bút mực.
Anh là người trốn đời,
Đi cùng khắp đó đây.
Như chim hồng trên mây mù,
Cốt để tránh bị săn bắn.
Từ khi anh bước lên mạc phủ,
Ra tâm, ra sức vì quốc gia.
Tôi được nghe danh anh,
Chưa từng được gặp mặt.
Anh không định lại với tôi,
Tôi cũng chưa vội tìm đến anh.
Sở dĩ như thế là vì,
Nam, Bắc cách trở núi sông.
Đến khi về triều Ngọc kinh,
Khác miền mà chung bờ cõi.
Muôn lớp mây biển bay,
Nghìn lớp núi gấm dệt.
Bạn cũ về đi một nửa,
Ở lẻ loi, chơi, nghỉ một mình.
Ríu rít tiếng chim tìm bạn,
Gặp được anh để giãi bày tâm sự.
Mới gặp lần đầu mà như bạn cũ,
Lòng ta hiểu nhau trong lặng im.
Hà tất phải chơi với bậc tài tử,
Như Tào Thực bảy bước thành thơ.
Hà tất phải bạn bè với nhau từ bé,
Như Tô Thức bạn với Kim Liên.
Trượng phu gặp tri kỷ,
Đậm nhạt ai lường được.
Bên cạnh chợt có người cười:
"Đáng khinh thay, thật là đàn bà!"
Ha ha, tự ta ta biết,
Do dự đấy nhưng khi được lại lớn.

Dịch thơ:

Tôi với anh cùng quận,
Đối vị mới quen biết.
Tôi lúc trẻ hanh thông,
Giao du nơi đài các,
Anh là khách giang hồ,
Kinh thành nghe tự trước.
Chẳng quan hệ với nhau,
Khác cảnh, cùng và đạt.
Tôi gặp bước gian nan,
Nương thân nơi hải giác.
Tự thời thế sáng ra,
Ruổi giong đường bút mực,
Anh là người trốn đời,
Đây đó đi cùng khắp.
Như chim hồng trên mây,
Tránh cung tên, bay tít.
Từ khi anh làm tướng,
Dốc lòng lo việc nước.
Tôi được nghe tiếng anh,
Song chưa từng gặp mặt.
Anh chưa định đến tôi,
Tôi chậm tìm anh gặp.
Sở dĩ như thế là,
Quan sơn Nam Bắc cách.
Tự về triều Ngọc kinh
Khác miền, bờ cõi một.
Muôn trùng biển, mây bay,
Nghìn lớp non, gấm dệt.
Bạn cũ nửa về đi,
Vui chơi mình một chắc.
Ríu rít chim gọi đàn,
Gặp nhau tâm sự dốc.
Mới gặp như quen lâu,
Tâm thần đều rất hợp.
Cần chi phải bạn xưa,
Như Kim Liên, Tô Thức.
Trượng phu gặp tri kỷ,

Dễ ai lường đậm nhạt.
Bên cạnh có ai cười:
Rõ đàn bà, tồi thật!
Ta tự biết, cười khà:
Chẳn chờ mà được nhất!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

諒山道中

(其一)

二諒江山境界連，
旁通荊廣接高宣。
溪流奔駛爭歸海，
嶺道垂梯直上天。
神劍尚留明將石，
鬼門空鎖漢祠煙。
自從南北開關後，
指點星軺至自燕。

Phiên âm:

LẠNG SƠN ĐẠO TRUNG

(KỲ NHẤT)

Nhị Lạng [1] giang sơn cảnh giới liên,
Bàng thông Kinh, Quảng [2] tiếp Cao, Tuyên.
Khê lưu bôn sử tranh quy hải,
Lĩnh đạo thùy thê trực thượng thiên.

1. *Nhị Lạng*: Lạng Giang và Lạng Sơn.
2. *Kinh, Quảng*: Kinh tức là vùng Kinh Sở thuộc Hồ Nam, Hồ Bắc; Quảng tức là Quảng Tây.

Thần kiếm thượng lưu Minh tướng thạch, [1]
Quỷ môn không tỏa Hán từ [2] yên.
Tự tòng Nam Bắc khai quan hậu,
Chỉ điểm tinh biên chí tự Yên [3].

Trích *Hoàng hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

DỌC ĐƯỜNG LẠNG SƠN

BÀI I

Non sông hai xứ Lạng tiếp liền nhau,
Thông với đất Kinh đất Quảng tiếp với tỉnh Cao tỉnh Tuyên.
Dòng khe đua nhau chạy đổ ra bể,
Đường núi bắc thang vút thẳng lên trời.
Gươm thần còn lưu vết trên hòn đá tướng Minh,
Khói ải Quỷ khóa đền thờ tướng Hán.
Sau khi phương Nam phương Bắc mở thông cửa ải,
Người dẫn đường cho sứ từ Yên Kinh đến.

Dịch thơ:

BÀI I

Hai Lạng non sông một dải liền,
Thông sang Kinh, Quảng tiếp Cao, Tuyên.
Dòng khe, cửa biển xô nhau đổ,
Đường núi, thang trời vút thẳng lên.

---

1. *Minh tướng thạch*: Hòn đá tướng Minh; ở núi Mã Yên nơi Lê Thái Tổ phục binh đánh giết Liễu Thăng có một hòn đá hình người không đầu. Tục truyền đấy là xác Liễu Thăng.

2. *Hán từ*: Đền thờ tướng Hán, tức đền thờ Mã Viện.

3. Theo thể thức bang giao xưa, nước tiếp nhận sứ thần cử người đến biên giới tiếp đón và đưa về kinh đô.

Hòn đá tướng Minh gươm để vết,
Cửa ma đền Hán khói vây đen.
Sau khi mở ải thông Nam, Bắc,
Xe sứ theo đường đến đất Yên.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

莞爾吟

(五言古二十韻)

朝發南寧城,
暮宿三江口.
秋水最澄凝,
秋山最清瘦.
長空無雲煙,
靜塔少塵垢.
推篷看翠微,
沈吟想高厚.
我行萬里程;
來去三時候.
目睹與耳聞,
南北無殊趣.
日月到處中,
山川隨理湊.
雞卵平分訛,
男女三一謬.
夷夏陰陽分,
此言太淺陋.

天理在人心
風氣但先後.
皆知尊君王,
皆知親父母.
音異聲則同,
見識一情實.
堂堂朱夫子,
賢言甚推透.
盛稱西南番,
文字多高手.
必有開其先,
不獨中國右.
廓然融我心,
歸吾語我友.
幸哉生南邦,
儼然佩紳緩.
勿謂我不華,
越裳有黃考.
試看寧明江,
滾滾水東走.
發源何所自,
午丁韓庚酉.

Phiên âm:

HOÀN NHĨ NGÂM
(NGŨ NGÔN CỔ NHỊ THẬP VẬN)

Triêu phát Nam Ninh [1] thành,
Mộ túc Tam Giang [2] khẩu.
Thu thủy tối trừng ngưng,
Thu sơn tối thanh sấu.
Trường không vô vân yên,
Tĩnh đường thiểu trần cấu.
Thôi bồng khán thúy vi,
Trầm ngâm tưởng cao hậu.
Ngã hành vạn lý trình,
Lai khứ tam thời hậu.
Mục đổ dữ nhĩ văn,
Nam Bắc vô thù thú.
Nhật nguyệt đáo xứ trung [3]
Sơn xuyên tùy lý tấu [4]
Kê noãn bình phân ngoa,
Nam, nữ tam nhất mậu.
Di, Hạ âm dương phân,
Thử ngôn thái thiển lậu.
Thiên lý tại nhân tâm,
Phong khí đản tiên hậu,
Giai tri tôn quân vương,
Giai tri thân phụ mẫu.
Âm dị, thanh tắc đồng,
Kiến thức nhất tình đậu.
Đương đường Chu phu tử [5]

1. *Nam Ninh*: Thuộc Quảng Tây, Trung Quốc.

2. *Tam giang*: Ngã ba sông, chưa rõ là ngã ba sông nào. Nhưng cứ đường sứ giả đi trên sông Uất thì có thể xác định là ngã ba sông Bát Xích Giang, ở ngay thị trấn Ung Ninh, cách Nam Ninh 40 dặm rưỡi.

3,4. Hai câu này có ý kiến nên dịch là: Đến chỗ nào mặt trời mặt trăng cũng ở giữa, ở đâu cũng có núi sông tụ lại.

5. *Chu phu tử*: Tức Chu Hi, nhà triết học nổi tiếng đời Tống.

Hiền ngôn thậm suy thấu,
Thịnh xưng Tây Nam phiên,
Văn tự đa cao thủ.
Tất hữu khai kỳ tiên,
Bất độc Trung Quốc hữu!
Khuếch nhiên dung ngã tâm,
Quy ngô ngữ ngã hữu.
Hạnh tai sinh Nam bang,
Nghiễm nhiên bội thân thụ.
Vật vị ngã bất hoa,
Việt Thường hữu Hoàng khảo [1]
Thí khán Ninh minh giang,
Cổn cổn thủy đông tẩu.
Phát nguyên hà sở tự?
Ngọ Đinh chuyển Canh Dậu.

Trích *Hoàng hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

BÀI CA CƯỜI MỈM
(THEO THỂ NGŨ NGÔN CỔ PHONG, 20 VẦN)

Buổi sáng, từ thành Nam Ninh ra đi,
Buổi tối, đến bến Tam Giang nghỉ lại.
Nước mùa thu rất trong lặng,
Núi mùa thu cũng xanh gầy.
Tầng không chẳng có khói mây.
Đường vắng ít bụi bặm.
Đẩy mui thuyền, ngắm núi xanh,
Lặng lẽ ngẫm nghĩ về trời cao đất dày.
Ta đi đường nghìn dặm,
Đi về trải ba mùa.
Mắt nhìn và tai nghe,
Nam Bắc, không khác nhau.

1. "*Hoàng khảo*" nghĩa là ông già tóc bạc da mồi, và là ông già hiền minh sáng suốt. *Chu sử* chép việc này với ý khen bác "hoàng khảo" để tán dương phong hóa nhà Chu

Ở những chốn mặt trời mặt trăng chiếu đến,
Núi sông theo mạch mà tụ lại.
Bảo rằng "lòng trắng lòng đỏ trứng gà bằng nhau" là nhầm,
Bảo rằng "ba phần trai một phần gái" là sai!
Nói rằng âm dương ở Di, Hạ khác nhau,
Lời nói ấy quá thiển cận!
Lẽ trời ở tại lòng người,
Chỉ có phong khí là có chỗ đến trước, chỗ đến sau.
Ở đâu cũng biết trọng quân vương,
Ở đâu cũng đều biết yêu cha mẹ.
Âm khác nhưng thanh thì giống,
Kiến thức đều cùng khuôn phép.
Lớn lao thay! Thày Chu.
Lời của đại hiền thực thấu suốt!
Thày Chu khen các phiên bang phía Tây Nam,
Có nhiều người giỏi văn chương.
Tất nhiên có người mở mang trước,
Không riêng gì Trung Quốc mới là hơn!
Lời bàn rộng lớn ấy thật hợp lòng ta,
Ta về, nói cùng các bạn:
May mắn thay! Chúng ta được sinh ra ở nước Nam.
Đường hoàng đai lưng, dây ấn,
Chớ bảo rằng ta kém văn minh,
Xưa kia đất Việt Thường có bậc kỳ lão,
Này hãy xem dòng sông Ninh Minh,
Cuồn cuộn nước về Đông.
Nguồn sông phát từ đâu?
Phát từ phương Nam chuyển sang phương Tây Bắc.

Dịch thơ:

Sớm Nam Ninh ra đi,
Tối Tam Giang nghỉ lại.
Nước thu trong, lặng tờ,
Núi thu xanh, còm cõi.
Trời thu, không khói mây,
Đường vắng không vương bụi.
Đẩy song nhìn núi xanh,
Lẽ đất trời nghĩ ngợi.

Ta đi vạn dặm đường,
Đã ba mùa tiếp nối.
Mắt thấy và tai nghe,
Bắc, Nam chung lẽ ấy.
Nhật nguyệt khắp trên đầu,
Núi sông tùy tụ hội.
Đâu lòng trứng bằng nhau?
Đâu ba trai một gái?
Di, Hạ khác ngày đêm,
Lời sao nông cạn bấy!
Lẽ trời ở lòng người,
Sớm muộn tùy phong khí.
Đâu chẳng trọng quân vương?
Đâu chẳng yêu cha mẹ?
Khác âm mà giọng thanh,
Phép khuôn chung trí tuệ.
Vĩ đại thay thầy Chu,
Lời hiền, suy cạn lẽ!
Khen vùng phiên Tây Nam,
Lắm bậc tài chữ nghĩa.
Ắt có người mở mang,
Há chỉ Trung Nguyên nhỉ?
Ta mở lòng, đón ghi,
Về cùng bè bạn kể:
May sinh ở nước Nam,
Đường hoàng thân áo mão.
Chớ bảo không văn minh,
Việt Thường có "hoàng lão".
Thử trông dòng Ninh Minh,
Về Đông cuồn cuộn vỗ,
Sông bắt nguồn từ đâu?
Từ Nam sang Bắc đó!

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

崑崙道

粵西自古鬱林封，
路入崑崙漢雜儂。
田隱岡原多種稻，
山無竹樹半栽松。
堙塗農舍檠魚尾，
銀點村裝插馬鬃。
使轎遄來相指顧，
歡欣首點語難通。

Phiên âm:

CÔN LÔN [1] ĐẠO

Việt Tây [2] tự cổ Uất Lâm phong,
Lộ nhập Côn Lôn Hán tạp Nùng.
Điền ẩn cương nguyên đa chủng đạo,
Sơn vô trúc thụ bán tài tùng.
Nhân đồ nông xá kình ngư vĩ,
Ngân điểm thôn trang sáp mã tông.
Sứ kiệu xuyên lai tương chỉ cố,
Hoan hân thủ điểm ngữ nan thông.

Trích *Hoàng hoa đồ phả*

---

1. *Côn Lôn*: Tức dãy núi Côn Lôn. Xưa đường bộ từ Nam Ninh đi Quế Lâm phải qua dãy núi này.

2. *Việt Tây*: Thuộc tỉnh Quảng Tây

Dịch nghĩa:

ĐƯỜNG CÔN LÔN

Từ xưa Việt Tây vốn thuộc quận Uất Lâm,
Đường vào Côn Lôn người Hán ở lẫn với người Nùng.
Ruộng bên chân núi phần nhiều trồng lúa,
Núi không tre trúc, một nửa trồng thông.
Chái nhà nông trát bùn đất chìa ra hình đuôi cá,
Cô gái quê cài trâm bạc trên búi tóc hình bờm ngựa.
Kiệu sứ đến, các cô chỉ trỏ cho nhau,
Vui mừng gật đầu chào, nhưng nói không hiểu.

Dịch thơ:

Việt Tây: đất Uất Lâm từ trước,
Đường đến Côn Lôn, Hán lẫn Nùng.
Ruộng khuất núi đồi chuyên cấy lúa,
Núi không tre trúc nửa trồng thông.
Đuôi kình xóm trại chia phên đất,
Bờm ngựa trâm hoa rạng gái đông.
Kiệu sứ đến nơi mừng chỉ trỏ,
Thấy đầu gật gật tiếng không thông.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

潯江記見

(其 一)

潯江江水急朝東,
石落波心隱隱隆.
派出西辛多險陡,
山從壬子見尖峰.
列城旋繞千帆聚,
五嶺縈迴一路通.
得意巽風相送好,
鄉關咫尺夢雲中.

(其 二)

潯州西上指西偏,
風景依稀似越天.
土俗民夫頭束辮,
村粧婦孺腳無纏.
人家斷岸依林竹,
牧豎平沙放紙鳶.
欲視尉陀雄據府,
遠山落漠罩濃煙.

Phiên âm:

TẦM GIANG[1] KÝ KIẾN (KỲ NHẤT)

Tầm giang giang thủy cấp triều đông,
Thạch lạc ba tâm ẩn ẩn long.
Phái xuất đậu tân đa hiểm tẩu,
Sơn tòng nhâm tí kiến tiêm phong.
Liệt thành toàn nhiễu thiên phâm tụ,
Ngũ Lĩnh oanh hồi nhất lộ thông.
Đắc ý tốn phong tương tống hảo,
Hương quan chỉ xích mộng vân trung.

(KỲ NHỊ)

Tầm Châu tây thương chỉ tây thiên,
Phong cảnh y hi tự Việt thiện.
Thổ tục dân phu đầu thúc biện,
Thôn trang phụ nhụ cước vô triền.
Nhân gia đoạn ngạn y lâm trúc,
Mục thụ bình sa phóng chỉ diên.
Dục thị Úy Đà hùng cứ phủ[2],
Viễn sơn lạc mạc trạo nùng yên.

Trích *Hoàng hoa đồ phả*

---

1. Hai bài này tác giả làm lúc trở về. Sông Tầm thuộc Quảng Tây, thượng lưu của nó là sông Uất chảy từ Nam Ninh xuống, đến huyện Quế Bình thuộc phủ Tầm Châu thì hợp lưu với sông Kiềm và gọi là sông Tầm.

2. Tác giả chú: "Cố đô của Triệu Úy Đà ở huyện Phiên Ngung, phủ Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông. Từ Ngô Giang xuôi dòng độ hơn 10 ngày".

Dịch nghĩa:

GHI NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY TRÊN SÔNG TẦM

(BÀI I)

Nước sông Tầm chảy gấp về đông,
Đá nằm dưới lòng sông, lô nhô ẩn hiện.
Dòng nước chảy từ hướng tây qua nhiều bờ dốc hiểm,
Mạch núi chạy từ phía tây bắc nhiều ngọn nhọn hoắt.
Quanh thành nghìn chiếc thuyền tụ tập,
Ngũ Lĩnh quanh co, có một lối thông.
Đẹp lòng được trận gió đông nam đưa chân,
Mơ màng như quê hương ở gần trong gang tấc.

(BÀI II)

Theo hướng Tây sang Tầm Châu, chếch về phía Tây,
Phong cảnh phảng phất như dưới trời Việt.
Phong tục ở đây đàn ông đều bím tóc,
Phụ nữ thôn quê không bó chân.
Nhà dân dựa bên lũy tre sát bờ sông,
Trẻ chăn trâu thả diều trên bãi cát.
Muốn tìm xem phủ đệ nơi hùng cứ của Úy Đà ngày xưa,
Chỉ thấy núi xa lặng lẽ, khói che mịt mùng.

Dịch thơ:

(BÀI I)

Tầm giang nước chảy gấp về đông,
Lấp xấp lô nhô đá dưới dòng.
Nhánh phía tây qua bờ hiểm cuộn,
Núi từ bắc xuống ngọn cao chồng.
Dãy thành vây bọc muôn thuyền đậu,
Ngũ lĩnh vòng quanh một lối thông.
Được gió đông nam đưa bước khách,
Quê hương gang tấc giữa mơ màng.

(BÀI II)

Tầm Châu chênh chếch hướng tây lên,
Phong cảnh mơ màng đất Việt quen.
Phụ nữ thôn quê chân chẳng bó,
Đàn ông phong tục bím còn nguyên.
Sát bờ tựa trúc nhà dân dã,
Ngoài bãi chơi diều lũ trẻ em.
Tìm chỗ Úy Đà hùng cứ cũ,
Mờ mờ khói tỏa núi xa im.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

雒容道中

陟了巖腰降了溪
雒容地勢諒山齊
馬塘牢落苔痕濕
牛徑橫斜草跡迷
雨後懸流奔澗急.
宵來凝靄掛峰低,
人工砌級何年代?
記取行人上石梯.

Phiên âm:

LẠC DUNG [1] ĐẠO TRUNG

Trắc liễu nham yêu giáng liễu khê,
Lạc Dung địa thế Lạng Sơn tề.
Mã đường lao lạc đài ngân thấp,
Ngưu kính hoành tà thảo tích mê.
Vũ hậu huyền lưu bôn giản cấp,
Tiêu lai ngưng ái quải phong đê.
Nhân công xế cấp hà niên đại,
Ký thủ hành nhân thướng thạch thê.

Trích *Hoàng hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG LẠC DUNG

Hết trèo lên sườn núi lại lội xuống khe,
Địa thế Lạc Dung giống Lạng Sơn.

---

1. *Lạc Dung*: Tên huyện thuộc phủ Liễu Châu, tỉnh Quảng Tây. Vị trí ở vào khoảng tây bắc con sông Lạc Thanh.

Đường ngựa đi thưa thớt, ngấn rêu ẩm thấp,
Lối chăn trâu dọc ngang, dấu cỏ um tùm.
Sau mưa nước trên cao tuôn xuống, suối chảy xiết,
Đêm đến sa mù đọng lại đầu núi thấp tè.
Chẳng biết từ năm nào người ta xây nên bậc đá,
Sứ giả bước lên thang đá ghi nhớ lấy chuyến đi này.

Dịch thơ:

Hết trèo lên núi lại qua khe,
Đất Lạc trông dường đất Lạng ghê!
Đường ngựa nhấp nhô rêu ẩm ướt,
Lối trâu ngang dọc cỏ xanh rì.
Sau mưa nước trút khe dồn gấp,
Đến tối mù giăng núi thấp tè.
Chẳng biết năm nào xây bậc cấp,
Người lên thang đá nhớ lần đi!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

寧明江記見

不待分茅認嶺梅,
朔南界限自安排.
千山丙拱雲黔降,
一水乾流博浪來.
地道隱機非偶爾,
天工深意豈徒哉.
寶書分定閒看熟,
又把圖經一展開.

Phiên âm:

NINH MINH [1] GIANG KÝ KIẾN

Bất đãi Phân Mao [2] nhận Lĩnh Mai [3],
Sóc Nam giới hạn tự an bài.
Thiên sơn bình củng Vân, Kiềm giáng,
Nhất thủy càn lưu Bác, Lăng lai.
Địa đạo ẩn cơ phi ngẫu nhĩ,
Thiên công thâm ý khởi đồ tai.
Bảo thư "phận định" nhàn khan thục, [4]
Hựu bả đồ kinh nhất triển khai. [5]

Trích *Hoàng Hoa đồ phả*

---

1. *Ninh Minh*: Sông Ninh Minh, phát nguồn từ châu Thượng Tư thuộc dãy Thập Vạn đại sơn Quảng Tây, chảy qua châu Ninh Minh, rồi đổ vào sông Tả Giang, chỗ gần Bằng Tường.

2. *Phân Mao*: Núi Phân Mao, Phân Mao có nghĩa là cỏ rẽ; nơi có rẽ ra hai bên Nam, Bắc. Tục truyền có hai nơi: ở Phòng Thành thuộc châu Khâm (Quảng Tây), và ở Hành Dương (Hồ Nam), đều có Phân Mão Lĩnh.

3. *Lĩnh Mai* hay Dữu Lĩnh mai: Dữu Lĩnh, là một dãy núi từ Quảng Đông qua Giang Tây. Núi trồng nhiều mai, nên gọi là Mai Lĩnh. Sách cổ Trung Quốc có câu "Nam chi tiền, Bắc chi hậu, Dữu Lĩnh chi mai" (Cành phía Nam hoa nở trước, cành phía Bắc hoa nở sau, là cây mai núi Dữu). Ý nói núi rất cao, phân chia Nam Bắc rõ rệt, cành mai phía Nam khí hậu ấm nở trước, khi tàn rồi cành mai phía Bắc mới nở vì khí hậu lạnh hơn. Sau các nhà văn học thường dùng chữ "Dữu Lĩnh mai" hay "Lĩnh Mai" để nói sự phân biệt phía Nam phía Bắc.

4. Tương truyền Lý Thường Kiệt khi đánh Tống có thơ rằng: "Nam quốc sơn hà Nam đế cư – Tiệt nhiên định phận tại thiên thư"... (Non sông nước Nam vua Nam ở, sách trời đã định phận rõ ràng).

5. *Tác giả chú:* "Xét châu Ninh Minh xưa là phủ Tư Minh, đời Thanh đổi là Ninh Minh, có một con sông phát nguyên từ châu An Bác ở An Quảng, chảy ngược qua Lạng Sơn, châu Thoát Lãng và châu Lộc Bình, rồi chảy vào đất Trung Quốc, dòng sông đi vòng vèo. Tóm lại từ hướng Khôn (Tây Nam) chảy sang hướng Cấn (Đông Bắc) cũng có khi từ hướng Đinh (nam hơi xế Tây) chảy sang hướng Quý (Bắc hơi xế Đông) từ hướng Tốn (Đông Nam) chảy sang hướng Kiền (Tây Bắc), đó là chảy ngược ở Trung Quốc vậy. Duy có mạch núi từ Vân Nam Kiềm Châu (tức Quý Châu) kéo xuống, đi thẳng xuống Lạng Sơn, An Quảng như hình cánh cung vây quanh hướng về nước ta. Đó là mạch núi hướng vào trong mà mạch nước ra ngoài, nên ta vẫn làm chúa tể nước ta. Cái lẽ ấy, cũng là do địa thế vậy".

Dịch nghĩa:

GHI LẠI NHỮNG ĐIỀU TRONG THẤY Ở SÔNG NINH MINH

Không đợi đến núi Phân Mao mới nhìn ra cành mai Dữu Lĩnh,
Giới hạn Nam Bắc đã tự xếp đặt
Nghìn ngọn núi chầu về Đông Nam, từ Kiềm Châu, Vân Nam kéo xuống,
Một dòng nước chảy qua Tây Bắc, từ An Bác, Thoát Lãng đổ về!
Mạch đất huyền vi chẳng phải ngẫu nhiên,
Ý trời sâu thẳm nào phải bâng quơ!
Sách quí "định phận" xem đã thuộc làu.
Lại muốn mở bản đồ ra xem lượt nữa.

Dịch thơ:

Chẳng đợi Phân Mao nhận Lĩnh Mai,
Bắc Nam ranh giới đã an bài.
Châu Nam, núi hướng Vân, Kiềm ruổi,
Ngược Bắc, sông từ Bác, Lãng trôi.
Mạch đất ẩn tàng do sẵn định,
Ý trời xếp đặt há rằng chơi!
Sách thiêng "định phận" làu làu thuộc.
Lấy bản dư đồ mở lại coi!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

雨行

日夜兼程五百里
人馬馳驟不敢睡
闔臣火速騰詔書
藩使星馳奉天旨
九天膏雨潤隨車
一回滃翳一滂沱
瀑布如雷水如箭
舟子喧呼:公渡河
纔渡了河復登嶺
嶺石如尖天色暝
空山寂寞無人煙
人語但復雲外聽
板橋遙遙燭滅明
戍卒傳呼來接迎
煙霧濛濛色不辨
修輿東山一輪生
江山入眼堪圖畫
燈燭晶熒天不夜
永福城中人物華
臨流鱗集廠亭榭
五夜綵結館賓堂
使臣銜恤辭不當
廳曹從事各加額
箇箇不忘吾前王
昔人曾言井徑道
傾險無如加意好
行遠登高要自持
天王已許回歸早

Phiên âm:

VŨ HÀNH

Nhật dạ kiêm trình ngũ bách lý,
Nhân mã trì khu bất cảm thụy.
Khổn thần [1] hỏa tốc đằng chiếu thư,
Phiên sứ [2] tinh trì phụng thiên chỉ.
Cửu thiên cao vũ nhuận tùy xa.
Nhất hồi ông ế nhất bàng đà.
Bộc bố như lôi thủy như tiễn,
Chu tử huyên hô: "công độ hà!"
Tài độ liễu hà phục đăng lĩnh,
Lĩnh thạch thư tiêm, thiên sắc mính.
Không sơn tịch mịch vô thôn yên,
Nhân ngữ đăn phục vân ngoại thính,
Bản kiều dao dao chúc diệt minh.
Thú tốt truyền hô lai tiếp nghinh.
Yên vụ mông mông sắc bất biện,
Tu du Đông sơn nhất luân sinh.
Giang sơn nhập nhãn kham đồ họa,
Đăng chúc tinh huỳnh thiên bất dạ.
Vĩnh Phúc thành [3] trung nhân vật hoa.
Lâm lưu lận tập xưởng đình tạ.
Ngũ dạ thái kết quán tân đường,
Sứ thần hàm tuất [4] từ bất dương.
Sảnh tào, tòng sự các gia ngạch,
Cá cá bất vong ngô Tiền vương. [5]
Tích nhân tằng ngôn Tỉnh Hình đạo, [6]
Khuynh hiểm vô như gia ý hảo.

---

1. *Khổn thần:* Tức là quan từ triều đình nhà Thanh.
2. *Phiên sứ:* Sứ nước Phiên, tác giả tự nói.
3. *Vĩnh Phúc thành*: Tên thành thuộc Vĩnh Phúc.
4. *Hàm tuất*: Tức đang có tang vua Quang Trung.
5. *Tiền vương*: Chỉ vua Quang Trung vừa mất.
6. *Tỉnh Hình*: Tên núi thuộc huyện Tỉnh Hình, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc, núi cao vút chung quanh, giữa sâu như giếng, nên có tên ấy, đường đi rất khó khăn hiểm trở. Sau này người ta dùng Tỉnh Hình để chỉ những đoạn đường khó đi, nguy hiểm.

Hành viễn đăng cao yếu tự trì,
Thiên vương [1] dĩ hứa hồi quy tảo.

Trích *Hoàng hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

ĐI TRONG MƯA

Đi cả ngày đêm năm trăm dặm đường,
Người và ngựa ruổi giong không dám ngủ.
Quan triều đình hỏa tốc đem chiếu thư,
Viên phiên sứ ruổi sao tuân chiếu chỉ.
Mưa móc từ chín tầng trời làm trơn bánh xe,
Một hồi tối sầm lại, một hồi mưa tầm tã.
Tiếng suối kêu to như sấm, nước chảy nhanh như tên,
Người lái đò gọi vang: "Mời ông sang đò"!
Vừa sang khỏi sông đã phải leo núi,
Đá núi nhọn hoắt, sắc trời mờ mịt.
Núi vắng tanh chẳng có khói bếp của làng xóm,
Tiếng người nói hình như nghe thấy trên mây.
Cầu ván xa xa, đến đuốc lập lòe,
Lính đồn thú gọi nhau đến đón rước.
Khói sương mờ mịt, chẳng trông rõ mặt người,
Phút chốc núi đằng đông một vầng sáng nhô lên.
Núi sông in vào trong mắt tưởng có thể vẽ nên tranh,
Đèn đuốc sáng choang, đêm như ban ngày.
Trong thành Vĩnh Phúc nhân vật phồn hoa,
Lâu đài ven sông san sát như vẩy cá.
Nơi nhà tiếp khách chăng đèn kết hoa suốt đêm,
Sứ thần đang có nỗi đau thương, từ chối không dự cuộc vui.
Quan chức và người tùy tùng đều ôm trán,
Ai ai cũng không quên Tiền vương ta.
Người xưa từng nói đường Tĩnh Hình hiểm trở,
Dù hiểm trở, hễ cẩn thận thì sẽ tốt lành.
Đi xa lên cao cần tự giữ mình,
Thiên vương đã hứa cho về nước sớm.

---

1. *Thiên vương*: Chỉ vua nhà Thanh.

Dịch thơ:

Năm trăm dặm đường, ngày đêm đi,
Người ngựa ruổi mau không dám ngủ.
Quan triều hỏa tốc mang chiếu thư,
Tuân chỉ ruổi giong đoàn viễn sứ.
Trời mưa lầy lội, bánh xe trơn,
Mây kéo liên hồi, mưa ngập tuôn.
Suối gào, nước lũ như tên bắn,
Lái giục qua sông, tiếng gọi dồn.
Vượt khỏi sông sâu, lên núi thẳm,
Đá như dùi nhọn, trời u ám.
Núi hoang vắng vẻ, xóm làng xa,
Tiếng người phảng phất trên mây vẳng.
Cầu gỗ xa xa đuốc chập chờn,
Lính thú hồ nhau đón sứ thần.
Mờ mịt sương dày không rõ mặt,
Non đông, chợt thấy ánh dương bừng.
Trước mắt núi sông ngời bức họa,
Đèn đuốc tưng bừng, đêm sáng lóa.
Trong thành Vĩnh Phúc, văn vật bày,
Lầu gác bên sông liền vẩy cá.
Thâu đêm nhà khách rực đèn hoa,
Sứ ngậm đau thương dám dự mà!
Trong sảnh, các quan đầu cúi thấp,
Không ai quên nổi Tiên vương ta!
Xưa dạy đi núi nên dè bước,
Vượt hiểm sao bằng lo liệu trước.
Đi xa, trèo cao, phải giữ mình,
Vua trời hứa sớm cho về nước!

NGÔ NGỌC LINH *dịch*

衡陽閒述

王勃滕王閣序云:"漁舟唱晚,響窮彭蠡之津,雁陣驚寒,聲斷衡陽之浦".王欽若詩云:"龍帶晚煙離洞府,雁拖秋色入衡陽".瀟湘之水含流注于湖,衡陽在湖之南,楚粤山環,瀟湘水繞.方其漁唱斜陽,津聲嘹亮,龍歸洞府,煙景迷茫,洞廷秋色,瑩徹瀟湘,與衡陽回雁之峰,遙遙對照.一壺景物,魚龍雁俱可稱三絕.而今使舟之來也恰值暮春穀雨,淥水瀾漫,雁向北而未歸,龍行雲而方躍,漁舟隱石,不聞短笛之聲.但見樓臺遶浦,甲乙鱗聯,實玩繁華,頓欲出俗入雅.想起梧桐一葉,挑動金風,落霞孤鶩齊飛,秋水長天一色,南來雁侶,頏頡雲端,捱到此時,豈不賞心娛目.縱使蓬萊仙境,出色瓊寶,逍遙與遊亦不得衡陽爭矣.詩人以起興而歸,重於秋見.秋為衡陽主人也.眞見得古作趣味.

衡陽自古說秋佳，
我到來時春雨來。
俊爽但須看景物，
繁華不必論樓臺。
瀟湘水合連青嶂，
楚粵山環枕碧隈。
想得金風歸雁後，
未應仙境獨蓬萊。
俊爽但須看景物，
繁華不必論樓臺。
瀟湘水合連青嶂，
楚粵山環枕碧隈。
想得金風歸雁後，
未應仙境獨蓬萊。

Phiên âm:

HÀNH DƯƠNG NHẠN THUẬT

Vương Bột Đằng vương các tự vân: "Ngư chu xướng vãn, hưởng cùng Bành Lãi chi tân; Nhạn trận kinh hàn, thanh đoạn Hành Dương chi phố". Vương Khâm Nhược thi vân: "Long đới vân yên ly động phủ – Nhạn đà thu sắc nhập Hành Dương". Tiêu, Tương chi thủy hợp lưu chú vu hồ, Hành Dương tại hồ chi nam, Sở, Việt sơn hoàn, Tiêu, Tương thủy nhiễu. Phương kỳ ngư xướng tà dương, tân thanh liệu lượng, long quy động phủ, yên cảnh mê mang. Động Đình thu sắc, oánh triệt Tiêu, Tương, dữ Hành Dương Hồi Nhạn chi phong, dao dao đối chiếu. Nhất hồ cảnh vật, ngư, long, nhạn câu khả xưng tam tuyệt. Nhi kim sứ chu chi lai dã, cáp trị mộ xuân Cốc vũ, lạo thủy di mạn. Nhạn hướng bắc nhi vị quy, long hành vân nhi phương dược. Ngư chu ẩn thạch, bất văn đoản địch chi thanh. Đãn kiến lâu đài viễn phố, giáp ất thiển liên, thưởng ngoạn phồn hoa, đốn dục xuất hiêu nhập nhã. Tưởng khởi ngô đồng nhất diệp, khiêu động kim

phong, "lạc hà cô vụ tề phi, thu thủy trường thiên nhất sắc". Nam lai nhạn lữ, hàng hiệt vân đoan. Nhai đáo thử thời, khởi bất thưởng tâm ngu mục. Túng sử Bồng Lai tiên cảnh, xuất sắc trần hoàn, tiêu dao dữ du diệc bất đắc Hành Dương tranh hĩ. Thi nhân dĩ khởi hứng, nhi quy, trọng ư thu kiến. Thu vi Hành Dương chủ nhân dã. Chân kiến đắc cổ tác thú vị.

Hành Dương tự cổ thuyết thu giai,
Ngã đáo lai thì xuân vũ lai.
Tuấn sảng đãn tu khan cảnh vật,
Phồn hoa bất tất luận lâu đài.
Tiêu, Tương thủy hợp liên thanh chướng,
Sở, Việt sơn hoàn chẩm bích ôi.
Tướng đắc kim phong quy nhạn hậu,
Vị ưng tiên cảnh độc Bồng Lai!

Trích *Hoàng Hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

NHÀN THUẬT CẢNH HÀNH DƯƠNG [1]

Trong bài tựa *Gác Đằng vương* của Vương Bột có câu: "Thuyền câu hát trong cảnh chiều, tiếng hát vọng đến bến Bành Lãi; Đàn nhạn sợ rét, tiếng kêu đứt đoạn ở bến Hành Dương". Thơ của Vương Khâm Nhược có câu: "Rồng mang khói chiều trời động phủ – Nhạn kéo màu thu đến Hành Dương". Nước sông Tiêu và Tương hợp lưu chảy vào hồ, Hành Dương ở lại phía nam hồ; Sở, Việt, núi ôm vòng, Tiêu, Tương, nước chảy quanh. Đương lúc ấy, ông chài hát trong buổi chiều tà, tiếng hát lảnh lót nơi bến nước; rồng về động phủ, cảnh mây khói mịt mờ, mênh mông. Sắc thu ở Động Đình chiếu sáng đến tận Tiêu, Tương, cùng với ngọn núi Hồi Nhạn ở Hành Dương xa xa đối chiếu. Một bầu cảnh vật: cá, rồng nhạn, đáng gọi là ba thứ tuyệt vời. Nay thuyền sứ giả tới đây lại vừa gặp tiết Cốc vũ [2] cuối xuân, nước lụt lan tràn, nhạn bay sang bắc chưa về, rồng cũng lướt theo

1. *Hành Dương*: Tên đất, xem chú bài *Qua núi Hùng Bi lúc ban đêm*.

2. *Cốc vũ:* Tên tiết trời. Tiết Cốc vũ vào cuối mùa xuân, khoảng ngoài 20 tháng 4 dương lịch.

mây; thuyền câu ẩn mình nơi ghềnh đá, chẳng nghe tiếng sáo thuở nào, chỉ thấy lâu đài nơi bến xa, cái nọ liền với cái kia. Thưởng ngoạn cảnh phồn hoa, bỗng muốn "xuất trần nhập nhã". Tưởng tượng đến một lá ngô đồng rụng, khêu động gió thu, "Ráng chiều cò trắng cùng bay – Sông thu cùng với trời xa một màu". Bầy nhạn từ Nam đến, bay lượn trên mây. Đến lúc ấy, há chẳng vui lòng say ngắm! Giả sử được lên Bồng Lai tiên cảnh, siêu lánh cõi trần mà tiêu dao, cũng chẳng hơn được cảnh Hành Dương này vậy. Thi nhân khởi hứng, xem trọng cảnh thu. Thu là chủ nhân ở Hành Dương. Thực là đã hiểu được cái thú vị của tác phẩm xưa.

Từ xưa đã nói cái đẹp của mùa thu ở Hành Dương,
Khi ta đến lại gặp mưa xuân.
Cái hùng vĩ chỉ cần nhìn ở cảnh vật,
Vẻ phồn hoa chẳng cần nói đến lâu đài.
Hai dòng Tiêu, Tương hợp lại, liền với sườn núi xanh,
Núi non Sở, Việt quanh về, gối vào eo nước biếc.
Tưởng chừng sau khi chim nhạn gặp gió thu bay về,
Thì chưa chắc riêng Bồng Lai mới là cảnh tiên.

Dịch thơ:

Hành Dương thu đẹp tự muôn đời,
Ta đến mưa xuân đang độ rơi.
Hùng vĩ chỉ cần xem cảnh vật,
Phồn hoa đâu phải kể lâu đài.
Tiêu, Tương nước hợp liền non dựng,
Sở, Việt non vòng gối nước quai.
Tưởng gặp gió thu đưa nhạn lại,
Cảnh tiên chưa hẳn chỉ Bồng Lai!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

湘陰夜發
(回程作)

自從使節發湘陰,
雨霽梧秋色色金.
五夜霜花遊子鬢,
一輪月照遠臣心.
鈞韶屢入雲邊夢,
山水曾催塞上吟.
此次工竣憑國慶,
會看玉藻映朝簪.

Phiên âm:

TƯƠNG ÂM DẠ PHÁT
(HỒI TRÌNH TÁC)

Tự tòng sứ tiết phát Tương Âm,
Vũ tễ ngô thu sắc sắc câm (kim).
Ngũ dạ sương hoa du tử mấn,
Nhất luân nguyệt chiếu viễn thần tâm.
Quân Thiều lũ nhập vân biên mộng,
Sơn thủy tằng thôi tái thượng ngâm.
Thử thứ công thuân bằng quốc khánh,
Hội khan ngọc tảo ánh triều trâm.

Trích *Hoàng Hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

ĐÊM RA ĐI TỪ TƯƠNG ÂM (LÀM LÚC TRỞ VỀ)

Cờ sứ ra đi từ Tương Âm
Mưa tạnh lá ngô đồng nhuốm màu thu.
Đêm năm canh sương rơi trên mái tóc người du tử,
Trăng một vầng chiếu rọi vào tấm lòng kẻ viễn thần.
Tiếng nhạc Quân Thiều bao lần vào trong giấc mộng bên trời.
Cảnh núi sông từng giục giã khúc ngâm trên quan ải.
Chuyến đi sứ này nhờ phúc nước mà xong công việc.
Sẽ được thấy vẻ ngọc ánh vào chiếc trâm cài đầu khi vào chầu.

過許都

底 意 看 來 媚 似 狐,
奸 雄 心 跡 在 當 途.
深 機 挾 漢 稱 扶 漢,
別 局 營 都 唱 徙 都.
七 石 馬 來 反 乎 爾,
二 銅 雀 樂 歸 哉 愚.
改 觀 城 郭 年 來 久,
還 有 青 邊 不 盡 污.

Phiên âm:

QUÁ HỨA ĐÔ [1]

Để ý khan lai my tự hổ,
Gian hùng tâm tích tại đương đồ.
Thâm cơ hiệp Hán xưng phù Hán,
Biệt cục doanh đô xướng tỉ đô [2]
Thất thạch mã [3] lai phản hổ nhĩ.
Nhị Đồng Tước [4] lạc bỉ tai ngu!
Cải quan thành quách niên lai cửu,
Hoàn hữu thanh biên bất tận ô!

Trích *Hoàng Hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

QUA HỨA ĐÔ

Dụng ý (của Tào Tháo) xem ra, xảo trá tựa cáo,
Lòng dạ của kẻ gian hùng là nắm được quyền bính
Mưu thâm ăn hiếp nhà Hán, nhưng nói là giúp nhà Hán,
Dựng đô riêng cho mình, lại nói dời đô là vì vua.

---

1. *Hứa Đô:* Thuộc đất nước Hứa đời Chiến Quốc, đời Tần đổi là huyện Hứa. Năm đầu tiên hiệu Kiến An đời Đông Hán, sau loạn Lý Thôi, Quách Dĩ, kinh đô Lạc Dương bị tàn phá, Tào Tháo đưa Hán Hiến Đế về đóng ở đây, nền cũ ở tây nam Hứa Xương ngày nay.

2. Chỉ việc Tào Tháo muốn xây dựng cơ đồ cho mình, bắt hiếp vua Hán phải dời đô về Hứa Đô.

3. *Thất thạch mã*: Đời Ngụy Minh Đế (cháu Tào Tháo), ở cửa hang Liễu Cốc nổi lên bẩy con ngựa đá, ứng với việc sau này họ Tư Mã cướp ngôi của nhà Ngụy, lập nên nhà Tấn, truyền được bẩy đời.

4. *Nhị Đồng Tước*: Hai đài Đồng Tước, năm Kiến An thứ tư, Tào Tháo xây dựng đài Đồng Tước ở Nghiệp Quận (thuộc huyện Lâm Chương, Hà Nam), từ đài nọ sang đài kia xây hai cái cầu vồng đặt tên là Ngọc Long, Kim Phượng. Tào Tháo nói xây đài là để di dưỡng tuổi già. Câu này muốn nói: Tào Tháo xây Đồng Tước đài với ý đồ là sau khi đã quét sạch Giang Đông sẽ bắt hai nàng Kiều (tức Đại Kiều, Tiểu Kiều, vợ Tôn Sách và vợ Chu Du) về để ở đó, "vui thú tuổi già" là bỉ ổi, ngu xuẩn.

Nổi lên bảy con ngựa đá, mình làm mình chịu,
Cái vui hai đài Đồng Tước, nghĩ thật là ngu!
Thành quách lâu đài đã thay đổi lâu rồi,
Nhưng sử xanh chép chuyện xấu xa vẫn chưa dứt.

Dịch thơ:

Xảo trá xem ra lòng tựa cáo,
Lòng gian muốn nắm lấy cơ đồ!
Giả danh phò Hán mưu thay Hán,
Phao chuyện dời đô cốt dựng đô.
Bảy ngựa đá bày mình phải chịu,
Hai Đồng Tước khóa thật là ngu!
Đổi thay thành quách từ bao thuở,
Mà sử xanh còn mãi vết nhơ!

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

再渡黃河歌辭
(回程作)

黃河渡，黃河渡，
黃河水非前度！
潦漫長楊路，
衆流滾滾落空明，
一望茫茫連太素。
公未悟，公未悟，
于闐發源萬里數。
七月梧桐雨下朝，
九江蘆荻風來暮。
水壁立大濤，
沙堤翻白鷺。

險哉！險哉！
天限南北繫自古.
好綢繆艫戶,
捧天章觸夫步.
穩掉中流,凝眸四顧.
風伯送來徐,
濤神不敢怒.
正是王命在身,
鯤躍三千爭喜舞.
彼岸誕先聖,
又見九天潭雨露.

Phiên âm:

TÁI ĐỘ HOÀNG HÀ CA TỪ
(HỒI TRÌNH TÁC)

Hoàng Hà độ, Hoàng Hà độ,
Hoàng Hà thủy, phi tiền độ [1]!
Lạo tẩm trường dương lộ,
Chúng lưu cổn cổn lạc không minh,
Nhất vọng mang mang liên thái tố.
Công vị ngộ, công vị ngộ!
Vu Điền [2] phát nguyên vạn lý số.
Thất nguyệt ngô đồng vũ [3] há triều,

1. *Tiền độ:* Lần trước: lần đi, tác giả qua sông Hoàng Hà tháng 4, mùa cạn, lần này trở về vào khoảng tháng 7 mùa lũ.

2. *Vu Điền*: Tên nước thời cổ, là một trong những nước Tây Vực thời Hán, đến đời Thanh nội thuộc Trung Quốc, nay là huyện Vu Điền thuộc tỉnh Tân Cương.

3. *Ngô đồng vũ:* Mưa ngô đồng. Mùa thu, lá ngô đồng rụng, nên mưa thu gọi là mưa ngô đồng. *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị có câu "Thu vũ ngô đồng diệp lạc thì" (Mưa thu lúc lá ngô đồng rụng). Ở câu này bản chữ Hán chép, "lục nguyệt" e sai, chúng tôi chữa lại là "thất nguyệt".

Cửu Giang lô địch phong [1] lai mộ.
Thủy bích lập đại đào,
Sa đê phiên bạch lộ.
Hiểm tai! Hiểm tai!
Thiên hạn Nam Bắc ế tự cổ.
Hảo trù mâu thương hộ,
Bổng thiên chương kiệu phu bộ,
Ổn trạo trung lưu, ngưng mâu tứ cố.
Phong bá tống lai từ,
Đào thần bất cảm nộ.
Chính thị vương mệnh tại nhân,
Côn dược tam thiên tranh hỉ vũ.
Bỉ ngạn đản tiên thánh,
Hựu kiến cửu thiên đàm vũ lộ.

Dịch nghĩa:

BÀI CA LẠI QUA HOÀNG HÀ (LÀM LÚC VỀ)

Qua sông Hoàng, qua sông Hoàng,
Nước sông Hoàng chẳng như lần trước.
Nước lụt dâng tràn đường dương liễu dài,
Dòng nước cuồn cuộn chảy từ trên khoảng không xuống,
Đưa mắt nhìn qua mênh mông liền với bầu trời.
Ông chưa rõ, ông chưa rõ!
Phát nguồn từ Vu Điền kể hàng vạn dặm xa.
Mưa ngô đồng tháng bảy buổi sớm trút xuống,
Gió lau sậy ở Cửu Giang buổi chiều thổi về.
Sóng to nước dựng như bức vách,

---

1. *Lô địch phong*: Gió lau sậy, tức gió thu. *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị: "Phòng diệp địch hoa thu sắt sắt" (Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu). Gió thu tức gió heo may, gió tây nam, nên tác giả nói là Cửu Giang thổi về. Cửu Giang là nơi sông Giang chia làm chín nhánh. Vị trí của chỗ chia chín nhánh có nhiều thuyết khác nhau. Theo Vũ Công thì sông "Giang đến đất Kinh chia chín nhánh". Vậy so với chỗ tác giả qua sông Hoàng Hà thì đất Kinh ở về phía tây nam.

Cò trắng bay giạt trên đê cát.
Hiểm thay! Hiểm thay!
Trời chia Nam, Bắc vốn từ xưa,
Nhà thuyền ràng buộc kỹ khoang thuyền,
Nâng chiếu trời đứng bộ phu kiệu,
Vững chèo giữa dòng, đưa mắt nhìn bốn phía.
Thần gió thổi tới từ từ,
Thần sóng không dám nổi giận.
Chính vì mệnh vua ở tại thân mình,
Cá côn nhảy ba nghìn dặm tranh nhau, mừng vui.
Bờ bên kia sinh bậc thánh,
Lại thấy chín trời ban ơn mưa móc.

Dịch thơ:

Sông Hoàng vượt, sông Hoàng vượt,
Nước sông Hoàng, khác lần trước!
Dặm liễu tràn lũ lụt,
Nước tuôn cuồn cuộn tự bầu không,
Liếc thấy mênh mông liền khoảng biếc.
Ông đâu biết! Ông đâu biết!
Vu Điền muôn dặm nguồn xa tít.
Tháng bảy sớm rơi mưa ngô đồng,
Cửu Giang chiều thổi gió lau lách.
Sóng ta dựng vút cao,
Cò trắng dạt đê cát..
Hiểm thay! Hiểm thay!
Từ xưa trời vốn chia Nam, Bắc.
Khoang thuyền chằng chịt buộc,
Nâng chiếu trời, phu kiệu đứng.
Vững chèo giữa dòng, tứ bề đưa mắt.
Thần gió đưa từ từ,
Thần sóng dám gào thét?
Chính vì ta mang mệnh vua,
Nghìn dặm cá côn mừng nhảy nhót.
Bờ kia thánh ra đời,
Chín trời lại thấy đầm mưa móc.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

憩彰德

垂楊陰下到安陽，
渡穩漳河未厭長。
鄴郡帝丘臺殿盡，
魏公相業姓名香。
翠雲未問章臺館，
紫氣仍依晝錦堂。
愧我後賢勤仰止，
清風攜滿入江鄉。

Phiên âm:

KHỂ CHƯƠNG ĐỨC [1]

Thùy dương âm hạ đáo An Dương [2],
Độ ổn Chương Hà [3] vị yếm trường.
Nghiệp Quận đế khâu đài điện tận,
Ngụy công [4] tướng nghiệp tính danh hương.
Thúy vân vị vấn Chương Đài [5] quán,

1. *Chương Đức:* Đời Tam Quốc là Nghiệp đô của nước Ngụy, đời Thanh là phủ Chương Đức, thuộc tỉnh Hà Nam, nay là huyện Lâm Chương (bên bờ Bắc sông Chương).

2. *An Dương:* Tên huyện, thuộc tỉnh Hà Nam, ở phía Bắc huyện Thang Âm, phía Nam sông Chương.

3. *Chương hà:* Sông Chương, thượng nguồn là hai sông Chương đục, và sông Chương trong, phát nguyên từ tỉnh Sơn Tây, đến Hà Nam nhập một, chảy qua huyện An Dương và huyện Lâm Chương.

Câu này có ý kiến dịch là: Qua sông Chương rồi dường đến Chương Đức không còn bao xa.

4. *Ngụy công:* Tức Hàn Kỳ, người đời Tống quê ở huyện An Dương. Lúc ông thi tiến sĩ, quan thái sử tâu với vua ở Kinh đô có mây năm sắc hiện ra. Ông làm quan 3 triều vua Nhân Tông, Anh Tông và Thần Tông nhà Tống, làm quan đến chức tể tướng, phong là Ngụy quốc công.

5. *Chương Đài:* Tên đài trong cung nhà Tần, về sau trong văn học cổ Hán ngữ dùng để chỉ chỗ vua tiếp người hiền. Ý thơ ở đây nói: "Mây thủy đã hiện ra từ lúc vua chưa hỏi đến ở quán Chương Đài" (Xem thêm ở chú 1.)

Tử khí ngưng y Trú Cẩm đường [1].
Quý ngã hậu hiền cần ngưỡng chỉ,
Thanh phong huề mãn nhập giang hương.

Trích *Hoàng Hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

NGHỈ LẠI CHƯƠNG ĐỨC

Dưới bóng liễu rủ, ta đến An Dương,
Yên ổn qua sông Chương, con sông dài không kể xiết!
Khu vực đế vương ở Nghiệp Quận lâu đài cung điện đã tiêu tan hết,
Nghiệp tướng của Ngụy công còn thơm nức họ tên.
Mây biếc đã hiện ra từ lúc (vua) chưa hỏi đến ở quán Chương Đài,
Khí tía còn thấy tụ lại ở trong nhà Trú Cẩm.
Thẹn cho ta là kẻ hậu hiền, luôn luôn ngửa trông,
Mang đầy gió mát đi vào làng ở bên sông.

Dịch thơ:

Thùy dương bóng mát, tới An Dương,
Vượt khỏi sông Chương vút dặm trường.
Nghiệp Quận, đất vua, cung điện hết,
Ngụy công, nghiệp tướng, tiếng tăm lừng.
Chương Đài chưa hỏi mây xanh phủ!
Trú Cẩm đà xem khí tía ngưng.
Luống thẹn sinh sau, thường ngửa ngắm,
Xóm sông, vào nghỉ, gió thơm vương...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

---

1. *Trú Cẩm đường:* Hàn Kỳ đời Tống làm tể tướng, về quê xây dựng nhà và đặt tên là "Trú Cẩm đường" nghĩa là "áo gấm ban ngày". Xuất phát từ câu Hạng Vũ nói: "Giầu sang không về cố hương như mặc áo gấm đi đêm".

邯鄲記遊

（五言十四韻）

路入邯鄲城
地因古趙名
尚原異楚宋
氣候鄰幽並
盛夏狐羔服
平田驢馬耕
男兒多獷悍
婦女少娉婷
學步橋難在
表門苔已生
美人泯無跡
仙子空委形
石像臥不起
黃粱夢未醒
三神路杳杳
九折圖冥冥
古事難尋訪
韶光久變更
槐街過處綠
黍隴到時青
山鳥靜常囀
野花閒自明
推敲不盡意
繾綣若為情
輪路方馳馬
煙祠鷹駐旌
忙中偶觀物
解趣僧送迎

Phiên âm:

HÀM ĐAN [1] KÝ DU
(NGŨ NGÔN THẬP TỨ VẬN)

Lộ nhập Hàm Đan thành,
Địa nhân cổ Triệu danh.
Cương nguyên dị Sở, Tống [2]
Khí hậu lân U, Tinh [3]
Thịnh hạ hồ cao phục,
Bình điền lư mã canh.
Nam nhi đa khoáng hãn,
Phụ nữ thiểu sính đình.
Học Bộ kiều [4] tuy tại,
Biểu môn [5] đài dĩ sinh.
Mỹ nhân dấn vô tích,
Tiên tử không uỷ hình.
Thạch tượng ngọa bất khởi,
Hoàng lương mộng vị tinh.
Tam thần lộ diểu diểu,
Cửu chiết đồ minh minh.
Cổ sự nan tầm phỏng,
Thiều quang cửu biến canh.
Hòe nhai quá xứ lục,

---

1. *Hàm Đan*: Kinh đô nước Triệu thời Chiến Quốc, đời Tần là quận Hàm Đan, nay là thành phố Hàm Đan thuộc tỉnh Hà Bắc.

2. *Sở Tống:* Nước Sở là vùng Hồ Bắc, nước Tống là vùng Hà Nam.

3. *U Tinh:* Châu U, châu Tinh, tên đất thời cổ, qua các đời có nhiều thay đổi, nên phạm vi rộng hẹp khác nhau. Đại thể thì châu U tức U Yên, gồm một phần của tỉnh Hà Bắc và tỉnh Liêu Ninh; Châu Tinh: một bộ phận của tỉnh Hà Bắc và tỉnh Sơn Tây.

4. *Học Bộ kiều:* Cầu Học Bước. Thời xưa có câu "Hàm Đan học bộ" để ví với người đi học cái hay của người không được, lại quên mất cái cố hữu của mình. Thiên Thu Thủy sách *Trang Tử:* "Anh không nghe thấy chăng, thiếu niên ở Thọ Lăng học bước đi ở Hàm Đan? Chưa học được điệu đi của nước người ta, mà lại quên kiểu đi của mình, thậm chí bò lết mà về" (Thọ Lăng là tên ấp nước Yên). Có lẽ từ câu thành ngữ ấy mà người xưa ta đặt tên cho cái cầu ở Hàm Đan là cầu "Học Bộ".

5. *Biểu môn:* Cửa Biểu dương. Thời xưa, nhà nào, làng nào có người hiền đức hoặc có phong tục tốt đẹp thường được vua biểu dương nêu danh ở trước cửa nhà hoặc cổng làng...

Thử lũng đáo thời thanh
Sơn điểu tĩnh thường chuyển
Dã hoa nhàn tự minh,
Thôi xao bất tận ý,
Khiển quyển nhược vi tình.
Luân lộ phương trì mã,
Yên từ trãi trú tinh.
Mang trung ngẫu quan vật,
Giải thú tăng tống nghinh.

Trích *Hoàng Hoa đồ phả*

Dịch nghĩa:

GHI CUỘC ĐI CHƠI HÀM ĐAN (THỂ NGŨ NGÔN, MƯỜI BỐN VẬN)

Đường vào thành Hàm Đan,
Đất này theo tên nước Triệu xưa.
Gờ núi đồng ruộng khác nước Sở, nước Tống,
Khí hậu gần giống châu U, châu Tinh.
Giữa hạ còn mặc áo lông cáo lông dê,
Nơi ruộng phẳng cày bằng lừa, bằng ngựa.
Con trai phần lớn dữ tợn,
Con gái ít vẻ yêu kiều.
Cầu "Học Bước" tuy còn,
Nhưng cửa Biểu dương rêu đã mọc đầy.
Mỹ nhân không còn dấu tích,
Người tiên luống bỏ lại hình hài.
Tượng đá nằm không dậy,
Giấc mộng kê vàng chưa tỉnh.
Đường Tam Thần vời vợi,
Đồ Cửu Chiết mịt mùng.
Việc cũ khó lòng tìm hỏi,
Lâu ngày, thiều quang đã đổi thay.
Dặm hòe khắp nơi biếc,
Ruộng lúa đến màu xanh.
Chim núi: vắng, thường hót,

Hoa đồng: nhàn, thắm tươi.
Ngâm vịnh chẳng hết ý,
Quấn quýt như có tình.
Lại được dừng cờ vào vãn cảnh chùa
Trong lúc vội vàng bỗng được xem phong cảnh
Thú vị là có nhà sư đón đưa.

Dịch thơ:

Đường vào Hàm Đan thành,
Nước Triệu cũ đế kinh.
Núi đồng khác Sở, Tống,
Khí hậu giống U, Tinh.
Ruộng, cày bằng lừa ngựa,
Hạ, vẫn mặc lông chiên.
Con trai nhiều vẻ dữ,
Con gái ít chiều thanh.
Cầu "Học Bước" dấu đó,
Cửa Biểu rêu phủ quanh.
Người đẹp đâu còn dấu,
Người tiên luống vắng hình.
Nằm lỳ ông phỗng đá,
Chưa tỉnh mộng Lư Sinh.
Tam Thần vời vợi lối,
Cửu Chiết mờ mờ tranh.
Việc cũ khôn tìm hỏi,
Ngày tháng đổi thay nhanh.
Dặm hòe đâu cũng biếc,
Ruộng lúa đến màu xanh.
Chim núi vắng thường hót,
Hoa đồng nhàn đua xinh.
Ngâm nga chẳng hết ý,
Quấn quýt mãi vương tình.
Giong cờ đang ruổi ngựa,
Vãn cảnh chùa, tạm dình.
Đang vội, xem thú vị,
Nhà sư đón tiễn mình.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

力疾書懷

風霜豈得妒官身
身是東西南北人
造化生吾廬宇宙
君王命我職絲綸
江山到處護持好
雨露如今渥沐新
忠信自多無妄喜
不妨抖擻策精神

Phiên âm:

LỰC TẬT THƯ HOÀI

Phong sương khởi đắc đố quan thân,
Thân thị Đông Tây Nam Bắc nhân.
Tạo hóa sinh ngô lư vũ trụ,
Quân vương mệnh ngã chức ti luân.
Giang sơn đáo xứ hộ trì hảo,
Vũ lộ như kim ốc mộc tân.
Trung tín tự đa vô vọng hỉ [1],
Bất phương đẩu tẩu sách tinh thần.

Trích *Hoàng Hoa đồ phả*

1. *Vô vọng hỉ: Kinh Dịch*, quẻ Vô vọng, hào Cửu ngũ,: "Vô vọng chi tật, vật dược hữu hỉ". (Bệnh không đáng mắc thì không thuốc cũng khỏi).

Dịch nghĩa:

GƯỢNG BỆNH TẢ NỖI LÒNG

Sương gió há ghen ghét tấm thân của kẻ làm việc quan này,
Thân này là người của Đông, Tây, Nam, Bắc.
Tạo hóa sinh ta lấy vũ trụ làm nhà,
Nhà vua giao cho ta chức thảo chiếu chỉ.
Đến đâu cũng có non sông phù hộ,
Nay lại mới được nhuần thấm ơn mưa móc,
Giữ trung tín, tự tin là bệnh khỏi,
Không lo gì mà không phấn phát tinh thần.

Dịch thơ:

Gió sương chi ghét ghen nhau!
Đông Tây Nam Bắc dãi dầu thân ta.
Trời sinh: vũ trụ là nhà,
Mệnh vua: bút thảo, từ hoa giữ nghề.
Non sông khắp chốn hộ trì,
Móc mưa nay lại vừa khi thấm nhuần.
Lòng trung bệnh tự khỏi dần,
Ngại chi! Cứ thế tinh thần vươn lên.

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

回程喜賦

祇奉天章出鳳城,
風光歷歷向來程
回頭北地山川秀,
拭目南天日月明.
懸矢獲酬男子志,
貺弓仰仗大君靈.
十朋上佑符先兆,
照我歸耕有福星.

Phiên âm:

HỒI TRÌNH HỈ PHÚ

Chỉ phụng thiên chương xuất Phượng Thành [1],
Phong quang lịch lịch hướng lai trình.
Hồi đầu Bắc địa sơn xuyên tú,
Thức mục Nam thiên nhật nguyệt minh.
Huyền thỉ hoạch thù nam tử chí,
Huống cung ngưỡng trượng đại quân linh.
Thập bằng [2] thượng hựu phù tiên triệu,
Chiếu ngã quy biền hữu phúc tinh.

Trích *Hoàng Họa đồ phả*

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG VỀ, VUI MỪNG NGÂM THƠ

Kính mang chiếu chỉ nhà vua từ Phượng Thành ra đi,
Phong quang trải khắp trên con đường đi trước kia.
Ngoái đầu lại đất Bắc, non sông tươi đẹp,
Dụi mắt trông trời Nam, nhật nguyệt sáng ngời.
"Treo tên", được thỏa chí nam nhi,
"Cho cung", nhớ ơn linh thiêng của tiên vương vĩ đại.
Phúc lộc "thập bằng" được trên ban xuống, hợp với điềm lành trước kia,
Có ngôi sao phúc chiếu rọi con đường về của ta.

---

1. *Phượng Thành:* Tức kinh đô, do điển con gái Tần Mục Công là nàng Lộng Ngọc thổi ống tiêu, chim phượng xuống đậu ở thành, do đó đặt tên là Đan Phượng thành, về sau gọi thành của kinh đô là Phượng Thành.

2. Bằng là một đơn vị tiền tệ cổ của Trung Quốc; "Thập bằng" có nghĩa là nhiều tiền, nhiều tặng vật.

Dịch thơ:

Vâng chiếu ra đi tự Phượng Thành,
Con đường qua trước trải xinh xinh.
Ngoái đầu đất Bắc non sông đẹp,
Nghển mắt trời Nam nhật nguyệt tình.
Hồ thỉ chí trai tròn ước nguyện,
Ban cung ơn chúa nhớ uy linh.
"Thập bằng" hợp với điềm xưa báo,
Sao phúc về theo dõi bước mình.

KHƯƠNG HỮU DỤNG *dịch*

耀武亭賦

己亥之年,
玄冥維月.
雪巘開以將高,
朔風凜乎欲冽.
轅門下令,
雷轟電掣.
戎軍啓行,
雲流霧撥.
指上游而直擣,
即古城而暫歇.
爾乃:
治鎧甲,善戈矛;
理旌旗,營櫓樓.
爰相勝地,
于城西隅.

鳩工集兮不日，
牛飲鼓兮千夫。
東林之木，北林之竹，
乃墨乃削，棧高架浮；
虎豹之窟，豺狼之室，
既堵，既屋，誅攙刈蕪。
蓋山林之中興，
亦飛甍之雄遊！
若乃：
木脫，山明；
天空，月出。
開四面之玲瓏，
盼千峰之崒嵂。
雞鳴，犬吠，林也有村；
鶴色，猿聲，與耶吾物。
瀉吾懷之悠悠，
絶塵纓之營營。
既而：
顧瞻三島，
俯視錦川。
縹緲夕陽之草樹，
幽沈古廟之香煙。
厥若有人，
壯氣長天。
兩朝綱紀，
一派淸漣。
亦有髦士，
仙侶山邊。
薈袂英豪，
寫為詩篇。

慨草莽之無沒,
懷古人兮渺綿!

亦或:

漁子歌殘,
樵夫夢斷.
淒涼滄浪之歌,
慷慨戰場之怨.
衣冠攜手,空上勾欄;
戈戟同心,惟餘藥碾.
開百千無盡之清奇,
暢萬隊同盃之歌管.

於是:

穹祈予順,
流峙協靈.
豁明堂於鈴閣,
超駿彩於大庭.
何處綺羅,煙花片片;
誰家絲竹,禽韻聲聲.
望敵樓,美人屋;
都閫府,醉翁亭.
爽吾懷於遨遊,
代口舌乎甲兵.

爰有:

緩帶輕裘,
綸巾,羽扇.
屹二鎮之長城,
壯三軍之冠冕.
賦詩退虜,實我不才;
參幄籌邊,匪公有彥!

偷閒勝日，相攜放鶴之樓；
連理高吟，如跨鳴鳳之院。
然則登斯亭也：
抬頭碧漢，
驤首青雲。
彷彿鈞韶之響，
依希霓羽之神。
攆吐風霆，
斡運璣輪。
縮山河於顧盼，
掃關塞之妖氛。
一將授成，三陲受命；
層梯直上，萬里無塵。
實節度公之奇勳，
吾有不能盡其云云！

Phiên âm:

DIỆU VŨ ĐÌNH PHÚ [1]

Kỷ Hợi chi niên,
Huyền minh duy nguyệt.
Tuyết lĩnh khai dĩ tương cao,
Sóc phong lẫm hồ dục liệt.
Viên môn hạ lệnh,
Lôi oanh điện khiết,
Nhung xa khởi hành,
Vân lưu vụ bát.

---

1. *Nguyên dẫn:* Năm Kỷ Hợi, ta đi kinh lược Thái Nguyên, các cơ hiệu quan binh bản đạo tiến đến Đồng Mỗ chia đồn đóng quân. Đồn giữa có dựng một nhà lầu, đại quân thao diễn ở trước lầu, nhân đặt tên là Đình Diệu Vũ. Ta làm bài phú này để ở trên đó.

Chỉ thượng du nhi trực đảo,
Tức cổ thành nhi tạm yết.
Nhĩ nãi:
Trị khải giáp, thiện qua mâu;
Lý tinh kỳ, doanh lỗ lâu.
Viên tương thắng địa,
Vu thành tây ngu.
Cưu công tập hề bất nhật,
Ngưu ẩm cổ hề thiên phu.
Đông lâm chi mộc, Bắc lâm chi trúc,
Nãi mặc, nãi tước, sạn cao giá phù;
Hổ báo chi quật, sài lang chi thất,
Ký đổ ký ốc, chu sàm ngải vô.
Cái sơn lâm chi trung hưng,
Diệc phi cái chi hùng du!
Nhược nãi:
Mộc thoát, sơn minh,
Thiên không, nguyệt xuất;
Khai tứ diện chi linh lung,
Miện thiên phong chi tốt luật.
Kê minh, khuyển phệ, lâm dã hữu thôn;
Hạc sắc, viên thanh, dữ gia ngô vật.
Tả ngô hoài chi du du,
Tuyệt trần anh chi uất uất.
Ký nhi:
Cố chiêm Tam Đảo,
Phủ thị Cẩm Xuyên,
Phiếu diểu tịch dương chi thảo thụ,
U trầm cổ miếu chi hương yên.
Quyết nhược hữu nhân,
Tráng khí trường thiên.
Lưỡng triều cương kỷ,
Nhất phái thanh liên.
Diệc hữu mạo sĩ,
Tiên lữ sơn biên.
Cựu duệ anh hào,
Tả vi thi thiên.
Khái thảo mãng chi vu một,

Hoài cổ nhân hề diểu miên!
Diệc hoặc:
Ngư tử ca tàn,
Tiều phu mộng đoạn,
Thê lương Thương lang chi ca,
Khảng khái chiến trường chi oán.
Y quan huề thủ, không thướng Cậu Kê,
Qua kích đồng tâm, duy dư Dược Đạn.
Khai bách thiên vô tận chi thanh kỳ,
Sướng vạn đội đồng cương chi ca quản.
Ư thị:
Khung kỳ dữ thuận,
Lưu trĩ hiệp linh.
Khoát minh đường ư linh các,
Xu tuấn thái ư đại đình.
Hà xứ ỷ la, yên hoa phiến phiến;
Thùy gia tỉ trúc, cầm vận thanh thanh.
Vọng Địch lâu, Mỹ Nhân ốc;
Đô Khổn phủ, Túy Ông đình.
Sảng ngô hoài ư ngao du,
Đại khẩu thiệt hồ giáp binh.
Viên hữu:
Hoãn đái, khinh cừu;
Luân cân, vũ phiến.
Ngật nhị trấn chi trường thành,
Tráng tam quân chi quan miện.
Phú thi thoái lỗ, thực ngã bất tài;
Tham ốc trù biên, phi công hữu ngạn!
Thâu nhàn thắng nhật, tương huề Phóng Hạc chi lâu;
Liên lý cao ngâm, như khóa Minh Hoàng chi viện.
Nhiên tắc đăng tư đình dã:
Đài đầu bích Hán,
Nhương thủ thanh vân,
Phảng phất Quân Thiều chi hưởng,
Y hy Nghê Vũ chi thần.
Huy thể phong đình,
Cán vận hy luân.
Súc sơn hà ư cố miện,

Tảo khổn tái chi yêu phân.
Nhất tướng thụ thành, tam thùy thụ mệnh;
Tằng thê trực thướng, vạn lý vô trần.
Thực Tiết độ công chi kỳ huân,
Ngô hữu bất năng tận kỳ vân vân!...

Dịch nghĩa:

PHÚ ĐÌNH DIỄU VÕ

Năm Kỷ Hợi [1]
Cữ tháng chạp.
Núi tuyết đọng sắp vun cao,
Gió bấc lạnh như dao cắt.
Cửa trướng lệnh truyền,
Sấm rền, chớp giật.
Xe trận lên đường,
Mây vần, móc giạt.
Trỏ thượng du thẳng tiến lên,
Vào cổ thành tạm nghỉ bước.
Rồi thì:
Sửa khôi giáp, mài giáo mâu;
Bày cờ xí, đặt chòi lầu.
Tìm khu đất đẹp,
Góc thành phía tây.
Khởi công xây dựng, sớm tối xong ngay;
Góp công, gắng sức, ngàn người ra tay.
Này gỗ rừng đông, nọ tre rừng bắc, nào vót nào đan, sàn cao đóng ngất;
Hang hùm, hang báo, ổ cầy, ổ lang, xây tường dựng lán, dọn dẹp san bằng.
Núi rừng được đến ngày hưng khởi,
Mà lọng tàn cũng thỏa sức du quan!

1. Những năm Mậu Tuất và Kỷ Hợi (1778 – 1779), Hoàng Văn Đồng dấy quân chống lại triều đình ở mỏ Tụ Long (thuộc Tuyên Quang). Ngô Thì Nhậm lúc đó đang giữ chức Đốc đồng Kinh Bắc, kiêm Đốc đồng Thái Nguyên được giao nhiệm vụ hiệp đồng với Trấn tướng đi kinh lược vùng mỏ Tụ Long.

Kìa xem:
Cây dẫn tỉa, rừng rộng quang;
Trời trong veo, trăng ló mặt.
Bốn phía bừng tỏa sáng lung linh,
Ngàn non ngắm thêm cao chất ngất.
Gà gáy, chó sủa, rừng sâu hiện làng;
Hạc múa, vượn kêu, vui cùng cảnh vật.
Khiến lòng ta rũ nhẹ lâng,
Dấu bụi trần, dường gột sạch.
Thoắt đã:
Ngoái nhìn Tam Đảo,
Cúi ngắm Cẩm Xuyên. [1]
Cây cỏ bóng chiều thấp thoáng,
Khói hương miếu cổ u nhàn.
Nơi đó từng có người,
Khí mạnh cao ngất trời.
Trải hai triệu, rường mối [2]
Một dòng thơm, rạng ngời.
Lại có trang tài tử,
Động Tiên Lữ thăm chơi [3]
Ống tay áo một vẩy,
Thơ hay thoát đề bài.
Thương cây cỏ bị vùi lấp,
Nhớ người xưa hoài không thôi.
Hoặc khi:
Ca chài lắng tan,
Mộng tiều nghẹn đứt.
Khúc hát Thương lang âu sầu,
Mối hận sa trường day dứt.

---

1. *Cẩm Xuyên:* Tên một con sông ở hạt Đồng Mỗ, Thái Nguyên.

2. *Tác giả chú:* Ở vùng Đồng Mỗ có thành do nhà Mạc xây. Khoảng đời Vĩnh Tộ (Lê Thần Tông, 1619 – 1628) có hai tướng là Triều Cương hầu và Triều Kỳ hầu chiếm giữ thành này.

3. *Tác giả chú:* Phía bắc sông Đồng Mỗ có động Tiên Lữ. Vũ Quỳnh đời Lê đã đề thơ trong động này.

Áo mũ ran tay, lên núi Câu Khê;
Giáo kích một lòng, trơ kho Dược Đạn! [1]
Nguồn vô biên thanh lịch mở ra,
Nhạc muôn đội quân hùng ca hát.
Liền đó:
Quỉ thần theo ý,
Sông núi góp linh.
Mở rộng ao xinh hơi tướng phủ, [2]
Họp người tuấn kiệt chốn tiền dinh.
Đâu đó lụa là, khói hoa phơi phới;
Nhà ai tri trúc, chim chóc hòa quanh.
Lầu Vọng Địch, nhà mỹ nhân,
Đô Khổn phủ, Túy Ông đình.
Ta thỏa chí mà ngao du,
Dùng tấc lưỡi thay giáp binh.
Nay có người:
Đai rộng, áo cừu,
Quạt lông, khăn đóng.
Trường thành hai trấn, tài cao,
Chủ tể ba quân, chức trọng.
Ngâm thơ đuổi giặc, tôi thật bất tài,
Tính việc ngoài biên, ngài tay quốc đống!
Trộm ngày nhàn rỗi, cùng lên lầu Phong Hạc dạo chơi;
Chung điệu cao ngâm, như giữa viện Phượng Hoàng thưởng khúc.
Do vậy nên lên đỉnh lầu này:
Sông Hán biếc ngấm trên đầu,
Làn mây xanh nhìn dưới thấp.
Giọng Quân Thiều nhã nhạc vọng vang.
Điệu Hoàng Vũ nghê thường phảng phất.
Sức thần gió, cậy chỉ huy;
Xe mặt trời, tay điều bát.
Quét sạch giặc giã chốn biên thùy,
Thu gọn núi sông trong tầm mắt.

---

1. Phía tây thành Đồng Mỏ có núi Câu Kê, và kho Dược Đạn. Dược Đạn: trong các tự điển và từ nguyên đều chú là "nhiễm tắng hắc thạch" nghĩa là đá đen dùng để nhuộm.

2. *Ao xinh*, nguyên văn chữ Hán là "minh đường", đây chỉ cái ao nhỏ trong rừng đối diện chính giữa lầu.

Một tướng lập công,
Ba bề qui phục.
Thang mây thẳng lối trời xanh,
Muôn dặm sạch không bụi đục.
Đó thật là công lớn của quan Tiết độ sứ, [1] tôi không thể nào nói cho hết được.

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

夢天台賦

六龍之歲,
黃花維月.
金風在樹,
寒威欲冽.
雲邊遯夫,
午睡幽齋.
童報有客,
自遠方來.
披衣而起,
延客臨几.
一揖為敬,
詢其名氏.
客曰:
予天台山之主人也!
聞君乘范蠡之舟,
下大黃,出文郎,入涇陶,居三吳.
閱歷星霜, 倏忽兩秋.
江湖之樂, 何如巖邱?
欲攜君為吾山之遊.

---

1. *Tiết độ sứ:* Theo bài *Hoàng Văn Đồng sự trạng ký* (*Ngô gia văn phái*, tập A 117 a/8 TVKH) thì tướng đánh bại Hoàng Văn Đồng là Phan Phái hầu.

曰：

子非劉阮之主人乎？
吾聞劉，阮，仙之隱者.
衣荷葉以不凍，
餐松英而無餓.
雲霧鋪其氈帳，
鸞鶴役為車馬.
扶採藥之閒蹤，
實騰空而羽化.
蓋與吾子周旋，幾世幾年，而何求于我？
客乃大譁，子見何蝸！
吾之天台，豈子所聞劉阮之山也耶！
仙境渺茫，
月洞星槎；
子未能忘親戚，屏妻孥，
辟麥稻，卻魚蝦.
吾何能挈子於無何有之鄉，
摟白石而鍊丹砂？
夫吾之山，平陽巖谷，
不高不低，非仙非俗.
東望六頭之綿渺，
北瞻九龍之飛伏.

三 德 縈 迴 以 照 耀,
八 萬 蜿 蜒 而 接 續.
間 煙 霞 於 土 石,
隱 桑 麻 乎 松 竹.
左 廛 陌 而 右 閭 闠,
降 原 田 而 陟 坡 麓.
九 夏 和 南 之 響,禪 院 磬 磬;
三 春 渭 北 之 遊,大 堤 曲 曲.
蓋 相 傳 曰:
天 台 山 實 嘉 定 東 究 山,江 北 之 大 名 目 也!
當 其:
調 御 出 世,法 螺 皈 寂.
自 南 策 而 北 遊,
即 吾 山 以 卓 錫.
玄 光 傳 其 衣 鉢,
寤 語 倚 於 深 石.
安 子,崇 嚴,頡 頏 其 招 提;
建 初,天 心,絡 繹 乎 金 碧.
此 吾 山 之 悟 釋.
及 其:
翠 華 北 巡,萬 馬 千 軍.
歷 禧 裕 之 兩 朝,
陟 斯 山 為 亭 云.
樓 臺 絢 於 碧 嶺,
冠 蓋 羅 乎 彤 雲.

直可以：低昂仙辣，拱揖龍華；
伯仲升恆，
臣僕鄧春，
此又吾山之得君.
子將何居？仙歟？釋歟？抑又瞻
黃屋之後塵歟？
以吾觀子：
去國懷鄉，憂讒畏譏.
難為劉，阮之高蹈，
可學三祖之慈悲.
靜方寸於欲動，
斂萬事於無為.
韞美玉以深藏，
潛神龍乎莫窺.
以待夫知吾子者，行吾子之
志，運八極而斡九垓.
予聞客言，撫掌大笑：
吾何能仙，釋亦不到.
從事於經籍，
求無歉乎名教.
縱合浦之有年.
覺孤松之將老.
其或：
天地無隘，江山相邀.

掛一瓢兮徜徉，
拂兩袖兮遊遨．
遍宇宙以為廬，
夫何繫乎鴻毛？
吾子點檢斯山，待吾逍遙．
人生邂逅皆前定，
豈直桃源能樹桃？
於是：舉酒酌客，叩案而為之
歌曰：
遊桃源兮訂天台，
訂天台兮吾未來．
吾未來兮，渺渺乎吾懷．
吾懷寄寥廓，
斯山長崔嵬．
望知己兮天一涯！
何人識兮吾靈臺？
吾靈臺兮對磅礴，
顧衿影兮無愧怍．
盼山遊兮放山歌，
歌一闋兮添一酌．
心吾平兮命吾安！
命吾安兮心吾樂！
歌罷客去，予夢亦覺．
雖然非夢也，予設為夢也！

Phiên âm:

MỘNG THIÊN THAI PHÚ

Lục long chi tuế,
Hoàng hoa duy nguyệt.
Kim phong tại thụ,
Hàn uy dục liệt.
Vân biên độn phu,
Ngọ thụy u trai.
Đồng báo hữu khách,
Tự viễn phương lai.
Phi y nhi khởi,
Diên khách lâm kỷ,
Nhất ấp vi kính,
Tuân kỳ danh thị.
Khách viết:
Dư, Thiên Thai Sơn chi chủ nhân dã!
Văn quân thừa Phạm Lãi chi chu,
Há Đại Hoàng, xuất Văn Lang, nhập Kinh Đào, cư Tam Ngô.
Duyệt lịch tinh sương, thúc hốt lưỡng thu,
Giang hồ chi lạc, hà như nham khâu,
Dục huề quân vi ngô sơn chi du.
Viết:
Tử phi Lưu, Nguyễn chi chủ nhân hồ?
Ngô văn Lưu, Nguyễn tiên chi ẩn giả.
Ỷ hà diệp dĩ bất đống,
Xan tùng anh nhi vô ngã.
Vân vụ phô kỳ chiên trướng,
Loan lạc dịch vi xa mã.
Phù thái dược chi nhàn tung,
Thực đằng không nhi vũ hóa.
Cái dữ ngô tử chu toàn, kỷ thế, kỷ niên, nhi hà cầu vu ngã?
Khách nãi đại hoa, tử kiến hà oa!
Ngô chi Thiên Thai khởi tử sở văn Lưu, Nguyễn chi sơn dã gia!
Tiện cảnh diểu mang,
Nguyệt động tinh xà.

Tử vị năng vong thân thích, bính thê noa.
Tịch mạch đạo, khước ngư hà.
Ngô hà năng khiết tử ư vô hà hữu chi hương, thê bạch thạch nhi luyện đan sa?

Phù ngô chi sơn, bình dương nham cốc;
Bất cao, bất đê, phi tiên, phi tục.

Đông vọng Lục Đầu chi miên diểu,
Bắc chiêm Cửu Long chi phi nhục.

Tam Đức oanh hồi dĩ chiếu diệu,
Bát Vạn uyển diên nhi tiếp tục.
Gián yên hà ư thổ thạch,
Ẩn tang ma hồ tùng trúc.

Tả triền mạch nhi hữu lư diêm,
Giáng nguyên điền nhi trắc pha lộc.
Cửu hạ hòa nam chi hưởng, thiền viện thanh thanh;
Tam xuân Vị Bắc chi du, đại đê khúc khúc.
Cái tương truyền viết: Thiên Thai sơn thực Gia định,
Đông Cứu sơn, Giang Bắc chi đại danh mục dã!
Đương kỳ:

Điều Ngự xuất thế, Pháp Loa quy tịch.
Tự Nam Sách nhi bắc du,
Tức ngô sơn dĩ trác tích,
Huyền Quang truyền kỳ y bát,
Ngụ ngữ ỷ ư thâm thạch.

Yên Tử, Sùng Nghiêm, hiệt hàng kỳ chiêu đề,
Kiến Sơ, Thiên Tâm, lạc dịch hồ kim bích.
Thử ngô sơn chi ngộ Thích.
Cập kỳ:
Thúy hoa Bắc tuần, vạn mã thiên quân.
Lịch Hy, Dụ chi lưỡng triều,
Trắc tư sơn vi Đình, Vân.

Lâu đài huyến ư bích lĩnh.
Quan cái la hồ đồng vân.

Trực khả dĩ đê ngang Tiên Lát, củng ấp Long Hoa,
Bát trọng Thăng, Hằng, thần bộc Đặng Xuân.
Thử hựu ngô sơn chi đắc quân.
Tử tương hà cư? Tiên dư? Thích dư? Ức hựu chiêm hoàng ốc chi hậu trần dư?

Dĩ ngô quan tử:
Khứ quốc, hoài hương, ưu sàm, úy ky (cơ).
Nan vi Lưu, Nguyễn chi cao đạo,
Khả học Tam Tổ chi từ bi.
Tĩnh phương thốn ư dục động,
Liễm vạn sự ư vô vi.
Uẩn mỹ ngọc dĩ thâm tàng,
Tiềm thần long hổ mạc khuy.
Dĩ đãi phù tri ngô tử giả, hành ngô tử chi phí, vận bát cực nhi cán cửu di.
Dư văn khách ngôn, phủ chưởng đại tiếu:
Ngô hà năng Tiên, thích diệc bất đáo.
Liêu tòng sự ư kinh tịch,
Cầu vô khiểm hồ danh giáo.
Túng Hợp Phố chi hữu niên,
Giác cô tùng chi tương lão!
Kỳ hoặc:
Thiên địa vô ải, giang sơn tương yêu.
Quải nhất biều hề, thảng dương,
Phất lưỡng tụ hề du ngao.
Biến vũ trụ dĩ vi lư,
Phù hà hệ hồ hồng mao?
Ngô tử điểm kiểm tư sơn, đãi ngô tiêu dao.
Nhân sinh giải cấu giai tiền định.
Khởi trực Đào Nguyên năng thụ đào?
Ư thị cử tửu chước khách, khấu án nhi vi chi
Ca viết:
“Du Đào Nguyên hề, đính Thiên Thai”
“Đính Thiên Thai hề, ngô vị lai”
“Ngô vị lai hề, diểu diểu hồ ngô hoài”
“Ngô hoài kỳ liêu khuếch”
“Tư sơn trường thôi ngôi”
“Vọng tri kỷ hề, thiên nhất nhai!”
“Hà nhân thức hề, ngô linh đài?”
“Ngô linh đài hề, đối bàng bạc”,
“Cố khâm ảnh hề, vô quý tạc”.
“Miện sơn du hề, phóng sơn ca”,
“Ca nhất khuyết hề, thiêm nhất chước”

"Tâm ngô bình hề, mệnh ngô an?"
"Mệnh ngô an hề, tâm ngô lạc!"
Ca bãi, khách khứ, dư mộng diệc giác.
Tuy phiên phi mộng dã, dư thiết vi mộng dã!... [1]

Dịch nghĩa:

Năm thuộc sáu rồng [2]
Tháng vừa hoa cúc;
Gió vàng hắt hiu,
Giá sương lạnh buốt.
Ẩn sĩ bên trời,
Hiên trưa nằm ngơi;
Trẻ báo có khách
Từ xa tới nơi,
Mặc áo ngồi dậy,
Hỏi tên họ người.
Khách rằng: Ta là chủ nhân của núi Thiên Thai này đó!
Nghe ông: Cưỡi thuyền Phạm Lãi,
Xuống Đại Hoàng, ra Văn Lang, vào Kênh Đào, ở Tam Ngô[3]
Lần trải tháng ngày, thoắt bỗng hai thu.
Thú chơi giang hồ, chi bằng núi gò.
Ta muốn cùng ông, trên ngọn núi này, một chuyến ngao du?
Ta rằng: Ngài há chẳng là chủ nhân của Lưu, Nguyễn đó ru?
Tôi nghe Lưu, Nguyễn, hai tiên ẩn,
Mặc áo lá sen mà không cóng lạnh,
Ăn cơm hạt thông mà chẳng đói lòng.
Lấy mây mù làm chăn màn,

---

1. Bài phú *Về giấc mộng ở núi Thiên Thai* này, Ngô Thì Nhậm sáng tác trong thời kỳ đi lánh nạn ở vùng Vũ Thư thuộc Thái Bình. Theo nguyên chú của ông thì núi Thiên Thai, tức là núi Đông Cứu, nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc.

2. *Tác giả chú*: Năm Giáp Thìn (1784), thuộc năm Sáu rồng trị thủy.

3. *Đại Hoàng*: Tức sông Hoàng Giang, còn gọi là sông Ngũ Huyện Khê, chảy qua năm huyện, trong đó có địa phận Đông Anh (Hà Nội). Có thuyết ngờ là châu Đại Hoàng, thuộc Ninh Bình.

Văn Lang: Chưa rõ là địa phận nào.

Kênh Đào: Còn gọi là Đào Giang, tức sông Cà Lồ. Có thuyết nói là con sông nhỏ, thuộc tỉnh Nam Định.

Tam Ngô: Chưa rõ thuộc địa phận nào. Có thuyết ngờ là thuộc Thái Bình, quê vợ Ngô Thì Nhậm. Cũng có thuyết ngờ là xã Tam Sơn, thuộc Bắc Ninh.

Lấy hạc, loan làm ngựa xe,
Đi hái thuốc theo dấu tiên,
Vút trời cao mà mọc cánh.

Họ từng quanh quẩn bên ngài, bao kỷ, bao niên, lọ phải cầu tôi chi nữa?

Khách bèn lớn tiếng bảo:
Kiến thức hẹp hòi sao!

Núi Thiên Thai ta đó, phải đâu chòm Lưu, Nguyễn mà ông từng nghe bấy lâu?

Cõi tiên kia mờ ảo,
Động nguyệt với bè sao.

Ông chưa thể:

Rời thân thích, lìa vợ con,
Kiêng thóc gạo, chừa cá tôm.

Ta không thể dắt ông tới cõi vô hà hữu[1] để nằm trên hòn đá trắng mà luyện liều tiên đơn!

Này ngọn núi của ta: đất bằng hang động mọc;
Không thấp cũng không cao, chẳng tiên mà chẳng tục.

Sông đằng đông Sáu Ngọn vươn dòng,
Núi mặt bắc Chín Rồng uốn khúc.
Sông Tam Đức tỏa sáng quanh co,[2]
Chòm Bát Vạn lượn dài chẳng dứt.[3]

Núi đá lẫn khói mây,
Dâu gai xen tùng trúc.
Lối chợ, bên trái quanh;
Xóm làng, bên phải mọc.
Bước xuống: ruộng với đồng;
Trèo lên: gò với dốc.

Cuối hạ tiếng "Nam mô"[4] đưa vẳng: chùa Phật râm ran;
Mùa xuân bờ Vịnh Bắc dạo chơi: đê dài khúc khúc.
Tương truyền rằng chòm Thiên Thai này chính là ngọn

---

1. *Vô hà hữu chi thương*: Cái làng không có ở đâu cả – lấy trong sách *Trang Tử*.

2. *Tam Đức:* Tức là ba con sông Thiên Đức (sông Đuống), Nhật Đức (sông Cầu), Nguyệt Đức (sông Thương).

3. Núi Bát Vạn thuộc địa phận hai huyện Yên Phong và Võ Giàng (Bắc Ninh).

4. *Tiếng "Nam mô":* Dịch ý hai chữ "hòa nam", gốc tiếng Phạn, có nghĩa là chào. Theo Tăng sử lược: Người ở Tây Vực gặp nhau, chắp tay nói "hòa nam".

Đông Cứu của hạt Gia Định lừng tiếng đẹp ở miền Giang Bắc vậy!

Gặp khi:

Điều Ngự xuất thế, [1] Pháp Loa quy y.
Từ Nam Sách, Ngài vân du cõi bắc,
Đến núi ta mà cắm trượng trụ trì.
Sư Huyền Quang được truyền y bát,
Ngồi giảng kinh bên sườn hang kia.
Yên Tử, Sùng Nghiêm, sơn môn qua lại [2]
Kiến Sơn, Thiên Tâm, Thiền viện đi về [3]

Ấy là lúc núi của ta ngộ Thích vậy!

Lại đến thuở:

Nẻo bắc, rong cờ ngự.
Muôn ngựa với nghìn quân,
Trải hai triều Hy, Dụ [4]
Lên núi đặt hành cung.

Rực sáng lâu đài đỉnh núi biếc,
La liệt mũ lọng giữa mây hồng!

Thật có thể:

Núi Tiên Lát, đọ mức [5]
Ngọn Long Hoa, bạn cùng [6]
Rẫy Thăng, Hằng, chẳng sút [7]

---

1. *Điều Ngự:* Tức Trần Nhân Tông, tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm Thiền Tông nước ta.

Xuất thế: Tiếng nhà Phật, chỉ việc Phật Như Lai xuất thế để phổ độ chúng sinh. Nhiều khi cũng dùng như chữ "xuất gia" để chỉ người đi tu. Ở đây, dùng theo nghĩa trên.

2. *Tác giả chú:* Điều Ngự tu ở ngọn Tử Tiêu Phong trên dãy núi Yên Tử. Sư Pháp Loa đi vân du các núi Sùng Nghiêm, Đông Cứu.

(Ở câu này chữ "sơn môn" dịch từ chữ "chiêu đề" và chữ "chiêu đề" nguyên dịch từ tiếng Phạn, có nghĩa là "tăng phường", "tự viện"...)

3. *Tác giả chú:* Chùa Kiến Sơn ở Phù Đổng, chùa Thiên Tâm ở Tiên Sơn (Bắc Ninh).

(Ở câu này, chữ "Thiền viện" dịch từ chữ "Kim bích" lấy ở điển "Kim mã Bích Kê". "Kim bích" nguyên để chỉ thần từ, về sau thường dùng để chỉ nơi thờ cúng nói chung).

4. *Hy Tổ:* Tức Trịnh Cương. Du Tổ tức Trịnh Giang.

5. *Tác giả chú:* Núi Tiên Lát thuộc huyện Việt Yên (Bắc Giang), đời Trịnh Giang có đặt hành cung ở đó.

6. *Tác giả chú*: Núi Long Hoa thuộc huyện Nghi Dương (Bắc Ninh), đời Trịnh Cương có đặt hành cung ở đó.

7. *Tác giả chú*: Núi Nhật Hằng tức là núi Mộc Phàm ở huyện Vũ Giàng (Bắc Ninh). Núi Nguyệt Hằng tức là núi An Lão ở huyện Bình Lục.

Chòm Đặng, Xuân, coi thường![1]
Ấy là lúc núi ta được gặp chúa vậy!
Nay ông định sao nhỉ?
Theo Tiên ư? Theo Phật ư? Hay theo ngấm bụi đường của xe hoàng ốc ru[2]?
Ta xem ông, rõ kẻ:
Bỏ nước, nhớ mong quê.
Đã ngại lời dèm báng,
Lại sợ tiếng cười chê.
Khôn theo Lưu, Nguyễn đường cao ẩn[3]
Nên học Tam Tổ đạo từ bi.
Gửi lòng mình vào tĩnh lặng,
Gác mọi việc vào vô vi.
Ngọc tốt giấu, kín nơi sâu,
Rồng thầm lặng, không kẻ thấy.
Chờ chỉ người biết đến mình,
Chí lớn nọ đem ra vùng vẫy.
Giúp tám cực mà chuyển xoay,
Vỗ chín cõi yên rường mối...
Nghe lời khách nói xong, ta vỗ tay, cười bảo:
Tôi sao thể thành Tiên?
Phật, cũng không đắc đạo!
Chỉ theo hướng Thi, Thư,
Khỏi trải đường "danh giáo".
Hợp Phố kia về, hoặc có phen,
Gốc thông lẻ xem chừng sắp lão!
Thảng hoặc:
Đất trời chẳng hẹp,
Núi sông yêu cầu,
Quẩy một bầu chừ, chơi thỏa thích,
Phất tay áo chừ, đi ngao du.
Khắp vòng vũ trụ, nhà ta đó,
Đôi cánh chim hồng buộc được nao?

---

1. *Tác giả chú:* Lạng Sơn, tức là Động Xuân Sơn ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh).

2. *Hoàng ốc:* Xe của vua chúa đi, có tàn lọng màu vàng.

3. *Đường cao ẩn*: dịch ý hai chữ "cao đạo". *Tả truyện* có câu "*Sử ngã chi cao đạo*", có kèm theo lời chú: "cao đạo", cũng như nói đi xa. Về sau người ta dùng hai chữ "cao đạo" để chỉ người đi ở ẩn.

Núi này xin dành lại,
Đợi tôi về tiêu dao.
Đời người gặp gỡ do tiền định,
Há chỉ Đào Nguyên mới có đào.
Bèn lúc đó:
Cất chén mời khách uống, gõ án mà ca rằng:
"Chơi Đào Nguyên chừ, hẹn Thiên Thai,
"Hẹn thiên thai chừ, ta chửa tới nơi
"Ta chửa tới nơi chừ, lòng nhớ khôn nguôi!
"Lòng ta gửi man mác,
"Núi này mãi cao vời;
"Mong Người tri kỷ chừ, một phương trời!
"Lòng ta, lòng ta chừ, tri âm ai người?
"Lòng ta vời vợi chừ, đối mênh mông,
"Nhìn bóng, nhìn áo chừ, không thẹn thùng.
"Mong buổi chơi núi chừ, hát bài ca núi,
Hát xong một khúc chừ, rót thêm một chung.
"Lòng ta phẳng lặng chừ, mệnh ta yên ổn,
"Mệnh ta yên ổn chừ, ta vui trong lòng..."
Hát xong, khách đi khỏi, mộng ta cũng tỉnh.
Thế nhưng có phải là mộng đâu, ta bày ra mộng đó!...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

臨池賦

雲遊別院，
院前東有池，
池疆一畝，
塘樹參差．
魚揚鬐而奮躍，
鳥振羽以紛飛．
中有龍眼，
樹斜水畔．

葉叢萋而垂幔，
枝扶疏以張傘．
余乃移椅，
攜客臨玩．
清水滌其塵埃，
和風助其伴奐．
須臾白雲，
晻映綿鱗，
縱余目之所抵，
恍十尋之水竇．
余謂故人：
何以賞春？
乃張捕蝦之布羅，
散芳餌乎水津．
聊寓懷於遊觀，
實吾心之云云．
既而雲散，
客各歸院．
池水無言，
余獨繾綣．
倚樹枝以移時，
望美人兮未見．
明道去兮誰歸．
盆水魚兮清漣！
天生意兮渾然，
慨聖賢之既遠．

夫韶光猶逆旅,
天地一浮槎.
何必眞吾土?
風光在誰家?
范蠡遊五湖,
長夜聽漁歌;
蘇軾謫朱涯;
觸目皆滄波.
化工無盡藏,
人事不勝多.
何戚戚於物外,
且揚揚以婆娑.
但看之理,
天之與水.
恢浩茫乎在空,
彭湃洸以亙地.
盈虛消息,
循環不已.
月何為乎上下弦?
潮何為乎朝夕至?
花何為乎謝又開?
冰何為乎堅復脆?
豈造化之用心,
實推移之無意.

是以君子,
霽月光風;
風來兮楊柳,
月照兮梧桐.
隨處而樂,
於心何容.
愛庭草兮濂溪翁,
悟道心兮蓮花峰;
嗜山水兮文貞公,
寄幽懷兮至靈松.
混沌只如此,
磅薄終無窮.
余觀於池,
不改其樂.
風拂涼以徐來,
紋蕩漾而交錯.
不鏡何光,
匪櫝如閣.
會物理之空虛,
悟塵機之今昨.
彼浴沂兮何人?
縱居巷兮何薄?
況池水之清明,
助余懷之蕭索.
復鄉黨之卒章.
"時哉!時哉!三嗅而作!"

Phiên âm:

LÂM TRÌ PHÚ

Vân du biệt viện,
Viện tiền đông hữu trì,
Trì cương nhất mẫu,
Đường thụ sâm si.
Ngư dương kỳ nhi phấn dược.
Điểu chấn vũ dĩ phân phi.
Trung hữu long nhãn,
Thụ tà thủy bạn,
Diệp mông nhung nhi thùy man,
Chi phù sơ dĩ trương tản,
Dư nãi di ỷ,
Huề khách lâm ngoạn.
Thanh thủy địch kỳ trần ai,
Hòa phong trợ kỳ bạn hoán,
Tu du bạch vân,
Yểm ánh cẩm lân,.
Túng dư mục chi sở để,
Hoảng thiên tầm chi thủy ngân.
Dư vị cố nhân:
Hà dĩ thưởng xuân?
Nãi trương bộ hà chi bố la,
Tán phương nhĩ hồ thủy tân.
Liêu ngụ ngoài ư du quan,
Thực ngô tâm chi vân vân.
Ký nhi vân tán,
Khách các quy viện,
Trì thủy vô ngôn,
Dư độc khiển quyển.
Ỷ thụ chi dĩ di thời,
Vọng mỹ nhân hề vị kiến.
Minh đạo khứ hề, thùy qui?
Bồn thủy ngư hề, thanh thiển!
Thiên sinh ý hề hồn nhiên,
Khái thánh hiền chi ký viễn.
Phù: Thiều quang do nghịch lữ,
Thiên địa nhất phù xà.

Hà tất chân ngô thổ?
Phong quang tại thùy gia?
Phạm Lãi du Ngũ Hồ,
Trường dạ thính ngư ca;
Tô Thức trích Chu Nhai,
Xúc mục giai thương ba.
Hóa công vô tận tạng,
Nhân sự bất thăng đa.
Hà thích thích ư vật ngoại,
Thả dương dương dĩ bà sa.
Đãn khan chi lý,
Thiên chi dữ thủy,
Khôi hiệu mang hồ tại không,
Bành bái quang dĩ cấng địa.
Doanh hư tiêu tức,
Tuần hoàn bất dĩ.
Nguyệt hà vi hồ thượng hạ huyền?
Triều hà vi hồ triêu tịch chí?
Hoa hà vi hồ tạ hựu khai?
Băng hà vi hồ kiên phục nụy?
Khởi tạo hóa chi dụng tâm.
Thực suy di chi vô ý!
Thị dĩ quân tử,
Tế nguyệt quang phong?
Phong lai hề dương liễu,
Nguyệt chiếu hề ngô đồng.
Tùy xứ nhi lạc,
Ư tâm hà dung.
Ái đình thảo hề Liêm Khê ông,
Ngộ đạo tâm hề Liên Hoa phong.
Thị sơn thủy hề Văn Trinh công,
Ký u hoài hề Chí Linh tùng.
Hỗn độn chỉ như thử,
Bàng bạc chung vô cùng.
Dư quan ư trì bất cải kỳ lạc.
Phong phất lương dĩ từ lai,
Văn đãng dạng nhi giao thác.
Bất kính hà quang,
Phỉ lâu nhi các.
Hội vật lý chi không hư,

Ngộ trần cơ khi kim tạc.
Bỉ dục Nghi hề hà nhân?
Túng cư hạng hề hà bạc?
Huống trì thủy chi thanh minh,
Trợ dư hoài chi tiêu sách.
Phục Hương đảng chi tốt chương:
"Thời tại! Thời tại! Tam khứu nhi tác!"[1]

Dịch thơ:

Thăm chùa ngoạn cảnh,
Trước mặt chùa, phía đông có ao;
Ao rộng hơn một mẫu,
Cây bờ mọc thấp cao.
Cá giương vây, đua nhảy nhót,
Chim vỗ cánh bay ra vào.
Giữa hồ có cây nhãn,
Thân nghiêng bờ nước trong;
Lá xum xuê như màn rủ,
Cành xòe dăng như lọng giương.
Ta bèn dời ghế đến,
Với khách cùng ngắm ao;
Nước trong vắt sạch không bụi bậm,
Gió êm ru gợi thú tiêu dao.
Thoáng hiện một làn mây trắng,
Sáng ngời vẩy gấm long lanh.
Ta phóng mắt nhìn ra khắp chốn,
Tưởng ngàn tầm ngấn nước mông mênh...
Ta hỏi cố nhân,
Lấy gì thưởng xuân?
Bèn buông lưới bắt tôm tép,
Bên bến nước rắc mồi thơm.
Lấy du ngoạn khuây sầu não,
Thực lòng ta bao ngổn ngang.
Lát sau mây tan,
Khách về viện hết,

1. Bài *Phú Lâm Trì* này, Ngô Thì Nhậm sáng tác trong thời kỳ đi lánh nạn ở vùng Vũ Thư thuộc Thái Bình. Theo nguyên chú của ông thì ao Lâm Trì ở làng Đông Nhuế, nay là xã Vũ Thắng, thuộc huyện Kiến Xương – Thái Bình.

Ao lặng, im lìm,
Mình ta thao thức.
Dựa cành cây chừ, cho qua ngày,
Mong người đẹp chừ, chưa thấy được.
Đạo lớn mất chừ, về đâu?
Cá trong chậu chừ, cạn nước!
Ý tạo hóa chừ, mông lung.
Nhớ thánh hiền chừ, xa lắc!
Ôi! Tháng ngày như quán trọ,
Trời đất chiếc bè trôi.
Cứ gì quê ta nhỉ,
Cảnh đẹp ở nhà ai?
Phạm Lãi chơi Ngũ Hồ, [1]
Thâu đêm nghe ca chài.
Tô Thức đày Chu Nhai, [2]
Ngợp mắt nhìn sóng khơi.
Mênh mông kho tạo hóa,
Bề bộn việc người đời.
Sao lo lắng hoài câu ngoại vật?
Hãy nhởn nhơ tìm thú thảnh thơi!
Đem lý lẽ mà suy,
Trời kia cùng với nước.
Lúc mênh mang giữa bầu không,
Khi cuồn cuộn tràn mặt đất.
Đầy vơi, thừa thiếu,
Vần xoay, không ngừng.
Trăng sao có thượng huyền, hạ huyền?
Nước sao có triều xuống, triều lên?
Hoa sao có khi tàn, khi nở?
Băng sao có khi cứng, khi mềm?
Há nào phải hóa công cố ý?
Thật chỉ là thay đổi tự nhiên!
Cho nên người quân tử:
Gió mát với trăng trong,
Gió thổi chừ, chòm dương liễu.

---

1. *Phạm Lãi*: Người đời Xuân Thu Chiến Quốc, giúp vua nước Việt là Câu Tiễn làm nên nghiệp bá, rồi đi ở ẩn, chu du khắp Ngũ Hồ.

2. *Tô Thức*: Tức Tô Đông Pha, người đời Tống, vì chống "tân pháp" của Vương An Thạch, bị đuổi ra làm quan ở vùng Châu Nhai (tức vùng Nam Hải).

Trăng soi chừ, cây ngô đồng;
Tìm vui tùy cảnh.
Chẳng chút bận lòng.
Ông già Liêm Khê [1] chừ, thích cỏ trong sân,
Trên núi Liên Hoa chừ, sáng bừng đạo tâm.
Tiên sinh Văn Trinh [2] chừ, yên cảnh nước non,
Rặng núi Chí Linh chừ, lòng gửi ngàn thông.
Cõi hỗn độn chỉ như thế,
Mà mênh mông thật vô cùng!
Ta đứng ngắm ao,
Lòng vui chẳng ngớt,
Gió thoảng mát chừ, hiu hiu,
Sóng gợn vân chừ, lớp lớp.
Chẳng có gương mà sáng ngời,
Không có lầu mà cao vót,
Không hư, sự vật suy rành,
Máy tạo xưa, nay tỏ rạng.
Tắm sông Nghi [3] chừ, ai kia?
Ở ngõ hẻm [4] chừ, sá quản!
Huống đây ao nước trong ngời.
Rửa muộn giúp ta thanh thản
Chương cuối thiên Hương đảng giở xem:
"Thời vậy thay! Thời vậy thay!
Kêu ba tiếng, rồi chim bay đi!". [5]

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

---

1. *Liêm Khê:* Tức Chu Đôn Di, một nhà lý học đời Tống, làm nhà ở Liên Hoa núi Lư Sơn, thuộc tỉnh Giang Tây.

2. *Văn Trinh:* Tức Chu Văn An, người đời Trần, nguyên quán ở Thanh Đàm (nay thuộc Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội), dâng sớ can vua không được, bèn cáo quan về nhà mở trường dạy học ở quê sau về ở ẩn trên núi Phượng Hoàng, Chí Linh, Đông Triều, lúc chết tên thụy là Văn Trinh.

3. *Tắm sông Nghi*: Tăng Điểm, học trò Khổng Tử, tính tình phóng khoáng. Khổng Tử bảo các học trò nói chí muốn của mình, Tăng Điểm nói: "Muốn ra tắm ở sông Nghi, hóng mát ở đài Vũ Vu rồi về" *(Luận ngữ).*

4. *Ở ngõ hẻm*: Khổng Tử nói về học trò Nhan Hồi: "Chỉ một giỏ cơm, một bầu nước, ở trong ngõ hẻm, đối với người khác thì không chịu nổi sự lo buồn ấy, nhưng đối với Hồi thì không thay đổi lòng vui đạo của mình" *(Luận ngữ).*

5. Khổng Tử khen con chim trĩ biết thời nên bay, nên đậu. Tử Lộ không hiểu, muốn bắt con chim ấy, con chim liền kêu lên ba tiếng, rồi bay đi. Ở đây ý nói con chim kia còn biết "kiến cơ nhi tác", nữa là người mà lại không biết lẽ nên đi, nên ở sao? (Thiên *Hương đảng, Luận ngữ*).

雪月疑賦

(使程作)

二十三韻

一色紛紛.
吾不知其何為兮宵歟晨.
吾欲觀太虛兮,長庚與啓明而俱泯.
指前山而拭瞻兮,草樹堆白以輪囷.
豈長夜之未央兮,胡為乎鳥聲約略相聞.
將淸晨之初稀兮,胡為乎板橋复不見人.
予有疑乎雪月兮,喚輿者而咨詢.
乃侏{亻离}之不辨兮,手指口而云云.
行獨會於予心兮,宇宙洪荒之未分.
下誰為川岳兮,上誰為星雲.
中以何狀而為物兮,以何形而為人.
又何為上中下兮,使各類聚而群分.
是理底倥侗兮,是氣底渾淪.
何名利之相逐兮,孰為疏而為親.
何送迎之相煩兮,孰為僞而為眞.
自舟車之既陳兮,彼而貊而此為獯.
既矛戟之相尋兮,乃玉帛之相鄰.
始有萬千里之修途兮,重三譯而策驛駰.
苟人蹟之所到兮,皆可履青霜而踏紅塵.
又何疑夫雪月兮,計較夫深宵之與大昕.
願長康乎此身兮,效蓬車之轔轔.
幸諸涵之無咎兮,期少答夫洪鈞.
賦蓮社之歸來兮,囂囂然希莘野之天民.

Phiên âm:

TUYẾT NGUYỆT NGHI PHÚ (SỨ TRÌNH TÁC) (NHỊ THẬP TAM VẬN) [1]

Nhất sắc phân phân,
Ngô bất tri kỳ hà vi hề tiêu dữ thần,
Ngô dục quan thái hư hề, trường canh dữ Khải minh nhi câu dẫn.
Chỉ tiền sơn nhi thức chiêm hề, thảo thụ đôi bạch dĩ luân khuân[2].
Khởi trường dạ chi vị ương hề, hồ vi hồ điểu thanh ước lược tương văn.
Tương thanh thần chi sơ hy hề, hồ vi hồ bản kiểu quýnh bất kiến nhân.
Dư hữu nghi hồ tuyết nguyệt hề, hoán dư giả [3] nhi tư tuân.
Nãi thù ly chi bất biện hề, thủ chỉ khẩu nhi vân vân.
Hành độc hội ư dư tâm hề, vũ trụ hồng hoang chi vị phân.
Hạ thùy vi xuyên nhạc hề, thượng thùy vi tinh vân.
Trung dĩ hà trạng nhi vi vật hề, dĩ hà hình nhi vi nhân.
Hựu hà vi thượng trung hạ hề, sử các loại tụ nhi quần phân.
Thị lý để không đồng hề, thị khí để hỗn luân [4].
Hà danh lợi chi tương trục hề, thục vi sơ nhi vi thân.
Hà tống nghinh chi tương phiền hề, thục vi ngụy nhi vi chân.
Tự chu xa chi ký trần hề, bỉ vi Miêu nhi thử vi Huân;
Ký mâu kích chi tương tầm [5] hề, nãi ngọc bạch chi tương lân.
Thủy hữu vạn thiên lý chi tu đồ hề, trùng tâm dịch [6] nhi sách hoa nhân,
Cấu nhân tích chi sở đáo hề, giai khả lý thanh sương nhi đạp hồng trần.

---

1. Bài phú *Tuyết hay là trăng* này, Ngô Thì Nhậm sáng tác trong dịp đi sứ phương Bắc. Theo nguyên văn chữ Hán, bài phú này có hai mươi ba vận.
2. Có bản chép "nhân khuân".
3. Có bản chép "Hoan canh giả".
4. Có bản chép "Thị do lý để không đồng. Thị khí để hỗn loạn".
5. Có bản chép thiếu 4 câu từ "Thục vi ngụy" đến "tương tầm hề".
6. Có bản chép "Trùng trùng dịch".

Hựu hà nghi phù tuyết nguyệt hề, kế hiệu phù thâm tiêu chi dữ đại hân.
Nguyện trường khang hồ [1] thử thân hề, hiệu Cừ xa chi lân lân.
Hạnh tư tu chi vô cữu hề, kỳ thiểu đáp phù hồng quân.
Phú Liên xã chi quy lai hề, hiêu hiêu nhiên hy Sằn dã chi thiên dân.

Dịch nghĩa:

Lẫn lộn một màu,
Ta chẳng nhận ra chừ, sớm tối hay đâu!
Ta muốn nhìn xem bầu không chừ, sao Hôm, sao Mai đã lặn rồi, từ lâu!
Trỏ rặng núi trước mặt mà trông lên chừ, cây cỏ thành gò, tròn vạnh mà trắng phau.
Há lẽ đêm dài chưa tắt chừ, sao phảng phất tiếng chim kêu?
Hay bình minh đã hửng chừ, sao không bóng người in trên cầu?
Ta nghi ngờ chẳng rõ tuyết hay trăng chừ, bèn gọi hỏi người đánh xe;
Nhưng tiếng nói lạ tai khó hiểu chừ, tay trỏ miệng mà líu lô.
Ta vừa đi, vừa tự hiểu lấy chừ, buổi hỗn mang ban đầu,
Ở dưới, ai tạc nên núi sông chừ, ở trên ai bày ra trăng sao?
Ở giữa, muôn vật đúc nên theo trạng gì chừ, nặn ra người theo hình nào?
Lại vì sao chi giữa, dưới, trên chừ, khiến họp lại thành từng loài khác nhau?
Cái lẽ đó thật mập mờ chừ, cái khí ấy hỗn độn sao!
Sao lợi danh cứ mãi đua ganh chừ, thân sơ nào biết đâu!
Sao đón đưa làm phiền phức nhau chừ, thật giả biết người nào?
Từ thuở thuyền, xe sinh ra chừ, mới phân biệt đó nòi Huân, đây giống Miêu;
Đã gươm đao giết hại lẫn nhau chừ, lại ngọc, lụa để hòa giao!
Để có con đường muôn dặm sứ Hoa chừ, dịch tiếng nói ba lần, nhoài vó câu!

1. Có bản chép "trường canh hồ...".

Dấu chân người đến nơi đâu chừ, đều giẫm lên sương sớm, mà đạp lên bụi đào;
Vậy nghi trăng, ngờ tuyết mà chi chừ, sá kể gì ngày sáng với đêm thâu!
Chỉ mong thân này mãi được khang cường chừ, xe họ Cừ học ruổi mau [1]
Việc ứng đối may chẳng sai lầm chừ, muôn một đáp ơn sâu;
Rồi vịnh bài phú Xóm hoa sen [2], làm người dân lành quay về chừ, cày nội Sằn vui biết bao [3].

登黃鶴樓賦

帝玄元之降系兮,十八子其雲昆.
開皇唐之靈寶兮,天潢潤乎葛根.
亶玉牒之疊疊兮,降真仙于塵世.
毓純陽於方諸兮,露丹梯而不墜.
薄鉛汞之糟粕兮,運秘訣於長空.
收太一之真精兮,萃英華夫仙竅.
駕靈鶴于神宵兮,吸丹霞與玉露.
覽八極以揮斥兮,乃倘佯于天府.

---

1. *Cừ Bá Ngọc*: Người đời Xuân Thu Chiến Quốc, làm quan đại phu nước Vệ. Một đêm, Vệ Linh Công và phu nhân là Nam Tử ngồi trong cung, nghe có tiếng xe bon bon đến cửa Khuyết thì im hẳn. Phu nhân bảo đó là xe Cừ Bá Ngọc, Linh Công hỏi sao biết? Đáp: Người quân tử không vì ở chỗ không ai biết mà bó phẩm hạnh. Bá Ngọc là đại phu hiền, nên đoán biết được. Quả đúng như thế. Ở đây, tác giả muốn ví mình như Cừ Bá Ngọc.

2. *Xóm hoa sen*: Tuệ Viễn tu ở chùa Đông Lâm, tụ tập cao tăng, danh nho cùng tu, trong ao chùa trồng sen, nên gọi là "Bạch liên xã".

3. *Nội Sằn*: Y Doãn cày ở cánh đồng Hữu Sằn, vua Thành Thang ba lần mời ra giúp nước. Ở đây, tác giả muốn ví mình như Y Doãn.

羌至人之隱見兮,粒寥廓以寄形.
既仙蹤之過去兮,匪玉笛之嫖聲.
蓋斯山之懷神兮,亙萬古而長在.
環谷王之朝宗兮,亦汪洋而澎湃.
合流峙之大觀兮,縱樓臺於其間.
紛奇巧之萬狀兮,雖朝夕而殊看.
方其:
梧桐一葉,
涼生孤觀.
仰顧太虛,
雲影散亂.
煙光徘徊
羽衣來也
波濤洶湧,
吹聲送也.
鳥雀低高,
逍遙遊也.
魚蛇出沒,
像倏忽也.
澄瞻翠微
遠樹依依;
又疑其仙人去而相歸也.
縱一葦之所之,

若 事 迎 夫 水 湄.
織 往 來 乎 歲 月,
而 不 知 其 所 期.
騷 人 無 奈,
遊 子 何 極.
拾 級 登 高,
瞻 望 空 憶.
臨 風 景 而 長 歌,
豈 摸 擬 之 得 盡.
悲 往 事 之 渺 茫,
假 靈 景 以 吾 悶.
粤 渾 勃 之 肇 開 兮,川 岳 凝 以 流 形.
方 混 沌 之 未 死 兮,神 仙 遺 乎 無 名.
彼 雲 霧 之 誰 駕 兮,即 煙 景 其 局 傲;
賓 真 景 之 獨 立 兮,夫 何 妨 乎 巧 造.
漢 陽 樹 兮 歷 歷,
鸚 鵡 洲 兮 萋 萋.
豈 煙 景 之 慕 仙 兮,抑 仙 隸 煙 鬟 而 隱 棲.
夫 蓬 山 與 瑤 島,
罕 人 跡 之 得 到.
聞 佺 期 之 遊 息,
同 夢 寐 之 綿 邈.
非 古 人 之 藍 蓽 兮,啓 三 楚 之 山 林.

竄龍蛇於三湘兮,帆楫礙乎幽深.
徒長江之流瀨兮,亦百雉之未立.
登楚山之崔嵬兮,聞秋風之怨泣.
靈鶴翔于千仞兮,固自張而高飛.
縱笛聲之嘹喨兮,認為甚與為誰.
予登臨乎斯樓,
忽若聞乎靈籟.
愛純陽之善棲,
占山川之靈秀.
槩天地之開闢兮,假頎墅乎吾人.
仙得景而成名兮,景有人以長春.
躡層樓兮巍峨,
凌雲霄兮直上.
望坱圠兮無垠,
見溥博兮浩瀚.
滌名利兮塵襟,
想鳴擧兮遺音.
匪仙人兮無言,
實獨會兮予心.

Phiên âm:

ĐĂNG HOÀNG HẠC LÂU PHÚ [1]

Đế Huyền nguyên chi giáng hệ hề, thập bát tử ký vân côn.
Khai Hoàng Đường chi linh bảo hề, thiên hoàng nhuận hồ cát côn (căn).
Đản Ngọc điệp chi điệp điệp hề, giáng chân tiên vu trần thế;
Dục thuần dương ư phương chư hề, kiểu đan thê nhi bất trụy.
Bạc diên lộc chi tao phách hề, vận bí quyết ư trường không;
Thu thái nhất chi chân tinh hề, tụy anh hoa phù tiện cùng;
Giá linh hạc vụ thần tiêu hề, hấp đan hà dữ ngọc lộ,
Lãm bát cực dĩ huy xích hề, nãi thảng dương vu thiên phủ.
Khương chí nhân chi ẩn hiện hề, lạp liêu khuếch dĩ Ký hình.
Ký tiên tung chi quá khứ hề, phỉ ngọc địch chi vô thanh,
Cái tư sơn chi thê thần hề, cắng vạn cổ nhi trường tại.
Hoàn Cốc vương chi triều tông hề, diệc nông dương nhi bành bái.
Hợp lưu, trĩ chi đại quan hề, phủng lâu đài ư kỳ gian
Phân kỳ xảo chi vạn trạng hề, tuy triêu tịch nhi thù khan.
Phương kỳ:

Ngô đồng nhất diệp,
Lương sinh cô quán.
Ngưỡng cố thái hư,
Vân ảnh tán loạn
Yên quang bồi hồi,
Vũ y lai dã.
Ba đào hung dũng,
Xuy thanh tống dã.
Điểu tước đê cao,
Tiêu dao du dã.
Ngư xà xuất một,
Tượng thúc hốt dã.
Trừng chiêm thúy vi,
Viễn thụ y y.

---

1. Bài phú *Lên lầu Hoàng Hạc* này, Ngô Thì Nhậm sáng tác trong chuyến đi sứ phương Bắc, năm Quí Sửu. Lầu Hoàng Hạc ở trên mỏm núi Hoàng Hạc, thuộc Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc, nay là thành phố Vũ Hán, Trung Quốc.

Hựu nghi kỳ tiên nhân khứ nhi tương quy dã.
Túng nhất vĩ chi sở chi,
Nhược tranh nghinh phù thủy mi.
Chức vãng lai hồ tuế nguyệt,
Nhi bất tri kỳ sở kỳ.
Tao nhân vô nại,
Du tử hà cực.
Thập cấp đăng cao,
Chiêm vọng không ức.
Lâm phong cảnh nhi trường ca,
Khởi mô nghĩ chi đắc tận.
Bi vãng sự chi diểu mang,
Giả linh cảnh dĩ ngô vấn.
Việt nhân bột chi triệu khai hề, xuyên nhạc ngưng dĩ lưu hình.
Phương hỗn độn chi vị tử hề, thần tiên mịch hồ vô danh.
Bỉ vân vụ chi thùy giá hề, tức yên cảnh kỳ hạt ngạo;
Thực chân cảnh chi độc lập hề, phù hà phương hồ xảo tạo.
Hán Dương thụ hề lịch lịch,
Anh Vũ Châu hề thê thê.
Khởi yên cảnh chi mộ tiến hề, ức tiên mộ yên cảnh nhi ẩn thê.
Phù Bồng Sơn dữ Dao Đảo,
Hãn nhân tích chi đắc đáo.
Văn Thuyên, Kỳ chi du tức,
Đồng mộng mị chi miên diểu.
Phi cổ nhân chi lam tất hề, khải Tam Sở chi sơn lâm.
Quật long xà ư Tam Tương hề, phàm tiếp ngại hồ u thâm.
Đổ Trường Giang chi lưu tê hề, diệc bách trĩ chi vị lập.
Đăng Sở sơn chi thôi ngôi hề, văn thu phong chi oán khấp.
Linh hạc tường vu thiên nhận hề, cố tự trương nhi cao phi.
Túng địch thanh chi liêu lượng hề, nhận vi thậm, dữ vi thùy.
Dư đăng lâm hồ tư lâu.
Hốt nhược văn hồ linh phủ.
Ái Thuần Dương chi thiện thê,
Chiếm sơn xuyên chi linh tú.
Ế thiên địa chi khai tịch hề, giả ngoan tạc hồ ngô nhân.
Tiên đắc cảnh nhi thành danh hề, cảnh hữu nhân dĩ trường xuân.
Nhiếp tằng lâu hề nguy nga,
Lăng vân tiêu hề trực thướng.

Vọng ương loát hề vô ngân.
Kiến phổ bác hề hạo đãng.
Địch danh lợi hề trần khâm.
Tưởng minh cao hề di âm.
Phỉ tiên nhân hề vô ngôn.
Thực độc hội hề dư tâm!

Dịch nghĩa:

PHÚ LÊN LẦU HOÀNG HẠC

Vốn dòng dõi đế Huyền Nguyên chừ [1], họ Lý cháu con đông đúc.
Mở ngôi báu nhà Đại Đường chừ, ao trời tưới nhuần rễ gốc [2]
Cuốn Ngọc điệp dày lớp lớp chừ [3], giáng vị tiên xuống cõi trần.
Luyện khí thuần dương ở tấm gương chừ [4], lên thang tiên, không sẩy chân.
Chì với thủy ngân, lọc hết bã chừ [5], vận bí quyết trên không trung,
Đem tinh hoa của trời đất chừ, thu vào một mình tiên ông.
Cưỡi hạc thiên trên cung mây chừ, hút ráng đỏ và móc ngọc.
Nhìn tám hướng mà tung bay chừ, liệng nhởn nhơ bầu Thái cực [6]
Bậc siêu phàm lúc ẩn hiện chừ, trải muôn đời mà còn mãi.
Nước cuốn quanh chầu ra biển chừ, cũng mênh mông mà chảy xói.
Gộp cả kỳ quan của núi sông chừ, xây dựng lâu dài ở chỗ này.
Thật khéo lạ muôn màu muôn vẻ chừ, qua sáng chiều mà đổi thay.

Vừa khi:
Một lá ngô đồng [7]

---

1. *Đế Huyền Nguyên*: Lão Tử họ Lý, tên Nhĩ, tự Lão Đam, người đời Chiến Quốc. Đường Cao Tổ Lý Uyên, sau khi lên ngôi hoàng đế, nhận Lão Tử là tổ của mình, tôn Lão Tử lên làm Huyền Nguyên hoàng đế.

2. *Ao trời*: Tức "thiên hoàng", cổ Hán ngữ dùng để chỉ hoàng tộc.

3. *Ngọc điệp*: Cuốn phổ hệ hoàng tộc. Trong câu này, phần chữ Hán chữ "điệp điệp" có bản chép "vi vi".

4. *Tấm gương*: Tức "phương chư", cũng gọi là "giám chư", một khí cụ của đạo gia thời xưa, dùng để lấy nước và lấy lửa luyện đan.

5. *Chì, thủy ngân*: Nguyên liệu dùng vào việc luyện đan của Đạo gia.

6. *Bầu Thái cực*: Bầu trời.

7. *Một lá ngô đồng:* Cổ thi: "Ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu" (Ngô đồng rơi một lá, thiên hạ đều biết thu về).

Lạnh trùm quán vắng.
Ngửa trông bầu trời,
Mây bay bảng lảng.
Ánh khói chập chờn
Người tiên lại chăng?
Sóng cồn cuồn cuộn,
Tiếng địch thổi chăng?
Chim chóc bay liệng,
Đi tiêu dao chăng?
Cá rồng ẩn hiện,
Chợt lại chợt đi.
Nhìn xem núi biếc,
Cây cối xanh rì.
Lại tưởng người tiên,
Đi xa sắp về.
Thả bó cỏ mà lướt đi [1]
Dường đón ở mé nước kia,
Trải ngày qua, rồi tháng lại,
Mà không có hẹn có kỳ.
Tao nhân làm sao?
Du tử trông ngóng!
Lần bậc lên cao,
Bâng khuâng tưởng vọng.
Đối phong cảnh mà hát ngao,
Lần tìm ý mãi không tới.
Cảm việc xưa sao mịt mùng,
Níu cảnh thiêng ta ướm hỏi.
Từ khi mông muội mở ra chừ, núi sông tụ lại thành hình.
Đương lúc hỗn độn chưa phân chừa, thần tiên mờ mịt chưa có danh.
Mây mù kia đã ai cưỡi chừ, khói ráng kia ai ngao du?
Thực là cảnh vật độc lập chừ, cần gì ai điểm ai tô.
Cây Hán Dương chừ rành rành,
Bãi Anh Vũ chừ ngăn ngắt.
Phải đâu phong cảnh mộ tiên chừ, hẳn tiên mộ phong cảnh mà ẩn dật.

1. *Thả bó cỏ:* Thơ Hà quảng, Vệ phong, *Kinh Thi:* "Nhất vi hàng chi" (Thả một bó cỏ lau qua sông).

Ôi! Dao Đảo với Bồng Châu,
Có mấy ai đến được đâu?
Truyện Thuyên, Kỳ chơi ở đó [1]
Cũng mờ mịt như chiêm bao!

Đâu phải người xưa vất vả, để mở núi rừng Tam Sở [2]
Còn moi vực rồng Tam Tương chừ [3], cho thuyền bè mặc ngăn trở.
Kể từ băng trôi trên Trường Giang chừ [4], lúc ấy thành quách
chưa từng xây,
Lên núi Sở cao chót vót chừ, nghe than khóc gió heo may.
Hạc thiêng liệng trên nghìn nhận chừ, giương hai cánh mà bay cao.
Buông tiếng ngọc địch vi vu chừ, ai biết đó là ai đâu.
Ta lên lầu này ngắm cảnh,
Bỗng nhiên dường thấy trong lòng...
Mến ông Thuần Dương khéo chọn [5],
Chỗ linh tú của non sông.
Hẳn trời đất mở mang ra chừ, mượn tay người mà chuốt gọt
Tiên được cảnh mà thành danh chừ, cảnh có người nên tươi tốt.
Trèo lên lầu chừ vòi vọi,
Thẳng từng mây chừ thênh thênh.
Nhìn trần ai chừ thăm thẳm,
Thấy bầu trời chừ mông mênh.
Rửa danh lợi chừ lòng tục,
Vẳng tiếng hạc chừ xa xa.
Người tiên kia chừ im lặng.
Ta tự hiểu chừ lòng ta.

THẠCH CAN *dịch*

---

1. *Thuyên, Kỳ:* tức Ốc Thuyên và An Kỳ Sinh, tên những vị tiên thời cổ.
2. *Tam Sở:* Ba nước Sở: Đông Sở, Tây Sở và Nam Sở ở khoảng trung và hạ lưu sông Trường Giang.
3. *Tam Tương:* Ba sông Tương: Sông Ly hợp lưu với sông Tương là Ly – Tương.
– Sông Tiêu hợp lưu với sông Tương gọi Tiêu – Tương.
– Sông Trưng hợp lưu với sông Tương gọi là Trưng – Tương.
4. *Băng trôi:* Dịch chữ "lưu tê", thơ Hà bá, thiên Cửu ca, Sở từ: "Lưu tê phân hề tương há lai" và chú là: "Lưu tê, lưu băng dã" (lưu tê là băng trôi). Tức nói thời băng hà.
5. *Thuần Dương:* Tên hiệu của Lã Động Tân, một vị tiên thời xưa.

教議

竊惟教化國家急務，風俗天下大事。本朝教法，有鄉學，有國學，有教條。有學規。近來頒布宣揚。輒在聯府，祇磔至矣。隆防備矣，而式化尚遲，淳風未挽，日移于說浮而不自覺，皆由家庭之誨論，鄉國之習學，徒教以文，而不教之行，所以致然。今之辭華高寵，才過豪識者，實不乏人，此等於世務無所不通，人情無所不曉。惟不教之以行，故或做上為爲，倨長為笑，不好自修，而好言國是。不務為己，而務為人謀。以雄辯之頰舌，文險詖之心胸，以昂藏之頸顯敵譎㤪之馳騁。朝庭今日命一官，且讒謗然曰：此人由苞苴。彼人由輿援。自己非實有操行，但高談以駭俗子之聽聞。廟堂今日出一令，且紛紛然曰：此事為不善。彼事為難行。自己未必有經綸，但雄辯之以技愚民之心志。士風至此，殆如宋儒所謂："加備冠而挾策者。"僥倖竊祿則為冗官，奔競依人則為冗役。無事所恃刁唆。吏效之則為奸為猾。民效之則為頑為詐。法之不能齊，刑之不能禁，至所以教之之道，未有以復其本善，而遏其所由。夫陰陽失調，昔人以為足懼，而廉恥道消，毀譽失真，乃為可畏。教化之不可忽也如此。

伏惟聖主以不世出之資，久其道而天下化成。堯舜躬教化於上，又當有敬敷五教，匡直而輔翼之。非但教之以文，而且教之以行。非但教之以行而且表其行誼者以為士勸，黜其澆薄者以為士懲。精選國學直講之官，以為士範。

臣竊見陳朝朱文公上七斬疏，掛冠而歸，其後得從孔子廟庭。為士夫者，孰不聞風興起。迄今數四百年，豈有外其矩步。非賢人君

子寥然無聞,蓋未有表顯而尊崇之,故理學無自發揮.士風無由砥礪,頑夫儒夫亦無所廉立,日入於邪而不以為恥.臣竊考國史續編,見前寺卿裴士邀以直言罷黜,歸而私淑其徒,一時學者率皆名卿.奉先聖彰念直臣,褒贈職爵.其遺風餘韻,猶今發世式其景行.臣伏乞照前朝朱文貞公例,准許從祀文廟,以增本朝理學之光,為天下士夫之觀.

至於國學直講,近日以臺官為之,臺官從政之臣,公事忙於翻聽,文書雜於講論,勢亦不能相兼.臣伏乞爾擇當今儒臣之恬淡無求,剛直不阿,可為士子矜式者,擢為國子講官.優禮以待之,厚祿以賜之,尊隆師道.以行興多士,培養其浩然之氣,磨礪其廉恥之風.國學諸生,中式監生之未預中場,補內外任.及年四十以下,並飭今從學經師講官逐日講談,與之討論經史,風勵名節,而詩賦詞章之課次之.責游子弟,與未預鄉試,情願入監肆業者,講官登名於簿,舉善而勸不能.其名在學官,更用他岐眩售,奔波末業,或為某大臣從役,或為某鎮司濩訟,或至而為鄉黨袁構,講官轉遞黜剛,不預禮部之試,不齒吏部之辭.其或言不中矩,行不中規,放古人夏趁之條,行講官鞭朴之教,非拘拘於文辭之批點,章句之探索而已.

至於各府,教官徒為虛設.提學文廟,可以府官兼之.而鄉學講習,仍以豪司為提督.擇中場之淳博者,每處二員.為隨訪學官,以各府學田給之,使之專意教習.其學規亦依國子例.爰及鄉閭之下,倣古制置社官.擇社內之有學行名目為之.以五年之中,邑無吁唆,民無爭訟,俗無姦盜為課.社官奉職,縣官達承司官,承司官舉之政業.隨才收錄.使之獎

相策勵，遷善而不自知。其有不入教者，然後董之以威，齊之以刑，自然澆者淳，薄者厚，日浸月漬，蔚為尊君親上之風，出孝入悌之俗。教化大行，習俗粹美，唐虞三代之績，復見於今日矣。

BÀN VỀ GIÁO DỤC

Thiết nghĩ: giáo hóa là việc gấp của quốc gia, phong tục là việc lớn của thiên hạ. Phương pháp giáo dục của bản triều có hương học và quốc học, có giáo điều và học quy, gần đây đã được tuyên bố ban hành, và ghi lại ở kho sách lưu trữ. Việc trau dồi đức tốt và ngăn ngừa thói xấu như thế là đầy đủ và chu đáo.

Song tình hình giáo hóa vẫn chậm chạp, phong tục thuần hậu vẫn chưa vãn hồi được, mỗi ngày dân tình thêm kiêu bạc dần mà không tự biết. Sở dĩ như thế đều là tại sự dạy dỗ ở gia đình và sự học tập ở các trường hương học và quốc học, chỉ chăm dạy về văn mà không dạy về hạnh.

Hiện nay, những người văn hay chữ tốt, tài thức cao siêu không phải là hiếm. Những người ấy rất thông thạo việc đời và hiểu biết lòng người. Song vì họ không được dạy dỗ về hạnh, cho nên có những người lấy việc ngạo với bề trên cho là giỏi, nhờn với người lớn cho là hay; không thích sửa mình mà thích bàn việc nước, *không cầu thực học, chỉ cầu hư danh*. Họ đem cái miệng lưỡi hùng biện mà tô vẽ cho cái lòng dạ bí hiểm, đem cái óc ngang tàng mà che đậy cho cái ruột gan quỷ quyệt. Hôm nay triều đình bổ một chức quan, thì họ bàn tán với nhau rằng: người này vì đút lót, người kia vì thần thế. Chính họ thực chẳng có nết na gì, nhưng họ cũng khoác lác để làm mờ tai mắt của người thường. Hôm khác, chính phủ ra một mệnh lệnh, thì họ nhao nhao lên rằng: việc này là không tốt, việc kia là khó thi hành. Chính họ chẳng có tài năng gì, nhưng họ cũng nói bừa để làm rối tâm trí của dân ngu.

Sĩ phong đến như thế, khác nào như người đời Tống đã nói: "Mượn mũ nhà Nho để ăn cắp sách". Nếu gặp may mà được bổ dụng, thì họ là một viên quan tham ô; nếu khéo xun xoe dựa người, thì họ

là một kẻ lại nhũng lạm. Khi không làm chức vụ gì, thì họ là hạng người điêu toa. Lại viên nào học thói họ, thì sẽ trở thành kẻ lại giảo hoạt; dân thường nào học thói họ, thì sẽ trở thành kẻ bướng bỉnh ngang tàng. Pháp luật không uốn nắn nổi họ; hình phạt không cấm đoán được họ. Đến nỗi cái đạo đem ra để giáo hóa không làm cho họ trở lại cái tính thiện vốn có để ngăn chặn xu hướng sai trái của họ. Xưa đã có người cho rằng: "Âm dương không hòa hợp, chưa đáng sợ, nhưng nếu điều liêm sỉ không còn, khen chê không xác đáng, thì đó mới là điều thật đáng sợ". Như vậy việc giáo hóa có thể nào xao lãng được.

Kính nghĩ thánh chúa lấy tư chất hơn đời, bền lòng giữ đạo để thiên hạ noi theo. Trên có Nghiêu Thuấn lấy mình làm mẫu để dạy dân, thì dưới cũng cần có người truyền bá năm điều dạy để uốn nắn và nâng đỡ cho họ. Không những phải dạy họ về văn mà còn phải dạy họ về hạnh, không những phải dạy họ về hạnh, mà còn phải biểu dương những người có đức hạnh tốt để khuyến khích các kẻ sĩ và truất bỏ những người kiêu bạc để làm răn đe, chọn lọc kỹ những viên quan giảng dạy trực tiếp ở quốc học để làm khuôn mẫu cho học trò noi theo.

Thần được thấy Chu Văn Trinh đời Trần, sau khi dâng tờ *Sớ thất trảm* [1] thì treo mũ mà về. Đến sau được đem vào tòng tự [2] ở miếu Khổng Tử. Những sĩ phu được nghe nói về phong cách của ông ai mà không hăng hái, phấn khởi? Đến nay đã bốn trăm năm, chưa thấy có người nào theo chân nối gót ông. Đó không phải là vì những bậc hiền nhân quân tử vắng vẻ không còn ai, mà chỉ vì những bậc ấy không được biểu dương và tôn sùng, cho nên cái học nghĩa lý không có cái gốc nguồn mà phát huy, sĩ phong không có cách gì trau chuốt, bọn ngang tàng, bọn hèn nhát không nhìn vào ai mà tự uốn nắn và phấn

---

1. *Sớ thất trảm*: Chu Văn Trinh tức Chu An, một đại Nho đời Trần, trong khi làm quan có dâng một tờ sớ xin chém đầu bảy người nịnh thần ở trong triều. Không được nhà vua trả lời, ông liền bỏ quan về ở ẩn.

2. *Tòng tự:* Trong các triều đại phong kiến ở Trung Quốc cũng như ở nước ta, Nho giáo được thừa nhận làm quốc giáo. Ở kinh đô, các trấn (tỉnh), các huyện cho đến các xã, đều có Văn miếu để thờ Khổng Tử, mỗi năm làm lễ quốc tự hai kỳ vào mùa xuân và mùa thu. Trong Văn miếu, chỉ thờ Khổng Tử, các bậc đại hiền (tứ phối, thập triết) và các học trò cao cấp của Khổng Tử (thất thập nhị hiền). Ngoài ra các bậc đại Nho ở đời sau, người nào thật xứng đáng mới được đem vào Văn miếu để thờ, gọi là "tòng tự". Ở Trung Quốc có các Hán Nho (như Đổng Trọng Thư), Tống Nho (Chu, Trình, Trương, Chu). Ở nước ta, chỉ có Chu Văn Trinh.

phát lên được, cứ ngày một đi vào con đường sai trái mà không biết hổ thẹn. Thần cũng được xem cuốn *Quốc sử tục biên* thấy có viên tự khanh trước là Bùi Sĩ Tiêm, vì nói thẳng mà bị truất bãi. Ông về nhà dạy học. Học trò ông một thời đều trở thành những viên quan có danh vọng. Đức Tiên thánh vương tưởng nhớ đến người nói thẳng, đã khen tặng cho chức tước. Phong cách của ông còn để lại vẫn làm cho đời sau hâm mộ muốn theo đòi lên con đường rộng rãi của ông. Thần kính xin theo lệ Chu Văn Trinh triều trước, cho đem ông Bùi Sĩ Tiêm vào tòng tự ở Văn Miếu, để làm rạng vẻ cho nền lý học của bản triều và khuyến khích các sĩ phu trong thiên hạ.

Còn như quan coi giảng dạy ở nhà quốc học, gần đây cứ đem chức đài quan [1] bổ vào. Đài quan là bề tôi đương làm quan, còn bận việc thù ứng trong việc công, việc giấy tờ xen lẫn với việc giảng dạy, không thể nào kiêm nhiệm được. Thần kính xin lựa chọn trong đám nho thần hiện nay, người nào điềm đạm không cầu cạnh, ngay thẳng không xu phụ, có thể làm khuôn mẫu cho học trò, thì cứ làm giảng quan ở nhà Quốc học, lấy ưu lễ đãi ngộ, cấp lương cho dồi dào, để cao bề thế ông thầy, để cho học trò được phấn chấn, bồi dưỡng cho họ cái khí "hạo nhiên" [2] trau dồi cho họ thói quen liêm sỉ. Trong đám nho sinh ở nhà Quốc học và giám sinh đã trúng thức, người nào chưa được dự tuyển để bổ vào những chức ở trong triều ngoài trấn, cùng với những người bốn mươi tuổi trở xuống, đều cho vào học ở kinh đô. Hàng ngày giảng quan bảo học đọc sách giảng bài, cùng với họ bàn luận về kinh sử, khuyến khích họ về đường danh tiết. Thứ yếu mới đến những bài tập về từ chương thơ phú. Những con em nhà quan, cùng những người chưa đỗ khoa thi hương, muốn tình nguyện theo học ở nhà Giám, thì giảng quan ghi tên vào sổ, cất nhắc những người tốt, khuyến khích những người kém. Nếu người nào đã có tên ở sổ nhà học, mà còn mải mê về nghề khác, bôn ba làm những việc nhỏ nhặt, hoặc làm tòng dịch cho một viên đại thần, hoặc làm thầy kiện cho một trấn ty, hoặc thậm chí về hương thôn làm một cường hào, thì giảng quan lục soát ra xóa tên ở sổ, không cho dự những kỳ thi ở bộ Lễ, và dự báo sổ tuyển bổ của bộ Lại. Nếu có người nào nói không khuôn phép, nết không mẫu mực, thì giảng quan được dùng roi vọt,

---

1. *Đài quan*: Các viên thượng thư đứng đầu các bộ.

2. *Khí hạo nhiên*: Chính khí ở trong người, khi được nuôi dưỡng đầy đủ, thì có thể trở thành vật cứng rắn lớn lao, tràn ngập khắp trời đất (*Mạnh Tử*, Công Tôn Sửu).

đánh để mà dạy, theo như lề lối của cổ nhân chứ không chỉ hạn chế ở chỗ phê điểm văn bài, hỏi han sách vở mà thôi.

Đến như các phủ, chức giáo quan đặt ra chỉ là cho có. Việc đề cử và việc Văn miếu, có thể giao cho quan đầu phủ trông coi. Công việc giảng tập ở bậc hương học, cứ để cho thừa ty làm Đề học và Đốc học, chọn những người thi đỗ có học thức rộng rãi ở các xứ, mỗi xứ lấy hai người làm quan tùy giảng giúp quan Đốc học và trích ruộng học điền ở các phủ mà cấp phát cho họ để họ được chuyên tâm giảng dạy. Học qui cũng theo giống như nhà Quốc tử giám. Cho đến các làng xóm, cũng theo phép cổ, đặt xã quan, chọn những người hào mục có danh vọng có học hạnh ở trong xã đem ra làm việc. Hẹn trong năm năm, làng không có người điêu toa, dân không kiện tụng, tục không gian tà trộm cướp, lấy đó mà xét công trạng. Xã quan làm hết bổn phận, thì huyện quan đề đạt lên thừa ty, thừa ty cử lên chính đường, tùy tài bổ dụng, khiến cho họ khuyến khích lẫn nhau dần dần đi đến chỗ thiện mà không tự biết. Kẻ nào dạy bảo không được, thì nạt bằng uy quyền, trị bằng hình pháp. Thế là dân điêu cũng trở thành thuần, thói bạc cũng trở thành hậu. Ngày tháng thấm nhuần, ai cũng có lòng thờ trên kính vua, đâu cũng thành nếp vào hiếu ra đễ. Giáo hóa tràn khắp, phong tục tốt đẹp. Đời thịnh trị của Đường, Ngu, Tam Đại, ngõ hầu lại có thể thấy được ở ngày nay.

NGUYỄN VĂN TÚ *dịch*
Tài liệu đã dẫn

武文請駕進幸北城表

臣等奉照北城臣民,奏請迎駕御昇龍城,循李,陳,黎故都,永奠王畿,以孚共向.

臣等仰見聖天子,順天啓運,混一輿圖,際蟠咸在並容,胞與辰同怙冒.是以:駿奔萬里,蟻附同聲.聖德光天之下,蒼生共惟帝臣.誠莫狀其巍巍也.

我越自前黎失柄,南北分疆,而條綱弗垂,惟河北為甚.邇來二百餘年,晦冥混惑.有志之士,思美人而未見,起興西方,望真主之有興,馳情東向.

及其,壓樓見日,斗柄當天.十一征無敵之師,室家咸傒;三尺劍安民之怒,父老願留.聖天子,海度撝謙,淵衷用靜.駟驟西濟,倒虎皮乎朱干;黼藻南旋,穆龍顏之晬表.宜其,萬家引領,思見羽旄叩天閶以投章,望堯雲而懷漢日也.

臣等,追隨鐵馬,密勿金鑾.正值庭六合而牖八荒,誠顓順三靈而安九鼎:渙川利涉;敢主櫓於山東;晉圭用行,豈刻舟於曲沃.伏承天旨,曲軫輿情.諏建旦於朝,飭北京之駕.啓行在即,警蹕方嚴.傳綸綍於承明,集信蒲於溫室.

竊思,建國設都經邦之大計;居中治外保制之良圖.德力險,須本末兼該;辰利和要範圍不過.周德駕殷軼夏,瞻天室而宅鎬京;漢仁蹶楚臺秦,卜金城而遷函谷.既寧車永夫鍾豫,乃有光乎簡編.若夫,物華天寶,車水馬龍.尋耿毫之故墟.泣洛梁之舊邑.縱使一時徇欵,運須千里畏人.昔在三朝,建都龍肚.胡兵度猶,勞石馬於兩回,明將臨官.費金人之百兩.雖召侮而人謀不競,亦保安無地險足馮.珥筆有徵,非待蓍蔡者矣.

欽惟皇朝,德威遠播,北逐胡滿,四振天聲,南跨邊綿,大恢土宇.廣提封乎甌貉,增式郭於鴻龐.聖天子超然遠覽,卓冠百王.躍經乂安,顧瞻雙魚,安長之區.山海回環,既形勢之上游,亦舟車之樂土.北則咽喉三島,綰合肥,西上之山川;南則襟帶隆雲,收林邑,東回之劍戟.地錯協吉,朝貢道均,乃命居方,東圖獻卜.經始之謀爰契,將作之功垂竣.匪惟尊帝所而重國威;真足壯皇居而固天府.惟是,經營勿亟,堂構未完.臺殿宮闕,比禹室而猶卑;廟社市朝,較周畿而尚缺.且建國大事,成邑然後成都.目今,車輿在處,萬灶雲屯.鳴鍾郎案,須次第而轉移;飛騎屯營,亦先期而結構.建立萬年基址;圖回大段規模.計在久長,事當整頓.況又旁稽年分,參驗歲星,亥在巽宮,子居巽位.

伏祈聖鑑,移卜來春.頒黃道之嘉時,載青旂之鑾輅.宅中圖大,定寶鼎於新京;馭遠駕長,壯金甌於奕世.因而俯從衆願,昉駕北巡.辰王度於一遊,集侯圭於肆覲.行慶施惠,慰壺漿簞食之人心;樹屏建翰,奠磐石泰山之國勢.夫如是,本原先壯,運祚增昌.培億年不拔之基,綿萬紀無端之曆.臣等不勝大願之至.

TỜ BIỂU CỦA ĐÌNH THẦN VĂN VÕ XIN VUA QUANG TRUNG NGỰ GIÁ RA THĂNG LONG

Chúng tôi phụng y theo nguyện vọng thần dân Bắc Thành tâu xin rước xa giá ra Thăng Long, theo kinh đô cũ của các nhà Lý, Trần, Lê [1] mà vĩnh viễn đặt kinh kỳ ở đấy để thỏa lòng dân trông ngóng.

Chúng tôi được thấy thiên tử, thuận ý trời, mở vận nước, thống nhất cõi bờ, rộng ra trời đất đều được bao dung, trăm vật yêu nuôi cũng cùng che chở. Cho nên, thần dân như ngựa hay ngàn dặm ruổi về, như kiến tụ đồng thanh hưởng ứng. Thánh đức chói ngời thiên hạ, thương sinh hết thảy tôi con, vòi vọi cao xa, thực khó bề tả xiết!

Nước Việt ta từ tiền Lê mất quyền, Bắc Nam chia cõi, cương kỷ rối bời, riêng Bắc Hà càng tệ. Gần đây hơn hai trăm năm, tối tăm mờ mịt. Kẻ sĩ có chí, trông mỹ nhân chưa thấy, khởi hứng phương Tây, [2] mong chân chúa nổi lên, hướng về Đông chờ đợi. [3]

Đến khi: lầu trai gặp nắng, chuỗi Đẩu ngang trời [4]
Đem đội quân vô địch một đánh mười, [5] nhà nhà ngóng đợi;
Nổi cơn giận ba thước gươm an định, [6] phụ lão xin lưu.
Thánh thiên tử:
Lượng bể nhún nhường;
Lòng sâu yên tĩnh.

---

1. Ý muốn chỉ từ khi Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê. Rồi đến thời Lê Trung hưng họ Trịnh chuyên quyền, vua Lê chỉ ngồi làm vì, đến thời phân tranh Nam Bắc giữa họ Trịnh ở Đàng Ngoài và họ Nguyễn ở Đàng Trong.

2. Thơ Giản hề, trong Bội phong, *Kinh Thi*: "Rằng ta nhớ ai? Nhớ người đẹp phương Tây". Người đẹp phương Tây là chỉ vua Tây Chu. Ở đây chỉ vua Tây Sơn – Quang Trung.

3. Hướng về Đông, tức là hướng về Đông Hán, hướng về Hán Quang Vũ, Mã Viện khuyên Ngỗi Ngao nên quyết chí "hướng về Đông" quy phục Hán Quang Vũ là một vị vua chân mệnh. Trong bài ý nói hướng về Quang Trung.

4. *Lầu trai gặp nắng:* Nguyên văn chữ Hán: "thận lâu kiến nhật". Tương truyền "thận" là một loài trai to ngoài bể Đông Hải, thỉnh thoảng phun hơi lên thành hình lâu đài (thận lâu). Lâu đài bằng hơi này gặp nắng thì tan, ý nói nhà Lê mất.

Chuỗi Đẩu: Đẩu tức là sao Bắc đẩu. Chuỗi Đẩu ngang trời chỉ nhà Tây Sơn – Quang Trung nổi lên.

5. Thành Thang đem quân đánh Kiệt, đánh tan cả quân của mười một nước chư hầu và vây cánh của Kiệt. Quân đi đến đâu, dân chúng mong đợi, xem như cứu tinh.

6. Vũ Vương đánh Trụ, "Vũ Vương chỉ nổi một cơn giận mà an dân thiên hạ" (*Mạnh Tử*).

Tây giong vó ngựa, da hổ bao bọc giáo gươm [1];

Nam trở xiêm y, mặt rồng rạng soi dung sắc.

Cho nên: muôn nhà ngóng đợi, mong thấy bóng cờ.

Gõ cửa trời đem sớ dâng lên, trông mây Nghiêu mà nhớ mặt trời Hán[2].

Chúng thần:

Theo sau ngựa sắt;

Gần gũi xe vàng.

Chính gặp buổi, cậy tám phương làm cửa, lấy sáu cõi làm sân, thực là thuận ba linh mà yên định được chín vạc. [3]

Quẻ Hoán sang sông tiện lợi, đâu dám cầm sào ở Sơn Đông;

Quẻ Tấn cầm ngọc theo đi, há nhẽ vạch thuyền nơi Khúc Ốc [4].

Cúi vâng thánh chỉ, thương đến dân tình, định sớm mùng một xa giá ra kinh đô phía Bắc. Khởi hành gần đến, nghi vệ đương nghiêm. Truyền chiếu sắc ở nhà Thừa minh, [5] họp công hầu ở nhà Ôn thất.

Trộm nghĩ: đặt đô dựng nước, là kế lớn kinh bang, ở trong trị ngoài là mưu hay giữ phép. Có đức, có lực, có hiểm, gốc ngọn bao gồm; thiên thời, địa lợi, nhân hòa, phạm vi không vượt [6]. Đức nhà Chu vượt trên Ân, Hạ, xem thiên văn đô định Cảo Kinh [7]. Nhân nhà Hán phá Tần diệt Sở, bói thành vãng thiên đô Hàm Cốc [8]. *Đã vững bền mãi giá treo chuông* [9], lại rực rỡ thêm trang sử sách. Còn như

---

1. Vũ Vương đánh Trụ, khi thắng, cầm ngược binh khí, gói vào da hổ trở về.

2. *Mây Nghiêu, mặt trời Hán*: Ý nói đời thịnh trị.

3. *Sáu cõi:* (Lục hợp) trời, đất và bốn phương; *Tám phương:* (Bát hoang) chỉ những nơi xa; *Ba linh:* (Tam linh) trời, đất, người; *Chín vạc*: (Cửu đỉnh) Đại Vũ đúc chín vạc tượng trưng cho chín châu của Trung Quốc cổ đại. Câu này chúng tôi dịch lại.

4. *Cầm sào Sơn Đông, vạch thuyền Khúc Ốc:* chưa rõ điển. Hai câu này ý nói nhà vua đi thì cũng phải đi theo.

5. *Thừa minh:* Nhà của các cận thần.

6. *Đức, lực, hiểm,* trong ba nhân tố ấy thì đức là gốc (dĩ đức bất dĩ lực, tại đức bất tại hiểm), nhưng ở đây ý nói Quang Trung có cả ba nhân tố, bao gồm cả gốc lẫn ngọn. *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa,* trong ba điều kiện này nhân hòa là cơ bản, ở đây ý nói Quang Trung có cả ba điều kiện.

7. *Cảo Kinh:* Vũ Vương diệt Trụ, đóng đô ở Cảo Kinh, nơi có thể khống chế thiên hạ. *Kinh Thi* có câu: "Tự tây, tự đông, tự nam, tự bắc, vô tư bất bặc" (từ tây, từ đông, từ nam, từ bắc, không đâu không phục).

8. *Hàm Cốc:* Tên của một cửa quan, án ngữ đất Quan Trung. Trương Lương nói: "Quan Trung là đất hiểm như thành vàng nghìn dặm, ấy là kho trời". Hán Cao Tổ nghe lời Trương Lương, dời đô từ Lạc Dương vào Quan Trung (tức Trường An).

9. *Giá treo chuông:* Nhạc khí ở nhà Thái miếu. Ở đây chỉ tông miếu xã tắc. Câu này chúng tôi dịch lại.

cửa trời vật quý, xe như nước, ngựa như rồng, tìm nền cũ Cảnh, Bạc[1], đóng ấp xưa Lạc, Lương [2] ví phỏng nhất thời theo chúng, rồi ra nghìn dặm sợ người [3]. Xưa kia ba triều đóng đô Long Đỗ, [4] quân Hồ vượt núi hiểm, chôn ngựa đá hai phen [5], tướng Minh phạm cửa quan, phí người vàng trăm lạng [6]. Tuy mưu người chưa giỏi, bị kẻ khác khinh nhờn, cũng do không đất hiểm, dựa đâu mà giữ yên? Sử sách còn ghi, há chờ bói toán?

Kính nghĩ: Hoàng triều đức uy xa khắp, phía Bắc đuổi quân Hồ Mãn, tiếng dậy bốn phương, phía Nam vượt đến Tiêm La, Cao Miên, đất đai rộng mở. Rộng phong cương Âu Lạc, tăng qui mô Hồng Bàng. Thánh thiên tử nhìn xa vượt bực, hơn hẳn trăm vua, Nghi vệ qua Nghệ An, đoái nhìn khu vực An Trường, Song Ngư núi bể vòng quanh, đã là nơi hình thắng chốn thượng du, cũng là nơi tiện dừng xe ngựa. Phía Bắc, lấy Tam Đảo làm yết hầu, rút non sông Hợp Phì (?) từ Tây lại, phía Nam lấy Ải Vân làm giải vạt, thu gươm giám Lâm Ấp phía Đông về. Gọng kìm đất tốt, triều cống tiện đường. Bèn ra lệnh cho địa phương, vẽ đồ hiến quẻ. Mưu mô bàn tính đã xong, công việc sửa sang còn dở. Chẳng những vững nơi vua ở, lại trọng quốc uy, thực đủ tráng tòa ngự, lại vững kho trời. Chỉ vì kinh doanh không vội, nhà cửa chưa xong. Điện, đài, cung, khuyết so với nhà vua Vũ còn thua, [7] miếu xã triều đình so với đất vua Chu còn thiếu [8]. Vả chăng, dựng nước việc lớn, thành ấp rồi mới thành đô. Hiện nay xa giá đóng đâu, muôn bếp cư dân mây hợp. Dinh thự vương hầu, nên lần lượt mà chuyển dời, đồn doanh quân sĩ cũng hẹn trước mà xây dựng. Kiến lập nền tảng vạn năm, mưu toan qui mô to lớn. Kế ở lâu dài, việc nên chỉnh đốn. Huống lại xét xem niên phận, suy nghiệm Tuế tinh, Hợi ở

---

1. *Cảnh, Bạc:* Ấp cũ của nhà Ân.

2. *Lạc* (Lạc Dương): Kinh đô Đông Chu. *Lương* (Biện Lương): Kinh đô cũ triều Ngụy (thời Chiến Quốc), Đường, Tấn, Hán, Chu (đời Ngũ đại) và Bắc Tống.

3. *Mạnh Tử:* "Tôi chưa thấy ai có nghìn dặm đất mà còn sợ người khác".

4. *Long Đỗ* (bụng rồng): Chỉ Thăng Long.

5. *Thơ Trần Nhân Tông*: "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã – Sơn hà thiên cổ điện kim âu" (Xã tắc hai phen chồn ngựa đá – Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

6. Sau chiến thắng, để hòa hiếu với nhà Minh, Lê Thái Tổ phải theo yêu sách của nhà Minh, đúc người vàng trăm lạng nộp cống thế mạng cho tướng nhà Minh là Liễu Thăng bị quân ta giết chết ở Mã Yên, Chi Lăng.

7. Vua Vũ nhà Hạ vì cần kiệm nên xây cung điện thấp bé.

8. Văn Vương, Vũ Vương đời Chu xây dựng tôn miếu xã tắc, nhà ở,... trong đất vuông nghìn dặm.

Chấn cung, Tí nơi Tốn vị.[1]

Cúi xin Thánh thượng xét soi, đến mùa xuân tới, chọn giờ Hoàng đạo[2] tốt lành, giông xe loan cờ xanh[3]. Ở trung tâm lo việc lớn, định đỉnh báu ở kinh đô mới, để giá ngự bốn phương, đặt vững âu vàng nối đời mãi mãi. Nhân đó xa giá đi Bắc tuần, để thỏa lòng dân mong mỏi. Một chuyến đi chơi vương giá, bốn phía cầm ngọc khuê đến chầu. Làm phúc ban ân, an ủi lòng dân "giỏ cơm, bầu nước",[4] dựng phên dậu giậu, vững thế nước "bàn thạch Thái Sơn". Như thế gốc nguồn đã mạnh, phúc vận thêm dài. Vua nền tảng triệu thuở không lay, dài lịch số muôn năm không dứt. Đó là điều chúng tôi xiết bao mong muốn!

MAI QUỐC LIÊN *dịch*

---

1. Theo cách tính thiên văn đời cổ: Tuế tinh chạy một vòng hết 12 năm, mỗi năm ở một phương vị. Năm nào sao Tuế chiếu xuống khu vực nào thì khu vực ấy được điểm tốt, nên khi xây dựng phải xem Tuế tinh.

2. *Giờ Hoàng đạo:* Giờ tốt, theo quan niệm bói toán xưa.

3. Cờ xanh (thanh cân) cắm trên xe vua đi.

4. *Nguyên văn:* "Hồ tương đan tự" (giỏ cơm, bình tương): Thành Thang đánh Kiệt, dân đem gạo, đem tương ủng hộ.

天壽節北城武文賀表

玆欽遇天壽慶節.島渤開祥,穹示鳳祉.香飄瓊苑,三千年符桃結之時;彩絢丹庭五百載應河清之會.壽箕燦而春回玉律,宮扇開而慶溢丹霄.

臣等伏以南極星輝,八表慶乾元之壽,紫微日麗,萬象昭泰宇之春.瑞滿芙階,歡騰芋序,欽惟皇上陛下,天聰辰憲,聖敬日躋,經綸內治外攘,備帝伯皇王之體,運用乾開坤闔光聖神文武之傳.登昌丕迓宏休,成慶懋膺景嘏,虹繞電光符今旦,九階端堯舜之衣裳山增川至裕鴻禧,千秋引喬彭之歲月.

臣等遙瞻巍闕,齊共辰垣.天子萬壽無疆僅祝綿延之曆.皇家百世其永,願賡敬毅之歌.

BIỂU MỪNG CỦA CÁC QUAN VĂN VÕ BẮC THÀNH NHÂN TIẾT THIÊN THỌ [1]

Nay kính gặp thiên thọ khánh tiết, núi biển mở điềm cao dầy dâng phúc. Hương thoảng vườn quỳnh, ba ngàn năm gặp thời đào kết quả [2] ; Ánh ngời bệ ngọc, năm trăm năm vừa hội nước sông trong. [3] Rực sao Thọ [4] mà xuân về luật ngọc, [5] mở cửa cung mà vui thấu mây hồng.

---

1. *Thiên thọ:* Ngày sinh nhật của vua.

2. *Ba ngàn năm đào kết quả: Hán Võ nội truyện chép:* Bà Tây Vương mẫu cho vua Võ Đế bốn quả đào tiên. Vua lấy hạt về trồng để gây giống. Vương mẫu nói: "Giống đào này ba nghìn năm mới có quả. Đất trung châu bạc màu trồng không được". Trong thơ văn hay dùng điển này để ngỏ ý chúc thọ.

3. *Năm trăm năm nước sông trong:* Cổ ngữ nói: "Hoàng Hà ngũ bách niên nhất thanh, thánh nhân ngũ bách niên nhất sinh". Nghĩa là "Sông Hoàng Hà cứ năm trăm năm mới một lần trong; thánh nhân cứ năm trăm năm mới có một lần xuất hiện". Tác giả nói đời đã có thánh nhân xuất hiện.

4. *Thọ cơ:* Chỉ sao Thọ.

5. *Luật ngọc: Luật* là ống luật, một dụng cụ để quan sát sự thay đổi của khí hậu. "Luật ngọc" chỉ sự thay đổi tốt lành.

Cúi nghĩ: ngôi Nam cực [1] ánh sao rạng tỏ, tám cõi mừng thọ đấng chí tôn; cung Tử vi [2] vừng nhật sáng soi, muôn tượng bừng xuân bầu vũ trụ. Điềm ứng thềm minh, [3] vui lừng chiếu trúc.

Kính nghĩ: Hoàng đế bệ hạ, thông minh dựng phép, thánh kính càng tăng. Kinh doanh chống giặc yên dân, công đức sánh hoàng vương đế bá: Vận dụng càn khôn mở đóng, truyền thống noi văn võ thành thân. Đăng quang [4] đón lấy tốt lành, thành khánh [5] nhận bao phúc lớn. Ngày lành rực rỡ hào quang, chín bệ áo xiêm sánh cùng Nghiêu Thuấn; phúc lớn dồi dào sông núi, ngàn thu tuổi tác so với Kiều Bành [6].

Bạn thần xa trông cửa khuyết, cùng hướng bệ rồng. Thiên tử sống lâu muôn tuổi, cầu chúc lịch số lâu dài; Hoàng gia nối dõi trăm đời, xin nối lời ca chúc phúc [7].

ĐỖ THỊ HẢO *dịch*

---

1. *Nam cực:* Sách *thiên văn chí* chép: "Lão nhân tinh tại hồ nam nhất viết Nam cực" (Ngôi sao người già ở phía nam, gọi là sao Nam cực). Nam cực ở đây dùng để chúc sự sống lâu.

2. *Tử vi:* Chỉ sao Bắc thần, chỉ vua.

3. *Thềm minh: Sử ký* chép: "Cung điện vua Nghiêu thềm đất cao ba thước, dưới thềm có cỏ minh giáp mọc..." Người xưa cho cỏ minh giáp là loại cỏ khi có điềm lành mới mọc. Ở đây dùng để ca ngợi vua Quang Trung.

4. *Đăng quang:* Lên ngôi vua.

5. *Thành khánh:* Chỉ phúc trạch sẵn có.

6. *Kiều Bành:* Là Vương Tử Kiều và Bành Tổ, những người nổi tiếng sống lâu trong đời thượng cổ của Trung Quốc.

7. *Chúc phúc:* Nguyên văn là "Tấn cốc". Thơ "Thiên bảo" trong *Kinh Thi* có câu: "Tỷ nhĩ tấn cốc" (khiến ông được hưởng điều tốt lành vô cùng) để chỉ sự chúc phúc. Đời sau thường dùng từ "Tấn cốc".

晉尊表

伏以北辰居所.三垣開河漢之輝.南面向明.八表仰袞業之治.邁雲驥首.向日傾心.臣等竊惟道德充三極之間蒸民必有司牧.君師系一人之責神器不可久虛.惟我越之建邦自雄王之啓曆.天書炳炳.控十三宣萬里之提封.冊府煌煌.衍數千載百王之統緒.寔乃受上天眷佑.故能與中國抗衡.粵東北違黎氏中微.地域遂分於雄伯.難西南有皇兄初起.天臂未援於神州.兵車不及藩舊.戎馬祚生蓬勃.計自甲午構兵以後.神龍之門野相尋.值茲戊申得機之辰.乾象之統天有待蓋明德有符於啓建.即多方蓋入於維持.欽惟皇帝陛下.濬哲天成.才明神授.西土英雄難弟.一戎衣肇造山河.午天靈秀真人.三尺劍掃除亂略.一怒蓄安民之武.四征揚警達之威.還羅以北無豎城.赫濯有虔.於武鉞.龍肚而南者再駕.舒徐不遑於堯宮.成功鎬鎬難名.眷政班班可紀.用達懷百懇嚴訓.治兵無敢剝民膏.邪讒法三峨遺害.正俗不勞砭佛骨.遷量弘恢廟算.經綸妙展淵謨.成光開闢國於兩京.宗社之本源先壯.關齋萃紳并於雙闕.武文之軌範並行.寔功德之兼隆.見天人之順應.參筮百祥習吉.愈徽持統之顯文.謳歌衆望環歸.重協破田之嘉兆.理數參稽而不忒.辰幾兩合以無疑.難聖人用靜於龜從.遜讓懇欽恭之大德.乃民志有孚於虎變.尊親輸推戴之真誠.敷天之怙冒罔然.混一之規模在此.伏望光膺寶位.丕履瑤圖.名

張徽大恩
主崇春鴻
是紀年夏
維稛.元時
網明清.四
極.以永象.
之麤海之麻.
數殷四明之
五隆人.高大
建權.作配純
中之邦座綿
執馭萬聖家
玆.八見仰皇
出操會咸慶
允上號.閑.共
玆居顯揚博.
言是.之統溥

BIỂU SUY TÔN [1]

Trộm nghĩ: Sao Bắc thần [2] yên vị, ba viên [3] soi Hà Hán huy hoàng; ngôi Nam diện [4] sáng ngời, tam cõi ngón áo xiêm thịnh trị. Vươn cổ ngóng tầng mây, dốc lòng theo bóng nhật.

Chúng tôi trộm nghĩ: Đạo đức đã tràn đầy ba cực, [5] phải có tay chăn dắt dân đen; Vua thầy là trách nhiệm một người, chẳng nên bỏ hư không ngôi báu. Nghĩ nước Việt Nam ta dựng nước, từ Hùng Vương mở đầu. Sách trời ghi chép rõ ràng, mười ba tuyên cõi bờ muôn dặm; Dòng họ dõi truyền rực rỡ, vài ngàn năm dường mối trăm vua. Thực nhờ sự phù hộ của hoàng thiên, nên mới dám đối chọi cùng Trung Quốc. Từ đông bắc nhân họ Lê suy yếu, đất đai bèn chia cắt bởi quần hùng; Tuy tây nam có hoàng huynh nổi lên, oai trời chưa tràn lan khắp cõi. Binh xa thì xa xôi không tới; Quân mã liền ào ạt nổi lên. Kể từ năm Giáp Ngọ (1774) khởi binh, rồng thần đã ra tay khắp cõi; Nay tới năm Mậu Thân (1788) gặp vận, ngôi thiêng cần đợi bậc thay trời. Vì đức sáng hợp với sự mở mang; Nên bốn cõi thảy vào tay nắm giữ.

Kính nghĩ hoàng đế bệ hạ: trời sinh trí sáng; thần giúp tài cao. Một nhung y gây dựng non sông, là em quý của anh hùng vùng Tây thổ. Ba thước kiếm quét trừ loạn lạc, là chân nhân sáng suốt cõi trời Nam. Một cơn giận dữ, dụng võ yên dân. Bốn cõi xông pha, dương oai

---

1. Đây là bài Biểu Ngô Thì Nhậm thay mặt cho các quan Tây Sơn đề nghị Nguyễn Huệ lên ngôi vua năm 1788.

2. *Bắc thần:* Tức sao Bắc đẩu. Sách *Luận ngữ* chép: "Người dùng đạo đức làm chính sự cũng như sao Bắc thần ở một nơi mà các sao khác chầu về".

3. *Ba viên:* Theo thiên văn của Trung Quốc, chia các sao khắp trời làm 3 viên và 28 vì sao.

4. *Ngôi Nam diện:* Tức ngôi vua, ngồi hướng về phương nam.

5. *Ba cực:* Chỉ trời, đất và người.

dẹp giặc. Từ Tiêm La ra Bắc không một thành bền, vang dậy vẩy ngọn qua vua Vũ [1]. Từ Long Đỗ [2] về Nam hai lần xe ruổi, duy trì cho cung điện vua Nghiêu. Công trạng lớn mênh mông khôn tả; chính sự hay rực rỡ đáng ghi. Trăm quan nghiêm huấn lệnh, làm việc binh không để nhiễu dân. Tam tạng [3] di ngôn, sửa phong tục chẳng cần cầu Phật. Mưu cao mở lối kinh luân; Kế giỏi trổ tài vận dụng. Hai kinh mở ra cung điện, gốc nguồn tông xã được vững vàng; Đôi miếu sum họp thân biển, đường lối vô văn đều thực hiện. Thực công đức tốt đều hai mặt; Nên trời người thuận cả một chiều. Trăm điềm bói mộng tốt lành, càng tỏ cậu văn trì thống [4] ; Dân chúng âu ca quy phục, hiệp theo lời sấm phá điền [5]. Xét theo lý số không sai, so với thời cơ rất hợp. Thánh nhân cân nhắc sự nghe theo, khiêm nhường nêu cao đức lớn; Dân chúng trông chờ điều đổi mới, suy tôn tỏ rõ lòng thành. Trông cậy khắp trời đâu cũng vậy; Quy mô thống nhất chính là đây.

Cúi mong: sớm lên ngôi báu, rộng mở nghiệp vua. Lời nói việc làm giữ đạo trung dựng xây chế độ; Chủ trương chính sách ở ngôi cao nắm giữ miếu giường. Tế tự dâng nghi lễ kính thành; Huy hiệu chép tôn nghiêm rạng rỡ. Để được thấy: Muôn phương an lạc, bốn biển thanh bình. Xuân năm đầu nghiệp lớn mở mang, trông bệ thánh sánh cùng cao sáng; Nước bốn mùa ơn sâu đằm thấm, mừng nhà vua hưởng phúc lâu dài.

---

1. *Vua Võ:* Võ Vương thời Chu, đem quân đánh vua Trụ nhà Ân lập ra nhà Chu.

2. *Long Đỗ:* Chỉ thành Thăng Long, tức là Hà Nội ngày nay.

3. *Tam tạng:* Tức ba kho tàng: kinh, luật, luận của nhà Phật.

4. *Trì thống:* Giữ đầu mối, ở đây chỉ người làm vua.

5. *Phá điền:* Sách *Sấm vỹ* có câu: "phá điền thiên tử xuất", chữ điền viết phá ra thành chữ thân (申), ý nói năm Thân có thiên tử xuất hiện

陳樂表

伏以元后綏猷,乾元燦衣裳之象.大德受
命,鼎祚凝曆服之休.慶集宗祊,歡騰朝著.
欽惟皇帝陛下.道高五帝,德邁三靈.亨于
西而取彼凶殘,戡撥上經綸.旋鉞搖橫流之
墊溺;成于艮.不盡人財力.神武中仁厚,冠蓋
蘇甫起之瘡痍.敦睦寔體于好生,尙謙允蕃
於降命.天意符而陽春啓順,冰融宿怨,解利
南消在戰之干戈,聖度恢而華夏欽成,樂展
新心,恒盡北結交孚之玉帛.鐘虡既通於冉
省,軒符全煥於燕都,旅獒來河馬山車,不愛
寶應吉祥之嘉光.發華貫珠星聯月,有斐文
昭懿鑠洪猷.益感懷無待於假靈,而盛大塞上,
弘於流慶.不已於昭令聞.溯丁李陳黎而上,
光南天一部之簡書.無疆永奠丕圖,兼夏殷
周漢以長.衍千日億年之運祚.臣等添司柳
闈,遙仰楓宸.盛典昭曠古榮觀,慶海晏河清
之嘉會,繁禧視自天眷佑,祝山增川至之嘉
祥.清明景仰佳辰,歡頌恭陳樂府

其一:

上天生聖哲,
啓卜叶三靈.
電掃滄溟外,
北顧揮神旌.
義兵不再戰,
妙運寂無聲.
曆數在厥躬,
徽章上彤庭.

四海仰龍飛,
一治開泰亨.
世會貞以元,
乾坤淸且寧.
星宿羅辰極,
山河拱玉京.
泰階占旭日,
百祿慶樂成.

其二

恭惟上聖資，
太乙高山麓。
帝謂此元會，
旺氣鍾南服。
誕命亨于西，
指顧清山瀆。
一怒宣明威，
萬里秋風肅。
操柄斂干將，
霹令起鄰陸。
燕臺奉璽書，
龍綱分地軸。
九陛下彤雲，
三京開玉燭。
咫尺想鈞韶，
齊聲歌戩穀。

BIỂU DÂNG NHẠC

Đấng nguyên thủ trị yên đất nước, tượng kiền nguyên [1] rực rỡ áo xiêm;
Bậc đại đức vâng chịu mệnh trời, ngôi đỉnh báu vững bền lịch số.[2]

Dâng lễ chốn miếu đường;
Tiệc mừng nơi triều hội.
Kính nghĩ hoàng đế bệ hạ:
Đạo cao ngang ngũ đế [3] ;
Đức cả hợp tam tài. [4]

Dấy nghĩa từ miền Tây trừ hung tàn bạo ngược, đem tài kinh luân để dẹp loạn, cứu vớt người chìm đắm giữa sông sâu;

Thành công cả đất Bắc, không tốn của hao người, lấy uy thần vũ mà chí nhân, bao dung kẻ thương tàn vừa sống lại,

Hòa mục thể hiện đức hiếu sinh [5] ;

Nhún nhường tỏ rõ trong mệnh lệnh. [6]

---

1. *Kiền nguyên: Kinh Dịch:* "Đại tai kiền nguyên, vạn vật tư thủy" (Lớn thay đứng đầu đức Kiền, muôn vật nhờ đó bắt đầu). Ở đây để chúc tụng vua Quang Trung mới lên ngôi.

2. *Lịch số:* Một phạm trù cổ Hán ngữ để chỉ vương lên ngôi, thay đổi triều đại.

3. *Ngũ đế:* Năm đời đế thời kỳ tiền sử Trung Quốc, sách cổ Hán ngữ thường dùng để chỉ mẫu mực vua hiền.

4. *Tam tài:* Cũng gọi "tam linh", chỉ trời, đất, người.

5. Câu này ý nói: Vua Quang Trung lên ngôi, thực hiện chính sách hòa hợp dân tộc, đại xá tội phạm, chiêu dụ cựu thần triều trước.

6. Câu này nói: Nguyễn Huệ nhún nhường không chịu lên ngôi hoàng đế, quần thần dâng biểu tấn tôn đến lần thứ ba mới chịu lên ngôi vua.

Hợp lòng trời mở hội dương xuân, oán cũ tựa băng tan, cởi nạn can qua chinh chiến [1];

Rộng lượng thánh giảng hòa Hoa Hạ, lòng người như hoa nở, thuận đường ngọc lụa giao hòa.

Lễ nhạc đã lưu thông với Việt tỉnh [2]

Phù tiết lại rực rỡ ở Yên đô, [3]

Lễ tiếp tân rộn ràng xe ngựa, không tiếc của báu, tỏ dấu tốt lành[4];

Áo long cổn lấp lánh ngọc châu, đầy đủ lễ văn, rõ tình nồng nhiệt.

Thật mến uy không đợi mượn linh;

Mà lớn mạnh thực nhờ phúc tổ.

Tiếng tăm lừng lẫy không ngừng, so thuở trước Đinh, Lý, Trần, Lê, sử sách sáng ngời Nam quốc;

Nghiệp lớn vững vàng khôn xiết, dài gồm cả Hạ, Thương, Chu, Hán, [5] cơ đồ chói lọi Viêm bang.

Bọn thần: phận coi ải liễu; xa ngóng sân rồng.

Lễ lớn thật ngàn xưa mới thấy, mừng hội vui biển lặng sông trong;

Phúc dày tự chín bệ ban cho, chúc điềm tốt sông dài núi cả.

Tiết lành ngưỡng mộ buổi thanh bình;

Khúc nhạc kính dâng lời ca tụng.

I

Trời sinh bậc thánh triết,
Mở lối hợp tam linh.
Biển biếc lòe tia chớp,
Hướng Bắc trở cờ thiêng.
Nghĩa binh chỉ một trận,
Non nước đã yên lành.
Lịch số nắm chắc tay,

1. Câu này ý nói: Dẹp hết nạn Nam Bắc phân tranh và thống nhất đất nước.
2. *Việt tỉnh*: Tức Quảng Tây;
3. *Yên đô:* Tức Bắc kinh.
4. Câu này ý nói: Vua Càn Long nhà Thanh tổ chức tiếp đón đoàn sứ giả Việt Nam sang Yên Kinh hết sức trọng thể, tốn kém hàng chục vạn lạng bạc vàng.
5. *Hạ, Thương, Chu, Hán*: Bốn triều đại kế tiếp ở Trung Quốc, ở vào khoảng trước công nguyên hai nghìn năm cho đến sau công nguyên hai trăm năm.

Huy chương sáng cung đình.
Bốn biển ngắm rồng bay,
Chính trị mở vận hanh.
Vận hội vừa bắt đầu,
Càn khôn đà thái bình.
Tinh tú quanh sao đẩu,
Non sông chầu Ngọc kinh.
Ngắm vừng hồng sáng rực,
Chúc vạn phúc hoàn thành.

II

Cung duy đấng thánh hoàng,
Thái ất ngôi cao vút. [1]
Trời bảo lúc đầu hội,
Vương khí ngời Nam quốc.
Chịu mệnh từ miền Tây,
Nhanh chóng yên non nước.
Một giận ra uy trời,
Ngọn gió thu vị vút,
Nắm kiếm cầm vô bao,
Giao thiệp gây hòa mục.
Yên Đài đưa tỷ thư,
Long Biên chia địa trục [2]
Chín bệ giáng mây hồng,
Ba kinh bừng đuốc ngọc [3]
Gang tấc lắng quân thiều [4]
Đồng thanh ca chúc phú.

THẠCH CAN *dịch*

1. *Thái ất:* Tên sao, tức sao Thiên đế thần, đứng đầu mười sáu thần ở phương Nam (theo sách *Tinh kinh*).

2. *Địa trục:* Đường trục của địa cầu, hai cực của địa trục là Bắc - Nam. "Chia địa trục": Ý nói Yên Kinh ở cực phía Bắc, Long Biên ở cực phía Nam.

3. *Ba kinh:* Chỉ Thăng Long, Phú Xuân và Phượng Hoàng trung đô nhà Tây Sơn đang xây dựng ở Vinh.

4. *Quân thiều:* Nhạc của nhà vua.

奉陞兵部尚書謝表

玆欽奉敕書頒臣陞兵部尚書職.並奉詔旨頒臣該牧臣本貫兵民.閒疊隆施.天高地厚.竊念臣海涯落魄.已為亡命之人.雲表抬頭.幸際依光之會.雖駑駘蹇菲.未展寸勞.而出格殊稽.塞迪素分.臣欽承眷寵.感激聖恩.九天之閒閫宣徽.衙情共命.五夜之鈞詔入蔘.拜手揚休謹奉表稱謝者.

伏以龍德正中.昭雨施雲行之象.鴻恩溥博.仰海涵春育之仁.攄宸文而感切五官.曠髓塵而神馳萬里.欽惟皇上陛下.堯勳禑禑.禹德明明.運量惟深故遵.成物以義.生物以仁.作用具皇王道理.包含其大無外.取人之周.用人.之臺.蓋容恢天地範圍.曲成中管蒯兼收.洞燭下菲葑並采.敦文屬一家盛會.臣瀣厠上卿北事之司.講信憑九陛英謨.臣敢當學士詞宗之選.不調雕虫之猥瑣.賢蒙彩鳳之榮陞.奎章尺札輝煌.秩臣以簡省賜書.章布之承恩已極.天詔十行璀燦.豫臣以扮鄉庸賦.斗笥之稱餘塞多.造化於凡華賤卉而不遺.高深豈勺水纖之能報.臣敢不式欽成命.恪迪官常.奉訓彝而趨赴惟虔.思上答日月照臨之德.恪寵渥而尊親匪懈.冀永承山河悠久之體休.臣下情無任瞻天仰聖激切懇忭之至.

BIỂU TẠ ƠN ĐƯỢC THĂNG CHỨC BINH BỘ THƯỢNG THƯ

Nay kính phục sắc thư ban xuống, thăng thần chức Binh bộ Thượng thư. Lại có chiếu chỉ cho thần cai quản binh dân bản quán. Ơn huệ chồng chất như trời cao đất dày.

Trộm nghĩ: thần lang thang góc bể, đã đành làm kẻ lưu vong; đầu ngửng chạm mây, may mắn gặp thời sáng sủa. Ngựa hèn giong ruổi, chưa chút công lao, mà đặc cách ơn huệ, thực hơn bổn phận. Thần kính đội đức trời, cảm niềm ơn thánh. Chín tầng trời cửa báu tỏ soi, quanh tường vâng mệnh [1] ; suốt năm canh nhạc trời vào mộng, đầu lạy chúc mừng, xin kính dâng biểu này cảm tạ.

Cúi nghĩ: Trung chính đức rồng, rõ cảnh tượng mây bay mưa tưới[2]. Mênh mông ơn cả, trông lòng nhân bể chứa xuân nuôi. Nâng sắc văn mà cảm động ngũ quan; nhìn bệ ngọc mà hồn theo vạn dặm. Kính nghĩ hoàng đế bệ hạ, công Nghiêu lồng lộng, đức Vũ huy hoàng[3]. Lượng cả sâu xa, thành vật bằng nghĩa, sinh vật bằng nhân, đạo lý đủ làm bề quân thượng. Bao hàm rộng khắp, chọn người chu toàn, dùng người chuyên nhất, chở che rộng khuôn khổ đất trời. Trong chỗ tác thành hay hèn dùng cả, dưới tầm soi xét hơn kém chọn đều. Sùng văn ấy thịnh hội một nhà, thần lạm dự chức thượng khanh, để giao thiệp phương Bắc, giảng hòa, nhờ mưu cao chín bệ, thần đảm đương việc học sĩ thảo văn kiện bang giao. Chẳng kể điêu trùng nghề mọn; bỗng được thái phượng [4] vinh thăng. Sắc thư một

---

1. *Quanh tường vâng mệnh*: Sách *Tả Truyện*, phần Chiêu công năm thứ 7 có câu: "... Chính Khảo Phủ tá Đới, Vũ, Tuyên, tam mệnh tư ích cung, cố kỳ minh đỉnh vân: Nhất mệnh nhi lũ, tái mệnh nhi yển, tam mệnh nhi phủ, tuấn tường nhi khởi, diệc mạc cảm du vũ". (Chính Khảo Phủ giúp Đới Công, Vũ Công, Tuyên Công, ba lần nhận mệnh, càng cung kính, cho nên khắc vào đỉnh rằng: "Nhận mệnh lần thứ nhất thì khom, nhận mệnh lần thứ hai thì cúi, nhận mệnh lần thứ ba thì phủ phục quanh tường rồi mới đứng dậy, mà cũng không dám khinh thường ta). Ở trong bài, tác giả muốn nói đến sự cung kính.

2. *Mây bay mưa tưới*: Quẻ Càn trong *Kinh Dịch* có câu: "... vân hành vũ thí...", ý nói cảnh thái bình thịnh trị.

3. *Nghiêu*: Vua nhà Đào Đường. *Vũ*: Vua nhà Hạ.

4. *Thái phượng:* Trong bài "Biểu tạ ơn Tống Thái Tổ" của Trần Đoàn có câu: "Số hàng đan chiếu, đố phiền thái phượng hàm lai" (Vài hàng chiếu son, chỉ làm phiền con chim phượng ngậm mang đến). Ở đây chỉ chiếu thăng chức của vua.

đạo huy hoàng, đặt thần ngôi khanh tướng chốn lan, đài, thân hèn mọn đội ơn hết mức; Chiếu trời mười hàng rực rỡ, ban thần lộc thuế tô nơi phần tử, tài đấu thưng hưởng thụ quá nhiều. Đức tạo hóa với cỏ nội hoa hèn không bỏ sót; ơn cao dày há giọt nước mảy bụi đủ báo đền. Thần đâu dám chẳng tuân theo mệnh thánh, kính giữ phép công. Vâng huấn chương mà kính cẩn làm việc, nghĩ báo đáp đức nhật nguyệt sáng soi; Thấm ân sủng mà chẳng trễ tôn thân, mong thừa hưởng phúc non sông mãi mãi.

Lòng thần xiết bao vui mừng cảm kích, muôn đội ơn trời lượng thánh dồi dào!

ĐỖ THỊ HẢO *dịch*

芹曝卮言序

乾以始覆萬物,而不厭繁督,故禽鳥得鳴,坤以生載萬物,而不厭繁督,故伏蛰得吟;聖人以道理天下,而不厭繁督,故芻蕘得言.夫事可為之君,知而不為,不忠也;立得言之朝,默而不言,不誠也.

伏惟聖上,道高軒昊,化隆舜庭.臨御以來,天人和應,德音之所發越,典謨之所運量,溥博淵泉,而時出之;猶且凝神聽覽,容荖不遺.臣以是知聖人之不厭繁督也.

臣聞之董子有言:" 為治之道無他,在乎加之意而已", "加之意"者,非宵衣旰食,日不暇給之謂也;亦非闔闢動搖,更制變化之謂也.操得其要,故能以萬身為一身,萬心為一心,不動而化,不見而章,無為而成.二帝三王,有垂衣裳而天下治,有垂拱而天下治,曷嘗不加之意哉?得其所操,故能逸而有成也.操者何? "教" "法" "政" 三者之要是也.三者

相須而行,不能偏舉而治.法以輔教,教以行
政帝王之隆,載在方策"謨"之"久功"."範"
之"九疇",義斯備矣.後之有國家者,何代
無教,何世無法,何時無政.然有備而不舉者,
故徒教不能立,徒法不能行,徒政不能施.遂
有一個村宰相出焉.元首明而股肱不良,腹
心運而手足不動,己則不善,歸過於君.自謂
伯仲皋,夔,等夷旦奭,藉口古人,文飾鄙淺,使
人君必飯於土簋,飲於土铏,衣皂綈,履草屩,
而後可.此唐堯漢文之糟粕也.必未顯求依,
匪雞則鳴,討論墳典,夜分乃寢而後可.此周
宣唐太之糠秕也.治天下者,不可以天下奉
一人,得不以天下應天下乎?宗廟之享祀,郊
社之議禮,軍旅之賞勞,都藩之賜賚,如之何
其可闕也?人君之自奉有限,而天下之事酬
應無窮.天地神祇之所付托,百官六軍之所
瞻仰,非哈兀然之可言治.其為不足之情,與
不足之事者,不可逆料而數計.人君思之不
得其道,於是聚斂之政行焉.聚斂之政行,於
是貪鄙之吏出焉.貪鄙之吏出,於是平治之
法廢焉.平治之法廢,於是乎四民之業殘焉.
民之業殘,於是乎姦宄之風熾焉.姦宄之風
熾,於是乎悖敍之教斁焉.是固欲治之君.必
得輔治之臣,然後教法政可舉.

　　國家天啓中興,列聖相承,肇培二百年以
來,正和,保泰之間,重整朝綱,更絃化瑟.先主
禧廟,以曠古之雄略,先臣公沆,遭遇聖明,作
禮樂以文太平,立紀綱以傳永久.其於化民
成俗,求賢審官,富國彊兵,蓋已得其要矣.學
者徒之為教,法,政之跡,而未知其所以為教,
法,政之心.教之不行,士之不學也.士之不學,
師說之不精也.法之不立,人之不用也,人之

不用,賞罰之不公也.政之不舉,吏之不廉也,
吏之不廉,俸祿之不贍也.而師說之不精,賞
罰之不公,俸祿之不贍,由夫不足之情,與不
足之事.固有急於此者,不得其要,雖其智足
以知之,而其勢有不能以及之也.
聖人參贊化育,上而天地,神祇有常享,百
官六軍有常仰;下而一介之士,四海之民,有
所養.則必有丕應傒志,風行草偃,億兆之心
猶一心.以之立教,何患無匡直之,以之立法,
何患無持守之;以之立政,何患無輔相之.民
不必提耳而化,俗不必丕變而成,賢不求於
草野而自來,官不在於員多而自治,國可以
不取民而富,兵可以不驅於戰而強.聖祖於
化民成俗,求賢審官,富國彊兵,六件事並行
不悖而其要在於不足之情,與事者講明,...

BÀI TỰA TẬP CẦN BỘC CHI NGÔN [1]

Trời che muôn vật bằng đức "thủy" [2], nhưng trời không nhàm chán những âm thanh đa tạp, cho nên các loài chim được kêu; Đất chở muôn vật bằng đức "sinh", nhưng đất không nhàm chán những âm thanh đa tạp, nên các loài sâu được ngâm (ý nói loài côn trùng được kêu); Thánh nhân trị thiên hạ bằng đạo đức, nhưng thánh nhân không nhàm chán những âm thanh đa tạp, cho nên những kẻ quê mùa được nói. Làm người bề tôi, thờ một ông vua tài giỏi, mình biết

---

1. *Cần bộc chi ngôn:* "Cần" là rau cần, "bộc" là khí ấm mặt trời lúc phơi nắng. Ngày trước có người dân quê ưa vị rau cần, tưởng là thứ rau hiếm có, đem dâng lên nhà vua, không biết rằng rau cần chỉ là một thứ rau thường. Lại có người nằm phơi mình ra nắng thấy ấm áp dễ chịu, bảo vợ rằng: "Khí ấm này chỉ có một mình ta biết, không ai có cả. Đem dâng lên vua, hẳn được thưởng to" (Liệt tử). Do đó, người ta dùng chữ "cần", "bộc" để chỉ sự cống hiến tầm thường nhưng đầy lòng chân thật. "Chi ngôn" là lời nói thô thiển, thất thường như chén nước hắc không thì đứng, lúc đầy thì nghiêng. Theo nội dung, thì bài tựa này là bài tựa của bài khải nói về "giáo" "pháp" "chính", tác giả viết dâng lên chúa Trịnh.

2. *Thủy*: Bắt đầu phôi thai ra vạn vật.

mà không làm, thế là không trung; đứng ở một triều đình có thể nói được mà cứ lặng im không nói, thế là không thành.

Kính nghĩ thánh thượng, có đạo cao như Hiên, Hiệu [1], có đức hòa thịnh như Tư đình [2]. Từ khi lên ngôi đến nay, trời người hòa hợp, đức âm vang dội, kế sách anh minh, dào dạt như nước ở suối ngòi, chảy ra đúng lúc. Thế mà Người vẫn để tâm lắng nghe, dung nạp không bỏ sót lời nào. Thần thấy thế, biết rằng thánh nhân không bao giờ nhàm chán những âm thanh đa tạp vậy.

Thần được nghe Đổng Tử [3] có nói: "Đạo trị nước không có gì khác, chỉ cốt để ý mà thôi". "Để ý" không có nghĩa là phải thức khuya dậy sớm, suốt ngày bận bịu; cũng không có nghĩa là mở đóng, lay chuyển, biến đổi chế độ. "Để ý" chỉ là "nắm lấy điều mấu chốt", cho nên có thể lấy muôn thân làm một thân, lấy muôn lòng làm một lòng, không vận động mà tự nhiên hóa, không trưng bày mà tự nhiên sáng, không làm gì mà tự nhiên thành. Trong đời Nhị đế, Tam vương[4] có người buông thõng áo xiêm mà thiên hạ trị, có người thõng áo chắp tay mà thiên hạ trị, có lẽ nào các bậc ấy lại không "để ý"? Chỉ vì các bậc ấy đã nắm được cái mấu chốt, cho nên cứ nhàn rỗi mà vẫn thành công. Vậy thì những điều mấu chốt các bậc ấy nắm được là gì? Là "giáo", là "pháp", là "chính". Ba điều ấy hỗ trợ cho nhau mà thực hiện, không thể thiên về một mặt mà thành công được. "Pháp" để giúp đỡ cho "giáo", "giáo" để thực hành cho "chính". Nền nếp thịnh trị của các đế vương thời trước, đã được ghi lại trong sách, như Cửu công ở thiên Mô [5], Cửu trù ở thiên Phạm [6], ý nghĩa thật là đủ. Đến

---

1. *Hiên*: Vua Hoàng Đế họ Hiên Viên. *Hiệu*: Vua Thái Hiệu, họ Phục Hi.

2. *Tư đình*: Triều đình của nước Hoa Tư. *Liệt tử* chép: Vua Hoàng Đế mộng thấy mình đến chơi nước Hoa Tư, thấy nước ấy chuyên dùng đức hóa trị dân, khắp nơi yên ổn, trăm họ sống theo tự nhiên và đều được vui vẻ.

3. *Đổng Tử*: Đổng Trọng Thư, một đại Nho đời Hán Vũ Đế.

4. *Nhị đế:* Hai đời đế, là đế Nghiêu đời Đường, đế Thuấn đời Ngu.

5. *Cửu công:* Chín công việc của nhà vua nói ở thiên Đại vũ mô, *Kinh Thư*. Chín công việc ấy gồm có: sáu phủ (lục phủ) là thủy, hỏa, kim, mộc, thổ, cốc (thóc), sáu thứ ấy là những thứ cần dùng cho đời sống của dân, và ba việc (tam sự) là chính đức (uốn nắn đức tốt cho dân), lợi dụng (sinh lợi cho dân) và hậu sinh (trông coi cho dân sống đầy đủ).

6. *Cửu trù:* Chín mục của thiên Hồng Phạm, *Kinh Thư*, nêu chức vụ của đế vương phải uốn nắn đức mình để cư xử với dân với trời. Chín mục ấy là: 1) Ngũ hành, 2) Ngũ sự, 3) Bát chính, 4) Ngũ kỷ, 5) Hoàng cực, 6) Tam đức, 7) Kê nghi, 8) Thu hưng, 9) Phúc cực.

đời sau, những người có quốc gia, không triều nào là không có "giáo", không đời nào là không có "pháp", không thời nào là không có "chính". Song vì thiên lệch, mà không chấn hưng lên được, cho nên dù có "giáo" cũng không đứng vững, dù có "pháp" cũng không thực hành, dù có "chính" cũng không thi thố được. Bấy giờ mới nảy ra một viên "tể tướng nhà quê", khác nào như đầu sáng suốt mà vai vế chẳng lành, tâm vận dụng mà chân tay bị liệt [1], mình chẳng ra gì lại hay đổ lỗi cho nhà vua. Viên đó tự cho mình là giỏi như Cao, Quì [2], ngang với Đán, Thích [3], vin vào lời cổ nhân để trang sức cho cái hẹp hòi, nông cạn của mình, cứ muốn cho nhà vua ăn bằng bát đàn, uống bằng chén đất, mặc áo vải mộc, đi đôi giày da, bảo rằng như thế mới được. Nhưng đó chẳng qua là những cái cặn bã của Đường Nghiêu và Hán Văn Đế [4] mà thôi. Lại muốn cho nhà vua mặc áo từ lúc còn đêm, ngồi chầu khi gà chưa gáy, thảo luận kinh điển, mãi đến nửa đêm mới đi nằm, bảo rằng như thế mới được. Nhưng đó chẳng qua là những cái cặn bã của Chu Tuyên Vương và Đường Thái Tông [5] mà thôi. Đã đành rằng người trị thiên hạ không thể đem thiên hạ mà cung phụng cho một mình, nhưng nếu không lấy thiên hạ mà thù ứng cho thiên hạ liệu có được không? Những việc thờ tự ở tôn miếu, yến tiệc khi tế giao, tế xã, thưởng cấp cho quân lính, ban phát trong triều ngoài phiên, bỏ thiếu thế nào được? Người làm vua tự cung phụng cho mình chỉ có hạn thôi, nhưng công việc thù ứng cho thiên hạ thì vô cùng: Trời, đất thần kỳ phó thác, trăm quan, sáu quân trông cậy, không phải chỉ nghiễm nhiên ngồi suông mà bảo là "trị" được. Biết đâu mà lường mà tính trước được những tình trạng thiếu thốn và sự thực thiếu thốn? Nhà vua lo nghĩ, không tìm được đường đúng cho nên chính sách "tụ liễm" mới được thi hành. Một khi chính sách "tụ liễm" được thi hành, thì bọn quan lại tham lam thô bỉ xuất hiện: bọn quan lại tham lam thô bỉ xuất hiện; thì pháp luật để bình trị bị phế bỏ; pháp luật để bình trị bị phế bỏ, thì nghề nghiệp của tứ dân bị

---

1. Ý nói: Vua sáng suốt mà triều thần giúp việc kém tài.

2. *Cao, Quì:* Cao Dao và Quì, là những người tài giỏi làm quan ở đời vua Nghiêu, Thuấn.

3. *Đán, Thích:* Chu Công Đán và Thiệu Công Thích, là những người tài giỏi làm quan ở triều nhà Chu về thời Văn Vương, Vũ Vương và Thành Vương.

4. *Đường Nghiêu, Hán Văn:* Đế Nghiêu đời Đường và Văn Đế đời Hán đều là những vua tự phụng tiết kiệm.

5. *Chu Tuyên, Đường Thái:* Tuyên Vương đời Chu và Thái Tông đời Đường, đều là những vua chăm chỉ công việc triều chính.

điêu tàn; nghề nghiệp tứ dân điêu tàn thì thói gian nhũng náy nở; thói gian nhũng nảy nở, thì giáo hóa về luân thường bị sụp đô. Bởi vậy, một ông vua muốn "trị", tất phải có người bề tôi giúp "trị", sau đó "giáo", "pháp" và "chính" mới có thể thực hiện được.

Nhà nước ta được trời mở vận trung hưng, các liệt thánh nối tiếp nhau bồi đắp hai trăm năm nay. Trong những năm Chính Hòa và Bảo Thái, chỉnh đốn cương kỷ triều đình, thay cũ đổi mới. Chúa trước là Hy miếu [1] là bậc hùng lược hiếm có, triều thần trước là Công Hãng[2], gặp được thánh minh, đặt ra lễ nhạc để tô điểm thái bình, dựng nên kỷ cương để truyền lại mãi mãi. Những việc hóa dân, thành tục, cầu hiền, thẩm quan, phú quốc cường binh, đều đã nắm được mấu chốt. Những học giả về sau chỉ nhìn thấy cái bên ngoài của "giáo" "pháp" và "chính" mà chưa biết được cái tinh thần của "giáo", "pháp", "chính". Sở dĩ "giáo" không phổ cập được là do học trò không được học, mà học trò không học là do thầy giảng không tinh; sở dĩ "pháp" không thành lập được là do người giỏi không dùng, mà người giỏi không được dùng là do thưởng phạt không công; sở dĩ "chính" không thi hành được, là do quan lại không được liêm, mà quan lại không liêm là do bổng lộc không đủ. Song thầy giảng không tinh, thưởng phạt không công và bổng lộc không đủ, duyên cớ đều là do tình trạng thiếu thốn và sự thực thiếu thốn. Cho nên, dù có cấp bách lo việc này nhưng nếu không nắm được mấu chốt của nó, thì dù "trí" có thể biết được, nhưng "thế" vẫn không thể làm được.

Bậc thánh nhân giúp trời chăn dạy dân, trên thì trời đất, thần linh vẫn thường kỳ được tế hưởng, trăm quan sáu quân vẫn thường ngày được cung cấp; dưới thì từ kẻ sĩ hèn mọn cho đến nhân dân bốn bể, vẫn được nuôi dưỡng. Như vậy là được đâu đấy hưởng ứng và đồng tình, như gió lướt ngọn cỏ, ức triệu lòng như một lòng. Dựa vào đấy mà lập "giáo", lo gì không có người dạy dỗ uốn nắn; dựa vào mà lập "pháp", lo gì không có người duy trì gìn giữ; dựa vào đấy lập "chính", lo gì không có người giúp đỡ khích lệ? Dân không cần phải dắt bảo từng người mà vẫn tốt, tục không phải thay đổi hàng loạt mà vẫn hay, nhân tài không phải tìm ở nội cỏ mà tự nhiên đến, quan không cần phải đặt nhiều mà tự nhiên trị, nước không cần phải lấy của dân mà vẫn giàu, binh không cần phải xua ra trận mà vẫn mạnh. Thánh

1. *Hy miếu:* Trịnh Cương được dâng miếu hiệu là Hy Tổ.
2. *Nguyễn Công Hãng:* Tham tụng thời Trịnh Cương.

tổ trước đây đối với sáu công việc: hóa dân, thành tục, cầu hiền, thẩm quan, phú quốc, cường binh, cả sáu việc ấy đồng thời cử hành, không cản trở nhau. Điều mấu chốt là phải đem cái tình trạng thiếu thốn và cái sự thực thiếu thốn mà nghiên cứu rõ ràng rồi chỉnh đốn lại. Đó là cái tâm pháp [1] làm chính trị của muôn đời. Cho nên không biết sách *Đại học* [2] không thể xếp đặt được công việc lớn trong thiên hạ, không hiểu sách *Chu quan* [3] không thể lý hội được công dụng của tam tài [4]. Bậc thánh nhân đối với mọi sự, mọi vật, đều đã thuộc lâu ở trong bụng, nhờ đó mà coi thiên hạ là một nhà, coi cả nước là một người, không phải dụng ý gì, chỉ cốt nắm được điều mấu chốt. Sau đó lấy hiếu, đễ, trung, tín làm "giáo", lấy được gốc, ngọn, độ số làm "pháp", lấy binh, tài, lễ, nhạc làm "chính", có thể thừa sức thi thố.

Vua Thuấn hay hỏi và hay xét đến những lời nói gần gũi. Vua Thuấn là bậc Đại thánh nhân, mà câu nói gần gũi cũng không sợ rườm tai. Thần nay được thờ bậc thánh nhân, dám đâu lại không đem cái kiến thức ngu muội nghìn điều được một, mà thành khẩn trình bày, để đền đáp phần nào cái công vun trồng của bề trên. Xin chép ra đây ba bài "giáo", "pháp", "chính", và ghi vài lời mở đầu lên trên tập [5].

Thần rập đầu vái lạy kính cẩn viết lời tựa này!

NGUYỄN VĂN TÚ *dịch*

Trích trong *Tư tưởng Việt Nam thế kỷ 18*.

1972, bản in rônêô, Viện Triết học, Hà Nội.

---

1. *Tâm pháp*: Cũng như "bí quyết" nghĩa là phương pháp truyền thụ ở trong lòng.

2. *Đại học:* Một cuốn sách trong bộ Tứ Thư của Nho giáo, gồm tám mục, trong đó có mục "trị quốc bình thiên hạ" nêu hai điều chủ chốt là "lý tài" và "dùng người".

3. *Chu quan:* Sách ghi chế độ thống trị của triều đình nhà Chu. Trong sách ấy, các chức vụ được phân phối theo hiện tượng của trời đất. Có những chức vụ: Thiên quan, Địa quan, Xuân quan, Hạ quan, Thu quan và Đông quan.

4. *Tam tài:* Là trời, đất và người.

5. Chúng tôi có chữa lại một vài câu, chữ trong bản dịch này cho sát ý và rõ nghĩa.

春秋管見自序

五岳接天,嵂嶙岧屹,而聯于地.四海亙地,汪洋澎湃,而原于天.故天地者山水之君父,而君父者春秋之根聯.是經之旨,在於明君父之大倫,以立天地之大義.所謂天無二日,土無二王,家無二主,尊無二上.事事物物之有根有聯者.方周之衰,邪說暴行有作.臣弒其君者有之,子弒其父者有之.其效至於四夷交侵,禽獸食人.孔子懼,作春秋.春秋天子之事也.子曰:知我者其惟春秋乎,罪我者其惟春秋乎.蓋知尊君父者知之,不知尊君父者罪之.孟子發明尊旨,春秋之根聯昭然於世.歷代先儒羽翼而推廣之.其宏綱大用,標揭指歸,無待於云云矣.然世之觀山於山者,徒知其高之不可幾,而不能反求其所以高;觀水於水者,徒知其深之不可量,而不能反求其所以深.此記誦詞章之習,大為學者心術之病也.夫學以知道為本,而求道之門莫近於春秋.道非他,忠孝而已.春秋之教,以臣忠於君,子孝於父為大根大聯.而所以立其根聯者,在於養浩然之氣,則富貴不能淫,貧賤不能移,威武不能屈,而其忠者也固.故其微辭與義定于一一者,不可遷易.不淫於富貴,有篡弒者乎;不移於貧賤,有攘奪者乎;不屈於威武,有踰倍者乎.是之謂撥亂世返之正.學者苟能講貫乎是,體認乎是,及其出而應世,可以斷國是,可以立治法,博而約之,立身行己,亦不外是.遭時多難,遯世五稔,乃取是經編錄,顏曰春秋管見,首尾約數十萬言.大抵依倣經文,旁推古後,事理之致,如何是合道,如何是不合道,自家理會得分曉,求所以學為忠為孝,而志一動氣,氣一動志,亦於

是求之.極知評山品水,何加天地之秋毫.惟以自訓于心,自淑其徒.高明君子見而正之.幸無小兒竪瓦,見棄于大方.幸甚.

越南後學希尹吳時任自序

景興丙午暮春既望書于武仙之觀澤庵.

TỰA SÁCH "XUÂN THU QUẢN KIẾN"

Ngũ Nhạc cao chót vót đến tận trời mà chân bám vào đất. "Tứ hải" rộng mênh mông khắp mặt đất mà bắt nguồn từ ở trời. Cho nên, trời đất là vua, cha của núi sông, mà vua, cha là nền tảng của *Kinh Xuân thu.*

Tôn chỉ của *Kinh Xuân thu*, là nhằm tỏ rõ đạo lớn của vua, cha, lập nên cái nghĩa lớn của trời đất. Đó chính là nghĩa trời không có hai mặt trời, đất không có hai vua, nhà không có hai chủ, tôn quý không có hai bậc trên, mọi sự, mọi vật đều phải có gốc rễ vậy.

Đến khi nhà Chu suy, tà thuyết, bạo hành nổi lên, nào là tôi giết vua, con giết cha, đến nỗi bốn rợ xâm lấn, chim muông ăn thịt người. Khổng Tử lấy làm sợ, nên mới làm ra *Kinh Xuân thu, Kinh Xuân thu* nói về việc làm của bậc thiên tử vậy. Khổng Tử nói: "Người hiểu ta có lẽ là do *Kinh Xuân thu* chăng, người bắt tội ta có lẽ cũng là do *Kinh Xuân thu* chăng?". Bởi vì kẻ nào biết tôn vua, tôn cha thì hiểu lòng Khổng Tử, kẻ nào không biết tôn vua, tôn cha thì bắt tội Khổng tử.

Mạnh Tử làm sáng tỏ tôn chỉ *Kinh Xuân thu*, do đó gốc rễ của *Kinh Xuân thu* được sáng rõ ở đời. Tiếp đến, tiên Nho các đời sau lại bàn thêm mà phát huy ra. Nên nội dung và công dụng to lớn của bộ sách này đều đã được nêu ra rõ ràng, không cần gì phải nói thêm nhiều nữa. Nhưng người đời nếu chỉ căn cứ vào núi để xem núi thì chỉ biết nó cao không lường được, mà không biết tìm hiểu nguyên nhân núi kia làm sao mà cao; nếu chỉ căn cứ vào nước để xem nước, thì chỉ biết nước sâu không thể lường được, mà không biết tìm hiểu nguyên nhân nước kia vì sao mà sâu. Đó là cái thói quen chỉ biết học thuộc từ chương, nó là một bệnh lớn về tâm thuật của kẻ học giả.

Thật vậy, sự học cốt là để biết cái gốc của đạo, mà cái cửa để tìm

đạo không gì gần gũi và thiết yếu bằng *Kinh Xuân thu*. Đạo có gì khác đâu, chỉ là trung hiếu mà thôi.

Kinh Xuân thu dạy người ta làm tôi phải trung với vua, làm con phải hiếu với cha, lấy đó làm cái gốc lớn. Nhưng muốn dựng được cái gốc ấy, thì cốt ở chỗ nuôi cái khí hạo nhiên. Một khi đã nuôi được cái khí hạo nhiên thì giàu sang không thể mê đắm, nghèo hèn không thể đổi thay, uy vũ không thể khuất phục được, có như thế thì lòng trung hiếu mới chắc.

Cho nên lời kín đáo, nghĩa sâu xa của *Kinh Xuân thu*, là xác định ở một điểm duy nhất không thể thay đổi. Không bị giàu sang làm mê đắm thì làm gì có sự cướp nước giết vua; không bị nghèo hèn làm thay đổi thì làm gì có sự tranh giành cướp đoạt; không bị uy vũ khuất phục thì làm gì có sự phản bội xấu xa? Cái đó gọi là kéo loạn trở lại cái ngay. Người học giả, nếu biết quán triệt lẽ ấy, nhận rõ lẽ ấy, đến khi ra giúp đời thì có thể định ra quốc sách, xây dựng pháp độ cho nước; suy ra cho rộng, rút lại cho rành, đến việc lập thân, sửa mình cũng không ngoài lẽ ấy.

Tôi gặp thời lắm nạn, lánh đời đã năm năm, đem *Kinh Xuân thu* ra biên chép, đặt tên là *Xuân thu quản kiến*, từ đầu đến cuối ước chừng vài mươi vạn chữ. Nói chung, tôi dựa theo "kinh văn", suy rộng việc xưa, sau, xét cùng sự lý, thế nào là hợp đạo, thế nào là không hợp đạo, tự mình lý hội cho rõ ràng, để cốt tìm cái lý do tại sao phải học đạo trung, đạo hiếu. Do đó mà cũng tìm ra nghĩa: "Chí đã chuyên nhất, thì khí phải theo, ngược lại, khí đã chuyên nhất thì chí cũng phải theo".

Tôi biết rất rõ là phẩm bình sông núi, có hề mảy may bổ ích gì cho trời đất đâu? Chẳng qua là cốt để dạy lòng mình, dạy bảo học trò mình. Mong rằng các bậc quân tử sáng suốt phủ chính lại cho, đừng coi như đứa trẻ xếp ngói mà chơi, bị người thức giả chê cười thì rất lấy làm hân hạnh.

Người hậu học ở Việt Nam, Hy Doãn Ngô Thì Nhậm tự làm bài tựa.
Niên hiệu Cảnh Hưng năm Bính Ngọ (1786) mùa cuối xuân, ngày 16.
Viết bài tựa này ở am Lệ Trạch, đất Vũ Tiên.

論文示弟學遯氏

頃因陳子"文章太極之粹" 一句,靜思甚有意味.太極文章,上著為日月星辰,中發為聖賢經傳,下辨為川岳河海.而日月星辰,山岳河海,所以錯行流峙之情不可見.其形則可得而知.惟聖經賢傳,盡發太極之性情,形體.夫太極者道也.性情形體道之隱顯也.有待於文章而著.

自生民以來,文章之聖,莫如孔子.孔子文章,見其六經.六經之蘊,只是渾然一太極.太極之道,六經特載之耳.然則,六經者舟也.道者舟中人也.孔子以道為體,以六經為舟.故曰百家風濤而中流帖然不動.楊朱.墨翟韓非.李斯之徒,破壞之而不沉.如日月星辰,昏霾不能掩其光明;山岳河海,煙霧不能損其高深.是之謂太極之粹.

孟子七篇以後,揚之太玄.韓之原道.周之易通.程之易傳.張之啓蒙.邵之經世,皆六經之餘裔.然其發揮闡奧.主意不一.朱子出而集其大成.朱子文章,大要從六經舟中補綴滲漏.而其粹在大學.中庸" 或問". 於渾然無所窮際而求其歸宿.不出真積.力踐.主敬.窮理.真積,力踐其體也.主敬.窮理其用也.

朱子之後,真德秀.魏了翁.許衡.姚樞.劉因.吳澄之徒,皆文章家之知道者.而其真見則劉因為長.劉因退齋記曰:"挾老氏之術者,

以一時之利害,衡量天下之休戚,其終必至其誤國害民.然而創立萬物之表,而不受其責焉.且方以孔孟之時義,程朱之名理,自居不疑,而人亦異之事".此其文章之育理.蓋有深識孔孟程朱之妙處矣.何言老子之術?蓋聖賢之真積,實懿茫然無從理會,止從主敬,窮理用工.而主敬之效,至於凝滯,默識,危坐定想,把敬字作寂寞,無運動底事物.窮理之效,至於主心茫昧,高談歸空,執此理作虛白,不可執著底事物.不惟不能得其粹,反以益其駁,是豈文章之流弊歟? 抑粹之反而為漓,若日月星辰之錯行,高明之極,變而為晦蝕,山岳河海之流峙,悠久之極變而崩竭,戾氣感召所至.學主敬窮理而至於駁,乃高明泛溢所致.若其所粹者,更無時而漓矣.朱子同時,惟蔡.陸二子.陸以主敬為學,蔡以窮理為學.朱子以"正"貫之二子皆深造夫粹.但學者不能體認其調粹之本領,故宏深凝遠之士,學主敬則流其禪,學窮理則流其莊.其流蓋不自知其然而然.此學者不能博學詳說約之病也.故嘗曰:孔子之文章,一太極也.孟子以後之儒,太極生兩儀也.朱子以後之儒,兩儀生四象也.四象變化而物類繁賾.既繁賾矣.則不能純粹,其弊至其駁.苟既駁矣,則所謂文章者,土苴焉耳.不能變化其氣質,存養其心性,徒入禪莊去了.雖欲省吾身,截吾文,去華就實,剛訥為享,而不可得矣.細看陳子之詩如曰:

古人誰至今,
今人竟成古.
聖賢去不留,
智愚同一路.

又曰:才多道所惜,
學廣人爭妒.
聰明鑿混沌,
英華喪衷素.

則其意近其鞋.當今學力才品如此子者,
誠不易得.香來似未見本領.聞其初時,與範
石洞遊,石洞文字如不槩之舟,泛篤之馬,英
氣雄談,卻無把定骨子,故其氣質心性亦然.
謂之能文之士則可,謂之博文約禮之士則
不可.此陳子師友淵源之所自也.事此以往,
殆孔門之所謂狂簡者,其究也俠老子之術,
而居孔孟之時義,程朱之聽理天下之受禍
不淺矣.

雖然此真可與遊.今為學者安得有此等
人而與之言文章哉?是必其氣質,心性乃聰
明英發底人.要之,聰明英發,非是尤物.但患
不能之耳.苟能之而涵養其聰明,蘊蓄其英
發於純粹地步特一擬耳.夫!今人古人,同此
人也.思所以希聖希賢之事業何如?"聖賢
去不留",然未嘗少之,思所以希聖希賢之
事業何如?"智愚同此路",而路有智愚也";
從其智則無顛躓之患矣."才多道所惜";
才多而不驕吝,誰憎之乎?"學廣人爭妒",
學廣而不自立異,誰妒之乎?吾之聽明足
以辨宇宙內事,而不鑿混沌;吾之英發,足以
悟上帝降衷,而不喪衷素,樂而行之憂而達
之.此意渾然,動靜一太極也.此豈非夫子之
文章之粹之可觀者歟?苟能求其所謂粹
之本領而用力焉,則華不其去而自去,誠不
其斷而自斷,可以返淳實而全真矣.
續筆書之,公意云何,抑可以語陳子否?

BÀN VỀ VĂN, VIẾT CHO EM LÀ HỌC TỐN

Mới đây, ta suy nghĩ câu "Văn chương là tinh túy của Thái cực"[1]

1. *Thái cực:* khối mịt mờ vô cùng cực lúc chưa phân âm, dương, chưa có trời, đất.

của Trần Tử [1], thấy nó rất có ý vị. Văn chương của Thái cực phát lộ ra ở phía trên là mặt trời, trăng sao, ở giữa là kinh, truyện của thánh hiền, ở dưới là núi non, sông bể. Song mặt trời, trăng - sao, núi non, sông bể tại sao mà chuyển vần, trôi, đứng, cái "tình" của nó, ta không thể biết được. Ta chỉ thấy cái "hình" của nó thôi. Riêng có kinh, truyện của thánh hiền là nêu ra được hết tinh thần và hình thế của Thái cực. Thái cực là Đạo, tinh thần và hình thế của Thái cực là những cái rộng lớn và ẩn vi [2] của Đạo. Những cái đó đều nhờ văn chương mà biểu lộ ra.

Từ khi có dân sinh ra đến nay, văn chương thịnh nhất, không ai bằng Khổng Tử. Văn chương của Khổng Tử được chép ra ở sáu Kinh [3] Những cái uẩn súc của sáu Kinh chỉ là một khối Thái cực hồn nhiên, còn sáu Kinh chỉ là để chép lại cái Đạo của Thái cực mà thôi. Vậy thì sáu Kinh là thuyền, mà Đạo là người ở trong thuyền. Khổng Tử lấy đạo làm thế, lấy sáu Kinh làm thuyền, cho nên dù có trăm nhà nổi dậy như sóng gió, nhưng thuyền của Khổng Tử ở giữa dòng vẫn vững vàng không lay chuyển. Dương Chu, Mặc Địch, Hàn Phi, Lý Tư [4] đã ra sức phá hoại mà thuyền vẫn không chìm, khác nào như mặt trời, trăng, sao dù mây đen cũng không che nổi ánh sáng; núi non, sông bể, dù khói mờ cũng không giảm bớt được cao sâu. Đây là chỗ gọi là cái tinh túy của Thái cực.

Từ sau bảy thiên của Mạnh Tử [5], họ Dương có *Kinh Thái huyền* [6], họ Hàn có thiên *Nguyên đạo* [7], họ Chu có sách *Dịch thông* [8] họ Trình có sách *Dịch truyện* [9], họ Thiệu có sách *Kinh thế* [10], họ Trương có

---

1. *Trần Tử:* có lẽ là Trần Danh Án, học trò Phạm Nguyễn Du hiệu Thạch Động.

2. *Rộng lớn và ẩn vi:* do chữ "Phí nhi ẩn" trong sách *Trung dung*. Ý nói: đạo rất rộng lớn bao la, mà cũng rất ẩn vi, nhỏ bé.

3. *Sáu Kinh:* Thi, Thư, Lễ, Dịch, Nhạc, Xuân Thu. Vì nhà Tần đốt sách, Kinh Nhạc mất, chỉ còn sót lại có năm Kinh.

4. Dương Chu, Mặc Địch, Hàn Phi, Lý Tư đều người đời Chiến Quốc, Dương Chu chủ trương thuyết "vị ngã" (vì mình). Mặc Địch chủ trương thuyết "kiêm ái" (yêu cả mọi người), Hàn Phi, Lý Tư đều chủ trương "pháp trị" (trị nước bằng hình pháp".

5. Mạnh Tử tên là Kha, đời Chiến Quốc, làm ra sách *Mạnh Tử*, 7 thiên.

6. Dương Hùng ở cuối đời Tây Hán, phỏng theo *Kinh Dịch* làm ra *Kinh Thái huyền*.

7. Hàn Dũ đời Đường viết thiên *Nguyên đạo* để bài xích thuyết Phật, Lão.

8. Chu Đôn Dy đời Tống làm sách *Dịch thông* 40 chương, phát huy lẽ Dịch và đạo Thông của Khổng Mạnh.

9. Thiệu Ung, tự là Nghiêu Phu, hiệu là Khang Tiết tiên sinh, đời Tống, viết sách *Hoàng Cực kinh thế*, phát huy tướng, số của *Kinh Dịch*, đặt ra nguyên, hội, vận, thế.

10. Trình Di, biệt hiệu là Y Xuyên đời Tống, viết sách *Dịch truyện* để phát triển nghĩa *Kinh Dịch*.

sách *Chính mông* [1], đều có dòng dõi của sáu Kinh, phát huy cái ý nghĩa thâm thúy của sáu Kinh, song chủ trương mỗi người một khác. Chu tử[2] ra đời, mới tập hợp tất cả lại, thành một cái hoàn mỹ. Văn chương Chu Tử đại thể là hàn gắn những chỗ rò thủng ở con thuyền sáu Kinh. Song tinh túy của nó chỉ tập trung vào hai cuốn *Hoặc vấn* về sách *Đại học, Trung dung*. Trong khoảng mênh mông vô cùng tận, tác giả đã tìm ra được những chỗ qui kết. Những qui kết ấy không ngoài mấy điều "chân tích" (thực sự chứa góp), "lực tiễn" (gắng sức thực hành), "chủ kính" (lấy kính làm cốt), "cùng lý" (suy đến cùng), "chân tích", "lực tiễn" là "thể", "chủ kính", "cùng lý" là "dụng".

Sau Chu tử, thì Chân Đức Tú, Ngụy Liễu Ông, Hứa Hành, Diêu Khu, Lưu Nhân, Ngô Trừng, [3] cũng là những nhà văn "biết đạo". Nhưng trong đám ấy, người có chân kiến hơn cả, phải kể Lưu Nhân. Trong bài *Thoái Tề ký*, Lưu Nhân nói: "Những người mang cái thuật của họ Lão, đem cái lợi, hại của một thời mà lường sự vui buồn của thiên hạ, cuối cùng đi đến chỗ lỡ nước, hại dân. Song những người ấy vẫn đứng ra ngoài vòng vạn vật mà không chịu trách nhiệm gì, lại còn tự cho là mình đúng với cái nghĩa "tùy thời" của Khổng, Mạnh và cái "danh lý" của Trình, Chu. Họ không ngần ngại gì mà tự đánh giá thế và mọi người cũng không ai tranh cãi". Văn chương của Lưu Nhân như thế là có lý. Nhân hẳn là người đã hiểu sâu đến chỗ thần diệu của Khổng, Mạnh, Trình, Chu rồi. Nhưng sao Lưu Nhân lại nói cái "thuật của Lão Tử?" Vì các học giả nhìn vào sự "chân tích", "lực tiễn" của các bậc hiền thánh rất mơ hồ, họ chỉ biết dụng công vào việc "chủ kính" và "cùng lý" mà thôi. Thế rồi công việc "chủ kính" đã đưa họ đến chỗ "ngưng thầm lặng biết", "ngồi yên định tưởng", biến chữ "kính" thành một thứ tĩnh mịch không vận động gì hết, chữ "cùng lý" đã đưa họ đến chỗ "chủ tâm mơ hồ", "nói phiếm thành suông", cho

1. Trương Tái hiệu là Hoành Cừ, đời Tống, làm sách *Chính mông*, bàn về tính trời đất và tính khí chất của con người.

2. Chu Tử đây là Chu Hy, tự là Trọng Hối, hiệu là Hối Am, một đại Nho đời Tống, ông tập hợp tất cả các thuyết của các nhà Nho khác, chú giải các sách Kinh, Truyện của Khổng Mạnh và viết cuốn *Đại học hoặc vấn* để phát huy những nghĩa thâm thúy của sách ấy.

3. Thân Đức Tú, Ngụy Liễu Ông, Hứa Hành, Diêu Khu, Lưu Nhân, Ngô Trừng đều là môn đệ Chu Hy, hoặc theo học phái Chu Hy

cái "lý" ấy là một vật trống không, không thể nắm được. Như thế, không những không đạt tới tinh túy, mà còn bác tạp thêm nữa. Đó phải chăng là lưu tệ của văn chương? Hay là cái tinh túy đã bị lật trái mà thành phai mờ? Nếu như mặt trời, trăng, sao, vận chuyển lẫn lộn thì cái cao sáng nhất lại biến thành "hối", thành "thực" [1]; núi non, sông, bể, trong khi chảy, đứng, là lâu dài nhất lại biến thành "vỡ lở", "khô cạn", đó là do "lệ khí" cảm triệu [2] gây ra. Đến như học "chủ kính", "cùng lý", mà đến nỗi bác tạp, là do cao minh quá lạm gây ra. Còn đã gọi là tinh túy thì chẳng bao giờ phai mờ cả.

Đồng thời với Chu Tử, có hai người họ Thái và họ Lục. [3] Họ Lục theo cái học "chủ kính", họ Thái theo cái học "cùng lý". Chu Tử đã lấy cái "chính" quán triệt cả hai, nên hai người này đều đã đến cái sâu của chỗ tinh túy. Chỉ vì bản lĩnh của cái gọi là tinh túy như thế nào, học giả không thể nhận được, cho nên những kẻ sĩ học rộng nghĩ xa, học "chủ kính" thì sa vào học thuyết Thiền học, "cùng lý" thì sa vào học thuyết Trang Tử. Họ không biết nguyên nhân, nên mới sa vào hai thuyết ấy. Đấy là cái bệnh của học giả không biết rằng học rộng thì phải tóm tắt lại cho tường. Bởi thế ta thường nói: "Khổng Tử là khối Thái cực của văn chương. Mạnh Tử và các nhà Nho về sau, tức là Thái cực sinh ra Lưỡng nghi [4]. Chu Tử và các nhà Nho về sau, tức là Lưỡng nghi sinh ra tứ tượng. [5] Tứ tượng biến hóa, mọi loài đông đúc[6]." Đã đông đúc thì không tinh túy được nữa và trở thành bác tạp. Đã bác tạp, thì cái gọi là văn chương, chẳng qua chỉ là cỏ rác mà thôi. Các học giả, nếu không biến đổi được khí chất, nuôi dưỡng được tâm tính, mà cứ đi vào con đường Thiền và Trang, thì dù có muốn xét lại thân mình, đẽo gọt văn mình, bỏ cái phù hoa để trở về với cái hiện thực, cắt cái sai ngoa để giữ lấy cái thuần túy, cũng không thể nào làm được.

Hãy đọc kỹ thơ của Trần Tử, như những câu:

---

1. *Ngày hối*: Ngày 30 mỗi tháng, mặt trăng tối hẳn; *Ngày thực*: Ngày có nhật thực hoặc nguyệt thực, mặt trời, mặt trăng bị tối đi.

2. *Lệ khí:* Khí không lành ở trong trời đất, trái với thời tiết bình thường.

3. *Họ Thái:* Thái Nguyên Định, tự là Quý Thông, biệt hiệu là Tây Sơn tiên sinh. *Họ Lục:* Lục Cửu Uyên, tự là Tử Tĩnh, hiệu là Tượng Sơn.

4. *Lưỡng nghi:* Hai nghi, tức là dương và âm.

5. *Tứ tượng:* Bốn hình dáng, tức là Thái dương, Thái âm, Thiếu dương và Thiếu âm.

6. Theo thuyết cổ: "Thái cực" sinh ra "Lưỡng nghi", "Lưỡng nghi" sinh ra "Tứ tượng", "Tứ tượng" biến hóa mà sinh ra muôn loài.

Người xưa nay còn ai?
Người nay bỗng thành cổ.
Thánh hiền đi không về,
Khôn dại cùng lối cũ.

Lại những câu:

Tài nhiều bị đời ghét,
Học rộng bị người ghen.
Thông minh lẫn hỗn độn, [1]
Sắc sảo mất hồn nhiên.

Ý những câu ấy gần gũi với thuyết Trang Tử. Hiện nay, kiếm được người có học, có tài như người này thật là khó. Nhưng xem chừng ông ấy cũng chưa có bản lĩnh. Nghe nói lúc trước, ông ấy đã theo học Phạm Thạch Động[2]. Văn chương của Thạch Động như thuyền không lái, ngựa bất kham, khí phách sắc sảo, lời lẽ hùng hồn, nhưng không có cốt cách vững chắc. Cho nên khí chất và tâm tính cũng thế. Gọi là kẻ sĩ giỏi văn thì được, chứ gọi là kẻ sĩ "bác văn ước lễ" [3] thì không được. Đây là do nguồn gốc thầy bạn của Trần Tử khiến như vậy. Cứ theo đà ấy mà đi, thì sẽ trở thành con người "cuồng giản" [4] như cửa Khổng thường gọi là đến cuối cùng thì sẽ là người mang cái thuật Lão Tử đứng vào chỗ cái nghĩa "tùy thời" của Khổng, Mạnh và "danh lý" của Trình, Chu. Thiên hạ sẽ mắc vạ không nhỏ.

Tuy nhiên, với người ấy, ta vẫn có thể đánh bạn được. Trong các

---

1. *Hỗn độn:* Nguyên khí hồn nhiên lúc ban đầu chưa phân ra âm dương, chưa có trời đất và vạn vật. Trang Tử đã hình dung bằng một bài ngụ ngôn như sau: "Thần bể Nam tên là Thúc, thần phương Bắc tên là Hốt, thấy Hỗn độn là một khối trơ trơ không cảm giác gì, thương tình mới cùng nhau khoét cho Hỗn độn mỗi ngày một khiếu (lỗ). Bảy ngày khoét xong bảy khiếu, thì Hỗn độn chết". Ý nói: khi đã thành người, có tri giác, tình cảm thì không còn bản tính hồn nhiên lúc ban đầu nữa. Câu thơ ở trên phỏng theo bài ngụ ngôn đó.

2. Phạm Thạch Động: Phạm Nguyễn Du tự là Hiếu Đức, hiệu là Thạch Động đỗ Hoàng giáp đời Lê Cảnh Hưng, làm quan đến Đông các đại học sĩ. Khi nhà Lê mất, ông lánh nạn ở Thạch Động rồi chết. Ông quê làng Đặng Điền, huyện Chân Phúc, tỉnh Nghệ An.

3. *Bác văn ước lễ:* Do câu Khổng Tử nói: "Bác học ư văn, ước chi dĩ lễ", "diệc khả dĩ phất bạn hỹ phù" nghĩa là "học rộng về văn, tóm tắt lại bằng lễ" "có thể là không trái với đạo" (*Luận ngữ*).

4. *Cuồng giản:* Ngông cuồng và giản lược. Do câu Khổng tử nói: "Ngô đảng chí tiểu tử cuồng giản" (Bọn nhỏ trong đám ta là người cuồng giản). Chu Tử giải nghĩa: Cuồng giản nghĩa là có chí lớn nhưng sơ sài với công việc. (*Luận ngữ* – Công Dã Tràng).

học giả ngày nay, lấy đâu ra những người như thế để cùng nhau nói chuyện về văn chương? Chắc chắn khí chất và tâm tính của ông ta đã vào bậc thông minh, sắc sảo. Thông minh sắc sảo đâu phải là một thứ gì thái quá? Chỉ sợ không được như thế mà thôi. Nếu được như thế, mà lại biết hàm dưỡng cái thông minh, uẩn súc cái sắc sảo lại, thì trên đường đi đến cái tinh túy, chỉ có một bước thôi. Ôi! "Người nay, người xưa", đều là người cả, nhưng đạo làm người, ta phải nghĩ sao để lập thành được? "Thánh hiền đi không về", nhưng có bao giờ đi đâu? Sự nghiệp của thánh hiền, ta phải nghĩ sao để nối tiếp. "Khôn dại cùng một lối", nhưng đường cũng có đường khôn, đường dại. Theo đường khôn mà đi, thì hẳn không bị vấp ngã. "Tài nhiều bị đời ghét". Tài nhiều mà không kiêu, không lận, thì ai ghét? "Học rộng bị đời ghen". Học rộng mà không tự mình lập dị thì ai ghen? Trí thông minh của ta đủ để nhận xét việc của vũ trụ, mà không xuyên tạc hỗn độn; tài sắc sảo của ta, dùng để hiểu biết lẽ trung trời cho [1] mà không để mất cái tính hồn nhiên, vui thì ta làm, buồn thì ta tránh. Đó là một Thái cực, động tĩnh hồn nhiên, há lại không phải cái tinh túy trong văn chương của Phu Tử (Khổng Tử) mà mọi người được nghe đó sao? Nếu biết tìm đến cái gọi là bản lĩnh của tinh túy mà ra sức làm, thì những cái phù hoa không cần phải bỏ mà tự nó bỏ, những cái sai ngoa không cần phải cắt mà tự nó cắt, có thể trở lại với đơn thuần thực tế và giữ được nguyên vẹn cái "bản chân" [2] của ta.

Tiện bút ra đây, ông nghĩ thế nào? Có thể đem nói chuyện với Trần Tử được không?

NGUYỄN VĂN TÚ *dịch*

Tài liệu đã dẫn.

---

1. *Lẽ trung trời cho:* Do câu *Kinh Thư:* "Duy Hoàng Thượng đế giáng trung vu hạ dân" nghĩa là "nhờ có Thượng đế ban lẽ trung cho hạ dân" là "lẽ phải rất đúng" ở trong người, do trời phú cho từ lúc sơ sinh.

2. *Bản chân:* Chân chính bản nhiên do trời phú cho.

黃公詩集序

兵刑禮樂,聖人之法律在焉.兵法主正齊,刑律主戒禁,禮法主威儀,樂律主聲音.聖人舉以示人最明白易曉.至於詩於法律,此乃聖人不傳之秘,可以神契,而不可以知索也.何以言之?在心為志,發言為詩,言之所發,荀無法律,則此心無法律矣.綺艷浮靡之辭,荒寒蕭瑟之句,隨觸而發.凡為能詩者能之,法律不與焉.法律也者,模範乎此心之運是不也.觀詩之正風,正雅,其言有法律故樂而不淫,哀而不傷.寫出哀樂之情,不踰哀樂之節,此聖人之言法,而心法亦不外是.推之修齊治平,自有一個法式.詩之功用,宏遠乎哉!

吾老友黃公,從事詩書,馬名京國.自余入侍叢坡,與公同遊,曾見其詠史及閒詠諸作,游神於千古之上,寄情於雲物之表,固己伯仲屈宋,頡頏沉謝.然特其土苴之發見焉者.及其沉潛玩味,則字字句句皆有法律.蓋公真積力久,此有準的.而所學淵源,殆非尋常說詩可以涉其藩者.余心悅而有得焉.因求其公所著諸作,其中法律之易曉者,歸以教其子弟.且見公之心學,真足以儀後進也.

以公之心術,而有此心法,其於兵,刑,禮,樂乎何有.公方卷而懷之,余故表而出之,使公之所學示盡展於所行者.....士之欲行所學,體認於斯,細繹於斯,持心有法而出言有章.於以律身行已,應事接物,求有餘矣.是為序.

BÀI TỰA TẬP THƠ CỦA HOÀNG CÔNG [1]

Việc binh, việc hình, việc lễ, việc nhạc, thánh nhân đều có phép tắc cả. Binh pháp cốt ở chỉnh tề, hình luật cốt ở răn cấm, lễ pháp cốt ở uy nghi, nhạc luật cốt ở thanh âm. Thánh nhân đã nêu ra để dạy người, rất là rõ ràng, dễ hiểu. Đến như phép tắc của thơ là một điều huyền bí, thánh nhân không truyền lại, ta chỉ có thể hiểu bằng "thần" mà không thể tìm bằng "trí" được. Tại sao lại nói thế? Ở trong tâm là chí, phát ra lời là thơ. Lời phát ra, nếu không có phép tắc thì tức là cái tâm của mình cũng không có phép tắc. Những lời đẹp đẽ văn hoa, những câu lạnh lùng tiêu sái, cảm xúc đến đâu, phát ra đến đấy, những người biết làm thơ đều làm được cả, nhưng lại không liên quan đến phép tắc. Phép tắc là cái để làm khuôn khổ cho sự vận dụng của tâm. Hãy xem các thơ Chính Phong, Chính Nhã, trong *Kinh Thi* [2] lời có phép tắc, cho nên vui mà không đắm đuối, thương mà không đau xót, nêu lên cái tình vui, thương mà không vượt quá mức độ vui, thương. Đó là ngôn pháp của thánh nhân, mà tâm pháp [3] của người cũng không ngoài điều đó. Suy rộng ra đến công việc tu, tề, trị, bình [4] cũng đều có phép tắc cả. Công dụng của thơ rộng lớn thay!

Ông bạn già của tôi là Hoàng công, theo nếp thi thư, nổi tiếng ở trong Kinh, trong nước. Từ khi tôi được vào chầu trong điện, cùng chơi bời với ông, từng thấy những bài vịnh sử và nhàn vịnh của ông, đưa tâm hồn lên trên nghìn xưa, ngụ tình hoài ở cảnh vật, thật ngang hàng với họ Khuất, họ Tống, [5] sánh đôi với họ Thẩm, họ Tạ. [6]

---

1. *Hoàng công:* Chưa rõ là ai.

2. *Kinh Thi* có ba tập: Phong, Nhã và Tụng. Phong là thơ nói về phong tục từng nước. Nhã là thơ nói về chính sự triều đình. Tụng là thơ ca tụng công đức của các vua trước. Thơ Phong và Nhã lại chia làm Chính Phong, Chính Nhã và Biến Phong, Biến Nhã. Chính Phong, Chính Nhã là thơ làm trong lúc nhà Chu đương thịnh, triều chính và phong tục đều lành mạnh. Biến Phong, Biến Nhã là thơ làm trong lúc nhà Chu đã suy, triều chính và phong tục đã thay đổi và xấu đi.

3. Ngôn pháp là khuôn phép của lời nói, tâm pháp là khuôn phép ở trong lòng.

4. *Tu, tề, trị, bình:* Tức là tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ (sửa mình, sắp đặt nhà, trị nước, bình thiên hạ), chương trình của bậc đại học thời cổ.

5. *Khuất, Tống*: Khuất Nguyên và học trò của ông là Tống Ngọc, đều là người giỏi về từ, phú trong thời Chiến Quốc. Khuất Nguyên là tác giả của thiên *Ly Tao*, Tống Ngọc là tác giả của các bài phú *Thần nữ* và *Cao Đường*.

6. *Thẩm, Tạ:* Thẩm Ước, Tạ Linh Vận và Tạ Huệ Liên, đều là những người có tiếng về thơ văn đời Nam Triều.

Song đấy mới là những cặn bã mới phát hiện ra mà thôi. Đến khi ngồi trầm lặng đọc kỹ thơ ông mới thấy từng câu, từng chữ đều có phép tắc. Đó là do ông dụng công đã lâu ngày, nên mới có chuẩn mực như thế. Và sở học của ông có nguồn gốc sâu xa, những người bàn về thơ tầm thường không thể mon men đến phên giậu được. Tôi rất ưa thơ ông mà cũng có điều sở đắc nữa. Nhân xin được một số bài ông đã làm, bài nào có phép tắc dễ hiểu, đem về dạy cho con em, và cũng để tỏ ra rằng lời tâm học của ông có thể làm kiểu mẫu cho những người hậu tiến sau này.

Xét tâm thuật của ông, có tâm pháp như thế thì đem áp dụng vào công việc binh, hình, lễ, nhạc, có khó gì. Hiện giờ, ông đương gói ghém để cất đi, nên tôi phải cố đem nêu ra, làm cho những điều ông đã học mà chưa được phát huy hết thì nay được sáng tỏ. Làm kẻ sĩ, nếu muốn thực hành những điều mình đã học, phải nên coi vào đó mà thể nhận, coi vào đó mà suy nghĩ, giữ tâm có phép tắc, nói lên cho có văn chương rồi từ đấy, trau dồi thân mình, ứng tiếp với sự vật, còn phải tìm ở đâu nữa? Vậy viết ra đây làm bài tựa.

NGUYỄN VĂN TÚ *dịch*

Tài liệu đã dẫn.

蓮夏詩盟說

孟子曰：“詩亡而後春秋作”。詩王者之教也，春秋伯者之事也。盟盛於春秋，詩何以盟乎為哉？雅詩之亡久矣，騷，選以降，詞鋒筆鍔，門壘爭雄。一字之奇，一韻之巧，強備富士，日尋于干戈，遂為詩戰然矣。於是杜詩王出，創為陣法一部杜詩，典型規則，體列滿目。善戰者不陣，杜殆伯而未王也杜王備矣。惟專庵朱夫子性理詩，無慮五十餘首，義理渾全，都從自然寫出。其中師友互相講習，或借景以見情，借情以見事，或借事以見理，借理

以見道.王詩命脈,庶乎其中與焉.然而吾儕小人,從事稿劉文字,雖欲學之而不可得.故復遠而師杜,余與潘年公,年前所作菊花詩障至欲造天地.風雲.龍虎,鳥蛇之謠,以造杜之牆.靜而思之,縱使技擊之精騎射之儕,得杜障之生景門而入,亦奚以為也.

庚申夏與邑箕周和甫,家弟成甫,並留觀春京.其年,觀香諸大夫,並以得皆北回.北士之在朝列者,惟吾同邑三人,趨陪劇事之暇,即以文籍自娛.常有南士三數人,持書問字,為余言:城西南有潭,潭在竹林邑界,蓮花盛開.余欣然欲往,本意以竹林為吾擇況,今漢巧有此邑,復有此潭此蓮,因約兄弟以勝日為採蓮之遊,會省閣演綸多,遂未果行.而唱酬往復,積一月有餘,己得一百餘首.其中為採蓮取興,遂及於性理之談,義理之論,經,傳,子,史之籍,參究互發.蓋以風雲月露相戒,而以著實下工夫相勉.予與兄弟,乃同志同胞,千里宦遊,同朝而同邑,義有大於切偲者乎道有大於敦睦者乎? 非夫以字韻相爭.而詩道既希,經古實難.春秋善薦命,同盟夬之.苟未到於薦命,便以同盟相與,亦無不可.然猶推敲不解,未及成編.暨夏至應驛方淨壇,始取路訪遊,補以真見十景,乃足為兩百篇之數.余謀之兄弟,顏其集曰:"蓮夏詩盟".而邑契周和甫又自誌曰詩社.夫三人同行,亦可名之曰社.古人蓮以粉綸顏社,論景而未論人.今詩社有三人焉,遍論人景.當添之曰松,竹,梅,蓮君子也.而以松竹梅與之並遊,非所謂同道為朋者歟?

若夫詩之春秋不障而盟,或者"眷一變至道",此余與兄弟之所好也.是為說.

BÀI THUYẾT "LIÊN HẠ THI MINH"

Mạnh Tử nói rằng: "*Kinh Thi* mất đi, sau đó *Kinh Xuân thu* dấy lên". *Kinh Thi* là giáo huấn của bậc vương giả, *Kinh Xuân thu* là sự việc của bá chủ. Ước thề thịnh hành ở đời Xuân Thu. Thơ, sao cũng ước thề? Thơ Nhã mất đi đã lâu; từ *Ly Tao, Thi tuyển* về sau, lời bén, bút sắc, tranh đẹp đua tươi, cái lạ của một chữ, cái khéo của một vần, Nho mạnh sĩ giầu, dần dần đi tới chuyện gươm đao, kết quả biến thành thi chiến. Bấy giờ vương giả của thơ là họ Đỗ ra đời, đặt ra trận pháp. Một bộ thơ họ Đỗ mà phép tắc mẫu khuôn ngập mắt. Kẻ thiện chiến thì không cần bày trận, e rằng họ Đỗ là bá mà chưa phải là vương, tôn Đỗ làm vương là tiếm. Riêng thơ Tính lý của Hối Am Chu Phu Tử, chỉ độ hơn năm chục bài, mà nghĩa lý hồn hậu, đều viết ra từ cái tự nhiên. Trong đó có lời thầy trò bạn hữu cùng nhau giảng tập, hoặc mượn cảnh để thể hiện tình, mượn tình để thể hiện sự việc, mượn sự việc để thể hiện lý, mượn lý để thể hiện đạo. Mệnh mạch của nền thơ theo đạo vương cơ hồ trung hưng lên được. Nhưng bọn ta là hạng người nhỏ mọn, chỉ chăm chăm vào việc ăn cắp văn tự, tuy muốn học điều đó, nhưng vẫn không được. Cho nên lại trở về xa xăm mà tôn thờ họ Đỗ làm bậc thầy. Tập *Cúc hoa thi trận* mà tôi và ông Phan [1] bạn đồng niên sáng tác vào năm trước đây, có ý muốn vượt qua phên giậu gió mây, long hổ chim muông của trời đất, để đi tới bức tường của họ Đỗ. Lặng lẽ mà suy dù có sử dụng cái tinh thông về đánh thành cướp đất, hay cái thói quen về nghề cưỡi ngựa bắn tên để vào được cửa "Cảnh", cửa "Sinh" của trận đồ họ Đỗ, cũng có ích gì.

Mùa hè năm Canh Thân (1800), tôi cùng với người bạn cùng thôn là Chu Hòa Phủ [2] và em trai là Thanh Phủ [3] đều được lưu lại triều cận ở Xuân kinh. Năm đó các quan đại phu bất phiên triều đều đã được sắc chỉ của hoàng đế cho trở về Bắc. Những kẻ sĩ ở triều đình thuộc kẻ sĩ Đường Ngoài, chỉ còn ba người cùng ấp chúng tôi, ngoài lúc triều cận, chỉ còn biết lấy văn thơ sách vở làm vui. Đôi lúc có một vài kẻ sĩ Đường Trong đem sách tới hỏi han chữ nghĩa, nhân đó

---

1. *Phan*: tức Phan Huy Ích.
2. *Chu Hòa Phủ*: Chưa rõ là ai.
3. *Thành Phủ*: Tức Ngô Thì Hương, sau đổi là Ngô Thì Vị (theo gia phả họ Ngô Tả Thanh Oai).

mách với tôi rằng: phía tây nam thành này có một cái đầm, đầm ở địa phận ấp Trúc Lâm, hoa sen nở rộ. Tôi hớn hở muốn đi ngay, vì bản ý của tôi vẫn lấy "rừng trúc" để làm mùi vị Thiền của mình, nay vừa khéo có ấp này, lại có đầm này, sen này, nhân đó hẹn anh em chọn ngày đẹp trời đi chơi thưởng sen. Nhưng lại gặp công việc của sảnh các bề bộn, nên chưa đi được. Thế là xướng họa qua lại, đến hơn một tháng, đã được hơn một trăm bài. Trong đó lấy việc hái sen làm khởi hứng, rồi đến bàn về tính lý, luận về nghĩa lý và chỗ sâu kín của kinh truyện, sử, tử, cũng tham cứu xen vào. Thường đem lối thơ sương, gió, trăng, mây để răn nhau, lấy lối thơ dụng công và chân thực để khuyên nhau. Tôi và anh em là tình đồng chí đồng bào, làm quan nơi xa xôi ngàn dặm, đồng triều lại đồng ấp, nghĩa có gì lớn hơn sự ân cần, đạo có gì lớn hơn sự hòa mục? Đâu phải việc tranh hơn từng chữ từng vần. Nhưng đạo của thơ đã suy vi. Muốn đi tới "cái xưa" thực khó. Thời Xuân Thu khéo ở "đợi mệnh", lấy việc cùng nhau ước thề là điều thứ yếu. Nếu chưa tới được "đợi mệnh", thì lấy việc cùng nhau ước thề thay vào, điều đó không phải không được. Nhưng bởi bận việc thôi sao, nên chưa kịp đóng thành tập. Tới ngày hạ chí tôi hộ giá tới đàn Phương Trạch, mới tiện đường ghé thăm, và bổ sung thêm cho tập thơ mười cảnh thấy tận mắt, thế là đủ số hai trăm bài. Tôi bàn với anh em đặt tên cho tập đó là *Liên hạ thi minh*. Nhưng người bạn cùng ấp với tôi là Chu Hòa Phủ lại tự ghi thêm là "Thi xã". Nói chung ba người cùng đi, cũng có thể đặt tên cho nó là "Thi xã". Người xưa thường thường đem "cây bưởi cây dâu" (phần du) để đặt tên cho xã, như vậy là bàn tới cảnh mà chưa bàn tới người. Bây giờ thi xã có ba người, thế là bàn luôn cả cảnh lẫn người. Vậy nên thêm cho nó là "thông mai trúc". Sen là người quân tử trong các loài hoa, mà đem nó cùng chơi với "thông mai trúc", thì chẳng phải là "cùng đạo thì làm bạn với nhau đó sao?"

Nói chung, thời Xuân Thu trong thơ không bày trận mà ước thề. Nước Lỗ một lần biến đổi mà đi tới đạo, đó là điều tôi và anh em cùng ưa thích. Vậy tôi làm bài thuyết này.

MAI QUỐC LIÊN *dịch*

星槎紀行序

古今文章，得稱家者為難，得稱大家者為尤難。大家者持世機杼之謂。有錦繡之機杼，有布帛之機杼，然錦繡之流或為史，布帛之流或為野。可謂之文章家，不可謂之大家。文章家能持其世者，不一而足。詩，賦，歌，行，辨，論，記，誌，序，跋，解，釋，駢偶，散行。雜之於心術，發之於詞章。有如錦繡之悅人目，布帛之適人体，是為之文章家。其中能興起人，能感發人，則美大乎詩。故於詩專呼為家。

我越以文獻立國，詩胎于李，盛于陳，大發揚于皇黎洪德間。一部全越詩古体，不讓漢晉，近体不讓唐，宋，元，明。戛玉敲金真可稱詩國。就中求其機杼大段，可稱詩家者蔡呂唐，白雲庵諸公。此外茫乎渺矣。

暨夫皇黎中興以後，名家之詩雜見於使華諸作。其或尋幽訪古，觸景生情，去國懷鄉，因事道意。殘膏賸馥，可以沾丐後人。至於錦繡而不史，布帛而不野，則惟星槎紀行集。蓋巧笑美目之素者歟？

是集乃侍中御史潘台公奉使祝嘏年所作。公以會元冠翰苑，家世為名進士。文章機杼得諸先宰相致仕大人所傳。其為文貴典雅渾厚，以實踐作骨子，稍以綺羅緋緯之。為詩亦然。涉程朱之藩，而踰屈，宋之閾，入尹，亘之室，而超李，杜之衢如錦繡布帛用無不宜。殆中古以來，我國文章大家罕有而僅見焉也。

拙與公有年誉之誼,少同遊,壯同升,素服公之文章,於典雅渾厚中有綺麗在.間或不揣,自以為過之,靜思實不及也.迨見是集,悅服不已.毋論字,句,韻,格,超凡入雅,且看古來,避世千子,誰如趙尉陀,公過趙鄉有句云:"故知皇帝賢天子,誰禁蠻夷長老夫",更有誰人道得?又看,古來善泣大丈夫,誰如白居易公望琵琶亭有句云:"九江煙水多遷客,千古風流獨短亭",更有誰人道得?又看,天地間非言非默底物事,誰知江山,公過何南有句云:"河五百年空此矣,山三萬皴怨能言".更有誰道得?若乃"饑婦周恤杞梁城壞","頑人舞那.""盆鼓莊周之歌"則:"同盟讓一人"..."清宵獨懷惝"之句,溫厚惻怛之意,溢於言表.非惟他人道也不得.夫如是乃可以言詩,乃可以言詩家,乃可以言大家之詩.拙曾奉使燕臺,有華程詩賦抄一集,今見公詩,連拙集亦不敢以問世矣.

庚申初春入覲,公以所作,使拙批閱,是有難下筆處.蓋公之文字,同輩推為法手.近來上達宸知,聲價增重.奉我皇上,聖學高明,宸奎煥發.拙常被召入大內,上論及文章,獎公詩文有氣骨.拙間有酬奉,上輒問此字句公意以為何如.蓋深以程度許之.內閣文衡,九重睿藻已定.尋常點閱,何敢復贊.

第既玩頌是集,不能無言.因僭并其綠于端.竊以為詩三百篇,一言以蔽之曰:"思無邪".公詩八十五首,一言以蔽之曰:"得無邪之思".

忝年誉侍中大學士晴派侯吳時任希尹甫拜序.

TỰA TẬP THƠ "TINH SÀ KỶ HÀNH" (CỦA PHAN HUY ÍCH)

Văn chương xưa nay, được xem là "tác gia" đã khó, được xem là "đại tác gia" lại càng khó. "Đại tác gia" là nói những người có khuôn mẫu văn chương có thể giúp đời. Có khuôn mẫu văn chương gấm vóc, có khuôn mẫu văn chương vải lụa. Nhưng trong dòng văn chương gấm vóc, cũng có người quá quê mùa. Những người đó có thể gọi là "tác gia", không thể gọi là "đại tác gia".

Những nhà văn có văn chương giúp đời, sáng tác không phải chỉ có một loại. Thơ, phú, ca, hành, biện luận, ký, chí, tựa, bạt, giải thích, biền ngẫu, tản văn; chất chứa trong lòng, phát ra lời đẹp, như gấm vóc làm đẹp mắt, như vải lụa làm thích thân, đó gọi chung là nhà văn. Trong các thể loại đó, cái có thể làm phấn chấn lòng người, cảm phát tình người, thì không gì lớn hơn thơ. Cho nên trong thơ được riêng gọi là "nhà thơ".

Nước Việt ta lấy văn hiến dựng nước. Thơ phôi thai từ thời Lý, thịnh ở đời Trần, phát triển mạnh trong đời Hồng Đức nhà Lê. Một bộ *Toàn Việt thi*, về cổ thể không nhường thơ các đời Hán, Tấn; về cận thể không nhường thơ các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh; tiếng vàng tiếng ngọc, thực có thể gọi là "nước thơ". Tựa trung, tìm ra khuôn mẫu văn chương to lớn, đáng gọi là thi gia, thì chỉ có các ông Thái Lã Đường, Bạch Vân Am. Ngoài ra, thật xa vời vắng lặng!

Từ Lê Trung hưng về sau, những nhà thơ danh tiếng xuất hiện nhiều qua các tập thơ đi sứ. Hoặc thăm chốn thanh u, viếng nơi cổ tích, gặp cảnh sinh tình, xa nước nhớ quê, nhân việc tỏ ý, dư hương của nó có thể thấm đượm người sau. Đến như gấm vóc mà không bay bướm, vải lụa mà không quê mùa, thì chỉ có tập *Tinh sà kỷ hành*. Vì nó có cái vẻ đẹp của nụ cười tươi, nét mày đẹp đấy chăng?

Tập thơ này là do ông Thị trung Ngự sử họ Phan làm trong dịp đi sứ triều hạ. Ông đỗ hội nguyên, đứng đầu làng văn, nhà nổi tiếng mấy đời tiến sĩ, [1] khuôn mẫu văn chương được cha truyền cho. Làm

---

1. Cha Phan Huy Ích là Phan Huy Áng đỗ tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1754), bản thân ông đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775), còn em ông là Phan Huy Ôn đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Hợi (1779).

văn quý ở chỗ điển nhã mà hồn hậu, lấy thực tiễn làm cốt tử, chỉ hơi thêu dệt là lượt để trang sức. Làm thơ cũng thế. Băng lên hàng rào Trình Hạo, Chu Hy, vượt qua cửa ngõ Khuất Nguyên, Tống Ngọc, vào nhà Y Doãn, Chu Công, rời khỏi con đường Lý Bạch, Đỗ Phủ... như gấm vóc vải lụa, dùng chỗ nào cũng hợp. Có lẽ từ Trung cổ đến nay những bậc đại gia văn chương ở nước ta, ít thấy người như thế.

Tôi với ông vừa có tình nghĩa đỗ đồng khoa lại là quyến thuộc, lúc nhỏ cùng chơi, lớn cùng làm quan. Tôi vốn phục văn chương ông, trong chỗ điển nhã hồn hậu lại có văn vẻ đẹp. Có lúc tôi chẳng cân nhắc, tự cho thơ mình hơn, nhưng ngẫm lại thì quả không bằng. Kịp đến khi xem tập thơ này, mừng vui và khâm phục mãi không thôi. Vô luận dùng chữ đặt câu hay dùng vần, dùng cách đều vượt cõi tục vào cõi thanh. Hãy xem xưa nay, ông vua tránh đời ai bằng Triệu Úy Đà? Ông qua đô cũ nhà Triệu có câu thơ: "Cố tri Hoàng đế hiền thiên tử, thùy cấm man di trưởng lão phu" (Vẫn biết Hoàng đế là bậc thiên tử hiền, nhưng ai cấm dân đất man di tôn lão phu này làm trưởng) [1] thì có ai đã nói được thế? Lại xem xưa nay là kẻ đại trượng phu mà hay khóc, có ai bằng Bạch Cư Dị? Khi ông qua đình Tỳ Bà có câu: "Cửu Giang yên thủy đa thiên khách; thiên cổ phong lưu độc đoản đình" (Mây nước Cửu Giang có nhiều khách bị thiên trích đến; nhưng để lại tiếng phong lưu nghìn thủa chỉ một ngôi "đoản đình" này) [2] thì đã có ai viết được như thế? Lại xem trong khoảng trời đất, vật không nói cũng không im, gì bằng núi, sông? Khi ông qua Hà Nam có câu: "Hà ngũ bách niên không tỷ tiếu; sơn tam vạn tuế hốt năng ngôn" (Sông Hoàng Hà năm trăm năm một lần trong, luống đem ví với một nụ cười [3] ; núi Tung Sơn bỗng nhiên biết hô ba lần câu vạn tuế, [4]) thì

---

1. Cuối đời Tần, Triệu Đà làm Nam Hải úy nên cũng gọi là Triệu Úy Đà. Nhà Tần mất, Đà chiếm cả đất Quế Lâm, Tượng Quận gồm cả toàn cõi Âu Lạc (tức Việt Nam) lập thành nước Nam Việt, tự xưng là Triệu Vũ Vương. Đời Hán Cao Tổ phong làm Nam Việt Vương, về sau lại xưng là Vũ Đế. Đến đời Hán Văn Đế (con Hán Cao Tổ) cho Lục Giả sang trách về việc xưng đế, Đà mới bỏ đế hiệu.

2. *Bạch Cư Dị* (772 – 846). Trong những năm 815 – 818 Bạch Cư Dị bị giáng chức đi làm Tư mã Giang Châu. Nhân tiễn khách trên sông Tầm Dương, ông sáng tác bài *Tỳ Bà hành* nổi tiếng. Sông lớn chảy tới Tầm Dương chia làm 9 nhánh, nên gọi Cửu Giang. Vùng này xưa kia là nơi hẻo lánh, những người làm quan bị giáng chức thường bị đưa ra làm quan ở đây.

3. Tục truyền *sông Hoàng Hà năm trăm năm một lần trong*, có thánh nhân ra đời. Bao Công đời Tống rất ít cười, nên người ta đem ví nụ cười của ông với Hoàng Hà khi trong.

ai đã nói được thế)? Còn đến các bài ca: "Thương gái góa như Hoa Châu, khóc chồng là Kỷ Lương đến đổ thành".[1] "Kẻ thạc nhân múa ở Bội"[2] "Trang Chu gõ chậu làm nhịp"[3] thì như câu: "Đồng minh nhượng nhất nhân..." (Cùng bạn nhường một người), "Thanh tiêu độc hoài tàm..." (Đêm thanh riêng hổ thẹn), cái ý ôn hậu khảng khái tràn ra cả ngoài lời, người khác không ai nói được. Ôi, như thế mới gọi là thơ, mới có thể gọi là nhà thơ, mới có thể gọi là thơ đại gia. Tôi từng phụng mệnh sang sứ Yên Kinh, có tập *Hoa Trình thi phú sao*, nay thấy thơ của ông thì tập thơ của tôi không dám cho ra đời nữa.

Đầu mùa xuân Canh Thân (1800) vào triều kiến, ông đem tác phẩm bảo tôi xem và bình luận. Thật khó mà có chỗ hạ bút: vì văn chương của ông, các bạn tôn làm khuôn phép, gần đây được nhà vua biết đến, thanh giá thêm tăng. Hoàng thượng ta học thức cao minh, lời văn rực rỡ. Tôi từng được gọi vào Đại nội, Hoàng thượng bàn đến văn chương, khen thơ văn ông có khí cốt. Tôi đôi lúc thù phụng, Hoàng thượng hỏi: "Câu ấy chữ ấy, ý người cho là thế nào", bởi vì Hoàng thượng khen những câu chữ ấy trình độ đã sâu. Nội các đánh giá, cửu trùng khen ngợi đã định, kẻ bình luận tầm thường như tôi, đâu dám rườm lời!

Nhưng đã ngâm đọc tập này, không thể không nói. Nhân tiếm đề tự ở đầu sách. Trộm nghĩ: Ba trăm thiên *Kinh thi*, một lời bao trùm hết, là câu "tư vô tà"[4] (nghĩ không sai trái), thơ ông 85 bài, một lời có thể bao trùm hết, là "đắc vô tà chi tư" (có được cái nghĩ không sai trái).

Tôi, bạn đồng khoa và quyến thuộc, chức Thị trung Đại học sĩ, tước Tình Phái hầu Ngô Thì Nhậm, tự là Hy Doãn bái tựa.

MAI QUỐC LIÊN *dịch*

---

4. Hán Vũ Đế lên núi Tung Nhạc, chợt nghe tiếng hô "vạn tuế" ở trong núi vọng ra ba lần. Về sau người ta dùng từ "tung hô" làm lời chúc thiên tử và điển thường gọi là "đá biết nói" (thạch năng ngôn). Thật ra đó chỉ là một hiện tượng hồi âm.

1. *Kỷ Lương* là đại phu nước Tề, đi đánh nước Cử bị chết. Vợ là Hoa Châu tìm đến, ôm thây chồng khóc thảm thiết, mười ngày sau thành bị đổ.

2. *Kinh Thi* (Bội phong): "Thạc nhân ngố ngố, công đình can vũ" (Kẻ thạc nhân (Thạc nhân: người cao lớn) vẻ tợn tạo, múa can trước công đình).

3. Vợ Trang Tử chết, ông ngồi hát, gõ chậu làm nhịp.

4. Lời Khổng Tử nói về *Kinh Thi* ở sách *Luận ngữ* (thiên *Vi chính*).

答吏侍梅派段侯

詩以雕苫，易以恒益起意，蓋一陰一陽之謂道。道者根乎天理而本於人情。故凡情詩之所發，或男女之相悅，夫婦之相懷，謂非道之所存不可以言道也。引而伸之，觸類而長之，事事，物物，莫不有個道理。我所悅在廊廟，斯我與廊廟有男女之情，我所悅在田園，是我與田園有夫婦之情。顧所悅所懷之在乎時義，行則為聖之任，止則為聖之清，吾曹非聖人之徒而誰歟？

佳作二章，前是怨而不失其和，後是思而不失其正。夫人但患不能怨思，苟怨而和，思而正以求合於時中。子不云乎："知至，至之，可與幾也，知終，終之，可存義也至之與終，道在是矣"

ĐÁP LẠI ĐOÀN NGUYỄN TUẤN [1]

Kinh Thi dùng hình ảnh con chim cưu, ngọn rau tỷ [2] để biểu hiện tâm tình. *Kinh Dịch* dùng quẻ hằng, quẻ ích [3] để gợi ý. Bởi lẽ, hai mặt âm và dương hợp lại gọi là đạo. Đạo, có cơ sở ở cái lý tự nhiên, mà gốc lại ở tình người. Cho nên, tình cảm dồi dào thì thơ nảy sinh. Hoặc là tình nam nữ thương nhau; Hoặc là tình vợ chồng nhớ nhau. Bảo rằng không phải đạo chứa đựng trong đó, là không đủ tri thức để bàn về đạo.

Suy rộng ra, thì sự tiếp xúc giữa những cái cùng loại làm cho mọi vật mọi việc sinh sôi nảy nở, chẳng vật gì việc gì là không có đạo lý. Niềm *vui thích* của ta là *ở triều chính*, thì ta cùng triều chính có cái tình nam nữ. Nỗi *nhớ mong* của ta là ở ruộng vườn, thì ta cùng vườn ruộng có cái tình vợ chồng. Nhưng cốt yếu là sự vui thích cũng như nhớ mong của mình có hợp nghĩa chữ "thời" hay không. Ra hoạt động, chính là gánh vác cái trách nhiệm lớn lao của bậc thánh. Về nghỉ ngơi, cũng chính là mang tâm hồn trong sáng của thánh nhân. Bọn ta chẳng phải là đồ đệ của thánh nhân thì còn ai?

Xem hai bài thơ đầy ý vị của bác làm, thì bài trước, ai oán, mà không mất vẻ ôn hòa; bài sau, *trầm tư* mà không rời sự *ngay thẳng*. Người ta chỉ lo không biết oán giận và *suy nghĩ* mà thôi. Nếu oán giận mà vẫn ôn hòa, suy nghĩ mà vẫn *ngay thẳng*, cốt để phù hợp với chữ "thời", *thì Khổng tử chẳng đã từng nói như thế hay sao*?

Biết cái đang tiến triển mà làm cho nó tiến triển lên, có thể gọi là đạt đến chỗ cơ trí vậy. Biết cái đang kết thúc mà làm cho nó kết thúc đi, có thể gọi là đạt đến chỗ bảo tồn chữ "nghĩa" vậy. Xúc tiến cái đang tiến triển, và đẩy nhanh cái đang kết thúc, đạo chính là ở đấy.

NGUYỄN HUỆ CHI *dịch*
Trích *Thu cận dường ngôn*

---

1. Nguyên đầu đề là *Đáp Hải Phái Đoàn hầu*, Hải Phái hầu là tước của Đoàn Nguyễn Tuấn, do triều Tây Sơn phong tặng. Đoàn Nguyễn Tuấn là anh vợ Nguyễn Du, làm quan với Tây Sơn, đến chức Tả thị lang Bộ Lại. Chúng tôi lược bỏ bài thơ dưới đoạn văn này.

2. Tác giả nói đến các bài Quan thư (Quốc phong) và Thái tỷ (Tiểu nhã).

3. Hằng và Ích là hai quẻ trong *Kinh Dịch*. *Hằng*: chấm trên tôn dưới, có nghĩa là trường cửu. Ích: chấm dưới tôn trên, có nghĩa là tăng thêm.

NGÔ NGỌC DU

(? – ?)

Hiệu là Đào Khê, nguyên quán ở Hải Dương. Chưa biết ông sinh, mất năm nào. Tiểu sử của Ngô Ngọc Du còn hết sức mơ hồ. Theo Doãn Kế Thiện trong *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* [1] thì Ngô Ngọc Du từ bé thường sống với ông nội, ở thôn Ưu Nghĩa, gần cửa sông Tô Lịch ở Kẻ Chợ (tức Hà Nội bây giờ), nơi ông mở trường dạy học và làm thuốc. Lớn lên Ngô Ngọc Du hay đi thăm các thắng cảnh, đến đâu cũng thường làm thơ ngâm vịnh. Ngô Ngọc Du viết cả tạp ký có tên là ***Đào Khê dã sử*** ghi lại những điều tai nghe mắt thấy trong xã hội lúc bấy giờ. Ông sáng tác nhiều, tất cả đều viết bằng chữ Hán, đến nay hầu hết đã thất lạc. Hai bài thơ trích sau đây ghi lại những việc xảy ra dưới thời Tây Sơn là những tác phẩm duy nhất còn tìm thấy của Ngô Ngọc Du. Bài thứ nhất còn trọn vẹn, bài thứ hai hình như chỉ còn lại đoạn cuối.

譚尼身世口述

暴風過後來京畿
訪鎮國寺遇老尼
形容枯槁鬢斑白
歡迎問訊如有期

1. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1959.

之持坐誰言存意昏鄉長字忙籠宮分畫前綿見然香債跪光天年入牽
問住默語始溫好地格尊未宮樊行妾九來纏遠神傳未長剪見月射手
即此沉難尼來謝天鳳少尚麟在侍婢來呼意自凶與怒使一不日光爭
座年容懷響心語生西學并籍禁來櫛波上問妃似玉回縛情身何閑來
分多改幽半有數半山家及列幽調奉恩王笑宣勢惜連緊無藏幾門走
主幾尼有恩己為殘在歌始已年得巾盥夕顏意來心打前變室度朝人
賓已老如沉客宿老館零年名七後承歡一歡不趁無毒庭雲暗虛一多

勢替消鄙生情佛名
轉亦今回再陳依與
已黎從欲得懇皈利
啻亡債鄉身拜此心
且論學故吾一從無
行已腸別喜前生世
且鄭斷久離佛殘混

ĐÀM NI [1] THÂN THẾ KHẨU THUẬT

Bạo phong quá hậu lai kinh kỳ,
Phỏng Trấn Quốc tự ngộ lão ni.
Hình dung khô cảo phát ban bạch,
Hoan nghênh vấn tấn như hữu kỳ.
Tân chủ phân tọa tức vấn chi,
Kỷ kỷ đa niên thử trụ trì.
Lão ni cải dung trầm mặc tọa,
Như hữu u hoài nan ngữ thùy.
Trầm tư bán hưởng ni thủy ngôn.
"Khách dĩ hữu tâm lai ôn tồn.
Bạc vi sổ ngữ tạ hảo ý,
Lão tàn bán sinh thiên địa hỗn.
Quán tại Sơn Tây Phượng Cách hương,
Cẩm ca gia học thiếu chuyên trường
Niên thủy cập kê thượng vị tự [2],
Danh dĩ liệt tịch tiến cung mang.
Thất niên u cấm tại phàn lung,

---

1. *Đàm ni*: Sư nữ họ Đàm, theo nội dung bài thơ thì bà người làng Phượng Cách, tỉnh Sơn Tây, tu ở chùa Trấn Quốc, Hà Nội.

2. *Cập kê*: Đến tuổi cài trâm. Theo lễ cổ ở Trung Quốc, con gái đến 15 tuổi thì hứa gả chồng, và bắt đầu búi tóc cài trâm.

Tự: Hứa gả chồng.

Hậu đắc điều lai thị hành cung.
Thừa cân phụng trất tì thiếp phận,
Cảm vọng ân ba lai cửu trùng. [1]
Nhất tịch Vương thượng [2] hô lai tiền.
Hoan nhan tiếu vấn ý triền miên.
Bất ý Tuyên phi [3] tự viễn kiến,
Sấn lai thế tự hung thần nhiên.
Vô tâm tích ngọc dữ liên hương,
Độc đả liên hồi nộ vị thường.
Đình tiền khẩn phược sử trường quy,
Vân phát vô tình nhất tiễn quang.
Ám thất tàng thân bất kiến thiên,
Hư độ kỷ hà nhật nguyệt niên.
Nhất triêu môn khai quang xạ nhập,
Đa nhân tấu lai tranh thủ khiên.
Thả hành thả ngôn dĩ chuyển thế,
Trịnh dĩ luân vong Lê diệc thế.
Đoạn trường nghiệt trái tòng kim tiêu,
Cửu biệt cố hương dục hồi để.
Kinh hỷ ngô thân đắc tái sinh,
Phật tiền nhất bái nguyện trần tình.
Tàn sinh tòng thử quy y Phật,
Hỗn thế vô tâm lợi dữ danh.

Dịch nghĩa:

SƯ NỮ HỌ ĐÀM KỂ CHUYỆN THÂN THẾ [4]

Sau ngày bão táp, tôi lên kinh kỳ,
Qua thăm chùa Trấn Quốc, gặp một ni già.

---

1. *Cửu trùng*: Danh từ dùng chỉ vua chúa. Trong bài chỉ chúa Trịnh.

2. *Vương thượng*: Chỉ Trịnh Sâm. Người đương thời gọi vua Lê là Hoàng thượng, gọi chúa Trịnh là Vương thượng.

3. *Tuyên phi*: Tức Đặng Thị Huệ, vợ thiếp của Trịnh Sâm, được Sâm sắc phong là Tuyên phi.

4. Theo bản dịch xuôi trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập III, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1978.

Hình dáng võ vàng, đầu tóc đốm bạc,
Chào đón thăm hỏi mừng rỡ như có ước hẹn trước.
Sau khi chia ngôi chủ khách, tôi liền hỏi:
"Người trụ trì ở đây đã bao nhiêu năm ?"
Ni già nghe xong, bỗng đổi nét mặt ngồi im lặng,
Dường như có điều u uất không nói ra được,
Trầm ngâm một lát sau, mới ngỏ lời:
"Khách có lòng tốt, ân cần hỏi tới,
Tôi xin cảm tạ, và thưa qua mấy điều tâm sự.
Thương ôi! Nửa kiếp người suy tàn, trời đất tối tăm!
Quê tôi làng Phượng Cách, tỉnh Sơn Tây,
Hồi trẻ đã học theo nghề đàn hát trong gia đình.
Tuổi mới cập kê, nhân duyên chưa định chốn,
Danh sách tiến cung đã liệt tên và giục giã lên đường.
Bảy năm trời giam cầm, như chim nhốt lồng.
Sau được điều tới hầu cận trong hành cung.
Lược khăn phục dịch, thường yên phận tỳ thiếp,
Đâu dám mong được ân huệ trên cửu trùng.
Một buổi kia, đức Vương thượng gọi lại trước chỗ ngồi,
Hỏi han, cười nói, có ý mến triền miên.
Không ngờ Tuyên phi từ xa trông thấy,
Chạy sấn ngay lại, hằm hằm tựa hung thần,
Không chút thương ngọc tiếc hương gì cả,
Đánh đập liên hồi, mà cơn giận chưa hả.
Còn trói lại, rồi bắt quỳ mãi trước sân,
Cả làn tóc mây cũng đang tâm gọt hết.
Sau đem giam vào buồng tối, không trông thấy sáng trời,
Sống mòn mỏi chẳng biết là bao nhiêu ngày, tháng, năm nữa.
Bỗng một buổi, cửa mở tung, ánh sáng lóe vào,
Mọi người ùa tới, tranh nhau dắt tay tôi kéo ra.
Cả bọn vừa đi vừa nói: Ngày nay đã đổi đời,
Trịnh bị diệt vong, Lê cũng suy tàn rồi.
Cái kiếp đoạn trường oan trái rày đã tiêu hết,
Xa cách quê hương lâu ngày, cũng muốn về thăm.
Vừa sợ vừa mừng, cuộc đời mình may được tái sinh,
Lạy trước tòa Phật, xin giãi tỏ tâm tình.
Từ nay, chiếc thân tàn này, nguyện quy y cửa Phật,
Không muốn dính dáng với danh lợi cõi trần nữa".

Dịch thơ:

Bão tan, lên Kẻ Chợ chơi,
Thăm chùa Trấn Quốc, gặp người ni sư,
Thân gầy, tóc nửa bạc phơ,
Ân cần như đã bao giờ hẹn nhau.
Ngồi xong, lựa hỏi một câu,
Trụ trì đây đã từ bao lâu rồi ?
Mặt sư biến sắc, lặng ngồi,
Niềm riêng như khó ngỏ lời nói ra!
Lặng hồi lâu, mới bảo ta:
"Cảm ơn khách đã mặn mà hỏi thăm,
Mấy lời, tạ mối tình thâm,
Thân tàn, nửa kiếp tối tăm đọa đầy!
Quê làng Phượng Cách, Sơn Tây,
Cầm ca sớm học nghề hay, ngón nòi.
Tuổi thơ mới độ trâm cài,
Tên đà ghi sổ Chúa vời tiến cung!
Bảy năm cá chậu, chim lồng,
Lại đưa vào chốn hành cung gần kề;
Quạt, khăn, chút phận nô tì,
Chín trùng mưa móc, hòng chi tưới nhuần!
Buổi kia, Chúa vẫy lại gần,
Tươi cười han hỏi, mười phần yêu vì.
Ngờ đâu lọt mắt Tuyên phi,
Đùng đùng sấp tới, khác chi hung thần;
Chẳng thương ngọc vỡ, hoa tàn,
Đòn ghen, thịt nát xương tan kể gì ?
Trói gô, trước điện mỏi quỳ,
Dao vô tình, mớ tóc thề gọt phăng!
Giam cầm, phòng kín tối tăm,
Biết gì bao độ tháng năm xoay vần!
Một hôm, cửa mở, sáng bừng,
Nhiều người ùa đến vui mừng dắt tay,
Bảo rằng: đời đã đổi thay,
Trịnh tàn, Lê cũng từ nay chẳng còn;
Từ nay xóa sổ đoạn trường,
Xa quê lâu, liệu tính đường về thôi!

Tái sinh, mừng, sợ bồi hồi,
Dãi lòng, một lạy, trước nơi Phật đàn;
Quy y, gửi kiếp sống tàn,
Cõi đời vẩn đục, chi màng lợi danh!...

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

龍城光復紀寔

何物逆賊來猖狂
王師一怒威武揚
長驅直到真神速
如從天降難抵當
火龍一陣賊披靡
棄城搶渡爭逃生
三軍五貫整隊進
百姓雀躍遮道迎
雲雨撥開見天日
滿城老少俱歡顏
摩肩把臂群相語
故都還是我河山

Phiên âm:

LONG THÀNH QUANG PHỤC KỶ THỰC

Hà vật nghịch tặc lai xương cuồng!
Vương sư nhất nộ uy vũ dương.
Trường khu trực đáo chân thần tốc,
Như tòng thiên giáng nan để đương.
Hỏa long nhất trận tặc phi mĩ,
Khí thành sang độ tranh đào sinh.
Tam quân ngũ quán chỉnh đội tiến,
Bách tính tước dược già đạo nghênh.

Vân vũ bạt khai kiến thiên nhật,
Mãn thành lão thiếu câu hoan nhan.
Ma kiên bả tý quần tương ngữ:
Cố đô hoàn thị ngã hà san.

Dịch nghĩa:

GHI CHÉP VIỆC KHÔI PHỤC THÀNH THĂNG LONG

Bọn giặc vì cớ gì điên cuồng đến đây!
Quân nhà vua phẫn nộ nêu cao uy vũ.
Rồi thần tốc xông thẳng tới,
Như từ trên trời kéo xuống, không ai chống nổi.
Một trận "rồng lửa" làm cho giặc tan tành,
Chúng bỏ thành, cướp đò tìm đường chạy trốn.
Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến lên,
Trăm họ mừng rỡ, đón tiếp đầy đường.
Mây quang mưa tạnh, thấy lại mặt trời,
Đầy thành trẻ già mặt tươi như hoa.
Họ chen vai thích cánh tranh nói với nhau:
"Cố đô vẫn thuộc núi sông của ta..."

Dịch thơ:

Lũ giặc vì sao sang cắn càn ?
Quân ta nổi giận, trổ oai thần,
Ruổi dài, thẳng tới, bao thần tốc,
Như trên trời xuống, khôn cản ngăn.
Một trận, "rồng lửa", giặc tan tác,
Bỏ thành, cướp đò, giành lối thoát,
Ba quân tề chỉnh, nhịp bước vào,
Trăm họ đón đường, mừng nhảy nhót.
Mưa tạnh, mù tan, thấy mặt trời,
Khắp thành, già, trẻ, mặt bừng tươi,
Chen vai, thích cánh, cùng nhau nói:
– "Cố đô, nay lại của ta rồi!"

NGÔ LINH NGỌC *dịch*

LÊ NGỌC HÂN
(1770 - 1799)

Sinh ngày 27 tháng 4 năm Canh Dần (năm 1770), là con gái thứ 21 của vua Lê Hiển Tông và Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền, người làng Phù Ninh, huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Ngọc Hân có nhan sắc, thông minh. Năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc với danh nghĩa phò Lê diệt Trịnh, nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh làm mối, Lê Hiển Tông đã gả Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ, Năm ấy Ngọc Hân 16 tuổi, Năm 1790, sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi vua và chiến thắng quân Thanh, Ngọc Hân được phong làm Bắc cung Hoàng hậu. Hai năm sau nhà vua qua đời đột ngột, để lại cho Ngọc Hân hai đứa con dại. Ngọc Hân đau buồn, bà bị ốm nặng, cuối cùng mất ngày 8 tháng 11 năm Kỷ Mùi (năm 1799) thọ 29 tuổi. Triều đình Tây Sơn truy tôn miếu hiệu cho bà là Như Ý trang thân Trinh Nhất Vũ Hoàng hậu.

Từ trước tới nay Lê Ngọc Hân được coi là tác giả của bài *Ai tư vãn*, và bài *Văn tế vua Quang Trung*. Có người ngờ hai tác phẩm này không phải của Ngọc Hân, mà là của Phan Huy Ích viết thay cho Ngọc Hân, mặc dầu không có chứng cớ gì thật xác đáng. Theo truyền thống, chúng tôi vẫn coi hai tác phẩm trên là của Lê Ngọc Hân, *Ai tư vãn* và *Văn tế vua Quang Trung* đều viết về cái chết của vua Quang Trung. Nội dung hai tác phẩm cơ bản giống nhau, cái khác là mỗi bài viết trong một hoàn cảnh. *Văn tế vua Quang Trung*, không có gì đặc biệt, còn *Ai tư vãn* thực sự là một bài thơ trữ tình dài rất có giá trị. *Ai tư vãn* nói lên nỗi đau xót của người vợ trước cái chết của chồng mình, đồng thời ở đây người ta cũng thấy lòng khâm phục và sự biết ơn sâu xa không phải chỉ riêng của Ngọc Hân, mà của quần chúng nhân dân lúc bấy giờ đối với vị vua anh minh, vốn là một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ngày trước đã từng lãnh đạo họ chiến thắng giặc ngoại xâm và xây dựng lại đất nước. Ngọc Hân mặc dù là công chúa của nhà Lê, nhưng hoàn toàn không có một thiên kiến lệch lạc nào khi nói về vua "áo vải cờ đào", người đã lật đổ ngai vàng của chính dòng họ mình. Có thể nói những lời Ngọc Hân nói về Quang Trung trong *Ai tư vãn* là những lời đánh giá Quang Trung đúng đắn và cao nhất lúc bấy giờ.

Ai tư vãn được giới thiệu trong tập khác cùng với các tác phẩm ngâm và vãn (thơ song thất lục bát). Ở đây chỉ giới thiệu bài *Văn tế vua Quang Trung*.

TẾ VUA QUANG TRUNG

Than rằng:

Chín tầng ngọc sáng bóng trung tinh [1], ngoài muôn nước vừa cùng trông vẻ thụy, [2]

Một phút mây che vừng Thái Bạch, [3] trong sáu cung [4] thoắt đã nhạt hơi hương.

Tơ đứt tấc lòng ly biệt,

Châu sa giọt lệ cương thường.

Nhớ phen bến Nhị [5] thuận buồm, hội bái việt [6] chín châu [7] lừng lẫy;

Vừa buổi cầu Ngân sẵn dịp, đoàn ỷ la [8] đôi nước rỡ ràng.

Hôn cấu [9] đã nên nghĩa cả,

Quan san bao quản dặm trường.

Nhờ lượng trên cũng muốn tôn Chu, [10] tình thân hiếu dã ngăn chia đôi nước;

Song thế cả trót đà về Hán, [11] hội hỗn đồng [12] chi cách trở một phương.

Lòng dẫu xót thấy cơn cách chính [13]

Thân lại nhờ gặp hội hưng vương.

Thành Xuân [14] theo ngọn long kỳ, [15] đạo tề trị gần nghe tiếng ngọc;

---

1. *Trung tinh*: Sao giữa trời, chỉ ngôi vua.

2. *Vẻ thụy*: Vẻ của điềm lành, chỉ thời thái bình thịnh trị.

3. *Thái Bạch*: Tức sao Mai, sáng nào cũng mọc ở phương đông. Vừng Thái Bạch ở đây tượng trưng cho vua.

4. *Sáu cung*: Chỗ ở của các hoàng hậu và các phi tần.

5. *Bến Nhị*: Bến sông Nhị Hà, nói vua Quang Trung đem quân ra Bắc.

6. *Bái việt*: Lá cờ nhiều màu và lưỡi búa, nghi trượng đi đường của các vị đế vương. Câu trong bài ý nói cuộc toàn thắng lẫy lừng của Quang Trung ở Bắc Hà.

7. *Chín châu*: Dịch chữ Hán "cửu châu", ý nói về đất nước, giang sơn.

8. *Ỷ la*: Nhiễu và là. Đoàn ỷ la là đám cưới mặc quần áo đẹp.

9. *Hôn cấu*: Dâu gia vợ chồng.

10. *Tôn Chu*: Tôn nhà Chu, ý nói Quang Trung tôn phù nhà Lê.

11. *Về Hán*: *Hán sử* chép: khi Tiêu Hà đến dụ Kình Bố về với Hán Vương, có nói "Nay thế cả thiên hạ đã về nhà Hán". Câu này mượn điển đó để nói đại thế trong nước đã về nhà Tây Sơn.

12. *Hội hỗn đồng*: Cuộc thống nhất đất nước.

13. *Cách chính*: Thay đổi chính quyền.

14. *Thành Xuân*: Thành Phú Xuân, kinh đô của vua Quang Trung lúc bấy giờ, tức Huế (nay thuộc Thừa Thiên – Huế).

15. *Long kỳ*: Cờ rồng, cờ của vua.

Cung Hữu [1] rạng mầu địch phất, [2] tình ái ân muôn đội nhà vàng.[3]
Danh phận ấy cậy vun trồng mọi vẻ,
Nền nếp xưa nhờ che chở trăm đường.
Ơn sâu nhuần gội cỏ cây, chốn lăng tẩm chẳng phạm chồi du tử;[4]
Lộc nặng thơm tho hương khói, nơi miếu đường nào khuyết lễ chưng thường [5]
Mọi nỗi, mọi nhờ trọn vẹn.
Một điều, một được vẻ vang.
Phép hằng dìn hạc thược, tước thoa, [6] buồng quế rạng khuôn nội tắc; [7]
Điềm sớm ứng chung tư, [8] lân chỉ, [9] phái Lam [10] thêm diễn thiên hoàng [11]
Mảy chút chưa đền đức cả,
Gót đầu đều trọn ơn sang.
Đền Vị Ương [12] bóng đuốc bừng bừng, lòng cần miễn vừa khi dóng dả;
Miền cực lạc xe mây vùn vụt, duyên hảo cầu sao bỗng dở dang.
Ôi!
Gió lạnh buồng đào, rơi cầm nảy sắt [13];

---

1. *Cung Hữu:* Ngọc Hân công chúa được phong làm Hữu Cung Như Ý hoàng hậu.

2. *Địch phất:* Quạt bằng lông để che kiệu, che xe.

3. *Nhà vàng:* Sách *Hán Vũ cố sự* chép: Khi Vũ Đế còn làm thái tử, nàng Trưởng công chúa hỏi muốn lấy Ái Kiều không ? Thái tử đáp: Nếu được Ái Kiều sẽ dựng nhà vàng để chung sống. Câu này mượn điển đó để nói ân tình của vua Quang Trung đối với Ngọc Hân công chúa.

4. *Du tử:* Cây du, cây tử, hai thứ cây thường trồng ở lăng tẩm. Ý nói nhờ Quang Trung mà lăng tẩm nhà Lê được giữ gìn nguyên vẹn.

5. *Lễ chưng thường:* Chưng là lễ tế tổ về mùa đông, thường là lễ tế tổ về mùa thu. Câu này nói miếu mạo của nhà Lê nhờ Quang Trung mà không bao giờ thiếu sự cúng tế.

6. *Hạc thược:* Cái khóa chính hình con hạc để khóa cửa cung. *Tước thoa:* Cái thoa hình chim sẻ.

7. *Nội tắc:* Một thiên trong sách *Lễ ký*, dạy về công dung ngôn hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

8. *Chung tư:* Tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, nội dung khen con cháu vua Văn Vương nhiều con.

9. *Lân chỉ:* Tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, nội dung khen con cháu vua Văn Vương đều là người hiền tài.

10. *Phái lam:* Phái của sông Lam, chỉ về dòng dõi nhà Lê.

11. *Thiên hoàng:* Ao trời, chỉ dòng họ nhà vua.

12. *Đền Vị Ương:* Tên một tòa cung của vua nhà Hán.

13. *Rơi cầm nảy sắt:* Cầm sắt là hai thứ đàn thường đánh hòa âm. Ý nói cuộc tình duyên tan vỡ.

Sương pha cung đỏ, hoen phấn mờ gương.

Tiệc vầy vui nhớ hãy rành rành, dịp ca múa bỗng khuây chừng thần ngự;

Buổi chầu chực tưởng còn phảng phất, chuông điểm hồi sao vắng chốn Cảnh Dương [1].

Vấn vít mấy, bảy năm kết phát,

Đau đớn thay, trăm nỗi đoạn trường!

Hé nhà sương [2] ngắm quyển cung châm, [3] tiếng chỉ phất [4] hãy mơ màng trên gối;

Nương hiên nguyệt ngẫm lời đình chỉ, [5] bóng thúy hoa còn chấp chới bên tường.

Hang núi cũng phàn nàn đòi chốn,

Cỏ hoa đều sùi sụt mấy hàng.

Liều trâm thoa mong theo chốn chân du, da tóc trăm thân nào có tiếc;

Ôm cưỡng bảo [6] luống ngập ngừng di thể, sữa măng đôi chút lại thêm thương.

Tiếc thay!

Ngày thoi thấm thoát,

Bóng khích vội vàng.

Thuyền ngự tọa đã ngang ghềnh Thái Thủy,

Bánh long xa thẳng trỏ lối tiên hương. [7]

Nẻo hoàng tuyền [8] xa cách mấy trùng, ngao ngán thêm ngừng cơn biệt duệ, [9]

Chén hoàng thủy kính dâng một lễ, xét soi xin thấu cõi minh dương.

Theo *Thi văn bình chú* của NGÔ TẤT TỐ.

Nhà xuất bản Mai Lĩnh 1952

---

1. *Cảnh Dương*: Tên một cái lầu đời Nam Tề, trên lầu có treo chuông, buổi sáng đánh chuông thức các cung phi dậy để trang điểm. Câu này ý nói nhà vua đã mất.
2. *Nhà sương*: Nhà người vợ góa ở.
3. *Quyển cung châm*: Quyển sách ghi lời răn bảo các người trong cung.
4. *Tiếng chỉ phất*: Tiếng của nhà vua nói.
5. *Đình chỉ*: Mệnh lệnh của nhà vua đưa xuống sân chầu.
6. *Cưỡng bảo*: Tã lót, chỉ đứa con thơ.
7. *Tiên hương*: Làng tiên, tức là cõi chết.
8. *Hoàng tuyền*: Suối vàng, chỉ dưới âm phủ.
9. *Biệt duệ*: Chia vạt áo, ý nói cảnh ly biệt.

NGUYỄN HUY LƯỢNG

(? - ?)

Chưa rõ năm sinh, năm mất. Người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, sau dời sang làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Đỗ Hương cống dưới triều Lê Trịnh, được bổ làm một chức quan nhỏ ở Bộ Lễ. Sau khi Quang Trung ra Bắc đại phá quân Thanh, ông cộng tác với nhà Tây Sơn, được phong tước Chương Lĩnh hầu, giữ chức Hữu thị lang Bộ Hộ. Nhà Tây Sơn sụp đổ, ông sống một thời gian nữa rồi mất.

Nguyễn Huy Lượng là tác giả bài *Tụng Tây hồ phú* nổi tiếng, và tập thơ *Cung oán thi*, tất cả đều viết bằng chữ Nôm. Bài phú được viết vào mùa hè năm Tân Dậu (1801) khi triều đình Quang Toản dời đô từ Phú Xuân ra Thăng Long, và làm lễ tế trời đất gần Hồ Tây. Tác phẩm ca ngợi cảnh Hồ Tây, cảnh Thăng Long, thông qua đó ca ngợi sự nghiệp hiển hách của nhà Tây Sơn, chủ yếu là dưới thời vua Quang Trung - Nguyễn Huệ. Tác phẩm cũng tỏ thái độ mỉa mai đối với những kẻ cố chấp không chịu ra cộng tác với Tây Sơn. Bài phú lúc đương thời được nhiều người tán thưởng, nên những kẻ chống Tây Sơn khó chịu. Phạm Thái đã viết *Chiến tụng Tây Hồ phú* họa lại bài phú này, xuyên tạc triều đại Tây Sơn và hằn học đả kích càng làm cho người ta chú ý hơn đến giá trị bài phú của Nguyễn Huy Lượng. Những tác phẩm khác của Nguyễn Huy Lượng trong *Cung oán thi* cũng thể hiện được khía cạnh về lòng nhân đạo của nhà thơ, nhưng đề tài có tính chất công thức, cách thể hiện còn chung chung, nên không có giá trị mấy.

TỤNG TÂY HỒ PHÚ [1] (ĐỘC VẬN: HỒ)

Lạ thay cảnh Tây Hồ!
Lạ thay cảnh Tây Hồ!
Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi, [2]
Nghe rằng đây đá mọc một gò. [3]

---

1. Hồ Tây ở Hà Nội. Khi Bắc thuộc về đời Hán thì gọi là hồ Lãng Bạc. Đến đời Trần gọi là Dâm Đàm. Đến đời Lê đổi làm Tây Hồ; sau kiêng tên húy của chúa Trịnh, lại đổi làm Đoài Hồ; từ đời Tây Sơn về sau lại gọi là Tây Hồ.

2. *Chín cõi:* Thời vua Hạ Vũ nước Trung Hoa chia làm chín châu. Ở đây mượn điển tích ấy để chỉ lúc mới có trái đất.

3. *Đá mọc một gò:* Tương truyền Hồ Tây ở đời cổ là một núi đá.

Trước bạch hồ [1] vào ở đó làm hang, Long vương trổ lên vùng đại trạch [2];
Sau kim ngưu dò vào đây hóa vực, [3] Cao vương đào chặn mạch hoàng đô. [4]
Tiếng nghe gọi Dâm Đàm, Lãng Bạc;
Cảnh ngắm in tinh chử, băng hồ. [5]
Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngỡ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo;
Hình lượn lượn uốn vòng trăng bạc, tưởng vầng ngân rơi xuống mảnh nhò nhò. [6]
Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc;
Trải bốn bên hoa cỏ chiều mùa.
Áng đất phơi mỏ phượng [7] còn in, kẻ rằng đài thượng nguyệt; [8]
Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi trần trung tô. [9]

---

1. *Bạch hồ:* Con cáo trắng. Tương truyền vùng Hồ Tây ngày xưa trong núi đá có con cáo trắng chín đuôi, làm hại dân ở vùng quanh đấy.

2. *Đại trạch:* Là cái đầm nước to. *Long vương trổ nên vùng đại trạch:* Vua Thủy tề vâng mệnh Thượng đế, đem các loài ở dưới nước, đánh bắt được cáo trắng. Núi ấy sụt xuống thành đầm, tức là Hồ Tây này.

3. *Kim ngưu:* Trâu vàng. Tương truyền: Khổng Minh Không chữa cho thái tử nhà Tống khỏi bệnh. Vua Tống cho phép vào kho muốn lấy cái gì thì lấy, sức đem được bao nhiêu thì đem. Ông lấy hết cả kho đồng đen, bỏ vào bao rồi ra bể ngửa nón hóa phép thành thuyền chở về nước ta. Ông đem đồng đen đúc chuông, khi đánh lên, tiếng chuông ngân sang tận Trung Quốc. Đàn trâu vàng tưởng tiếng mẹ gọi, chạy sang ta, đến vùng Hồ Tây, tìm mẹ không thấy, lồng lộn giẫm sụt đất thành hồ.

4. *Cao vương:* Cao Biền là người Trung Quốc sang đô hộ nước ta, gọi là Cao vương. *Cao vương đào chặn mạch hoàng đô:* Cao Biền xem địa lý nước ta chỗ nào có mạch đất đế vương thì đào cho đứt mạch.

5. *Tinh chử:* Bến các vì sao; do điển tích ở sách *Nguyên sử*: Sông Hoàng Hà của Trung Quốc phát nguyên ở Tinh Tú Hải (bể chứa các vì sao ở trên trời).

Băng hồ: Bầu băng. Tinh chử băng hồ là nói cảnh đẹp nước trong.

6. *Tưởng vầng Ngân rơi xuống mảnh nhò nhò*: Trông nước Hồ Tây trắng xóa, tưởng như sông Ngân Hà trên trời rơi xuống những mảnh nho nhỏ vậy.

7. *Mỏ phượng:* Cao Biền bảo Hồ Tây là kiểu đất phượng hoàng uống nước.

8. *Đài thượng nguyệt:* Kiểu đất như mặt trăng ở trên đài.

9. *Trần trung tô:* Váng sữa trong chén. "Tây Hồ chi thủy, *như trần trung tô*; thủy thâm thổ một, thủy thiển thổ phù" (Nước ở Hồ Tây, như là váng sữa đựng trong chén; hễ nước sâu thì đất ngập mất, hễ nước nông thì đất lại nổi lên).

Tòa thạch tháp nọ nơi tiên để báu;
Chốn thổ đôi, [1] kìa chỗ khách chôn bùa.
Đền Mục Lang [2] hương lửa chẳng rời, tay lưới phép còn ghi công bắt hổ;
Quán Trấn Võ [3] nắng mưa nào chuyển, lưỡi gươm thiêng còn để tích giam rùa.
Kề bến nọ, quán Thiên Niên lớp lớp;
Cách ngàn kia, ghềnh Vạn Bảo [4] nhấp nhô.
Tòa kim liên [5] sóng nổi mùi hương, chùa Trấn Quốc [6] tưởng in vùng tĩnh phạn;
Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, tràng Phụng Thiên [7] những sẵn thú Nghi, Vu. [8]
Dâu Bố Cái [9] rêu in nền phủ,
Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa.[10]
Trông mơ màng dường đỉnh Thứu [11] nơi kia, và tổ thước [12] cuối làng kêu chích chích.

---

1. *Thổ đôi:* Đống đất.

2. *Đền Mục Lang:* Đền thờ ông Mục Thận ở bên hồ. *Tay lưới phép còn ghi công bắt hổ*: Vua Lý Anh Tông chơi thuyền ở trong hồ, có quan Thái sư là Lê Văn Thịnh có phép lạ, hóa làm con hổ, toan giết vua, người đánh cá là Mục Thận lấy lưới chụp được hổ, lúc xem ra thì là Lê Văn Thịnh.

3. *Quán Trấn Võ:* Đền thờ Trấn Thiên Chân Võ đại đế. Đời nhà Lê có đúc tượng đồng, tay cầm gươm để trấn yêu quái phương Bắc là con rắn và con rùa.

4. *Ghềnh Vạn Bảo:* Ghềnh này ở khúc sông Nhị Hà gần Hồ Tây.

5. *Kim liên:* Tòa sen vàng, là chỗ thờ Phật.

6. *Chùa Trấn Quốc:* Chùa ở cạnh Hồ Tây. *Tĩnh phạn:* Cảnh Phật thanh tĩnh.

7. *Phụng Thiên:* Phủ Phụng Thiên ở Hà Nội.

8. *Nghi, Vu: Luận ngữ:* "Dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu": Tắm ở sông Nghi, hóng mát ở nền Vũ Vu.

9. *Bố Cái*: Chỉ ông Phùng Hưng, Bố Cái Đại vương.

10. *Cảnh Bà Đanh:* Bà Đanh là công chúa triều Lý, lập nên chùa này, ở làng Thụy Chương. *Hoa khép cửa chùa:* Chùa không có người đến lễ bái.

11. *Thứu*: Tên quả núi chỗ Phật ở.

12. *Thước*: Chim bồ các.

Nghe phảng phất ngỡ động Đào [1] mái nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy o o.

Lò Thạch Khôi [2] khói tuôn nghi ngút.

Ghềnh Nhật Chiêu [3] sóng giật ỳ ồ.

Rập rềnh cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bươm bướm;

Thanh lảnh đầu hồ Cổ Ngựa, [4] tháp Cao Tăng [5] còn hé cửa tò vò.

Chầy Yên Thái [6] nện trong sương chểnh choảng.

Lưới Nghi Tàm [7] ngăn ngọn nước quanh co.

Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm[8];

Sen vũng nọ nẩy tiền xanh [9] lác đác, lửa đóm ghen năm xã [10] gây lò.

Cầm ve [11] gẩy lầu thư ánh ỏi,

Mõ cuốc khua án kệ rì rù.

Gò Châu Long [12] lúc vầng trăng hé nửa, tiếng hàn châm [13] nghe cách giải sông Tô.

Người ngoạn cảnh thấu thơ đòi đoạn, khánh thâu nhàn lai láng

---

1. *Động Đào:* Đời Tấn có người đánh cá vào động Đào Nguyên là một thế giới riêng xa với cõi trần, sau nói Động Đào để chỉ cảnh thần tiên, hay để chỉ một xã hội tốt đẹp.

2. *Thạch Khôi:* Làng Thạch Khôi ở cạnh sông Nhị Hà, làm nghề nung vôi.

3. *Ghềnh Nhật Chiêu:* Ghềnh này ở sông Nhị Hà, đối với hồ Tây.

4. *Hồ Cổ Ngựa:* Hồ Trúc Bạch.

5. *Cao Tăng:* Nhà sư đắc đạo. Ở trên hồ Cổ Ngựa có chùa Linh Sơn, đời vua Lê Ý Tông có cho một bà vợ vua họ Nguyễn ra tu hành, được phong sắc là Đại Bồ tát.

6. *Yên Thái:* Làng Yên Thái ở phía bắc Hồ Tây, làm giấy bản. *Chầy Yên Thái nện trong sương chểnh choảng:* Tiếng chày giã giấy của làng Yên Thái nghe chểnh choảng lúc ban đêm có sương xuống

7. *Nghi Tàm:* làng Nghi Tàm cạnh Hồ Tây, làm nghề nuôi tằm và đánh cá.

8. *Hai phường dệt gấm:* Về đời Lê có phường Tích Sài, phường Bái Ân cạnh hồ Tây, làm nghề dệt gấm.

9. *Tiền xanh:* Lá sen mới mọc, nhỏ như đồng tiền, gọi là hà tiền: tức là tiền lá sen.

10. *Năm xã:* Tức là làng Ngũ Xã đúc đồ đồng, ở cạnh hồ Tây. *Lửa đóm ghen năm xã gây lò:* Con đom đóm ghen tức không được sáng như lò đồng của vùng Ngũ Xã.

11. *Cầm ve:* Con ve sầu tiếng kêu như gẩy đàn.

12. *Gò Châu Long:* Ở hồ Trúc Bạch.

13. *Hàn châm:* Chày đá đập vải lạnh lẽo. *Sông Tô:* Sông Tô Lịch.

từng khu.

Mảnh áo tơi lớp xớp trong mưa, ca Thanh thảo [1] quyến trêu gã Nịnh;

Con thuyền trúc lân la trước gió, khúc Thương Lương đưa gánh củi chàng Chu. [2]

Vầy cuộc ẩn, mọi nghề chẳng thiếu;

Mượn thú vui, bốn bạn gồm no. [3]

Cảnh Khán Sơn, [4] chưa gác cuộc cờ, lòng thơ đã bồi hồi ban lãnh thỏ[5]

Làng Võng Thị, [6], còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đà não nuột buổi tà ô.

Khách Ngô, Sở, [7] chợ tây ngồi san sát;

Người Hy, Hoàng song bắc ngáy phi pho. [8]

Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương thiềm [9] đựng trong tay lóng lánh;

Vườn hái nhị kẻ giày sương hãy sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm tho.

Ngang thành thị, ghé yên hà [10] một thú:

Dọc phố phường, tung phong nguyệt hai kho.

---

1. *Ca Thanh thảo:* Cuối đời Đông Hán có trẻ con hát rằng: "Thiên lý thảo, hà thanh thanh" (Cỏ nghìn dặm sao xanh xanh ?) *Gã Nịnh:* Nịnh Thích đời Chiến Quốc đi chăn trâu, sau làm tướng nước Tề. Câu này nói về người đi chăn trâu.

2. *Khúc Thương Lương:* Bài hát của người nước Sở rằng: "Nước sông Thương Lương trong thì ta giặt giải mũ; nước sông Thương Lương đục thì ta rửa chân". *Chàng Chu:* Chu Mãi Thần đời Hán đi kiếm củi, mà vẫn chăm học, sau làm quan to. Câu này nói về người kiếm củi.

3. *Bốn bạn gồm no:* Đủ cả cầm, kỳ, thi, tửu.

4. *Khán Sơn:* Núi này ở phía tây núi Nùng Sơn, nay còn di tích ở vườn Bách Thảo.

5. *Lãnh thỏ:* Con thỏ lạnh. Tục truyền trong mặt trăng có con thỏ giã thuốc tiên. Lãnh thỏ chỉ mặt trăng lạnh, chỉ đêm trăng lạnh.

6. *Võng Thị:* Ở phía bắc Hồ Tây, làm nghề nấu rượu.

7. *Ngô, Sở:* Chỉ người Trung Quốc.

8. *Hy, Hoàng:* Vua Phục Hy, vua Hoàng Đế đều là vua đời thượng cổ Trung Quốc. Đào Tiềm đời Tấn bỏ quan về ẩn, nằm cao ở cửa sổ bên bắc, tự bảo mình là người trước đời vua Hy, vua Hoàng.

9. *Gương thiềm: Hậu Hán thư* chú: "Nàng Hằng Nga uống thuốc tiên, bay lên mặt trăng, hóa làm con thiềm thừ". Người sau nhân gọi mặt trăng là thiềm thừ, hoặc gương thiềm.

10. *Yên hà:* Khói và ráng trời chỉ cảnh núi sông tươi đẹp, hợp với cuộc sống của người ẩn dật. *Ngang thành thị ghé yên hà một thú:* Dẫu ở nơi thành phố, chợ búa cũng có cái thú của cảnh núi sông ẩn dật.

Gió hiu hiu dòng Nhĩ Thủy [1] đưa lên, lồng hơi mát, tới chùm hoa khóm trúc.

Trăng vằng vặc mái Tam Sơn [2] giọi xuống; đớp bóng trong từ lũ cá, đàn cò.

*

* *

Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng lãm,
Triều đời xưa mấy lớp thanh ngu. [3]
Tựa bóng hoa đặt quán quan ngư, [4] kìa đời Long Khánh [5];
Đè mặt sóng đem đường dụ tượng, [6] nọ thuở Kiền Phù. [7]
Trải Trần trước đã nhiều phen xe ngựa;
Tới Lê sau càng lắm độ tán dù.
Trộm nhớ thiên bát vịnh du hồ [8]; trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng. [9]
Lại nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt [10]; lúc tiếu đầm dường thỏa ý giao phu, [11]

---

1. *Nhĩ Thủy:* Nước sông Nhĩ Hà, Nhĩ chính nghĩa là cái khuyên đeo tai của đàn bà. Lúc nước ta bị quân Minh xâm lược, Hoàng Phúc thấy khúc sông ở gần Hà Nội hình thế quanh co, giống như cái khuyên đeo đai, nên mới đặt tên là Nhĩ Hà, nay ta gọi là Nhị Hà.

2. *Tam Sơn:* Ba quả núi ở cửa bắc Hà Nội.

3. *Thanh ngu*: Thanh lịch, vui vẻ.

4. *Quan ngư*: Xem đánh cá. Vua Trần Duệ Tông xem đánh cá ở Hồ Tây, có làm cung quán ở trên bờ.

5. *Long Khánh*: Niên hiệu đời vua Trần Duệ Tông (1372 – 1377).

6. *Dụ tượng*: Dỗ voi. *Đè mặt sóng đem đường dụ tượng:* Phải đi qua Hồ Tây mới đến núi Voi Phục.

7. *Kiền Phù*: Niên hiệu vua Lý Thái Tông (1028 – 1054).

8. *Bát vịnh du hồ*: Tám bài hát đi chơi hồ của chúa Trịnh sai các quan làm.

9. *Quy phúng: Quy*: Cái thước thợ, có ý chỉ lời can giám cho theo khuôn phép mực thước; *phúng*: Nói bóng. *Quy phúng* tức là lấy lời nói bóng bảy mà ngụ ý can gián.

10. Câu này gợi lại tích bà chúa Liễu Hạnh cùng với ông Phùng Khắc Khoan và một ông họ Lý, một ông họ Ngô đi chơi hồ, trông trăng, làm thơ liên ngâm.

11. *Giao phu:* Do câu trong *Kinh Dịch: "Thượng hạ giao phu"*, nghĩa là trên dưới tin nhau.

Tòa đá nọ hãy ghi câu canh họa;
Dòng nước kia dường nổi chén tạc thù. [1]

* * *

Năm sau từ nổi bụi tiêu tường, [2] ba thước nước khôn cầm mầu hiệu khiết, [3]
Buổi ấy cũng góp phần tang hải, sáu thu trời [4] bao xiết nỗi hoang khô.
Hình cây, đá, mưa trôi, gió giạt.
Sắc hoa, chim: mây vẩn, sương mù.
Chốn trì đàm làm bợn vẻ thanh quang, [5] xuôi ngược những vẩy đuôi khoa đẩu. [6]
Nơi phạn vũ để che màu sảng lãng, [7] dọc ngang trao mắc vông tri thù. [8]
Hương cổ miếu, đôi chòm lạnh lẽo,
Đèn viễn thôn mấy ngọn lù mù.
Kênh đâu đâu đều chảy đến trung sa [9]; lầu túc điểu, [10] gió còn sớm quạt.

---

1. *Tạc thù:* *Tạc* là rót rượu mời khách, *thù* là khách rót rượu mời trả lại.

2. *Tiêu tường:* Chỗ tường vách nghiêm nhặt. *Nổi bụi tiêu tường*: Nói cảnh hỗn loạn trong cung cấm. Ở đây chỉ việc tranh giành ngôi chúa giữa Trịnh Khải và Trịnh Cán dẫn đến cái họa Kiêu binh lúc bấy giờ.

3. *Khôn cầm màu hiệu khiết:* Không giữ được trong sạch. Cuối đời vua Lê Hiển Tông nước hồ biến sắc, có mùi hôi tanh.

4. *Sáu thu trời:* Là sáu năm: Từ năm Canh Tý (1780), Trịnh Khải âm mưu đảo chính đến năm Bính Ngọ (1786) Tây Sơn kéo quân ra Bắc diệt Trịnh. Đây là thời gian hết sức lộn xộn ở Bắc Hà.

5. *Bợn vẻ thanh quang:* Làm mất cả vẻ thanh lịch sáng sủa.

6. *Khoa đẩu:* Con nòng nọc. *Xuôi ngược những vẩy đuôi khoa đẩu*: Trong hồ chỉ có con nòng nọc xuôi ngược mà thôi.

7. *Phạn vũ:* Nhà chùa. *Sảng lãng*: Sáng sủa. *Che màu sảng lãng*: Mờ tối đi.

8. *Tri thù:* Con nhện. *Dọc ngang trao mắc vông tri thù*: Tha hồ cho con nhện chăng lưới, mắc vông.

9. *Trung sa:* Địa lý có tả sa, hữu sa và trung sa.

10. *Túc điểu:* Kiểu đất như con chim nằm ngủ.

Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực [1]; vũng du ngư, [2] nguyệt hãy tối mò.

Kêu trị, loạn; đau lòng con đỗ vũ [3]!

Gọi công, tư: mỏi miệng cái hà mô [4]!

Lũ cày mây lẩn tưởng bóng nghê, [5] thơ Thất nguyệt [6] thở than cùng mục thụ.

Khách điếu nguyệt [7] biếng tìm tăm cá, chữ Tam mô [8] bàn bạc với tiều phu!

Nghe xóm nọ rù rì ve nhặng [9];

Ngắm ghềnh kia thấp thoáng trai cò [10].

Thú cao lưu chếch mác thế cờ, người nhạo thủy ôm cầm khi rạng quế. [11]

---

1. *Tây Vực:* Cõi tây, tức cõi Phật. *Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực:* Ý nói cuối đời Lê Hiển Tông, sen ở Hồ Tây chết cả.

2. *Du ngư:* Kiểu đất như con cá bơi lội.

3. *Đỗ vũ:* Con quốc. Sử Trung Quốc chép: Vua Vọng Đế nước Thục mất nước, chết hóa làm con Đỗ Vũ.

4. *Hà mô:* Con ễnh ương. Vua Tấn Huệ Đế người ngu đần, nghe thấy con ễnh ương kêu, hỏi các quan rằng: con ễnh ương kêu như thế, là vì việc công hay việc tư ?

5. *Cày mây:* Đi cày ở dưới bóng mây. Sách *Mạnh Tử*: "Nhược đại hạn chi vọng vân nghê": *(Như lúc đại hạn ngóng trông mây và cầu vồng).* Ý nói: đang loạn mong thấy thái bình.

6. *Thơ Thất nguyệt:* Thơ này ở trong *Kinh Thi* tương truyền do ông Chu Công làm ra để kể công lao khó nhọc của nhà Chu trong việc xây dựng cơ nghiệp. *Mục thụ*. Trẻ chăn trâu; *Thơ Thất nguyệt thở than cùng mục thụ:* Thở than với đứa chăn trâu về cơ nghiệp nhà vua.

7. *Điếu nguyệt:* Đi câu ở dưới bóng trăng.

8. *Tam mô: Kinh Thư* có các thiên Vũ mô, Cao dao mô, Ích tắc mô, toàn nói những mưu mô về chính trị. *Chữ Tam mô bàn bạc với tiều phu*: Đem việc chính trị ra bàn với người kiếm củi, chứ triều đình không bàn với ai được.

9. Câu này ngụ ý bọn tiểu nhân bặng nhặng khắp nơi.

10. Câu này ngụ ý nói giặc giã lung tung.

11. *Nhạo thủy: Luận ngữ:* "trí giả nhạo thủy" (người trí thức ưa thích nước, vì người trí thức hoạt bát như nước chảy, cho nên thích chơi nước).

Ôm cầm khi rạng quế: Ý nói cảnh trên trăng dưới nước mà có đàn cũng không muốn gảy.

Màu yên cảnh [1] bâng khuâng hồn rượu, khách đăng đài gác bút
buổi bay ngô. [2]

Chiều phong vị xem đường quạnh quẽ;
Dấu đồ thư ngắm hãy mơ hồ.
Dưới cầu vồng nước chảy mênh mông, đường xưa đua ngựa;
Trên thành trĩ [3] đá xây chơm chởm, bến cũ gọi đò.
Trước cố cung treo nửa mảnh gương loan, [4] vừng trăng he hé;
Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa, [5] đám cỏ lù rù.
Lớp canh dịch người xưa man mát,
Vẻ tiêu lương cảnh cũ thẹn thò.
Áng phồn hoa vì cảnh muốn phô người; người trải khi vật đổi sao
đời, cảnh phải chiều người buổi ấy.
Thời thanh lãng [6] có người còn mến cảnh; cảnh có sẵn nước
trong trăng sáng, người nên phụ cảnh này ru [7] ?

*

* *

---

1. *Yên cảnh:* Cảnh khói mây, chỉ cảnh vật tươi đẹp. Thơ Lý Bạch có câu: "Dương xuân triệu ngã dĩ yên cảnh" (mùa xuân lấy cảnh đẹp đến với ta).

2. *Bay ngô:* Cổ văn: "Nhân gia nhật diệp ngô đồng phiêu": Nhân gian một lá ngô đồng bay (lá ngô đồng rụng là cảnh thu). *Gác bút buổi bay ngô:* Ý nói dẫu lúc đăng đài là cảnh mùa thu, nên thơ, mà cũng không có thơ để vịnh gì.

3. *Trĩ*: Tường xây cao một trượng, dài ba trượng là một trĩ. Mỗi trượng bằng bốn mét. Thành xây trăm trĩ là một thành to.

4. *Gương loan:* Sách *Dị uyển* dẫn: "Diêm tân vương có một con chim loan, không chịu kêu, phu nhân nói rằng: Chim loan trông thấy bóng của nó thì kêu. Mới treo cái gương soi vào nó, quả nhiên nó kêu". Duyên loan là nói duyên vợ chồng. *Trước cố cung treo nửa mảnh gương loan:* Ý nói gặp loạn lạc, các nàng hầu trong cung tan tác cả.

5. *Da ngựa:* Mã Viện nói "Mã cách khỏa thi" (Khi chết trận lấy da ngựa bọc xác). *Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa*: Có binh lính chết trận, bỏ xác ở đằng sau chùa.

6. *Thanh lãng:* Trong trẻo, sáng sủa.

7. Trong câu này đại ý nói: Xưa nay cảnh vẫn chiều người, vì người đời gặp bước loạn ly, nên cảnh Hồ Tây cũng thay đổi nhưng trời đã sinh ra nơi thắng cảnh, để cho mọi người thưởng ngoạn, người đã biết mến cảnh, thì phải ra tay xoay chuyển lại vũ trụ, cho khỏi phụ với cảnh này.

Vầng trăng nọ buổi tròn, buổi khuyết;
Ngọn nước kia nơi hoắm, nơi nhô. [1]
Tới Mậu Thân từ rỡ vẻ tường vân, [2] sông núi khắp nhờ công đãng địch [3];
Qua Canh Tuất lại tưới cơn thời vũ, [4] cỏ cây đều gội đức triêm nhu.[5]
Vũng trì chiểu [6] nước dần dần lặng.
Nơi đình đài hoa phơi phới đua.
Chốn bảy cây [7] còn mấy gốc lăng vân, chẳng tùng bách cũng khoe hình thương lão [8];
Nơi một bến đã đông đoàn hý thủy, [9] tới uyên ương đều thỏa tính trầm phù.
Vẻ hoa thạch châu thêu, gấm dệt;
Tiếng trùng cầm, [10] ngọc ngõ, vàng khua.
Bãi cỏ non: trâu thả, ngựa buông; nội Chu [11] đã lắm người ca ngợi,
Làn nước phẳng: kình trầm, ngạc lặn [12]; ao Hán nào mấy trẻ reo hò.[13]

---

1. *Nơi hoắm, nơi nhô*: Nói bóng là triều nọ suy đi thì có triều kia nổi lên.

2. *Mậu Thân*: Năm Nguyễn Huệ nhà Tây Sơn xưng làm Hoàng đế. *Tường vân:* đám mây đẹp, tức là cảnh thái bình.

3. *Đãng địch*: Dẹp yên giặc giã.

4. *Canh Tuất:* Năm Nguyễn Huệ dẹp yên hết các giặc giã trong nước. *Thời vũ:* Sách Mạnh tử: "Thời vũ giáng, dân đại duyệt" (Quân vua Thang đi đánh đến đâu như mưa gặp thời làm cho dân sự vui lòng).

5. *Triêm nhu*: Ngấm nước mưa, tức là ngấm ơn trạch nhà vua.

6. *Trì chiểu:* Chuôm ao.

7. *Bảy cây:* Ở trên bờ Hồ Tây giáp với hồ Trúc Bạch, ngày trước có bảy cây to. *Lăng vân:* lấn đến mây; ý nói cây cao lắm, cao ngút ngàn lấn mây xanh. *Hán sử*: "Phiêu phiêu hữu lăng vân chi khí" (Phơi phới có cái khí lấn đến nay).

8. *Tùng, bách:* Cây thông, cây trắc. *Thương lão:* Xanh tốt và sống lâu.

9. *Hý thủy:* Đùa bỡn ở dưới nước.

10. *Trùng cầm:* Giun dế kêu như tiếng đàn.

11. *Nội Chu:* Vua Chu Vũ Vương thả trâu buông ngựa ra ngoài nội, tỏ ý không dùng đến việc binh nữa.

12. *Kình trầm, ngạc lặn:* Cá kình chìm, cá sấu lặn, ví như giặc giã đã yên.

13. *Ao Hán: Hán sử:* ông Cung Toại nói: "Xích tử lộng giáp binh ư Hoàng Trì chi trung" (trẻ con đùa bỡn áo giáp, đồ binh ở trong ao Hoàng Trì, ý nói giặc giã chẳng ra trò gì, cũng như trẻ con đùa bỡn). *Ao Hán nào mấy trẻ reo hò*: Ý nói không còn có giặc giã nữa.

Mặt đất đùn này thóc, này rau; rầu lòng Cô trúc [1]
Mặt nước chảy nọ dòng, nọ bến; mặc chí Sào, Do [2]
Cây quán kia còn đứng dậy thần uy, đoàn Mán tới dám khoe lời Tây hữu. [3]
Sen chùa nọ lại bay về phật cảnh, lũ Ngô về từng niệm chữ Nam vô.[4]
Dấu linh dị rành rành vẫn sáng,
Mạch hậu nhân [5] dằng dặc bao dò.
Mặt thành xưa đem lại thế kim thang, đất xây phẳng lặng;
Cánh hàn cũ sửa ra hình chỉ trụ, [6] đá xếp xô bồ.
Nghé vùng danh, nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng nhỏ;
Song nước trí, non nhân [7] mấy chốn, cảnh đã chi thua.
Trải mấy thu từng tựa bóng tàn xanh, thâu cảnh đã vào trong vũ trụ.
Song nghìn dặm đã xa vời bệ tía, góp cảnh còn gọi chốn biên ngu.
Tuy thú vị đã giãi bày ra đó,
Song thanh dung [8] còn trang điểm lại cho.
Nay mừng:
Trời phù chính thống,
Đất mở hoành mô. [9]

---

1. *Cô trúc:* Ông Bá Di, ông Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc, ở ẩn, không ăn thóc nhà Chu, hái rau vi để ăn.

2. *Sào, Do:* Sào Phủ, Hứa Do là hai người ở ẩn. Vua Nghiêu toan nhường ngôi vua cho Hứa Do, Hứa Do không muốn nghe chuyện ấy, đi rửa tai. Sào Phủ dắt trâu đi uống nước, thấy thế, bảo là làm bẩn chỗ nước ấy, lại dắt trâu đến bến phía trên cho uống.

3. *Tây hữu: Hán sử:* "Tây vực hữu thần, kỳ danh viết Phật" (Phương Tây có vị thần tên là Phật).

4. *Lũ Ngô về:* Chỉ quân lính của Tôn Sĩ Nghị bị bắt, được Tây Sơn tha cho về nước. *Niệm Nam vô:* Ý nói ca tụng nhà Tây Sơn độ lượng như đức Phật.

5. *Mạch hậu nhân: Tống sử:* "Nhân hậu nhất mạch", (Một dòng nhân đức, phúc hậu).

6. *Cánh hàn:* Chỗ đất lở, đắp hàn khẩu lại. *Chỉ trụ:* "Ngật chỉ trụ ư đồi ba" (Vững cột đá ở chỗ đổ sóng).

7. *Nước trí, non nhân*: *Luận ngữ:* "Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy" (người nhân giả ưa thích núi, người trí giả ưa thích nước).

8. *Song thanh dung còn trang điểm lại cho:* Ý nói cảnh non sông còn phải đợi thanh dung của vua trang điểm cho thì mới đẹp.

9. *Hoành mô:* Quy mô rộng rãi.

Quyền tạo hóa tóm vào trong động tác, [1]
Khí càn khôn vận lại trước đô du. [2]
Nền hoàng thành đặt vững Long Biên, [3] ngôi Bắc Cực muôn phương đều củng hướng. [4]
Nền bắc trạch xây kề Ngưu Chử, [5] cảnh Tây Hồ trăm thức lại phương phu. [6]
Chòm hủ thảo [7] chưa qua tuần đom đóm,
Áng tường vân đà cách độ tua rua. [8]
Ngắm nguyệt chiêm từ Cấn tượng [9] bốn hào, ống âm dương đà quét bụi;
Xem tuế luật đến Di tân bảy tấc [10], lò thiên địa mới bay tro. [11]
Cơ vãng phục [12] lạnh thôi lại ấm,
Lẽ doanh hư [13] bớt đã lại bù.
Dưới lục âm vừa sinh khí nhất dương, [14] vạn phẩm đã nhờ ơn khuôn tạo;

---

1. *Quyền tạo hóa thu vào trong động tác:* Ý nói thay quyền trời mà làm các công việc.

2. *Đô du:* Người ta thường dùng tiếng *đô du* để chỉ đời thịnh trị cũng như đời Nghiêu, Thuấn.

3. *Long Biên*: Tức Hà Nội bây giờ.

4. Sách *Luận ngữ:* "Bắc thần cư kỳ sở, nhi chúng tinh cung chi" (Ngôi sao Bắc thần (Bắc Cực) ở nguyên một nơi mà các vì sao chầu cả lại).

5. *Bắc trạch:* Nhà phía bắc, *Ngưu Chử :* bến Kim Ngưu, tức là Hồ Tây.

6. *Phương phu:* Phô bày các mùi thơm.

7. *Hủ thảo hóa vi huỳnh:* Cỏ mục hóa làm đom đóm. Ý nói về tiết đầu mùa hạ.

8. *Áng tường vân đà cách độ tua rua:* Ý nói quá tháng tư rồi.

9. *Cấn tượng:* Quẻ Cấn ở trong *Kinh Dịch*, thì một hào là khí âm, là vào tiết tháng năm.

10. *Tuế luật:* Còn gọi là "ống luật", một dụng cụ để tính thời tiết ở Trung Quốc. Ống này có đục lỗ như ống sáo trong đựng tro màn sậy và được để trong phòng quây kín. Cứ đến tiết đông chí thì tro trong ống bay ra. Người ta căn cứ vào đó để tính thời tiết trong một năm.

11. *Bay tro:* Xem chú thích 6.

12. *Vãng phục:* Qua lại.

13. *Doanh hư:* Đầy vơi.

14. *Nhất dương:* Tháng mười là thuần âm, đến tháng mười một thì một khí dương sinh ra. Ý nói loạn đã lâu thì trở lại trị.

Trên cửu đạo lại tẩy ngôi thất chính, [1] bốn mùa đều theo hướng đẩu khu. [2]

Hương khâm kính xông miền hiệu đãng, [3]
Rượu cung kiền thấm cõi linh u. [4]

Áng năm mây bày ngọc bạch đôi hàng, [5] thảo mộc hãy ca công Thang, Vũ; [6]

Vang chín bệ nối tiêu thiều mấy khúc, [7] điểu thú đều vũ đức Đường, Ngu. [8]

Vẻ hoa lẫn dấu cờ năm thức,
Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

Trước huân phong [9] nghe phảng phất cung đàn, làn thâm thủy muốn vái lên ngũ bái;

Dưới ngọ nhật [10] vang lừng tiếng trúc, hình viễn sơn mong rạp xuống tam hô. [11]

Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy,
Phong cảnh này mấy thuở nào so.

---

1. *Cửu đạo:* Chín đường quỹ đạo của các vì sao luân chuyển trong không. *Thất chính:* tức là thất tinh, gồm mặt trời, mặt trăng và năm vì sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. *Tẩy ngôi thất chính: Kinh Thư:* "Dĩ tề thất chính": Làm cho bảy vì sao đi đều đặn.

2. *Đẩu khu:* "Bắc đẩu thiên chi khu nữu" (Sao Bắc đẩu là cái then chốt của trời).

3. *Hương khâm kính xông miền hiệu đãng: Khâm kính:* Kính cẩn; *Miền hiệu đãng:* Chỉ bầu trời tức là tế trời.

4. *Rượu cung kiền thấm cõi linh u: Cung kiền:* thành kính; *Cõi kinh u:* chỉ đất tức là tế đất.

5. *Năm mây: Tống sử:* "Ngũ sắc vân hiện" (năm sắc mây hiện), là đời thái bình. *Ngọc bạch:* Ngọc và lụa.

6. *Thang, Vũ:* Vua Thang đời Thương, vua Vũ đời Chu, là những đời thái bình thịnh trị.

7. *Tiêu thiều:* Thứ nhạc đời vua Thuấn.

8. *Vũ đức Đường, Ngu:* Múa mừng đức đời Đường, đời Ngu, là những đời thái bình.

9. *Huân phong:* Thứ gió ấm áp. Vua Thuấn gảy đàn, trong bản đàn có câu: "Nam phong chi huân hề" (Gió nam ấm áp vậy).

10. *Ngọ nhật:* Lúc cuối triều Lê trẻ con hát rằng: "Ngọ nhật dương thiên " (Mặt trời lúc giờ ngọ ở giữa trưa). Câu ấy ứng với nhà Tây Sơn.

11. Vua Hán Vũ Đế đi tế núi Thái Sơn, nghe thấy núi tung hô "vạn tuế" ba lần.

Trên dưới đều rồng mây cá nước [1] phải duyên, giọt vũ lộ tưới đôi hàng uyên lộ; [2]
Gần xa cũng bờ cõi non sông một mối, tấm đan thành dung khắp lũ nghiêu sô. [3]
Hơi yêu mị quét dưới cờ thanh đạo. [4]
Áng tường quang tuôn nước ngọn huyền lô. [5]
Rặng đầu ghềnh người mượn chữ vu viên, [6] ran loài hồng nhạn;
Ca cuối vũng kẻ ngâm câu tại chử, nhủ lũ ê phù. [7]
Lời ca ngợi, tưởng ngồi trong Chu Nhã; [8]
Điệu ngâm nga, nghe đứng giữa Nghiêu cù. [9]
Ngẫm nay đã vui thú tạc canh, [10] dành chốn chốn cũng ca đồng vũ tẩu; [11]
Nhớ trước đã thỏa loài động thực, hẳn đâu đâu đều bặt quỷ, im hồ. [12]
Nay lệnh tiết [13] đã tin điềm thái lăng.

---

1. *Ông Lưu Bị nói:* "Ngô hữu Khổng Minh, do ngư chi hữu thủy" (Ta có Khổng Minh, cũng như cá có nước). Rồng mây cá nước cũng ví như vua tôi gặp gỡ nhau.

2. *Uyên lộ:* Uyên là chim uyên ương, lộ là con cò. Khi các quan vào chầu vua đứng theo từng hàng, từng bạn gọi là "uyên hàng lộ tự": hàng chim uyên, thứ tự con cò.

3. *Đan thành:* Lòng son thành thực, *Nghiêu sô:* Nghiêu là người kiếm củi, sô là người hái rau, *Kinh Thư:* "Tuân vu sô nghiêu" (Hỏi ở người kiếm củi, hái rau). *Tấm đan thành rung khắp lũ nghiêu sô:* Dầu đến kẻ thường dân như người kiếm củi hái rau, nếu có lòng trung nghĩa thực thà mà muốn tâu sự gì với vua, thì vua cũng dung nạp tất cả.

4. *Yêu mị:* Loài yêu quái, quỉ mị. *Thanh đạo:* Khi vua đi thì có cờ đi trước để cho mọi người phải tránh gọi là cờ thanh đạo.

5. *Huyền lô:* Trong chín cái đỉnh, nhà vua có một đỉnh gọi là Huyền lô.

6. *Vu viên:* Đắp tường. *Kinh Thi:* Thơ Hồng nhạn nói: "Dân sự phải xiêu lạc, nay lại về đắp tường, làm nhà, cũng giống như chim hồng, nhạn bay đi lại về chỗ cũ".

7. *Tại chử: Kinh Thi:* "Phù, ê, tại chử" (Con vịt trời, chim ê ở chỗ bãi cát), chỉ dân sự được sung sướng.

8. *Chu Nhã:* Thơ Nhã đời Chu trong Kinh Thi.

9. *Nghiêu cù:* Trên các con đường đời vua Nghiêu, ông lão, trẻ con hát xướng vui vẻ.

10. *Tạc, canh:* Trong bài hát của ông lão đời vua Nghiêu có câu: "*Canh* điền nhi thực, *tạc* tỉnh nhi ẩm": (Cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống).

11. *Ca đồng vũ tẩu:* Trẻ con hát, ông già múa.

12. *Bặt quỷ im hồ:* Ý nói giặc giã đều yên cả.

13. *Lệnh tiết:* Tiết trời trong lành. *Thái lăng:* Thái bình, yên lặng.

Xin thánh nhân càng ghín chữ dự du, [1]
Ngọn nguồn tuôn dàn giụa mái kia ghềnh, đèn chiếu thủy [2] chia dòng Kinh, Vị;
Chòm cỏ mọc tần vần bên nọ miếu, trống thôi hoa rẽ khóm huân do. [3]
Nhân giác sắc, xét dân phong cần nọa. [4]
Ngắm phong quang, soi vật tính thanh ô. [5]
Chốn chiểu đài, [6] xem cá nhảy, chim bay, thâu sĩ lộ nơi thông, nơi trệ; [7]
Miền thôn ổ, lắng chim kêu, gà gáy, lượng dân gian nơi háo, nơi trù.[8]
Tình u ẩn khắp bày trên thị thính,
Hiệu trị bình dành sắp dưới tề tu.
Nơi mạch kia, dân tựa lấy làm trời, [9] hang chuột ẩn há [10] chứa nơi cỏ khuất;

---

1. *Dự du:* Ngạn ngữ đời Hạ, có câu: "Nhất dự nhất du, vi chư hầu độ": Một vui, một chơi, làm khuôn phép cho chư hầu.

2. *Đèn chiếu thủy:* Đèn soi xuống nước. Đời Tấn, Ôn Kiệu đốt sừng tê soi thấy các loài ở dưới nước. Kinh, Vị: Sông Kinh đục, sông Vị trong, ví như người thiện, người ác khác nhau.

3. *Trống thôi hoa:* Vua Đường Minh Hoàng đánh một hồi trống, trông ra thì các hoa đã nở, trống thôi hoa là tiếng trống giục cho hoa nở. *Huân do:* Huân là cỏ thơm, do là cỏ hôi.

4. *Giác sắc:* Cày cấy. *Cần nọa:* Siêng năng hay lười biếng. Ý nói xem việc cày cấy biết dân sự có chăm chỉ hay không.

5. Ý câu này nói xem phong hóa của dân thì biết tính chất mọi người trong đục thế nào.

6. *Chiểu đài:* Cái ao, cái đài. Vua Văn Vương khi ở ao, có cá nhảy, khi ở đài có chim bay.

7. *Nơi thông, nơi trệ:* Xem người tài giỏi có được dùng mà hanh thông, hay không được dùng mà u trệ.

8. *Lượng dân gian nơi háo, nơi trù:* Xem chỗ nào ít người ở, chỗ nào đông đúc người.

9. *Tựa lấy làm trời: Hán sử:* "Dân dĩ thực vi thiên": Dân lấy ăn làm trời (dân nhờ sự ăn để sống cũng như nhờ trời che chở cho).

10. *Chuột ẩn:* Giặc giã ẩn nấp như chuột ở trong hang. Câu này ý nói há để cho giặc giã ẩn nấp làm hại dân chúng.

Bờ liễu [1] nọ kẻ xây đà vững đất, lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô, [2]
Đem phong cảnh lại một bầu chí nhỏ,
Mở thái bình ra bốn bể mới to.

*
* *

Tôi nay:
Hổ mình thiển lậu,
Đại trí sơ thô.
Dư một kỷ yên bề hu lịch, [3]
Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du. [4]
Trước phượng đàn đứng sánh hàng loan, trông hổ cảnh tiếng một chương ly ngữ; [5]
Bên ngự đạo ngửa trông vừng nhật, nổi thanh sơn mừng muôn kỷ dao đồ. [6]

Theo hai bản của VŨ KHẮC TIỆP (Phú nôm)
và ĐINH MINH PHẤN (*Nam Phong* số 113)

---

1. *Bờ liễu;* Vua Tùy Dượng Đế bắt dân chúng mỗi người trồng một cây liễu ở bờ sông.

2. *Lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô: Tục ngữ*: Tổ kiến vỡ đê. Đây nói đê đã vững vàng, dẫu có lỗ kiến đùn, nước nguồn xô đẩy, cũng không vỡ được. Câu này ngụ ý nói cơ nghiệp Tây Sơn vững vàng lắm.

3. *Một kỷ:* Mười hai năm: Làm quan với Tây Sơn đã được mười hai năm. *Hu lịch:* "Hu lịch phàm tài" (Tài hèn như cây hu, cây lịch là những cây gỗ xấu).

4. *Tang du:* "Nhật lạc tang du" (Mặt trời lặn ở gốc cây dâu, cây du). *Thẹn bóng tang du* là tuổi đã già. *Ngoài năm tuần* là ngoài năm mươi tuổi.

5. *Ly ngữ*: Lời nói quê mùa.

6. *Dao đồ:* Cơ nghiệp quý báu như ngọc dao, tức là nghiệp nhà vua. *Muôn kỷ dao đồ:* ngôi vua lâu dài muôn năm.

NGUYỄN HỮU CHỈNH
(? - 1787)

Sinh khoảng giữa thế kỷ XVIII. Người làng Cổ Đan, xã Đông Hải, huyện Chân Phúc, tỉnh Nghệ An. Cha là Nguyễn Mẫn, một phú thương, chuyên buôn gạo. Năm mười sáu tuổi, Nguyễn Hữu Chỉnh đậu Hương cống, người đương thời thường gọi là Cống Chỉnh. Sau chuyển sang học võ, đi thi tạo sĩ nhưng không đậu. Nguyễn Hữu Chỉnh được Hoàng Ngũ Phúc, một tướng của chúa Trịnh nuôi làm môn khách, giúp việc từ lệnh. Về sau, Nguyễn Hữu Chỉnh lại giúp việc Hoàng Đình Bảo, cháu Hoàng Ngũ Phúc. Khi kiêu binh nổi lên giết Hoàng Đình Bảo, sợ bị liên lụy, Nguyễn Hữu Chỉnh đưa gia đình chạy vào Nam theo anh em Nguyễn Huệ, giúp việc đắc lực cho Nguyễn Huệ trong việc đánh chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Nguyễn Hữu Chỉnh là người có nhiều tham vọng, nên về sau không được anh em Nguyễn Huệ tin cậy. Ông bèn tìm cách dựa vào vua Lê, giúp Lê Chiêu Thống. Nguyễn Hữu Chỉnh được phong chức Bình chương quân quốc trọng sự, Đại tư đồ, tước Bằng quận công. Khi có thế lực ông trở nên chuyên quyền, có ý chống lại nhà Tây Sơn. Trước tình hình đó, Nguyễn Huệ bèn sai Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc tiêu diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Ông bị giết cuối năm Đinh Mùi (1787).

Những sáng tác của Nguyễn Hữu Chỉnh hiện còn tất cả đều được viết bằng chữ Nôm. Ông có *Ngôn ẩn thi tập, Cung oán thi,* và nhiều bài phú, văn tế như *Quách, Tử Nghi phú, Trương Lưu hầu phú, Văn tế chị, Văn tế cả Cống* v.v... Rất có thể ông là người đã viết bài *Hịch Tây Sơn* khi quân đội Tây Sơn kéo ra Bắc diệt Trịnh.

Nhìn chung, sáng tác của Nguyễn Hữu Chỉnh ghi lại dấu ấn khá rõ con người của tác giả, một kẻ có tài, có bản lĩnh, nhưng đầy tham vọng và có tính chất cơ hội. Những sáng tác dưới thời Tây Sơn của ông thể hiện được chừng mực nào khí thế của phong trào này, nhưng vẫn lộ rõ dấu vết những mặt tiêu cực trong con người cá nhân của ông. Bài *Văn tế chị* được chú ý hơn, vì nó cùng với bài *Văn tế Trương Quỳnh Như* của Phạm Thái được coi là những tác phẩm có yếu tố văn xuôi nghệ thuật đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc.

Những tác phẩm trích tuyển ở đây gồm những bài thơ lấy trong *Ngôn ẩn thi tập*, dựa theo bản phiên âm trên báo *Nam Phong* các số 73, 74 năm 1923. Bài *Văn tế chị* lấy trong *Văn tế cổ và kim* (Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1960). Bài *Trương Lưu hầu phú* lấy trong *Quốc âm từ uyển*. Viện Thông tin Khoa học xã hội, AB. 171.

NGÔN ẨN THI TẬP

(Trích)

I

Trên đầu đã rối tóc hoa râm,
Lẩn quẩn còn chơi đám cát lầm.
Nẻo lợi danh tuy dở bước,
Lòng trung hiếu hãy bền cầm.
Không chứa đủ mùi kim cổ,
Dại nào lường máy thiển thâm.
Miễn trọn cho cùng nhân sự chửa ?
Thôi thôi rất lẽ thuận thiên tâm.

II

Thong thả nào thua khách Phú Xuân,
Kẻo trường danh lợi bước chen chân.
Thâu đêm diễn trăng tri kỷ,
Suốt ngày dậy gió cố nhân.
Luống ngâm nga câu bạch tuyết,
Chi lẩn thẩn đám hồng trần.
Ai hay hãy chửa chăng thời chớ,
Vạn sự thân này đã biết thân.

III

Tóc chen hai thứ chửa danh chi,
Thân hỡi là thân thì hỡi thì!
Chửa trả chửa đền ơn đệ tử,
Thêm ngừng thêm tủi chí nam nhi.
Kẻ yêu nên ít bề cao hạ,
Người ghét càng nhiều tiếng thị phi.
Tay ắt khôn bưng vừa miệng thế,
Dãi lòng ngay thảo cậy thiên tri.

IV

Nào hẳn nào là mặt cố tri,
Giàu sang tìm đến khó tìm đi.
Bạc đen dạ chúng, ta như vậy,
Vàng đá lòng ta, chúng biết chi.
Có phận ra người nên giữ phận,
Lỗi thì là đứa vụng tùy thì.
May ai nấy gặp chăng mà chớ,
Lỡ bước lầm chân cũng vậy vì.

V

Ai có hay chăng là chẳng hay,
Lòng này vốn đã dạy thân này.
Kẻo lầm kẻo lỡ người yêu ghét,
Đà tỏ đà tường kẻ thảo ngay.
Xem nỗi thế thời, xem đã nhạt,
Bén mùi đạo lý, bén càng say.
Phải cơ mới biết cơ trời nhiệm,
Có rủi bằng dường lại có may.

VI

Khó hèn là phận, biết là sao ?
Sang trọng đã từng, có lạ bao ?
Ngay thảo đối cùng mười đất thấp,
Ái ưu thấu đến chín trời cao.
Hổ danh chút trộm dòng vàng ngọc,
Thẹn nỗi còn pha tiếng mận đào.
Giận kẻ uốn ngay làm cong thế,
Phận yêu đòi phận dám chi phao.

VII

Vô duyên trái kiếp thiệt hòa hai,
Chẳng biết ai là giống máu ai.
Những tưởng trên thời đà suốt dưới,
Nào hay trong lại phải thua ngoài.
Nghĩ nguồn cơn nọ gan dầm muối,
Thấy khúc nhôi này thịt sởn gai.
Khen kẻ đặt lời sao khéo xiết,
Rằng thân người chẳng khác con bài.

VIII

Phận đành yên phận, chửa yên thân,
Vàng ngọc còn chen đám tục trần.
Trong hãy trả ơn bề cốt nhục,
Ngoài càng luống tưởng đạo quân thần.
Mình ta đã nghĩ ta vô lụy,
Dạ chúng đã hiểm chúng bất nhân.
Ấy bởi vụng sinh hay lỗi số,
Máy thiêng khôn xiết mặc xoay vần.

TRƯƠNG LƯU HẦU PHÚ [1]

Trương Lưu Hầu!
Trương Lưu Hầu! [2]
Ngao cực [3] dấu thiêng
Hổ tinh [4] khí sáng.
Vằng vặc mi thanh mục tú [5], kỳ sĩ phong tư [6],
Nhơn nhơn thức viễn [7] tài cao, đại Nho khí tượng [8]
Y bát [9] theo một nếp cầm thư,
Chung đỉnh [10] dõi năm đời khanh tướng.

---

1. **Khảo dị:** Bài *Trương Lưu Hầu phú* này có 4 dị bản trong các sách sau: *Quốc âm từ uyển* (AB 171); *Quốc âm phú* (AB 184); *Trương Lưu Hầu* (AB 25); *Trương Lưu Hầu* (Q8°12). Chúng tôi chủ yếu dựa theo bản trong *Quốc âm từ uyển* (AB 171), vì bản này ý tứ chặt chẽ, ít có chỗ tối nghĩa. Trường hợp nào trong bản này có chỗ tối nghĩa, mà các bản khác nghĩa rõ hơn, chúng tôi có hiệu đính lại. Phần khảo dị chỉ nhằm giải quyết những trường hợp các bản có sự khác nhau về ý nghĩa, khuôn khổ quyển sách không cho phép khảo dị tất cả các trường hợp khác.

2. *Trương Lưu Hầu*, tức Trương Lương tự Tử Phòng, tổ tiên từng làm tướng dưới năm đời vua nước Hàn, một trong các nước chư hầu thời Chiến Quốc. Tần Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ, tiêu diệt chư hầu. Trương Lương bỏ ra một nghìn lạng vàng thuê dũng sĩ giết Tần Thủy Hoàng ở bãi Bạc Lãng để trả thù cho vua Hàn, nhưng việc không thành. Sau Trương Lương theo Bái Công diệt Tần và Sở.

Trương Lương là một bề tôi trung thành, một quân sư mưu lược, biết nhìn xa trông rộng. Khi Bái Công lên ngôi (Hán Cao Tổ) phong cho Trương Lương tước hầu với thái ấp ba vạn hộ nhưng Trương Lương từ chối, chỉ nhận tước hầu và thái ấp ở đất Lưu rồi viện cớ tu tiên để đề phòng tính đa nghi giết hại công thần của Hán Cao Tổ.

3. *Ngao cực:* Tức "đoạn ngao túc dĩ lập tứ cực". Sách *Hoài Nam tử*: "Nữ Oa thị luyện ngũ sắc thạch dĩ bổ thương thiên, đoạn *ngao* túc dĩ lập tứ *cực* = Bà Nữ Oa luyện đá năm mầu để vá trời, chặt chân ngao chống bốn cõi". Ở đây chỉ đất.

4. *Hổ tinh:* Tên một ngôi sao trên trời; chỉ trời. Hai câu ý nói Trương Lương là người được chung đúc bởi tinh hoa của đất trời.

5. *Mi thanh mục tú*: Mày xanh mắt đẹp.

6. *Kỳ sĩ phong tư:* Phong cách của một kẻ sĩ kỳ lạ.

7. Thức viễn: Hiểu biết rộng.

8. *Danh nho khí tượng*: Khí chất, hình dáng của một nhà nho nổi tiếng.

9. *Y bát*: Áo cà sa và bát ăn cơm của các nhà tu hành đạo Phật. Chỉ sự truyền thừa chính thống.

10. *Chung đỉnh*: Chuông vạc, đồ dùng trong nhà quyền quý.

Trời đất thuở gió vàng bụi tía, cái công danh thông[1] uốn lưỡi Nghi Tần[2],

Nước non khi bể bạc sóng xanh, lòng báo phục sá ra tay Kha Nhượng[3]

Trải nghìn vàng hợp khách thiếu niên[4]

Nâng chiếc dép tôn người lão trượng[5]

Bác Lãng[6] một dùi tiết nghĩa, trật vẩy Tổ long[7]

Trần Lưu[8] ba quyển lược thao, mở lồng Đình trưởng[9]

Bực đế sư[10] nẩy chốn phúc tâm[11]

Việc trù sách[12] dùng trong duy trướng[13]

Bóng cờ trỏ lập lờ trên đỉnh Quỹ[14], sơn hà trăm hai lẻ một khắc phá tan tành,

Tiếng tiêu đưa rầu rĩ dưới thành Cai[15], tử đệ tám nghìn dư nửa đêm xuôi khẳng tảng.

---

1. *Thông*: Từ cổ: Bất túc = không đủ, không đáng (bất túc luận: không đáng bàn).
2. *Nghi Tần*: Trương Nghi, Tô Tần, hai thuyết khách đời Chiến Quốc.
3. *Kha, Nhượng:* Kinh Kha, Dự Nhượng là những bầy tôi trung thành thời cổ.
4. *Trải nghìn vàng hợp khách thiếu niên*: Trương Lương bỏ nghìn vàng thuê người giết Tần Thủy Hoàng trả thù cho vua Hàn.
5. *Nâng chiếc dép tôn người lão trượng:* Theo truyền thuyết, lúc trẻ Trương Lương gặp ông tiên Hoàng Thạch Công đánh rơi dép, Trương Lương nhặt dép lễ phép trao trả, Hoàng Thạch Công cho là tốt và trao cho một quyển cơ binh thư.
6. *Bác Lãng:* Nơi Trương Lương giết hụt Tần Thủy Hoàng.
7. *Trật vẩy Tổ long:* Trật vẩy rồng: chỉ Tần Thủy Hoàng bị chết hụt.
8. *Trần Lưu:* Nơi Hoàng Thạch Công trao binh thư cho Trương Lương.
9. *Đình trưởng:* Mười dặm là một đình. Mười đình có một đình trưởng phụ trách, như chức chánh tổng. Hán Cao Tổ khi còn là đình trưởng, Trương Lương dùng ba quyển binh thư để dạy Hán Cao Tổ.
10. *Đế sư:* Thầy dạy vua.
11. *Phúc tâm:* Bề tôi thân cận của vua.
12. *Trù sách:* Tính toán, vạch kế hoạch.
13. *Duy trướng*: Chỗ ngồi làm việc của các vị tướng có che màn. Trương Lương vừa là bề tôi thân cận vừa là quân sư về sách lược cho Hán Cao Tổ.
14. *Quĩ*: Tên núi, nơi quân Hán đánh quân Tần.
15. *Thành Cai*: Quân Hạng Võ đóng ở Cai Hạ. Ban đêm Trương Lương trèo lên núi thổi tiêu, tiếng tiêu rầu rĩ làm hơn tám ngàn quân của Hạng Võ nhớ nhà bỏ trốn.

Việc năm năm [1] đưa tấc lưỡi còn thừa,
Cơ nghìn dặm [2] quyết trong màn một thoáng.
Cung Tần rót một liều thuốc đắng [3], bệnh Phú ông [4] tỉnh lại lúc say sưa
Cửa Hồng [5] khuyên ba chén rượu nồng, hồn Quý phụ [6] xiêu về cơn chếnh choáng.
Cho dượng Phàn [7] trừng mắt lại quân trung,
Trỏ ông Bái[a] dời chân bể Bá thượng.
Áo gấm đàn hòa xui miệng trẻ, xúc trùng đồng [8] đốt dạ lại quằn quằn,
Chén châu mai mỉa ghẹo gan già[b], làm ngu lão tức mình gieo [9] xoảng xoảng.

Khảo dị

a. bản AB.35 viết "*Dìu ông Bái*"; Bản Q8°. 12 viết "*Chiêu ông Bái*".

b. Bản AB.171 viết "Chén châu *tỷ mĩ* ghẹo gan già". "Tỷ mĩ" không rõ nghĩa. Bản Q8°. 12 viết là "mai mỉa"; ở đây lấy theo bản Q8°.12

Chú thích:

1. *Việc năm năm*: Hán Cao Tổ dấy binh năm năm thì lên làm vua.

2. *Cơ nghìn dặm:* Trương Lương ngồi ở nhà có thể quyết định mưu cơ cho trận đánh ngoài ngàn dặm.

3. *Cung Tần rót một liều thuốc đắng:* Bái Công mới thắng Tần, thấy cung điện đẹp muốn ở lại. Phàn Khoái khuyên nhưng Bái Công không nghe. Trương Lương khuyên Bái Công nên nghe Phàn Khoái vì "thuốc đắng dã tật".

4. *Phú ông:* Phàn Khoái khuyên Bái Công không nên ở lại cung điện nhà Tần làm ông nhà giàu. Nếu muốn làm vua phải đem quân ra đóng ở đất Bá Thượng, nếu không sẽ bị Hạng Võ đến đánh.

5. *Cửa Hồng*: Tức Hồng Môn, gần kinh đô Hàm Dương của nhà Tần và là chỗ đóng quân của Hạng Võ. Câu này chỉ việc Trương Lương bày mưu cho Bái Công chuốc rượu rồi kết thân với Hạng Bá (chú Hạng Võ), để nhờ Hạng Bá ngầm che chở cho mình. Chính vì vậy mà Hạng Bá xiêu lòng, đã giúp Bái Công thoát nạn ở Hồng Môn.

6. *Quí phụ*: Chỉ Hạng Bá, người cứu nguy cho Bái Công trong bữa tiệc Hồng Môn.

7. *Dượng Phàn*: Phàn Khoái, vì lấy em vợ Hán Cao Tổ nên gọi là dượng. Quân sư của Hạng Võ là Phạm Tăng mưu giết Bái Công nên bày trò múa kiếm. Trương Lương cho Phàn Khoái vào trừng mắt cảnh cáo Hạng Võ, sau đó Trương Lương nháy Bái Công ra ngoài để trốn về Bá Thượng.

8. *Xúc trùng đồng*: *Xúc*: Xúi dục. *Trùng đồng*: Mắt có hai con ngươi; chỉ Hạng Võ, Tương truyền mắt Hạng Võ có hai con ngươi. Trương Lương xui trẻ con hát "Áo gấm đi đêm", nói giàu sang mà không về quê thì khác nào mặc áo gấm đi đêm để kích động lòng nhớ quê của Hạng Võ.

9. Chỉ việc Trương Lương tặng chén ngọc (ngọc đấu) cho Phạm Tăng sau khi đánh tháo cho Bái Công trốn thoát ở Hồng Môn. Phạm Tăng tức giận đập nát chén ngọc.

Đổ bồ hôi xem biểu khách[c] vừa xong.
Sa nước mắt dở việc nhà khôn lặng
Bao Quận [1] tiễn đưa xe ngựa Hán, dặt dìu xui đốt đổi dục đông,
Huỳnh Dương [2] vun quén nước non Hàn, giong ruổi rắp gây nên thụ đảng [3]
Trí ngùi ngùi toan lỡ dịp Trung Nguyên [4]
Lòng ngại ngại phải băng chừng tây hướng [5]
Ý nhiệm bán gươm ba thứ [6] lòng quốc sĩ như son,
Mưu sâu vạch đũa tám điều [7], đứa thụ nho [8] mới hoảng.
Việc quyên Quan chia Tín Bố đương quyền [9]
Mưu hoãn chiến máy Tề Lương phản trạng [10]
Gương trung nghĩa treo tranh Tề Cảnh, Kỷ tướng quân khi gấp khúc phải liều [11],

---

Khảo dị:

c. Bản AB.35 viết *"nghe lời khách"*; bản Q8"12 viết *"xem việc khách"*.

Chú thích:

1. *Bao Quận:* Địa danh, thuộc Hán.
2. *Huỳnh Dương:* Địa danh, thuộc Hán.
3. *Thụ đảng:* Tập hợp đảng phái.
4. *Toan lỡ nhịp Trung Nguyên:* Vua Hàn chết, Trương Lương lỡ cơ hội giúp vua Hàn lấy lại thiên hạ.
5. *Băng chừng tây hướng:* Đi sang phía tây đến với nước Hán.
6. *Bán gươm ba thứ:* Trương Lương dùng mưu bán kiếm để dụ Hàn Tín về với Bái Công. Hàn Tín là bậc quốc sĩ vô song của nước Sở. Trương Lương nói với Hàn Tín rằng mình có ba thanh kiếm của tổ tiên để lại. Thanh kiếm thứ nhất là: Đế vương kiếm đã bán cho Bái Công, thanh thứ hai là Thừa tướng kiếm và bán cho Tiêu Hà, còn thanh kiếm thứ ba là Tướng quân kiếm nay bán cho Hàn Tín. Vì vậy Hàn Tín đã về với nhà Hán.
7. *Mưu sâu vạch đũa tám điều:* Bái Công sắp mắc mưu phong Lục quốc của Lịch Tự Cơ, Trương Lương mượn đũa Bái Công đang ăn cơm vẽ tám điều không nên để khuyên can.
8. *Thụ nho:* Học trò hèn. Bái Công tức giận mắng Lịch Tự Cơ là thụ nho.
9. *Việc quyên Quan chia Tín Bố đương quyền:* Tín, Bố: Hàn Tín và Kinh Bố (còn gọi là Anh Bố). Quyên Quan: Bỏ đất Quan, ở đây là Quan Đông. Trương Lương khuyên Lưu Bang bỏ đất Quan Đông ra phong thưởng cho Hàn Tín, Kinh Bố để họ gắng sức giúp Lưu Bang diệt Hạng Võ.
10. *Mưu hoãn chiến, máy Tề Lương phản trạng:* Chỉ việc Trương Lương mách với Hạng Võ việc Tề vương Điền Vinh cùng với Bành Việt làm phản ở đất Lương để Hạng Võ hoãn việc đánh Hán vương Lưu Bang.
11. *Tề Cảnh:* Tức Tề Cảnh Công, một ông vua được người bề tôi trung nghĩa là Án Anh hết lòng phò tá. *Kỷ tướng quân:* Kỷ Tín, người đóng giả làm Lưu Bang để chết thay cho Lưu bang.

Máy hiểm sâu đánh bẫy Thân Dương(d), Phàn tráng sĩ lúc nguy
ngừa cũng gượng [1]
Bài gián Sở xúc chàng nhụ tử(đ), rút xương bẻ cánh chước
càng cao [2]
Việc phong Tề chiều kẻ vương tôn [3], bấm gót rỉ tai lời
phải khoáng [4]
Khua Vũ về mượn một bức khiêm cung [5]
Ngăn Sở lại xúc ba người khí tráng [6]
Hồng câu [7] thuở chia sông một giải, nuôi hùm nên lõng máy
tiêm cừu(e)
Cố Lăng [8] khi cắt đất hai khu, dối khỉ những luồng bẫy
ngự tướng [9]

Khảo dị:

d. Bản AB.171 viết "ẩn lấy trong âm", không rõ nghĩa. Ở đây lấy theo bản AB 184 "đánh bẫy Thân Dương"

đ. Bản Q8°.12: "Bày *hàng* Sở giục chàng Nhụ tử".

e. Bản AB.35: "Nuôi hùm *nào* lõng máy tiêm cừu"; Bản Q8°.12: "Nuôi hùm *sau sảy* máy tiêm cừu". Bản AB 184 "Nuôi hùm *dám sảy* máy tiêm cừu".

Chú thích:

1. *Thân Dương:* tức Hà Nam Vương Thân Dương, người bị buộc phải đầu hàng Lưu Bang; *Phàn tráng sĩ:* Chỉ Phàn Khoái.

2. Câu này chỉ việc Trương Lương dùng mưu ly gián Hạng Võ với Phạm Tăng, khiến hạng Võ không tin dùng Phạm Tăng. *Nhụ tử*: trẻ con, từ dùng có ý miệt thị. Ở đây chỉ Hạng Võ.

3. Chỉ việc Trương Lương phong cho Hàn Tín làm vua đất Tề. *Vương Tôn*: Chỉ Hàn Tín.

4. Chỉ việc Trương Lương bấm gót ra hiệu cho Lưu Bang chiều theo ý Hàn Tín. *Lời phải khoáng:* Lời nói đúng đắn, độ lượng.

5,6. Trương Lương dùng một bức thư lời lẽ khiêm nhường cung kính gửi cho Hạng Võ để cứu Hán Cao Tổ, xui ba người khí tráng (Hàn Tín, Anh Bố, Bành Việt) ngăn quân Sở.

7. *Hồng câu*: Tên sông, nơi Bái Công định cắt đất chia cho Hạng Võ.

8,9. *Cố Lăng*: Bái Công đuổi Hạng Võ đến đất Cố Lăng.

Trương Lương khuyên Bái Công không nên chia sông Hồng Câu cho Hạng Võ, nuôi hùm sẽ có ngày bị tiêu diệt. Bái Công đuổi Hạng Võ đến đất Cố Lăng. Theo quy ước các tướng là Hàn Tín và Bành Việt phải đến giúp nhưng họ đã lỡ hẹn. Trương Lương dùng kế dối khỉ (phong đất theo kiểu lừa khỉ "Chiêu tam mộ tứ" để chế ngự các tướng.

Ngắm thiên văn hay diệt Sở cơ mầu,
Xem địa thế biết hưng Lưu khí vượng [1].
Đứa điền phủ trỏ về miền trạch tả, ai hay chăng ấy chước cao thâm.
Thuyền trưởng ông lái đợi bến Ô giang, ai hay chăng ấy mưu liệu lượng [2]
Lũ Bá Tham[g] [3] nào đọ sức [h] kinh luân,
Dòng tam kiệt [4] sá so công chiến hướng.
San sát lá cờ trước gió, huân lao xiết kể thứ Phàn Đằng [5]
Xông pha gậy sắt trên đàn, công tích thông sao loài Giáng Quán[6].
Đế sư [7] cao một bực, trọng nghĩa tôn danh.
Hầu lộc hậu ba muôn [8] luân công hành thưởng [i]
Đường báo quốc nhờ lưng Xích đế [9], tiệc cung Nam [10] vừa vẹn bay rồng.
Chước bảo thân mượn tiếng Hoàng công, miền thành bắc tìm phương sánh phượng.

Khảo dị:

g. Các bản AB 174s; AB 35; AB 184 đều viết *Bách Tham*", không rõ nghĩa. Ở đây lấy theo bản Q8.o12 "*Bá Tham*".

h. Bản AB 171 viết "*sai đọ sức*". Lấy theo bản AB 35 và Q8°12 "*nào đọ sức*".

i. Sau câu này bản Q8°12 có thêm 12 câu các bản khác không có, nhưng 12 câu này vần điệu lạc lõng so với toàn bài, nên ngờ có thể chép nhầm.

Chú thích:

1. Trương Lương xem thiên văn biết nhà Sở bị tiêu diệt, xem địa lý biết họ Lưu hưng vượng.

2. Hạng Võ thua chạy đến đất Cố Lăng không biết đường đi, người cầy ruộng chỉ đến đầm lầy, khiến Hạng Võ bị vây – Hạng Võ chạy đến bến sông Ô Giang có người lái thuyền đợi đưa Hạng Võ về đất Ô Giang là nơi xưa kia Hạng Võ dấy binh. Nhưng biết thế đã thua, Hạng Võ thắt cổ tự tử.

3. *Bá Tham*: Bá: Hạng Bá. Tham: Tào Tham.

4. *Tam Kiệt:* Trương Lương, Tiêu Hà, Hàn Tín. Tài kinh luân của Hạng Bá, Tào Tham, công chiến hướng của Tiêu Hà, Hàn Tín không thể so với Trương Lương.

5. *Phàn Đằng*: Phàn Khoải và Đằng Công.

6. *Giáng Quán*: Giáng Quán: Giáng Hầu (Châu Bột) và Quán Anh Phàn, Đằng, Giáng, Quán đều có công xông pha đánh giặc nhưng tài trí không thể so với Trương Lương.

7. *Đế sư*: Thầy dạy vua.

8. *Hầu lộc hậu ba muôn*: Trương Lương được phong tước hầu, hưởng lộc ba vạn hộ (Cai quản và thu thuế địa phương gồm ba vạn hộ).

9. *Xích đế*: Chỉ Hán Cao Tổ.

10. *Cung Nam:* Hán Cao Tổ lên ngôi mở tiệc ở Cung Nam (kinh đô Lạc Dương).

Giá cao nên đủng đỉnh vương hầu,
Mình nhẹ mặc tiêu dao ngày tháng.
Rờ rỡ thư son khoán sắt [1], lời Nãi ông [2] trỏ núi thề non,
Thênh thênh động đá am tranh, nguyền Tiên sứ vin mây nhuốm ráng.
Trót phải duyên cùng họ Hán mà theo,
Nên làm dấu lấy chữ Lưu [3] kẻo lãng.
Dạo ấy đừng bàn chân với ngụy, cao minh chi lầm nhẽ hữu vô.
Lòng này ai biết Hán hay Hàn, phải biện bạch kẻo thẹn trong
phủ ngưỡng [4]
Trần hiêu [5] lánh hết ấy thần tiên,
Thanh tĩnh thu nên là đạo dưỡng.
Ngao ngán chè liên rượu cúc, lọ chắt chiu bàn ngọc lộ [(k)] [6] đầy vơi,
Thảnh thơi quạt gió đèn trăng, mảng hui hút bếp đan sa [7]
nấu nướng
Bầu tiên chén thánh, mặc hề hà,
Khóa lợi dàm danh [(l)] [8] xem chểnh mảng.

Khảo dị:

k. Bản AB 171 viết "bàn ngọc *lọ*", không rõ nghĩa. Lấy theo bản Q8°12 "bàn ngọc *lộ*."

l. Bản AB 171: "khóc lợi *hàm danh*". Lấy theo bản AB 35 và AB 183: "khóc lợi *dàm* danh".

Chú thích:

1. *Thư son khoán sắt*: Là các thứ ghi lời vua giao ước với các công thần.

2. *Nãi ông*: Chỉ Hán Cao Tổ.

Mặc dầu Hán Cao Tổ đã dùng thư son khoán sắt thề đời đời không quên ơn các công thần nhưng Trương Lương vẫn ra đi, thảnh thơi với nhà tranh động đá.

3. *Lưu*: Tên đất phong của Trương Lương. Trương Lương giúp Hán cốt trả thù cho Hàn, khi công thành danh toại, Trương Lương chỉ nhận tước Lưu hầu làm kỷ niệm.

4. *Phủ ngưỡng*: *Phủ*: Cúi xuống, chỉ đất; *Ngưỡng*: Ngẩng lên ý chỉ trời. Không nên bàn đến tính chất chân hay ngụy của Đạo Lão vì Trương Lương là bậc cao minh, Trương Lương không thể nhầm lẫn giữa cái thực với cái giả. Trương Lương tu tiên chỉ để thể hiện ý nguyện giúp Hán là để trả thù cho Hàn chứ không phải vì bổng lộc.

5. *Trần hiêu*: Cõi đời bụi bặm và ồn ào.

6. *Bàn ngọc lộ*: Chỉ công việc của tiên.

Sử ký chép rằng: Hán Vũ Đế xây đài Bách- Lương dựng một cột đồng trên có bàn tay người tiên giơ chén ngọc hứng nước hòa với ngọc tán nhỏ uống sẽ sống mãi.

7. *Đan sa*: Thuốc trường sinh. Theo truyền thuyết bếp tiên là nơi luyện thuốc trường sinh. Trương Lương ngao ngán với cảnh trần thế, chỉ chăm chút, vui thú với công việc của thần tiên.

8. *Khóa lợi dàm danh*: Danh và lợi là cái ràng buộc con người.

Tương lại lúc hươu lồng khỉ tắm[1], thôi trống Hàm Quan [2], còi Cửu
Lý [3], hận anh hùng từ ấy rửa lâng lâng.
Trông về khi ngựa mỏi trâu già, kìa xe Vân Mộng [4], nọ án
Thượng Lâm [5], lòng du tử hiếm thay cười sang sảng.
Hà Tham thứ vị đám bọt lênh đênh,
Tín Việt công danh làn mây bảng lảng [6]
Thua được chi điều Hán Sở, túi Xích Tùng [7] đủng đỉnh mái thanh sơn.
Nhục vinh gác chuyện Tiêu Tào[m], buồm Phạm Lãi phao tung
dòng bích lãng [8]
Ở giang hồ thì Nho giả phong lưu,
Vào lang miếu lại Đại thần thể dạng.
Nghe văng vẳng tiếng Sa Trung [9] rục rịch, thủng thỉnh lừa then
chuyển máy, giải chúng tâm nâng một kẻ oán thù.

Khảo dị:

m. Bản Q8" 12; AB 184; AB 25 viết: "chuyện Tiêu *Hàn*".

Chú thích:

1. *Hươu lồng*: *Lấy ở điển*: "Trục lộc". *Hán thư:* "Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi" (Vua Tần mất hươu thiên hạ tranh nhau đuổi bắt). Ở đây chỉ vua Tần.

Khỉ tắm: Chỉ Hạng Võ. Hạng Võ bị chê là "Mộc hầu nhi quan" (Khỉ tắm mà đội mũ).

2. *Hàm Quan*: Nơi Trương Lương giúp Hán đánh Tần.

3. *Cửu Lý:* Nơi Trương Lương giúp Hán đánh Sở.

4. *Vân Mộng:* Nơi Hán Cao Tổ bắt Hàn Tín.

5. *Thượng Lâm:* Hán Cao Tổ bắt giam Tiêu Hà vì Tiêu Hà xin cho dân vào cắt cỏ bắt chim ở vườn Thượng Lâm. Nhớ lại khi đánh nhau với Tần và Sở, nhớ đến chiến công ở Hàm Quan, Cửu Lý, mối hận của Trương Lương đối với nước Hàn đã rửa sạch lâng lâng. Nghĩ đến việc triệt hạ công thần Hàn Tín, Tiêu Hà của Hán Cao Tổ, Trương Lương cười sang sảng vì mình biết trước thảm họa đó mà tránh khỏi.

6. Đối với Trương Lương, chức vị của Tiêu Hà, Tào Tham chỉ là đám bọt nổi lênh đênh, công danh của Hàn Tín, Bành Việt như làn mây tụ rồi lại tan.

7. *Xích Tùng Tử*: Tên một vị tiên.

8. Không nên bàn đến việc được và thua giữa Hán và Sở, chỉ nên đủng đỉnh theo Xích Tùng Tử du chơi trên núi xanh – Hãy gác chuyện nhục vinh của Tiêu Hà và tào Tham, chỉ nên ngao du sơn thủy như Phạm Lãi.

9. *Sa Trung:* Nơi các bề tôi Hán Cao Tổ họp nhau muốn làm phản.

Thấy hiu hiu khi quốc bản lung lay, dịu dàng chấp cánh ken lông,
an trừ vị [1] vẫy bốn người dật khoáng.
Hay dùng chẳng hết chước huyền vi,
Khéo dấu dễ hăm cơ bí tạng [(n)] [2]
Ngày đi lại tha hương cố quốc, lưới anh hùng khôn cất chốn
thiển thâm[(o)]
Lúc ra vào đế tử tiên ông, lồng trí thuật dễ ngừa trong lai vãng.
Nghĩa thủy chung biện bạch mà yêu,
Đường tiến thoái chung dung khả tưởng
Một tấm vải dọc ngang trong tám cõi, đủ phê pha công Hán
nợ Hàn,
Ba tấc mềm đưa đẩy ngoại năm năm, vừa trọn vẹn thù Tần
oán Hạng.
Tính từ trên như Trọng Liên [3], Phạm Lãi còn sai,
So xuống dưới dẫu Lý Tĩnh [4], Khổng Minh [5] chửa đáng.

Khảo dị:

n. Bản Q8o 12 viết "dễ *lường* cơ bí tạng"; Bản AB 35, AB 184 "dễ *dòm* cơ bí tạng".

o. Bản AB 184; AB 35; Q8o 12 viết "khôn *dò* chốn thiển thâm"

Chú thích:

1. *Trừ vị:* Ngôi để dành.

Quần thần của Hán Cao Tổ rục rịch làm phản, Trương Lương khuyên Hán Cao Tổ phong hầu cho Ủng Xỉ là người Hán Cao Tổ ghét nhất. Từ đó quần thần yên tâm vì người vua ghét nhất cũng được phong hầu. Trương Lương thấy gốc nước bị lung lay (Hán Cao Tổ định bỏ con trưởng lập con thứ) vội tìm bốn người ở ẩn có tiếng tăm làm vây cánh cốt giữ yên ngôi để dành cho Thái tử.

2. *Bí tạng:* Mưu kế bí mật.

3. *Trọng Liên:* Lỗ Trọng Liên, người Tề đời Chiến Quốc, tính nghĩa khí, không chịu tôn Tần làm bá chủ.

4. *Lý Tĩnh:* Người đất Tam Nguyên đời Đường, có nhiều công chinh phạt, được phong đến Đại Quốc công.

5. *Khổng Minh:* Gia Cát Lượng, người có nhiều công giúp Lưu Bị nước Thục đánh Tào Tháo nước Ngụy.

Tính những người tài trước Trương Lương như Lỗ Trọng Liên, Phạm Lãi, sau Trương Lương như Lý Tĩnh, Khổng Minh đều không thể so với Trương Lương.

Ngôi đế sư mà danh cao sĩ, ngoại vật [1] vốn còn trong lưới [p],
nghìn thu chữ thấm chẳng phai thơm,

Nền nho giả lại giá danh thần, chẳng tiên nhưng cũng khác phàm, muôn kiếp sử xanh còn để sáng [2].

Đến nay:

Xem danh thần cổ truyện,
Độc cổ sử di biên [3]
Nhắn người thượng hữu cổ nhân(q) [4]
Sao chẳng nguyện hy Trương Tử Phòng
Mà lại nguyện hy Gia Cát Lượng ?

NGUYỄN CẨM THÚY *phiên âm*

Khảo dị:

p. Bản AB 35 viết: "Ngoại vật vốn *há* còn trong lưới"

q. Bản AB 35 viết: "*Trách ai* thượng hữu cổ nhân".

Chú thích:

1. *Ngoại vật:* Những cái để ngoài tâm. Chỉ công danh phú quý "Phú quý công danh đô ngoại vật" (Phú quý công danh đều là những cái để ngoài tâm).

2. Trương Lương vừa là thầy vua vừa là cao sĩ; vừa có công danh phú quý vừa có tiếng thanh cao. Từ một học trò trở thành một bề tôi nổi tiếng, chẳng phải tiên nhưng cũng khác người trần, đời đời sử sách còn ghi tên tuổi.

3. *Cổ sử di biên:* Sử cũ do người trước ghi chép để lại.

4. *Thượng hữu cổ nhân*: Làm bạn với người đời trước. mấy chữ này lấy trong thiên *Tử, Vạn chương*, trong sách Mạnh Tử.

VĂN TẾ CHỊ [1]

Than ôi!

Dòng nước chảy về đâu, biết có về Đông Hải vậy chăng.

Hồn phách chị ở đâu, biết có về Đông Hải [2] vậy chăng ? Hay là nơi Bồng Hồ Lãng Uyển [3], hay là nơi tử phủ thanh đô [4] ?

Ao vàng khơi thẳm, biết là thăng giáng ở nơi nao, bui còn một chút hình hài đưa về đất cố hương, muôn nước nghìn non, xa khơi cách trở.

Ôi! Kiếp nhân sinh là thế, như bóng đen, như mây nổi, như lửa đóm, như chiêm bao, giây phút nên không, dù nhẫn trăm năm [5] cũng chẳng mấy.

Thương thay chị, mới hai mươi chín tuổi, cũng là kiếp hóa sinh [6]. Gửi mình vào tài tử mười ba năm, đã dốc một lời nguyền, song cay đắng có nhau, mà vinh hiển bao giờ chưa được thấy. Rơi máu ở nhân gian năm bảy bận [7], chỉn còn hai chút gái, và sữa măng dường ấy, dù trưởng thành ngày khác cũng rằng không.

Ôi! Tạo vật làm sao, con người thế mà đến điều đau đớn thế! Bên trời góc bể, thân cố có ai, đất khách quê người, bui một chị một em, đã hình đơn bóng chiếc.

Bát ngát thay! Cành hoa trôi nước, chiếc nhạn về Nam.

Vậy thì chén đất vàng từ đây, nấm cỏ xanh từ đây, muôn nghìn kiếp cũng từ đây, thăm thẳm biết bao giờ lại thấy vậy chăng ?

Giang Đình một lá, quải biệt đôi nơi. Chín suối là đâu ? Có linh xin hưởng.

---

1. Chị Nguyễn Hữu Chỉnh là vợ của Phạm Nguyễn Du, tác giả tập thơ *Nam hành ký đắc tập. Độc sử si tưởng, Thạch Động thi tập.* Khi bà này mất, Phạm Nguyễn Du có viết tập *Đoạn trường lục* khóc vợ.

2. *Đông Hải:* Biển Đông, nhưng Đông Hải đồng thời là tên quê của Nguyễn Hữu Chỉnh. Nguyễn Hữu Chỉnh quê làng Cổ Đan, xã Đông Hải, huyện Chân Phúc, trấn Nghệ An.

3. *Bồng Hồ, Lãng Uyển:* Chỉ nơi tiên ở. Bồng Hồ tức Bồng Lai.

4. *Tử phủ, thanh đô:* Tử phủ là phủ tía; thanh đô (đô thành xanh) chỉ nơi kinh thành của nhà vua.

5. *Dù nhẫn trăm năm*: Dù sống hết trăm năm.

6. *Kiếp hóa sinh*: Một đời người.

7. Câu này ý nói sinh đẻ năm bảy lần.

MỤC LỤC
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 7